

## NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU TRUNG QUỐC

1. Mã học phần: ORS3183
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

*Họ và tên:* Nghiêm Thuý Hằng

*Chức danh, học hàm, học vị:*

- Tiến sĩ Ngữ văn (Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh)

- Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*Kiến thức:*

- Sinh viên nắm được một số khái niệm cơ bản trong nghiên cứu Hán học và Trung Quốc học, tiến trình lịch sử, các xu hướng chính của Hán học và Trung Quốc học thế giới, các thành tựu nghiên cứu và tác phẩm tiêu biểu.

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.

- Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), lập kế hoạch nghiên cứu, soạn thảo báo cáo và trình bày quan điểm cá nhân.

- Rèn luyện thói quen vận dụng các kiến thức cơ bản đã được học vào việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể của Trung Quốc học.

- Rèn luyện thói quen truy cập, tìm kiếm, tổng hợp và phân tích các thông tin về Trung Quốc để phục vụ các mục đích nghiên cứu liên ngành, đa ngành và nghiên cứu so sánh.

*Thái độ:*

- Có ý thức học hỏi, liên hệ vận dụng các thành quả nghiên cứu vào thực tiễn Việt Nam để đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá- xã hội của đất nước.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Kiến thức:

- Sinh viên nắm được một số khái niệm cơ bản về phương pháp nghiên cứu, phương pháp tiếp cận, lập kế hoạch nghiên cứu đối với đề tài nghiên cứu Trung Quốc học.

Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bằng trung bình cộng của các bài thảo luận nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi trắc nghiệm hoặc viết tiểu luận bằng tiếng Hán): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1 何寅、许光华主编 (2002) 《国外汉学史》，上海外语教育出版社  
(Hà Dân, Hứa Quang Hoa chủ biên (2002) *Lịch sử Hán học nước ngoài*, Nhà xuất bản Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải)

9.2 朱政惠著 (2004) 《美国中国学史研究》，上海古籍出版社  
Châu Chính Huệ (2004) *Nghiên cứu lịch sử Trung Quốc học của Mỹ*, Nhà xuất bản cổ tịch Thượng Hải

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Việt nam có một nền Hán học phát triển từ lâu đời, đạt được nhiều thành tựu vĩ đại trong lịch sử và gắn bó mật thiết với toàn bộ nền học thuật Việt nam trong quá khứ. Tuy nhiên, nghiên cứu Trung quốc từ góc độ nghiên cứu khu vực vẫn đang còn ở giai đoạn sơ khai, ít được biết đến.

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức và cơ sở lý luận cơ bản của Trung quốc học, một chuyên ngành bắt nguồn từ một ngành học vốn được biết đến một cách rộng rãi với tên gọi Hán học (Sinology), đồng thời cũng giới thiệu về Trung Quốc học với tư cách một chuyên ngành của khu vực học, trình bày một cách có hệ thống về lịch sử nghiên cứu Trung Quốc học qua các thời kì phát triển, mục đích, phạm vi, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các xu hướng, các thành tựu chủ yếu và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu Trung quốc tại Việt nam và trên thế giới, tạo tiền đề cho người học tiếp tục đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể của Trung Quốc học. Môn học trang bị cho sinh viên những công cụ ban đầu để làm quen với phương pháp so sánh, phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành. Môn học cũng tạo điều kiện cho học viên bước đầu làm quen với việc truy cập, tìm kiếm, tổng hợp và phân tích các thông tin về Trung quốc đương đại để phục vụ các mục đích nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

Môn học bước đầu làm rõ mối liên hệ hữu cơ giữa Hán học và Trung Quốc học, hướng dẫn người học phương pháp khai thác những thành tựu nghiên cứu Hán học của Việt nam vận dụng vào nghiên cứu khu vực

Môn học này hướng người học tiến dần đến mục tiêu kết hợp hài hoà giữa nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong nghiên cứu Trung quốc.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

### **Chương 1: Các khái niệm và thuật ngữ cơ bản**

1.1 Quốc học

1.2. Hán học

1.3. Nghiên cứu Trung Quốc

1.4. Trung Quốc học

1.5. Phạm vi cương vực, lãnh thổ của Trung Quốc trong các thời kỳ

### **Chương 2: Lịch sử phát triển ngành Trung Quốc học (Hán học)**

2.1. Lịch sử nghiên cứu Quốc học, Hán học của Phương Đông

2.1.1. Những ghi chép ban đầu

2.1.2. Quốc học, đất nước học

2.1.3. Hán học

## 2.2. Lịch sử nghiên cứu Hán học của Phương Tây trước Đại chiến II

### 2.2.1. Những ghi chép của châu Âu trước thế kỷ 19

### 2.2.2. Hán học của Pháp

### 2.2.3. Hán học của Anh

### 2.2.4. Hán học của Nga

### 2.2.5. Hán học của Đức

### 2.2.6. Hán học của Mỹ

## 2.3. Sự hình thành và phát triển của ngành nghiên cứu Trung Quốc cận hiện đại sau Đại chiến II - Xu thế hợp lưu Đông- Tây

### 2.3.1. Bối cảnh xã hội

### 2.3.2. Các giai đoạn phát triển

### 2.3.3. Những đóng góp mới về phương pháp luận

### 2.3.4. Các trường phái chủ yếu

## 2.4. Các cơ cấu tổ chức nghiên cứu Trung Quốc học thế giới

### 2.4.1. Khu vực Châu Âu

### 2.4.2. Khu vực Châu Mỹ

### 2.4.3. Khu vực Châu Á

### 2.4.4. Các khu vực khác

## **Chương 3: Trung Quốc học với tư cách chuyên ngành của khu vực học**

### 3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 3.1.1. Đối tượng

#### 3.1.2. Phạm vi

### 3.2. Mục đích nghiên cứu

#### 3.2.1. Mục đích nghiên cứu của Trung Quốc học (Hán học)

3.2.1. Mục đích nghiên cứu của Trung Quốc học với tư cách chuyên ngành của khu vực học

### 3.3. Hệ phương pháp tiếp cận

#### 3.3.1. Hệ phương pháp tiếp cận của Trung Quốc học (Hán học)

3.3.2. Hệ phương pháp tiếp cận đặc trưng của Trung Quốc học với tư cách chuyên ngành của khu vực học

### 3.4. Hệ phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Hệ phương pháp nghiên cứu của Trung Quốc học (Hán học)

3.4.2. Hệ phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Trung Quốc học với tư cách chuyên ngành của khu vực học

### 3.5. Mối quan hệ giữa Trung Quốc học và các khoa học khác

3.5.1. Mối quan hệ giữa Trung Quốc học và Ngữ văn học

3.5.2. Mối quan hệ giữa Trung Quốc học và việc dạy tiếng Hán, văn hoá Hán

3.5.3. Mối quan hệ giữa Trung Quốc học với sử học, kinh tế học, dân tộc học (nhân học văn hoá), chính trị học và quan hệ quốc tế

3.6. Các bước nghiên cứu một đề tài Trung Quốc học bằng phương pháp của khu vực học

3.6.1. Lựa chọn đề tài và phương pháp nghiên cứu, phương pháp tiếp cận

3.6.2. Lập kế hoạch nghiên cứu

3.6.3. Tổng hợp, phân tích kết quả nghiên cứu

3.6.4. Viết báo cáo

### 3.7. Phân tích đánh giá tác phẩm nghiên cứu cụ thể

3.7.1. Đọc tác phẩm *Vai trò chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế: Khu chuyên doanh gốm sứ Phong Khê (Trung Quốc) và Bát Tràng (Việt Nam)*

3.7.2. Đọc tác phẩm *Dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc*

3.7.3. Đọc tác phẩm *Mô thức mới trong nghiên cứu Lịch sử di dân của Khách gia* - Bình luận cuốn sách “*Di dân trong lịch sử Trung Quốc và tính chất tộc người*”

## **Chương 4: Thành tựu và xu thế phát triển ngành Trung Quốc học của Việt nam**

4.1. Các tổ chức đào tạo và nghiên cứu Hán học và Trung Quốc học của Việt nam

4.1.1. Các tổ chức đào tạo

4.2.1. Các tổ chức nghiên cứu

### 4.2. Thành tựu nghiên cứu

4.2.1. Thời kỳ trước năm 1954

4.2.2. Thời kỳ sau năm 1954 đến khi bình thường hoá quan hệ với  
TQ

4.2.3. Thời kỳ sau khi bình thường hoá quan hệ với TQ đến nay

4.3. Xu thế phát triển

4.2.1. Xu thế nghiên cứu Hán học truyền thống (vi mô)

4.2.2. Xu thế nghiên cứu vĩ mô

4.2.3. Xu thế nghiên cứu kết hợp vi mô, vĩ mô

4.2.3. Xu thế nghiên cứu ứng dụng

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần: ORS3184
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Nghiêm Thúy Hằng, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học.
  - Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm vững những tri thức cơ sở về vị trí địa lý, môi trường tự nhiên, các khu vực hành chính của Trung Quốc trong mối tương quan với các nước trong khu vực.
- Sinh viên cần hiểu được tính đặc trưng khu vực và tính phức tạp đan xen của địa lý cư dân và môi trường Trung Quốc, biết cách phân tích và đánh giá đúng đắn, khách quan, khoa học đối với chính sách dân tộc, dân số của Trung Quốc
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với vấn đề phân vùng và đặc điểm của từng vùng trên lãnh thổ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan.

*Kỹ năng:*

- Trên cơ sở kiến thức địa lý tổng quan, sinh viên phải rèn luyện kỹ năng liên hệ, so sánh với kiến thức địa lý trong khu vực.
- Sinh viên cần biết cách làm việc nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm cá nhân.
- Sinh viên cần biết vận dụng các kiến thức cơ bản đã được học vào việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể, biết đưa ra những ý kiến đánh giá và lý giải của riêng mình.
- Sinh viên nên biết cách truy cập, tìm kiếm, tổng hợp và phân tích các thông tin về địa lý, dân cư, môi trường Trung Quốc để phục vụ các mục đích nghiên cứu liên ngành, đa ngành và nghiên cứu so sánh.

*Về thái độ:*

- Yêu thích môn học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức học hỏi, liên hệ vận dụng các thành quả nghiên cứu địa lý để có những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá-xã hội của đất nước.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về địa lý Trung Quốc, có thể tiến học đọc các tài liệu có liên quan đến địa lý Trung Quốc. Từ đó vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ để phân tích, đánh giá, thuyết trình ở mức độ khá những nội dung liên quan đến địa lý Trung Quốc.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 10%

- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia của sinh viên trên lớp.
- Các bài tập: Các bài chuẩn bị thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm
- Các tiêu chí đánh giá các loại bài tập này có thể bao gồm:

+ Nội dung:

- 1) Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lí.
- 2) Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.
- 3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn.

+ Hình thức:

- 4) Ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, không dài quá so với qui định của giảng viên.

Ngoài ra, tùy loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng.

8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kì: tiểu luận, vấn đáp, thuyết trình (30%)
- Kiểm tra - đánh giá cuối kì: Bài thi hết môn (60%)
- Tiểu luận, vấn đáp hoặc thuyết trình giữa kì hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc thuyết trình:

Các tiêu chí chung



+ Nội dung:

- 1) Đặt vấn đề, xác định đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu hợp lí và lôgíc.
- 2) Có bằng chứng rõ rệt về năng lực tư duy phê phán, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.
- 3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu, các công nghệ, phương pháp, giải pháp do giảng viên hướng dẫn.

+ Hình thức:

- 4) Bố cục hợp lí, ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ, trình bày rõ ràng.

- Đánh giá thuyết trình nhóm và cá nhân

+ Nội dung:

- 1) Xác định được vấn đề cần nghiên cứu, câu hỏi cần trả lời
- 2) Thể hiện được kỹ năng tổ chức, tổng hợp và phân tích thông tin, kiến thức
- 3) Thể hiện năng lực, tư duy phê phán, sự sáng tạo

+ Hình thức

- 4) Bố cục mạch lạc, rõ ràng
- 5) Phân chia thời gian cho từng thành viên trong nhóm hợp lý
- 6) Không vi phạm thời gian

+ Kỹ năng thuyết trình

- 7) Ngôn ngữ cơ thể, di chuyển hợp lý, hiệu quả
- 8) Ngôn ngữ trình bày ngắn gọn, rõ ý
- 9) Tương tác với người nghe, công chúng
- 10) Hỗ trợ thành viên khác trong nhóm

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 李富, 《中国人文地理》, 北京语言大学出版社(北京), 2004

(Lý Phú, Địa lý Nhân văn Trung Quốc, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004)

- Triệu Tế, Trần Truyền Khang, Địa lý Trung Quốc, Nhà xuất bản Cao đẳng Giáo dục, 2011
- 夏自强主编, 《中国概况》, 北京航空航天大学出版社(北京), 2000
- 王顺洪编著, 《中国概况》, 北京大学出版社,(北京), 1996
- 胡兆量、阿尔撕朗、琼达等编著, 《中国文化地理概述》, 北京大学出版社, 2006

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về địa lý Trung Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Học phần này đặt trọng tâm chủ yếu vào phần địa lý nhân văn, tạo cơ sở để người học dễ dàng tiếp thu các môn học kế tiếp, đồng thời dẫn dắt người học tiếp tục tìm hiểu một số lĩnh vực có liên quan như địa- kinh tế, địa -văn hoá, địa-lịch sử ...

Môn học này góp phần làm rõ tính đặc trưng khu vực và tính phức tạp đan xen của địa lý cư dân và môi trường Trung Quốc, cách phân vùng và đặc điểm của từng vùng, giúp người học có hiểu biết tổng thể về địa lý Trung Quốc, bước đầu biết so sánh, biết lý giải những hiện tượng nhân văn, đồng thời biết cách đánh giá đúng đắn và khách quan, khoa học đối với chính sách dân tộc, chính sách dân số và môi trường Trung Quốc.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

## **Phần 1. Tổng quan về địa lý Trung Quốc**

### **1.1. Các khái niệm cơ bản**

### **1.2. Khái quát về môi trường tự nhiên**

1.2.1. Địa hình

1.2.2. Khí hậu

1.2.3. Tài nguyên

1.2.4. Các khu vực hành chính

### **1.3. Khái quát về địa lý nhân văn**

1.3.1. Dân cư

1.3.1.1. Diễn biến dân số trong lịch sử

1.3.1.2. Kết cấu dân số hiện nay

1.3.1.3. Đặc điểm phân bố nhân khẩu

1.3.1.4. Chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

1.3.2. Dân tộc

1.3.2.1. Sự hình thành và phát triển của các dân tộc

1.3.2.2. Chính sách dân tộc của Trung Quốc

1.3.2.3. Ngôn ngữ, văn tự, tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số

1.3.3. Đô thị

- 1.3.3.1. Quy mô đô thị
- 1.3.3.2. Phân bố đô thị
- 1.3.4. Nông nghiệp
  - 1.3.4.1. Cơ cấu ngành nghề
  - 1.3.4.2. Các khu vực quy hoạch
- 1.3.5. Công nghiệp
  - 1.3.5.1. Tài nguyên phát triển công nghiệp và các điều kiện kinh tế xã hội
  - 1.3.5.2. Cơ cấu ngành nghề
  - 1.3.5.3. Các khu công nghiệp chủ yếu

## **Phần 2: Các khu vực địa lý nhân văn**

### **2.1. Khu vực Hoa Bắc**

- 2.1.1. Thành phố Bắc Kinh
- 2.1.2. Thành phố Thiên Tân
- 2.1.3. Tỉnh Hà Bắc
- 2.1.4. Tỉnh Sơn Tây

### **2.2. Khu vực Đông Bắc và khu tự trị Nội Mông**

- 2.2.1. Tỉnh Hắc Long Giang
- 2.2.2. Tỉnh Cát Lâm
- 2.2.3. Tỉnh Liêu Ninh
- 2.2.4. Khu tự trị Nội Mông

### **2.3. Khu vực Hoa Đông**

- 2.3.1. Thành phố Thượng Hải
- 2.3.2. Tỉnh Sơn Đông
- 2.3.3. Tỉnh Giang Tô
- 2.3.4. Tỉnh Chiết Giang
- 2.3.5. Tỉnh Phúc Kiến
- 2.3.6. Đài Loan

### **2.4. Khu vực Hoa Trung**

- 2.4.1. Tỉnh Hà Nam
- 2.4.2. Tỉnh An Huy
- 2.4.3. Tỉnh Giang Tây
- 2.4.4. Tỉnh Hồ Bắc

2.4.5. Tỉnh Hồ Nam

## **2.5. Khu vực Hoa Nam**

2.5.1. Tỉnh Quảng Đông

2.5.2. Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây

2.5.3. Tỉnh Hải Nam

2.5.4. Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Ma Cao

## **2.6. Khu vực Tây Nam**

2.6.1. Thành phố Trùng Khánh

2.6.2. Tỉnh Tứ Xuyên

2.6.3. Khu tự trị Tây Tạng

2.6.4. Tỉnh Quý Châu

2.6.5. Tỉnh Vân Nam

## **2.7. Khu vực Tây Bắc**

2.7.1. Tỉnh Thiểm Tây

2.7.2. Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ

2.7.3. Tỉnh Cam Túc

2.7.4. Tỉnh Thanh Hải

2.7.5. Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ Tân Cương

## **Phần 3: Tài nguyên du lịch Trung Quốc**

### **3.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên**

3.1.1 Các ngọn núi nổi tiếng Trung Quốc

3.1.2 Các con sông nổi tiếng Trung Quốc

3.1.3 Các dạng địa hình nổi tiếng Trung Quốc

3.1.4. Các hồ nổi tiếng Trung Quốc

3.1.5 Các đảo nổi tiếng Trung Quốc

### **3.2 Tài nguyên du lịch nhân văn**

3.2.1 Các kiến trúc cổ nổi tiếng Trung Quốc

3.2.2 Các kiến trúc hiện đại nổi tiếng Trung Quốc

3.2.3 Các địa danh tôn giáo nổi tiếng Trung Quốc

3.2.4 Các viện bảo tàng nổi tiếng Trung Quốc

3.2.4 Các nhà vườn nổi tiếng Trung Quốc

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần: **ORS3185**
2. Số tín chỉ: **3**
3. Học phần tiên quyết: Nhập môn Trung Quốc học
4. Ngôn ngữ giảng dạy:
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):  
Nhâm Thanh Lý, Tiến sĩ, khoa Đông phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### **Kiến thức:**

Sinh viên hiểu rõ về tình hình cơ bản thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử của Trung Quốc. Đồng thời nắm được tình hình nghiên cứu, quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu lịch sử Trung Quốc.

### **Kỹ năng:**

- Bồi dưỡng kỹ năng thảo luận vấn đề, tiếp cận vấn đề và triển khai nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về một vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực lịch sử Trung Quốc.

### **Thái độ của sinh viên:**

- Lên lớp theo đúng thời gian quy định, tập trung trong giờ học.
- Làm tốt các yêu cầu của giảng viên theo nội dung bài trên lớp và bài luyện tập ở nhà.
- Có ý thức tự học để củng cố kiến thức. Biết học hỏi, chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên có khả năng trình bày các vấn đề thuộc nội dung kiến thức chuyên ngành lịch sử Trung Quốc. Có khả năng tiếp cận một vấn đề nghiên cứu cụ thể và triển khai nghiên cứu. Có khả năng tham dự các cuộc thảo luận, biện luận, viết báo cáo nghiên cứu theo các chủ điểm về lịch sử.
- Sinh viên phải dự đầy đủ các buổi học trên lớp, tham gia đầy đủ các kì kiểm tra thường xuyên trên lớp, kiểm tra giữa kì và thi hết học phần, kết quả đánh giá kiến thức, kỹ năng của sinh viên được thể hiện qua điểm số.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần học tập, phát biểu ý kiến trên lớp...): 20%
- Bài kiểm tra viết hoặc vấn đáp giữa kì: 20%
- Viết tiểu luận hoặc thi vấn đáp cuối học kì (khoảng 4 – 5 trang): 60%

## 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1. 张传玺主编, 《简明中国古代史》, 北京大学出版社出版, 1991。

9.2. 朱绍侯, 《中国古代史》, 福建人民出版社, 2008。

9.3. 蒋廷黻, 《中国近代史大纲》, 江苏教育出版社, 2006。

9.4. 戚其章, 《中国近代史新讲》, 中华书局, 2011。

9.5. 《中国现代史纲要》, 高等教育出版社, 2013。

9.6. 《中国近现代史纲要》, 高等教育出版社, 2013。

9.7. 陈述, 中华人民共和国史, 人民出版社, 2009。

## 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần này gồm 10 chương theo các chủ điểm về lịch sử Trung Quốc chuyên ngành Trung Quốc học biên soạn. Nội dung học phần bao quát toàn bộ tiến trình lịch sử Trung Quốc từ thời kì thượng cổ cho đến tận ngày nay. Mỗi chương trong học phần tập trung vào một giai đoạn lịch sử cụ thể, được thiết kế bao gồm phần thuyết giảng của giáo viên, phần tự nghiên cứu của sinh viên và báo cáo kết quả trên lớp. Mỗi bài học đều có các câu hỏi semina, thảo luận với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực lịch sử Trung Quốc. Thông qua học phần này, người học không chỉ hiểu sâu hơn các nội dung cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành về lịch sử Trung Quốc mà còn được rèn luyện kĩ năng viết và trình bày báo cáo nghiên cứu về một vấn đề lịch sử cụ thể.

## 11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### **Chương 1. Xã hội Trung Quốc cổ đại**

1. Thời kỳ tiền sử
2. Các nhà nước cổ đại : Triều Hạ, Thương, Chu

### **Chương 2. Thời kỳ hình thành chế độ phong kiến Trung Quốc**

1. Thời Kỳ Xuân Thu Chiến Quốc
2. Nhà nước quân chủ chuyên chế thống nhất – triều Tần
3. Triều Hán và thời kì Tam Quốc

**Chương 3.** Phân liệt chính trị và xu thế hoà nhập dân tộc

1. Giai đoạn thống nhất ngắn ngủi của triều Tây Tấn
2. Đông Tấn và các chính quyền phương Bắc
3. Thời kỳ Nam Bắc Triều

**Chương 4.** Giai đoạn thịnh trị của chế độ phong kiến Trung Quốc

1. Triều Tuỳ
2. Triều Đường

**Chương 5.** Khuynh hướng tái cát cứ và quá trình thống nhất đất nước

1. Các chính quyền thời kỳ Ngũ đại Thập quốc
2. Nam Bắc triều Tống và quan hệ với Liêu, Hạ, Kim
3. Sự thống nhất đất nước của triều Nguyên

**Chương 6.** Thời kỳ cuối của xã hội phong kiến Trung Quốc

1. Triều Minh
2. Triều Thanh

**Chương 7.** Cuộc chiến tranh thuộc phiến và phong trào Thái Bình Thiên Quốc

1. Quan hệ giữa Trung Quốc và thế giới trước chiến tranh
2. Diễn biến chiến tranh thuộc phiến lần thứ nhất
3. Phong trào Thái Bình Thiên Quốc
4. Chiến tranh thuộc phiến lần thứ hai

**Chương 8.** Nguy cơ dân tộc và các phong trào yêu nước

1. Sự xâm lược của các nước đế quốc
2. Phong trào Duy Tân
3. Cuộc đấu tranh Nghĩa Hòa Đoàn
4. Cách mạng Tân Hợi

**Chương 9.** Xu hướng mới của lịch sử Trung Quốc

1. Phong trào Ngũ Tứ và sự ra đời của Đảng Cộng Sản Trung Quốc
2. Trung Quốc dưới sự nắm quyền của chính quyền Quốc Dân Đảng
3. Thời kì chiến tranh cách mạng trong nước

**Chương 10.** Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

1. Kháng chiến chống Nhật
2. Chiến tranh Quốc Cộng và sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

**Chương 11.** Trung Quốc trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội

1. Thời kỳ khôi phục kinh tế và cải cách dân chủ
2. Xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa
3. Phong trào “đại nhảy vọt” và cách mạng Văn hoá

**Chương 12.** Công cuộc cải cách mở cửa, hiện đại hoá đất nước

1. Lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội mang bản sắc Trung Quốc
2. Quá trình cải cách mở cửa
3. Thành tựu đạt được trên một số lĩnh vực



## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần: ORS3286

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, Tiếng Trung

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

TS Nghiêm Thúy Hằng, giảng viên Khoa Đông Phương học

TS Nhâm Thanh Lý, giảng viên Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức: Sinh viên được trang bị một số tri thức cơ bản về một số thành tố của văn hoá truyền thống của Trung Quốc như: Hệ thống tông pháp, gia tộc và tên họ của người Trung Quốc, tư tưởng học thuật, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán lễ hội, ngôn ngữ và chữ viết, kiến trúc và điêu khắc truyền thống, các loại hình nghệ thuật truyền thống...

Kỹ năng: Sinh viên biết phân tích, hệ thống hóa những kiến thức chung về đất nước con người, môi trường sinh thái, lịch sử phát triển của văn hóa của Trung Quốc.

Thái độ: Sinh viên có được những nhận thức sâu sắc về bản sắc văn hoá dân tộc của Trung Quốc, bước đầu nhận thức được tiến trình phát triển cận đại hóa, hiện đại hóa của Trung Quốc, qua đó có ý thức liên hệ với thực tế Việt Nam, đóng góp công sức cho công cuộc hiện đại hóa Việt nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Kỹ năng: Trong học phần này, sinh viên rèn luyện các kỹ năng như

- Kỹ năng nghiên cứu động thái trong lĩnh vực văn hóa

- Kỹ năng đi sâu nghiên cứu một thành tố của văn hóa Trung Quốc.

- Kỹ năng đọc, phân tích, tổng hợp tài liệu, diễn giảng và viết chuyên đề bằng tiếng Trung Quốc

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

Thái độ:

- Sinh viên cần coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Trung Quốc
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu, tôn trọng ý kiến khác biệt.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia của sinh viên trên lớp.
- Các bài thảo luận nhóm (trọng số 10% )

8.2 Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Bài tập lớn hoặc tiểu luận (30%)
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Bài thi hết môn (60%)

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Trình Dụ Trinh, Khái lược văn hóa Trung Quốc. --- Bắc Kinh: Nhà xuất bản giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ, năm 1998
2. Trình Dụ Trinh, Khái lược văn hóa Trung Quốc. --- Bắc Kinh: Nhà xuất bản giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ, năm 1998, Trần Như Bồng dịch
3. Lương Ninh , Nguyễn Gia Phú, *Lịch sử văn minh thế giới* , NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.
4. Đàm Gia Kiện chủ biên (Trương Chính, Nguyễn Thạch Giang, Phan Văn Các dịch), *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
5. W.Scott Morton , C.M.Kewis *Lịch sử và văn hóa Trung Quốc*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học này cung cấp một góc nhìn tổng quan và một bức tranh tổng thể về văn hóa Trung Quốc truyền thống và vấn đề hiện đại hóa văn hóa Trung Quốc. Từ việc khái quát về môi trường sinh thái của văn hóa Trung Quốc và các nhân tố mang tính quyết định đối với sự hình thành, phát triển và định hình diện mạo tổng thể của văn hóa Trung Quốc cũng như các thành tố cơ bản của nó, môn học hướng sinh viên đến một góc nhìn động mang tính biện

chứng trong văn hóa Trung Quốc, giúp sinh viên hình dung và thấu hiểu cơ chế, nguyên do và các bước biến chuyển lớn trong tiến trình hiện đại hóa văn hóa truyền thống Trung Quốc, góp phần hướng tới các nghiên cứu chuyên sâu hơn về văn hóa Trung Quốc và hiện đại hóa văn hóa Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

Bài I. Khái quát chung

- I. Hàm nghĩa của văn hóa
- II. Tầm quan trọng của việc tìm hiểu văn hóa Trung Quốc
- III. Đặc điểm dân tộc của văn hóa Trung Quốc
- IV. Tương lai của văn hóa Trung Quốc

Bài II. Khái quát về môi trường sinh thái của văn hóa Trung Quốc

- I. Hoàng Hà, Trường Giang với nền văn minh Trung Quốc
- II. Lãnh thổ của các triều đại Trung Quốc
- III. Sự phát triển biến hóa của các khu vực hành chính cổ đại Trung Quốc
- IV. Nguồn gốc tên gọi của các tỉnh, thành phố, khu tự trị hiện nay

Bài III. Lịch sử phát triển của văn hóa Trung Quốc

- I. Cội nguồn của văn hóa Trung Quốc
- II. Tam Hoàng Ngũ Đế
- III. Nền văn minh triều Hạ
- IV. Xã hội Thương Chu
- V. Xuân Thu Chiến Quốc
- VI. Đế quốc Tần Hán
- VII. Ngụy Tấn Nam Bắc Triều
- VIII. Thời đại Tùy Đường
- IX. Tống Nguyên Minh Thanh
- X. Lịch sử cận đại

Bài IV. Tông pháp, gia tộc, họ, tên, tên tự và tên hiệu

- I. Sự sản sinh và phát triển của họ
- II. Nguồn gốc chủ yếu của họ
- III. Vọng tộc và các họ lớn cổ đại
- IV. Gia phả và sự hỗn tạp của họ

V. Số lượng họ trong toàn quốc

VI. Tên, tên tự và tên hiệu của người Trung Quốc

#### Bài V. Ngôn ngữ và chữ viết

I. Sự ra đời của chữ Hán

II. Các chữ Hán có thời gian xuất hiện sớm nhất được lưu giữ tới ngày nay

III. Thạch Cổ Văn

IV. Kết cấu của chữ Hán – Lục thư

V. Tinh thần cơ bản của kết cấu chữ Hán

VI. Cải cách chữ Hán và hiện đại hóa chữ Hán

#### Bài VI. Tư tưởng học thuật

I. Đạo lý Khổng Mạnh

II. Tư tưởng Lão Trang

III. Học thuyết Mặc Gia

IV. Học thuyết Pháp Gia

V. Kinh học triều Hán

VI. Huyền học Ngụy Tấn

VII. Lý học Tống Minh

VIII. Khảo cứ học triều Thanh

#### Bài VII. Tín ngưỡng tôn giáo

I. Tín ngưỡng đa thần và ba sự sùng bái lớn

(1) Sự sùng bái và thờ cúng trời, đất, núi, sông

(2) Sự sùng bái và thờ cúng tổ tiên

(3) Sự sùng bái và thờ cúng các bậc quân sư thánh hiền

II. Phật giáo

(1) Sự thâm nhập và phát triển của Phật giáo

(2) Các trường phái Phật giáo của Trung Quốc

(3) Cội nguồn của Đạt Ma giáo với Đạt Lại, Ban Thiền

(4) Tư tưởng chống đối Phật giáo và cuộc đấu tranh tiêu diệt Phật giáo

(5) Phật giáo với văn hóa Trung Quốc

(6) Văn vật Phật giáo và danh lam thắng cảnh Phật giáo

### III. Đạo giáo

- (1) Sự ra đời và sự tín ngưỡng cơ bản của Đạo giáo
- (2) Sự phát triển và các trường phái của Đạo giáo
- (3) Văn hóa Đạo giáo và danh thắng Đạo giáo

### IV. Đạo Ixlam

- (4) Sự sáng lập và giáo lý của Đạo Ixlam
- (5) Cuộc đấu tranh giữa các trường phái Đạo Ixlam
- (6) Sự truyền bá Đạo Ixlam ở Trung Quốc
- (7) Đạo Ixlam với văn hóa Trung Quốc
- (8) Các danh lam thắng cảnh của Đạo Ixlam còn được lưu giữ tới ngày nay

### V. Cơ Đốc Giáo

- (9) Sự sản sinh và chia rẽ của Cơ Đốc Giáo
- (10) Giáo lý và tổ chức của Cơ Đốc Giáo Sự truyền bá Cơ Đốc Giáo ở Trung Quốc

## Bài VIII. Giáo dục cổ đại và chế độ khoa cử

- I. Giáo dục nhà trường thời kì cổ đại
- II. Quốc Tử Giám của thời đại Minh Thanh
- III. Sự phát triển và suy đồi của thư viện
- IV. Giáo dục gia đình cổ đại
- V. Giáo dục tư thục triều Thanh
- VII. Sự ra đời và phát triển của chế độ khoa cử
- VIII. Ba cấp thi cử của các triều đại Minh Thanh
- IX. Tệ nạn, công lao và sai lầm của chế độ khoa cử

## Bài IX. Điển tịch tàng thư

- I. Kinh thư
- II. Sách sử và các loại sách sử
- III. Loại thư và từ thư
- IV. Phương chí
- V. Lưu trữ quốc gia và lưu trữ tư nhân
- VI. Văn bản gốc và văn bản tốt nhất
- VII. Phân loại thư tịch

Bài X. Thành tựu khoa học kỹ thuật

- I. Thiên văn và lịch pháp
- II. Nông học
- III. Toán học
- IV. Y học
- V. Địa lý học
- VI. Bốn phát minh lớn

Bài XI. Kiến trúc truyền thống

- I. Thành trì cổ đại
- II. Kiến trúc cung điện
- III. Lăng tẩm đế vương
- IV. Vạn Lý Trường Thành và các cửa ải hiểm trở
- V. Cầu cổ
- VI. Khu cây cảnh và đèn đài lâu các cổ đại
  - (1) Chủng loại và sự phát triển của vườn cây cảnh Trung Quốc
  - (2) Đặc điểm của nghệ thuật khu cây cảnh Trung Quốc
  - (3) Các khu cây cảnh nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc
- VII. Kiến trúc thờ cúng tôn giáo
- VIII. Công trình kiến trúc trang trí
- IX. Nha thự và hội quán
- X. Tứ hợp viện Bắc Kinh và nhà ở cư dân các nơi
- XI. Các công trình thủy lợi lớn của thời cổ đại

Bài XII. Các loại hình nghệ thuật

- I. Nghệ thuật thư pháp
- II. Nghệ thuật điêu khắc và nặn tượng
- III. Nghệ thuật hí khúc
- IV. Nghệ thuật hội họa
  - (1) Lịch sử phát triển của tranh Trung Quốc
  - (2) Mấy vấn đề về lý luận tranh Trung Quốc
- V. Nghệ thuật âm nhạc dân tộc
- VI. Nghệ thuật câu đối

### Bài XIII. Phong tục tập quán

- I. Trà rượu và việc chế biến món ăn
- II. Quần áo, mũ và đồ trang sức
- III. Phong tục hôn nhân và mai táng
- IV. Các con vật mang lại điềm lành cho dân tộc
- V. Hoa, cây cảnh nổi tiếng và quý hiếm
- VI. Các ngày lễ tết dân tộc
- VII. Sự tôn sùng và các điều cấm kỵ khác

### Bài XIV. Giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với nước ngoài

- I. Hải thượng tiên sơn và Từ Phúc đông độ
- II. “Con đường tơ lụa” trên đất liền và trên biển
- III. Sự truyền bá của Phật giáo ở phương Đông và việc đến Tây phương bái phật cầu kinh
- IV. Các sứ giả và lưu học sinh Nhật Bản được cử tới Trung Quốc vào thời kì triều Đường
- V. Trịnh Hòa đến Tây Dương
- VI. Tây học đông truyền và Đông học tây truyền
- VII Hiện đại hóa văn hóa Trung Quốc.

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 1**

1. Mã học phần: ORS3287

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hán

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

TS Nghiêm Thúy Hằng, giảng viên Khoa Đông Phương học, Phó giám đốc Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc

TS Nguyễn Thọ Đức, Chủ nhiệm bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức:

- Tăng thêm 1000 đơn vị từ vựng Tiếng Hán cơ bản (Tăng từ 2500 từ ở chương trình Tiếng Hán 2 lên 3500 từ ở chương trình Tiếng Hán 3)

- củng cố, bổ sung các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, học cách sử dụng 90 từ ngữ trọng điểm, cách so sánh, phân biệt và cách sử dụng của 78 cặp từ ngữ gần nghĩa thuộc cấp độ C, D

Kỹ năng:

-Kỹ năng nghe, nói:

\* Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và trao đổi thông tin về các chủ đề đời sống xã hội Trung Quốc đương đại.

\* Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hội thoại theo ngữ cảnh của bài khoá

\* Rèn luyện kỹ năng phân tích, bình giảng tác phẩm văn học.

-Kỹ năng đọc, viết:

\* Rèn luyện năng lực đọc nguyên tác bằng tiếng Trung, sử dụng từ điển có thể đọc được các văn bản có độ khó tương đương với bài khoá.

\* Rèn luyện kỹ năng đọc tác phẩm nguyên bản, đặc biệt là kỹ năng đoán từ, xác định trọng tâm, vượt qua chướng ngại, tiến tới mục tiêu hiểu được 60, 70% nguyên tác không cần sự trợ giúp của từ điển.

\* Nâng cao năng lực đọc diễn cảm, nói âm và đọc đúng nhịp điệu.



\* Rèn luyện năng lực tư duy lô gic, kỹ năng kể chuyện, biểu đạt thành đoạn, thành văn bản.

-Thao tác dịch:

\* Rèn luyện kỹ năng dịch tác phẩm văn học

Thái độ:

- Yêu thích môn học, có thái độ học ngoại ngữ tích cực, chủ động, có mục đích, có phương pháp.

- Tự tin, có ý thức tự học, tự đào tạo, không ngại tự thể hiện trước đám đông, biết tạo cơ hội giao tiếp và chia sẻ thông tin.

- Tích cực phát biểu ý kiến và luyện tập kỹ năng thực hành trên lớp.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Kỹ năng: Đạt các kỹ năng tương đương chuẩn B1 châu Âu, TOCFL cấp 3 hoặc HSK cấp 3.

Thái độ: Hướng tới chuẩn mực trong diễn đạt như một người bản ngữ, có ý thức tự nâng cao năng lực ngôn ngữ, tích cực thực hành các kỹ năng nghe nói đọc viết.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm):10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bảng trung bình cộng của các bài tự học ở nhà hoặc 1 bài tiểu luận giữa kỳ bằng tiếng Hán): 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi trắc nghiệm hoặc viết tiểu luận bằng tiếng Hán):60%

8.2.Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\*Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình bằng tiếng Trung.

Điểm	9. Tiêu chí
9, 10	10. Đạt tất cả 4 tiêu chí trên
7, 8	11. Đạt tiêu chí 1, 2, 3
6, 7	12. Đạt tiêu chí 1, 2
Dưới 5	13. Không đạt cả 4 tiêu chí trên

- Nếu thi theo hình thức trắc nghiệm thì thang điểm sẽ công bố trên bài viết

## 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Học liệu tham khảo bắt buộc

1. 杨寄洲编著, *登攀, 中级汉语教程*, 北京语言大学出版社, 2006

Dương Ký Châu , *Giáo trình tiếng Hán Trung cấp- Leo dốc*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006

2. 陈灼主编, *桥梁, 实用汉语中级教程*, 北京语言大学出版社, 2000

Trần Chúc chủ biên *Giáo trình tiếng Hán Trung cấp- Cây cầu*, NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2000

## 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học này sử dụng giáo trình “中级汉语教程”（登攀）(Giáo trình Trung cấp tiếng Hán- Leo dốc) của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, tổng cộng có 18 bài , mỗi bài được chia làm 6 nội dung: Bài khoá (bài đọc), từ mới, chú thích, cách dùng từ, so sánh cách dùng từ ngữ, luyện tập. Nội dung môn học chủ yếu hướng dẫn cho sinh viên phương pháp và kỹ năng đọc các tác phẩm phản ánh đề tài đời sống xã hội đương đại của Trung Quốc và một vài câu chuyện cổ, đồng thời thông qua tình huống và các thí dụ cụ thể để củng cố, bổ sung các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, hướng dẫn cách sử dụng 90 từ ngữ trọng điểm, cách so sánh, phân biệt và cách sử dụng của 78 cặp từ ngữ gần nghĩa thuộc cấp độ C, D . Thể văn tự sự, kể chuyện trong các bài đọc tương đối phù hợp với trình độ trung cấp và mục đích bồi dưỡng năng lực biểu đạt thành đoạn cho người học ở giai đoạn này. Phần chú thích giải thích những câu khó và những tri thức văn hoá có liên quan. Phần cách dùng từ giải thích cách dùng một số từ và kết cấu trọng điểm xuất hiện trong bài khoá từ góc độ sử dụng trong sinh hoạt và học tập. Phần so sánh từ gần nghĩa giúp người học phân biệt và bớt lúng túng khi gặp phải những cặp từ đồng nghĩa và gần nghĩa trong tiếng Hán.

Phần luyện tập củng cố lại các kiến thức đã học, đồng thời giúp người học đáp ứng được những yêu cầu về năng lực sử dụng ngôn ngữ cũng như đáp ứng những yêu cầu của kỳ thi HSK ở trình độ trung cấp.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

**Bài 1:**

1.1. Bài khoá: Hai lần lựa chọn (两次选择)

1.2. Từ mới

1.3. Chú thích

1.4. Cách dùng từ ngữ ①总 ②不顾 ③毅然 ④恨不得 ⑤亲自 ⑥以至

1.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ①关于、有关 ②但是、却 ③特别、特意 ④旅行、旅游、游览

1.6. Luyện tập

**Bài 2:**

2.1. Bài khoá: Em đợi anh (我等你)

2.2. Từ mới

2.3. Cách dùng từ ngữ ①别提了 ②毕竟 ③不知不觉 ④并且 ⑤无论如何

2.4. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ①立刻、马上 ②暗暗、偷偷 ③更、更加 ④分别、离别 ⑤忽然、突然

2.5. Luyện tập

**Bài 3:**

3.1. Bài khoá: Cái đồng hồ báo thức (一个小闹钟)

3.2. Từ mới

3.3. Cách dùng từ ngữ ①令 ②不免 ③动+不下去 ④格外 ⑤万万

3.4. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ①难免、不免 ②顿时、立刻 ③连忙、急忙 ④好(不)容易, 很不容易 ⑤万万、千万

3.5. Luyện tập

**Bài 4:**

4.1. Bài khoá: Câu chuyện quả chuối (橡胶的故事)

4.2. Từ mới

4.3.Chú thích

4.4.Cách dùng từ ngữ①连续②除非③别看④唯一

4.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ①始终、以至②除非、只有③虽然、别看

4.6.Luyện tập

### **Bài 5:**

5.1.Bài khoá: Đốt pháo (放炮)

5.2.Từ mới

5.3.Cách dùng từ ngữ: ①访佛②非③乱④值得⑤居然

5.4. Đối chiếu cách dùng từ ngữ①差点儿、几乎②具有、有③感动、激动④居然、竟然

5.5.Luyện tập

### **Bài 6:**

6.1.Bài khoá: Ai đang ăn bánh của người khác (是谁在吃别人的饼干)

6.2.Từ mới

6.3.Chú thích

6.4.Cách dùng từ ngữ①毫无②暗自③由此可见④进行⑤急于

6.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ①结果、最后②难过、难受③对、对于④常常、往往

6.6.Luyện tập

### **Bài 7:**

7.1.Bài khoá: Láng giềng hoà mục (睦邻)

7.2.Từ mới

7.3.Chú thích

7.4.Cách dùng từ ngữ①使②向③作为④决⑤凡是⑥人家

7.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ①悄悄、偷偷②朝、向③细心、认真④抱歉、道歉

7.6.Luyện tập

### **Bài 8:**

8.1.Bài khoá: Học thơ (学诗)

8.2.Từ mới

8.3.Chú thích

8.4.Cách dùng từ ngữ①照样②于是③到底④好比⑤稍

8.5. Đồi chiếu cách dùng từ ngữ①照常、照样②于是、所以③毕竟、到底④本来、原来

8.6.Luyện tập

### **Bài 9**

9.1.Bài khoá: Bốn câu chuyện thành ngữ (成语故事四则) ①愚公移山②塞翁失马③狐假虎威④大公无私

9.2.Từ mới

9.3.Chú thích

9.4.Cách dùng từ ngữ①只②再说③又④不如

9.5. Đồi chiếu cách dùng từ ngữ①赞成、同意②年纪、年龄③戴、带④大胆、勇敢⑤

9.6.Luyện tập

### **Bài 10**

10.1.Bài khoá: Trèo núi Thái Sơn xem mặt trời mọc (登泰山看日出)

10.2.Từ mới

10.3.Chú thích

10.4.Cách dùng từ ngữ①难以②禁不住③充满④不曾⑤依然

10.5. Đồi chiếu cách dùng từ ngữ①表达、表示②好像、像③等、等待④依然、仍然

10.6.Luyện tập

### **Bài 11:**

11.1.Bài khoá: Chuyện xưa cũ (往事)

11.2.Từ mới

11.3.Chú thích

11.4.Cách dùng từ ngữ①数②恰巧③好不④不必⑤显然

11.5. Đồi chiếu cách dùng từ ngữ①靠、凭②看不起、轻视③不得不、只好④恰巧、正好⑤不必、不用

11.6.Luyện tập

**Bài 12:**

12.1. Bài khoá: Phần thưởng của sự thành thực (诚实的回报)

12.2. Từ mới

12.3. Chú thích

12.4. Cách dùng từ ngữ ① 意味着 ② 既...又 ③ 随着 ④ 理想 ⑤ 倒

12.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ① 安心、放心 ② 而且、并且 ③ 目前、现在 ④ 逐渐、逐步

12.6. Luyện tập

**Bài 13:**

13.1. Bài khoá: Lần đầu đi làm thuê (第一次打工)

13.2. Từ mới

13.3. Chú thích

13.4. Cách dùng từ ngữ ① 况且 ② 要么 ③ 东...西... ④ 至少

13.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ① 辅导、指导 ② 答应、同意 ③ 何况、况且 ④ 感谢、感激 ⑤ 因为、因而

13.6. Luyện tập

**Bài 14:**

14.1. Bài khoá: Tình yêu mùa thu (爱在秋季)

14.2. Từ mới

14.3. Chú thích

14.4. Cách dùng từ ngữ ① 面对 ② 极 ③ 无妨 ④ 足够 ⑤ 不管

14.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ① 面对、面临 ② 打听、问 ③ 出事、有事 ④ 愿意、肯

14.6. Luyện tập

**Bài 15:**

15.1. Bài khoá: Ngưu lang Chức nữ (牛郎织女)

15.2. Từ mới

15.3. Chú thích

15.4. Cách dùng từ ngữ ① 满足 ② 其他 ③ 纷纷 ④ 互 ⑤ 眼看 ⑥ 霎时间 ⑦ 据说

15.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ❶美丽、漂亮 ❷尝、吃 ❸满意、满足 ❹去世、死

15.6.Luyện tập

**Bài 16:**

16.1.Bài khoá: Vì trời xanh mây trắng (为了蓝天白云)

16.2.Từ mới

16.3.Cách dùng từ ngữ ❶相关 ❷能够 ❸需要 ❹满

16.4. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ❶为、为了 ❷重要、主要 ❸参加、参与 ❹骄傲、自豪 ❺曾经、已经

16.5.Luyện tập

**Bài 17:**

17.1.Bài khoá: Câu đố không có lời giải (不解之谜)

17.2.Từ mới

17.3.Chú thích

17.4.Cách dùng từ ngữ ❶于 ❷首先 ❸平均 ❹先不说 ❺相当 ❻难怪

17.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ❶据说、听说 ❷渐渐、慢慢 ❸恐怕、可能

17.6.Luyện tập

**Bài 18:**

18.1.Bài khoá: Con người không phải là Khủng long (人不是恐龙)

18.2.Từ mới

18.3.Chú thích

18.4.Cách dùng từ ngữ ❶影响 ❷先后 ❸及早 ❹进而

18.5. Đối chiếu cách dùng từ ngữ ❶偶尔、偶然 ❷前后、先后 ❸至少、起码 ❹获得、得到

18.6.Luyện tập

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 2

1. Mã học phần: ORS3288
2. Số tín chỉ: 4
3. Học phần tiên quyết: Tiếng Hán nâng cao 1
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hán
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - TS. Đỗ Thúy Nhung
  - Bộ môn Trung Quốc, Đông Phương Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
  - TS. Nguyễn Thị Ngọc Hoa
  - Bộ môn Trung Quốc, Đông Phương Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
  - Sinh viên *phải* hiểu và sử dụng được chính xác các mẫu ngữ pháp trong phạm vi môn học và lượng từ vựng tương ứng.
  - Sinh viên *nên* chủ động và tích cực tăng cường vốn từ vựng, liên hệ, so sánh, mở rộng khả năng ứng dụng của vốn đã học, tìm hiểu thêm vốn từ mới.
  - Thông qua các bài khoá, sinh viên *phải* nắm được những kiến thức thông thường về đất nước và con người của Trung Quốc.
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)
  - Phải nghiêm túc chuẩn bị bài trước khi lên lớp, làm tốt các yêu cầu của giảng viên theo nội dung bài trên lớp và bài luyện tập ở nhà.
  - Tích cực luyện tập giao tiếp bằng tiếng Hán ngoài giờ lên lớp.
8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:
  - Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
  - Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%
  - Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận): 70%



9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. 杨寄洲; 登攀-中级汉语教程, 第二册, 北京语言大学出版社; 6月2005年

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học lấy đối tượng chính là những người đã học tiếng Hán trình độ trung cấp theo chương trình của Bộ môn Trung Quốc, Khoa Đông phương. Thông qua các bài luận về xã hội và con người Trung Quốc, môn học giúp người học củng cố kiến thức tiếng Hán trung cấp, bước đầu cung cấp một số mẫu ngữ pháp, vốn từ vựng trình độ cao cấp, đồng thời, nâng cao kỹ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài.

Mặt khác, với đặc thù của ngành học ngoại ngữ, môn học không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức đơn thuần, mà trong khả năng có thể, thông qua các bài khoá, cung cấp cho sinh viên những kiến thức thông thường về đất nước và con người của Trung Quốc.

Sau khi hoàn thành môn học, người học có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Hán trình độ trung cấp thành thạo và tự tin khi thuyết trình, thảo luận bằng tiếng Hán.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Bài số 1: 深山访兰**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

(A) Giải thích một số từ mới:

(B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:

(C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

(1) Ngữ âm

(A) Phân biệt thanh điệu:

(B) Đọc và phân tích bài thơ:

(2) Từ vựng:

(A) Từ ngữ:

(B) Điền từ vào chỗ trống:

(C) Hoàn thành câu:

(D) Hoàn thành hội thoại:

- (E) Liên kết câu thành đoạn văn
- (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 2: 综合课**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 3: 志愿者**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:

(C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

(1) Ngữ âm

(A) Phân biệt thanh điệu:

(B) Đọc và phân tích bài thơ:

(2) Từ vựng:

(A) Từ ngữ:

(B) Điền từ vào chỗ trống:

(C) Hoàn thành câu:

(D) Hoàn thành hội thoại:

(E) Liên kết câu thành đoạn văn

(F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

(3) Ngữ pháp:

(A) Chữa câu sai:

(B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:

(C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 4: 我家的对联**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

(A) Giải thích một số từ mới:

(B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:

(C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

(1) Ngữ âm

(A) Phân biệt thanh điệu:

(B) Đọc và phân tích bài thơ:

(2) Từ vựng:

(A) Từ ngữ:

(B) Điền từ vào chỗ trống:

(C) Hoàn thành câu:

- (D) Hoàn thành hội thoại:
- (E) Liên kết câu thành đoạn văn
- (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

(3) Ngữ pháp:

- (A) Chữa câu sai:
- (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
- (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 5:**完璧归赵 ; 渑池会和负荆请罪

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

(3) Ngữ pháp:

- (A) Chữa câu sai:
- (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
- (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 6:**让沉默不再是金

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:

(B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:

(C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

(1) Ngữ âm

(A) Phân biệt thanh điệu:

(B) Đọc và phân tích bài thơ:

(2) Từ vựng:

(A) Từ ngữ:

(B) Điền từ vào chỗ trống:

(C) Hoàn thành câu:

(D) Hoàn thành hội thoại:

(E) Liên kết câu thành đoạn văn

(F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

(3) Ngữ pháp:

(A) Chữa câu sai:

(B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:

(C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 7: 天使之爱**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

(A) Giải thích một số từ mới:

(B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:

(C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

(1) Ngữ âm

(A) Phân biệt thanh điệu:

(B) Đọc và phân tích bài thơ:

(2) Từ vựng:

(A) Từ ngữ:

(B) Điền từ vào chỗ trống:

- (C) Hoàn thành câu:
- (D) Hoàn thành hội thoại:
- (E) Liên kết câu thành đoạn văn
- (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
- (A) Chữa câu sai:
- (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
- (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 8: 代沟**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
- (A) Phân biệt thanh điệu:
- (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
- (A) Từ ngữ:
- (B) Điền từ vào chỗ trống:
- (C) Hoàn thành câu:
- (D) Hoàn thành hội thoại:
- (E) Liên kết câu thành đoạn văn
- (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
- (A) Chữa câu sai:
- (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
- (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 9: 什么是成功**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 10: 失业之后**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:

- (B) Điền từ vào chỗ trống:
- (C) Hoàn thành câu:
- (D) Hoàn thành hội thoại:
- (E) Liên kết câu thành đoạn văn
- (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

(3) Ngữ pháp:

- (A) Chữa câu sai:
- (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
- (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

### ***Bài số 11: 情与法***

#### ***1. Đọc từ mới, bài khóa:***

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

#### ***2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa***

#### ***3. Luyện tập:***

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

### ***Bài số 12: 凭智慧闯天下***



**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 13: 背影**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:

- (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
- (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 14: 故乡**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
- (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
- (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
- (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

**Bài số 15: 枯木中的秘诀**

**1. Đọc từ mới, bài khóa:**

- (A) Giải thích một số từ mới:
- (B) Giải thích một số thành ngữ trong bài khóa:
- (C) Giải thích từ đồng nghĩa:

**2. Trả lời câu hỏi theo bài khóa**

**3. Luyện tập:**

- (1) Ngữ âm
  - (A) Phân biệt thanh điệu:
  - (B) Đọc và phân tích bài thơ:
- (2) Từ vựng:
  - (A) Từ ngữ:
  - (B) Điền từ vào chỗ trống:
  - (C) Hoàn thành câu:
  - (D) Hoàn thành hội thoại:
  - (E) Liên kết câu thành đoạn văn
  - (F) Hoàn chỉnh các thành ngữ sau:
- (3) Ngữ pháp:
  - (A) Chữa câu sai:
  - (B) Căn cứ vào hoàn cảnh để biểu đạt các câu sau:
  - (C) Bài tập tổng hợp (điền từ vào chỗ trống):

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 3**

1. Mã học phần: ORS3289
2. Số tín chỉ: 4
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Trần Trúc Ly, Thạc sĩ Văn học (Khoa Văn học Trung Quốc, Viện Văn học, Trường Đại học Trung Sơn, Đài Loan); Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
  - Kiến thức: Cung cấp cho người học vốn từ vựng, thành ngữ, quán ngữ cơ bản thường được sử dụng trong một số tình huống giao tiếp nghe- nói được đưa ra trong bài học; Cung cấp cho người học những cấu trúc câu và cách diễn đạt thường dùng trong những tình huống giao tiếp nghe nói xác định được đưa ra trong bài học.
  - Kỹ năng: Kết hợp chặt chẽ giữa việc học lý thuyết và thực hành đối thoại với giảng viên và bạn học, thực hành nghe với radio và head-phone, giúp người học xây dựng được một phản xạ tốt trong giao tiếp nghe nói bằng tiếng Hán; Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phán đoán trong khi nghe và phản xạ trong khi nói dựa trên cơ sở nắm vững những kết cấu câu và cách diễn đạt được học trong bài học.
  - Thái độ: Yêu thích môn học, ngành học; Tự tin, tích cực và chủ động tạo môi trường cũng như hòa nhập vào môi trường giao tiếp bằng tiếng Hán; Tích cực phát biểu ý kiến và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp; Có ý thức tự học, tự rèn luyện thêm về kỹ năng nghe nói bằng tiếng Hán.
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)
  - Kỹ năng: Nhớ được các từ mới, thành ngữ, quán ngữ được cung cấp trong toàn bộ nội dung môn học; Nắm vững các cấu trúc và hình thức diễn đạt trong từng bài học và vận dụng được vào thực tế giao tiếp; Có khả năng nghe

và trình bày bằng tiếng Hán theo các chủ đề liên quan đến bài học ở trình độ từ trung cấp trở lên.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ về kỹ năng nghe nói tiếng Hán: 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi kiểm tra kỹ năng nghe-nói bằng tiếng Hán): 70%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

赵菁主编, 汉语听说教程(上下二册), 北京语言大学出版社, 1997年

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

- Môn học này gồm 24 nội dung được phân chia theo chủ đề, mỗi nội dung bao gồm ba bài luyện nghe theo tình huống, phía sau mỗi bài luyện nghe đều có phần giải thích từ vựng và các loại hình bài tập giúp người đọc nhớ được các kết cấu câu thường dùng và luyện tập về các hình thức diễn đạt được sử dụng trong bài nghe.
- Môn học này phù hợp với những sinh viên năm thứ hai đại học chuyên ngành tiếng Hán, những người đã hoàn thành một năm học tiếng Hán hiện đại cấp cơ sở và đã nhớ được một vốn từ vựng gồm khoảng 2500 đến 3000 từ ngữ thường dùng cũng như vận dụng được một số cấu trúc ngữ pháp giao tiếp cơ sở, hoặc những người đã có trình độ tiếng Hán trung cấp muốn học bổ trợ thêm về phân kỹ năng nghe nói.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

## **Nội dung 1. 旧时新交**

### 1.1 Bài nghe 1: 张王李赵

#### 1.1.1 Từ vựng

#### 1.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

##### 1.1.2.1 说实话

1.1.2.2 对了

1.1.2.3 数…… 最……

1.1.3 Luyện tập

1.2 Bài nghe 2: 打招呼

1.2.1 Luyện đọc từ vựng

1.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

1.3 Bài nghe 3: 沟通

1.3.1 Luyện đọc từ vựng

1.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

1.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 2.待人接物**

2.1 Bài nghe 1: 迎来送往

2.1.1 Từ vựng

2.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

2.1.2.1 对……来说,

2.1.2.2 到……为止

2.1.2.3 转眼

2.1.3 Luyện tập

2.2 Bài nghe 2: 买鞋

2.2.1 Luyện đọc từ vựng

2.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

2.3 Bài nghe 3: 朋友

2.3.1 Luyện đọc từ vựng

2.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

2.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 3.我想问一下**

3.1 Bài nghe 1: 租房

- 3.1.1 Từ vựng
- 3.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
  - 3.1.2.1 是这样
  - 3.1.2.2 是……,不过……
  - 3.1.2.3 可见
- 3.1.3 Luyện tập
- 3.2 Bài nghe 2: 晕头转向
  - 3.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 3.2.2 Nghe băng và làm bài luyện
- 3.3 Bài nghe 3: 人类健康的第三状态——亚健康
  - 3.3.1 Luyện đọc từ vựng
  - 3.3.2 Nghe băng và làm bài luyện
- 3.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 4.单元练习**

- 4.1 Bài nghe 1: 中国人的称谓
  - 4.1.1 Luyện đọc từ vựng
  - 4.1.2 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe
  - 4.1.3 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe
  - 4.1.4 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.
- 4.2 Bài nghe 2: 金丝猴
  - 4.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 4.2.2 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe
  - 4.2.3 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền
  - 4.2.4 Thảo luận theo chủ đề.
- 4.3 Bài nghe 3: 小测验
  - 4.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung bài nghe.
- 4.4 Bài nghe 4: 歌曲: 在那遥远的地方
  - 4.4.1 Điền lời bài hát vào ô trống theo nội dung bài nghe

4.4.2 Học hát bài hát đã được nghe

4.5 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

### **Nội dung 5. 左思右想**

5.1 Bài nghe 1: 选择

5.1.1 Từ vựng

5.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

5.1.2.1 好说

5.1.2.2 与其....., 不如.....

5.1.2.3 手

5.1.2.4 说得也是

5.1.3 Luyện tập

5.2 Bài nghe 2: 请求

5.2.1 Luyện đọc từ vựng

5.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

5.3 Bài nghe 3: 减肥

5.3.1 Luyện đọc từ vựng

5.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

5.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

### **Nội dung 6. 来龙去脉**

6.1 Bài nghe 1: 消费者的权益

6.1.1 Từ vựng

6.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

6.1.2.1 得了吧

6.1.2.2 依我看

6.1.2.3 别说.....就是.....

6.1.3 Luyện tập

6.2 Bài nghe 2: 五花八门

6.2.1 Luyện đọc từ vựng

6.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

6.3 Bài nghe 3: 梁山伯与祝英台



6.3.1 Luyện đọc từ vựng

6.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

6.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

### **Nội dung 7. 这个问题嘛.....**

7.1 Bài nghe 1: 求人不如求己

7.1.1 Từ vựng

7.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

7.1.2.1 论.....

7.1.2.2 况且

7.1.2.3 别看

7.1.2.4 说不定

7.1.3 Luyện tập

7.2 Bài nghe 2: 涉外婚姻

7.2.1 Luyện đọc từ vựng

7.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

7.3 Bài nghe 3: 议论纷纷

7.3.1 Luyện đọc từ vựng

7.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

7.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

### **Nội dung 8. 单元练习**

8.1 Bài nghe 1: 地震

8.1.1 Luyện đọc từ vựng

8.1.2 Nghe băng và trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

8.1.3 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe

8.1.4 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.

8.2 Bài nghe 2: 原谅我

8.2.1 Luyện đọc từ vựng

8.2.2 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

8.2.3 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền

8.2.4 Lập hội thoại tình huống.

8.3 Bài nghe 3: 小测验

8.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung đã được nghe.

8.4 Bài nghe 4: 歌曲: 你为何还能这样地温柔

8.4.1 Điền lời bài hát vào ô trống theo nội dung đã được nghe

8.4.2 Học hát bài hát đã được nghe

8.5 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 9. 人逢喜事**

9.1 Bài nghe 1: 恭贺新婚

9.1.1 Từ vựng

9.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

9.1.2.1 好容易

9.1.2.2 这个.....,那个.....

9.1.2.3 要是.....(该)多

9.1.2.4 可不是

9.1.3 Luyện tập

9.2 Bài nghe 2: 喜上加喜

9.2.1 Luyện đọc từ vựng

9.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

9.3 Bài nghe 3: 打得不好, 瞎打!

9.3.1 Luyện đọc từ vựng

9.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

9.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 10. 牢骚满腹**

10.1 Bài nghe 1: 有得必有失

10.1.1 Từ vựng

10.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

10.1.2.1 A 是 A, B 是 B

10.1.2.2 话又说回来

10.1.2.3.....可倒好

### 10.1.3 Luyện tập

## 10.2 Bài nghe 2: 城市边缘人

### 10.2.1 Luyện đọc từ vựng

### 10.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

## 10.3 Bài nghe 3: “单位病”

### 10.3.1 Luyện đọc từ vựng

### 10.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

## 10.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 11.总而言之**

### 11.1 Bài nghe 1:关于“克隆”

#### 11.1.1 Từ vựng

#### 11.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

##### 11.1.2.1 不是.....,而是.....

##### 11.1.2.2 简单地说

##### 11.1.2.3 从.....的角度来看

#### 11.1.3 Luyện tập

### 11.2 Bài nghe 2: 流行歌曲

#### 11.2.1 Luyện đọc từ vựng

#### 11.2.2 Nghe băng và làm bài luyện

### 11.3 Bài nghe 3: 火星

#### 11.3.1 Luyện đọc từ vựng

#### 11.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

## 11.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 12.单元练习**

### 12.1 Bài nghe 1:厄尔尼诺

#### 12.1.1 Luyện đọc từ vựng

#### 12.1.2 Nghe băng và trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

#### 12.1.3 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe

#### 12.1.4 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.

### 12.2 Bài nghe 2: 华严种

- 12.2.1 Luyện đọc từ vựng
- 12.2.2 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe
- 12.2.3 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền
- 12.2.4 Lập hội thoại tình huống.
- 12.3 Bài nghe 3: 小测验
  - 12.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung đã được nghe.
- 12.4 Bài nghe 4: 歌曲： 祈祷
  - 12.4.1 Điền lời bài hát vào ô trống theo nội dung đã được nghe
  - 12.4.2 Học hát bài hát đã được nghe
- 12.5 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 13. 有话好好说**

- 13.1 Bài nghe 1: 热线电话
  - 13.1.1 Từ vựng
  - 13.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 13.1.2.1 除此之外
    - 13.1.2.2 动不动
    - 13.1.2.3 假如
    - 13.1.2.4 不妨
  - 13.1.3 Luyện tập
- 13.2 Bài nghe 2: 善待生命
  - 13.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 13.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 13.2.2.1 光顾了.....
    - 13.2.2.2 即使.....也.....
    - 13.2.2.3 或早或晚
  - 13.2.3 Luyện tập
- 13.3 Bài nghe 3: 面子

- 13.3.1 Luyện đọc từ vựng
- 13.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
  - 13.3.2.1 大不了
  - 13.3.2.2 一个劲儿
- 13.3.3 Luyện tập
- 13.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 14. 各执一词**

- 14.1 Bài nghe 1: 可怜天下父母心
  - 14.1.1 Từ vựng
  - 14.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 14.1.2.1 至于
    - 14.1.2.2 除了.....还是.....
    - 14.1.2.3 什么 A 不 A 的
    - 14.1.2.4 固然
  - 14.1.3 Luyện tập
- 14.2 Bài nghe 2: 争论
  - 14.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 14.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 14.2.2.1 不单是
  - 14.2.3 Luyện tập
- 14.3 Bài nghe 3: 为了公司的利益
  - 14.3.1 Luyện đọc từ vựng
  - 14.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 2.3.2.1 大致
  - 14.3.3 Luyện tập
- 14.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 15. 喜怒哀乐**

- 15.1 Bài nghe 1: 父亲的爱
  - 15.1.1 Từ vựng
  - 15.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 15.1.2.1 多亏
    - 15.1.2.2 这样一来
    - 15.1.2.3 为……而……
  - 15.1.3 Luyện tập
- 15.2 Bài nghe 2: 兔子快跑
  - 15.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 15.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 15.2.2.1 轮到
    - 15.2.2.2 总得
    - 15.2.2.3 总算
  - 15.2.3 Luyện tập
- 15.3 Bài nghe 3: 来自异国他乡的一封信
  - 15.3.1 Luyện đọc từ vựng
  - 15.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 15.3.2.1 猛然
  - 3.3.3 Luyện tập
- 15.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 16 单元练习**

- 16.1 Bài nghe 1: 心事
  - 16.1.1 Luyện đọc từ vựng
  - 16.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 16.1.2.1 无所谓
    - 16.1.2.2 何况
    - 16.1.2.3 不只
  - 16.1.3 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

16.1.4 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe

16.1.5 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.

16.2 Bài nghe 2: 屡禁不止

16.2.1 Luyện đọc từ vựng

16.2.2 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

16.2.3 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền

16.2.4 Thảo luận theo chủ đề.

16.3 Bài nghe 3: 小测验

16.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung bài nghe.

16.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 17. 讨价还价**

17.1 Bài nghe 1:成交

17.1.1 Từ vựng

17.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

17.1.2.1 您知道的

17.1.2.2 这一点

17.1.3 Luyện tập

17.2 Bài nghe 2: 谈判二则

17.2.1 Luyện đọc từ vựng

17.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

5.2.2.1 这倒是,不过.....

5.2.2.2 向.....交代

17.1.3 Luyện tập

17.3 Bài nghe 3: 三城市夏秋季饮料消费调查

17.3.1 Luyện đọc từ vựng

17.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

17.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 18. 刨根问底**

18.1 Bài nghe 1:治愈心灵的创伤

18.1.1 Từ vựng

18.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

18.1.2.1 对..... (没)有吸引力

18.1.2.2 对.....抱有好感

18.1.3 Luyện tập

18.2 Bài nghe 2: 保险咨询

18.2.1 Luyện đọc từ vựng

18.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

18.2.2.1 就.....来说

18.2.2.2 刹那

18.2.2.3 到.....地步

18.2.3 Luyện tập

18.3 Bài nghe 3: 网上人生

18.3.1 Luyện đọc từ vựng

18.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

18.3.2.1 忍不住

18.3.2.2 以至于

18.3.2.3 正如.....所说

18.3.3 Luyện tập

18.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 19。避重就轻**

19.1 Bài nghe 1: 追债

19.1.1 Từ vựng

19.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

19.1.2.1 以.....的名义

19.1.2.2 你看你.....

19.1.2.3 实不相瞒

19.1.2.4 之所以.....也是.....

19.1.2.5 何必



- 19.1.3 Luyện tập
- 19.2 Bài nghe 2: 责任
  - 19.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 19.2.2 Hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 7.2.2.1 据悉
  - 19.2.3 Luyện tập
- 19.3 Bài nghe 3: 相声: 说钱
  - 19.3.1 Luyện đọc từ vựng
  - 19.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 19.3.2.1 挨个儿
    - 19.3.2.2 拿……不当……
  - 19.3.3 Luyện tập
- 19.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 20. 单元练习**

- 20.1 Bài nghe 1: 维修
  - 20.1.1 Luyện đọc từ vựng
  - 20.1.2 Hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 8.1.2.1 是怎么回事
  - 20.1.3 Nghe băng và trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe
  - 20.1.4 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe
  - 20.1.5 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.
- 20.2 Bài nghe 2: 留学生活
  - 20.2.1 Luyện đọc từ vựng
  - 20.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:
    - 20.2.2.1 尽可能
    - 20.2.2.2 仅次于
  - 20.2.3 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe
  - 20.2.4 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền

20.2.5 Lập hội thoại tình huống.

20.3 Bài nghe 3: 小测验

20.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung đã được nghe.

20.4 Bài nghe 4: 歌曲

20.4.1 Điền lời bài hát vào ô trống theo nội dung đã được nghe

20.4.2 Học hát bài hát đã được nghe

20.5 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 21. 言之有据**

21.1 Bài nghe 1: 人机大战

21.1.1 Từ vựng

21.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

21.1.2.1 大都

21.1.2.2 则

21.1.2.3.....胜.....平.....负

21.1.2.4 拉开帷幕

21.1.2.5 最终

21.1.3 Luyện tập

21.2 Bài nghe 2: 美国签证哲学

21.2.1 Luyện đọc từ vựng

21.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

21.2.2.1 足以

21.2.2.2 无话可说

21.2.3 Luyện tập

21.3 Bài nghe 3: 东亚足球四强赛，日本队获得关心

21.3.1 Luyện đọc từ vựng

21.3.2 Hình thức diễn đạt cần nhớ:

21.3.2.1 遗憾的是

21.3.3 Luyện tập

21.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 22. 对不起，我打断一下.....**

22.1 Bài nghe 1: 对一名主持人的采访

22.1.1 Từ vựng

22.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

22.1.2.1 性、者、度

22.1.2.2 在.....看来

22.1.2.3 出于.....考虑

22.1.2.4 征得.....同意

22.1.3 Luyện tập

22.2 Bài nghe 2: 发展社区养老服务体系

22.2.1 Luyện đọc từ vựng

22.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

22.2.2.1 打断一下

22.2.2.2 所谓.....是指.....

22.1.3 Luyện tập

22.3 Bài nghe 3: 悬念

22.3.1 Luyện đọc từ vựng

22.3.2 Nghe băng và làm bài luyện

22.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

**Nội dung 23. 分庭抗礼**

23.1 Bài nghe 1: 我看打折

23.1.1 Từ vựng

23.1.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

23.1.2.1 何乐而不为

23.1.2.2 反过来说

23.1.2.3 用.....的话来说

23.1.2.4 试想

23.1.2.5 恰恰相反

23.1.3 Luyện tập

23.2 Bài nghe 2: 左撇子

23.2.1 Luyện đọc từ vựng

23.2.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

23.2.2.1 有意思的是.....

23.2.2.2 没有必要非得.....

23.2.3 Luyện tập

23.3 Bài nghe 3: 故事两则

23.3.1 Luyện đọc từ vựng

23.3.2 Các hình thức diễn đạt cần nhớ:

23.3.2.1 直到.....为止

23.3.2.2 三下五除二

23.3.2.3 顿时

23.3.3 Luyện tập

23.4 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **Nội dung 24.单元练习**

24.1 Bài nghe 1: 国际日期变更线

24.1.1 Luyện đọc từ vựng

24.1.2 Hình thức diễn đạt cần nhớ:

24.1.2.1 依次

24.1.3 Nghe băng và trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

24.1.4 Phán đoán đúng sai theo nội dung bài nghe

24.1.5 Dùng ngôn ngữ của bản thân tóm tắt nội dung bài nghe.

24.2 Bài nghe 2: “害羞”问答

24.2.1 Luyện đọc từ vựng

24.2.2 Hình thức diễn đạt cần nhớ:

24.2.2.1 毕竟

24.2.3 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài nghe

24.2.4 Điền vào chỗ trống theo nội dung bài nghe đồng thời luyện đọc các mẫu câu đã điền

24.2.5 Lập hội thoại tình huống.

24.3 Bài nghe 3: 小测验

12.3.1 Chọn đáp án đúng theo nội dung đã được nghe.

24.4 Bài nghe 4: 歌曲

24.4.1 Điền lời bài hát vào ô trống theo nội dung đã được nghe

24.4.2 Học hát bài hát đã được nghe

24.5 Thực hành luyện tập diễn đạt theo tình huống

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG NÂNG CAO 4**

1. Mã học phần: ORS3290
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết: Tiếng Trung nâng cao 3
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Trung Quốc và tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Trần Trúc Ly, Thạc sĩ, Khoa Đông Phương học
  - Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Tiến sĩ, Khoa Đông Phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học môn Tiếng Trung nâng cao 4, sinh viên sẽ nắm được những từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc. Trên cơ sở này, sinh viên có thể đọc hiểu, dịch tài liệu về lĩnh vực trên; có thể nghe dịch viết hoặc nghe dịch nói các nội dung chính các bản tin, phóng sự, phỏng vấn... về lĩnh vực trên. Điều này giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc chuyên ngành và các kiến thức của chuyên ngành. Có nền tảng để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dịch thuật trong quá trình học tập tại trường và công tác sau này.

### - Về kiến thức:

- Tiếp thu được khối lượng từ vựng, kết cấu biểu đạt thường gặp trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc.
- Tiếp thu được những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc.

### - Về kỹ năng:

Kỹ năng đọc - dịch viết:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và dịch viết tài liệu tương đối chuyên sâu về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc.

Kỹ năng đọc - dịch nói:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và dịch nói tài liệu tương đối chuyên sâu về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc.

Kỹ năng nghe dịch viết:

- Nghe được những tài liệu chuyên ngành và dịch viết (hoặc dịch tóm tắt) nội dung nghe về các lĩnh vực được học.

Kỹ năng nghe dịch nói:

- Nghe được những tài liệu chuyên ngành và dịch nói (dịch ý) nội dung được nghe về các lĩnh vực được học.

- Về thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, yêu cầu của giáo viên; sau tiết học cần nghiêm túc ôn tập, củng cố kiến thức đã học.

- Sinh viên cần có thái độ tích cực xây dựng bài ở trên lớp. Thực hiện các yêu cầu đối với hoạt động nhóm, cá nhân với thái độ hợp tác.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan được ghi trong đề cương. Chủ động tìm đọc các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành bằng tiếng Trung Quốc.

- Yêu thích môn học. Say mê trong học tập và nghiên cứu.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Có thể tiến hành dịch viết hoặc dịch nói những tài liệu văn bản tiếng Trung hoặc tiếng Việt với thái độ nghiêm túc, tôn trọng văn bản nguyên gốc với hiệu quả cao, độ chính xác cao.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia của sinh viên trên lớp.

- Các bài tập: 01 bài chuẩn bị ở nhà và 01 bài kiểm tra đánh giá trên lớp. Thời gian không quá 30 phút (trọng số 10% )

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành kỹ năng (4 điểm)
- + Tự học: Chuẩn bị bài, làm bài và nộp đầy đủ bài tập, đúng thời hạn theo yêu cầu của giảng viên. Tích cực tìm tòi nghiên cứu tài liệu và có những tổng kết báo cáo định kì. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, đánh giá và ghi nhận tinh thần thái độ học tập của sinh viên đối với từng hoạt động trên lớp, ở nhà theo yêu cầu của giảng viên.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

8.2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

- + Kiểm tra viết tiểu luận hoặc bài tập lớn theo nhóm với đề tài được phân công.

Tiêu chí đánh giá:

Đối với bài viết, bài làm phải đảm bảo tính chính xác về thông tin và ngôn ngữ dịch trong sáng, chính xác. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Đối với bài thi dịch nói phải đầy đủ nội dung, trình bày rõ ràng, mạch lạc, chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra viết nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Mỗi câu hỏi của đề bài viết được chấm điểm theo thang điểm được ghi trong đề bài và theo đáp án kèm theo.

+ Bài dịch nói nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Bài thuyết trình được tính theo nội dung (4 điểm); từ vựng, ngữ pháp (3 điểm), biểu cảm (2 điểm), sáng tạo (1 điểm)

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7 đến tuần thứ 8, kiểm tra tại lớp học.

8.3. Thi hết môn (60%)

- Bài dịch viết.



## Các tiêu chí chung

### + Nội dung:

- 1) Sử dụng được chính xác các từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực trong học phần.
- 2) Dịch đúng những thuật ngữ chuyên ngành trong các lĩnh vực có trong học phần.
- 3) Câu văn trình bày đúng với quy tắc ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.

### + Hình thức:

- 4) Viết đúng chữ Hán. Bài viết sạch sẽ.

## 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 赵玉兰, 越汉翻译教程, 北京大学出版社, 2002
- 梁远、温日豪, 实用汉越互译技巧, 民族出版社, 2005 ( )
- 王顺洪, 中国概况, 北京大学出版社, 2006年
- 韩鉴堂, 中国文化, 北京语言大学出版社, 1999
- 肖立, 中国国情, 北京大学出版社, 2007

## 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học tiếng Hán chuyên ngành 4 nhằm cung cấp khối kiến thức về mặt ngôn ngữ tiếng Hán chủ yếu ở từ vựng và ngữ pháp (kết cấu câu thường gặp) trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, du lịch, chính trị, ngoại giao, tôn giáo tín ngưỡng, vấn đề giới trẻ hiện đại của Trung Quốc. Trên cơ sở này, học sinh được rèn luyện các kỹ năng đọc dịch nói, đọc dịch viết, nghe dịch nói và nghe dịch viết.

## 11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### - **Nội dung 1: Lịch sử (phần 1)**

- + Lịch sử Trung Quốc cổ đại
- + Lịch sử Trung Quốc trung đại
- + Lịch sử cận hiện đại

### - **Nội dung 2: Lịch sử (phần 2)**

- + Khảo cổ học Trung Quốc – thành tựu và công hiến
- + Những nhà lịch sử học lỗi lạc của Trung Quốc

- **Nội dung 3: Văn hóa truyền thống (phần 1)**
  - + Sự hình thành của nền văn hóa Hoa Hạ
  - + Các giai đoạn phát triển của văn hóa truyền thống Trung Quốc
- **Nội dung 4: Văn hóa truyền thống (phần 2)**
  - + Văn hóa làng xóm truyền thống Trung Quốc
  - + Văn hóa gia đình truyền thống Trung Quốc
  - + Văn hóa ẩm thực truyền thống Trung Quốc
- **Nội dung 5: Văn hóa đại chúng (phần 1)**
  - + Điện ảnh Trung Quốc
  - + Phim truyền hình Trung Quốc
  - + Âm nhạc và thời trang
  - + Truyền hình với đời sống
- **Nội dung 6: Văn hóa đại chúng (phần 2)**
  - + Ảnh hưởng của văn hóa Nhật, Hàn ở Trung Quốc
  - + Internet trong cuộc sống hiện đại
- **Nội dung 8: Kinh tế**
  - + Thành tựu kinh tế Trung Quốc những năm gần đây
  - + Vai trò của các nền kinh tế lớn trong kinh tế toàn cầu
  - + Mặt trái của phát triển kinh tế
- **Nội dung 9 : Du lịch**
  - + Nguồn tài nguyên du lịch Trung Quốc
  - + Môi trường du lịch ở Trung Quốc
  - + Các vấn đề khi phát triển du lịch
- **Nội dung 10 : Chính trị**
  - + Lịch sử ngoại giao Trung Quốc
  - + Chính sách ngoại giao Trung Quốc
  - + Vai trò của Trung Quốc trên trường quốc tế
- **Nội dung 11 : Tôn giáo, tín ngưỡng (phần 1)**
  - + Đạo giáo
  - + Nho giáo
  - + Phật giáo

- **Nội dung 12 : Tôn giáo, tín ngưỡng (phần 2)**
  - + Ảnh hưởng của Nho giáo ở Trung Quốc
  - + Ảnh hưởng của Phật giáo ở Trung Quốc
- **Nội dung 13 : Môi trường**
  - + Ô nhiễm môi trường hiện nay
  - + Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu
  - + Các giải pháp xanh cho môi trường
- **Nội dung 14 : Vấn đề xã hội giới trẻ**
  - + Hôn nhân
  - + Việc làm
  - + Lối sống truyền thống và hiện đại

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG TRUNG CHUYÊN NGÀNH**  
**VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần: ORS3291
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Nguyễn Thị Ngọc Hoa, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Bộ môn Trung Quốc học
  - Nghiêm Thúy Hằng, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Bộ môn Trung Quốc học
  - Nhâm Thị Thanh Lý, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Bộ môn Trung Quốc học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học môn Tiếng Trung chuyên ngành 1, sinh viên sẽ nắm được những từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực văn hóa Trung Quốc qua các chủ đề như lễ nghĩa của người Trung Quốc, tư tưởng quan nhiệm của người Trung Quốc, tập tục dân gian của người Trung Quốc, tập tục lễ tết của người Trung Quốc, tập tục vòng đời của người Trung Quốc, tập tục xã hội của người Trung Quốc. Trên cơ sở này, sinh viên có thể thao tác được các kỹ năng về đọc, dịch tài liệu; đọc thuyết trình nội dung tài liệu; đọc và viết tóm tắt hay nhận xét đánh giá nội dung tài liệu. Điều này giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc chuyên ngành và các kiến thức của chuyên ngành có liên quan. Có nền tảng để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dịch thuật tài liệu, viết báo cáo, triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan ở mức độ vừa và nhỏ trong quá trình học tập tại trường và công tác sau này.

- Về kiến thức:

- Tiếp thu được khối lượng từ vựng, kết cấu biểu đạt thường gặp trong lĩnh vực văn hóa Trung Quốc.
- Tiếp thu được những kiến thức cơ bản về Văn hóa Trung Quốc.

- Về kỹ năng:

Kỹ năng đọc – hiểu:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và hiểu nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về văn hóa Trung Quốc qua các chủ đề trong học phần.

Kỹ năng đọc –thuyết trình

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và thuyết trình được nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về văn hóa Trung Quốc.

Kỹ năng đọc - viết:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và có thể viết tóm tắt nội dung, viết nhận xét, đánh giá, viết phản biện về nội dung văn hóa Trung Quốc theo từng chủ đề.

Kỹ năng đọc – dịch:

- Đọc được tài liệu về văn hóa Trung Quốc và dịch được nội dung sang tiếng Việt.

- Về thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, yêu cầu của giáo viên; sau tiết học cần nghiêm túc ôn tập, củng cố kiến thức đã học.

- Sinh viên cần có thái độ tích cực xây dựng bài ở trên lớp. Thực hiện các yêu cầu đối với hoạt động nhóm, cá nhân với thái độ hợp tác.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan được ghi trong đề cương. Chủ động tìm đọc các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành bằng tiếng Trung Quốc.

- Yêu thích môn học. Say mê trong học tập và nghiên cứu.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sinh viên có thể tiến đọc các loại tài liệu tương đối chuyên sâu về văn hóa Trung Quốc và thao tác được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những nội dung trong tài liệu văn bản tiếng Trung.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia của sinh viên trên lớp.

- Các bài tập: 01 bài chuẩn bị ở nhà và 01 bài kiểm tra đánh giá trên lớp. Thời gian không quá 30 phút (trọng số 10% )

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành kỹ năng (4 điểm)

+ Tự học: Chuẩn bị bài, làm bài và nộp đầy đủ bài tập, đúng thời hạn theo yêu cầu của giảng viên. Tích cực tìm tòi nghiên cứu tài liệu và có những tổng kết báo cáo định kì. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, đánh giá và ghi nhận tinh thần thái độ học tập của sinh viên đối với từng hoạt động trên lớp, ở nhà theo yêu cầu của giảng viên.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 8.2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Kiểm tra giữa kỳ

#### Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra viết tiểu luận hoặc bài tập lớn theo nhóm hoặc cá nhân với đề tài được phân công.

#### Tiêu chí đánh giá:

Đối với bài viết, bài làm phải đảm bảo tính chính xác về thông tin và ngôn ngữ dịch trong sáng, chính xác. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Đối với bài thi thuyết trình phải đầy đủ nội dung, trình bày rõ ràng, mạch lạc, chính xác.

#### Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra viết nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Mỗi câu hỏi của đề bài viết được chấm điểm theo thang điểm được ghi trong đề bài và theo đáp án kèm theo.

+ Bài thuyết trình nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Bài thuyết trình được tính theo nội dung (4 điểm); từ vựng, ngữ pháp (3 điểm), biểu cảm (2 điểm), sáng tạo (1 điểm)

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7 đến tuần thứ 8, kiểm tra tại lớp học.

### 8.3. Thi hết môn (60%)

- Bài dịch viết hoặc thuyết trình

Các tiêu chí chung

+ Nội dung:

1) Sử dụng được chính xác các từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực trong học phần.

2) Dịch đúng những thuật ngữ chuyên ngành trong các lĩnh vực có trong học phần.

3) Câu văn trình bày đúng với quy tắc ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.

+ Hình thức:

4) Viết đúng chữ Hán. Bài viết sạch sẽ.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 张欣, 中国社会文化礼俗, 上海大学出版社, 2000年

- 韩鉴堂, 中国文化, 北京语言大学出版社, 1999

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực văn hóa Trung Quốc qua các chủ đề như lễ nghĩa của người Trung Quốc, tư tưởng quan niệm của người Trung Quốc, tập tục dân gian của người Trung Quốc, tập tục lễ tết của người Trung Quốc, tập tục vòng đời của người Trung Quốc, tập tục xã hội của người Trung Quốc.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

#### **Nội dung 1: Lễ nghi của người Trung Quốc**

+ Xung hô

+ Chào hỏi

+ Gặp mặt

+ Mời khách

+ Làm khách

- + Tặng quà
- + Mời ăn
- + Uống rượu
- + Uống trà
- + Thẻ điện, trạng thái

**Nội dung 2: Tư tưởng quan niệm**

- + Tôn ti trường ầu
- + Phân biệt trong ngoài
- + Khiêm tốn, kính trọng
- + Tinh thần, vật chất
- + Khác biệt nam nữ
- + Tập thể, cá nhân
- + Quan niệm làng xã
- + Âm dương ngũ hành
- + Thần tiên, quỷ quái

**Nội dung 3: Tập tục dân gian**

- + 12 con giáp
- + Chữ số
- + Màu sắc
- + Hoa cỏ
- + Khéo léo
- + Hải âm

**Nội dung 4: Tập tục lễ tết**

- + Khái quát lễ tết Trung Quốc
- + Tết Nguyên đán
- + Tết Nguyên tiêu
- + Tết Thanh minh
- + Tết Đoan ngọ
- + Thất tịch
- + Tết Trung thu
- + Tết Trùng Dương
- + Ngày tết dân tộc thiểu số Trung Quốc



**Nội dung 5: Tập tục vòng đời**

- + Đặt tên
- + Chúc thọ
- + Kết hôn
- + Sinh con
- + Tang ma

**Nội dung 6: Tập tục xã hội**

- + Kiêng kỵ
- + May mắn

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG HÁN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ**

1. Mã học phần: ORS3292
2. Số tín chỉ:
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Phạm Sĩ Thành, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học
  - Nguyễn Thị Ngọc Hoa, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Về kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ được trang bị thêm khoảng 1000 từ và các mẫu câu tiếng Hán có liên quan tới lĩnh vực thương mại, thuật ngữ chuyên ngành thương mại, qua đó sinh viên có thể sử dụng tiếng Hán ở trình độ trung hoặc cao cấp tham gia vào các công việc liên quan tới thương mại như phiên dịch, thư kí, tham gia nghiên cứu với nhà tuyển dụng Trung Quốc và Việt Nam. Thông qua các hoạt động trên lớp cụ thể, sinh viên có thể tự tin trong làm việc nhóm, tranh luận, thuyết trình hoặc có thể tham gia thực tập thực tế tại các công ty để từ đó củng cố kiến thức và tích lũy kinh nghiệm hơn trong lĩnh vực kinh tế thương mại.

Về kỹ năng:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải có được các kỹ năng sau:

- Có kỹ năng đọc, viết, giao tiếp trong lĩnh vực thương mại và năng lực sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành kinh tế, thương mại.
- Có kỹ năng tư duy lô gic, biểu đạt thành đoạn, thành văn bản.
- Có khả năng trình bày một vấn đề chuyên môn liên quan đến thương mại, có khả năng tham dự các cuộc thảo luận, tranh luận hoặc biện luận theo các chủ đề liên quan đến thương mại.

### Về thái độ:

- Yêu thích môn học.
- Biết lên mạng tra cứu chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Tích cực, chủ động học nhóm, chủ động tạo cơ hội giao tiếp và chia sẻ thông tin.
- Tích cực phát biểu ý kiến và luyện tập kỹ năng thực hành trên lớp.

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sau khi học xong học phần này, sinh viên biết vận dụng những thuật ngữ và những mẫu câu thường gặp trong chuyên ngành kinh tế, thương mại một cách chắc chắn. Có thể xử lý các văn bản tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế thương mại. Có thể tiến hành viết, dịch những văn bản kinh tế thông thường, phân tích, đánh giá và trao đổi ở mức độ tương đối sâu về nội dung liên quan đến kinh tế, thương mại.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

#### 8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (Tỷ lệ điểm, mục đích, yêu cầu, hình thức)

Tỷ lệ điểm: 10%

Mục đích: đánh giá sự chuyên cần của sinh viên và kết quả làm việc nhóm

Yêu cầu: học viên tham gia đầy đủ và tích cực vào các hoạt động của lớp học

Hình thức: điểm danh và hoàn thành các bài tập nhóm trên lớp

#### 8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì (Tỷ lệ điểm, mục đích, yêu cầu, hình thức)

Tỷ lệ điểm: 30%

Mục đích: Đánh giá kiến thức cơ bản về tiếng Hán thương mại

Yêu cầu: học viên nắm được các kỹ năng nghe nói đọc viết dịch trong lĩnh vực chuyên ngành thương mại, đặc biệt là thương mại điện tử

Hình thức: Kiểm tra viết hoặc kiểm tra vấn đáp

#### 8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần (Tỷ lệ điểm, mục đích, yêu cầu, hình thức)

Tỷ lệ điểm: 60%

Mục đích: Đánh giá kiến thức tổng hợp về Tiếng Hán chuyên ngành thương mại

Yêu cầu: Sinh viên có hiểu biết về tiếng Hán chuyên ngành, nắm vững các kỹ năng viết một số loại văn bản mang tính ứng dụng, kỹ năng nghe nói đọc viết dịch trong lĩnh vực chuyên ngành thương mại

Hình thức: Bài thi viết trên lớp bằng tiếng Trung Quốc hoặc viết tiểu luận

#### 8.4. Lịch thi, kiểm tra (Theo quy định)

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 任长慧, 放眼天下——国际商务汉语 (Nhậm Trường Tuệ, Nhìn ra thế giới: Giáo trình Tiếng Hán thương mại Quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc kinh, 2003)
- .王庆云、梁容, *经贸汉语*, 北京语言大学出版社, 2006 (Vương Khánh Vân, Lương Dung *Giáo trình Kinh tế mậu dịch trung cấp*, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006)
- 张旺熹、孙德金, *外贸汉语基础*, 上册, 下册, 北京语言大学出版社, 2006 (Trương Vương Hi, Tôn Đức Kim *Tiếng Hán thương mại cơ sở*, quyển 1, quyển 2, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006)
- 刘丽璞主编, *外贸洽谈 ABC*, 上册, 下册, 北京语言大学出版社, 2004 (Lưu Lệ Anh chủ biên, *Hội đàm thương mại ABC* quyển 1, quyển 2, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2004)
- Trương Mỹ Hà chủ biên, *Giáo trình Tiếng Hán du lịch*, NXB Đại học Bắc Kinh 2011

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần này gồm một số bài đọc theo các chủ điểm về thương mại Trung Quốc. Những bài đọc này được trích giảng từ giáo trình tiếng Hán chuyên ngành thương mại (do Đại học Prensilavina của Mỹ biên soạn). Nội dung mỗi bài gồm có bài đọc được biên soạn theo các chủ điểm khác nhau với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các bài tập làm việc nhóm hoặc câu hỏi semina. Học phần này còn giúp sinh viên làm quen với một số nội dung liên quan đến kinh tế Trung Quốc...

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Bài 1: Cơ giới mạng internet thổi khắp Trung Quốc (中国刮起网络热)**

**Bài đọc**

1.1 Hướng dẫn đọc

1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

1.4 Luyện tập

***Bài đọc bổ sung: Internet bước vào đời sống của người Trung Quốc***

***Viết***

- Thư mời, thư chào hàng: mẫu thư, hướng dẫn
- Luyện tập

***Hoạt động theo nhóm:*** Viết thư chào hàng qua mạng

**Bài 2: Kinh tế thế giới trong thế kỷ 21 (21 世纪的世界经济)**

***Bài đọc***

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

***Bài đọc bổ sung: Mười thành tựu khoa học kỹ thuật thay đổi cuộc sống của loài người***

***Viết***

- Thư mời, thư báo giá, thư giới thiệu: mẫu thư, hướng dẫn
- Luyện tập

***Hoạt động theo nhóm:*** Đi thăm công ty tư vấn đầu tư

**Bài 3: Giới làm công ăn lương đầu tư cổ phiếu (薪水阶级买卖股票)**

***Bài đọc***

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

***Bài đọc bổ sung: Công nhân thất nghiệp mở lớp học chia sẻ kinh nghiệm chơi cổ phiếu***

***Viết***

- Thư cảm ơn: mẫu thư, chỉ đạo

***Hoạt động theo nhóm:*** Khảo sát thị trường chứng khoán

**Bài 4: Bước vào thế kỷ 21 khách hàng Trung Quốc quan tâm đến điều gì?**

***Bài đọc***

- 1.1 Hướng dẫn đọc

- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung: Trung Quốc làm thế nào để đuổi kịp Mỹ (中国如何追赶美国)**

**Viết**

Căn cứ vào bài đọc phân tích 10 ngành nghề có tiềm năng phát triển nhất tại Trung Quốc là gì, phân tích lý do tại sao. Việt Nam có cơ hội đặt chân vào thị trường Trung Quốc hay không? Nên bắt đầu từ đâu?

**Hoạt động theo nhóm:** Đi đàm phán với doanh nghiệp Trung Quốc

**Bài 5: Phương thức phục vụ mới trong ngành tài chính ngân hàng\_Khoảng cách xếp hàng 1 mét (金融服务新方式——一米线)**

**Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung: Hãy để dịch vụ tư vấn đầu tư gõ cửa nhà dân**

**Viết**

- Biên bản ghi nhớ: bài mẫu, hướng dẫn
- Luyện tập

**Hoạt động theo nhóm:** Tìm hiểu khả năng thâm nhập thị trường bảo hiểm đầu tư tại Trung Quốc

**Bài 6: Hiệu sách trên mạng\_Hai bờ đều phát sốt (网络书店——两岸也发烧)**

**Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung: Thỏa thuận giữa Border Group và Amazon**

**Thương mại điện tử còn cách thị trường hóa bao xa?**

## **Viết**

- Thư xin việc và lý lịch cá nhân: Mẫu

**Hoạt động theo nhóm:** Phỏng vấn việc làm

### **Bài 7: Niềm vui và nỗi buồn của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài**

#### **Bài đọc**

1.1 Hướng dẫn đọc

1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** Công ty xuyên quốc gia điều chỉnh chiến lược: trọng điểm phát triển dài hạn hướng sang thị trường Trung Quốc

**Viết:** Thách thức lớn nhất sau khi Trung Quốc gia nhập WTO

**Hoạt động theo nhóm:** Hình tượng sản phẩm, định vị thị trường, chiến lược tiêu thụ tại Trung Quốc

### **Bài 8: Bản địa hóa tại các doanh nghiệp xuyên quốc gia (跨国企业本土化)**

#### **Bài đọc**

1.1 Hướng dẫn đọc

1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** Công ty xuyên quốc gia - Con thuyền trên biển kinh tế toàn cầu hóa

**Viết:** Mối quan hệ giữa nhất thể hóa kinh tế và bản địa hóa công ty xuyên quốc gia - Cơ hội nào cho Trung Quốc và cơ hội nào cho Việt Nam

**Hoạt động theo nhóm:** Đi phỏng vấn xin việc tại công ty xuyên quốc gia

### **Bài 9: MIT chế tạo nhân tài siêu cấp**

#### **Bài đọc**

1.1 Hướng dẫn đọc

1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

#### 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Làm thế nào để vạch một kế hoạch thương mại*

**Viết**

- Xây dựng quan hệ nghiệp vụ xuất nhập khẩu: bài mẫu, hướng dẫn
- **Hoạt động theo nhóm:** Đàm phán thương mại với công ty Trung Quốc

#### **Bài 10: Hàng hiệu = Giá trị?**

**Bài đọc**

##### 1.1 Hướng dẫn đọc

##### 1.2 Giải thích từ ngữ

##### 1.3 Phân tích kết cấu câu

##### 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Trùm nhãn mác chia sẻ quan điểm về nhãn mác*

**Viết:** *Những sản phẩm nào của Việt Nam có thể xây dựng thương hiệu tại Trung Quốc? Xây dựng bằng cách nào?*

**Hoạt động theo nhóm:** Xây dựng nhãn mác cho giày da Việt Nam

#### **Bài 11: Chuỗi cửa hàng - Nhìn ra thế giới**

**Bài đọc**

##### 1.1 Hướng dẫn đọc

##### 1.2 Giải thích từ ngữ

##### 1.3 Phân tích kết cấu câu

##### 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Thương nhân Thượng Hải dẫn đầu trong việc mở siêu thị 24/24h*

**Viết:** *Viết kế hoạch mở chuỗi cửa hàng cà phê Trung Nguyên tại Trung Quốc*

**Hoạt động theo nhóm:** Xây dựng nhãn mác cho cà phê Việt Nam

#### **Bài 12: Bill Gate đặt cược vào thị trường Trung Quốc**

**Bài đọc**

##### 1.1 Hướng dẫn đọc

##### 1.2 Giải thích từ ngữ

##### 1.3 Phân tích kết cấu câu

##### 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Bill Gate nói về tương lai của thương mại điện tử*



**Viết:** *Viết kế hoạch mở mạng thương mại điện tử nhằm vào thị trường Trung Quốc*

**Hoạt động theo nhóm:** Mở rộng thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam

### **Bài 13: Khái quát du lịch học**

#### **Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Bản chất của du lịch, Định nghĩa du lịch*

**Hoạt động theo nhóm:** Tìm hiểu ngành Du lịch Việt Nam

### **Bài 14: Hoạt động du lịch**

#### **Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Khách du lịch, Tài nguyên du lịch, ngành du lịch*

**Hoạt động theo nhóm:** Tìm hiểu vai trò của 3 yếu tố trong Hoạt động du lịch

### **Bài 15: Các loại hình du lịch**

#### **Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ
- 1.3 Phân tích kết cấu câu
- 1.4 Luyện tập

**Bài đọc bổ sung:** *Du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch tôn giáo, du lịch thương mại, du lịch mua sắm, du lịch sinh thái*

**Hoạt động theo nhóm:** Tìm hiểu các loại hình du lịch được ưa chuộng hiện nay

### **Bài 16: Vai trò của du lịch**

#### **Bài đọc**

- 1.1 Hướng dẫn đọc
- 1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

1.4 Luyện tập

***Bài đọc bổ sung: Vai trò của du lịch trong nền kinh tế quốc dân***

***Hoạt động theo nhóm:*** Tìm hiểu cách phát triển du lịch của một số nước tiêu biểu trong khu vực

**Bài 16: Ảnh hưởng của du lịch**

***Bài đọc***

1.1 Hướng dẫn đọc

1.2 Giải thích từ ngữ

1.3 Phân tích kết cấu câu

1.4 Luyện tập

***Bài đọc bổ sung: Ảnh hưởng của ngành du lịch đối với các mặt đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa***

***Hoạt động theo nhóm:*** Tìm hiểu ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của du lịch đối với các mặt đời sống con người hiện nay

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÁN CHUYÊN NGÀNH**  
**(Chính trị - Xã hội)**

1. Mã học phần: ORS3293

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Đỗ Thúy Nhung, giảng viên chính, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học

- Nhâm Thanh Lý, Tiến sĩ, khoa Đông phương học

- Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Kiến thức:

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ được trang bị thêm khoảng 500 từ mới và các mẫu câu tiếng Hán có liên quan tới lĩnh vực chính trị, xã hội Trung Quốc, để từ đó có thể đọc hiểu những văn bản tài liệu về chính trị, xã hội Trung Quốc, tiến tới có thể diễn đạt các suy nghĩ của mình khi cần trình bày hoặc thảo luận một số vấn đề về chính trị, xã hội nói chung và các vấn đề chính trị, xã hội ở Trung Quốc nói riêng.

- Kỹ năng:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải có được các kỹ năng sau:

+ Ngữ âm: Nói hoặc đọc lưu loát, diễn cảm, tự nhiên, đúng ngữ âm, ngữ điệu và ngữ khí.

+ Từ vựng: Nắm chắc nét nghĩa cũng như cách dùng của các từ thông dụng, biết dùng các từ ngữ đã học để tạo thành câu và diễn đạt đoạn văn hoàn chỉnh.

+ Ngữ pháp: Nắm chắc chắn các kết cấu câu thường xuất hiện trong các văn bản tài liệu chuyên ngành.

- Thái độ của sinh viên:

- Lên lớp theo đúng thời gian quy định.

- Tập trung cao độ trong giờ học. Nghiêm túc chuẩn bị bài trước khi lên lớp, làm tốt các yêu cầu của giảng viên theo nội dung bài trên lớp và bài luyện tập ở nhà.

- Biết học hỏi, chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên nắm được nội dung kiến thức chuyên ngành chính trị, xã hội, cụ thể hiểu rõ về thể chế chính trị, chính sách đối nội, đối ngoại của Trung Quốc. Đồng thời, thông qua học phần này, sinh viên nắm được một cách khái quát tình hình cơ bản của xã hội Trung Quốc đương đại như cải cách quản lý xã hội, chính sách xóa đói giảm nghèo, vấn đề an sinh xã hội và giải quyết việc làm...
- Có khả năng trình bày một vấn đề trọn vẹn theo suy nghĩ của mình, có thể viết bài, tranh luận, diễn giảng về các lĩnh vực nói trên bằng tiếng Hán.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần học tập, phát biểu ý kiến trên lớp...): 10%
- Bài kiểm tra viết hoặc vấn đáp giữa kì: 30%
- Viết tiểu luận hoặc thi vấn đáp cuối học kì (khoảng 4 – 5 trang): 60%

#### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

##### 9.1 中国学教程（中国学专业组编）

Tập bài giảng tiếng Hán chuyên ngành, Bộ môn Trung Quốc học, khoa Đông phương học biên soạn.

9.2 中国概况，北京大学出版社，1993年。

9.3. 中国国情，北京语言大学出版社，2003年。

9.4 中国概览，人民出版社，1987。

9.5 当代中国外交，中国社会科学出版社，1988年。

9.6 中国国情，中央党校出版社，1990年。

#### 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần này gồm 10 chương theo các chủ điểm về thể chế chính trị, bộ máy nhà nước, chính sách và tình hình đối ngoại, các vấn đề chính trị, xã hội Trung Quốc đương đại... do chuyên ngành Trung Quốc học biên soạn. Nội dung mỗi chương gồm các bài đọc với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các câu hỏi semina, thảo luận. Bên cạnh đó, học phần cũng thiết kế các bài nghe

và phần luyện tập viết tiểu luận kèm theo bài đọc với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội Trung Quốc. Ở mỗi bài luyện nghe đều có phần giải thích từ mới và các loại hình bài tập giúp người học nhớ được và vận dụng các từ mới, các kết cấu câu và hình thức diễn đạt trong bài nghe. Điều này góp phần rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho người học. Như vậy, thông qua học phần này, người học không chỉ hiểu được các nội dung cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội mà còn nắm vững và sử dụng thành thạo các kỹ năng của ngoại ngữ chuyên ngành.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

**Chương 1. 政治体制(Thể chế chính trị)**

1. 人民代表大会制度 (Chế độ Đại Hội Đại biểu Nhân dân)
2. 共产党领导下的多党合作制度  
(Chế độ hợp tác đa đảng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản)
3. 政治协商制度 (Chế độ chính trị hiệp thương)

**Chương 2. 政府机构与司法制度(Cơ cấu chính phủ, chế độ tư pháp)**

1. 中央政府机构与地方政府机构 (Cơ cấu chính phủ trung ương, cơ cấu chính quyền địa phương)
2. 侦查制度、审判制度、监督制度(Chế độ điều tra, chế độ thẩm phán, chế độ giám sát)

**Chương 3. 当代中国政治的若干问题**

(Một số vấn đề về chính trị Trung Quốc đương đại)

1. 政治体制改革 (Cải cách thể chế chính trị)
2. 民族冲突与宗教问题、人权问题  
(Tình hình dân tộc, vấn đề tôn giáo và vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc

)

3. 社会组织的发展 (Sự phát triển của các tổ chức xã hội)

**Chương 4. 当代中国外交概况(Khái quát tình hình ngoại giao của Trung Quốc)**

1. 和平共处五项原则(Năm nguyên tắc chung sống hòa bình)
2. 改革开放以后的发展 (Sự phát triển sau cải cách mở cửa)

3. 中国外交的历程和成就(Lịch trình và thành tựu ngoại giao của Trung Quốc)
  4. 中国与联合国(Trung Quốc với Liên Hợp Quốc)
  5. 发展民间外交 (Phát triển ngoại giao dân gian)

**Chương 5. 中国教育的基本制度 (Chế độ cơ bản của giáo dục Trung Quốc)**

1. 学前教育, 初等教育, 中等教育, 高等教育的学校教育制度  
(Chế độ giáo dục nhà trường của công tác giáo dục trẻ em trước khi đi học, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và giáo dục cao đẳng)
2. 职业教育制度和成人教育制度(Chế độ giáo dục nghề nghiệp và chế độ giáo dục dành cho người lớn tuổi)
3. 学位制度 (Chế độ học vị)

**Chương 6. 教育发展与教育改革 (Phát triển giáo dục và cải cách giáo dục)**

1. 九年义务教育的普及(Phổ cập giáo dục nghĩa vụ 9 năm)
2. 职业教育和成人教育的发展  
(Sự phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục dành cho người lớn tuổi)
3. 办学体制的改革 (Cải cách cơ chế xây dựng trường học)
4. 高等教育管理体制改革 (Cải cách cơ chế quản lý giáo dục cao đẳng)
5. 普通高等学校, 职业学校招生, 收费和毕业生就业制度改革(Cải cách chế độ chiêu sinh, thu phí và việc làm cho học sinh tốt nghiệp của các trường cao đẳng phổ thông, các trường dạy nghề)

**Chương 7. 改革开放以来的人民生活 (Đời sống nhân dân Trung Quốc từ sau ngày cải cách mở cửa cho tới nay)**

1. 就业 (Công ăn việc làm)
2. 工资 (Tiền lương)
3. 居民收入与消费 (Thu nhập và tiêu dùng của nhân dân)

**Chương 8. 人民生活的近期目标 —— 小康水平 (Mục tiêu trong tương lai gần về đời sống nhân dân – mức sống khá giả)**

1. 小康生活水平的含义 (Hàm nghĩa của mức sống khá giả)
2. 从小康向中等发达国家消费水平的转变 (Từ mức sống khá giả chuyển dần sang mức tiêu dùng của các nước phát triển bậc trung)

3. 未来中国消费结构的变化趋势 (Xu thế biến đổi cơ cấu tiêu dùng của Trung Quốc trong tương lai)

**Chương 9.** 当代中国人的精神文化生活

(Đời sống văn hóa tinh thần của người dân Trung Quốc thời kì đương đại)

**Chương 10.** 当代中国社会的若干问题 (Một số vấn đề xã hội cơ bản ở Trung Quốc)

1. 贫富差距问题 (Vấn đề chênh lệch giàu nghèo)
2. 贪污腐败问题 (Vấn nạn tham nhũng)
3. 社会道德问题 (Vấn đề xuống cấp đạo đức xã hội)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÁN CHUYÊN NGÀNH**  
**LỊCH SỬ**

1. Mã học phần: ORS3294
2. Số tín chỉ: 4
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Nhân Thanh Lý, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học
  - Nguyễn Thọ Đức, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

**Kiến thức:**

- Sinh viên hiểu rõ về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử của Trung Quốc và thế giới nói chung.
- Nắm vững từ vựng chuyên ngành và các mẫu câu tiếng Hán có liên quan tới lĩnh vực lịch sử, để từ đó có thể biểu đạt các suy nghĩ của mình khi cần trình bày hoặc thảo luận một số vấn đề về lịch sử nói chung và lịch sử Trung Quốc nói riêng

**Kỹ năng:**

- Nắm chắc nét nghĩa cũng như cách dùng của các từ thông dụng, biết dùng các từ ngữ, cấu trúc câu đã học để tạo thành câu và diễn đạt đoạn văn hoàn chỉnh.
- Rèn luyện kỹ năng đọc dịch, nghe dịch, viết báo cáo và thuyết trình về một vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực lịch sử.

**Thái độ của sinh viên:**

- Lên lớp theo đúng thời gian quy định, tập trung trong giờ học.
- Nghiêm túc chuẩn bị bài trước khi lên lớp, làm tốt các yêu cầu của giảng viên theo nội dung bài trên lớp và bài luyện tập ở nhà.
- Tự tin, tích cực phát biểu ý kiến, chủ động tham gia các hoạt động thực hành tiếng trên lớp, hòa nhập với môi trường học trên lớp.
- Có ý thức tự học để củng cố kiến thức và, tự rèn luyện thêm các kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành.
- Biết học hỏi, chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.



## 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Thông qua việc trau dồi các kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành, sinh viên phải nắm vững từ vựng và biết vận dụng các cấu trúc câu và hình thức diễn đạt vào thực tế giao tiếp cụ thể.
- Có thể giao tiếp lưu loát, đọc và nghe hiểu được nội dung của người viết hay người nói về một số vấn đề lịch sử cơ bản.
- Sinh viên có khả năng trình bày một vấn đề thuộc nội dung kiến thức chuyên ngành lịch sử, có thể viết bài, diễn giảng về các lĩnh vực nói trên bằng tiếng Hán, có khả năng tham dự các cuộc thảo luận, biện luận theo các chủ điểm về lịch sử.
- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các kì kiểm tra thường xuyên trên lớp, kiểm tra giữa kì và thi hết học phần, kết quả đánh giá kiến thức, kỹ năng của sinh viên được thể hiện qua điểm số.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần học tập, phát biểu ý kiến trên lớp...): 10%
- Bài kiểm tra viết hoặc vấn đáp giữa kì: 30%
- Viết tiểu luận hoặc thi vấn đáp cuối học kì (khoảng 4 – 5 trang): 60%

## 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 张传玺主编，《简明中国古代史》，北京大学出版社出版，1991
- 朱绍侯，《中国古代史》，福建人民出版社，2008
- 蒋廷黻，《中国近代史大纲》，江苏教育出版社，2006
- 戚其章，《中国近代史新讲》，中华书局，2011
- 《中国现代史纲要》，高等教育出版社，2013
- 《中国近现代史纲要》，高等教育出版社，2013
- 陈述，中华人民共和国史，人民出版社，2009

## 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần này gồm 10 chương theo các chủ điểm về lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Trung Quốc nói riêng do chuyên ngành Trung Quốc học biên soạn. Nội dung mỗi chương gồm các bài đọc với độ dài khoảng 800 đến 1500 chữ, từ mới. Cuối mỗi bài đọc đều có các câu hỏi semina, thảo luận. Bên cạnh đó, học phần cũng thiết kế các bài nghe và phần luyện tập viết tiểu luận kèm theo bài đọc với các chủ điểm khác nhau liên quan đến lĩnh vực lịch sử Trung Quốc. Ở mỗi phần bài luyện nghe

đều có phần giải thích từ mới và các loại hình bài tập giúp người học nhớ được và vận dụng các từ mới, các kết cấu câu và hình thức diễn đạt trong bài nghe. Điều này góp phần rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho người học. Như vậy, học phần này giúp cho người học không những hiểu sâu hơn các nội dung cơ bản của khối kiến thức chuyên ngành về lịch sử Trung Quốc, đồng thời còn nắm vững và sử dụng thành thạo các kỹ năng của ngoại ngữ chuyên ngành.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Chương 1.** 史学理论 (Lý luận sử học)

**Chương 2.** 中国和世界的史前史(Thời kì tiền sử Trung Quốc)

1. 中国史前文化遗址与神话传说

(Di chỉ văn hóa thời tiền sử và các truyền thuyết về thời đại tiền sử)

2. 世界上古史概况 (Khái quát lịch sử thế giới thời thượng cổ)

**Chương 2.**(Triều đại Hạ Thương Chu)

1. 寻找夏朝 (Đi tìm dấu vết triều Hạ)

2. 商朝与周朝(Triều Thương, Chu)

3. 春秋战国时期 (Thời kì Xuân Thu Chiến Quốc)

**Chương 4.** 古代帝国的兴衰 ( Các đế quốc thời cổ đại)

1. 世界古代的大帝国 (Các nước đế quốc lớn trên thế giới)

2. 秦朝的统一 (Sự thống nhất dưới thời Tần)

3. 汉朝的政治、经济、社会情况 (Tình hình chính trị, xã hội, kinh tế thời Hán)

4. 魏晋南北朝的分裂局面 (Cục diện chia cắt thời Ngụy Tấn và Nam Bắc triều)

**Chương 5.** 中国和世界中世纪历史 (Lịch sử thời kì trung cổ)

1. 隋唐气度与辉煌成就 (Các thành tựu rực rỡ thời đại Tùy Đường)

2. 五代十国的政治形势 (Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thời Ngũ đại Thập quốc)

3. 宋朝与辽、西夏、金的情况 (Tình hình triều Tống, Liêu, Tây Hạ, Kim)

4. 中世纪世界史概况 (Khái quát lịch sử thế giới thời trung cổ)

## **Chương 6. 近代早期史 (Lịch sử thời kì đầu cận đại)**

1. 元朝的统一 (Sự thống nhất dưới triều Nguyên)
2. 明朝的政治、经济、社会情况 (Khái quát tình hình triều Minh)
3. 清朝初期的基本情况 (Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội đầu triều Thanh)
4. 近代早期的世界史概况 (Khái quát lịch sử thế giới thời kì đầu cận đại)

## **Chương 7. 近代中国与世界 (Lịch sử thời kì cận đại)**

1. 工业革命与民主革命时代 (Thời đại cách mạng công nghiệp và cách mạng dân chủ)
  2. 鸦片战争之后中国政治与对外情况  
(Tình hình chính trị, đối ngoại của Trung Quốc sau chiến tranh Thuốc Phiện)
3. 近代中国经济、社会、文化转型  
(Sự chuyển biến trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội)
4. 清朝的政治改革与辛亥革命 (Cải cách chính trị cuối Thanh và Cách mạng Tân Hợi)

## **Chương 8. 中国和世界现代史 (Thời kì lịch sử hiện đại)**

1. 五四运动和新文化运动 (Phong trào Ngũ Tứ và Tân Văn Hóa)
2. 国民党统治时期 (Trung Quốc trong thời kì Quốc Dân Đảng nắm chính quyền)
3. 新民主主义革命与中国共产党  
(Cách mạng chủ nghĩa dân chủ kiểu mới và sự thành lập Đảng Cộng Sản Trung Quốc)
4. 内战时期与新中国的成立  
(Chiến tranh Quốc Cộng và sự ra đời của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa)
5. 世界现代史概况 (Khái quát lịch sử thế giới hiện đại)

## **Chương 9. 当代中国 (Trung Quốc trong dòng chảy đương đại)**

1. 中华人民共和国成立后的政治、经济、社会情况  
(Khái quát tình hình Trung Quốc từ sau khi thành lập nước đến trước cải cách mở cửa)

2. 改革开放之后中国社会转型

(Sự chuyển biến của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa đến nay)

**Chương 10.** 专门史(Lịch sử chuyên ngành)

1. 宗教、哲学史 (Lịch sử tôn giáo, triết học)
2. 文化史 (Lịch sử văn hóa, phong tục tập quán)
3. 社会经济史 (Lịch sử kinh tế, xã hội)

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ TRUNG QUỐC**

**1. Mã học phần:** ORS3124

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:** Kinh tế học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt, tiếng Trung

**5. Giảng viên:** *Phạm Sỹ Thành*, Tiến sĩ, Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học KHXH & NV

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

**Kiến thức:** Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về thương mại quốc tế. Tiếp đó, môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về tình hình phát triển ngoại thương giữa ASEAN và Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử trong thế kỉ XX. Nhưng tập trung vào quan hệ thương mại này từ giữa những năm 1990s trở đi.

**Kỹ năng:**

- Sinh viên cần rèn luyện kỹ năng tìm, đọc và tổng hợp các tư liệu và biết phân tích các tư liệu đó.

- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề mà GV nêu ra.

- Sinh viên nên bước đầu làm quen với việc đọc một số tác phẩm và tài liệu bằng bản gốc chữ Hán và tiếng Anh.

**Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

**Kiến thức:**

- Sinh viên hiểu được những đặc điểm kinh tế - xã hội Trung Quốc trước ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949).

- Sinh viên nắm được tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc từ ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đến năm 1978 (Trước khi Trung quốc tiến hành cải cách mở cửa).

- Sinh viên nắm được tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc thời kỳ cải cách, mở cửa và hội nhập (từ năm 1978 đến nay).

- Sinh viên hiểu được những thành tựu, hạn chế trong quá trình xây dựng kinh tế ở Trung Quốc và dự báo xu thế phát triển kinh tế của Trung Quốc tới năm 2020 (năm Trung Quốc chủ trương về cơ bản hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường).

- Sinh viên hiểu được tác động của quan hệ quốc tế giai đoạn 1949 – 1978 đến sự phát triển kinh tế của Trung Quốc.

- Sinh viên hiểu được các lý thuyết kinh tế quan trọng: lý thuyết tăng trưởng, lý thuyết về vai trò của FDI, ngoại thương, khoa học kỹ thuật, thể chế v.v.... đối với sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

- Sinh viên biết cách nhìn nhận vấn đề kinh tế Trung Quốc bằng cách thức của người nghiên cứu về kinh tế.

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nắm được những bài học kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển kinh tế ở Trung Quốc, từ đó suy nghĩ và rút ra một số kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo.

### **Kỹ năng:**

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, xử lý, phân tích và tổng hợp các tài liệu

- Sinh viên tập làm quen với việc xử lý tư liệu gốc (bằng tiếng Trung Quốc), làm quen với việc xử lý các tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh...)

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng trình bày quan điểm về vấn đề nghiên cứu (dùng trình chiếu Power Point nếu có), kỹ năng làm việc theo nhóm về một vấn đề v.v...

### **Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập: đảm bảo đủ số giờ lên lớp, số giờ tự học theo quy định; học bài, chuẩn bị bài tốt theo sự hướng dẫn của giáo viên; chủ động tìm đọc các tài liệu có liên quan đến môn học; tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp...

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hoặc thi viết hoặc vấn đáp): 60%

## **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Kornai János (1993), *Hệ thống xã hội chủ nghĩa – Chính trị kinh tế học của chủ nghĩa cộng sản*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
2. Ngô Kính Liên, *Cải cách kinh tế Trung Quốc đương đại*, NXB Viễn Đông, Thượng Hải, 2004.
3. Phạm Sỹ Thành, *Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 – 2009)*, NXB ĐHQGHN

## **10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển kinh tế, nhất là từ khi Trung quốc tiến hành cải cách mở cửa đến nay, Trung quốc đã giành được nhiều thành tựu huy hoàng khiến cả thế giới khâm phục.

Năm 2001, Trung quốc bước vào “ Câu lạc bộ các nước đạt ngàn tỷ USD về tổng sản phẩm quốc nội”. Năm 2004, với tổng kim ngạch ngoại thương đạt mức 1154,8 tỷ USD, nước này lại trở thành thành viên “ Câu lạc bộ các nước đạt ngàn tỷ USD về tổng ngạch ngoại thương”.

Với tổng kim ngạch này, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để trở thành cường quốc ngoại thương lớn nhất châu Á và thứ ba thế giới (chỉ sau Mỹ và Đức). Năm 2006, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã đạt tới ngưỡng 1000 tỷ USD trở thành nước đứng đầu thế giới. Trong khoảng 15 năm liên tục, Trung Quốc là nước đứng đầu các quốc gia đang phát triển về thu hút FDI (năm 2006 đạt 69,47 tỷ USD)... Hiện nay, kinh tế Trung Quốc có ảnh hưởng quan trọng đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế trên thế giới. Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Trung Quốc đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thế giới khoảng hơn 15 %.

Môn học này sẽ giúp sinh viên hiểu được những thành tựu về kinh tế của Trung Quốc đã phần nào khẳng định công cuộc cải cách và mở cửa với việc chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Trung Quốc thành công. Đây là vấn đề mới

chưa có tiền lệ trong lịch sử với các quốc gia XHCN truyền thống. Do vậy, nó đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho các quốc gia này trong đó có Việt Nam.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề**

### **Chương 1. Chiến lược phát triển và mô hình tăng trưởng của Trung Quốc (1949 – 1978)**

#### 1.1. Chiến lược phát triển của Trung Quốc giai đoạn 1949 – 1978

+ Sau khi nước CHND Trung Hoa thành lập, sau khi thực hiện việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, Trung Quốc đưa nền kinh tế phát triển theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

+ Đi kèm với chiến lược ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là các cải cách về xã hội.

#### 1.2. Mô hình tăng trưởng Harrod – Domar

+ Là mô hình tăng trưởng kinh tế phổ biến trên thế giới thời kì đầu thế kỉ XX

+ Trung Quốc đi theo mô hình tăng trưởng kinh tế này và nền kinh tế mang nhiều đặc trưng của mô hình tăng trưởng Harrod – Domar

### **Chương 2: Những hệ quả của chiến lược ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và mô hình tăng trưởng Harrod – Domar**

#### 2.1. Những hệ quả của chiến lược ưu tiên phát triển công nghiệp nặng

+ Thể chế nhị nguyên và tác động của nó trong lĩnh vực kinh tế - xã hội

+ Kinh tế kế hoạch và xóa bỏ thị trường: Vấn đề Thu thập – Xử lí thông tin và Điều phối hành động.

+ Cơ chế kích lệ kém hiệu quả

#### 2.2. Những hệ quả tiêu cực của mô hình tăng trưởng Harrod – Domar

+ Tiến bộ kĩ thuật, hiệu suất sản xuất - đánh giá thông qua chỉ số TFP

+ Chu kì kinh tế và dao động tăng trưởng

#### 2.3. Những kết quả đạt được

+ Tăng trưởng giai đoạn 1949 – 1978: từ góc độ lịch sử và so sánh quốc tế

+ Tăng lợi ích mà không phải trả giá

### **Chương 3: Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế và cấu thành của tăng trưởng**

#### 3.1. Các lí thuyết tăng trưởng kinh tế chủ yếu



- + Lí thuyết cổ điển
- + Lí thuyết tân cổ điển
- + Lí thuyết thể chế mới

### 3.2. Cấu trúc của sự tăng trưởng

- + Các yếu tố tích lũy
- + Hiệu suất
- + Các yếu tố cơ sở

## **Chương 4: Trung Quốc tăng trưởng kinh tế và đóng góp của vốn FDI**

### 4.1. Tác động của FDI đến quốc gia đón nhận đầu tư: Những vấn đề lí thuyết

- + Tác động đến tăng trưởng kinh tế
- + Tác động đến kết cấu thị trường
- + Tác động đến thị trường tài chính – tiền tệ
- + “Hiệu ứng lan tỏa kĩ thuật” của vốn FDI
- + Tác động đến mức phúc lợi của quốc gia tiếp nhận

### 4.2. Tổng quan tình hình thu hút FDI ở Trung Quốc trong 30 năm (1978 – 2008)

- + Quy mô FDI vào Trung Quốc
- + FDI phân theo quốc gia đầu tư
- + Phân bổ FDI theo ngành
- + Phân bổ địa lí của vốn FDI tại Trung Quốc

### 4.3. Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

- + Đóng góp của FDI cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc
- + Tác động của FDI đến tiến bộ kĩ thuật ngành ở Trung Quốc
- + FDI và tác động đến kết cấu ngành trong nước
- + Tác động của FDI đến xuất nhập khẩu

## **Chương 5: Vai trò của ngoại thương đối với sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc**

### 5.1. Lí thuyết chung về tác động của ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế

### 5.2. Một số thành tựu của ngoại thương Trung Quốc thời kì chuyển đổi

- + Sản phẩm sơ chế (thô sơ) không gồm hàng nông sản
- + Hàng nông sản
- + Hàng công nghiệp
- + Các sản phẩm dịch vụ

+ Mức độ phụ thuộc ngoại thương

### 5.3. Những đóng góp của ngoại thương cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

+ Tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

+ Ngoại thương và tác động đến tỉ giá đồng RMB

+ Tác động của ngoại thương đến tiến bộ kỹ thuật của Trung Quốc

+ Ngoại thương, quy mô thị trường và tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế

+ Tác động của ngoại thương đến sự chuyển dịch và tối ưu hóa kết cấu ngành

+ Tác động của ngoại thương đến việc tái định dạng địa – kinh tế Trung Quốc

## **Chương 6:** Tiết kiệm, đầu tư và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc

6.1. Tổng quan về đầu tư của Trung Quốc (1978 – 2008)

6.2. Tổng quan về tiết kiệm (tích lũy) ở Trung Quốc

+ Tiết kiệm (tích lũy) của cư dân và doanh nghiệp

+ Tích lũy của chính phủ

## **Chương 7:** Đóng góp của hiệu suất sản xuất vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

7.1. Vài nét về tình hình phát triển khoa học công nghệ ở Trung Quốc từ sau năm 1978

7.2. Tăng trưởng hiệu suất sản xuất toàn yếu tố (TFP) của Trung Quốc: Những kết quả nghiên cứu hiện có

7.3. Tăng trưởng hiệu suất sản xuất phân theo ngành: ngành chế tạo (1978 – 2005)

7.4. Đóng góp của tăng trưởng TFP cho tăng trưởng kinh tế (1993 – 2004)

## **Chương 8:** Tác động của các yếu tố thể chế đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc thời kỳ chuyển đổi

8.1. Cạnh tranh hay quyền tài sản – hiệu quả khích lệ của cơ chế thăng tiến đối với quan chức địa phương và tăng trưởng kinh tế

+ Lí thuyết tăng trưởng nào cho Trung Quốc?

+ Cơ chế thăng tiến: Mô hình và đặc tính

+ Ảnh hưởng của cơ chế thăng tiến đối với sự tăng trưởng

8.2. Cơ chế khích lệ đối với chính quyền địa phương – Các cải cách thuế thu và tài chính (từ 1978 đến nay)

+ Phân quyền, cải cách tài chính và hiệu quả khích lệ với chính quyền địa phương

- + Vì sao phải thiết kế cơ chế kích lệ dành cho chính quyền địa phương?
- + Các biện pháp cải cách thể chế thuế thu – tài chính chủ yếu từ năm 1978

8.3. Cơ chế kích lệ đối với nông dân – Phân định lại quyền tài sản đất nông nghiệp

## **Chương 9. Thành tựu, vấn đề và triển vọng phát triển kinh tế Trung Quốc**

### 9.1. Những thành tựu

- Kinh tế tăng trưởng nhanh
- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.
  - + Nông nghiệp.
  - + Công nghiệp.
  - + Dịch vụ ...

### 9.2. Những hạn chế

- Tình trạng mất cân đối giữa các ngành, các vùng và mức sống dân cư vẫn chưa được khắc phục.
- Quản lý các doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém.
- Trong nông nghiệp phát sinh nhiều vấn đề mới phải giải quyết: vấn đề khoán, phân tán trong sử dụng ruộng đất, vai trò của khoa học kỹ thuật còn hạn chế
- Nhiều vấn đề bất cập trong điều hành, quản lý nền kinh tế.
- Hoạt động kinh tế đối ngoại đứng trước nhiều sức ép của toàn cầu hoá kinh tế

### 9.3. Giải pháp

- Tăng cường vai trò của nhà nước trong điều hành quản lý vĩ mô nền kinh tế.
- Xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại để doanh nghiệp thực sự trở thành chủ thể thị trường.
- Xây dựng thể chế kinh tế nông thôn thích ứng với kinh tế thị trường.
- Xây dựng hệ thống thị trường mở.
- Cải cách sâu sắc hơn thể chế kinh tế đối ngoại.
- Xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường.

### 9.4. Triển vọng

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG HÁN CỔ ĐẠI**

**1. Mã học phần :**ORS3141

**2. Số tín chỉ :** 02

**3. Học phần tiên quyết :** tiếng Trung cơ sở

**4. Ngôn ngữ giảng dạy :** tiếng Việt và tiếng Hán

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác) :**

- Nguyễn Thọ Đức, Tiến sĩ Văn học Trung Quốc (Khoa Văn học Trung Quốc – Trường Đại học Thành Công Đài Loan), Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ) :**

**- Kiến thức :**

- Sau khi học môn học này, sinh viên hiểu được lịch sử hình thành và phát triển của tiếng Hán cổ đại, sự khác biệt cơ bản giữa tiếng Hán cổ đại và tiếng Hán hiện đại, nhận rõ vai trò của tiếng Hán cổ đại trong nghiên cứu lịch sử, văn học, văn hóa, tư tưởng Trung Quốc. Trên cơ sở nắm được những kiến thức cơ bản về tiếng Hán cổ đại, sinh viên có thể tiếp cận, đọc hiểu và dịch được các văn bản Hán ngữ cổ đại thông thường.

- Sinh viên nhớ được vốn từ vựng cơ bản, các cấu trúc ngữ pháp, cách dùng các từ và thuật ngữ trong Hán ngữ cổ đại.

**- Kỹ năng :**

- Rèn cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu, dịch thuật một số tác phẩm Hán cổ thông thường.

- Rèn cho sinh viên biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), dịch thuật và trình bày nội dung một tác phẩm Hán ngữ cổ đại nào đó bằng tiếng Trung hiện đại.

- Sinh viên bước đầu làm quen với một số tác phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa truyền thống Trung Quốc bằng tiếng Hán cổ đại thông qua việc đọc hiểu, phân tích và dịch thuật tác phẩm đó.

**- Thái độ :** Sinh viên có hứng thú, quan tâm, say mê, yêu thích môn học, ngành học.

## **7. Chuẩn đầu ra của học phần (kĩ năng, thái độ) :**

### **- Kỹ năng :**

- Sinh viên nhận biết được các từ, các cấu trúc ngữ pháp, và có khả năng phân tích cấu trúc ngữ pháp khi tiếp cận với các văn bản Hán ngữ cổ đại khác ngoài bài học.
- Đọc hiểu và dịch được các văn bản Hán ngữ cổ đại thông thường sang tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt, vận dụng được cách dùng của một từ và cấu trúc tiếng Hán cổ đại vào viết tiếng Hán hiện đại.

### **- Thái độ :**

- Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về Hán ngữ cổ đại và những tri thức về văn hóa, lịch sử, tư tưởng trong các bài học được trích từ các tác phẩm viết bằng tiếng Hán cổ đại, sinh viên hiểu được vai trò và giá trị của Hán ngữ cổ đại trong lịch sử.
- Từ sự hiểu biết những dấu tích Hán ngữ cổ đại còn lưu lại tại các di tích lịch sử văn hóa ở Trung Quốc và Việt Nam, sinh viên có ý thức tôn trọng, giữ gìn và phát huy giá trị của những di sản văn hóa đó.

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá :**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến) : 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ : tính bằng một bài kiểm tra giữa kì tự luận trên lớp : 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi viết tự luận trên lớp hoặc tiểu luận) : 60%

## **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. 徐宗裁才 (1998) , 《古代漢語課本》 , 第一冊 , 北京語言文化大學出版社, 北京。
2. Đinh Trọng Thanh (2005), *Giáo trình ngữ pháp Hán ngữ cổ đại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. 楊伯峻 (2000) , 《古代漢語虛詞》 , 中華書局, 北京。
4. 陳必祥主編 (1994) , 古代漢語三百題, 建雄出版社, 臺北。

## **10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

- Môn học gồm 22 bài, mỗi bài gồm ba phần : *bài đọc chính, ngữ pháp và bài luyện đọc*. Các bài được soạn theo chuyên đề xoay quanh các lĩnh vực văn học, lịch sử,

văn hoá, tư tưởng... Do đó, ngoài việc trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Hán ngữ cổ đại như : *cách dùng các từ, các cấu trúc ngữ pháp*, thông qua nội dung các bài học cụ thể, môn học còn cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về văn học, lịch sử, văn hoá, tư tưởng... Trung Quốc.

- Thông qua 22 bài học, môn học cung cấp cho sinh viên một khối lượng nhất định các từ, ngữ, kết cấu thường gặp trong tiếng Hán cổ đại. Sau khi hoàn thành môn học, với sự trợ giúp của từ điển công cụ, sinh viên có thể đọc và dịch các văn bản tiếng Hán cổ đại thông thường.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

### **Bài 1. 寓言故事(Truyện ngụ ngôn)**

#### **1.1. Bài đọc chính :**

##### *1.1.1. Bài đọc :*

- 鄭人買履 (Người nước Trịnh đi mua giày)
- 自相矛盾 (Tự mâu thuẫn)

##### *1.1.2. Từ mới*

#### **1.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ “之”
- Kết cấu cố định : “寧... , 無... ”
- Kết cấu giới từ : “以.... ”, “於.... ”

#### **1.3. Bài luyện đọc :**

- 狗猛酒酸 (É rượu vì nhà nuôi chó dữ)

### **Bài 2. 神話故事 (Truyện thần thoại )**

#### **2.1. Bài đọc chính :**

##### *2.1.1. Bài đọc :*

- 精衛填海 (Chim Tinh Vệ lấp biển)
- 夸父逐日 (Khoa Phụ đuổi mặt trời)
- 刑天舞干鉞 (Hình Thiên múa rìu)

2.1.2. Từ mới :

**2.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “焉”
- Kết cấu cố định : “以... 為...”
- Sự tinh lược của giới từ

**2.3. Bài luyện đọc :**

- 牛郎織女 (Ngưu lang Chức nữ)

**Bài 3. 古代笑話 (Truyện cười)**

**3.1. Bài đọc chính :**

3.1.1. Bài đọc :

- 執長竿入城 (Cầm giáo dài vào thành)
- 火燒裳尾 (Lửa cháy dải quần)

3.1.2. Từ mới :

**3.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “矣”
- Kết cấu cố định : “有... 者...”
- Sự tinh lược của chủ ngữ :

**3.3. Bài luyện đọc :**

- 懶婦 (Người phụ nữ lười biếng)

**Bài 4. 成語故事 (Thành ngữ)**

**4.1. Bài đọc chính :**

4.1.1. Bài đọc :

- 鷸蚌相爭 (Trai Cò đánh nhau, Ngưu ông đắc lợi)
- 葉公好龍 (Diệp Công thích rồng)

4.1.2. Từ mới :

**4.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “而”
- Kết cấu cố định : “謂... 曰...”

- Sự tỉnh lược của tân ngữ :

#### **4.3. Bài luyện đọc :**

- 守株待兔 (Ôm cây đợi thỏ)

### **Bài 5. 俗語故事 (Tục ngữ)**

#### **5.1. Bài đọc chính :**

##### *5.1.1. Bài đọc :*

- 遠水不救近火 (Nước xa không cứu được lửa gần)

- 拔楊容易栽楊難 (Trồng cây khó, nhổ cây dễ)

##### *5.1.2. Từ mới :*

#### **5.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “者”

- Kết cấu cố định : “... 者... 也...”

- Câu phán đoán :

#### **5.3. Bài luyện đọc :**

- 螳螂捕蟬, 黃雀在後 (Ve sầu, chim sẻ và người thợ săn)

### **Bài 6. 為學**

#### **6.1. Bài đọc chính :**

##### *6.1.1. Bài đọc :*

- 為學 (Nói về việc học)

##### *6.1.2. Từ mới :*

#### **6.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “乎”

- Kết cấu cố định : “亦... 矣”

- Tính từ dùng làm động từ :

#### **6.3. Bài luyện đọc :**

- 炳燭而學 (Đốt đèn lên đọc sách)



## **Bài 7. 愛蓮說**

### **7.1. Bài đọc chính :**

#### *7.1.1. Bài đọc :*

- 愛蓮說 (Yêu thích hoa sen)

#### *7.1.2. Từ mới :*

### **7.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “也”

- Kết cấu cố định : “不... 不...”

- Đưa tân ngữ lên trước “之” hoặc “是”

### **7.3. Bài luyện đọc :**

- 荔枝圖序 (Bài tựa về cây Vải thiều)

## **Bài 8. 黔之驢**

### **8.1. Bài đọc chính :**

#### *8.1.1. Bài đọc :*

- 黔之驢 (Con Lừa ở đất Kiềm)

#### *8.1.2. Từ mới :*

### **8.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “以”

- Kết cấu cố định : “雖..., 不...”

- Hình dung từ làm động từ

### **8.3. Bài luyện đọc :**

- 象虎 (Ngụy trang làm hổ)

## **Bài 9. 狼**

### **9.1. Bài đọc chính :**

#### *9.1.1. Bài đọc :*

- 狼 (Con Sói)

#### *9.1.2. Từ mới :*

### **9.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “蓋”
- Kết cấu cố định : “止... 耳”
- Danh từ làm trạng ngữ

### **9.3. Bài luyện đọc :**

- 蒲松齡著“聊齋”(Bồ Tùng Linh viết truyện “Liêu trai”)

## **Bài 10. 董永**

### **10.1. Bài đọc chính :**

#### *10.1.1. Bài đọc :*

- 董永 (Đổng Vĩnh)

#### *10.1.2. Từ mới :*

### **10.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “耳”
- Kết cấu cố định : “雖... , 必...”
- Đại từ nghi vấn đặt trước tân ngữ

### **10.3. Bài luyện đọc :**

- 送定伯捉鬼 (Tống Định Bá bắt ma)

## **Bài 11. 周亞夫軍細柳**

### **11.1. Bài đọc chính :**

#### *11.1.1. Bài đọc :*

- 周亞夫軍細柳 (Chu Á Quân đóng quân ở Tế Liễu)

#### *11.1.2. Từ mới :*

### **11.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “邪”
- Kết cấu cố định : “可得... 邪”
- Danh từ làm động từ

### **11.3. Bài luyện đọc :**

- 岳飛 (Nhạc Phi)

## Bài 12. 唐詩十首

### 12.1. Bài đọc chính :

#### 12.1.1. Bài đọc :

- 春曉, 靜夜思, 望廬山瀑布, 九月九日憶山東兄弟, 春夜喜雨, 賦得古原草送別, 客至, 黃鶴樓, 月下燭灼, 賣炭翁 (*Xuân hiếu, Tĩnh dạ tư, Vọng Lư Sơn bộc bố, Cửu nguyệt cửu nhật ức Sơn Đông huynh đệ, Xuân dạ hỉ vũ, Phú đắc cổ nguyên thảo tống biệt, Khách chí, Hoàng hạc lâu, Nguyệt hạ độc chúc, Mãi thán ông*).

#### 12.1.2. Từ mới :

### 12.2. Ngữ pháp :

- Cách dùng chữ : “何”
- Kết cấu cố định : “何所...”
- Luật thơ

### 12.3. Bài luyện đọc :

- 唐詩八首: 相思, 樂游原, 飲湖上初晴後雨, 楓橋夜泊, 清明, 絕句, 望岳, 石壕吏 (*Đường thi bát thủ : Tương tư, Lạc du nguyên, Âm hồ thượng sơ tình hậu vũ, Phong kiều dạ bạc, Thanh minh, Tuyết cú, Vọng nhạc, Thạch hào lại*).

## Bài 13. “論語”九則

### 13.1. Bài đọc chính :

#### 13.1.1. Bài đọc :

- “論語”九則 (“Luận ngữ” cửu tắc)

#### 13.1.2. Từ mới :

### 13.2. Ngữ pháp :

- Cách dùng chữ : “盍”
- Kết cấu cố định : “不亦... 乎”
- Đại từ đứng trước tân ngữ trong câu phủ định

### **13.3. Bài luyện đọc :**

- 長沮傑溺 (Trường Tử và Kiệt Nịch)

## **Bài 14. 活板**

### **14.1. Bài đọc chính :**

#### *14.1.1. Bài đọc :*

- 活板 (Ván khắc in)

#### *14.1.2. Từ mới :*

### **14.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “為”
- Kết cấu cố định : “為... 所...”
- Câu bị động

### **14.3. Bài luyện đọc :**

- 指南針 (La bàn)

## **Bài 15. 核舟記**

### **15.1. Bài đọc chính :**

#### *15.1.1. Bài đọc :*

- 核舟記 (Hạch chu kí)

#### *15.1.2. Từ mới :*

### **15.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “哉”
- Kết cấu cố định : “若... 然....”
- Cách dùng đặc biệt của số từ

### **15.3. Bài luyện đọc :**

- 冰調 (Điêu khắc tượng bằng băng đá)

## **Bài 16. 愚公移山**

### **16. 1. Bài đọc chính :**

#### *16.1.1. Bài đọc :*

-愚公移山 (Ngu công dời núi)

16.1.2. Từ mới :

**16.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “諸”
- Kết cấu cố định : “如... 何”
- Động từ làm trạng ngữ

**16.3. Bài luyện đọc :**

- 愚公谷 (Hang Ngu công)

**Bài 17. 晏子使楚**

**17.1. Bài đọc chính :**

17.1.1. Bài đọc :

-晏子使楚 (Yến tử đi sứ nước Sở)

17.1.2. Từ mới :

**17.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “曷”
- Kết cấu cố định : “得無... 耶(乎)?”
- Tân ngữ dài có thể đưa lên đầu câu

**17.3. Bài luyện đọc :**

- 晏子之御 (Người đánh xe của Yến tử)

**Bài 18. 桃花源記**

**18.1. Bài đọc chính :**

18.1.1. Bài đọc :

-桃花源記 (Đào hoa nguyên kí)

18.1.2. Từ mới :

**18.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “然”
- Kết cấu cố định : “無... 者”
- Cách dùng “ý động”

### **18.3. Bài luyện đọc :**

- 五柳先生傳 (Truyện Ngũ Liễu tiên sinh)

## **Bài 19. 公輸**

### **19.1. Bài đọc chính :**

#### *19.1.1. Bài đọc :*

- 公輸 (Công Thâu)

#### *19.1.2. Từ mới :*

### **19.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “胡”
- Kết cấu cố định : “何之有...”
- Động từ làm danh từ

### **19.3. Bài luyện đọc :**

- 肥水之戰 (Cuộc chiến ở Phì Thủy)

## **Bài 20. 西門豹治業**

### **20.1. Bài đọc chính :**

#### *20.1.1. Bài đọc :*

- 西門豹治業 (Tây Môn Báo cai trị đất Nghiệp)

#### *20.1.2. Từ mới :*

### **20.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “其”
- Kết cấu cố định : “奈... 何”
- Định ngữ đặt sau trung tâm ngữ

### **20.3. Bài luyện đọc :**

- 龔遂治渤海 (Cung Toại cai trị Bột Hải)

## **Bài 21. 畫皮**

### **21.1. Bài đọc chính :**

#### *21.1.1. Bài đọc :*

-畫皮(Hoạ bì)

21.1.2. Từ mới :

**21.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “於”

- Kết cấu cố định : “乃... 爾(尔)”

- Cách dùng “sử động”

**21.3. Bài luyện đọc :**

- 勞山道士 (Đạo sĩ Lao Sơn)

**Bài 22. 宋詞五首**

**22.1. Bài đọc chính :**

22.1.1. Bài đọc :

- 水調歌頭, 聲聲慢, 釵頭風, 破陣子, 生查子 (Tổng từ ngũ thủ : *Thủy điệu ca đầu, Thanh thanh mạn, Thoa đầu phương, Phá trận tử, Sinh tra tử*).

22.1.2. Từ mới :

**22.2. Ngữ pháp :**

- Cách dùng chữ : “但”

- Kết cấu cố định : “三... 兩”

- Luật từ

**22.3. Bài luyện đọc :**

- 唐宋詞五首 : 憶秦娥, 魚歌子, 念奴嬌, 鵲橋先, 卜算子 (Đường Tống từ ngũ thủ : *Ức Tần Nga, Ngư ca tử, Niệm nô kiều, Thước kiều tiên, Bốc toán tử*).

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC VÀ QUAN HỆ VIỆT TRUNG**

1. Mã học phần: ORS3295
2. Số tín chỉ: 3
3. Học phần tiên quyết: Lịch sử Trung Quốc
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hán và tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác): TS. Đỗ Thúy Nhung  
Khoa: Bộ môn Trung Quốc, Đông Phương Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

#### **Kiến thức:**

- Sinh viên *phải* nắm được đặc điểm cơ bản trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc thời cổ, cận đại.
- Sinh viên *phải* nắm được khái quát về quan hệ đối ngoại của Trung Quốc, đặc điểm từng giai đoạn trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc.
- Sinh viên *phải* nắm được khái quát về quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc, đặc điểm từng giai đoạn và các sự kiện tiêu biểu
- Sinh viên bước đầu làm quen với một số thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Trung.

#### **Kỹ năng:**

- Sinh viên rèn luyện kỹ năng tìm, tổng hợp và phân tích tài liệu, chuẩn bị và trình bày báo cáo theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giáo viên.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận) soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một số vấn đề chính trị.
- Sinh viên bước đầu làm quen với tư liệu bằng tiếng Trung, các sự kiện và nhân vật... và biết phân tích các tư liệu đó.

#### **Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.



- Ý thức tự tôn dân tộc.

- coi trọng chính sách ngoại giao của Việt Nam và vai trò của ngoại giao đối với sự phát triển của đất nước.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận): 70%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Đỗ Tiến Sâm, *Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc (1978-2003)*, Nxb Khoa học xã hội, 2003.

2. 李宝俊, 当代中国外交概论, 中国人民大学出版社 1999 年. (*Lý Ngọc Tuấn, Khái luận ngoại giao Trung Quốc đương đại, Nhà xuất bản Đại học Nhân dân Trung Quốc năm 1999*)

3. <http://www.mofa.gov.vn/vi>

4. Đỗ Thuý Nhung, *Chính sách ngoại giao nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa*, 2004

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học này trình bày một cách có hệ thống ngoại giao của Trung Quốc qua các thời kì phát triển trong lịch sử của Trung Quốc, đặc biệt chú trọng ngoại giao Trung Quốc từ khi thành lập nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1949 đến nay. Môn học còn dành một phần quan trọng để giới thiệu về một số nét chính trong mối quan hệ ngoại giao song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam. Mối quan hệ hợp tác phát triển nhanh chóng và sâu rộng ở lĩnh vực ngoại giao, đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai Quốc gia. Đặc biệt, môn học còn giúp sinh viên có những kỹ năng ban đầu về nghiên cứu chính sách đối ngoại qua cách tiếp cận các “vấn đề chính trị”.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

***Chương I: Khái quát lịch sử quan hệ đối ngoại Trung Quốc thời cổ, cận đại***

1.1. Khái niệm về ngoại giao

1.2. Khái quát lịch sử quan hệ đối ngoại Trung Quốc thời cổ cận đại

- 1.2.1. Lịch sử ngoại giao
- 1.2.2. Lịch sử ngoại giao Trung Quốc

## **Chương II Diễn biến của quan hệ đối ngoại nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa trước đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ 12**

- 2.1. Giai đoạn từ năm 1949 đến cuối thập niên 50
- 2.2. Giai đoạn từ thập niên 50 đến cuối thập niên 60 (lưỡng điều tuyến)
- 2.3. Giai đoạn cuối thập niên 60 đến cuối thập niên 70 (nhất điều tuyến)

## ***Chương III Quan hệ đối ngoại của nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa từ 1978 tới cuối thập niên 80***

- 3.1. ***Ngoại giao Trung Quốc cuối thập niên 70 đến cuối thập niên 80***
- 3.2. Nội dung và đặc điểm chủ yếu của quan hệ đối ngoại “độc lập tự chủ”
- 3.3. Quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các nước trong khu vực
- 3.4. Mối quan hệ ngoại giao tam giác giữa Trung Quốc - Nga và Mỹ

## ***Chương IV: Quan hệ đối ngoại của nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa từ thập kỷ 90 tới nay***

- 4.1. Quan hệ đối ngoạicủa Trung Quốc từ thập kỷ 90 tới nay
- 4.2. Đặc điểm của ngoại giao Trung Quốc từ những năm 90 tới nay
- 4.2.3. Mục tiêu của ngoại giao Trung Quốc

## ***Chương V: Quan hệ đối ngoại Việt Nam và Trung Quốc***

- 5.1. Giới thiệu chung
  - 1.1.1. Một vài nét về quan hệ đối ngoại Việt Nam v à Trung Quốc trước khi bình thường hoá
  - 1.1.2. Quan hệ đối ngoại Việt Nam v à Trung Quốc giai đoạn bình thường hoá đến nay
- 1.2. Một số đặc điểm trong quan hệ đối ngoại Việt Nam v à Trung Quốc giai đoạn 1991 đến nay
- 1.3. Những tồn tại và triển vọng trong quan hệ Việt – Trung trong thời gian tới
  - 1.3.1. Những tồn tại trong quan hệ ngoại giao Việt -Trung
  - 1.3.2. Quan hệ Việt - Trung trong tương lai

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần : *ORS3142*

2. Số tín chỉ : 02

3. Học phần tiên quyết : không

4. Ngôn ngữ giảng dạy : tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác) :

- Nguyễn Kim Sơn, Phó giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn (Khoa Văn học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội), Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- Nguyễn Thọ Đức, Tiến sĩ Văn học Trung Quốc (Khoa Văn học Trung Quốc – Trường Đại học Thành Công Đà Loan), Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ) :

- **Kiến thức** : Sau khi học môn học này sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản, phổ quát về lịch sử tư tưởng của các học phái triết học Trung Quốc, hiểu được các khái niệm, phạm trù triết học căn bản của các học phái, về đặc sắc tư tưởng của từng thời kì, việc phân kì lịch sử phát triển, các tác gia, tác phẩm triết học tiêu biểu của từng thời kì lịch sử.

- **Kỹ năng** :

- Rèn cho sinh viên kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.

- Rèn cho sinh viên biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề tư tưởng, triết học Trung Quốc.

- Sinh viên bước đầu làm quen với một số tác phẩm triết học kinh điển bằng tiếng Hán cổ đại thông qua việc đọc hiểu, phân tích các tác phẩm đó.

- **Thái độ** : Sinh viên có hứng thú, quan tâm, say mê, yêu thích môn học, ngành học.

## **7. Chuẩn đầu ra của học phần (kĩ năng, thái độ) :**

### **- Kỹ năng :**

- Sinh viên bước đầu làm quen với một số phương pháp tiếp cận, nghiên cứu trong nghiên cứu tư tưởng, triết học Trung Quốc, và áp dụng vào các bài tập, bài thảo luận của môn học.
- Sinh viên hiểu được những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng, triết học Trung Quốc và quan điểm của các nhà nghiên cứu hiện nay.
- Sinh viên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề tư tưởng, triết học, có khả năng tự tìm tòi và xác lập hướng nghiên cứu riêng cho mình với lĩnh vực mình quan tâm, hứng thú.
- Trên cơ sở kiến thức được trang bị, sinh viên bước đầu có những nhận thức và đánh giá về ảnh hưởng tư tưởng của một học phái nào đó đối với xã hội hiện đại.

### **- Thái độ :**

- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức bảo vệ văn bản và tài liệu gốc các tác phẩm triết học, các tư liệu liên quan đến tư tưởng, triết học.
- Hiểu được vai trò của những hiểu biết về tư tưởng, triết học Trung Quốc trong nghiên cứu văn hóa Trung Quốc và Trung Quốc học.
- Coi trọng tác dụng tư tưởng, triết học đối với việc bồi dưỡng nhận thức về sự phát triển lịch sử xã hội, từ đó coi trọng tư tưởng triết học đất nước mình và vai trò của nó đối với sự phát triển của đất nước.

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá :**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến) : 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ : tính bằng một bài kiểm tra giữa kì tự luận trên lớp : 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi viết tự luận trên lớp hoặc tiểu luận) : 60%

## **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Phùng Hữu Lan (1999), *Đại cương triết học sử Trung Quốc*, (bản dịch của Nguyễn Văn Dương), Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

2. Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương đông*, (Lại Nguyên Ân biên soạn), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Doãn Chính chủ biên (1997), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Vi Chính Thông (1996), *Nho gia với Trung Quốc ngày nay*, (Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Kim Sơn, Trần Lê Sáng, Nguyễn Bằng Tường dịch), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

#### **10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

- Trung Quốc là một trong những cái nôi của văn minh thế giới, cùng với sự phát triển rực rỡ từ rất sớm của nền văn minh đó, là sự hình thành các dòng tư tưởng, triết học. Sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các học phái tư tưởng, triết học Trung Quốc suốt hơn hai nghìn năm qua diễn ra trên nguyên tắc phủ định và kế thừa, và mục tiêu của nó là đáp ứng những nhu cầu nóng bỏng nội tại của lịch sử, đời sống chính trị, xã hội và nhân sinh.
- Trung Quốc hiện còn bảo lưu được khá toàn vẹn các nguồn sử liệu, cùng với truyền thống khảo chứng ưu việt, đó là điều kiện thuận lợi cho ngành nghiên cứu tư tưởng, triết học Trung Quốc phát triển mạnh và có cơ sở vững chắc. Cũng vì thế mà từ lâu nay, vấn đề nghiên cứu lịch sử tư tưởng, triết học Trung Quốc không chỉ hấp dẫn sự quan tâm nghiên cứu của giới nghiên cứu Trung Quốc, mà còn thu hút đông đảo học giới châu Âu, châu Á... cùng tham dự vào quá trình này.
- Môn học này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm tư tưởng của các dòng phái, triết học Trung Quốc qua các thời kì, mà còn giúp người học tiếp xúc với các tác phẩm triết học kinh điển. Môn học cũng chú ý giới thiệu một số phương pháp tiếp cận, nghiên cứu lịch sử tư tưởng, giúp sinh viên tiếp xúc với các phương pháp này thông qua các bài tập thực hành, thảo luận. Đặc biệt môn học còn giúp sinh viên tiếp xúc với những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng, triết học Trung Quốc.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Chương 1. Tư tưởng, triết học Trung Quốc thời Tiên Tần (*Bách gia tranh minh*)**

**1.1. Bối cảnh xã hội Trung Quốc thời Ân Chu**

1.1.1. Tình hình xã hội và đặc điểm tôn giáo thời đại Ân Thương

1.1.2. Đặc điểm tôn giáo và đạo đức thời Chu

1.1.2.1. Tôn giáo

1.1.2.2. Đạo đức

1.1.3. Quá trình tan rã của chế độ nô lệ chủng tộc và sự hình thành các học phái triết học thời Xuân thu - Chiến quốc

1.1.3.1. Sự hình thành và đặc điểm chế độ nô lệ chủng tộc

1.1.3.2. Sắt xuất hiện - chế độ nô lệ chủng tộc tan rã

1.1.4. Các nhân tố tác động đến quá trình hình thành các học phái triết học cổ đại Trung Quốc

1.1.4.1. Kinh tế

1.1.4.2. Chính trị - xã hội

1.1.4.3. Văn hoá, tôn giáo

1.1.4.4. Học thuật, giáo dục

**1.2. Sự hình thành học phái Nho gia và tư tưởng Nho gia thời kì đầu**

1.2.1. Thời đại Xuân thu - Chiến quốc và Nho gia

1.2.1.1. Tông pháp hoá gia tộc và luân lí Nho gia

1.2.1.2. Tri thức quan học chuyển sang dân gian

1.2.1.3. Tầng lớp Sĩ thời Xuân thu

1.2.1.4. Chu lễ và Nho gia

1.2.1.5. Nho gia - lực lượng truyền thừa chính thống văn hoá Trung Hoa cổ đại

1.2.2. Khổng tử - người sáng lập học phái Nho gia

1.2.2.1. Thân thể sự nghiệp và tư liệu nghiên cứu

1.2.2.2. Tư tưởng cứu thế tôn Chu

1.2.2.3. Lý tưởng đạo đức : Lễ, Nhân, Hiếu

1.2.2.4. Phương án trị quốc - chính danh, phục lễ

1.2.2.5. Quan hệ giữa đạo đức với chính trị

1.2.2.6. Địa vị lịch sử của Khổng tử trong Nho học và văn hoá Trung Quốc

*1.2.3. Mạnh tử và sự phát triển Nho học*

1.2.3.1. Học thuyết "Tính thiện"

1.2.3.2. Tư tưởng Nhân chính

1.2.3.3. Tâm tính học

**1.3. Học phái Đạo gia**

*1.3.1. Tư tưởng triết học Lão tử*

1.3.1.1. Tiểu sử và tư liệu nghiên cứu

1.3.1.2. "Đạo" với ý nghĩa bản thể luận

1.3.1.3. "Đạo" và tự nhiên

1.3.1.4. Thanh tĩnh vô vi - triết học chính trị và nhân sinh

**1.4. Học phái Mặc gia**

*1.4.1. Giới thuyết về học phái Mặc gia*

*1.4.2. Tiểu sử và tài liệu nghiên cứu Mặc gia*

*1.4.3. Tư tưởng triết học chính trị*

1.4.3.1. Kiêm ái, phi công

1.4.3.2. Thượng đồng, thượng hiền

1.4.3.3. Thiên chí, minh quỷ

*1.4.4. Nhận thức luận : "phép tam biểu"*

**1.5. Học phái Danh gia**

*1.5.1. Huệ Thi*

1.5.1.1. Tư liệu nghiên cứu Huệ Thi

1.5.1.2. Đặc trưng tư tưởng Huệ Thi

1.5.1.3. Tư tưởng "thập luận" của Huệ Thi

*1.5.2. Công Tôn Long*

1.5.2.1. Nguồn gốc tư tưởng Công Tôn Long

1.5.2.2. Tư tưởng "ngũ luận" của Công Tôn Long

## **Chương 2. Tư tưởng, triết học Trung Quốc thời Đường (*Phật giáo Trung Quốc*)**

### **2.1. Sự du nhập của Phật giáo vào Trung Quốc**

2.1.1. Phật giáo du nhập vào Trung Quốc

2.1.2. Đặc điểm tư tưởng Phật giáo Ấn Độ

2.1.3. Nguyên nhân Phật giáo thịnh hành ở Trung Quốc

### **2.2. Đặc điểm tư tưởng Phật giáo Thiền tông**

2.2.1. Huệ Năng và sự ra đời của Thiền tông

2.2.2. Đặc trưng tư tưởng triết học Thiền tông

2.2.3. Đốn ngộ và tiệm ngộ

2.2.4. Tâm và tính

## **Chương 3. Tư tưởng, triết học Trung Quốc thời Tống Minh (*Sự phục hưng của Nho học thời Tống Minh*)**

### **3.1. Tư tưởng triết học Chu Hi**

3.1.1. Thân thể và tư liệu nghiên cứu

3.1.2. Tư tưởng về Lí, Khí

3.1.3. Tâm và Tính

3.1.4. Cách vật, trí tri

### **3.2. Tư tưởng triết học Vương Dương Minh**

3.2.1. Thân thể và tư liệu nghiên cứu

3.2.2. Tư tưởng Tâm, Tính, Lí Khí

3.2.3. Vấn đề tri và hành

3.2.4. Lương tri và trí Lương tri

## **Chương 4. Tư tưởng, triết học Trung Quốc thời Thanh (*Sự ra đời của trào lưu Thực học*)**

### **4.1. Sự ra đời của trào lưu Thực học**

4.1.1. Bối cảnh kinh tế, xã hội và học thuật thời Thanh

4.1.2. Cuộc khủng hoảng của Lí học và Tâm học

4.1.3. Phong trào phê phán Trình Chu

### **4.2. Một số nhà thực học tiêu biểu**

4.1.2.1. Tư tưởng thực học Cố Viêm Võ

4.1.2.2. Tư tưởng thực học Vương Phu Chi



4.1.2.3. Tư tưởng thực học Đới Chấn

4.1.2.4. Tư tưởng thực học Nhan Nguyên

## **Chương 5. Tư tưởng, triết học Trung Quốc thời cận hiện đại (*Sự ra đời của trào lưu Tân Nho học*)**

### **5.1. Sự ra đời của trào lưu Tân Nho học**

5.1.1. Bối cảnh xã hội Trung Quốc thời kì cận hiện đại

5.1.2. Sự ra đời của trào lưu Tân Nho học

5.1.3. Vài nét về quan điểm văn hoá của Tân Nho gia

### **5.2. Tư tưởng triết học Lương Thấu Minh**

5.2.1. Bản thể luận

5.2.2. Vũ trụ luận

5.2.3. Đạo đức luận

### **5.3. Tư tưởng triết học Phùng Hữu Lan**

5.3.1. Lí, Khí và Đại toàn

5.3.2. Tâm, tính

5.3.3. Cảnh giới luận

### **5.4. Tư tưởng triết học Mâu Tông Tam**

5.4.1. "Đạo đức siêu hình học" và "siêu hình học đạo đức"

5.4.2. Tâm, tính và Nhân thể

5.4.3. Trực giác của trí

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾN TRÌNH VĂN HỌC TRUNG QUỐC

1. Mã học phần: ORS3296
2. Số tín chỉ: 3
3. Học phần tiên quyết: - Lịch sử Trung Quốc
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt & Tiếng Hán
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - Trần Trúc Ly, Thạc sĩ Văn học (Khoa Văn học Trung Quốc, Viện Văn học, Trường Đại học Trung Sơn, Đài Loan); Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

**Kiến thức:** Sau khi học môn học này sinh viên sẽ nắm được tiến trình phát triển của văn học Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại, nhớ được những thể loại văn học, tác gia và tác phẩm tiêu biểu cho mỗi thời kỳ. Hiểu được ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với văn hóa- xã hội Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại.

**Kỹ năng:**

- Sinh viên cần rèn luyện kỹ năng tìm, đọc và tổng hợp các tư liệu văn học sử, tài liệu lý luận văn học... và biết phân tích các tư liệu đó.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề văn học.
- Sinh viên nên bước đầu làm quen với việc đọc một số tác phẩm và tài liệu bằng bản gốc chữ Hán.

**Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

**Kỹ năng:**

- Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu Văn học, các thể loại và trường phái lớn của từng giai đoạn Văn học Trung Quốc, đặc điểm của từng thể loại, trường phái, các tác gia và tác phẩm tiêu biểu.

- Sinh viên cần hiểu được quan điểm tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu văn học
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu Văn học Trung Quốc và quan điểm của các nhà nghiên cứu.

### **Thái độ:**

- Tôn trọng các quan điểm khác nhau trong nghiên cứu văn học, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức tôn trọng văn bản và tài liệu gốc đồng thời có thái độ độc lập trong đánh giá và phê bình văn học.
- Hiểu được vai trò của những hiểu biết về văn học Trung Quốc trong việc nghiên cứu văn hóa Trung Quốc và Trung Quốc học.
- Coi trọng tác dụng và ảnh hưởng của văn học đối với việc bồi dưỡng và phát triển tâm hồn và nhận thức.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận): 70%

### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Nguyễn Hiến Lê, Đại cương văn học sử Trung Quốc , NXB Trẻ, Hà Nội, 1995.
- Lê Huy Tiêu, Lịch sử văn học Trung Quốc , 2 tập, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.
- Lê Huy Tiêu, Lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc ,2 tập NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003.
- 刘大杰, 中国文学发展史, 天津, 百花文艺出版社, 1999年。

### 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

- Văn học giữ một vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng và phát triển nền văn hóa lâu đời và giàu truyền thống của Trung Quốc. Ý thức được điều này, người dân và giới nghiên cứu Trung Quốc luôn đề cao việc ghi chép và bảo tồn các tác phẩm và tài liệu văn học sử. Có thể nói, Trung Quốc là một trong những quốc gia bảo tồn được một kho tàng tư liệu văn học sử khổng lồ nhất trên thế

giới, điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nghiên cứu văn học Trung Quốc từ thời cổ đại đến hiện đại, cả ở trong và ngoài nước Trung Quốc.

- Được quan tâm nghiên cứu một cách có hệ thống ngay từ buổi sơ khai, văn học Trung Quốc đặt ra nhiều vấn đề được thảo luận rộng rãi và luôn tồn tại rất nhiều ý kiến trái chiều của nhiều trường phái nghiên cứu khác nhau. Vấn đề phân kì văn học, vấn đề phân tách thể loại, trường phái và những đặc điểm của nó, vấn đề chức năng và vai trò của văn học, địa vị của các tác gia và tác phẩm trong nền văn học luôn là những vấn đề được trao đổi sôi nổi và tồn tại nhiều quan điểm tranh luận.

- Môn học đứng từ góc độ nghiên cứu văn học sử, hướng đến trình bày một cách có hệ thống lịch sử phát triển văn học Trung Quốc qua các thời kỳ, những đặc điểm nổi bật, các thể loại, trào lưu, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu trong từng thời kỳ đó.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

## **Chương 1. Văn học thời Tiên Tần**

### 1.1 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội Trung Quốc từ cổ đại đến Tần

#### 1.1.1 Các nguồn sử liệu

-Thần thoại, truyền thuyết

-Các tài liệu sử đáng tin

#### 1.1.2 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội tổng hợp được từ nghiên cứu sử liệu

-Bức từ: Sự phôi thai của văn học nghệ thuật

-Chu dịch: Sự xác lập chế độ phong kiến và sự phồn vinh của

văn học

### 1.2 Các vấn đề tiêu biểu của văn học Tiên Tần

#### 1.2.1 Kinh thi và khuynh hướng phát triển của cổ thi

-Không Tử san định Kinh thi

-Thể thơ tự do lấy thơ bốn chữ làm chủ đạo

#### 1.2.2 Cổ văn

-Văn kí sự và chép sử

-Văn nghị luận của chư tử

### 1.2.3 Sở từ và những tác gia tiêu biểu

-Sở Từ

-Khuất Nguyên và Tống Ngọc

## **Chương 2. Văn học từ Tần đến Tùy**

### 2.1 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội Trung Quốc giai đoạn từ Tần đến Tùy

#### 2.1.1 Các mốc lịch sử quan trọng

-Tần (221 trước CN-206 trước CN)

-Hán (206 trước CN-220)

-Ngụy-Tấn-Nam Bắc triều và Tùy(220-618)

#### 2.1.2 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội

-Thời kì hình thành của chế độ phong kiến trung ương tập

quyền

-Đạo Phật vào Trung Quốc (Đời Tần)

-Sự thăng trầm của học phái Nho gia (Tần đốt sách chôn Nho-

Hán độc tôn Nho giáo)

- Thời kỳ loạn ly sau Tần-Hán.

### 2.2 Các vấn đề tiêu biểu của văn học từ Tần đến Tùy

#### 2.2.1 Sự phát triển của Hán phú

-Văn khắc trên bia-nguồn gốc của Hán phú

-Các giai đoạn phát triển của Hán Phú

#### 2.2.2 Thơ thời Kiến An và sự trưởng thành của thơ ngũ ngôn

-Kiến An thất tử

-Sự hoàn thiện của thơ ngũ ngôn

#### 2.2.3 Chủ nghĩa duy mỹ thời lục triều

#### 2.2.4 Sự xuất hiện của phê bình văn học

-Thi phẩm(Chung Vinh)

-Văn tâm điều long(Lưu Hiệp)

## **Chương 3. Văn học Đường-Tống**

### 3.1 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội Trung Quốc giai đoạn Đường Tống

- 3.1.1 Các mốc lịch sử quan trọng
  - Đường(618-907)
  - Ngũ Đại(907-960)
  - Tống(960-1279)
- 3.1.2 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội
  - Sự thịnh trị của triều Đường
  - Những biến động trong đời Tống
- 3.2 Các vấn đề tiêu biểu của văn học Đường Tống
  - 3.2.1 Sự hưng thịnh của Đường thi
    - Sơ Đường
    - Thịnh Đường
    - Văn Đường
  - 3.2.2 Sự phát triển của truyện truyền kỳ đời Đường
    - Nguồn gốc của truyện truyền kỳ
    - Hình thức chủ yếu của truyện kỳ đời Đường
  - 3.2.3 Cuộc vận động cổ văn qua hai triều đại Đường –Tống
    - Hàn Dũ đề xướng phục cổ
    - Âu-Tô học Hàn-Liễu
    - Đường-Tống bát đại gia
  - 3.2.4 Sự lên ngôi của Tống từ
    - Tiểu từ và Mạn từ
    - Phái Uyển ước và phái Hào phóng

## **Chương 4. Văn học Nguyên-Minh-Thanh**

### 4.1 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội Trung Quốc giai đoạn Nguyên-Minh Thanh

- 4.1.1 Các mốc lịch sử quan trọng
  - Nguyên(1279-1368)
  - Minh(1368-1644)
  - Thanh(1644-1911)
- 4.1.2 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội
  - Nhà Nguyên trọng võ khinh văn, coi thường Nho gia

điền

- Nhà Minh khôi phục văn hóa Hán và địa vị của Nho gia
- Nhà Thanh bảo tồn và phát triển văn hóa Hán, sưu tập kinh

#### 4.2 Các vấn đề tiêu biểu của văn học Nguyên Minh Thanh

##### 4.2.1 Sự phát triển và thành tựu của Nguyên khúc

- Tản khúc
- Bộ khúc
- Hí kịch

##### 4.2.2 Tiểu thuyết Minh Thanh và địa vị của tiểu thuyết

- Tiểu thuyết đời Minh
- Tiểu thuyết đời Thanh
- Bốn bộ tiểu thuyết kinh điển

##### 4.2.3 Sự phục hưng của Thơ và từ ở đời Thanh

- Thơ đời Thanh
- Từ đời Thanh

### **Chương 5. Văn học cận-hiện đại**

#### 5.1 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội Trung Quốc thời cận-hiện đại

##### 5.1.1 Các mốc lịch sử quan trọng

- Giai đoạn cận đại (1917-1949)
- Giai đoạn hiện đại(1949- )

##### 5.1.2 Bối cảnh lịch sử-văn hóa-xã hội

- Trung Hoa dân quốc lật đổ nhà Thanh
- Sự ra đời của nhà nước Trung Hoa mới

#### 5.2 Các vấn đề tiêu biểu của văn học cận-hiện đại

##### 5.2.1 Sự xuất hiện của thơ mới thời cận đại

- Sự suy tàn của thơ cũ
- Quá trình tiếm ngôi của thơ mới

##### 5.2.2 Sự phát triển của tiểu thuyết nói riêng và văn học bạch thoại nói

chung thời cận đại

- Phái Bắc Kinh
- Phái Thượng Hải

##### 5.2.3 Một số trào lưu văn học hiện đại

- Trào lưu văn học cách mạng
- Trào lưu văn học vết thương
- Trào lưu văn học dân chủ chủ nghĩa.



## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

### NGÔN NGỮ - DÂN TỘC Ở TRUNG QUỐC

1. Mã học phần: ORS3144

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Trung

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Nguyễn Văn Khang, Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn (ngôn ngữ học)

+ Nghiên cứu viên cao cấp, Trưởng phòng nghiên cứu Ngôn ngữ học xã hội, Viện Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

+ Ủy viên Hội đồng biên tập tạp chí “Ngôn ngữ”.

+ Chủ nhiệm Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (kiêm nhiệm).

+ Giáo sư giảng dạy và hướng dẫn sau đại học về chuyên ngành ngôn ngữ - văn học Á Phi, Trường Đại học Quảng Tây Trung Quốc.

Điện thoại: 0912118665

Email: [nvkhang@gmail.com](mailto:nvkhang@gmail.com)

- Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Tiến sĩ, Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nhớ được những khái niệm cơ bản thuộc về ngôn ngữ - dân tộc nói chung và ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc nói riêng; Cảnh huống ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc; Quan điểm, chính sách và sự thực thi chính sách về ngôn ngữ ở Trung Quốc; Sự phân bố chức năng giữa ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán với 55 ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

- Sinh viên cần hiểu được những vấn đề đang còn thảo luận trong giới nghiên cứu về vấn đề ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc.

- Sinh viên phải lí giải được: Trung Quốc là một quốc gia thống nhất, đa dân tộc và đa ngôn ngữ với chính sách ngôn ngữ - dân tộc là “ thống nhất trong đa dạng và đa dạng trong sự thống nhất”.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp một số tài liệu cơ bản về ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm, viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề về ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc.

*Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học;
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu;
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học;
- Nhạy bén và có ý thức chính trị đối với vấn đề ngôn ngữ dân tộc.
- Coi trọng và bảo vệ tính đa dạng của ngôn ngữ.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sau khi học môn học này, sinh viên hiểu biết được hiện trạng dân tộc và ngôn ngữ của Trung Quốc. Nắm rõ những thông tin, chính sách của Trung Quốc đối với dân tộc và ngôn ngữ. Trên cơ sở này, sinh viên có thể đọc hiểu, đọc dịch tài liệu liên quan, tiến hành những tìm hiểu, nghiên cứu sơ bộ về các vấn đề dân tộc, ngôn ngữ của Trung Quốc. Có thái độ đúng đắn, nghiêm túc trước các vấn đề mới phát sinh về dân tộc và ngôn ngữ của Trung Quốc.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận): 30%
- Bài cuối kì: tiểu luận 60%

+ Đánh giá báo cáo theo nhóm (6-8 sinh viên) với 4 thang độ A,B,C, D tương đương với 4 mức điểm khác nhau:

- \* Điểm A: 9-10
- \* Điểm B: 7- cận 9
- \* Điểm C: 5- cận 7
- \* Điểm D: Dưới 5

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng.
- (2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.
- (3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.
- (4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

11. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

**Học liệu bắt buộc đối với cả môn học:**

1. Nguyễn Văn Khang, *Kế hoạch hoá ngôn ngữ- Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb. Khoa học xã hội, 2003.
2. Nguyễn Văn Khang, *Quy hoạch ngôn ngữ ở Nước Cộng Hoà Nhân dân Trung Hoa*, Trong “ Những vấn đề văn học và Ngôn ngữ học”, Nxb. Khoa học xã hội, 2003.
3. Nguyễn Văn Khang, *Vấn đề ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa*, tạp chí Trung Quốc học, 3/2007.
4. Nguyễn Văn Khang, *Lập pháp ngôn ngữ* (PhầnP: *Luật ngôn ngữ văn tự Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*L), trong “Những vấn đề ngôn ngữ học xã hội” (đề tài NCKH 2005-2006, Nguyễn Văn Khang chủ nhiệm; đã nghiệm thu).
5. Nguyễn Văn Khang, *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc* (Sơ thảoS).
6. Nguyễn Văn Khang, *Một số vấn đề về “cái chết của ngôn ngữ” trong thời đại hiện nay*, tạp chí Ngôn ngữ, 8/2006.

**Học liệu tham khảo đối với từng phần**

7. 周庆生, 语言与人类, 中央人民大学出版社, 2000。
8. 语言文字的规范化指南, 教育科学出版社, 1995。
9. 姚亚平, 中国语言规划研究, 商务印书馆, 2006, 北京。
10. 国家语言文字政策法规汇编语文出版社, 1996。
11. 周恩全 (主编), 对外汉语教学与文化, 北京语言文化大学出版社, 2001。
12. 中国少数民族使用情况, 中国藏学出版社, 1994。
13. 语南少数民族双语教学研究, 云南民族出版社, 1995。

14. 张文勋 (主编), 中国法律在少数民族地区的实质, 1994, 云南民族出版社, 1995.
15. 李如龙, 东南亚华人语言研究, 北京语言文化大学出版社, 1999.
16. Nguyễn Văn Khang, *Vấn đề dạy tiếng Hán cho người dân tộc thiểu số ở Trung Quốc*, trong “ Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài -chính sách ngôn ngữ”, Viện ngôn ngữ học, 1993.
17. Win-vun Taiffalo Chiung, *Lịch sử và ngôn ngữ Đài Loan* (bản tiếng Việt), Quốc lập Thành công đại học (xuất bản), 2004.
18. Nguyễn Văn Khang, *Về cách xử lí các đơn vị từ vựng nước ngoài trong tiếng Hán hiện nay*, trong “Xây dựng và phát triển các ngôn ngữ quốc gia trong khu vực”, Thông tin Khoa học xã hội, 1998.
19. Nguyễn Văn Khang, *Tiếng Hán ở Việt Nam với tư cách một ngoại ngữ*, tạp chí Ngôn ngữ, 7/ 1999.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

1/ Trung Quốc là một quốc gia xã hội chủ nghĩa, thống nhất, đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Với 56 dân tộc theo quy định của Hiến pháp, cảnh huống ngôn ngữ tộc người ở Trung Quốc rất đa dạng. Điều này đặt ra cho Đảng và Chính phủ Trung Quốc phải có một chính sách ngôn ngữ - dân tộc phù hợp nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội màu sắc Trung Quốc.

2/ Môn học trình bày cảnh huống ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc bao gồm các thông số về lượng (như thành phần dân tộc, ngôn ngữ, tình trạng cư trú,...), về chất (đặc điểm về cội nguồn, loại hình học cũng như chức năng của các ngôn ngữ) và thái độ ngôn ngữ (đối với ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán, đối với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số).

3/ Môn học đề cập đến sự hình thành và phát triển ngôn ngữ-tộc người ở Trung Quốc; quá trình chọn tiếng Hán làm ngôn ngữ quốc gia; quá trình chuẩn hoá ngôn ngữ văn tự Hán; vấn đề luật hoá ngôn ngữ văn tự Hán.

4/ Môn học cũng chú trọng tới việc giữ gìn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc ở Trung Quốc; vấn đề chế tác và cải tiến chữ viết của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số; vấn đề giáo dục song ngữ ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán -tiếng Việt ở các vùng dân tộc thiểu số.

5/ Cuối cùng là những bài học rút ra trong nhận thức về vấn đề ngôn ngữ-dân tộc trong tình hình biến động chính trị - xã hội hiện nay trên thế giới và liên hệ với tình hình ngôn ngữ-dân tộc ở Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Chương 1. Vai trò của ngôn ngữ ở Trung Quốc trong mối quan hệ quốc gia – dân tộc – ngôn ngữ**

1.1. Khái niệm về cảnh huống ngôn ngữ

1.1.1. Định nghĩa

1.1.2. Tiêu chí về lượng

1.1.3. Tiêu chí về chất

1.1.4. Tiêu chí về thái độ ngôn ngữ

1.2. Tình hình chung về ngôn ngữ - dân tộc ở Trung Quốc

1.2.1. Sự phân bố về cư dân – ngôn ngữ

1.2.2. Những đặc điểm về cội nguồn và loại hình học của các ngôn ngữ ở Trung Quốc

1.2.3. Đặc điểm khái quát về tình hình sử dụng ngôn ngữ hiện nay ở Trung Quốc

1.2.4. Danh sách về số lượng dân tộc và ngôn ngữ ở Trung Quốc theo Hiến Pháp (và thực tế) cùng những điều cần trao đổi

1.2.5. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Trung Quốc về vấn đề ngôn ngữ - dân tộc

**Chương 2. Ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán**

2.1. Một số vấn đề chung về ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán

2.1.1. Khái niệm ngôn ngữ quốc gia

- Định nghĩa về quốc gia.

- Định nghĩa về ngôn ngữ quốc gia.

- Vai trò của ngôn ngữ quốc gia (là một trong ba chỉ tố hình thành quốc gia)

- Chức năng giao tiếp.

- Tiêu chí xác định

- Về việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia.

2.1.2. Khái niệm tiếng Hán

- Các tên gọi khác nhau của tiếng Hán

- Khái quát lịch sử hình thành tiếng Hán và các phương ngữ Hán.

## 2.2. Vấn đề chuẩn hoá tiếng Hán

2.2.1. Chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đối với ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán.

- Những chủ trương chung.
- Giới thiệu bộ luật: Ngôn ngữ văn tự của Nước CHNDTH.

2.2.2. Những vấn đề đặt ra đối với việc chuẩn hoá tiếng hiện nay.

- Những nguyên tắc chung về chuẩn hoá
- Các nội dung cụ thể của chuẩn hoá ngôn ngữ văn tự Hán

2.2.3. Giản hoá chữ Hán

- Quá trình hình thành và thống nhất chữ Hán.
- Những nội dung cụ thể về giản hoá chữ Hán.
- Tình hình sử dụng thực tế và những vấn đề trao đổi xung quanh việc giản hoá chữ Hán.

2.2.4. Vấn đề tiếp nhận từ ngữ tiếng nước ngoài

- Tiếp nhận từ ngữ nước ngoài.
- Xử lí tên riêng nước ngoài trong tiếng Hán.

## 2.3. Quảng bá tiếng Hán

2.3.1. Vấn đề sử dụng ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán ở Trung Quốc hiện nay.

- Tình hình chung.
- Tiếng Hán trong giao tiếp chính thức và phi chính thức.
- Tiếng Hán trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.3.2 Vấn đề sử dụng ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán tại các vùng dân tộc thiểu số ở Trung Quốc.

- Việc sử dụng tiếng Hán trong giao tiếp đời sống.
- Việc giáo dục ngôn ngữ quốc gia đối trong vùng dân tộc thiểu số.

2.3.3. Việc dạy tiếng Hán với tư cách là ngoại ngữ.

- Vai trò của tiếng Hán trên thế giới.
- Chủ trương dạy - học tiếng Hán với tư cách là ngoại ngữ.
- Thực tế của việc dạy - học tiếng Hán với tư cách là ngoại ngữ: những vấn đề cần trao đổi.

## **Chương 3. Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Trung Quốc**

### 3.1. Những vấn đề chung về ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Trung Quốc.

#### 3.1.1. Khái niệm dân tộc thiểu số và ngôn ngữ dân tộc thiểu số

- Khái niệm dân tộc thiểu số
- Khái niệm ngôn ngữ dân tộc thiểu số.
- Những trao đổi hiện nay về các khái niệm này.

#### 3.1.2. Những nét chung về dân tộc thiểu số và ngôn ngữ dân tộc ở Trung Quốc.

- Đặc điểm về cư trú, phân bố của các dân tộc thiểu số.
- Dân số và các vấn đề đời sống xã hội (tôn giáo, tín ngưỡng,...).
- Danh sách các dân tộc và ngôn ngữ.

### 3.2. Chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc về vấn đề dân tộc và ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

#### 3.2.1. Đường lối chung

- Chính sách bình đẳng về dân tộc và ngôn ngữ.
- Đặc điểm khu tự trị và tình hình sử dụng ngôn ngữ.

#### 3.2.2. Chính sách và quá trình thực thi chính sách.

- Những vấn đề cụ thể trong việc thực hiện bình đẳng dân tộc trong đó có bình đẳng về ngôn ngữ.

- Quá trình thực thi.
- Cái chết của ngôn ngữ và nguy cơ tiêu vong ngôn ngữ

### 3.3. Vấn đề chữ viết của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số

#### 3.3.1. Tình hình chung

- Các ngôn ngữ có chữ viết.
- Các ngôn ngữ chưa có chữ viết và vấn đề chế tác chữ viết.
- Vấn đề cải tiến và Latinh hoá chữ viết.

#### 3.3.2. Tình hình sử dụng chữ viết dân tộc thiểu số.

- Trong các ấn phẩm.
- Trong giáo dục.

### 4.3. Tình hình giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số

#### 3.3.1. Tình hình chung

#### 3.3.2 Tình hình cụ thể:

- Khu tự trị Nội Mông

- Khu tự trị Choang
- Các vùng ở Vân Nam

#### **Chương 4. Ngôn ngữ - dân tộc ở Đài Loan và Hoa ngữ ở Đông Nam Á**

##### 4.1. Một số vấn đề về ngôn ngữ- dân tộc ở Đài Loan.

- 4.1.1. Dân tộc và ngôn ngữ ở Đài Loan
- 4.1.2. Vấn đề chữ viết ở Đài loan
- 4.1.3. Tình hình ngôn ngữ -xã hội hiện nay ở Đài Loan

##### 4.2. Một số nét khái quát về tiếng Hoa ở Đông Nam Á

- 4.2.1. Người Hoa với tiếng hoa
- 4.2.2. Những nét chung về tiếng Hoa ở Đông Nam Á

##### 4.3. Tiếng Hoa ở Malaysia và Indônêsi

- 4.3.1. Tiếng Hoa ở Malaysia

##### 4.3.2. Tiếng hoa ở Indônêsi

##### 4.4. Tiếng Hoa ở Singapor và Campuchia

##### 4.4.1. Tiếng Hoa ở Singapor

##### 4.4.2. Tiếng Hoa ở Campuchia

##### **4.4.1. Kết luận**

- Một số đặc điểm về ngôn ngữ-dân tộc ở Trung Quốc.
- Liên hệ với vấn đề ngôn ngữ-dân tộc ở Việt Nam.



## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ XÃ HỘI ĐÀI LOAN**

1. Mã học phần : ORS3145

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Trung

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Nguyễn Thọ Đức, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học

- ***Vũ Thùy Dương***

*Chức danh, học hàm, học vị:* Tiến sĩ

Phó phòng phụ trách Phòng nghiên cứu Đài Loan – Viện Nghiên cứu Trung Quốc thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

*Thời gian và địa điểm làm việc:* Sẽ thông báo trong buổi học đầu tiên

*Địa chỉ liên hệ:* Viện Nghiên cứu Trung Quốc – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Số 1 Liễu Giai, Hà Nội

Điện thoại: 0904667093

E-mail: [thuyduongkva@gmail.com](mailto:thuyduongkva@gmail.com)

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản các vấn đề về tiến trình phát triển kinh tế – xã hội Đài Loan kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đến nay. Môn học được trình bày dựa trên lý thuyết về tăng trưởng kinh tế hiện đại; lý thuyết “vốn xã hội”... nhằm tạo cho sinh viên có cách tiếp cận căn bản, cập nhật theo đúng chuyên ngành học của mình. Trên cơ sở cách tiếp cận chung, môn học sẽ hướng tới mục tiêu giúp sinh viên nắm được các giai đoạn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan; những thành tựu và hạn chế trong quá trình xây dựng kinh tế - xã hội... Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về Đài Loan; nắm được những nguyên nhân cơ bản tạo nên thành công của Đài Loan; những khó khăn, thách thức mà Đài Loan sẽ phải đối mặt trên con đường phát triển; những bài học kinh nghiệm bổ ích rút ra từ mô hình phát triển của Đài Loan. Đồng thời, song song với việc giúp sinh viên nắm được bức tranh toàn cảnh về một

Đài Loan trong quá khứ và hiện tại; môn học còn hướng tới cung cấp cho sinh viên một “cách nhìn gợi mở” khi bước đầu tự đưa ra những đánh giá về triển vọng phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan và khả năng hợp tác kinh tế - văn hóa giữa Đài Loan và Việt Nam trong thập niên tiếp theo của thế kỷ XXI.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

*\* Kiến thức:*

- Hệ thống hóa quá trình phát triển kinh tế - xã hội Đài Loan từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II đến nay
- Hiểu rõ và khái quát được nguyên nhân thành công, những vấn đề tồn tại mà Đài Loan phải đối mặt
- Bước đầu lý giải và tự đánh giá về triển vọng phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan cũng như quan hệ Việt - Đài

*\* Kỹ năng*

- Sinh viên có kiến thức cơ bản về Đài Loan
- Có kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm
- Biết cách xử lý, tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.
- Nâng cao kiến thức và kỹ năng trong phân tích các chính sách phát triển kinh tế - xã hội

*\* Thái độ*

- Tích cực trong hợp tác làm việc theo nhóm
- Có hứng thú và quan tâm đến vấn đề quan hệ quốc tế và khu vực
- Có ý thức rèn luyện kỹ năng phản biện dựa trên cơ sở khoa học

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

##### **8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên**

- Chuyên cần: Sinh viên được chấm điểm chuyên cần theo số giờ có mặt trên lớp. Sinh viên đi học muộn 3 buổi sẽ bị tính là 1 buổi nghỉ.
- Trọng số điểm kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 10%

##### **8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ**

*\* Hình thức thi (giữa kỳ và cuối kỳ)*

- Thi giữa kỳ: Thi viết hoặc vấn đáp
- Thi cuối kỳ: Tiểu luận hoặc vấn đáp

\* *Trọng số điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ*

- Bài giữa kỳ: 30%
- Bài cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

*9.1. Học liệu bắt buộc*

1. Nguyễn Kiệt, Hạ Diệu (1993), *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, Nxb Chính trị Quốc gia
2. Rene Dumont (1991), *Đài Loan, cái giá của thành công*, Nxb Khoa học xã hội
3. Vũ Thùy Dương, *Xây dựng nguồn nhân lực, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân tài – Kinh nghiệm từ Đài Loan*, T/c NCTQ số 6/2009
4. Trì Diên, Triết Phu, Hồ Hân (1997), *Đài Loan nền kinh tế siêu tốc và bức tranh cho thế kỷ sau* (Sách dịch), Nxb CTQG, Hà Nội
5. Trịnh Quốc Hùng, *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Đài Loan: thực trạng vấn đề và triển vọng*, T/c NCTQ số 3/2013
6. Nguyễn Huy Quý (1995), *Kỳ tích kinh tế Đài Loan*, Nxb Chính trị Quốc gia
7. 林玉體 (1990), *臺灣教育面貌 40 年, 自立晚報出版*
8. 史全生 (2008), “*台灣经济发展的历史与现状*”, 东南大学出版社
9. 林萬億 (1999), *台灣社會福利的發展: 回顧與展望*, 五南圖書出版有限公司

*9.2. Học liệu tham khảo*

10. Vũ Thùy Dương (2013), *Quan hệ “hai bờ bốn bên” trong quá trình trở dậy của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội
11. Phùng Thị Huệ, *Kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo qua việc tìm hiểu con đường phát triển kinh tế xã hội Đài Loan*, T/c NCTQ số 5/2003
12. Phùng Thị Huệ, *Nền kinh tế Đài Loan: những thách thức trước ngưỡng cửa bước vào thế kỷ 21*, T/c NCTQ số 1/1998
13. Dương Văn Lợi, *Tiến trình và mục đích gia nhập WTO của Đài Loan*, T/c NCTQ số 6/2005
14. Nguyễn Bá Phái, *Mấy vấn đề về cải cách giáo dục ở Đài Loan*, NCTQ số 6/1996

15. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, Nxb CTQG, Hà Nội.

16. Đỗ Tiến Sâm, *Vai trò của xí nghiệp vừa và nhỏ trong sự phát triển của Đài Loan*, T/c NCTQ số 4/1996

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về con đường phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan trong tiến trình “hóa rồng”. Chiến tranh Thế giới lần thứ hai kết thúc để lại phía sau một Đài Loan hoang tàn, kiệt quệ, văn hóa lạc hậu, đời sống người dân gặp muôn vàn khó khăn tưởng chừng như khó có thể vượt qua... Vậy mà, chỉ trải qua ba thập kỷ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, Đài Loan đã nhanh chóng trở thành một trong bốn con rồng châu Á, một khu vực kinh tế năng động. Kỳ tích kinh tế của Đài Loan được thế giới biết tới như là một hiện tượng kinh tế mới, là bài học thực tế điển hình về sự đi lên thành công ở khu vực Đông Bắc Á. Thực tế, để có được thành công đó, trong suốt quá trình định hướng, xây dựng và phát triển, Đài Loan đã từng phải vật lộn với sự sống còn, phải thử nghiệm nhiều mô thức... cũng như nếm trải cả những thất bại. Song, những thành công hay thất bại của Đài Loan sẽ là gợi mở thiết thực cho các nước đi sau, nhất là những nước có hoàn cảnh tương đồng (trong đó có Việt Nam) tìm hiểu và lựa chọn mô hình phát triển phù hợp. Môn học được phân chia thành các phần: Khái quát về Đài Loan; Quá trình phát triển kinh tế của Đài Loan; Các chính sách xây dựng và phát triển xã hội. Trên cơ sở trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan, môn học sẽ hướng sinh viên đi sâu vào tìm hiểu, lý giải những thành công, hạn chế của mô hình phát triển đó.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Bài 1:** *Giới thiệu sơ lược về Đài Loan*

- 1.1. Hoàn cảnh địa lý
- 1.2. Đặc điểm xã hội
- 1.3. Đặc điểm văn hóa

**Bài 2:** *Đài Loan – giai đoạn tái thiết nền kinh tế (1949 – 1952)*

- 2.1. Những di sản kinh tế sau Chiến tranh
- 2.2. Cải cách ruộng đất

2.3. Cải cách tài chính tiền tệ

2.4. Tác động của hai cuộc cải cách đối với nền kinh tế Đài Loan

**Bài 3:** *Giai đoạn thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu (1953 – 1962)*

3.1. Các chính sách phát triển nông nghiệp

3.2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu

3.3. Những kết quả đạt được

**Bài 4:** *Kinh tế Đài Loan thời kỳ thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu (1963 – 1980)*

4.1. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

4.2. Đẩy mạnh hoạt động mậu dịch đối ngoại

4.3. Điều chỉnh cơ cấu ngành nghề

**Bài 5:** *Giai đoạn tăng trưởng kinh tế mới (1981 – 1999)*

5.1. Khuyến khích đầu tư vào các ngành kỹ thuật cao

5.2. Đẩy mạnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài

5.3. Tích cực phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật

**Bài 6:** *Đài Loan với chiến lược “quốc tế hóa” nền kinh tế (2000 – 2010)*

6.1. Tích cực tham gia của các tổ chức kinh tế quốc tế

6.2. Đẩy mạnh hoạt động với các đối tác kinh tế trong khu vực

6.3. Hiệp định khung hợp tác kinh tế giữa hai bờ eo biển (ECFA) – bước tiến mới trong việc mở rộng “không gian” phát triển của Đài Loan

**Bài 7:** **Tác động của việc gia nhập WTO đối với kinh tế Đài Loan và những giải pháp (từ 1/1/2002)**

7.1. Kinh tế Đài Loan trước khi gia nhập WTO

7.2. Tác động của việc gia nhập WTO đối với nông nghiệp, công nghiệp và các giải pháp

7.3. Tác động của việc gia nhập WTO đối với thương mại, dịch vụ và các giải pháp

**Bài 8:** *Một số chính sách, biện pháp xây dựng và phát triển xã hội trọng yếu của Đài Loan*

8.1. Xây dựng xã hội ổn định, từng bước rút ngắn khoảng cách giàu nghèo

8.2. Chính sách dân số, bảo vệ môi trường sinh thái

8.3. Chú trọng công tác nghiên cứu khoa học

**Bài 9:** *Chế độ giáo dục nghĩa vụ 9 năm – bước ngoặt trong công tác xóa nạn mù chữ ở Đài Loan*

9.1. Sự cần thiết thực thi chế độ giáo dục nghĩa vụ 9 năm

9.2. Công tác chuẩn bị và triển khai thực hiện

9.3. Đóng góp của chế độ giáo dục nghĩa vụ 9 năm đối với công tác xóa nạn mù chữ ở Đài Loan

**Bài 10:** *Vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đài Loan trong quá trình CNH – HĐH*

10.1. Một số khái niệm về Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa

10.2. Thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao của Đài Loan

10.3. Các chính sách phát triển trọng yếu

**Bài 11:** *Mô hình phát triển kinh tế - xã hội Đài Loan – thành công và tồn tại*

11.1. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nổi bật

11.2. Nguyên nhân thành công

11.3. Những hạn chế và vấn đề tồn tại trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội

**Bài 12:** *Triển vọng phát triển kinh tế - xã hội ở Đài Loan*

12.1. Khả năng phát triển nội địa và trình độ quốc tế hóa nền kinh tế

12.2. Tác động của Hiệp định ECFA đến triển vọng phát triển kinh tế của Đài Loan trong tương lai

12.3. Triển vọng phát triển xã hội trên các phương diện: văn hóa – giáo dục; an sinh xã hội; cải thiện môi trường sinh thái...

**Bài 13:** *Một vài gợi mở từ con đường phát triển kinh tế- xã hội của Đài Loan*

13.1. Rút ngắn khoảng cách giàu – nghèo; giảm cách biệt giữa thành thị và nông thôn

13.2. Nâng cao hiệu quả quản lý trong sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập thực tế và tạo việc làm ổn định cho người lao động

13.2. Lựa chọn mô hình phát triển phù hợp – mô hình xí nghiệp vừa và nhỏ

13.3. Chú trọng phát triển kinh tế đối ngoại

**Bài 14:** *Vấn đề xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của Đài Loan – những hàm ý đối với Việt Nam*

14.1. Vai trò của nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Đài Loan

14.2. Kiện toàn xây dựng nguồn nhân lực

14.2. Nhanh nhạy trong điều chỉnh cơ cấu đào tạo

14.3. Phát triển giáo dục đa dạng bằng nhiều hình thức

14.4. Chú trọng công tác đào tạo giáo viên

**Bài 15:** *Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Đài Loan*

15.1. Thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam – Đài Loan

15.2. Các vấn đề tồn tại

15.3. Triển vọng quan hệ kinh tế Việt – Đài trong thời gian tới

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **QUAN HỆ KINH TẾ TRUNG QUỐC – ASEAN**

**1. Mã học phần:** ORS3297

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:** Kinh tế học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt, tiếng Trung

**5. Giảng viên:** *Phạm Sỹ Thành*, Tiến sĩ, Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học KHXH & NV

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

**Kiến thức:** Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về quan hệ kinh tế quốc tế. Tiếp đó, môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về tình hình phát triển ngoại thương giữa ASEAN và Trung Quốc qua các thời kì lịch sử trong thế kỉ XX. Nhưng tập trung vào quan hệ thương mại này từ giữa những năm 1990s trở đi.

**Kỹ năng:**

- Sinh viên cần có cách tiếp cận của môn học dựa trên lí thuyết về ngoại thương hiện đại.

- Sinh viên cần rèn luyện kỹ năng tìm, đọc và tổng hợp các tư liệu và biết phân tích các tư liệu đó.

- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề mà GV nêu ra.

- Sinh viên nên bước đầu làm quen với việc đọc một số tác phẩm và tài liệu bằng bản gốc chữ Hán và tiếng Anh.

**Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

**Kiến thức:**

- Sinh viên hiểu được một số khái niệm về nhất thể hóa kinh tế khu vực, khu mậu dịch tự do.



- Sinh viên nắm được tổng quan về Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (quá trình hình thành, phát triển, cơ chế hợp tác, triển vọng...)

- Sinh viên hiểu được thực trạng và những tác động của Khu mậu dịch tự do Trung Quốc -ASEAN tới Việt Nam trong bối cảnh mới (Việt Nam gia nhập WTO và tham gia vào hợp tác khu vực như ASEAM, APEC, ACFTA, GMS...)

- Sinh viên hiểu được về các hiệu ứng từ vốn FDI

- Sinh viên suy nghĩ về phương hướng, chiến lược, giải pháp của Việt Nam khi tham gia vào sự phân công trong Khu mậu dịch tự do Trung Quốc -ASEAN. Cũng như tác động của đầu tư Trung Quốc đến Việt Nam và các nước ASEAN khác

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên thấy được hiểu được tác động tích cực và tiêu cực của Trung Quốc đối với một số nước ASEAN

### **Kỹ năng**

- Sinh viên có kiến thức tối thiểu về kinh tế học

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.

- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.

- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

-Tái tổ chức các sự kiện lịch sử để thiết lập minh chứng cho luận điểm cá nhân.

### **Thái độ**

- Nhìn nhận về quan hệ kinh tế Việt Nam- Trung Quốc trong bối cảnh chung của khu vực, trong tổng quan giữa toàn bộ ASEAN với Trung Quốc chứ không chỉ xem xét riêng lẻ Việt Nam với Trung Quốc

- Nhận thấy tổng quan phát triển kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc trong mặt bằng so sánh với các nước ASEAN khác để thấy được mức độ, vị trí mà Việt Nam đang thuộc về. Như vậy, sinh viên sẽ có cái nhìn khách quan, thực tế hơn về kinh tế đất nước.

- Nhận thấy quan hệ kinh tế với Trung Quốc không chỉ chứa đựng những cơ hội mà còn có cả những rủi ro, và tìm ra giải pháp thực hiện khắc phục.

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hoặc thi viết hoặc vấn đáp): 60%

## **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Coxhead, Ian, (2007), “A New Resource Curse? Impacts of China’s Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia”, *World Development*, Vol. 35 (7): 1099 – 1119
3. Coxhead, Ian, and Sisira Jayasuriya, (2009), “China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-income Countries”, *The World Economy*, Vol. 33(4): 525 – 551
4. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), “Nguy cơ giải công nghiệp hóa sớm đối với Việt Nam sau khi gia nhập khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc”, đăng trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2012 – Trên đường gặp ghềnh tới tương lai*, NXB ĐHQGHN, 2013
5. Nguyễn Chiến Thắng (chủ biên) (2011), *Chính sách thương mại quốc tế trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020*, NXB KHXH

## **10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế quốc tế hiện nay, hợp tác kinh tế khu vực ngày càng được coi trọng. Trong những cơ chế hợp tác khu vực, việc xây dựng khu mậu dịch tự do giữa các nước có vị trí địa lý gần nhau, có những điều kiện phát triển kinh tế có thể bổ sung cho nhau nhằm tạo ra vùng tăng trưởng kinh tế cao được nhiều nước thực hiện. Ngày 4-11-2002, tại Phnôm-pênh (Campuchia), các nhà lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đã ký “Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa”. Để đạt được các mục tiêu của Hiệp định, các bên đã nhất trí xây dựng Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung quốc (ACFTA) trong thời gian 10 năm bắt đầu từ 1-1-2005 và kết thúc 1-1-2015.

Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN đã được triển khai rộng khắp trên tất cả các lĩnh vực: thương mại, đầu tư, viện trợ ODA. Về thương mại, quan hệ giữa 2 bên được đánh dấu phát triển lên đến giai đoạn mới bằng sự xuất hiện của Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc được hình thành sẽ là khu vực thương mại lớn nhất thế

giới với số dân khoảng 1,8 tỷ người (chiếm hơn 30% dân số thế giới), tổng GDP khoảng 2000 tỷ USD năm 2004 và thương mại hai chiều với thế giới bên ngoài đạt 1200 tỷ USD (giữa Trung Quốc và ASEAN là 106 tỷ USD).

Môn học giúp sinh viên nắm được một số khái niệm cơ bản liên quan đến kinh tế quốc tế.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề**

### **Chương 1: Các lí thuyết về kinh tế quốc tế**

- 1.1. Lí thuyết thương mại quốc tế
- 1.2. Lí thuyết đầu tư quốc tế

### **Chương 2: Khái lược về quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN trước khi hình thành ASEAN 10**

- 2.1. Tình hình ASEAN trước khi gồm 10 quốc gia
- 2.2. Tình hình Trung Quốc 1978 - 1995
- 2.3. Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN

### **Chương 3: Quan hệ thương mại giữa Trung Quốc với các nước ASEAN**

- 3.1. Sự phân hóa thương mại giữa ASEAN với Trung Quốc
- 3.2. Nguyên nhân phân hóa

### **Chương 4: Các giải pháp cải thiện quan hệ thương mại Trung Quốc – ASEAN**

- 4.1. Các giải pháp từ phía Trung Quốc
- 4.2. Các giải pháp đối với ASEAN

### **Chương 5: Tác động của các FTA khác trong ASEAN đến ACFTA**

- 5.1. Các FTA giữa ASEAN với các đối tác lớn khác
- 5.2. Tác động đến quan hệ thương mại ASEAN – Trung Quốc

### **Chương 6: Quan hệ đầu tư trực tiếp Trung Quốc – ASEAN**

- 6.1. Thực trạng đầu tư trực tiếp Trung Quốc – ASEAN
- 6.2. Nguyên nhân Trung Quốc gia tăng đầu tư sang ASEAN
- 6.3. Đặc điểm và hệ quả
- 6.4. Đầu tư trực tiếp ASEAN vào Trung Quốc

### **Chương 7: Hoạt động đấu thầu kinh tế của Trung Quốc tại ASEAN**

- 7.1. Thực trạng các hoạt động làm tổng thầu của Trung Quốc tại ASEAN
- 7.2. Đặc điểm và hệ quả

**Chương 8:** Quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN trong mạng logistic Đông Á

8.1. Khái niệm logistics

8.2. Tình hình phát triển logistics của Trung Quốc và ASEAN hiện nay

8.3. Tác động của Trung Quốc đến sự thay đổi logistics của ASEAN

**Chương 9:** Chuyển giao công nghệ trong các quan hệ kinh tế quốc tế tại Đông Á

9.1. Các kênh chuyển giao công nghệ

9.2. Các loại hình chuyển giao công nghệ

9.3. Chuyển giao công nghệ từ Nhật Bản sang ASEAN

9.4. Chuyển giao công nghệ từ Trung Quốc sang ASEAN

**Chương 10:** Các công ty xuyên quốc gia của khu vực và vai trò của chúng đối với liên kết kinh tế khu vực

10.1. Khái niệm công ty xuyên quốc gia và đặc điểm

10.2. Các công ty xuyên quốc gia và tác động của chúng đến quan hệ kinh tế Trung Quốc – ASEAN

10.3. So sánh các công ty xuyên quốc gia của Trung Quốc và Nhật Bản trong quan hệ kinh tế với ASEAN

**Chương 11:** Giả thuyết về tác động tiêu cực của Trung Quốc đến công nghiệp hóa ở ASEAN thông qua thương mại

11.1. Giả thuyết giải công nghiệp hóa sớm

11.2. Biểu hiện của giải công nghiệp hóa sớm

**Chương 12:** Kiểm định về giả thuyết về tác động tiêu cực của Trung Quốc đến công nghiệp hóa ở ASEAN

12.1. Các biểu hiện kiểm định

12.2. Các kết quả kiểm định

**Chương 13:** Những vấn đề của kinh tế Việt Nam dưới tác động của Trung Quốc và ASEAN

13.1. Tác động tích cực của kinh tế Trung Quốc và ASEAN đối với một số lĩnh vực của kinh tế Việt Nam

13.2. Tác động tiêu cực của kinh tế Trung Quốc và ASEAN đối với một số lĩnh vực của kinh tế Việt Nam

**Chương 14:** Giải pháp nhằm đưa kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế khu vực và toàn cầu

14.1. Các giải pháp đối với khu vực kinh tế nhà nước

14.2. Các giải pháp đối với khu vực kinh tế tư nhân

14.3. Các giải pháp đối với khu vực kinh tế nước ngoài

**Chương 15:** Triển vọng quan hệ kinh tế ASEAN – Trung Quốc trong bối cảnh mới

15.1. Những cơ chế hợp tác kinh tế hiện có giữa Đông Nam Á với Đông Bắc Á

15.2. Vai trò của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong các cơ chế hợp tác kinh tế

15.3. Sự trở lại của Mỹ thông qua Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình dương và tác động của nó đến quan hệ ASEAN – Trung Quốc

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC**

1. Mã học phần: ORS3149
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Trung
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

**Họ và tên: Đỗ Tiên Sâm**

*Chức danh, học hàm, học vị:*

- Phó Giáo sư, Tiến sĩ Lịch sử (Viện Sử học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam)

- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

*Thời gian và địa điểm làm việc:*

*Địa chỉ liên hệ:*

Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam,

Số 1, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 84.4.2730.422

E-mail: dtiensam@yahoo.com

*Hướng nghiên cứu chính:*

- Lịch sử Trung Quốc hiện đại
- Chính trị Trung Quốc
- Quan hệ Việt Nam-Trung Quốc

**Họ và tên: Phạm Ngọc Thạch**

*Chức danh, học hàm, học vị:*

- Thạc sĩ Chính sách Công và Nghiên cứu Trung Quốc, Đại học Californina, San Diego, USA (2006)

- Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Chính trị Trung Quốc, Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

*Thời gian và địa điểm làm việc:*

- Từ năm 2001 đến nay: Viện Nghiên cứu Trung Quốc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

*Địa chỉ liên hệ:*

Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam,

Số 1, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 098-241-0877

E-mail: pthach@ucsd.edu

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*Kiến thức:*

- Sinh viên nắm được cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu chính trị học.
- Sinh viên nắm được kiến thức về thể chế chính trị đương đại của Trung Quốc, đặc biệt từ năm 1978 tới nay.
- Sinh viên cần hiểu được sự vận hành của bộ máy nhà nước Trung Quốc, tầm quan trọng của Đảng Cộng sản Trung Quốc cùng vai trò đang gia tăng của các tổ chức xã hội trong đời sống chính trị xã hội Trung Quốc hiện nay.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu, đặc biệt là dưới góc độ của Chính trị học.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề nghiên cứu.
- Sinh viên làm quen với một số phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu chính trị Trung Quốc. Sau khi hoàn thành môn học sinh viên có thể biết cách phân tích, đánh giá về chính trị của Trung Quốc cũng như có thể tiến hành những nghiên cứu về chính trị Trung Quốc.

*Thái độ:*

- Sinh viên cần chủ động tìm hiểu, sưu tập tư liệu và chuẩn bị cho bài học trong quá trình học tập, nghiên cứu.
- Sinh viên cần tích cực tham gia thảo luận, sẵn sàng chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu với bạn học.
- Sinh viên cần trung thực trong học tập, thi cử.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có những hiểu biết chính xác về Thể chế, chính trị Trung Quốc. Có thể đọc hiểu những tài liệu liên quan để từ đó viết báo cáo, tiến hành nghiên cứu những vấn đề nhỏ về thể chế, chính trị Trung Quốc. Có cái nhìn đánh giá khách quan, khoa học, chính xác về các vấn đề liên quan.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 20%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận): 20%
  - + Đánh giá báo cáo theo nhóm (6-8 sinh viên) với 4 thang độ A,B,C,D tương đương với 4 mức điểm khác nhau:
    - \* Điểm A: 9-10
    - \* Điểm B: 7- cận 9
    - \* Điểm C: 5- cận 7
    - \* Điểm D: Dưới 5

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng.
- (2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.
- (3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.
- (4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

+ Tùy theo mức độ chuyên cần, sự tích cực và năng động của sinh viên trong nhóm (thể hiện trong buổi thảo luận) để quyết định sinh viên nào ở mức cao (hay mức thấp) trong mỗi thang điểm. Trung bình cộng của tất cả các lần cho điểm báo cáo theo nhóm sẽ được coi như điểm giữa kỳ.



+ Riêng người thay mặt nhóm để báo cáo trước lớp, nếu báo cáo rõ ràng, bảo vệ được quan điểm của cá nhân và của nhóm thì sẽ được cộng thêm điểm.

- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi viết/vấn đáp hoặc tiểu luận khoảng 10 trang): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

*Học liệu bắt buộc đối với cả môn học*

1. Đỗ Tiên Sâm (chủ biên), Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc (1978-2003), NXB KHXH, 2003.

2. Nguyễn Thế Tăng (chủ biên), Trung Quốc Cải cách và mở cửa (1978-1998), NXB KHXH, 2000. Chương 2: Cải cách thể chế chính trị.

3. Đỗ Tiên Sâm (chủ biên), Vấn đề dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc, NXB KHXH, 2005

*Học liệu tham khảo đối với các phần*

***Thể chế chính trị Trung Quốc trước năm 1949***

1. Đinh Khắc Thuân, Tổ chức chính quyền nhà Minh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam thời Lê - Mạc, Nghiên cứu Trung Quốc 2001 tháng 04.- số 2 (36).- Tr. 49-54

***Thể chế chính trị Trung Quốc sau năm 1949***

*Tổng quan chung*

2. Nguyễn Huy Quý, Con đường xuyên thế kỷ, Nghiên cứu Trung Quốc 1997 tháng 10.- số 05 (15).- Tr. 8-11.

*Lý luận về cải cách thể chế chính trị*

3. Dương Long, Mấy vấn đề lý luận của cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc, Nghiên cứu Trung Quốc 1995 tháng 09.- số 03.- Tr. 23-31

*Đảng cộng sản Trung Quốc*

4. Nguyễn Huy Quý, Đảng Cộng sản Trung Quốc - chặng đường lịch sử 80 năm và đường lối xây dựng đảng trong giai đoạn mới, Nghiên cứu Trung Quốc 2001 tháng 06.- số 3 (37).- Tr. 51-55

## *Đại hội đại biểu nhân dân*

5. Lê Anh Khánh, Về kỳ họp thứ 3 Quốc hội Trung Quốc khoá IX, Nghiên cứu Trung Quốc 2000 tháng 04.- số 2 (30).- Tr. 70-74

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học cung cấp cho sinh viên một kiến thức chung về thể chế chính trị của Trung Quốc đương đại, chú trọng vào chính trị của Trung Quốc sau năm 1978, qua các nội dung chính

(1) Những di sản của chế độ phong kiến và thời kỳ Cộng hòa đối với nền chính trị của Trung Quốc

(2) Cơ cấu tổ chức và vận hành của bộ máy nhà nước CHND Trung Hoa

(3) Vị trí và vai trò của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong đời sống chính trị xã hội Trung Quốc

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### ***Phần 1: Nhập môn***

- Khái niệm thể chế chính trị và cải cách thể chế chính trị
- Đối tượng nghiên cứu
- Phạm vi nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu

### ***Phần 2: Thể chế chính trị Trung Quốc***

#### ***1. Thể chế chính trị Trung Quốc trước năm 1949***

- 1.1 Thể chế chính trị Trung Quốc thời phong kiến
- 1.2 Thể chế chính trị Trung Quốc thời kỳ cận đại (1911-1949)
- 1.3 Mô hình Xô-viết ở vùng giải phóng

### ***Thể chế chính trị Trung Quốc sau năm 1949***

#### ***2. Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và địa phương***

- 2.1 Địa vị của Đại hội đại biểu nhân dân trong thể chế chính trị
- 2.2 Chức năng, thẩm quyền của Đại hội đại biểu nhân dân

2.3 Tổ chức của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và địa phương

2.4 Hoàn thiện chế độ Đại hội đại biểu nhân dân

### **3. Quốc vụ viện và Chính phủ địa phương**

3.1 Địa vị của Quốc vụ viện và chính phủ địa phương trong thể chế chính trị

3.2 Chức năng, thẩm quyền của Quốc vụ viện và chính phủ địa phương

3.3 Tổ chức của Quốc vụ viện và chính phủ địa phương.

3.4 Cải cách bộ máy chính phủ

### **4. Thể chế tư pháp**

4.1 Địa vị của các cơ quan tư pháp trong thể chế chính trị

4.2 Chức năng, thẩm quyền của các cơ quan tư pháp

4.3 Tổ chức của các cơ quan tư pháp Trung ương và địa phương

4.4 Cải cách thể chế tư pháp

### **5. Đảng Cộng sản Trung Quốc**

5.1 Quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc

5.2 Địa vị và vai trò của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thể chế chính trị

5.3 Tổ chức của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Trung ương và địa phương

5.4 Cải cách và hoàn thiện phương thức lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc

### **6. Chế độ hợp tác đa đảng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Hiệp thương Chính trị (Chính Hiệp)**

6.1 Sự hình thành của chế độ hợp tác đa đảng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc

6.2 Vị trí và vai trò của Chính Hiệp trong thể chế chính trị Trung Quốc

6.3 Chức năng, thẩm quyền của Chính Hiệp

6.4 Tổ chức của Chính Hiệp ở Trung ương và địa phương

6.5 Cải cách và hoàn thiện chế độ Chính trị Hiệp thương Trung Quốc

### **7. Quân Giải phóng nhân dân (quân đội) Trung Quốc**

7.1 Sự ra đời và phát triển của quân đội Trung Quốc

7.2 Vị trí và vai trò của quân đội trong thể chế chính trị Trung Quốc

7.3 Tổ chức của quân đội Trung Quốc

### **8. Khu tự trị dân tộc**

8.1 Sự hình thành các khu tự trị

8.2 Những khác biệt giữa khu tự trị với các đơn vị hành chính khác

### **9. Khu hành chính đặc biệt**

9.1 Ý tưởng “một quốc gia, hai chế độ”

9.2 Sự hình thành các khu hành chính đặc biệt

9.3 Những khác biệt giữa khu hành chính đặc biệt với các đơn vị hành chính khác

## **Phần 3: Chuyên đề**

### **10. Nhà nước Pháp quyền XHCN Trung Quốc**

10.1 Quan niệm về Nhà nước pháp quyền

10.2 Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền

10.3 Thành tựu, vấn đề và kinh nghiệm

### **11. Xã hội dân sự ở Trung Quốc**

11.1 Quan niệm về xã hội dân sự

11.3 Quá trình hình thành xã hội dân sự

11.3 Thành tựu, vấn đề và kinh nghiệm

### **12. Dân chủ cơ sở ở nông thôn Trung Quốc**

12.1 Quá trình hình thành và phát triển

12.2 Nội dung của dân chủ cơ sở

12.3 Thành tựu, vấn đề và kinh nghiệm

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO TRUNG QUỐC- ASEAN**

**1. Mã học phần:** ORS3150

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:** Kinh tế học đại cương

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt, tiếng Trung

**5. Giảng viên:** *Phạm Sỹ Thành*, Tiến sĩ, Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học KHXH & NV

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

**Kiến thức:** Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về thương mại quốc tế. Tiếp đó, môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản về tình hình phát triển ngoại thương giữa ASEAN và Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử trong thế kỉ XX. Nhưng tập trung vào quan hệ thương mại này từ giữa những năm 1990s trở đi.

**Kỹ năng:**

- Sinh viên cần có cách tiếp cận của môn học dựa trên lí thuyết về ngoại thương hiện đại.

- Sinh viên cần rèn luyện kỹ năng tìm, đọc và tổng hợp các tư liệu và biết phân tích các tư liệu đó.

- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề mà GV nêu ra.

- Sinh viên nên bước đầu làm quen với việc đọc một số tác phẩm và tài liệu bằng bản gốc chữ Hán và tiếng Anh.

**Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

**Kiến thức:**

- Sinh viên hiểu được một số khái niệm về nhất thể hóa kinh tế khu vực, khu mậu dịch tự do.

- Sinh viên nắm được tổng quan về Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (quá trình hình thành, phát triển, cơ chế hợp tác, triển vọng...)

- Sinh viên hiểu được thực trạng và những tác động của Khu mậu dịch tự do Trung Quốc -ASEAN tới Việt Nam trong bối cảnh mới (Việt Nam gia nhập WTO và tham gia vào hợp tác khu vực như ASEAM, APEC, ACFTA, GMS...)

- Sinh viên suy nghĩ về phương hướng, chiến lược, giải pháp của Việt Nam khi tham gia vào sự phân công trong Khu mậu dịch tự do Trung Quốc -ASEAN.

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên thấy được hiệu được tác động tiêu cực của Trung Quốc đối với một số nước ASEAN

- Sinh viên sau khi hoàn thành môn học có kỹ năng để so sánh, phân tích về quan hệ thương mại giữa ASEAN với Trung Quốc và ASEAN với EU, Mỹ.

### **Kỹ năng:**

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, xử lý, phân tích và tổng hợp các tài liệu

- Sinh viên tập làm quen với việc xử lý tư liệu gốc (bằng tiếng Trung Quốc), làm quen với việc xử lý các tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh...)

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng trình bày quan điểm về vấn đề nghiên cứu (dùng trình chiếu Power Point nếu có), kỹ năng làm việc theo nhóm về một vấn đề v.v...

### **Thái độ:**

- Nhìn nhận về quan hệ kinh tế Việt Nam- Trung Quốc trong bối cảnh chung của khu vực, trong tương quan giữa toàn bộ ASEAN với Trung Quốc chứ không chỉ xem xét riêng lẻ Việt Nam với Trung Quốc

- Nhận thấy tương quan phát triển kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc trong mặt bằng so sánh với các nước ASEAN khác để thấy được mức độ, vị trí mà Việt Nam đang thuộc về. Như vậy, sinh viên sẽ có cái nhìn khách quan, thực tế hơn về kinh tế đất nước.

- Nhận thấy quan hệ kinh tế với Trung Quốc không chỉ chứa đựng những cơ hội mà còn có cả những rủi ro, và tìm ra giải pháp thực hiện khắc phục.

- Thay đổi quan điểm về chiến lược FTA cả Trung Quốc, nhận thức được chiến lược này khác biệt gì với FTA mà ASEAN có thể kí với EU, Nhật và Hàn Quốc hay không

- Nhận thức được FTA không chỉ bao gồm lĩnh vực thương mại hàng hóa mà quan trọng hơn là sự thay đổi về năng suất của nền kinh tế từ đó hiểu được giải pháp căn bản để chuyển mình là thúc đẩy các cải cách đồng bộ trong nước nhằm thích ứng với việc gia nhập sâu vào đời sống kinh tế quốc tế.

### **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài kiểm tra giữa kỳ: tính bằng một bài kiểm tra giữa kỳ tự luận trên lớp: 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hoặc thi viết hoặc vấn đáp): 60%

### **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Coxhead, Ian, (2007), “A New Resource Curse? Impacts of China’s Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia”, *World Development*, Vol. 35 (7): 1099 – 1119

2. Coxhead, Ian, and Sisira Jayasuriya, (2009), “China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-income Countries”, *The World Economy*, Vol. 33(4): 525 – 551

3. Findlay, Christopher and Shujiro Urata (2010), *Free Trade Agreements in The Asia Pacific*, World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.

4. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2012), “Cơ cấu thương mại Việt Nam – Trung Quốc 2005 – 2011”, Tạp chí *Thông tin KHXH*, số 7, trang 27 – 35

5. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), “Nguy cơ giải công nghiệp hóa sớm đối với Việt Nam sau khi gia nhập khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc”, đăng trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2012 – Trên đường gập ghềnh tới tương lai*, NXB ĐHQGHN, 2013

6. Kee-Cheok Cheong, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thành ed., (2011), *From Low-Income to Industrialized: Vietnam in the Next Decade and Beyond*, Thế Giới Publishers

### **10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế quốc tế hiện nay, hợp tác kinh tế khu vực ngày càng được coi trọng. Trong những cơ chế hợp tác khu vực, việc xây dựng khu

mậu dịch tự do giữa các nước có vị trí địa lý gần nhau, có những điều kiện phát triển kinh tế có thể bổ sung cho nhau nhằm tạo ra vùng tăng trưởng kinh tế cao được nhiều nước thực hiện. Ngày 4-11-2002, tại Phnômpenh (Campuchia), các nhà lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đã ký “Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”. Để đạt được các mục tiêu của Hiệp định, các bên đã nhất trí xây dựng Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung quốc (ACFTA) trong thời gian 10 năm bắt đầu từ 1-1-2005 và kết thúc 1-1-2015.

Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc được hình thành sẽ là khu vực thương mại lớn nhất thế giới với số dân khoảng 1,8 tỷ người (chiếm hơn 30% dân số thế giới), tổng GDP khoảng 2000 tỷ USD năm 2004 và thương mại hai chiều với thế giới bên ngoài đạt 1200 tỷ USD (giữa Trung quốc và ASEAN là 106 tỷ USD).

Môn học giúp sinh viên nắm được một số khái niệm cơ bản liên quan đến khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, bối cảnh ra đời của khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, quá trình hình thành và thực trạng phát triển, chỉ ra những mặt được và chưa được về Khu mậu dịch tự do SEAN -Trung Quốc. Môn học cũng giúp sinh viên nắm được các giải pháp thúc đẩy xây dựng Khu mậu dịch tự do SEAN -Trung Quốc, thấy được triển vọng phát triển của Khu mậu dịch tự do ASEAN -Trung Quốc cũng như những tác động của nó đối với Việt Nam.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề**

### **Chương 1: Các lí thuyết về sự hình thành của thương mại quốc tế**

- 1.1. Lí thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối
- 1.2. Lí thuyết lợi thế so sánh tương đối
- 1.3. Các lí thuyết hiện đại khác

### **Chương 2: Một số công cụ lí thuyết phân tích về thương mại quốc tế**

- 2.1. Phân loại thương mại quốc tế theo chuẩn SITC
- 2.2. Phân loại thương mại quốc tế theo mã HS
- 2.3. Phân loại thương mại quốc tế theo mã BEC
- 2.4. Lợi thế so sánh hiện hữu RCA
- 2.5. Mô hình trọng lực



**Chương 3:** Quan hệ thương mại ASEAN – Trung Quốc trước khi hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)

3.1. Khái quát về thương mại ASEAN – Trung Quốc trước năm 2001

3.2. Đặc điểm thương mại ASEAN – Trung Quốc trước năm 2001

**Chương 4:** Tổng quan về Khu mậu dịch tự do ASEAN -Trung Quốc

4.1. Bối cảnh ra đời ACFTA

4.2. Quá trình hình thành ACFTA

**Chương 5:** Những nội dung cơ bản của ACFTA

5.1. Nội dung về thương mại hàng hóa

5.2. Nội dung về thương mại dịch vụ

5.3. Nội dung về đầu tư

**Chương 6:** So sánh ACFTA với một số FTA khác

6.1. So sánh với NAFTA

6.2. So sánh với AFTA

6.3. So sánh với Mecosua

**Chương 7:** Thương mại ASEAN – Trung Quốc kể từ khi hình thành ACFTA – theo phân loại SITC

7.1. Phân loại SITC với 4 nước ASEAN phát triển

7.2. Phân loại SITC với 4 nước CLMV

**Chương 8:** Thương mại ASEAN – Trung Quốc kể từ khi hình thành ACFTA – theo phân loại BEC

8.1. Phân loại BEC với 4 nước ASEAN phát triển

8.2. Phân loại BEC với 4 nước CLMV

**Chương 9:** Lợi thế so sánh hiện RCA của 4 nước ASEAN phát triển với Trung Quốc kể từ khi hình thành ACFTA

9.1. Chỉ số RCA của Singapore

9.2. Chỉ số RCA của Thái Lan

9.3. Chỉ số RCA của Malaysia

9.4. Chỉ số RCA của Philippines

**Chương 10:** Lợi thế so sánh hiện RCA của 4 nước ASEAN CLMV với Trung Quốc kể từ khi hình thành ACFTA

10.1. Chỉ số RCA của Việt Nam

- 10.2. Chỉ số RCA của Lào
- 10.3. Chỉ số RCA của Campuchia
- 10.4. Chỉ số RCA của Myanmar

**Chương 11:** Các giải pháp thúc đẩy xây dựng ACFTA

- 11.1. Xây dựng theo hướng tự do hóa phù hợp với cam kết của WTO
- 11.2. Tạo khả năng đối tác rộng hơn
- 11.3. Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng hơn

**Chương 12:** Giả thuyết giải công nghiệp hóa sớm (de-industrialization) thông qua thương mại

- 12.1. Giả thuyết giải công nghiệp hóa sớm
- 12.2. Tổng thuật về các nghiên cứu về giải công nghiệp hóa sớm trên thế giới
- 12.3. Biểu hiện của giải công nghiệp hóa sớm

**Chương 13:** Kiểm định hiệu ứng giải công nghiệp hóa sớm mà Trung Quốc gây ra đối với Việt Nam kể từ khi hình thành ACFTA

- 13.1. Các biểu hiện kiểm định
- 13.2. Các kết quả kiểm định

**Chương 14:** Giải pháp nhằm khắc phục tình trạng giải công nghiệp hóa sớm đối với Việt Nam

- 14.1. Các giải pháp vĩ mô
- 14.2. Các giải pháp vi mô

**Chương 15:** Triển vọng ACFTA

- 15.1. Những thuận lợi triển khai ACFTA trong tương lai
- 15.2. Những thách thức chủ yếu đối với ACFTA

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU ÁN ĐỘ**

1. Mã học phần: ORS3209
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: Không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên ;

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Chức danh, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Án Độ học, Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần:

*Kiến thức:*

- *Cần* biết khái quát về tiến trình phát triển của ngành Án Độ học,
- *Cần* biết thân thế và sự nghiệp của những nhà nghiên cứu Án Độ học nổi tiếng trên thế giới và tại Án Độ.
- *Cần* biết về nội dung học của từng môn học, từng chuyên đề trong Bộ môn Án Độ học.
- *Nên* biết những biến đổi trong quan điểm về Án Độ học giai đoạn cận hiện đại tại Án Độ.
- *Mở rộng* nghiên cứu và biết thêm về động cơ phía sau những nghiên cứu về Án Độ học, những trường phái và phương pháp nghiên cứu Án Độ học.

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh,...
- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề trong nghiên cứu Án Độ học.
- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

*Thái độ:*

- Nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.
- Coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Có thái độ khách quan khoa học đối với ngành Ấn Độ học và các chuyên ngành khác.
- Có thái độ trân trọng giá trị của ngành Ấn Độ học.
- Có cái nhìn toàn diện, hệ thống, những nhận xét nghiêm túc và hợp lý khi nghiên cứu Ấn Độ học.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:

- \* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo
- \* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam
- \* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý

kiến của mình.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

**\* Tài liệu bắt buộc**

**Tiếng Việt**

- **Đỗ Thu Hà, Bài giảng Nhập môn Ấn Độ học, 6/2011.**
- **J.Nehru, Phát hiện Ấn Độ,** Phạm Thủy Ba, Lê Ngọc, Hoàng Tuý, Nguyễn Tâm dịch, NXB. Văn học, Hà Nội, 1990.

**Tiếng Anh**

- **T. L. Baker, Doing Social Research,** International Edition, McGraw – Hill, Inc, Library of Congress Cataloging-in-Publication Data, America, 2013.
- **Chakrabarti, Dilip: Colonial Indology,** Munshiram Manoharlal: New Delhi, 1997.

**\* Tài liệu tham khảo**

- **Bryant, Edwin. The Quest for the origins of Vedic culture.(2001) Oxford University Press.**
- **Pollock, Sheldon. Deep Orientalism? Notes on Sanskrit and Power Beyond the Raj. In: Orientalism and the Postcolonial Predicament: Perspectives on South Asia,** eds. Carol A. Breckenridge and Peter van der Veer. Philadelphia: University of Pennsylvania Press, 1993.

10. Tóm tắt nội dung học phần;

Môn học đề cập đến đối tượng nghiên cứu của môn Ấn Độ học, kết cấu cơ bản lịch sử nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu ngành Ấn Độ học. Môn học cũng giúp sinh viên phân biệt được ranh giới giữa đối tượng nghiên cứu môn Ấn Độ học và nghiên cứu Nam Á.

Môn học cũng nêu thân thế, sự nghiệp và động cơ chính của những nghiên cứu trong chuyên ngành nghiên cứu Ấn Độ học. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu các vấn đề văn bản, các phương pháp mới được thử nghiệm khi nghiên cứu và phân tích các vấn đề cấp thiết trong chuyên ngành nghiên cứu Ấn Độ học hiện nay.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề:

**Phần một: Giới thiệu chung về nghiên cứu Ấn Độ học trong bối cảnh nghiên cứu Nam Á**

**1. Tổng quan về Ấn Độ học**

1.1. Ấn Độ học là gì?

- 1.2. Cái nhìn tổng quát về Ấn Độ học
- 1.3. Lược sử chuyên ngành Ấn Độ học
- 1.4. Các hội chuyên nghiệp của Ấn Độ học
- 1.5. Tên tuổi một số nhà Ấn Độ học nổi tiếng

## **2. Giới thiệu chuyên ngành Ấn Độ học tại khoa Đông Phương học**

- 2.1. Xác định đối tượng
- 2.2. Các môn bắt buộc của chuyên ngành
- 2.3. Các môn tự chọn của chuyên ngành
- 2.4. Cấu trúc bài giảng

## **3. Nghiên cứu Ấn Độ thời cổ đại**

3.1. Người Babylon, Hy Lạp và La Mã (2500 BCE to 150 BCE) nghiên cứu về Ấn Độ

- 3.2. Người Trung Quốc và nghiên cứu về Ấn Độ
- 3.3. Người Ba Tư, A Rập và Hồi giáo nghiên cứu về Ấn Độ

## **3.4. Biruni- Cha đẻ của ngành Ấn Độ học**

- 3.4.1. Tiểu sử, những tác phẩm hiện còn
- 3.4.2. Quá trình đến với Ấn Độ học
- 3.4.3. Những đóng góp của Biruni với ngành Ấn Độ học
- 3.4.4. Đánh giá về thành tựu nghiên cứu của Biruni so với cùng thời kỳ.

## **Phần hai: Tiến trình hình thành và phát triển của chuyên ngành Ấn Độ học**

### **4. Những người tiên phong về Ấn Độ học-- động cơ nghiên cứu**

#### **4.1. Các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo nghiên cứu về Ấn Độ**

- 4.1.1. Chính sách chung của Giáo Hội Thiên Chúa giáo
- 4.1.2. Giáo hoàng đệ tứ từ thế kỷ thứ XII.
- 4.1.3. Năm 1434, Hội đồng chung của giáo xứ Basel ra sắc lệnh
- 4.1.4. Sự quan tâm đến Ấn Độ học chỉ hình thành khi người Anh xâm chiếm Ấn Độ.
- 4.1.5. Lịch sử tóm tắt về sự có mặt của người Anh tại Ấn Độ trong thế kỷ 17

#### **4.2. Sự truyền bá Phúc âm tại Ấn Độ và công cuộc nghiên cứu về Ấn Độ**

- 4.2.1. William Carey

4.2.2. Những người truyền đạo khác: William Archer, A.H. Bowman, Claudius Buchanan, Alexander Duff, Charles Trevelyan, J.N. Farquhar, William Ward, Richard Temple...

4.2.3. Giáo sư McKenzie

## **5. Ấn Độ học thời thuộc Anh (1780 CE – 2000 CE)**

### **5.1. Những học giả quan tâm đến Ấn Độ đầu tiên**

5.1.1. Sir William Jones (1746-1794), Charles Wilkins (1749-1836), và Thomas Colebrooke (1765-1837) được coi là cha đẻ của Ấn Độ học.

5.1.2. Nhà sử học James Mill (cha của nhà triết học John Stuart Mill)

5.1.3. Horace Hayman Wilson (1786-1860)

5.1.4. Thomas Babbington Macaulay (1800-59)

### **5.2. Các nhà Ấn Độ học đầu tiên và Ấn Độ học tại Ấn Độ**

5.2.1. Friedrich Max Mueller (1823-1900)

5.2.2. Học giả Đức- TS. Spiegel-

5.2.3. Học giả Pháp Louis Jacolliot

5.2.4. Sir Monier Monier-Williams (1819-1899)

### **5.3. Các nhà Ấn Độ học tại Anh**

5.3.1. Henry Thomas Colebrooke

5.3.2. Sir Monier Monier-Williams, Chủ tịch đầu tiên Học viện Ấn Độ tại Oxford

5.3.3. Robert Caldwell (1814 – 1891)

5.3.4. Edwin Arnold

## **6. Các nhà Ấn Độ học Đức**

6.1. August Wilhelm von Schlegel (em trai của nhà triết học Friedrich Schlegel)

6.2. Hern Wilhelm von Humboldt

6.3. Arthur Schopenhauer (1845-1917), nhà triết học vĩ đại và Upanishads-

6.4. Moriz Winternitz

6.5. Rudolph Roth và Zur Literatur und Geschichte des Veda

6.6. Richard Garbe (1857-1927)

6.7. Boehtlingk, Kuhn and Goldstucker

6.8. Albrecht Weber (1825-1901)

6.9. Heinrich Zimmer (1890 - 1943)

6.10. Franz Lorinser and E. Washburn Hopkin

## **7. Các nhà Ấn Độ học Nga và phe xã hội chủ nghĩa**

7.1. Fyodor Ippolitovich Shcherbatskoy or Stcherbatsky (1866-1942)

7.2. V. N. Toporov

7.3. V. K., Shokhin, nhà Ấn Độ học

7.4. Ivan Minayev và Sergey Oldenburg

7.5. Nghiên cứu Ấn Độ học trong phe xã hội chủ nghĩa

7.6. Tình hình nghiên cứu Ấn Độ tại Việt Nam

## **8. Một số nhà Ấn Độ học thời cận, hiện đại**

8. 1. Marc Aurel Stein

8.2. Kamil Vaclav Zvelebil

8.3. George L. Hart

8.4. Joseph Campbell

8. 5. Murray Barnson Emeneau

8.6. Ahmad Hasan Dani

8.7. Stanley Wolpert

8.8. Asko Parpola

## **9. Các nhà Ấn Độ học bản địa (1900 CE đến nay)**

9.1. A.L. Basham

9.2. Nirad C. Chaudhuri

9.3. Brajadulal Chattopadhyaya

9.4. Debiprasad Chattopadhyaya

9.5. Pandurang Vaman Kane (1880-1972)

9.6. D.D. Kosambi

9.7. R.C. Majumdar

9.8. Romila Thapar (sinh 1931)

9.10. Satyabrata Rai Chowdhuri

## **Phần ba: Quá trình phát triển và phương pháp nghiên cứu Ấn Độ học**

### **10. Phương pháp nghiên cứu**

10.1. Các phương pháp tiếp cận siêu hình/biến chứng/quan điểm toàn diện/quan điểm lịch sử cụ thể khi nghiên cứu Ấn Độ học.

10. 2. Những hạn chế và điểm mạnh của phương pháp tiếp cận siêu hình

10.3. Đặc điểm chung của nghiên cứu Ấn Độ học qua các thời kỳ



- 10.4. Mốc đánh dấu sự hình thành, phát triển
- 10.5. Thành tựu qua các thời kỳ.
- 10.6. Những điều kiện đặc thù
- 10.7. 06 cách nhìn nhận về Ấn Độ
- 10.8. Những điểm còn tồn tại qua các thời kỳ lịch sử.

#### **Phần 4. Tình hình nghiên cứu Ấn Độ học hiện nay**

##### ***11. Các vấn đề văn bản khi nghiên cứu Ấn Độ học***

- 11.1.1. Những bản biên soạn và cây phả hệ khó kiểm chứng
- 11.1.2. Việc làm sai lệch các cây phả hệ
- 11.1.3. Cây phả hệ mới dựa trên số hoá
- 11.1.4. Các văn bản cổ đại bị viết lại
- 11.1.5. Tầm quan trọng của âm nhạc và bài ca không được chú ý đúng mức
- 11.1.6. Việc nghiên cứu các văn bản vô danh
- 11.2. Vai trò của truyền thống vùng miền
- 11.2.1. Thiếu những bài nghiên cứu phê bình
- 11.2.2. Việc học các cổ tự rất khó khăn và hiếm
- 11.2.3. Sự chuyển đổi của văn bản viết, ảnh hưởng của cách phát/ghi âm địa phương

##### ***12. Phương pháp mới khi nghiên cứu***

- 12.1. Chủ nghĩa cấu trúc
- 12.2. Ký hiệu học
- 12.3. Văn hoá học
- 12.4. Hậu hiện đại

##### ***13. Ấn Độ học tại Việt Nam-thành tựu, triển vọng và thách thức***

#### **Phần năm: Kết luận**

14. 05 định kiến một chiều của các nhà Ấn Độ học
15. Từ chủ nghĩa thực dân đến quan điểm Macxit

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ ẤN ĐỘ**

- 1. Mã học phần:**ORS3004
- 2. Số tín chỉ:** 02
- 3. Học phần tiên quyết:**
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, Tiếng Anh
- 5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** TS. Nguyễn Trần Tiến, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
- 6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên hiểu được các quá trình lịch sử, các nền văn minh và triều đại trong lịch sử Nam Á.
- Phải nhớ được các trường phái nghiên cứu lịch sử Ấn Độ, các thời kì chính, giai đoạn của lịch sử Ấn Độ, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Ấn Độ và quan điểm của các nhà nghiên cứu.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những quan điểm riêng đối với một số vấn đề lịch sử. Có khả năng so sánh đối chiếu Lịch sử Nam Á với lịch sử các quốc gia khác trên thế giới đặc biệt là trong mối quan hệ giao lưu với vùng Đông Nam Á.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần có các kỹ năng việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.

*Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Kính trọng giảng viên, các nhà nghiên cứu.
- Coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Ý thức bảo vệ sử liệu và các di tích lịch sử.
- Coi trọng lịch sử đất nước Ấn Độ, đất nước mình và vai trò của lịch sử đối với sự phát triển của đất nước.

### **7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

- Sinh viên có vốn kiến thức về lịch sử nói chung và lịch sử Ấn Độ nói riêng.
- Nắm được nguồn sử liệu về Ấn Độ và hiểu được bản chất của từng giai đoạn lịch sử Ấn Độ
- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về lịch sử nói chung và Ấn Độ nói riêng.

### **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:
  - Hình thức: Viết tiểu luận
  - Điểm và tỷ trọng: 30% điểm toàn chuyên đề
- Thi hết môn học/chuyên đề:
  - Hình thức: Viết tiểu luận
  - Điểm và tỷ trọng: 60% điểm toàn chuyên đề.

### **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

*Học liệu bắt buộc đối với cả môn học*

1. Thapar, Romila. *Early India: From the Origins to AD 1300* (2004)
2. Satish Chandra, *Medieval India from Sultanate to the Mughals*, Delhi, 2000.
3. Sugata Bose, Ayesha Jala, *Modern South Asia*, Oxford, 2001.

*Học liệu tham khảo*

1. Ifran Habib, Pre-History Vol 1, 2.
2. Allchin, Raymond (ed.). 1995. *The Archaeology of Early Historic South Asia: The Emergence of Cities and States*. New York: Cambridge University Press

3. Shereen Ratnagar, *Understanding Harappa: Civilization in the Greater Indus Valley*, New Delhi: Tulika, 2002.
4. Nayanjot Lahiri, *The decline and fall of the Indus Civilization*, Permanent black, Delhi 2002.
5. Romila Thapar, *Asoka and the Decline of the Mauryas*, India, 2000.
6. R.C. Majumdar (General Editor), *The History and Culture of The Indian People*, Vol. 7, 8, Bharatiya Vidya Bhavan, Bombay, 1991.
7. Sumit, Sarkar, *Modern India 1885-1947*, Macmillan, 2001.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Ấn Độ là quốc gia có nền văn minh cổ đại sớm nhất trên thế giới. Có rất nhiều cách phân kì lịch sử Ấn Độ, như dựa vào các trung tâm chính trị, các nền văn hóa, hay dựa trên những biến đổi của hình thái kinh tế xã hội. Mặc dù cách phân kì dựa trên hình thái kinh tế xã hội (cổ đại, trung đại và cận - hiện đại) được phân lớn các nhà nghiên cứu Ấn Độ và thế giới thống nhất, nhưng xoay quanh những mốc chính và đặc điểm của từng thời kì lịch sử vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận.

Môn học này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử Ấn Độ qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu lịch sử và những vấn đề tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Ấn Độ.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

Tuần 1: Giới thiệu chung về Lịch sử Ấn Độ

1. Tổng quan về Ấn Độ
2. Lịch sử nghiên cứu Ấn Độ

Tuần 2: Văn minh Harappa

1. Quá trình khai quật phát hiện nền văn minh Harappa
2. Văn minh đô thị Harappa
3. Sự suy tàn của nền văn minh Harappa

Tuần 3: Văn hóa Rig Veda

1. Chủ nhân văn hóa Veda
2. Sử liệu thời kỳ Rig Veda
3. Điều kiện kinh tế - xã hội – chính trị thời kỳ Rig Veda
4. Tôn giáo thời kỳ Veda

#### Tuần 4: Văn hóa hậu kỳ Veda

1. Sử liệu thời hậu kỳ Veda
2. Điều kiện kinh tế - xã hội – chính trị thời hậu kỳ Veda
3. Tôn giáo thời hậu kỳ Veda

#### Tuần 5: Ấn Độ thế kỷ 6 TCN và sự ra đời của Phật giáo và Jain giáo

1. Sự ra đời của công cụ bằng sắt và những chuyển biến xã hội
2. Phật giáo
3. Jain giáo

#### Tuần 6: Vương triều Maurya

1. Sử liệu
2. Nhà nước thời kỳ Maurya
3. Điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội thời kỳ Maurya
4. Asoka và Dharma
5. Sự suy tàn của vương triều Maurya

#### Tuần 7: Vương triều Gupta

1. Sử liệu
2. Nhà nước thời kỳ Gupta
3. Điều kiện kinh tế - chính trị - Xã hội thời kỳ Gupta
4. Thời kỳ hoàng kim Gupta
5. Sự suy tàn của vương triều Gupta

#### Tuần 8: Thảo luận và kiểm tra giữa kỳ

#### Tuần 9: Ấn Độ từ sau Gupta đến sự du nhập của Islam vào Ấn Độ

1. Xã hội phong kiến Ấn Độ
2. Sự du nhập của Islam vào Ấn Độ

#### Tuần 10: Delhi Sultanate

1. Sử liệu thời kỳ Delhi Sultan
2. Delhi Sultanate qua một số triều đại Sultan
3. Sự suy tàn của triều Delhi Sultanate

#### Tuần 11: Đế chế Mughal

1. Sử liệu thời kỳ Mughal
2. Mughal qua các triều đại hoàng đế.
3. Sự suy tàn của đế chế Mughal.

Tuần 12: Ấn Độ thời kỳ thực dân Anh và Khởi nghĩa 1857

1. Khái quát về Ấn Độ thế kỷ 18-20
2. Ấn Độ và chính sách của thực dân Anh
3. Khởi nghĩa 1857

Tuần 13: INC và Chủ nghĩa dân tộc.

1. Quá trình hình thành Đảng Quốc Đại
2. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc

Tuần 14: Gandhi và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc

1. Mahatma Gandhi
2. Non-Cooperation Movement
3. Quit India Movement
4. Chia tách Ấn Độ 1947

Tuần 15: Tổng kết – ôn thi

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**TS. Nguyễn Trần Tiến**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN VĂN HOÁ ÁN ĐỘ

1. Mã học phần: ORS3298
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: Văn hóa – văn minh Phương Đông
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học.

*Họ và tên:* Phạm Thị Thanh Huyền

*Chức danh, học hàm, học vị:* Thạc sĩ Lịch sử, Bộ môn Ấn Độ học

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- *Cần* biết khái quát về tiến trình văn hoá Ấn Độ, những thành tố tạo nên văn hoá Ấn Độ và đặc điểm của văn hoá Ấn Độ.

- *Nên* biết những biến đổi về văn hoá trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Ấn Độ.

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề văn hoá vật chất hay tinh thần, xã hội.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

*Thái độ:*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học, sinh viên phải:

- Yêu thích môn học và ngành học hơn.
- Thay đổi một số quan niệm sai về văn hoá Ấn Độ
- Thấy được nguồn gốc, nền tảng của các thành tố văn hoá Ấn Độ ảnh hưởng đến văn hoá Đông Nam Á nói chung và văn hoá Việt Nam nói riêng.
- Nhận thức được sự phức tạp, phong phú, hấp dẫn của đối tượng. Tự giác chuyên cần học tập hơn để mở rộng kiến thức về chuyên ngành.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Giới thiệu Văn hoá Phương Đông*, Phần Văn hoá Ấn Độ, NXB. Hà Nội, 2006.
- Cao Huy Đình, *Văn hoá Ấn Độ*, NXB. Văn hoá, Hà Nội, 1993.



- W. Durant, *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB. Văn hoá Thông tin, quý I/ 2004.
- Đỗ Thu Hà, *Giáo trình văn hoá Ấn Độ*, 2012
- Nguyễn Thừa Hỷ, *Tìm hiểu văn hoá Ấn Độ*, NXB. Văn hoá, Hà Nội, 1986.
- A.L. Basham, *A Cultural History of India*, Oxford University Press, Oxford India Paperbacks, 1999.

#### 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ là đất nước của 5000 năm lịch sử với nền văn minh toả sáng rực rỡ không chỉ đối với phương Đông mà còn đối với cả nhân loại. Thành phần đóng góp quan trọng tạo nên khuôn mặt vừa thống nhất vừa đa dạng của đất nước này chính là văn hoá. Song để biết và hiểu một cách thấu đáo về một trong những nền văn hoá lâu đời nhất trên thế giới như văn hoá Ấn Độ không phải là dễ dàng, đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ dành cho việc nghiên cứu. Môn học này sẽ cố gắng trình bày một số khía cạnh của nền văn hoá đồ sộ Ấn Độ như đặc điểm chung, tiến trình lịch sử của văn hoá Ấn Độ, các nguồn nuôi dưỡng văn hoá Ấn Độ và các thành tố của nó...

#### 11. Nội dung chi tiết học phần

##### ***Phần 1. Giới thiệu các đặc điểm chung của văn hoá Ấn Độ***

##### ***Bài 1. Giới thiệu các đặc điểm chung của văn hoá Ấn Độ***

##### ***Phần 2. Các biểu tượng quốc gia của Ấn Độ***

##### 1.1. Khái niệm biểu tượng

##### 1.2. Một số biểu tượng chính của văn hoá Ấn Độ

##### 1.2.1. Quốc huy

##### 1.2.2. Quốc kỳ

##### 1.2.3. Con thú mang tính biểu tượng quốc gia

##### 1.2.4. Quả mang tính biểu tượng quốc gia

##### 1.2.5. Quốc hoa

##### 1.2.6. Quốc điệu

##### 1.2.7. Cây mang tính biểu tượng quốc gia

### ***Phần 3. Khái quát về tiến trình lịch sử văn hoá***

#### ***Bài 2. Ngọn nguồn văn hóa Ấn Độ***

2.1. Ngọn nguồn của nền văn minh sông Ấn (3250 tới 2000 TCN)

2.2. Hai dòng văn hoá: Văn hoá Dravidian và văn hoá Veda của những người Aryan (2000 năm đến 1000 năm TCN)

#### ***Bài 3. Vùng giao thoa thứ nhất***

3.1. Văn hoá Veda –Hindu (1000 đến 600 TCN)

3.2. Phật giáo, đạo Jain, các trường phái triết học và những áng sử thi vĩ đại (Từ năm 600 TCN đến năm 200 SCN)

#### ***Bài 4. Vùng giao thoa thứ hai***

4.1. Văn hoá Hindu lấy *Purana* làm nền tảng (Từ năm 200 đến năm 700)

4.2. Những ngọn gió mới và những trào lưu mới -Islam ở phía Nam, Advaiti, Bhakti và nền văn hoá Rajput (700 - 1000)

4.3. Sự tiếp xúc giữa văn hóa Hindu và văn hóa Islam ở Ấn Độ

#### ***Bài 5. Vùng giao thoa thứ ba***

5.1. Nền văn hoá Hindustan – 1

5.2. Thời kỳ thịnh trị của đế chế Mughal

5.3. Nền văn hoá Hindustan – 2

#### ***Bài 6. Vùng giao thoa thứ tư***

6.1. Ảnh hưởng của phương Tây

6.2. Sự hiện đại hoá văn hoá Ấn Độ

### ***Phần 4. Một số nguồn nuôi dưỡng văn hoá Ấn Độ***

#### ***Bài 7. Lịch sử toàn diện, văn hoá toàn diện***

7.1. Phương pháp nghiên cứu

7.2. Nguyên tắc

7.3. Người Ấn- Aryan và tổ tiên của họ

7.3. 1. Tranh luận về nguồn gốc của người Ấn Độ

7.3.2. Những dấu vết về ngôn ngữ

7.3.3. Giao thoa văn hoá Aryan -Dravidian

7.3.4. Những đóng góp của người Proto- Australoids và người Dravidian

#### ***Bài 8. Veda và Trung Đông***

8.1. Những dấu vết về ngôn ngữ

8.2. Câu chuyện về cơn đại hồng thủy

8.3. Những đóng góp của người Proto- Australoids và người Dravidian.

8.4. Người Atsyri và người Phoenicia

8. 4. 1. Những dấu vết về ngôn ngữ

8. 4. 2. Người At-sy-ri và những đóng góp về văn hoá xã hội : xử án, kiến trúc, chế tác kim loại và đồ trang sức

8.4. 3. Người Phoenicia và đóng góp về thương mại và các lễ hiến sinh.

### ***Bài 9. Giao thoa văn hóa Ấn- Iran***

9. 1. Trong ngôn ngữ

9. 2. Trong nghệ thuật và kiến trúc

9. 3. Trong lĩnh vực điêu khắc.

9. 4. Trong tư duy và hệ thống thần học

9. 5. Trong hành pháp, lập pháp, quân sự, ngoại giao

### ***Bài 9. Giao thoa văn hóa Ấn- Hy Lạp- La Mã***

9.1. Những nơi định cư của người Hy Lạp trong và ngoài Ấn Độ

9.2. Alexander và người Hy Lạp ở Bactria

9.3. Trong ngoại giao và thương mại

9.4. Trong lĩnh vực đúc tiền

9.5. Trong nghệ thuật, thiên văn học, triết học, y học

9.6. Trong ngôn ngữ, chữ viết

9.7. Đưa Ấn Độ liên hệ với phương Tây

9.8. Việc giới thiệu đạo Thiên chúa vào Ấn Độ

### ***Bài 10. Giao thoa văn hóa Ấn- Scythian***

10.1. Thời điểm thâm nhập

10.2. Đóng góp về ngôn ngữ, đời sống chính trị, văn hoá

10.3. Đóng góp về phong tục tập quán

### ***Bài 11. Giao thoa văn hóa Ấn- Kushana***

11.1. Thời điểm thâm nhập

11. 2. Đóng góp về luật pháp, thương mại

11. 3. Đóng góp về phong tục tập quán

11. 4. Đóng góp trong một số trường phái nghệ thuật

11.5. Đóng góp trong Phật giáo

11.6. Chinh phục và bị đồng hoá

11.6.1. Thời gian tiếp xúc

11.6.2. Phương thức đồng hoá

***Bài 12. Giao thoa văn hóa Ấn- Islam (Phần 1)***

12. 1. Xâm nhập

12.1.1. Thời điểm xâm nhập

12. 1.2. Phương thức xâm nhập

12.2. Những đóng góp thực tế

12.2.1. Trong nghi lễ và tư tưởng

12.2.2. Trong nghệ thuật ngôn từ

12.2.2.1. Trong văn học sùng tín

12.2.2.2. Tiếng Urdu

***Bài 13. Giao thoa văn hóa Ấn- Islam (phần 2)***

13.1. Trong nghệ thuật tạo hình

13.2. Trong nghệ thuật biểu diễn

13.3. Trong chính trị- xã hội

***Bài 14. Giao thoa văn hóa Ấn- Anh***

14.1. Người Anh và nhận thức về chủ nghĩa dân tộc, một sự hợp nhất địa- chính trị, tình yêu tự do

14.2. Người Anh và lĩnh vực chính trị, đời sống xã hội

14.3. Người Anh và giáo dục Ấn Độ

14.4. Những tổn thất trong mối giao lưu văn hoá

***Bài 15. Văn hóa Ấn Độ trong toàn cầu hóa***

15.1. Thay đổi về trong quan niệm về đẳng cấp

15.2. Tôn giáo và các giá trị

15.3. Quan niệm về thời gian và không gian

15.4. Chủ nghĩa tiêu dùng và chủ nghĩa cá nhân

*Kết luận*

**Duyệt**

**Chủ nhiệm Khoa**

**Giảng viên**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**ĐỊA LÝ ẤN ĐỘ**  
**(Geography of India)**

1. Mã học phần: ORS 3210

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Thị Thanh Huyền

Học vị: Thạc sĩ Lịch sử

Đơn vị công tác: Bộ môn Ấn Độ học, khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

**6.1. Kiến thức:**

- *Cần* biết khái quát về lịch sử hình thành và cấu trúc của xã hội Ấn Độ.
- *Cần* mô tả được đặc trưng thống nhất trong đa dạng của xã hội Ấn Độ.
- *Nên* biết những biến đổi của xã hội Ấn Độ trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Ấn Độ.
- *Mở rộng* so sánh những vấn đề được đặt ra trong mối quan hệ với các dân tộc anh em tại Ấn Độ vốn có số lượng rất lớn và sự đa dạng rất phức tạp và phong phú của nhân tố tộc người, tôn giáo và ảnh hưởng của chúng tới xã hội Ấn Độ hiện nay.
- *So sánh, liên hệ* với Việt Nam để chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt đồng thời *đánh giá* những bài học kinh nghiệm cho hai nước

**6.2. Kỹ năng:**

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật ...
- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề xã hội Ấn Độ.
- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

### 6.3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao trong giờ học.
- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Quan tâm, hiểu và tôn trọng những đặc trưng của đất nước là đối tượng học tập và nghiên cứu của mình.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### 7.1. Kỹ năng:

<i>Mục tiêu</i> <i>Nội dung</i>	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
<b><i>Nội dung 1</i></b> <b><i>(Phần 1)</i></b> <b><i>Địa lý tự nhiên Ấn Độ</i></b>	<p><b>1. Nắm được các nội dung cơ bản được đề cập đến trong môn Địa lý Ấn Độ.</b></p> <p>2. Nêu được những đặc điểm cơ bản về vị trí địa lý, vùng địa lý, địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và hệ sinh thái Ấn Độ.</p>	<p>1. Xác định được kế hoạch học tập theo đề cương môn học.</p> <p>2. Hiểu được những đặc điểm tự nhiên cơ bản về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và hệ sinh thái Ấn Độ.</p>	Bước đầu vận dụng được những tri thức về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và hệ sinh thái Ấn Độ để cắt nghĩa được tác động của chúng đến văn hóa, xã hội và lịch sử Ấn Độ.
<b><i>Nội dung 2</i></b> <b><i>(Phần 2)</i></b> <b><i>Địa lý dân cư</i></b>	1. Nêu được các đặc điểm về dân cư và dân số qua từng	Nắm chắc được các đặc điểm cơ bản về phân bố dân cư và	Vận dụng được những tri thức về dân cư và dân số

	<p>thời kỳ lịch sử Ấn Độ đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.</p> <p>2. Nêu được đặc điểm đô thị hóa và những biến động dân cư gần đây tại Ấn Độ.</p>	<p>đặc điểm dân số Ấn Độ qua từng thời kỳ lịch sử, nhất là những biến động về dân cư gần đây dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Ấn Độ.</p> <p>Các vấn đề dân số nổi cộm như tình trạng “mất tích bé gái”</p>	<p>Ấn Độ để nhìn nhận các bước phát triển về kinh tế, xã hội quốc gia này trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa.</p>
<p><b>Nội dung 3</b> <b>(Phần 3)</b> <b>Địa Kinh tế</b> <b>Ấn Độ</b></p>	<p>1. Nắm được khái niệm về ngành kinh tế, vùng kinh tế</p> <p>2. Nêu được đặc điểm của các ngành kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm của Ấn Độ</p>	<p>Hiểu được những đặc điểm mấu chốt về các ngành kinh tế và các ngành kinh tế trọng điểm của Ấn Độ trong những thập niên gần đây. Những chuyển biến trong nền kinh tế Ấn Độ trong những năm gần đây</p>	<p>Vận dụng hiểu biết về các ngành kinh tế Ấn Độ để đánh giá thế mạnh và triển vọng quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Ấn Độ.</p>
<p><b>Nội dung 4</b> <b>(Phần 4)</b> <b>Môi trường</b> <b>Ấn Độ</b></p>	<p>Nêu được các vấn đề về môi trường cũng như chính sách và các chương trình bảo vệ môi trường ở Ấn Độ</p>	<p>Hiểu được các vấn đề cơ bản về môi trường Ấn Độ, đặc biệt là các vấn đề ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất... tại quốc gia này.</p>	<p>Đánh giá tình hình môi trường ở Ấn Độ và bước đầu đưa ra liên hệ với thực tế xây dựng và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.</p>

## 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn.
- Tự giác tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10% bao gồm:

+ Đi học đầy đủ (13-15 buổi/15 buổi): 3%

+ Tích cực tham gia thảo luận: 2%

+ 5 bài trắc nghiệm: 5%

- Bài giữa kỳ (thuyết trình nhóm và nhận xét): 30%

+ Đánh giá báo cáo theo nhóm (5-7 sinh viên) với 4 thang độ A,B,C,D tương đương với 4 mức điểm khác nhau:

\* Điểm A: 9-10

\* Điểm B: 7- cận 9

\* Điểm C: 5- cận 7

\* Điểm D: Dưới 5

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng, sâu.

(2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.

(3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.

(4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

<b>Điểm</b>	<b>Tiêu chí</b>
A	Đạt tất cả 4 tiêu chí trên
B	- Đạt tiêu chí 1, 2 - Tiêu chí 3: có sử dụng tài liệu, nhưng chưa đầy đủ, phân tích chưa sâu. - Tiêu chí 4: chưa đạt
C	- Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: Tóm tắt, tổng hợp được vấn đề thảo luận nhưng chưa rõ ràng. - Tiêu chí 3: có sử dụng tài liệu nhưng chưa đầy đủ. - Tiêu chí 4: chưa đạt
D	Không đạt cả 4 tiêu chí trên



+ Tùy theo mức độ chuyên cần, sự tích cực và năng động của sinh viên trong nhóm (thể hiện trong buổi thảo luận) và những bài nhận xét bài thuyết trình của các nhóm khác để quyết định sinh viên nào ở mức cao (hay mức thấp) trong mỗi thang điểm.

+ Riêng người thay mặt nhóm để báo cáo trước lớp, nếu báo cáo rõ ràng, bảo vệ được quan điểm của cá nhân và của nhóm thì sẽ được cộng thêm điểm.

- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi viết hoặc tiểu luận nhóm khoảng 10-15 trang):  
60%

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

***Học liệu bắt buộc***

Tiếng Việt:

1. Nguyễn Phi Hạnh, ***Địa lý Ấn Độ***, Bài giảng chuyên đề Khoa Đông Phương học, Trường ĐHKHXH&NV, 2005.(HLTV1)

Tiếng Anh:

1. R.C. Tiwari, ***Geography of India***, Prayag Pustak Bhawan, Allahabad, 2006.(HLTA1)

***Học liệu tham khảo***

Tiếng Việt:

1. Đỗ Thị Hải Yến, ***Địa lý kinh tế xã hội thế giới***, Nhà xuất bản giáo dục, 2010.(TLTKTV1)

2. Đỗ Thị Hải Yến (chủ biên), ***Địa lý kinh tế xã hội châu Á***, Nhà xuất bản giáo dục, 2010.(TLTKTV2)

3.W. Durant, ***Lịch sử văn minh Ấn Độ***, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB. Văn hóa Thông tin, 2004.(TLTKTV3)

4.Lê Văn Khoa (chủ biên), ***Môi trường và phát triển bền vững***, Nhà xuất bản giáo dục, 2010. (TLTKTV4)

Tiếng Anh:

1. India: physical environment, National Council of Educational Research and Training,2006 (TLTKTA1)

2. Contemporary India, National Council of Educational Research and Training,2006 (TLTKTA2)

Trang web (bản đồ)

1. <http://www.mapsofindia.com>
2. <http://www.prokerala.com/maps/india>
3. <http://www.thisismyindia.com/map-of-india.html>

<http://www.mapsofworld.com/india.html>

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Đặt trong mối quan hệ với các nước trong khu vực, môn học này trình bày một cách có hệ thống những tri thức cơ bản liên quan đến điều kiện tự nhiên, dân cư và môi trường của Ấn Độ, phân tích thế mạnh và hạn chế do vị trí và điều kiện tự nhiên đó đối với sự phát triển kinh tế- xã hội Ấn Độ; vấn đề tranh chấp lãnh thổ và việc xác định đường biên giới giữa Ấn Độ và các nước láng giềng; đặc điểm về sự phân vùng địa - kinh tế và các ngành kinh tế trọng điểm tại Ấn Độ có xét đến các yếu tố tự nhiên. Chính sách của chính phủ Ấn Độ nhằm khai thác triệt để thế mạnh cũng như hạn chế những bất lợi của cách phân vùng kinh tế trên. Bên cạnh đó xem xét những vấn đề dân cư Ấn Độ, lợi thế cũng như khó khăn do sức ép dân số tạo ra đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Ấn Độ và những chính sách dân số của chính phủ Ấn Độ cũng là nội dung quan trọng trong môn học này. Ngoài ra, môn học còn đi sâu vào vấn đề môi trường nói chung trên thế giới, các đặc điểm về môi trường cũng như thực trạng các vấn đề môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói riêng của Ấn Độ.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Tuần 1, Bài 1. Địa lý Ấn Độ và các khái niệm cơ bản**

- Giới thiệu môn học, cách học, cách chuẩn bị bài và cách đánh giá

- **Chia nhóm**

- **Giới thiệu những thông tin cơ bản về Ấn Độ, vị trí địa lý, biên giới lãnh thổ, các khu vực hành chính của Ấn Độ.**

***Đặc điểm tự nhiên của Ấn Độ***

*1.1. Vị trí địa lý*

*1.1.1. Biên giới lãnh thổ*

*1.1.2. Vị trí trên bản đồ thế giới*

*1.2. Diện tích lãnh thổ*

*1.3. Các vùng địa lý và các khu vực hành chính*

## **Tuần 2, Bài 2- Đặc điểm địa hình Ấn Độ**

### *1.4. Đặc điểm địa hình*

- 1.4.1. Địa hình miền núi Himalaya
- 1.4.2. Địa hình miền đồng bằng phía Bắc
- 1.4.3. Địa hình vùng cao nguyên Hindustan
- 1.4.4. Địa hình sa mạc Ấn Độ
- 1.4.4. Địa hình vùng đồng bằng ven biển
- 1.4.5. Địa hình các đảo

### *1.5. Sông ngòi Ấn Độ*

- 1.5.1. Hệ thống sông ngòi vùng Himalaya
- 1.5.2: Hệ thống sông ngòi vùng cao nguyên
- 1.5.3: Chính sách sông ngòi ở Ấn Độ

## **Tuần 3, Bài 3. Đặc điểm khí hậu Ấn Độ**

### *1.6. Đặc điểm khí hậu*

- 1.6.1. Các miền khí hậu
- 1.6.2. Gió mùa và lượng mưa
- 1.6.3. Các mùa trong năm

## **Tuần 4, Bài 4. Đặc điểm thổ nhưỡng và hệ sinh thái tự nhiên Ấn Độ**

### *1.7. Đặc điểm thổ nhưỡng*

- 1.7.1. Các loại thổ nhưỡng tại Ấn Độ**
- 1.7.2. Đặc điểm của thổ nhưỡng**
- 1.7.3. Chính sách về đất đai của chính phủ Ấn Độ**

### *1.8. Đặc điểm của hệ sinh thái tự nhiên*

- 1.8.1. Thực vật
- 1.8.2. Động vật
- 1.8.3. Rừng Ấn Độ và ngành lâm nghiệp

## **Tuần 5, Bài 5. Dân số Ấn Độ- phần đầu**

### **Chương II. Đặc điểm dân cư và dân số Ấn Độ qua các thời kỳ**

#### *2.1. Những tri thức về chủng tộc, dân tộc Ấn Độ*

- 2.1.1. Khái quát về quá trình hình thành các tộc người ở Ấn Độ
  - 2.1.2. Đặc điểm về tính thống nhất trong đa dạng của dân tộc Ấn Độ
- 2.2. Những xáo trộn cư dân và sự phân bố dân cư thời hiện đại ở Ấn Độ

2.2.1. Bối cảnh lịch sử - chính trị - xã hội

2.2.2. Đặc điểm dân cư và dân số Ấn Độ trong nửa đầu thế kỷ XX

### **Tuần 6, Bài 6. Dân số Ấn Độ- Tiếp theo**

2.3. *Đặc điểm dân cư và dân số Ấn Độ trong những thập niên gần đây (1951-2011)*

2.3.1. Bối cảnh lịch sử - xã hội và chính sách dân số qua các thời kỳ

2.3.2. Đặc điểm về qui mô dân số

2.3.3. Đặc điểm về cấu trúc dân số theo giới và độ tuổi

2.3.4. Đặc điểm về cấu trúc dân số theo ngành nghề

2.3.5. Đặc điểm về cấu trúc dân số theo tôn giáo

2.3.6. Đặc điểm về cấu trúc dân số theo đẳng cấp

2.3.7. Những ảnh hưởng của dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn này

### **Tuần 7, Bài 7. Dân cư Ấn Độ - tiếp theo**

2.4. *Đô thị hóa và những biến động dân cư tại Ấn Độ*

2.4.1. Đô thị hóa tại Ấn Độ - xu thế chung và một số đặc điểm cơ bản

2.4.2. Sự phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa ở Ấn Độ

2.4.3. Liên hệ với đặc điểm đô thị ở Việt Nam

### **Tuần 8, Bài 8. Đặc điểm về sự phân vùng địa - kinh tế**

#### **Chương III. Đặc điểm các ngành kinh tế Ấn Độ**

3.1. *Khái quát cơ cấu ngành kinh tế của Ấn Độ*

3.2. *Ngành nông nghiệp ở Ấn Độ*

3.2.1. Lịch sử phát triển ngành nông nghiệp của Ấn Độ

3.2.2. Khái quát về cơ cấu của ngành nông nghiệp Ấn Độ

3.2.3. Đóng góp của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển của nền kinh tế Ấn Độ

3.3. *Ngành công nghiệp ở Ấn Độ*

3.3.1. Lịch sử phát triển ngành công nghiệp của Ấn Độ

3.3.2. Khái quát về cơ cấu của ngành công nghiệp Ấn Độ

3.3.3. Đóng góp của ngành công nghiệp đối với sự phát triển của nền kinh tế Ấn Độ

**Tuần 9, Bài 9. Đặc điểm các ngành kinh tế Ấn Độ (tiếp theo)**

*3.4. Ngành dịch vụ ở Ấn Độ*

3.4.1. Lịch sử phát triển ngành dịch vụ của Ấn Độ

3.4.2. Khái quát về cơ cấu của ngành dịch vụ của Ấn Độ

3.4.3. Đóng góp của ngành dịch vụ đối với sự phát triển của nền kinh tế Ấn Độ

**Tuần 10, Bài 10. Kinh tế khu vực các thành phố lớn tiêu biểu**

*3.5. Kinh tế khu vực các thành phố lớn tiêu biểu*

3.5.1. Thành phố cực lớn và các thành phố vệ tinh: mô hình Ấn Độ

3.5.2. Kinh tế khu vực Mumbai

3.5.3. Kinh tế khu vực Delhi

3.5.4. Kinh tế khu vực Kolkatta

**Tuần 11, Bài 11. Kinh tế khu vực Himalaya và vùng đồng bằng phía Bắc**

*3.6. Kinh tế khu vực Himalaya*

3.6.1. Kinh tế khu vực phía Tây Himalaya

3.6.2. Kinh tế khu vực phía Đông Himalaya

*3.7. Kinh tế các vùng đồng bằng phía Bắc*

3.7.1. Kinh tế khu vực đồng bằng sông Hằng

3.7.2. Kinh tế khu vực đồng bằng Tây Bengal

**Tuần 12, Bài 12. Kinh tế khu vực sơn nguyên Hindustan và duyên hải miền Tây Nam**

*3.8. Kinh tế khu vực sơn nguyên Hindustan*

*3.9. Kinh tế khu vực cao nguyên miền Trung*

*3.10. Kinh tế khu vực cao nguyên Deccan*

*3.11. Kinh tế các vùng duyên hải và hải đảo phía Nam*

3.11.1. Kinh tế khu vực duyên hải miền Tây Nam

3.11.2. Kinh tế khu vực duyên hải miền Đông Nam

3.11.3. Kinh tế khu vực hải đảo

**Tuần 13, Bài 13. Đặc điểm và các vấn đề môi trường tại Ấn Độ**

**Chương IV. Đặc điểm và các vấn đề môi trường**

*4.1. Dẫn nhập về môi trường*

4.1.1. Khái niệm môi trường

4.1.2. Một số vấn đề môi trường toàn cầu

4.1.3. Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

**Tuần 14, bài 14. Các vấn đề môi trường ở Ấn Độ (tiếp theo)**

*4.2. Các vấn đề về môi trường ở Ấn Độ*

4.2.1. Ô nhiễm không khí

4.2.2. Ô nhiễm nguồn nước

4.2.3. Ô nhiễm đất đai

4.2.4. Ô nhiễm tiếng ồn

*4.3. Các chính sách và hoạt động bảo vệ môi trường của Ấn Độ*

4.3.1. Các chính sách và chương trình bảo vệ môi trường

4.3.2. Triển vọng của các chương trình hoạt động vì môi trường

**Tuần 15, bài 15. Tổng kết và ôn tập**

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH NÂNG CAO I**

1. Mã học phần: **ORS3299**
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh, Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác): TS. Nguyễn Trần Tiến, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### ***Kiến thức:***

- Sinh viên học về hệ thống ngữ pháp tiếng Anh. Đặc biệt chú trọng về dấu hiệu nhận biết, cách dùng và bài tập áp dụng để học viên có thể tự cải thiện vốn từ vựng cũng như nắm vững các kiến thức về ngữ pháp và cách sử dụng các thì trong tiếng Anh và các dạng thức ngữ pháp khác.
- Sinh viên đạt được vốn từ vựng tương đối phong phú về các đề tài phổ thông cũng như chuyên môn.
- Sinh viên có khả năng giao tiếp ở mức lưu loát, đã có thể nghe, đọc để hiểu được quan điểm, tình cảm, thái độ của người nói hay viết.

### ***Kỹ năng:***

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết;
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề cụ thể;
- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng làm bài tập ngữ pháp và phát âm.

### ***Thái độ:***

- Yêu thích môn học;
- Tôn trọng giáo viên, hòa nhập bạn bè và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

- Sinh viên nắm chắc toàn bộ hệ thống ngữ pháp tiếng Anh.
- Sinh viên đạt được vốn từ vựng tương đối phong phú về các đề tài phổ thông cũng như chuyên môn.
- Sinh viên có khả năng giao tiếp ở mức lưu loát, đã có thể nghe, đọc để hiểu được quan điểm, tình cảm, thái độ của người nói hay viết.
- Nắm vững các kỹ năng cơ bản trong tiếng Anh, có thể sử dụng tiếng Anh ở mức độ trung bình (tương đương 4.5 - 5.0 IELTS).

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:
  - Hình thức: Vấn đáp và viết
  - Điểm và tỷ trọng: 30% điểm
- Thi hết môn học/chuyên đề:
  - Hình thức: Vấn đáp và viết
  - Điểm và tỷ trọng: 60% điểm

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

- L.G. Alexander, *Longman English Grammar Practice*, Longman, 1998
- Jack C. Richards, *Basic Tactics for Listening*, Oxford University Press, 2003.
- Jack C. Richards, *Developing Tactics for Listening*, Oxford University Press, 2003.
- Jack C. Richards, *Expanding Tactics for Listening*, Oxford University Press, 2003.
- Miles Craven, *Listening and Speaking (in 4 Vols.)*, Cambridge University Press.
- Tài liệu của giáo viên



**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Tiếng Anh hiện đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính toàn cầu và là lợi thế hoặc đòn bẩy cho những vị trí công việc mà nhiều người mong muốn và cũng là công cụ để mọi người tiếp cận với văn hóa và tri thức toàn cầu. Chính vì thế, sử dụng thành thạo tiếng Anh cũng là điều kiện cần thiết trong công việc và nghiên cứu đối với sinh viên chuyên ngành Ấn Độ học.

Tiếng Anh nâng cao I dành cho sinh viên sau khi đã học qua tiếng Anh cơ sở. Tiếng Anh nâng cao I không chỉ dừng lại ở kỹ năng viết đòi hỏi có một lượng từ vựng và ngữ pháp cần thiết đặc biệt chú trọng về dấu hiệu nhận biết, cách dùng và bài tập áp dụng để sinh viên có thể tự cải thiện vốn từ vựng cũng như nắm vững các kiến thức về ngữ pháp và cách sử dụng các dạng thức ngữ pháp trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, kỹ năng giao tiếp cũng rất quan trọng để sinh viên bắt đầu tiếp cận với tiếng Anh chuyên ngành ở năm tiếp theo.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

Chapter 1

1. Grammar: Present time
2. Listening and speaking:
  - 2.1. The Weekend
  - 2.1. Hobbies and Pastimes

*Question for discussion:*

- What do you usually do at weekend?
- How do you spend your weekend? Are they your hobbies and pastimes?

Chapter 2

1. Grammar: Past time
2. Listening and speaking:
  - 2.1. The city when you last visit (Touring a City)
  - 2.2. Renting a car

*Question for discussion:*

Tell your friend about what you have seen in the city that you visited: Sightseeing or historical monuments? If a historical monuments, then what are the ways to protect historical monuments?

## Chapter 3

1. Grammar: Future time
2. Listening and speaking:
  - 2.1. City Transportation
  - 2.2. Traffic

### *Question for discussion:*

- What are the traffic problems in big cities? Traffic accidents in India?
- The important of transportation in India's economy?

## Chapter 4

1. Grammar: Present perfect and Past perfect
2. Listening and speaking
  - 2.1. Parties
  - 2.2. Restaurants

### *Question for discussion:*

- How do you like Indian food?
- What are the main dishes in Indian Restaurant?

## Chapter 5

1. Grammar: Asking questions
2. Listening and speaking:
  - 2.1. Shopping
  - 2.2. Shopping Problems

### *Question for discussion:*

- What problems did you face when you went for shopping?
- How to manage compulsive shopping or spending addiction?
- Best things to buy from India – a shopping destination?

## Chapter 6

- Grammar: Nouns and pronouns
2. Listening and speaking:
    - 2.1. Air Travel
    - 2.2. Travel

### *Question for discussion:*

- Tips for travelling abroad?

- Planning your trip: Know before you go?
- How to have a safe trip?
- Experiences in travelling in India.

#### Chapter 7

Grammar: Modal auxiliaries

2. Listening and speaking:

2.1. Airports

2.2. Hotels

*Question for discussion:*

- Air ports in India
- How to book a hotel room online?

#### Chapter 8:

1. Midterm test

2. Connecting ideas

#### Chapter 9

Grammar: Comparisons

2. Listening and speaking:

2.1. Health Problems

2.2. Keeping Fit

*Question for discussion:*

- Health- care in India and What are Some of the Health Problems Associated With Under nutrition?
- Today's Health Problems and Health Education and Have you ever practiced YOGA?

#### Chapter 10

Grammar: The passive

2. Listening and speaking:

2.1. Work and Jobs

2.2. Hotel Services

*Question for discussion:*

- How to Improve Customer Service in Hotels?
- Importance of Customer service in Hospitality and Tourism?

- Indian Tourism Industry?

## Chapter 11

Grammar: Count/non-count nouns and articles

2. Listening and speaking:

2.1. Invitations

2.2. Study Indian invitation cards

*Question for discussion:*

- There is a difference between custom and couture. Experience the difference with Art Couture Invitations.
- How to Invite People to a Party / for a Meal at Home

## Chapter 12

Grammar: Adjective clauses

2. Listening and speaking:

2.1. Small Talk

2.2. Movies

*Question for discussion:*

- Bolywood and Indian Film Industry

## Chapter 13

Grammar: Gerunds and infinitives

2. Listening and speaking:

2.1. Fears

2.2. Roommates

*Question for discussion:*

- What make you fear? Walking in the night, being alone etc...
- Your Indian Friends

## Chapter 14

Grammar: Noun clauses

2. Listening and speaking:

2.1. Telephone messages

2.2. How to leave phone messages

*Question for discussion:*

How to Leave a Good Phone Message

## How to Leave a Professional Phone Message

### Chapter 15

1. Revision and
2. Sample test for exam

Review all the units and topics and identify that how far have you gone in improving your listening skill? Review all the speaking topics?



**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG ANH NÂNG CAO 2**  
**(Advanced English 2)**

1. Mã học phần: **ORS3300**

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Thị Thanh Huyền

Học vị: Thạc sĩ Lịch sử

Đơn vị công tác: Bộ môn Ấn Độ học, khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Cần biết những vấn đề ngữ pháp nâng cao của tiếng Anh
- Cần nắm vững các kỹ năng đọc hiểu nâng cao của tiếng Anh, có thể đọc các loại văn bản khác nhau.
- Sinh viên phải nắm vững các kỹ năng nghe nâng cao của tiếng Anh có thể giao tiếp tương đối tốt bằng tiếng Anh

6.2 Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng bước đầu thành thạo ngữ pháp, nghe nói và đọc hiểu tiếng Anh (nắm vững các kỹ năng cơ bản của từng phần)
- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập

6.3. Thái độ:

- Sinh viên phải có thái độ nghiêm túc đối với môn học, có ý thức cầu thị trong học tập.
- Sinh viên cần tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia vào bài giảng.
- Sinh viên cần nghiêm túc, chủ động trong việc làm bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### 7.1. Kỹ năng:

- Nắm vững các kỹ năng cơ bản trong tiếng Anh, có thể sử dụng tiếng Anh ở mức độ trung bình (tương đương 5.5 IELTS).
- Đọc hiểu, nghe nói và sử dụng từ vựng ở một số lĩnh vực, chủ đề chuyên sâu một cách tương đối thành thạo.
- Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Ấn Độ học trong các bài nói.

### 7.1. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn.
- Tự giác tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10% bao gồm:
  - + Đi học đầy đủ (13-15 buổi/15 buổi): 3%
  - + Tích cực tham gia thảo luận: 2%
  - + 5 bài kiểm tra đầu giờ: 5%
- Bài giữa kỳ (thi viết+ vấn đáp): 30%
- Bài cuối kỳ (thi viết + vấn đáp): 60%

### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. John Eastwood, Oxford English Practice Grammar (Intermediate), Oxford University Press,
2. Diana Hopkins, Pauline Cullen, Grammar for IELTS, Cambridge University Press, 2007
3. Jack C. Richards, Tactics for Listening (Expanding),
4. Sue O'Connell, Focus on IELTS (Foundation), Longman Press

### 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần “Tiếng Anh nâng cao 2” tổng hợp và cung cấp cho sinh viên kiến thức ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, ngữ pháp tiếng Anh nâng cao ở mức độ trung cấp. Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng trên với các bài học khác nhau liên quan đến nhiều mảng của cuộc sống để nâng cao vốn từ vựng. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Ấn Độ học, các bài nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành Ấn Độ để nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh đồng thời mở rộng vốn từ phục vụ việc nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể của Ấn Độ học sau này. Môn học còn rèn luyện cho sinh viên khả năng làm việc nhóm, tư duy logic đồng thời



cũng có khả năng hoạt động độc lập tốt. Kết thúc học phần sinh viên đã làm quen với các dạng bài nghe, nói, đọc của IELTS và có thể đạt chuẩn đầu ra 5,5.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

WEEK 1:

Unit 1: Small Talk

Grammar: Simple Present Tense, Frequency adverbs and expressions

Vocabulary: Introduction Expression, Phone language (Vocab for IELTS: Unit 6)

Reading: skimming and scanning (Introduction)

Listening: listening for gist, listening for specific facts: Small talk, Phone messages (Expanding Tactics for listening: U.1, U.16)

Speaking:

Topic 1: Introduce yourself

Topic 2: Describe your family

WEEK 2:

Unit 2: Past events

Grammar: Past Tenses (Grammar for IELTS: Unit 2; Oxford Grammar: Unit 8-10)

Reading:

1. Invention of the telephone (p.11, Grammar for IELTS)

2. The history of the biro (p.34-37, Grammar for IELTS)

Listening: Past events (Expanding Tactics for listening, U.17)

Speaking:

Topic 1: Describe a celebration you took part in.

Topic 2: Describe an important event in Indian History.

WEEK 3:

Unit 3: Jobs and business

Grammar: Present Perfect and Present continuous Tenses (Oxford English

Grammar: U ,5,11,12,13; Grammar for IELTS: U.1, U.3)

Vocab: Words related to jobs (Vocab for IELTS: U.17)

Reading:

1. Service workers are the happiest staff (p.35-36. Focus on IELTS (Foundation)

2. Job- sharing: half a job is better than None (p138-140, Basic IELTS reading)

Listening: Part-time job, Successful Business (Expanding Tactics for Listening, U.2,

U.3)

Speaking:

1. Describe the job or career you have, or hope to have
2. Introduce a famous business in India and discuss on skills and tips for successful business

WEEK 4:

Unit 4: Machines and Technology

Grammar: Passive Voice (Oxford English Grammar: U.54-59)

Reading:

1. Changing lives (p72-77, Focus on IELTS)
2. The price is wrong (p78-79, Focus on IELTS)

Listening: Gadgets and Machines, Television (Expanding Tactics for listening: U.4, U.10)

Speaking:

1. Introduce a favorite TV channel/program
2. Evaluate the changes computers have made to our lives.

WEEK 5:

Unit 5: Character Traits and Preferences

Grammar: Future Tenses (Grammar for IELTS: U5, U.6

Oxford English Grammar: U 22-30)

Reading:

1. The Pursuit of happiness (p120-133, Focus on IELTS)

Listening: Character Traits, Preferences (Expanding Tactics for listening: U.5, U.15)

Speaking:

1. Describe a person who influenced your life.
2. Describe a newspaper or magazine you enjoy reading.

WEEK 6:

Unit 6: Difficulties and Predicaments

Grammar: Modal Verbs (Oxford English Grammar: U.44-53; Grammar for IELTS: U.13,14)

Reading:

2. What is stress? (p55-57, Basic IELTS reading)

3. Hot days, hot nights (p57-60, Basic IELTS reading)

Listening: Predicaments (Expanding Tactics for listening: U.23)

Speaking:

1. Discuss on stress of student life and solutions.
2. Describe a social problem in your community.

WEEK 7:

Unit 7: Food and Nutrition

Grammar: Comparatives (Oxford English Grammar: U 110-112; Grammar for IELTS: U.11)

Vocab: Foods and drinks, nutritional matters (Vocab for IELTS: U.15, 2, 3)

Reading:

1. Our diet matters (p72-76, Basic IELTS reading)
2. Which is better, tap water or bottled water (p133-136, Basic IELTS reading)

Listening: Cooking; Food and Nutrition (Expanding Tactics for listening: U.6, 22)

Speaking:

1. Describe how you keep yourself healthy.
2. Discuss on a health problem in India.

WEEK 8:

Mid- term exam and self-study

WEEK 9:

Unit 8: Housing

Grammar: place prepositions, structures with “too”, “enough” (Oxford English Grammar: U118-125)

Reading: All about renting (1+2) (p77-83, Basic IELTS reading)

Listening: Housing, Apartment Problems (Expanding Tactics for Listening: U.7,8)

Speaking:

1. Describe a house or an apartment you have lived in and which you liked.
2. Discuss on housing problems in big cities of India (slums).

WEEK 10:

Unit 9: Social Relationship

Grammar: Reported Speech (Grammar for IELTS: U.15; Oxford English Grammar: U. 132-136)

Reading:

1. Closing the Gender Gap (Focus on IELTS: p152-154)

Listening: Friendship (Expanding Tactics for listening: U.9)

Speaking:

1. Describe one of your friends

2. Discuss the influence of “materialistic” on friendship and social relationship

WEEK 11:

Unit 10: Urban Life

Grammar& Vocab: superlative, conditions (Grammar for IELTS: U.17,18; Oxford English Grammar: U144-149)

Reading:

1. How New York became America’s largest city (p84-90, Basic IELTS reading)

2. Demand for water in the United States (p 163-166, Basic IELTS reading)

Listening: Cities, Urban Life (Expanding Tactics for Listening: U.11, U.12)

Speaking:

1. Compare the life in countryside and city

2. Discuss on urbanization in India and Vietnam

WEEK 12:

Unit 11: Special Days and Vacations

Grammar: The infinitive and the –ing form (Oxford English Grammar: U 60-75); Grammar for IELTS: U.16)

Reading:

1. Victoria Explore (p116-120, Basic IELTS reading)

Listening: Special days; Vacations (Expanding Tactics for Listening: U.13, 18)

Speaking:

1. Describe an important ceremony in India.

2. Describe a beach/lake/city you have visited which has impressed you

WEEK 13:

Unit 12: Fashion and Idols

Grammar: countable and uncountable nouns

Vocab: Structures with “make”; useful expressions to introduce a person

Reading:

1. Dressed to dazzle (p60-63, Grammar for IELTS)

Listening: Fashion, Famous People (Expanding Tactics for Listening: U 21,14)

Speaking:

1. Describe your favorite style of dress.
2. Discuss on the effect of idols on fashion style of young people in our society.

WEEK 14:

Unit 13: Global Issues

Grammar: relative clauses; ed- participle clauses (Oxford English Grammar: U.137-143, Grammar for IELTS: U.20)

Vocab: way to give opinions and arguments, express degrees of agreement (Vocab for IELTS: U.13, 16)

Reading:

- 1, Stop the smog (p.96-99, Focus
2. How children saved the river (p. 100-102)

Listening: News; Global Issues (Expanding Tactics for Listening: U.19, U.24)

Speaking:

1. Describe the media (newspaper, radio, TV) that you rely on to get information about world events)
2. Discuss on water pollution and its consequences in India.

WEEK 15:

Unit 14: Opinions

Grammar: Linking words (Oxford English Grammar: U.150-153)

Vocab: useful expressions of giving opinions.

Reading:

1. How to choose a university course (p44-47, Grammar for IELTS)
2. How consumers decide (p. 140-143, Grammar for IELTS)

Listening: Opinions (Expanding Tactics for Listening: U.20)

Speaking:

1. To what extent do you think that we must make plans to achieve goals in our life.
2. In what ways do you think Western influences have changed traditional values?

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH NÂNG CAO 3**

1. Mã học phần: **ORS3301**
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh + Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - ✓ Phùng Thị Thảo
  - ✓ Ths. Quan hệ quốc tế
  - ✓ Bộ môn Ấn Độ học – Khoa Đông phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*\* Kiến thức:*

- Phân tích cách sử dụng các cấu trúc ngữ pháp trong các bối cảnh cụ thể.
- Cung cấp khối lượng từ vựng xung quanh những chủ điểm nhất định.

*\* Kỹ năng:*

- Bổ trợ kỹ năng nghe và viết đối với các chủ đề có liên quan đến chủ đề đọc hiểu
- Cung cấp kỹ năng then chốt trong đọc hiểu nhằm giúp sinh viên xử lý các bài đọc hiểu từ cấp độ cơ bản đến cấp độ nâng cao và học thuật.

*\* Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học
- Hiểu và ý thức được tầm quan trọng của môn học khi tốt nghiệp ra trường, tìm việc hay học lên bậc cao hơn
- Coi trọng và tôn trọng bạn học
- Hợp tác và chia sẻ thông tin trong học tập với các bạn cùng lớp
- Hiểu và tôn trọng những đặc trưng của đất nước đang tìm hiểu và nghiên cứu

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên có kỹ năng đọc hiểu các tài liệu từ đơn giản, học thuật và nâng cao như IELTS
- Có kỹ năng xử lý bài đọc IELTS đạt mức trung bình 5.5 – 6.0
- Tự tin trước các tài liệu tiếng Anh dù đơn giản, nâng cao và mang tính học

thuật...

- Yêu thích, hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng đọc – hiểu trong công việc và trong các bậc học cao hơn...
- Vận dụng thành thạo kỹ năng đọc hiểu – trong các bài thi IELTS, trong công việc và trong các bậc học cao hơn...

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Thường xuyên: 10%
- Giữa kỳ: Viết (30% điểm)
- Cuối kỳ: Viết (60% điểm)

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Arlene Burgmeier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)*, Oxford University Press, 2009.

Lawrence J.Zwier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)*, Oxford University Press, 2009.

Bruce Rubin, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)*, Oxford University Press, 2009.

Kent Richmond, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)*, Oxford University Press, 2009.

*Intensive IELTS Reading*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

Hu Min – John A Gordon, *Essential Skills for IELTS: Expanding Vocabulary through Reading*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Được chia làm 2 chương chính, học phần được thiết kế thành 3 cấp độ từ cơ bản, nâng cao đến học thuật. Ở chương 1, học phần tập trung vào kỹ năng tìm ý chính của văn bản viết trong khi chương 2 lại chủ yếu đề cập đến kỹ năng scanning và skimming trong đọc hiểu thông qua một loạt các bài đọc, các video clip, các chủ đề viết và các bài speaking có liên quan đến cùng một chủ đề. Điều này không chỉ mang lại những kỹ năng căn bản trong đọc hiểu mà còn cung cấp khối lượng từ vựng phong phú, luyện tập những cấu trúc ngữ pháp, khả năng nghe và viết cho người học.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

## **Chapter 1. Finding the main ideas**

### **1. Basic level (Unit 1 + 2)**

#### **1.1. Practice finding main idea in your reading**

*Reading 1: The Battle against Malaria* (Arline Burgmeier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)*, Oxford University Press, 2009, page 29).

*Reading 2: Searching for new medicines* (Arline Burgmeier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)*, Oxford University Press, 2009, page 36).

*Reading Strategy: Finding main ideas in your reading and kinds of support in a text*

*Vocabulary and activities:*

*Typical Grammar:*

*Speaking topic:*

*Listening skills:*

✓ Clip 1:

✓ Clip 2:

*Writing topic:*

*Homework:*

✓ *Reading 3: The power of branding* (Lawrence J.Zwier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)*, Oxford University Press, 2009, page 29).

✓ *Reading 4: My Brand is me* (Lawrence J.Zwier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)*, Oxford University Press, 2009, page 36).

#### **1.2. Practice identifying and outlining main ideas in a reading selection**

*Reading 1: The New Megalopolis* (Bruce Rubin, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)*, Oxford University Press, 2009, page 31).

*Reading 2: Ecopolis Now* (Bruce Rubin, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)*, Oxford University Press, 2009, page 38).

*Reading strategy: Identifying main ideas vs. supporting details*

*Vocabulary and activities:*

*Typical Grammar:*

*Speaking topic:*



*Listening skills:*

- ✓ Clip 1:
- ✓ Clip 2:

*Writing topic:*

*Homework:*

- ✓ *Reading 3:* “May I Have 30% of your attention, please?” (Kent Richmond, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)*, Oxford University Press, 2009, page 31).
- ✓ *Reading 4:* You’re getting very sleepy (Kent Richmond, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)*, Oxford University Press, 2009, page 37).

## **2. Advanced level (Unit 3+4+5)**

*Reading 1:* Population growth and food supply (Trần Vệ Đông, Vương Băng Hân, *IELTS Reading Strategies for the IELTS test*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 16).

*Reading 2:* Sleeping secrets (Trần Vệ Đông, Vương Băng Hân, *IELTS Reading Strategies for the IELTS test*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 26).

*Vocabulary :*

- ✓ Synonyms
- ✓ Paraphrases

*Grammar activities:*

*Listening exercises:*

- ✓ Clip 1:
- ✓ Clip 2:

*Homework:*

- ✓ *Reading 3:* It never rains, (Trần Vệ Đông, Vương Băng Hân, *IELTS Reading Strategies for the IELTS test*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 29).
- ✓ *Reading 4:* Energy from biological sources, (Trần Vệ Đông, Vương Băng Hân, *IELTS Reading Strategies for the IELTS test*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 22).
- ✓ *Reading 5:* Farmers harvest the wind, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, *IELTS Reading Strategies for the IELTS test*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 32).

- ✓ *Reading 6*: A giant step for artificial enzymes, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 14).
- ✓ *Reading 7*: More than sympathy, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 22).
- ✓ *Reading 8*: Germs and sickness in a shrinking world, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 35).
- ✓ *Reading 9*: On the wing, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 38).

### 3. Academic level (Unit 6+7)

*Reading 1*: Indian economy on the eve of independence (Unit 1, Indian economic development, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 3).

*Reading 2*: Indian economy 1950-1990 (Unit 1, Indian economic development, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 16).

*Vocabulary and grammar activities:*

*Listening exercises:*

- + Clip 1: Indian economy and the characteristics of the same
- + Clip 2: Five year plans
- + Clip 3: Indian infrastructure

*Homework:*

- ✓ *Reading 3*: Economic reforms since 1991 (Unit 2, Indian economic development, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 38).
- ✓ *Reading 4*: Current challenges facing the Indian economy (Unit 3, Indian economic development, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 59).
- ✓ *Reading 5*: Infrastructure (Unit 8, Indian economic development, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 139).

## Chapter 2. Scanning and skimming

### 1. Basic level (Unit 8+9)

#### 1.1. Learn how to scan a text for specific information

*Reading 1:* They know what you want (Arline Burgmeier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)*, Oxford University Press, 2009, page 43).

*Reading 2:* What's in a name? (Arline Burgmeier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (1)*, Oxford University Press, 2009, page 49).

*Reading Strategy:* Learn how to scan a text for specific information

*Vocabulary and activities:*

*Typical Grammar:*

*Speaking topic:*

*Listening skills:*

✓ Clip 1:

✓ Clip 2:

*Writing topic:*

*Homework:*

✓ *Reading 3:* Looking for bad guys at the big game, (Lawrence J.Zwier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)*, Oxford University Press, 2009, page 43).

✓ *Reading 4:* A face in the airport crowd, (Lawrence J.Zwier, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (2)*, Oxford University Press, 2009, page 49).

#### 1.2. Learn how to skim a reading for main ideas and make predictions before you read

*Reading 1:* The best of Moonicipal Art (Bruce Rubin, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)*, Oxford University Press, 2009, page 48).

*Reading 2:* Going to the Dogs (Bruce Rubin, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (3)*, Oxford University Press, 2009, page 56).

*Reading Strategy:* Learn how to skim a reading for main ideas and make predictions before you read

*Vocabulary and activities:*

*Typical Grammar:*

*Speaking topic:*

*Listening skills:*

✓ Clip 1:

✓ Clip 2:

*Writing topic:*

*Homework:*

✓ *Reading 3:* Animal Olympics (Kent Richmond, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)*, Oxford University Press, 2009, page 16).

✓ *Reading 4:* Were humans born to run (Kent Richmond, *Inside Reading: The Academic Word List in Context (4)*, Oxford University Press, 2009, page 22).

## **2. Advanced level (Unit 10+11+12)**

*Reading 1:* If the world were a village of 100 people (*Intensive IELTS Reading*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013, page 98).

*Reading 2:* The Crime of the Month (*Intensive IELTS Reading*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013, page 99).

*Vocabulary :*

✓ Synonyms

✓ Paraphrases

*Grammar activities:*

*Listening exercises:*

✓ Clip 1:

✓ Clip 2:

*Homework:*

*Reading 3:* Youth violence (*Intensive IELTS Reading*, Công ty TNHH Nhân Trí Việt + Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2013, page 100).

*Reading 4:* Will Antarctic Ozone Bite the Dust? (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 144).

*Reading 5:* A light bulb that lasts, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 146).

*Reading 6:* Elemental Clues to a Galaxy's past, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 149).

*Reading 7:* Vital Role in World Airline Industry, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 152).

*Reading 8:* Tough sensor can take the heat, (Trần Vệ Đông + Vương Băng Hân, IELTS Reading Strategies for the IELTS test, Công ty TNHH Nhân Trí Việt, 2006, trang 155).

### **3. Academic level (Unit 13+ 14)**

*Reading 1:* Mahatma Gandhi and the nationalist movement: Civil disobedience and beyond (Themes in Indian History (part 3), National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 346).

*Reading 2:* Understanding partition: Politics, Memories, experiences (Themes in Indian History (part 3), Political theory, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 366).

*Vocabulary and grammar activities:*

*Listening exercises:*

+ Clip 1: Civil Disobedience: The Struggle for Indian Independence

+ Clip 2: The Making of a Nation - Part II- Birth of Nationalism:

+ Clip 3: The Making of a Nation - Part IV: The Shaping of India's Foreign Policy

- ✓ *Reading 3: Nationalism in India (India and the contemporary world (II), National Council of Educational Research and Training , India, 2008, page 53).*
- ✓ *Reading 4: Social justice in India (Political theory, National Council of Educational Research and Training, India, 2008, page 53).*

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG ANH NÂNG CAO 4**

1. Mã học phần: **ORS3302**
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Anh
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học.

*Họ và tên:* Phạm Thị Thanh Huyền

*Chức danh, học hàm, học vị:* Thạc sĩ Lịch sử, Bộ môn Ấn Độ học

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- Sinh viên được củng cố vốn từ vựng trong các tình huống giao tiếp cũng như trao đổi bằng văn bản thông qua các chủ đề về lịch sử, văn hóa, xã hội.
- Sinh viên phải nắm được các cấu trúc câu, cấu trúc đoạn, kết cấu toàn bài luận cùng với các dạng đơn, thư, văn bản giao dịch trong mọi lĩnh vực khoa học và đời sống.
- Sinh viên nắm chắc một số hiện tượng ngữ pháp nâng cao để đọc, hiểu văn bản và ứng dụng được những quy tắc chung trong các văn bản này.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu chuyên ngành, qua đây nắm được những kỹ năng viết cơ bản và cách sử dụng trong từng trường hợp cụ thể.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm của mình về một vấn đề nào đó có liên quan đến môn học.

*Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.

- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Hiểu và tôn trọng những đặc trưng của đất nước là đối tượng học tập và nghiên cứu của mình.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Viết một số thể loại văn bản cơ bản có tính thực hành một cách tương đối thành thạo (tương đương 5.5 -6.0 IELTS).
- Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Ấn Độ học trong các bài viết.
- Có thể viết được những bài luận về các vấn đề thời sự, xã hội chung, có khả năng hòa nhập và không gặp trở ngại lớn trong sinh hoạt và làm việc với cộng đồng người nói tiếng Anh.
- Yêu thích môn học, ngành học hơn.
- Tự giác tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bằng trung bình cộng của các bài luận làm ở nhà hoặc 1 bài tiểu luận giữa kỳ bằng tiếng Anh): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi trắc nghiệm hoặc viết tiểu luận bằng tiếng Anh): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:
  - (1)Nắm được trọng tâm vấn đề.
  - (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
  - (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
  - (4) Có một trong các ưu điểm sau:
    - \* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo
    - \*Biết liên hệ với tình hình Việt Nam
    - \* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.



## 9. Giáo trình bắt buộc

- Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Kỹ năng viết Anh chuyên ngành*, 02/2015
- Boutin, M.C. (1987). *Writing Intermediate*. Hong Kong: Oxford University Press.
- Nolasco, R. (1987), *Writing Upper-Intermediate*. Hong Kong: Oxford University Press.
- White, R. (1987). *Writing Advanced*. Hong Kong: Oxford University Press.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Đặt trong tổng thể môn tiếng Anh chuyên ngành, môn học này trình bày một cách có hệ thống những kỹ năng viết tiếng Anh cơ bản trên nền tri thức liên quan đến các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị. Thông qua các bài tập thực hành phong phú, đa dạng, học viên được trang bị các quy tắc ngữ pháp, cấu trúc câu, cách kết cấu đoạn, kết cấu bài luận, cho đến cách sử dụng từ, cách viết các loại đơn, viết thư điện tử hay thư thông thường v.v... từ đó giúp sinh viên chủ động tiếp cận và giải quyết các dạng văn bản trong từng trường hợp cụ thể.

Nội dung phần học này còn tập trung khai thác các khía cạnh chuyên sâu của các vấn đề xã hội, người học được tiếp xúc với các văn bản có nội dung mang tính chuyên môn, học thuật trên nhiều lĩnh vực. Từ vựng được tập trung bổ sung trong môn học này là vốn từ chuyên ngành phục vụ cho việc học các lĩnh vực khác nhau bằng tiếng Anh có tính phân tích chuyên sâu. Đây là quá trình giúp người học tăng khả năng ngôn ngữ, thuần thục hơn với kỹ năng viết.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### **Part 1. Some basic rules**

#### ***Bài 1. Kỹ năng tổ chức bài luận***

- 1.1. How to Improve Your Writing Skills
1. 2. The Five-Paragraph Essay
1. 3. Brainstorming Strategies for Writers
1. 4. How to Write an Essay Outline?
1. 5. The 5-Step Writing Process

1. 6. Principles of Organization

***Bài 2. Kỹ năng viết các phần của bài luận***

2.1. Introduction Part

2.2. Body Part

2.3. Conclusion Part

**Part 2. Essay writing genres**

***Bài 3. Văn mô tả/ kể chuyện***

3.1. Narrative Essay

3.2. Descriptive Essay

***Bài 4. Nghị luận chính trị- xã hội***

4.1. Expository Essay

4.2. Argumentative Essay

4.3. Persuasive Essay

***Bài 5. Giải trình***

5.1. Process Essay

5.2. Cause or Effect Essay

***Bài 6. Phân tích và so sánh***

6.1. Comparison or Contrast Essay

6.2. Analogy Essay

**Part 3. Practical writing in office**

***Bài 7. Viết email***

7.1. Definition

7.2. Strategies for Writing Effective Emails

7.3. Key Points

***Bài 8. Viết báo cáo***

8.1. Definition

- 8.2. Differentiation
- 8.3. Strategies for Report Writing
- 8.4. Report Structure
- 8.5. Presentation of the report

### ***Bài 9. Viết lý lịch***

- 9.1. Definition
- 9.2. Types of CV
- 9.3. Strategies for writing CV
- 9.4. CV Rules
- 9.5. Curriculum Vitae Model

### ***Bài 10. Viết thư***

- 10.1. Recommendation Letter
- 10.2. Business Letter Basics
- 10.3. Motivation Letter
- 10.4. Invitation Letter

### ***Bài 11. Viết đơn***

- 11.1. Definition
- 11.2. General strategies
- 11.3. Steps to write an application form
- 11.4. The Structure of Application Forms

## **Part 4. Academic writing**

### ***Bài 12. Tóm tắt nội dung***

- 12.1. Summary writing
- 12.2. Abstract writing

### ***Bài 13. Từ nối và trích dẫn***

- 13.1. Linking words and their functions

13.2. Bibliography

***Bài 14. Viết bài nghiên cứu***

14.1. Definition

14.2. Two major types of research papers

14.3. Steps for research paper writing

***Bài 15. Viết luận văn/ luận án***

15.1. Definition

15.2. Introduction

15.3. The structure

15.4. Designing your detailed structure

15.5. How to Write an Autobiography in Essay Form

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ**

1. Mã học phần: **ORS3303**
2. Số tín chỉ: 04
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh, Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác): TS. Nguyễn Trần Tiến, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

***Kiến thức:***

- Nắm chắc toàn bộ hệ thống ngữ pháp tiếng Anh.
- Sinh viên đạt được vốn từ vựng tương đối phong phú về chuyên ngành lịch sử;
- Sinh viên có khả năng giao tiếp ở mức lưu loát, đã có thể nghe, đọc để hiểu được quan điểm, thái độ của người nói hay viết.
- Sinh viên có kiến thức về lịch sử Ấn Độ để thuyết trình các chủ đề có liên quan đến Ấn Độ

***Kỹ năng:***

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết;
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề cụ thể;
- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng thuyết trình.

***Thái độ:***

- Yêu thích môn học; tìm hiểu và nghiên cứu về lịch sử Ấn Độ;
  - Tôn trọng giáo viên, hòa nhập bạn bè và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)
    - Sinh viên đạt được vốn từ vựng tương đối phong phú về lịch sử.

- Sinh viên có khả năng giao tiếp ở mức lưu loát, đã có thể nghe, đọc để hiểu được quan điểm, thái độ của người nói hay viết.
- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về lịch sử nói chung và Ấn Độ nói riêng.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:
  - Hình thức: thi vấn đáp
  - Điểm và tỷ trọng: 30%
- Thi hết môn học:
  - Hình thức: thi vấn đáp
  - Điểm và tỷ trọng: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- D.D. Kosambi, *Combined Methods in Indology and Other Writings, Compiled*, edited and introduced by Brajadulal Chattopadhyaya D.D.Kosambi(1907-66)
- E.H. Carr, *What is history?* Cambridge University Press.
- Peter Burke (ed.), *New perspectives on historical writing*, 2001;
- Satish Chandra, *Medieval India from Sultanate to the Mughals*, Delhi, 2000.
- Sugata Bose, Ayesha Jala, *Modern South Asia*, Oxford, 2001.
- Thapar, Romila. *Early India: From the Origins to AD 1300* (2004)
- Tham khảo weblink: <http://www.cambridge.org.br/for-teachers/english-for-specific-purposes>
- Giáo trình tham khảo của giáo viên.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Tiếng Anh ngày càng được xem là lợi thế hay đòn bẩy cho những vị trí công việc mà nhiều người mong muốn và cũng là công cụ để mọi người tiếp cận với văn

hóa và tri thức toàn cầu. Chính vì thế, sử dụng thành thạo tiếng Anh cũng là điều kiện cần thiết trong công việc đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Ấn Độ học.

Tiếng Anh chuyên ngành lịch sử dành cho sinh viên sau khi đã học qua tiếng Anh nâng cao. Không chỉ dừng lại ở kỹ năng nghe, thuyết trình, đọc, viết tiếng Anh chuyên ngành đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức, hiểu biết và đặc biệt có một lượng từ vựng chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử nói chung và lịch sử Ấn Độ nói riêng.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

### **Chapter 1** General introduction to ESP

1. How is English for Specific Purposes (ESP) different from English as a Second Language (ESL), known as general English?

1.1. General English

1.2. What is ESP?

2. ESP in History

**Reading exercise:** ESP and ESP in History?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: how to learn ESP

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise:** Write short essay about ESP in History (no more than 350 words)

### **Chapter 2** Why history?

1. Why study History? The importance of History

1.1. Why study history?

1.2. The importance of history

2. An introduction to the study of Indian history

2.1. What to study in Indian history

2.2. The importance of studying Indian history

**Reading exercise:** History and the importance of studying history?

- Glossary and Grammar

- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: History and the importance of studying Indian history

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise:** Write short essay about the importance of history (no more than 350 words)

**Chapter 3** Historical Research (critical thinking about research methods in history)

1. Research Methodology in History
2. History and Critical thinking
  - 2.1 What is critical thinking?
  - 2.2. The Elements of Critical Thinking
  - 2.3. Improving Critical Thinking Skills in History

**Reading exercise:** Historical research?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Methodology in historical research

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise:** Write short essay about the importance of history (no more than 350 words)

**Chapter 4** Historiography

1. What is Historiography?
2. History Writing and Nationalism in India

**Reading exercise:** History and Historiography?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Indian historiography

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Chapter 5** Sources and their Limits

1. Primary sources



## 2. Secondary sources

### **Reading exercise:** Sources in History?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- Video clip: Sources of Ancient Indian History

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

#### *Chapter 6* The Archives;

1. How archives make history
2. The importance of historical archives

### **Reading exercise:** Historical records and the archives?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- Video clip: Indian historical archives

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

#### *Chapter 7* Periodization in History

1. Periodization in World History
2. Periodization in Indian History

### **Reading exercise:** Periodization in History?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- Video clip: Periodization in Indian History

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

#### *Chapter 8* Historical Facts and Historical Fictions;

1. Facts in History
2. What Is Historical Fiction? When historical fiction is more truthful than historical fact

### **Reading exercise:** Historical Facts and Fictions?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Differences between historical facts and fictions

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Chapter 9** History from Above and Below

1. History from above
2. History from below

**Reading exercise:** History from below – what does it imply?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: History from above and history from below in Indian history

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Chapter 10** Oral History;

1. Oral History: Definition
2. The Indian Oral Tradition

**Reading exercise:** Research in Oral history?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Indian Oral tradition

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Chapter 11** Political History

1. What is Political history?
2. Political history of India (Ancient, Medieval, Modern)

**Reading exercise:** Indian Politics since Independence?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Indian Political History since Independence

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Chapter 12** Socio-economic history

1. Socio-economic studies?

## 2. Socio-economic history?

**Reading exercise:** Indian Socio-economic history since Independence?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Indian Socio-economic history since Independence

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

## *Chapter 13* Cultural and Religious History

### 1. Cultural history

### 2. Religious history

**Reading exercise:** Indian Cultural and Religious since Independence?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: Indian Cultural and Religious History since Independence

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

## *Chapter 14* Empire and Colonies

### 1. What is Empire and Colonies?

### 2. The history of Empire and Colonies in India

#### 2.1. The emergence of the first empire in India

#### 2.2. India during British Colonization

**Reading exercise:** Indian Empires?

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: The emergence of the first Empire in India

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

## *Chapter 15* Revision

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA**

**1. Mã học phần: ORS3304**

**2. Số tín chỉ: 04**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh**

**5. Giảng viên:**

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Học vị và chức vụ: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học – Khoa Đông phương học

**6. Mục tiêu học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

**\* Kiến thức**

- Cung cấp các chủ đề, khối lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp liên quan đến các vấn đề văn hóa của Ấn Độ.
- Cung cấp các bài nghe, các chủ đề nói và viết để làm sáng rõ các chủ điểm liên quan đến các vấn đề văn hóa- nghệ thuật Ấn Độ.
- Cung cấp bài nghe, các chủ đề nói và viết liên quan đến nhiều quốc gia khác để sinh viên có thể so sánh, hiểu hơn bản chất, đặc điểm của văn hóa - nghệ thuật Ấn Độ.

**\* Kỹ năng**

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hóa- nghệ thuật Ấn Độ.
- Thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh về các vấn đề liên quan
- Vận dụng các kỹ năng kể trên phục vụ cho công việc và học tập sâu hơn

**\* Thái độ**

- Yêu thích môn học, ngành học
- Tôn trọng bạn bè, sẵn sàng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức
- Tôn trọng đặc trưng của đất nước đang tìm hiểu và nghiên cứu
- Tự tin khi thảo luận, nhận xét, đánh giá về những vấn đề văn hóa- nghệ thuật

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

- Có kỹ năng thảo luận, thuyết trình về các vấn đề - nghệ thuật của Ấn Độ

- Có kỹ năng đọc, viết về các vấn đề - nghệ thuật của Ấn Độ
- Tự tin vận dụng thành thực kiến thức và kỹ năng học được phục vụ cho công việc và bậc học sâu hơn...

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Giữa kỳ: Vấn đáp hay thuyết trình (30%)
- Cuối kỳ: Viết (60%)

**9. Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Bajpai, Shiva. *The History of India - From Ancient to Modern Times*, Himalayan Academy Publications Hawaii, USA, ISBN 978-1-934145-38-8, 2011.
- A.L. Basham, *The Wonder That was India*, ISBN 0-330-43909-X, Picador London, 2003.
- Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Tiếng Anh Chuyên ngành Văn hóa*, 8/2015.
- Mohammada, Malika, *The foundations of the composite culture in India*, Aakar Books, ISBN 81-89833-18-9, 2007.

**10. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 gồm 4 bài (từ bài 1 đến bài 4) cung cấp cái nhìn tổng quan về các vấn đề cốt yếu về văn hóa và văn hóa Ấn Độ như khái niệm văn hóa, các dạng thức văn hóa, tộc người Ấn Độ ...thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học. Phần 2 gồm 11 bài (từ bài 5-15) đem lại bức tranh toàn cảnh về văn hóa- nghệ thuật Ấn Độ từ các thành tố khác nhau như tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật vngoon từ, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình cũng như văn hóa trong đời sống của người dân Ấn Độ như ẩm thực, trang phục... thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp và các video clip...

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

***Unit 1: Introduction: What is culture?***

- 1.1. Etymology
- 1.2. Change
- 1.3. Culture Studies
- 1.4. Cultural dynamics
- 1.5. Vocabulary for Culture study

**Reading exercise:** *What is culture?*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Culture explained*
- Video clip 2: *Four Types of culture*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

**Unit 2: Outline of Culture in India**

2. 1 Nature of culture
2. 2 Elements of culture
2. 3 Types of cultures
2. 4 History of culture

**Reading exercise:** *Stereotypes of South Asians*

Glossary and Grammar

- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Elements of culture*
- Video clip 2: *Cultural cross-sections*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

**Unit 3: Who are the Indians?**

3. 1 History
3. 2 Genetics
3. 3 Caste groups
3. 4. Ethnic groups
  - **Reading exercise:** *The people in India*
  - Glossary and Grammar
  - Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Women in India*
- Video clip 2: *Indian diaspora*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

***Unit 4: Formality and informality in India***

4.1. Conversations

4.2. Communication Styles

4.3. Display of Emotion

4.4. Dress, Punctuality & Formality

**Reading exercise:** *India: Public behavior*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Clothing in India*
- Video clip 2: *Table manners*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

***Unit 5: Superstition in India***

5.1. Meaning of Superstition

5.2. Superstition in India

5.3. Causes of Superstition

5.4. Common Superstitions

5.5. Superstition in India is not based on common sense.

**Reading exercise:** *Superstitions and Blind Beliefs in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip:** *Height of Superstitions & Blind Beliefs in India Must Watch*

**Speaking exercise:** *What are some common blind faiths in Hinduism?*

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

***Unit 6: Etiquette and Customs in India***

6.1. Meeting Etiquette

6.2. Naming Conventions

6.3. Gift Giving Etiquette

6.4. Dining Etiquette

**Reading exercise:** *Namaste!*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Arrangement Marriage in India*
- Video clip 2: *How to greet people?*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

***Unit 7: Verbal patterns, eye contact and handshaking***

7.1. Animation/emotion

7.2. Eye contact

7.3. Gestures

7.4. Identity orientation

7.5. Pacing and pause time

7.6. Touch

7.7. Vocal patterns

**Reading exercise:** *Top 10 Most Common Superstitious Beliefs in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip 1:** *The art-of-handshake and eye-contact in business*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

***Unit 8: Religions in India***

8.1 Rituals

8.2 Diet

8.3 Ceremonies

8.4 Pilgrimages



**Reading exercise:***Religions and politics in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Religions in India*
- Video clip 2: *Cattle in religion*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

**Unit 9: Languages and literature in India**

- 9.1. Language diversity
- 9.2. The story of scripts
- 9.3. Great Epics
- 9.4. Influence spread

**Reading exercise:***Languages in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *Ramayana or Rama's Journey*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

**Unit 10: Privacy and gender issues in India**

- 10.1. Privacy Laws in India
- 10.2. Family planning in India
- 10.3. Gender hot issues
- 10.4. Feminism in India

**Reading exercise:** *The rights to privacy in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *Individual Privacy Laws in India*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

**Unit 11: Indian Cuisine**

**11.1. Vegetarianism**

11.2. Rice and Indian cuisine

11.3. Taboos in Indian food

11.4. Fasting

**Reading exercise:***All About Indian Food & Culture*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Sacred animals in India*
- Video clip 2: *Chicken curry*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

**Unit 12: Performing Arts in India**

12.1. Dance

12.2. Drama and Theatre

12.3. Music

12.4. Story- telling

**Reading exercise: *Dance in India***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *Music of India*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

### ***Unit 13: Visual Arts in India***

13.1 Painting

13.2 Sculpture

13.3 Architecture

#### **Reading exercise: *Indian Arts***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

#### **Listening exercise:**

- Video clip: *Indian Architecture*

#### **Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

### ***Unit 14: Popular media in India***

14.1. Television

14.2. Cinema

#### **Reading exercise: *Media, Gender, and Popular Culture in India***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

#### **Listening exercise:**

- Video clip 1: *Television in India*
- Video clip 2: *Cinema of India*

#### **Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

### ***Unit 15: Public holidays in India***

.1. National holidays

.2. Hindu holidays

.3. Islamic holidays

.4. Christian holidays

. 5. Sikh holidays

. 6. Buddhist holidays

. 7. Jain holiday

#### **Reading exercise: *Festivals in India***

- Glossary and Grammar

- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Ganesh Chaturthi*
- Video clip 2: *Diwali*

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words);

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**PGS. TS. Đỗ Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN  
TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ**

1. **Mã học phần:** ORS3305
2. **Số tín chỉ:** 04
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Anh
5. **Giảng viên:**

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Học vị và nơi công tác: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học –

Khoa Đông phương học

Họ và tên: Đỗ Đức Định

Học vị và nơi công tác: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế học, Viện NC

Trung Đông và châu Phi, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

6. **Mục tiêu học phần** (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### \* Kiến thức

- Cung cấp các chủ đề, khối lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp liên quan đến các vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế của Ấn Độ.
- Cung cấp các bài nghe, các chủ đề nói và viết để làm sáng rõ các chủ đề liên quan đến các vấn đề kinh tế Ấn Độ.
- Cung cấp bài nghe, các chủ đề nói và viết liên quan đến nhiều quốc gia khác để sinh viên có thể so sánh, hiểu hơn bản chất, đặc điểm của kinh tế Ấn Độ.

### \* Kỹ năng

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh về các vấn đề kinh tế Ấn Độ.
- Thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh về các vấn đề liên quan
- Vận dụng các kỹ năng kể trên phục vụ học công việc và học tập sâu hơn

### \* Thái độ

- Yêu thích môn học, ngành học
- Tôn trọng bạn bè, sẵn sàng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức
- Tôn trọng đặc trưng của đất nước đang tìm hiểu và nghiên cứu
- Tự tin khi thảo luận, nhận xét, đánh giá về những vấn đề kinh tế

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Có kỹ năng thảo luận, thuyết trình về các kinh tế nói chung và kinh tế của Ấn Độ
- Có kỹ năng đọc, viết về các vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế của Ấn Độ
- Tự tin vận dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng học được phục vụ học công việc và bậc học cao hơn...

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Giữa kỳ: Vấn đáp hay thuyết trình (30%)
- Cuối kỳ: Viết (60%)

### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Mankiw, N. Gregory, *Principles of Economics*, 5e, Cengage Learning, 2009.
- Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế*, 9/2015.
- Additional Readings will be handed out in class or placed on reserve in the department office.

### 10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 cung cấp cái nhìn tổng quan về các khái niệm và vấn đề cốt yếu về kinh tế nói chung. Phần 2 gồm những vấn đề của kinh tế Ấn Độ nói riêng như một bức tranh toàn cảnh ở tất cả các lĩnh vực như các thành phần kinh tế, hệ thống tiền tệ, chính sách ngoại thương và ngân hàng cũng như những vấn đề về bảo hiểm và an ninh kinh tế ... Ngoài việc cung cấp lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học, học phần còn phân tích các cấu trúc ngữ pháp và cung cấp các bài đọc chiểu và video clip... để sinh viên luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về các chủ đề được đề cập.

## 11. Nội dung chi tiết học phần:

### **Unit 1. Introduction**

- 1.1. Ten Principle of Economics
- 1.2. Thinking like an Economist
- 1.3. Interdependence and the Gains from Trade
- 1.4. Economic fields of Study
  - 1.4.1. Development Economics
  - 1.4.2. Econometrics
  - 1.4.3. Economic History
  - 1.4.4. Industrial Organization
  - 1.4.5. Macroeconomics
  - 1.4.6. Microeconomic Theory
- 1.5. Vocabulary for economics

### **Reading exercise:** *Indian Economy Overview*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- Video clip: *The 4 types of economic system explained*

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 2. HOW MARKETS WORK

### 2.1. The Market Forces of Supply and Demand

- 2.2. Elasticity and Its Application
- 2.3. Supply, Demand, and Government Policies
- 2.4. History of Indian economy
  - 2.4.1 Pre-colonial period (up to 1793)
  - 2.4.2 Colonial period (1793–1947)
  - 2.4.3 Pre-liberalization period (1947–1992)
  - 2.4.4 Post-liberalization period (since 1991)

**Reading exercise:** *History of Indian economy*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip 1:** *India's Economy: The Road Ahead - YouTube*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

### Unit 3. MARKETS AND WELFARE

- 3.1. Consumers, Producers, and the Efficiency of Markets
- 3.2. Application: The Costs of Taxation
- 3.3. Application: International Trade
- 3.4. Indian agriculture
  - 3.4.1. Output
  - 3.4.2. Problem
    - 3.4.2.1. Infrastructure
    - 3.4.2.2. Productivity
    - 3.4.2.3. Farmer suicides
  - 3.5. Initiatives

**Reading exercise:** *Agriculture of India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *WTO and Indian agriculture*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 4. THE ECONOMICS OF THE PUBLIC

### 4.1. Externalities

### 4.2. Public Goods and Common Resources

### 4.3. India's Natural resources

#### 4.3.1 General

#### 4.3.2 Biotic resources

#### 4.3.3 Abiotic resources

##### 4.3.3.1 Metallic minerals

##### 4.3.3.2 Non-metallic minerals

##### 4.3.3.3 Minor minerals

##### 4.3.3.4 Nuclear

### **Reading exercise:** *Natural Resources of India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- **Video clip:** *Science Channel - Importance and Uses of Natural Resources*

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 5. FIRM BEHAVIOR AND THE ORGANIZATION OF INDUSTRY

### 5.1. The Costs of Production

### 5.2. Firms in Competitive Markets

### 5.3. Monopoly

### 5.4. Indian industry

#### 5.4.1. Industrialization in India

#### 5.4.2. Industries in India

### **Reading exercise:** *Industry of India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

### **Listening exercise:**

- **Video clip 1:** *India turns to new industries for economic revival - FT.com*
- **Video clip 2:** *India's Struggle Towards Industrialization - IndustryWeek*

### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**



**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 6. THE DATA OF MACROECONOMICS

6.1. Measuring a Nation's Income

6.2. Measuring the Cost of Living

6.3. Indian standard of living

6.3.1. Indian GDP

6.3.2. Income in India

6.3.3. Poverty

6.3.4. Regional imbalance

**Reading exercise:** *Standard of living in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: *Urban – rural gap*
- Video clip 2: *Indian civilization -The Mother of Industrial Revolution*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 7. THE REAL ECONOMY IN THE LONG RUN

7.1. Production and Growth

7.2. Saving, Investment, and the Financial System

7.3. The Basic Tools of Finance

7.4. Unemployment

7.5. Indian economy- A chance to fly

7.5.1. Strap on the engines

7.5.2. Jumbo on the runway

**Reading exercise:** *10 problems ailing the Indian economy & solutions to revive it*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *India's monetary policy: Lights, action, cut*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 8. MONEY AND PRICES IN THE LONG RUN

### 8.1. The Monetary System

### 8.2. Money Growth and Inflation

### 8.3. Currency System of India

### 8.4. Monetary policy of India

#### **Reading exercise: *Is there an economic crisis in India?***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

#### **Listening exercise:**

- Video clip: *Present Currency System in India*

#### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## Unit 9. SHORT-RUN ECONOMIC FLUCTUATIONS

### 9.1. Aggregate Demand and Aggregate Supply

### 9.2. The Influence of Monetary and Fiscal Policy on Aggregate Demand

### 9.3. Indian Service Sector

#### 9.3.1 Energy and power

#### 9.3.2 Infrastructure

#### 9.3.3 Retail

#### 9.3.4 Tourism

#### 9.3.5 Banking and finance

#### **Reading exercise: *Service Sector in Indian Economy***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

#### **Listening exercise:**

- Video clip: *Services Sector Growth Rate in India GDP*

#### **Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## ***Unit 10. External trade and investment in India***

### 10.1 Global trade relations

### 10.2 Balance of payments

### 10.3 Foreign direct investment 10.4. Foreign Trade Policy in India

10.4.1. Before 1991

10.4.2. After 1991

**Reading exercise: *India has second fastest growing services sector***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip 1: *Foreign Trade, India Export & Import Policy- Economy News***
- **Video clip 2: *3 trends in India's Foreign trade***

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

***Unit 11. Economic Partners of India***

11.1. Economic partnership definition

11.2. Advantages and disadvantages of economic partnership

11.3. India's economic partners

11.4. Which two countries would make good trading partners – India's case

**Reading exercise: *Round table" Russia-India: equal economic partners"***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip: *China emerges as India's top trading partner*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

***Unit 12. Economic Trends and Issues in India***

12.1 Agriculture

12.2 Corruption

12.3 Education

12.4 Economic disparities

**Reading exercise: *India Growth Now Beats China***

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip:** *India Forecasts Top 10 Economic Trends in 2015 - NDTV.com*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

***Unit 13. Insurance and Security Market***

13.1. Insurance

13.2. Security markets

13.3. Government Securities Market in India

13.4. Recent trends in Indian security market

**Reading exercise:** *An Overview of the Indian Securities Market*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip:** *Working of Security Market in India - Video*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

***Unit 14. Business Etiquette and Protocol in India***

14.1. Relationships & Communication

14.2. Business Meeting Etiquette

14.3. Business Negotiating

14.4. Dress Etiquette

14.5. Titles

14.6. Business Cards

**Reading exercise:** *Business Etiquette and Protocol in India*

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- **Video clip 1:** *How to Follow Proper Business Etiquette in India - YouTube*
- **Video clip 2:** *The secrets of doing business in India - CNN.com*

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## **UNIT 15. REVISION AND END EXAM**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

1. **Mã học phần: ORS3306**
2. **Số tín chỉ: 04**
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh**
5. **Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- ✓ Phùng Thị Thảo
- ✓ Ths. Quan hệ quốc tế
- ✓ Bộ môn Ấn Độ học – Khoa Đông phương học

6. **Mục tiêu học phần** (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

**\* Kiến thức:**

- Cung cấp các chủ đề, khối lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp liên quan đến các vấn đề chính trị - xã hội của Ấn Độ.
- Cung cấp các bài nghe, các chủ đề nói và viết để làm sáng rõ các chủ điểm liên quan đến các vấn đề chính trị - xã hội và Ấn Độ.
- Cung cấp bài nghe, các chủ đề nói và viết liên quan đến nhiều quốc gia khác để sinh viên có thể so sánh, hiểu hơn bản chất, đặc điểm của chính trị - xã hội Ấn Độ.

**\* Kỹ năng:**

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh về các vấn đề chính trị - xã hội Ấn Độ.
- Thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh về các vấn đề liên quan
- Vận dụng các kỹ năng kể trên phục vụ cho công việc và học tập sâu hơn

**\* Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học
- Tôn trọng bạn bè, sẵn sàng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức
- Tôn trọng đặc trưng của đất nước đang tìm hiểu và nghiên cứu
- Tự tin khi thảo luận, nhận xét, đánh giá về những vấn đề chính trị - xã hội

7. **Chuẩn đầu ra của học phần** (kỹ năng, thái độ)

- Có kỹ năng thảo luận, thuyết trình về các vấn đề chính trị - xã hội của Ấn Độ

- Có kỹ năng đọc, viết về các vấn đề chính trị - xã hội của Ấn Độ
- Tự tin vận dụng thành thực kiến thức và kỹ năng học được phục vụ cho công việc và bậc học sâu hơn...

8. **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Thường xuyên: 10%
- Giữa kỳ: Vấn đáp (30%)
- Cuối kỳ: Viết (60%)

9. **Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Indian Society, National Council of Education Research and Training, 2013.
- Political and Social life in India, National Council of Education Research and Training, 2013.

10. **Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 gồm 7 bài (từ bài 1 đến bài 7) sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan về các vấn đề cốt yếu của chính trị Ấn Độ như khái niệm chính phủ, chính quyền bang và trung ương tại Ấn Độ, Hiến pháp Ấn Độ, các thể chế chính trị của Ấn Độ, chế độ liên bang, các đảng phái chính trị tại Ấn Độ và chính trị bầu cử tại Ấn Độ thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học. Phần 2 gồm 5 bài (từ bài 9-14) đem lại bức tranh toàn cảnh về xã hội Ấn Độ từ các mảnh ghép quan trọng như cấu trúc dân số của xã hội Ấn Độ, các thiết chế xã hội Ấn Độ, những thách thức mà xã hội Ấn Độ đang phải đối mặt thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp, các video clip...

11. **Nội dung chi tiết học phần:**

**UNIT 1. WHAT IS GOVERNMENT?**

1. Definition of government
2. Levels of government
3. Laws and the government
4. Types of government
5. Democratic governments

**Reading exercise:** What is government?

- Glossary and Grammar

- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Government explained
- Video clip 2: Types of government

**Speaking exercise: (Discuss/Present)**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## **UNIT 2. LOCAL GOVERNMENT AND STATE GOVERNMENT**

### *1. Local Government*

- 1.1. Panchayati Raj
- 1.2. Rural Administration
- 1.3. Urban Administration

### *2. State Government*

- 2.1. Role of the Government in Health
- 2.2. How the state Government works
  - 2.2.1. Who is an MLA?
  - 2.2.2. A debate in the Legislative Assembly
  - 2.2.3. Working of the government

**Reading exercise:** Local government and state government in India

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Know the Panchayati Raj System of India
- Video clip 2: Local and State Government

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## **UNIT 3. THE INDIAN CONSTITUTION**

1. *Why does a Country need a Constitution?*
2. *The Indian Constitution: Key Features*
  - 2.1. Federalism
  - 2.2. Parliamentary Form of Government



- 2.3. Separation of Powers
- 2.4. Fundamental Rights
- 2.5. Secularism

**Reading exercise:** The Indian Constitution

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: What is a Constitution
- Video clip 2: The Indian Constitution
- Video clip 3: American gets a constitution

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## **UNIT 4. WORKING OF INDIAN INSTITUTIONS**

*1. How is a major policy decision taken?*

- 1.1. Government Order
- 1.2. The Decision Makers
- 1.3. Need for Political Institutions

*2. Parliament*

- 2.1. Why do we need a Parliament?
- 2.2. Two houses of Parliament

*3. Political Executive*

- 3.1. Political and Permanent Executive
- 3.2. Prime Minister and Council of Ministers
- 3.3. Powers of the Prime Minister
- 3.4. The President

*4. The Judiciary*

**Reading exercise:** Working of Indian Institutions

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Indian Parliament and its two houses
- Video clip 2: Indian Institutions – Political and Permanent Executive
- Video clip 3: Indian Institutions – Judiciary
- Video clip 4: An introduction to UK Parliament

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

**UNIT 5. FEDERALISM**

1. *What is federalism?*
2. *What makes India a federal country?*
3. *How is federalism practiced?*
  - 3.1. Linguistic States
  - 3.2. Language policy
  - 3.3. Centre – State relations
4. *Decentralization in India*

**Reading exercise:** Indian Federalism

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: What is federalism
- Video clip 2:

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

**UNIT 6. POLITICAL PARTIES**

1. *Why does India need political parties?*
  - 1.1. Meaning
  - 1.2. Functions
  - 1.3. Necessity
2. *How many parties should India have?*

- 2.1. National Political Parties
- 2.2. State parties
3. *Challenges to political parties*
4. *How can parties be reformed?*

**Reading exercise:** Political Parties in India

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Parties in India
- Video clip 2: Political Party: Definition, Functions, Organization and Mobilization
- Video clip 3: How do political parties work

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words):

## **UNIT 7. ELECTORAL POLITICS**

1. *Why elections?*
  - 1.1. Assembly Election in Haryana
  - 1.2. Why do we need elections
  - 1.3. What make an election democratic?
  - 1.4. Is it good to have political competition?
2. *What is Indian system of elections?*
  - 2.1. Electoral constituencies
  - 2.2. Reserved Constituencies
  - 2.3. Voter's list
  - 2.4. Nomination of candidates
  - 2.5. Election campaign
  - 2.6. Polling and counting of votes
3. *What makes elections in India Democratic?*
  - 3.1. Independent Election Commission

- 3.2. Popular participation
- 3.3. Acceptance of election outcome
- 3.4. Challenges to free and fair elections

**Reading exercise:** Electoral Politics

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Why vote? Electoral System in India
- Video clip 2: Indian Electoral System
- Video clip 3: Us Elections – How do they works
- Video clip 4: US Presidential elections easily explained

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

## **UNIT 8. REVISION AND MID-EXAM**

## **UNIT 9. THE DEMOGRAPHIC STRUCTURE OF THE INDIAN SOCIETY**

1. Common concepts and indicators in demography
2. Size and growth of India's population
3. Age structure of the Indian population
4. The declining sex-ratio in India
5. Literacy
6. Rural – urban differences
7. Population Policy in India

**Reading exercise:** The Demographic Structure of the Indian Society

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Demographics of India
- Video clip 2: Indians Vs US population

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

## **UNIT 10. SOCIAL INSTITUTIONS IN INDIA (part 1)**

1. Caste and the caste system
  - 1.1. Caste in the past
  - 1.2. Colonialism and caste
  - 1.3. Caste in the present
2. Tribal communities
  - 2.3. Classifications of tribal societies
  - 2.4. Mainstream attitudes towards tribes
3. Tribal identity today

**Reading exercise:** Social Institutions in India (part 1)

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: The caste system and Ancient Indian Society
- Video clip 2: India's caste system

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

## **UNIT 11. SOCIAL INSTITUTIONS IN INDIAN (part 2)**

1. Family and kinship
  - 1.1. Nuclear and extended family
  - 1.2. The diverse forms of the family
2. The market as a social institution
  - 2.1. Understanding capitalism as a social system
  - 2.2. Globalization – interlinking of local, regional, national and international markets

**Reading exercise:** Social Institutions in India

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Nuclear family: advantages and disadvantages

- Video clip 2: The Family as a social institution

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

**UNIT 12. PATTERNS OF SOCIAL INEQUALITY AND EXCLUSION**

1. Common concepts
2. Caste and tribe – systems justifying and perpetuating inequality
  - 2.1. The caste system as a discriminatory system
  - 2.2. Untouchability
  - 2.3. State and non-state initiatives addressing caste and tribe discrimination
  - 2.4. The other backward classes
3. The Struggle for women’s equality and rights
4. The struggles of the disabled

**Reading exercise:**

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: Untouchability in the 21<sup>st</sup> Century in India (part 1)
- Video clip 2: Untouchability in the 21<sup>st</sup> century in India (part 2)

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

**UNIT 13. THE CHALLENGES OF CULTURAL DIVERSITY (part 1)**

1. Cultural communities and the nation – state
  - 1.1. The importance of community identity
  - 1.2. Communities, nations and nation-state
  - 1.3. Cultural diversity and the Indian nation – state
2. Regionalism in the Indian context

**Reading exercise:** The Challenges of Cultural Diversity

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: India: Unity in diversity
- Video clip 2: Diversity in India

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

**UNIT 14. THE CHALLENGES OF CULTURAL DIVERSITY (part 2)**

1. The nation-state and religion – related issues and identities
  - 1.1. Minority rights and nation building
  - 1.2. Communalism, secularism and the nation – state
    - 1.2.1. Communalism
    - 1.2.2. Secularism
2. State and civil society

**Reading exercise:** The Challenges of Cultural Diversity (part 2)

- Glossary and Grammar
- Exercises for reading comprehension

**Listening exercise:**

- Video clip 1: What is communalism?
- Video clip 2: Politics of Secularism Vs Communalism

**Speaking exercise:**

**Writing exercise.** Write short essays (no more than 350 words)

**UNIT 15. REVISION AND END EXAM**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN PHONG TỤC TẬP QUÁN ẤN ĐỘ

1. Mã học phần: **ORS3307**
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học.

### 6. Mục tiêu học phần

#### *Kiến thức*

- *Cần* biết và mô tả được những phong tục tập quán của văn hoá Ấn Độ như tang ma, cưới xin, xây nhà, sinh con, hành hương, thờ cúng tổ tiên...

- *Nên* biết những biến đổi những phong tục tập quán đó trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Ấn Độ.

- Tuy tập trung vào phong tục tập quán, nghi lễ của những người theo Hindu giáo vì họ chiếm tới gần 82% dân số Ấn Độ nhưng để giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát và hợp lý, chúng tôi sẽ *mở rộng* so sánh những vấn đề được đặt ra trong mối quan hệ với các dân tộc anh em tại Ấn Độ vốn có số lượng rất lớn và sự đa dạng rất phức tạp và phong phú.

#### *Kỹ năng*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề văn hoá vật chất hay tinh thần, xã hội.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành văn hoá sinh hoạt như nấu nướng và thưởng thức một số món ăn, mặc *saree*, trang trí nhà ở...



### *Thái độ*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học, sinh viên phải:

- Yêu thích môn học và ngành học hơn.
- Thay đổi một số quan niệm sai về phong tục tập quán Ấn Độ
- Thấy được nguồn gốc, nền tảng của phong tục tập quán Ấn Độ ảnh hưởng đến phong tục tập quán Đông Nam Á nói chung và phong tục tập quán Việt Nam nói riêng.
- Nhận thức được sự phức tạp, phong phú, hấp dẫn của đối tượng. Tự giác chuyên cần học tập để mở rộng kiến thức về chuyên ngành.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm) 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- Đỗ Thu Hà, Giáo trình *Phong tục tập quán Ấn Độ*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 5/2013.
- C. H. Buck, *Faiths, Fairs and Festivals of India*, Rupa Co. New Delhi, India, 2002.
- Chitrlekha, *Hindu Manners, Customs and Ceremonies*, Crest Publishing House, New Delhi, India, 2002.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Môn học đi sâu vào những nét chính của phong tục tập quán Ấn Độ như tang ma, cưới xin, xây nhà, sinh con, thờ cúng tổ tiên, nhà hương... bên cạnh những vấn đề lý luận chung về tiến trình lịch sử văn hoá và các thành tố văn hoá chính. Khi đi sâu giới thiệu về phong tục và các lễ nghi của Ấn Độ, môn học xin tập trung vào phong tục tập quán và nghi lễ của những người theo Hindu giáo vì họ chiếm tới gần 82% dân số Ấn Độ. Để làm rõ những đặc điểm trong phong tục tập quán Hindu giáo, để sinh viên có được cái nhìn tổng quát và hợp lý, chúng tôi sẽ so sánh và đặt những đặc điểm này trong mối tương quan với các dân tộc anh em khác tại Ấn Độ vốn cũng có số lượng rất lớn và đa dạng.

Ngoài ra, môn học này còn góp phần nâng cao vốn hiểu biết của sinh viên về tiếng Anh vì nhiều tài liệu tham khảo được viết bằng tiếng Anh cũng như phần Lễ hội học qua tiếng Anh để sinh viên làm quen với việc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### ***Phần 1. Giới thiệu môn học- các khái niệm cơ bản và phương pháp tiếp cận***

- 1.1. Các khái niệm chính: Phong tục, tín ngưỡng, tập quán, nghi lễ, phép bí tích
- 1.2. Phương pháp tiếp cận: liên ngành và đa ngành

### ***Phần 2: Phong tục tập quán, nghi lễ cổ truyền***

#### ***Bài 1. Mang thai, sinh nở, đặt tên (phần 1)***

##### ***1.1. Kỳ kinh sau lễ cưới***

##### ***1.2. Thai nghén***

1.3. Thời kỳ sắp sinh

1.4. Sảy thai

1.5. Sinh con (may mắn hay rủi ro)

## ***Bài 2. Mang thai, sinh nở, đặt tên (phần 2)***

2.1. Đưa con đầu lòng, đưa con thứ tám, sinh đôi

2.2. Mọc răng

2.3. Các nghi lễ dành cho một đứa trẻ sơ sinh

2.4. Tên, cách đặt tên, các loại tên

2.5. Lễ nhập tâm

## ***Bài 3. Ẩm thực***

3. 1. Cách phân biệt tinh khiết và nhơ bẩn

3. 2. Qui định về những gì được ăn và không được ăn

3. 3. Tại sao lại không được ăn thịt bò

3. 4. Những dịp ăn kiêng hay nhịn đói

3. 5. Những thay đổi trong thói quen ăn uống hiện nay

## ***Bài 4. Trang phục***

4.1. Chất liệu

4.2. Kiểu dáng

4.3. Khăn đội đầu - dấu hiệu phân biệt về tôn giáo và đẳng cấp

4.4. Chiếc sari

4.5. Trang trí trực tiếp lên cơ thể (chấm bindi, xăm mình, đeo khuyên tai khuyên mũi, vẽ lên mình nhân ngày lễ...)

## ***Bài 5. Hôn nhân (phần 1- Hình thức)***

5.1. Hôn nhân là gì?

5.2. Các hình thức của hôn nhân (đa phu, đa thê, một vợ một chồng, hôn nhân bè bạn, hôn nhân thử nghiệm) tại Ấn Độ

5. 3. Các loại hôn nhân (đem cho, mai mối, bán, cướp cô dâu...) tại Ấn Độ

5. 4. Ngoại hôn

5. 5. Gia đình hiện đại

## ***Bài 6. Hôn nhân (phần 2- Nghi lễ)***

6.1. Đính hôn, trang điểm cho đôi tân hôn như thế nào

6.2. Nghi lễ trước đám cưới

- 6.3. Đám cưới
- 6.4. Tảo hôn, Tái giá
- 6.5. Ly dị
- 6.6. Cách tuyển chọn cô dâu, chú rể
- 6.7. Đám cưới với cây cối và những vật vô tri, vô giác...
- 6.8. Nuôi con nuôi
- 6.9. Cửa hội môn và những vấn nạn xã hội

### ***Bài 7. Làm nhà***

- 7.1. Thờ thổ thần
- 7.2. Hướng nhà
- 7.3. Thời gian để xây nhà
- 7.4. Nghi lễ đổ móng
- 7.5. Ghép cửa nhà
- 7.6. Hình dáng của ngôi nhà
- 7.7. Lễ khánh thành
- 7.8. Lễ mừng tân gia
- 7.9. Trang trí nhà nhân dịp lễ hội
- 7.10. Sợ mắt quỷ

### ***Bài 8. Tang ma***

#### ***8.1. Quan niệm chung***

- 8.1.1. Linh hồn, ma quỷ và thần thánh
- 8.1.2. Hệ thống *shati* hay sự hoá thiêu goá phụ theo chồng

#### ***8.2. Nghi lễ***

- 8.2.1. Nghi lễ trước và sau khi chết
- 8.2.2. Lễ mai táng
- 8.2.3. Sau lễ mai táng
- 8.2.4. Nghi lễ Kriya Karam, nghi lễ khi trẻ chết yếu
- 8.2.5. Ảnh hưởng của cái chết (người già, người còn độc thân, vợ hay chồng, trẻ con...)

### ***Bài 9. Nghi lễ cúng tế tổ tiên***

- 9.1. Định nghĩa về *shraddh*
- 9.2. Nguồn gốc của *shraddh*
- 9.3. Thời gian và địa điểm

**9.4.** Các bước làm lễ *shraddh*

**2.6.5.** Ai được thực hành lễ *shraddh* ?

***Bài 10. Phong thủy***

**10.1.** Phong thủy về màu sắc

**10.2.** Phong thủy về nhà ở

**10.3.** Phong thủy về đá quý

**10.4.** Các đồ dùng phong thủy

***Bài 11. Lễ hội, hành hương (phần 1)***

**11.1.** Núi thiêng

**11.2.** Sông thiêng

11.3. Tục thờ đá

11.4. Tục thờ rấn

11.5. Tục thờ sinh thực khí

11.6. Tục thờ mặt trời

***Bài 12. Lễ hội, hành hương (phần 2)***

**12.1.** Các lễ hội Hindu giáo

**12.2.** Các lễ hội Phật giáo

***Bài 13. Lễ hội, hành hương (phần 3)***

**13.1.** Các lễ hội Thiên Chúa giáo

**13.2.** Các lễ hội của đạo Shik

***Phần 3. Những vấn đề đặt ra hiện nay***

***Bài 14. Những thay đổi***

14.1. Nguyên nhân của sự thay đổi

14.2. Tác động của sự thay đổi

***Phần 4: Thực hành, thực tế: Yoga, đi bảo tàng, xem phim, đến nhà một nhân viên  
sứ quán để học nấu một món ăn và mặc saree...***

**Duyệt**

**Chủ nhiệm Khoa**

**Giảng viên**

**PGS.TS. Đỗ Thu Hà**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA ẤN ĐỘ VÀ QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ**

1. **Mã học phần:** ORS3308
2. **Số tín chỉ:** 02
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
  - ✓ Phùng Thị Thảo
  - ✓ Ths. Quan hệ quốc tế
  - ✓ Bộ môn Ấn Độ học – Khoa Đông phương học
6. **Mục tiêu học phần** (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
  - \* **Kiến thức:**
    - Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về Chính sách đối ngoại của Ấn Độ nói chung, quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với một số các quốc gia nói riêng.
    - Giới thiệu và tập trung vào khối kiến thức có liên quan đến Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và Việt Nam
  - \* **Kỹ năng:**
    - Sinh viên vận dụng kỹ năng thảo luận và thuyết trình
    - Sinh viên học tập và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm.
  - \* **Thái độ:**
    - Người học tự tin nhận xét, lý giải được các vấn đề đối ngoại của Ấn Độ.
    - Yêu thích và hiểu được tầm quan trọng, bản chất và đặc điểm của các vấn đề đối ngoại của một quốc gia.
    - Tôn trọng đặc trưng của quốc gia đang tìm hiểu và nghiên cứu
7. **Chuẩn đầu ra của học phần** (kỹ năng, thái độ)
  - Nhận xét, đánh giá và giải thích đặc điểm, bản chất của các vấn đề đối ngoại của Ấn Độ
  - Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm
  - Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để phục vụ cho công việc trong tương lai và các bậc học sâu hơn

- Tự tin, yêu thích các vấn đề đối ngoại của Ấn Độ nói riêng và chính trị quốc tế nói chung.
8. **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**
- Thường xuyên: 10%
  - Giữa kỳ: Thuyết trình nhóm + Bài thu hoạch cá nhân (30%)
  - Cuối kỳ: Vấn đáp (60%)
9. **Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):
- \* **Tiếng Việt:**
- Phùng Thị Thảo, Bài giảng “*Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 12/2014.
  - Trần Thị Lý, *Sự điều chỉnh chính sách của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 đến 2000*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
- \* **Tiếng Anh:**
- V.P. Dutt, *India's foreign policy since independence*, National Book Trust, India, 2009.
  - Sumit Ganguly, *India's foreign policy: Retrospect and Prospect*, Oxford University Press, New Delhi, 2010.
  - Geetesh Sharma, *India – Vietnam relations: First to Twenty first century*, Dialogue Society, Kolkata, India, 2004.
10. **Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):
- Học phần “*Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ*” bao gồm 3 nội dung chính. Phần 1 tập trung khái quát chính sách đối ngoại Ấn Độ, bao gồm mục tiêu và các nhân tố của chính sách đối ngoại Ấn Độ. Đây chính là khối kiến thức không thể thiếu nhằm trang bị cho người học những nền tảng căn bản về chính sách đối ngoại Ấn Độ để từ đó, người học có thể vận dụng phục vụ cho việc nắm bắt và hướng tới nhận xét, đánh giá mối quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với các quốc gia khác. Phần 2 sẽ vào giới thiệu chọn lọc mối quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với một số quốc gia như Trung Quốc, Pakistan, Mỹ, Liên bang Xô Viết/Liên Bang Nga và Đông Nam Á. Phần 3 tập trung khai thác mối quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Việt Nam nói riêng qua từng giai đoạn.

11. **Nội dung chi tiết học phần:**

**Bài 1+2+3+4: Chương 1. Tổng quan về Chính sách đối ngoại của Ấn Độ**

*1.1. Mục tiêu của chính sách đối ngoại Ấn Độ*

1.1.1. An ninh quốc gia

1.1.2. Phát triển kinh tế

1.1.3. Vị thế quốc tế

*1.2. Các nhân tố của chính sách đối ngoại Ấn Độ*

1.2.1. Địa lý

1.2.2. Bối cảnh quốc tế

1.2.3. Các thành tố của chính trị trong nước

✓ Tư tưởng/trường phái chính trị

✓ Cấu trúc đảng phái

✓ Sự chia rẽ và mâu thuẫn tôn giáo

✓ Chủ nghĩa ly khai

1.2.4. Nhân tố cá nhân

1.2.5. Các nhân tố khác

**Bài 5+6+7+8+9+10: Chương 2. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ**

*2.1. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Pakistan*

2.1.1. Chiến tranh 1947-1948

2.1.2. Chiến tranh 1965

2.1.3. Chiến tranh 1971

2.1.4. Chiến tranh 1999

2.1.5. Từ 2000 – nay

*2.2. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Trung Quốc*

2.2.1. Giai đoạn 1949 -1953

2.2.2. Giai đoạn 1954 - 1958

2.2.3. Giai đoạn 1959 - 1962

2.2.4. Giai đoạn 1963 - 1987

2.2.5. Giai đoạn 1988 - 1997

2.2.6. Giai đoạn 1998 - nay

*2.3. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Mỹ*

2.3.1. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh



- 2.3.2. Sau Chiến tranh Lạnh
- 2.4. *Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Liên bang Xô Viết/Liên bang Nga*
  - 2.4.1. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh
  - 2.4.2. Sau Chiến tranh Lạnh
- 2.5. *Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Đông Nam Á*
  - 2.5.1. Giai đoạn 1947-1962
  - 2.5.2. Giai đoạn 1963 – 1990
  - 2.5.3. Giai đoạn 1991 – nay

### **Bài 11+12+13+14: Chương 3. Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với Việt Nam**

- 3.1. *Giai đoạn 1947 – 1953*
  - 3.1.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.1.2. Thái độ của Ấn Độ với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Nam Việt Nam
- 3.2. *Giai đoạn 1954 – 1958*
  - 3.2.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.2.2. Vai trò của Ấn Độ trong Ủy ban Đình chiến quốc tế
- 3.3. *Giai đoạn 1959 – 1964*
  - 3.3.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.3.2. Nhân tố Trung Quốc trong quan hệ Ấn Độ với Việt Nam
- 3.4. *Giai đoạn 1965 – 1971*
  - 3.4.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.4.2. Thái độ của Ấn Độ với Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam
- 3.5. *Giai đoạn 1972 – 1978*
  - 3.5.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.5.2. Thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Bắc Việt Nam
  - 3.5.3. Vai trò của Ấn Độ với Việt Nam trong cuộc khủng hoảng Campuchia
- 3.6. *Giai đoạn 1979 – 1990*
  - 3.6.1. Bối cảnh tại Việt Nam
  - 3.6.2. Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa
- 3.7. *Giai đoạn 1991 – nay*
  - 3.7.1. Bối cảnh quốc tế

3.7.2. Bối cảnh tại Việt Nam

3.7.3. Việt Nam trong Chính sách Hướng Đông của Ấn Độ

Bài 15: Ôn tập

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**Ths. Phùng Thị Thảo**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TRIẾT HỌC ÁN ĐỘ

1. Mã học phần: **ORS3309**
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Hoàng Thị Thơ

*Chức danh, học hàm, học vị:*

- Tiến sĩ triết học (Viện Triết học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam)
- Trưởng phòng Triết học phương Đông, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

6. Mục tiêu học phần

### *Kiến thức*

- Sinh viên phải thao tác được các khái niệm triết học cơ bản trong nghiên cứu lịch sử triết học Ấn Độ nói chung và triết học Phật giáo nói riêng.
- Sinh viên phải nắm được dung cơ bản của một số trường phái triết học Ấn Độ điển hình thuộc thời kỳ cổ đại và trung đại, nhất là triết học Phật giáo.
- Sinh viên cần hiểu được cấu trúc của các vấn đề thuộc lịch sử triết học Ấn Độ nói chung và lịch sử triết học Phật giáo riêng.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có được những kiến thức cơ bản về triết học Ấn Độ như một hệ thống triết học đặc trưng của phương Đông trong thời kỳ cổ đại và trung đại.

### *Kỹ năng*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích, làm tổng quan khoa học về các khái niệm triết học cũng như các vấn đề có tính triết học của tư tưởng Ấn Độ cổ.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn tiểu luận, biết trình bày và lập luận về một vấn đề triết học hay một trường phái triết học của triết học Ấn Độ cổ.
- Sinh viên nên bước đầu làm quen với một số kinh điển Ấn Độ cổ hay một số giáo lý tôn giáo Ấn Độ và biết phân tích nội dung triết học trong các tư liệu đó.

### *Thái độ*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết trân trọng những giá trị tư tưởng của truyền thống phương Đông nói chung và Ấn Độ nói riêng.
- Hiểu và coi trọng nguồn cội lịch sử, những giá trị tư tưởng vững bền của phương Đông cũng như của dân tộc mình.

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về triết học Ấn Độ.
- Yêu thích môn học, ngành học.
- Coi trọng các giá trị văn hóa tâm linh.
- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về triết học Ấn Độ.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

#### Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý

kiến của mình.

### 9. Giáo trình bắt buộc

- Trịnh Doãn Chính. *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999

- Trịnh Doãn Chính (chủ biên). *Kinh văn của các trường phái triết học Ấn Độ*. Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2002.
- Edward Conze. *Lược sử Phật giáo*. Dịch và chú giải: Nguyễn Minh Tiến. Nxb. TH. TP HCM. 2005.
- Hà Thúc Minh. *Triết học Ấn Độ*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002.

#### 10. Tóm tắt nội dung học phần

- *Triết học Ấn Độ cổ đại và trung đại* là một bộ phận quan trọng trong tổng thể triết học phương Đông. Nó được hình thành từ rất sớm và có ảnh hưởng rộng lớn và lâu bền ở châu Á và ngày nay còn ảnh hưởng tới nhiều nơi trên thế giới. Nó đặc biệt ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học, văn hoá và tôn giáo của nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam.
- *Triết học Ấn Độ cổ-trung đại* là một hệ thống tư tưởng của dân tộc Ấn Độ cổ, hình thành và phát triển từ hàng ngàn năm TCN. Triết học Ấn Độ đã phát triển từ các trường ca, thánh ca chứa đựng những nhận thức nguyên sơ nhất của con người về vũ trụ và nhân sinh. Các tư tưởng đó đã sớm định hình và phát triển thành 9 trường phái (Dasanas) trên cơ sở những vấn đề rất đặc trưng của tư duy Ấn Độ cổ. Trong quá trình phát triển, triết học Ấn Độ đã có những chuyển biến và phân nhánh phái qua quá trình đấu tranh giữa các khuynh hướng đa nguyên với khuynh hướng nhất nguyên, thần quyền với giải - thần quyền, khoái lạc với khổ hạnh..., song có những vấn đề được bảo tồn và phát triển liên tục trong sự thống nhất – đa dạng, và đã tạo nên một triết học Ấn Độ cổ-trung đại đặc sắc và huyền bí đại diện cho tư duy triết học phương Đông.
- *Phật giáo Ấn Độ* là sự kế thừa có chọn lọc tinh hoa của triết học Veda, Upanishad và các dòng triết học Ấn Độ đương thời, nhưng trên tinh thần cách mạng, phản kháng chống lại tôn giáo thần quyền với phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt của Balamon giáo. Triết lý giải thoát bình đẳng của Phật giáo đã được phát triển tương đối độc lập với truyền thống Ấn Độ chính thống. Những vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo đã được chuyển tải bằng nội dung tôn giáo có khuynh hướng vô thần song luôn trên tinh thần thoát tục, xuất thế... Nhờ nhiều lý do, Phật giáo đã du nhập nhanh chóng trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á từ đầu Công nguyên, và trở thành một tôn giáo truyền thống của nhiều nước, Ở Việt Nam, Phật giáo trở thành tôn giáo dân tộc.

- Môn học này không chỉ cho người học một hệ thống kiến thức về lịch sử triết học Ấn Độ thời kỳ cổ - trung đại, mà còn mở rộng tầm nhận thức về giá trị và sức sống vững bền của văn hoá và triết học phương Đông nói chung và của Ấn Độ nói riêng, từ đó gợi mở những hướng tìm kiếm và khẳng định bản sắc dân tộc qua những giá trị bền vững của phương Đông, đặc biệt đối với Phật giáo Việt Nam.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### ***Chương 1. Giới thiệu chung về đất nước và con người Ấn Độ***

#### ***1.1. Ấn Độ cổ - cái nôi tư tưởng triết học của phương Đông***

1.1.1. Ấn Độ cổ với truyền thống tôn giáo-triết học phương Đông

1.1.2. Ấn Độ cổ với những kinh sách lưu truyền của phương Đông

1.1.3. Ấn Độ cổ với triết lý sống của người phương Đông

#### ***1.2. Văn hoá, văn minh Ấn Độ cổ - tiền đề cho sự phát triển các tư tưởng triết học cổ***

1.2.1. Văn hóa và văn minh Ấn Độ cổ

1.2.2. Tín ngưỡng và tôn giáo Ấn độ cổ

1.2.4. Những tiền đề chính trị- kinh tế-xã hội cho sự phát triển triết học Ấn Độ cổ

### ***Chương 2. Giới thiệu chung về triết học Ấn Độ cổ-trung đại***

#### ***2.1. Một số khái quát về triết học Ấn Độ cổ-trung đại***

1.3.1. Tính đa dạng trong liên tục và thống nhất của chính thể

1.3.2. Văn-sử-triết-tôn giáo bất phân

1.3.3. Phân kỳ lịch sử triết học Ấn Độ cổ-trung đại

#### ***2.2. Khái niệm Dasanas - khái niệm triết học của Ấn Độ cổ***

2.1.1. Chín Dasanas trong hệ thống triết học Ấn Độ cổ

2.1.2. Phân loại Dasanas: chính thống và không chính thống

#### ***2.3. Các vấn đề cơ bản của Dasana – ý nghĩa triết học và tôn giáo***

2.2.1. Chủ đề giải thoát

2.2.2. Khái niệm Veda, Vedanta, Upanishad, sutra, satra

2.2.3. Khái niệm Dharma - Đạo hay quy luật của Ấn Độ cổ

2.2.4. Khái niệm Tiểu ngã (Atman) - Đại ngã (Brahman)

2.2.5. Khái niệm Kiếp - luân hồi (Samsara), Nghiệp (Karma)

### **Chương 3. Sáu Dasanas - ba cặp trường phái triết học- chính thống của Ấn Độ cổ**

#### **3.1. Vedanta hay Upanishad**

3.1.1. Kinh điển *Bhagavadgita sutra* và *Brahma sutra*

3.1.2. Nhất nguyên luận (Advaita)

3.1.3. Khái niệm Brahman và Atman

3.1.4. Hai khuynh hướng phát triển: Samkhya và Ramanija

3.1.5. Ba chủ thuyết của Vedanta làm cơ sở cho Balamon giáo: Vishnu, Shiva và Brahman

#### **3.2. Mimamsa**

3.2.1. Jaimini và *Mimamsa sutra*

3.2.2. Tư tưởng chính thống của Mimamsa

3.2.3. Khái niệm Dharma của Mimamsa

3.2.4. Hai khuynh hướng phát triển: Prabhakara và Kumaridhata

3.2.5. Cặp quan hệ Vedanta và Mimamsa

#### **3.3. Yoga**

3.3.1. Patanjali và *Yoga sutra*

3.3.2. Vijasa và chú giải *Yoga sutra bhayasa*

3.3.3. Nội dung cơ bản của *Yoga sutra*

3.3.4. Các khái niệm triết học cơ bản của Yoga

3.3.5. Vai trò, giá trị giải thoát của Yoga đối với Ấn Độ cổ

3.3.6. Hai khuynh hướng phát triển: Lỗ Thử và Khổ Hạnh

#### **3.4. Samkhya**

3.4.1. Kapila và Isvarakrina với kinh điển *Samkhya Karika*

3.4.2. Thuyết nhân-quả với khuynh hướng vô thần

3.4.2. Vũ trụ luận có tính biện chứng với ba khuynh hướng: nhất nguyên, nhị nguyên, tôn giáo thần bí.

3.4.4. Khái niệm Vật chất (Prakriti), Tinh thần (Purusa)

3.4.5. Cặp quan hệ Samkhya và Yoga

#### **3.5. Nyaya – Logic học hay Nhân minh học của Ấn Độ**

3.5.1. Gotama và *Nyaya sutra*

3.5.2. Gasena và Tân – Nyaya

- 3.5.3. Khuynh hướng thực tại luận (duy thực) của Nyaya
- 3.5.4. Mười sáu phạm trù về nhận thức của Nyaya
- 3.5.5. Giải thoát luận của Nyaya
- 3.5.6. Vị trí, vai trò của Nyaya trong triết học Ấn Độ và phương Đông

### 3.6. *Vaisesika*

- 3.6.1. Kanada và *Vaisesika sutra*
- 3.6.2. Nội dung cơ bản của *Vaisesika sutra*
- 3.6.3. Vũ trụ luận (Nguyên tử luận) của Vaisesika
- 3.6.4. Nhận thức luận của Vaisesika
- 3.6.5. Giải thoát luận của Vaisesika
- 3.6.6. Sivaditya và cặp quan hệ Vaisesika với Nyaya

## **Chương 4. Ba Dasanas - ba trường phái triết học – không chính thống**

### 4.1. *Lokayata (Charavaka)*

- 4.1.1. Vũ trụ quan duy vật của Lokayata
- 4.1.2. Nhận thức luận của Lokayata
- 4.1.3. Nhân sinh quan của Lokayata
- 4.1.4. Lokayata bị truyền thống Ấn Độ chối bỏ

### 4.2. *Jaina*

- 4.2.1. Mahavira và chủ nghĩa khổ hạnh
- 4.2.2. Umasvati biên soạn *Tatyatha-Adhigama sutra*
- 4.2.3. Vũ trụ quan của Jaina
- 4.2.4. Nhận thức luận của Jaina
- 4.2.5. Hai khuynh hướng phát triển Jaina: Khổ hạnh và Lỏa thể

### 4.3. *Phật giáo*

- 4.3.1. Siddhartha Gotama với con đường giải thoát truyền thống và những cách tân
- 4.3.2. Buddha và Phật giáo (Buddhism) Ấn Độ
- 4.3.3. Buddha và triết lý giải thoát bình đẳng
- 4.3.4. Hệ thống kinh điển Phật giáo (Tripitaka)
- 4.3.6. Các khuynh hướng phát triển Phật giáo Ấn Độ: Tiểu thừa và Đại thừa



## **Chương 5. Khái lược về triết học Phật giáo Ấn Độ**

### **5.1. Phật giáo là tôn giáo hay triết học**

- 5.1.1. Phật giáo là một tôn giáo
- 5.1.2. Phật giáo là một triết học
- 5.1.3. Phật giáo không là tôn giáo mà cũng không là triết học
- 5.1.4. Phật giáo là một triết học-tôn giáo

### **5.2. Về Phân kỳ lịch sử Phật giáo Ấn Độ**

- 5.2.1. Phân làm hai kỳ: Tiểu thừa và Đại thừa
- 5.2.2. Phân làm ba kỳ: Nguyên thủy, Tiểu thừa-bộ phái, Đại thừa

### **5.3. Hệ thống kinh điển và sự phát triển triết học Phật giáo**

- 5.3.1. Nội dung cốt lõi của kinh điển Phật giáo
- 5.3.2. Kết tập kinh điển lần thứ nhất
- 5.3.3. Kết tập kinh điển lần thứ hai
- 5.3.4. Kết tập kinh điển lần thứ ba
- 5.3.5. Ý nghĩa của Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng đối với sự phát triển triết học Phật giáo

## **Chương 6. Một số khái niệm cơ bản của Phật giáo (hệ thống triết học về con người)**

- 6.1. Khái niệm *Dharma, Atma*
- 6.2. Khái niệm *Khổ*
- 6.3. Khái niệm *Vô thường, Duyên khởi, Vô minh*
- 6.4. Khái niệm *Vô ngã, Vô pháp*
- 6.5. Khái niệm *Nghiệp, Nhân quả* và *Luân Hồi*
- 6.6. Khái niệm *Không, Niết Bàn* và *Giải thoát*

## **Chương 7. Tứ Diệu Đế - khung vấn đề của Phật giáo**

- 7.1. *Khổ Đế* - triết lý về *Khổ* của Phật giáo
- 7.2. *Tập Đế* - thuyết *Thập nhị nhân duyên*
- 7.3. *Diệt Đế* - thuyết *Niết Bàn* (vô dư và hữu dư *Niết Bàn*)
- 7.4. *Đạo Đế* - thuyết *Bát Chính Đạo*

## **Chương 8. Giải thoát luận của Phật giáo**

### **8.1. Giải thoát luận độc đáo của Phật giáo**

- 8.1.1 Giải thoát luận không tách rời Vũ trụ luận

8.1.2. Giải thoát luận không tách rời Nhận thức luận

8.1.3. Giải thoát luận không tách rời Nhân sinh luận

8.2. *Các khuynh hướng của giải thoát luận Phật giáo*

8.2.1. Khuynh hướng hữu thần của giải thoát luận Phật giáo

8.2.2. Khuynh hướng giải thần quyền của giải thoát luận Phật giáo

8.3. *Khuynh hướng nhập thế của giải thoát luận Phật giáo*

8.3.1. Khuynh hướng nhập thế trong vũ trụ luận Phật giáo

8.3.2. Khuynh hướng nhập thế trong nhận thức luận Phật giáo

8.3.3. Khuynh hướng nhập thế trong nhân sinh luận Phật giáo

## ***Chương 9. Ba dòng tư tưởng triết học chủ lưu của thời kỳ Tiểu thừa Phật giáo***

### ***Ấn Độ***

9.1. *Lượng Bộ (Sautrantika)*

9.2. *Hữu bộ (Vaibhasika)*

9.3. *Đại chúng bộ (Mahasangika)- tiền thân của Đại thừa*

## ***Chương 10. Hai dòng triết học chính của thời kỳ Đại thừa Phật giáo Ấn Độ***

10.1. *Trung quán tông (Mahadyamika) hay Không tông của Long Thọ*

10.1.1. Mã Minh và Long Thọ với thuyết Tính Không

10.1.2. Long Thọ với *Prajna sutra (Kinh Bát nhã)* và các tác phẩm

10.1.3. Nhận thức luận của Không tông (trực giác Bát nhã)

10.1. 4. Giải thoát luận bậc Bồ Tát của Đại thừa Phật giáo

10.2. *Duy thức tông (Vijnanavada) hay Hữu tông của Vô Trước và Thế Thân*

10.2.1. Vô Trước và Thế Thân với các trước tác

10.2.2. Vũ trụ luận của Hữu tông

10.2.3. Nhận thức luận của Hữu tông (Alaija thức, thức thứ tám)

10.2.4. Giải thoát luận của Hữu tông

10.2.5. Con đường thiền định (Yoga)

## ***Chương 11. Một số đặc điểm trội của triết học Ấn Độ (Phật giáo) trong so sánh với triết học phương Tây***

11.1. *Chủ toàn so với chủ biệt*

11.2. *Hướng nội so với hướng ngoại*

11.7. *Minh triết phương Đông so với triết học phương Tây*

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **KINH TẾ ÁN ĐỘ**

1. Mã học phần: ORS3310
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Đức Định

*Chức danh, học hàm, học vị:*

- Phó Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

- Giáo sư thỉnh giảng và học giả tại các trường của Việt Nam và nước ngoài như: ĐHQG (ĐH Kinh tế; Khoa Đông Phương học); ĐH Kinh doanh và Công nghệ (Khoa Thương mại); ĐH Toronto, Canada; ĐH John Hopkins, ĐH Harvard, Mỹ.

6. Mục tiêu học phần

*Kỹ năng*

- Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích, tổng hợp các tài liệu, số liệu thống kê, các sơ đồ, biểu, bảng ...

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...).

- Kỹ năng thực hành, lập bảng hỏi điều tra, tranh luận các vấn đề khoa học, ...

*Kiến thức:*

- *Cần* biết khái quát về tiến trình phát triển kinh tế của Ấn Độ, những nguyên nhân và đặc điểm của tiến trình phát triển đó.

- *Cần* nắm được những nội dung chính trong sự phát triển kinh tế của Ấn Độ, nhất là những ngành và lĩnh vực hoạt động kinh tế chủ yếu như nông nghiệp, công nghiệp, khoa học - kỹ thuật, dịch vụ, kinh tế đối ngoại bao gồm ngoại thương, đầu tư nước ngoài, viện trợ, du lịch.

- *Cần* biết những đổi mới trong tiến trình cải cách và triển vọng của nền kinh tế Ấn Độ.

- *Nên* biết những vấn đề còn tồn tại trong nền kinh tế Ấn Độ.

- *Nên* biết những mặt mạnh, mặt yếu của nền kinh tế Ấn Độ so với các nền kinh tế khác.

*Thái độ của sinh viên đối với môn học*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Có kỹ năng soạn thảo báo cáo, chuyên đề, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề kinh tế - xã hội.

- Coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm) 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- Đỗ Đức Định: *50 Năm Kinh tế Ấn Độ*, NXB Thế giới, HN, 1999.
- Đỗ Đức Định: *10 năm cải cách kinh tế Ấn Độ*, T/C Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 2001.
- Đỗ Đức Định - Lê Nguyễn Hương Trinh: *Nghiên cứu so sánh SAARC-ASEAN trong quá trình liên kết khu vực*, Bài viết cho đề tài cấp Nhà nước độc lập về Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỉ XXI, Viện Đông Nam Á chủ trì, 2002.
- Đỗ Đức Định: *Ấn Độ - Một cường quốc kinh tế đầu thế kỷ XXI?*, Chuyên đề viết cho đề tài Nhà nước KX08-03 về “Cục diện KTTG 2 thập niên đầu thế kỷ XXI” do PGS. Lê Văn Sang làm chủ nhiệm, 2004.
- Lê Nguyễn Hương Trinh: *Chính sách ngoại thương Ấn Độ thời kỳ cải cách*, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 2005.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ đã có trên 50 năm phát triển kinh tế kể từ khi giành được độc lập dân tộc, thực hiện công nghiệp hoá tự lực tự cường, đã tiến hành cải cách kinh tế gần 20 năm, triển vọng kinh tế ngày càng sáng sủa... Để hiểu biết một cách thấu đáo về một nền kinh tế lớn và đang nổi này không phải là dễ dàng, đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ dành cho việc nghiên cứu, học tập. Môn học này cố gắng trình bày các nội dung cơ bản của nền kinh tế Ấn Độ đã trải qua trên 1/2 thế kỷ phát triển đó.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### **a. *Quá trình phát triển của nền kinh tế Ấn Độ từ khi giành độc lập dân tộc đến nay:***

11.1.1. Thời kỳ CNH tự lực tự cường (1956?-1990)

11.1.2. Thời kỳ cải cách kinh tế từ năm 1991 đến nay

### **b. *Các ngành kinh tế cơ bản:***

i. Nông nghiệp

- ii. Công nghiệp
- iii. Dịch vụ – Du lịch
- iv. Khoa học – công nghệ
  
- c. ***Kinh tế đối ngoại:***
  - i. Ngoại thương
  - ii. Đầu tư nước ngoài
  - iii. Viện trợ nước ngoài
  - iv. Hội nhập khu vực: Vai trò của Ấn Độ trong Tổ chức Hợp tác Khu vực Nam Á (SAARC)
  - v. Quan hệ của Ấn Độ với một số tổ chức quốc và khu vực: WB, IMF, WTO, ASEAN.
  - vi. Quan hệ kinh tế của Ấn Độ với các nước lớn: Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, EU.
  - vii. Quan hệ kinh tế Ấn Độ – Việt Nam – ASEAN
  
- d. ***Triển vọng của nền kinh tế Ấn Độ: Dự báo đến giữa thế kỷ XXI.***
- e. ***Nâng cao kiến thức:*** Tìm đọc tư liệu, viết tiểu luận, thảo luận nhóm.

**Duyệt**

**Chủ nhiệm Khoa**

**Giảng viên**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾN TRÌNH VĂN HỌC ÁN ĐỘ

1. Mã học phần: ORS3311
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Án Độ học.

6. Mục tiêu học phần

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề văn học, một trào lưu, một tác giả.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành như phân tích, tìm hiểu một tác giả, tác phẩm cụ thể...

*Kiến thức:*

- Cần biết khái quát về tiến trình văn học Án Độ, những thành tố tạo nên văn học Án Độ và đặc điểm của văn học Án Độ.

- Cần biết các tác giả tác phẩm tiêu biểu nhất của văn học Án Độ.

- Nên biết những biến đổi về văn học Án Độ trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Án Độ.

- Để giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát và hợp lý, chúng tôi sẽ mở rộng so sánh những vấn đề được đặt ra trong văn học Án Độ cùng mối quan hệ với văn học của các dân tộc anh em tại Án Độ vốn có số lượng rất lớn và đa dạng.

*Thái độ:*

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về văn học Ấn Độ.

- Yêu thích môn học, ngành học,

- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về văn học Ấn Độ

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

#### 9. Giáo trình bắt buộc

➤ Đỗ Thu Hà, *Giáo trình Văn học Ấn Độ*, nghiệm thu 5/2005.

➤ Đỗ Thu Hà, *Tagore, văn và người*, NXB. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005.

➤ Phan Thu Hiền, *Sử thi Mahabharata*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2003.

➤ Lưu Đức Trung, 2009, *Văn học Ấn Độ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

➤ *Truyện ngắn Ấn Độ hiện đại*, Đỗ Thu Hà dịch, NXB. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2004.



- Và một số tác phẩm văn học đã được dịch sang tiếng Việt như *Chúa trời của những điều vụn vặt* của A. Roy, *Godan* của M. Premchand; *Mùa tôm* của Pilai...

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Văn học Ấn Độ có rất nhiều thành tựu lớn lao và ảnh hưởng to lớn, sâu sắc không chỉ đối với phương Đông mà còn đối với cả nhân loại. Môn học này sẽ cố gắng trình bày một số đỉnh và điểm- những tác gia tác phẩm nổi tiếng nhất trong nền văn học đồ sộ và vĩ đại của Ấn Độ cũng như những đặc điểm chung, tiến trình văn học sử và các trào lưu văn học lớn của đất nước này... Để khắc phục yếu điểm của các giáo trình văn học Ấn Độ hiện nay thường chỉ đề cập đến văn học cổ đại, và cận hiện đại, môn học này sẽ giới thiệu cả những tác gia tác phẩm thời trung đại và hiện đại của Ấn Độ- kết quả của các môi giao lưu văn hoá giữa Ấn Độ và thế giới bên ngoài qua chiều dài lịch sử.

Đối tượng của môn học này là các sinh viên chuyên về Văn học Ấn Độ học và cả những ai yêu thích muốn tìm hiểu một trong những nét đẹp nhất của nền văn hoá Ấn Độ.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### ***Bài 1. Giới thiệu đặc điểm chung của văn học Ấn Độ***

1. Tính liên tục và thành tựu rực rỡ
2. Sự hỗn dung
3. Nền văn học đa ngôn ngữ (Những vấn đề ngôn ngữ tại Ấn Độ, các ngôn ngữ Ấn Độ trong mối quan hệ với văn học)
4. Sự phân chia niên đại
5. Nổi tiếng về vấn đề tâm linh
6. Sự thống nhất trong tâm nhìn
7. Tính lý tưởng và chủ nghĩa nhân đạo
8. Ảnh hưởng vĩ đại, lan toả rộng rãi

### ***Phần 2: Văn học cổ đại Ấn Độ (1000 TCN- thế kỷ VI).***

#### ***Bài 2. Văn học thời kỳ Veda***

##### 2.1. Kinh Veda

2.2. Upanishads

2.3. Brahmana

2.4 *Văn học dân gian Ấn Độ*

2.4.1. Các tập truyện dân gian chính (*Pantratantra, Vetala, Jataka...*)

2.4. 2. Kết cấu

2.4. 3. Các thể loại truyện kể dân gian (Cổ tích và các mô típ chính, truyện đố, loại truyện con vẹt, truyện ngụ ngôn...)

### ***Bài 3. Các sử thi nổi tiếng Mahabharata và Ramayana***

3.1. Thời đại ra đời

3.2. Vấn đề tác giả

3.3. Các giá trị mỹ học và triết học, đạo đức và xã hội...

3.4. Ảnh hưởng và các dị bản

3.5. Một số tác giả, tác phẩm khác

### ***Phần 3: Văn học trung đại Ấn Độ***

#### ***Bài 4. Kabir***

4.1 Tiểu sử

4.2. Người chiến sĩ đấu tranh vì công lý và Tình yêu

4.3. Quan niệm của Kabir về linh hồn

4.4. Quan niệm của Kabir về Chúa Trời

4.5. Ngôn ngữ thơ Kabir

#### ***Bài 5. Dandin và những tác phẩm thơ- văn xuôi đầu tiên trên văn đàn Ấn Độ***

5.1. Tiểu sử

5.2. Thời đại

5. 3. Các tác phẩm thơ và thơ văn xuôi

5. 4. Quan niệm về nghệ thuật

### ***Phần 4. Văn học cận hiện đại Ấn Độ (XVIII- giữa XX)***

#### ***Bài 6. Người khai phá kịch bản và tản văn Hindi- Bharatendu Harishchandra***

6.1. Tiểu sử

6.2. Các vở kịch tiêu biểu

6.3. Những thành tựu về nội dung và nghệ thuật

#### ***Bài 7. Rabindranath Tagore***

7.1. Vài nét tiểu sử

- 7.2. Tư tưởng về triết học và nghệ thuật
- 7.3. Nhà thơ của nhân gian
- 7.4. Cây bút truyện ngắn xuất sắc
- 7.5. Nhà viết kịch vĩ đại
- 7.6. Tiểu thuyết gia nổi tiếng

### ***Bài 8. Prem Chand- Ông hoàng của tiểu thuyết Hindi***

- 8.1. Tiểu sử
- 8.2. Những tác phẩm quan trọng nhất
- 8.3. Vị trí trong nền văn học Hindi
- 8.4. **Godan**- tác phẩm xuất sắc nhất (bức tranh chân thực về nông thôn Ấn Độ, người phụ nữ nông thôn với sức sống mãnh liệt, nghệ thuật...)

### ***Bài 9. Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru***

#### ***9.1. Gandhi***

- 9.1.1. Tiểu sử
- 9.1.2. Khái niệm Bất bạo động
- 9.1.3. Ảnh hưởng đối với văn học Ấn Độ

#### ***9.2. J.Nehru***

- 9.2.1. Tiểu sử
- 9.2.2. Các tác phẩm tiêu biểu
- 9.2.3. J.Nehru và sự phát triển của ngôn ngữ Ấn Độ.

### ***Bài 10. Các xu hướng văn học đương đại***

- 10.1. Các giọng điệu mới
- 10.2. Một số tác gia nổi bật
- 10.3. Thành tựu trên văn đàn thế giới

### **Phần 5. Văn học đương đại Ấn Độ (sau Độc lập-1947 đến nay)**

#### ***Bài 11. Vatsia Ian Agyeya***

- 11.1. Thành tựu và vị trí trong nền văn học Ấn Độ
- 11.2. Quan điểm sáng tác
- 11.3. Truyền thống và hiện đại
- 11.4. Từ cô đơn đến dừng dừng
- 11.5. Xa lạ với chính mình hay sự mất khả năng lựa chọn

## ***Bài 12. Raja Rao***

- 12.1. Tiểu sử
- 12.2. Thành tựu trong sự nghiệp
  - 12.2.1. Về mặt lịch sử
  - 12.2.2. Về mặt nghệ thuật
  - 12.2.3. Về mặt chủ đề
  - 12.2.4. Một số nhân vật điển hình
  - 12.2.5. Các tác phẩm chính

## ***Bài 13. Lịch sử báo chí Ấn Độ***

- 13. 1. Sự ra đời và phát triển dưới thời thuộc Anh
- 13. 2. Vai trò trong đấu tranh giành độc lập
- 13. 3. Mahatma Gandhi và báo chí

## ***Bài 14. Báo chí Ấn Độ đương đại – Phần 1***

- 14. 1. Các thể loại báo chí đương đại
- 14. 2. Ngôn ngữ và báo chí Ấn Độ
- 14. 3. Tôn giáo và báo chí Ấn Độ
- 14.4. Báo chí Ấn Độ và toàn cầu hóa

## ***Bài 15. Báo chí Ấn Độ đương đại – Phần 2***

- 15. 1. Các khuynh hướng mới trong báo chí đương đại
- 15. 2. Báo chí và chính trị
- 15. 3. Báo chí đa phương tiện
- 15.4. Thực trạng và giải pháp

**Duyệt**

**Chủ nhiệm khoa**

**Giảng viên**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHÍNH TRỊ ẤN ĐỘ

1. Mã học phần: **ORS3312**
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Nguyễn Lê Thy Thương

*Chức danh, học hàm, học vị:* Thạc sĩ Châu Á học, Viện NC Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- *Cần* biết khái quát về hệ thống chính trị tại Ấn Độ, những thành tố tạo nên chính trị Ấn Độ, nguyên tắc hoạt động và đặc điểm của hệ thống chính trị Ấn Độ.

- *Nên* biết những biến đổi về chính trị (cả đối nội và đối ngoại) trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Ấn Độ.

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề chính trị, xã hội.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

*Thái độ:*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp. Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học, sinh viên phải:

- Yêu thích môn học và ngành học hơn.
- Thay đổi một số quan niệm sai về chính trị Ấn Độ
- Thấy được nguồn gốc, nền tảng của các thành tố chính trị Ấn Độ ảnh hưởng đến con đường phát triển của đất nước này.
- Nhận thức được sự phức tạp, phong phú, hấp dẫn của đối tượng. Tự giác chuyên cần học tập hơn để mở rộng kiến thức về chuyên ngành.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:

- \* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo
- \* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam
- \* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- M.Laxmikanth. *Public Administration* (9th ed.). Tata Mcgraw Hill. pp. 389–390. ISBN 0071074821.
- "General Election 2014". *Election Commission of India*. Retrieved 21 May 2014.
- Prakash Chander, Prem Arora. "Nature of Party System in India". *Comparative Politics & International Relations*. Cosmos Bookhive. ISBN 817729035-5.
- Guha, Ramachandra (2008). *India after Gandhi: the history of the world's largest democracy* (Indian ed. ed.). India: Picador. ISBN 9780330505543.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ được xem là nền dân chủ đông dân nhất trên thế giới. Đây là một nước cộng hòa nghị viện với một hệ thống đa đảng, có sáu chính đảng cấp quốc gia được công nhận, bao gồm Đảng Quốc đại Ấn Độ và Đảng Bharatiya Janata (Đảng Nhân dân Ấn Độ), và trên 40 chính đảng cấp địa phương. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị, nhà nước, luật pháp tại Ấn Độ; qui định và triết lý hành động của các chính đảng cũng như đề cập đến thực trạng và tình hình phát triển của hệ thống chính trị phức tạp này.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### ***Bài 1. Khái niệm cơ bản***

#### ***1.1. Chính trị là gì?***

- 1.1.1. Chính trị
- 1.1.2. Khoa học chính trị
- 1.1.3. Thể chế chính trị
- 1.1.4. Đời sống chính trị

#### ***1.2. Phổ trong chính trị***

- 1.2.2. Cánh tả
- 1.2.2. Cánh hữu
- 1.2.3. Cánh trung lập

#### ***1.3. Nền tảng chính trị***

- 1.3.1. Cục đoan và ôn hòa
- 1.3.2. Cải lương/ cải cách
- 1.3.3. Bảo thủ và cấp tiến
- 1.3.4. Phục hưng chính trị- tôn giáo

#### ***1.4. Hệ thống đảng phái***

- 1.4.1. Chế độ một đảng
- 1.4.2. Chế độ đa đảng
- 1.4.3. Người không đảng phái
- 1.4.4. Vô chính phủ
- 1.4.5. Đảng cầm quyền

### ***Bài 2. Hệ thống Đảng phái chính trị tại Ấn Độ***

#### ***2.1. Hệ thống đảng phái chính trị Ấn Độ***

- 2.1.1. Chức năng
- 2.1.2. Hệ thống
- 2.1.3. Mục đích
- 2.1.4. Vận hành
- 2.2. Mười đặc điểm của các chính đảng tại Ấn Độ
- 2.3. Sáu đảng phái chính trị chính
  - 2.3.1. Bharatiya Janata Party – BJP
  - 2.3.2. Indian National Congress – INC
  - 2.3.3. Communist Party of India (Marxist) – CPM
  - 2.3.4. Communist Party of India –CPI
  - 2.3.5. Bahujan Samaj Party – BSP
  - 2.3.6. Nationalist Congress Party - NCP

### ***Bài 3. Liên minh chính trị tại Ấn Độ***

- 3.1. Mặt trận thứ ba
  - 3.1.1. Mặt trận Quốc gia- National Front (1989–1991)
  - 3.1.2. Mặt trận liên hiệp- United Front (1996–1998)
  - 3.1.3. Liên minh Tiến bộ Quốc gia Thống nhất - United National Progressive Alliance (2008)
- 3.2. Các liên minh chính
  - 3.2. 1. Liên minh chính trị
  - 3.2. 2. Đảng đa số
- 3.3. Vai trò của các liên minh

### **Bài 4. Hệ thống nhà nước tại Ấn Độ**

- 4.1. Thể chế chính trị tại Ấn Độ
- 4.2. Ba nhánh của chính phủ liên bang Ấn Độ
  - 4.2.1. Hành pháp
  - 4.2.2. Lập pháp
  - 4.2.3. Tư pháp

### **Bài 5. Quốc hội Ấn Độ**

- 5.1. Vai trò của Quốc hội
- 5.2. Vai trò của Tổng thống trong Quốc hội
- 5.3. Thượng viện –



5.4. Vai trò của Thủ tướng trong Quốc hội

5.5. Hạ viện

5.6. Người đi bầu

### ***Bài 6. Chính phủ Liên bang và chính quyền địa phương***

6.1. Sự phân chia quyền lực

6.2. *Chính quyền địa phương*

6.2.1. Panchayati Raj

6.2.2. Chính quyền nông thôn

6.2.3. Chính quyền thành thị

6.3. *Chính phủ liên bang*

6.3.1. Các khái niệm liên bang

6.3.2. Khung hiến pháp

6.3.3. Vai trò của chính phủ liên bang

6.3.4. Cách vận hành

6.3.5. Thành viên của Hội đồng lập pháp - MLA

6.3.6. Chức năng

6.4. Nhà nước thế tục

### ***Bài 7. Bầu cử***

7. 1 Hệ thống bầu cử tại Ấn Độ

7. 2 Lịch sử các cuộc bầu cử của Lok Sabha

7. 3 Ủy ban bầu cử

7. 4 Tiến trình bầu cử

7. 5 Chi phí bầu cử

7. 5.1 Chính phủ chi

7. 5.2 Bộ máy bầu cử chi

7. 5.3 Hệ thống kiểm soát của các bên tranh cử

7.6. Miễn nhiệm

### ***Bài 8. Hiến pháp Ấn Độ (phần 1)***

8.1. Tầm quan trọng của Hiến pháp

8.2. Quốc hội lập hiến

8.2.1. Soạn thảo

8.2.2. Sửa đổi

8.3. Chế độ bảo hiến

8.4. Mua phiếu

***Bài 9. Hiến pháp Ấn Độ (phần 2)***

9.1. Đạo luật 1947 của Ấn Độ Độc lập

9.2. Quốc hội lập hiến

9.2.1. Soạn thảo

9.2.2. Sửa đổi

9.3. Chế độ bảo hiến

9.4. Mua phiếu

***Bài 10. Hiến pháp Ấn Độ (phần 3)***

10. 1. Bối cảnh ra đời

10. 2. Văn bản pháp luật trước Hiến pháp Ấn Độ

10. 2.1 Đạo luật 1858 của Chính phủ Ấn Độ thuộc Anh

10. 2.2 Đạo luật 1861 của Hội đồng lập pháp Ấn Độ

10. 2.3 Đạo luật 1892 Hội đồng lập pháp Ấn Độ

10. 2.4 Đạo luật 1909 của Hội đồng lập pháp Ấn Độ

10. 2.5 Đạo luật 1919 của Chính phủ Ấn Độ

10. 2.6 Đạo luật 1935 của Chính phủ Ấn Độ

***Bài 11. Vận hành thể chế chính trị (phần 1)***

11.1. Thực thi chính sách

11.1.1. Mệnh lệnh của Chính phủ

11.1.2. Người ra quyết định

11.1.3. Vai trò của thể chế chính trị

11.32. Vận hành

11.2.1. Vận hành chính trị

11.2.2. Thủ tướng và Nội các

11.2.3. Tổng thống

11.3. Bộ máy Tư pháp

***Bài 12. Chính trị đối ngoại (phần 1)***

12.1. Chính sách đối ngoại

12.1.1. Vai trò của Thủ tướng

12.1.2. Vai trò của Bộ Ngoại giao

12.1.3. Chính sách Hướng Đông

12.2. Đối tác chiến lược (1)

12.2.1. Nga

12.2.2. Mỹ

***Bài 13. Chính trị đối ngoại (phần 2)***

13.1. Đối tác chiến lược (2)

13.1.1. Pháp

13.1.2. Anh

13.1.3. Đức

13.1.4. Nhật

13.1.5. Các nước khác

13.2. Quan hệ song phương và đa phương

13.3. Sự chuyển hướng chính sách đối ngoại của Ấn Độ

***Bài 14. Xung đột chính trị hiện nay tại Ấn Độ***

14.1. Xung đột về hệ tư tưởng - Nhóm phiến quân theo Chủ nghĩa Mao

14.2. Xung đột về sắc tộc - phong trào ly khai ở Đông Bắc Ấn Độ

14.3. Xung đột biên giới- Kashmir

14.4. Xung đột tôn giáo – Hindu và Islam

***Bài 15. Các vấn đề cấp thiết trong chính trị Ấn Độ***

15.1. Các vấn đề xã hội

15.2. Các vấn đề kinh tế

15.3. Luật pháp và trật tự

15.4. Khủng hoảng về Triết lý chính trị

**Duyệt Chủ nhiệm Khoa**

**Giảng viên**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN XÃ HỘI ẤN ĐỘ

1. Mã học phần: *ORS3020*
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

Họ và tên: Phạm Thị Thanh Huyền

*Chức danh, học hàm, học vị:* Thạc sĩ Lịch sử, Bộ môn Ấn Độ học

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học.

6. Mục tiêu học phần

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề xã hội Ấn Độ.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

*Kiến thức:*

- Cần biết khái quát về lịch sử hình thành và cấu trúc của xã hội Ấn Độ.

- Cần mô tả những đặc điểm đa dạng cũng như nét hợp nhất của xã hội Ấn Độ.

- Nên biết những biến đổi của xã hội Ấn Độ trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Ấn Độ.

- Mở rộng so sánh những vấn đề được đặt ra trong mối quan hệ với các dân tộc anh em tại Ấn Độ vốn có số lượng rất lớn và sự đa dạng rất phức tạp và phong phú.

### *Thái độ của sinh viên đối với môn học*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học, sinh viên phải:

- Yêu thích môn học và ngành học hơn.
- Thấy được nguồn gốc, nền tảng của các thành tố trong xã hội Ấn Độ.
- Nhận thức được sự phức tạp, phong phú, hấp dẫn của đối tượng. Tự giác chuyên cần học tập hơn để mở rộng kiến thức về chuyên ngành.

### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài giữa kỳ (thuyết trình theo nhóm):  
30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận):  
60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- S.C. Dube, *Indian Society*, National Book Trust, India, 1998, Đỗ Thu Hà dịch.
- Đỗ Thu Hà, *Giáo trình Xã hội Ấn Độ*, 5/ 2011.
- Pandharinath H. Prabhu, *Hindu Social Organization, A Study in Socio-Psychological and Ideological Foundation- Tổ chức xã hội Hindu-Một nghiên cứu về những nền tảng tâm lý-xã hội và ý thức hệ*, NXB. Popular Prakashan, Bombay, India, lần in thứ 15, bản dịch của Đỗ Thu Hà.
- Kakar, S. 1978. *The Inner World: A Psychoanalytic Study of Childhood and Society in India*. Delhi: Oxford University Press.
- Kapadia, K. M. 1966. *Marriage and Family in India*. London: Oxford University Press.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ có một lịch sử lâu đời, và cấu trúc xã hội của nó rất phức tạp. Những khuôn mẫu đa dạng của nó không thể dễ dàng diễn đạt trong một bản tóm tắt bao quát. Tuy không thể xem xét chi tiết những phong tục địa phương và vùng và các nghi thức xã hội, chúng tôi cố gắng diễn tả phần nào những điểm đa dạng, đặc trưng cho xã hội Ấn Độ. Những mặt hợp nhất của xã hội Ấn Độ cũng được đưa ra xem xét trong môn học này. Môn học cũng đề cập đến triển vọng và thách của xã hội trong thời đại toàn cầu hoá hiện nay.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### **Phần 1. Giới thiệu tổng quan về xã hội Ấn Độ**

#### **Bài 1. Giới thiệu tổng quan về xã hội Ấn Độ**

- 1.1. Giới thiệu sơ lược về xã hội Ấn Độ
- 1.2. Hướng dẫn cách học và những tài liệu tham khảo của môn.

### **Phần 2. Sự hình thành và đặc điểm của xã hội Ấn Độ**

#### **Bài 2. Sự hình thành xã hội Ấn Độ**

- 2.1 Lâu đời và rất phức tạp

- 2.1 1. Những cấp độ phát triển khác nhau
- 2.1 1. Những tôn giáo chính và vô số nhánh phái tôn giáo
- 2.1 1. Sáu thành phần chủng tộc chính trong dân cư Ấn Độ
- 2. 2. Cấu trúc tư tưởng và xã hội của xã hội Ấn Độ
- 2. 2. 1. Quá trình Aryan hoá
- 2. 2. 2. Giai đoạn đầu có xung đột và đấu tranh về mặt văn hoá đáng kể.
- 2. 2. 3. Ba khó khăn trong phương thức hấp thụ, giao lưu
- 2. 2. 3. 1. Hindu giáo ở phía đông bắc Ấn Độ
- 2. 2. 3. 2. Cấu trúc xã hội Hindu ở miền nam
- 2. 2. 3. 3. Hệ thống nói chung là đóng kín và cứng nhắc nhưng cũng có rất nhiều ngoại lệ.
- 2. 2. 3. 4. Hindu giáo đã phát triển qua những quá trình đấu tranh và thoả hiệp lớn.
- + Quan niệm về thế lực của Thiên Chúa giáo
- + Bốn công thức liên quan đến Islam giáo ở Ấn Độ.
- + Tóm tắt sơ lược về những cuộc xâm chiếm lãnh thổ Ấn Độ của những vương triều Islam giáo

### ***Bài 3. Cấu trúc của xã hội Ấn Độ***

- 3.1. Dân số Ấn Độ
- 3.1.1. Kết cấu và động lực phát triển
- 3.1.2. Dự đoán về dân số Ấn Độ
- 3.1.3. Dân số và chính sách kế hoạch hoá gia đình
- 3.2. Y tế
- 3.2.1. Điều kiện y tế
- 3.2.4. Tuổi thọ và tỉ lệ sinh, tử vong
- 3.2.3. Bệnh lây và không lây
- 3.2. 4. Chăm sóc y tế
- 3.2.5. Vai trò của Chính phủ
- 3.2.6. Chi phí
- 3.2. 7. Các dịch vụ trợ giúp ban đầu
- 3.3. Giáo dục
- 3.3. 1. Quản lý và tài chính

- 3.3. 2. Giáo dục phổ thông
- 3.3. 3. Cao đẳng và đạo học
- 3.3. 4. Giáo dục và xã hội

#### **Bài 4. Hệ thống giai tầng trong xã hội**

- 4.1. Tôn ti
- 4.2. Sự tinh khiết và nhơ bẩn
- 4.3. Sự tương tác xã hội
- 4.4. Varna và Jati
  - 4.4.1. Hệ thống Varna: đặc điểm và 07 vấn đề hiện tại
  - 4.4.2. Hệ thống Jati (Định nghĩa, Giới hạn, Thuộc tính, Qui tắc làm việc, Nghi lễ)
  - 4.4.3. Mối tương tác giữa các đẳng cấp
  - 4.4.5. Các giai cấp
  - 4.4.6. 07 vấn đề cấp thiết

#### **Bài 5. Nông thôn Ấn Độ**

- 5.1. Sự định cư và cấu trúc
- 5.2. Panchayat và vai trò của nó trong đời sống nông thôn Ấn Độ
- 5.3. Hệ thống Jajmani ở nông thôn Ấn Độ
- 5.4. Chủ nghĩa bè phái và bất bình đẳng tại nông thôn

#### **Bài 6. Thành thị Ấn Độ**

- 6.1. Thành thị Ấn Độ và các mô hình đô thị hóa
- 6.2. Những tiêu chuẩn và đặc điểm cơ bản của thành thị Ấn Độ
  - 6.2.1. Phân loại thành thị Ấn Độ
  - 6.2.2. Các vấn đề của thành thị Ấn Độ đương đại

#### **Bài 7. Hôn nhân và gia đình truyền thống**

- 7.1. Nguyên lý chung
  - 7.1.1. Hệ thống bốn Asramas
  - 7.1.2. Vai trò của giáo dục: các phép bí tích, Lễ nhập tâm, các nguyên tắc
  - 7.1.3. Vai trò của người phụ nữ
- 7.2. Gia đình
  - 7.2.1. Định nghĩa
  - 7.2.2. Ý nghĩa của gia đình



7.2.3 Chức năng của gia đình

7. 3. Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

7. 3.1. Bản chất kết nối của gia đình

7. 3.3. Các samskara

7. 4. Quan hệ đặc trưng của các thành viên của gia đình Hindu với nhau và với gia đình

7.4.1. Vị trí của người chồng trong gia đình

7. 4 2. Vị trí của người vợ trong gia đình

7. 4.3. Vị trí của người con trai trong gia đình

7. 4. 4.Vị trí của người con trai trưởng

7. 4. 5. Vị trí của người con gái trong gia đình

7. 4.6. Vị trí của cha mẹ trong gia đình.

### ***Phần 3. Các vấn đề bức thiết trong xã hội Ấn Độ đương đại***

#### ***Bài 8. Di dân ở Ấn Độ***

8.1. Các làn sóng di dân tại Ấn Độ

8.2. Chảy máu chất xám

8.3. Hưởng lợi chất xám

8.4. Dự đoán về tình hình di dân

#### ***Bài 9. Mại dâm và mua bán người ở Ấn Độ***

9.1. Nạn mại dâm

9.2. Quấy rối tình dục đối với phụ nữ

9.3. Vấn nạn mua bán người

#### ***Bài 10. Tham nhũng tại Ấn Độ***

10.1. Thực trạng về tham nhũng

10.2. Các phong trào chống tham nhũng

10.3. Chính sách chống tham nhũng của chính phủ

#### ***Bài 11: Bình đẳng giới tại Ấn Độ***

11.1. Địa vị của người phụ nữ trong xã hội Ấn Độ hiện nay

11.2. Các phong trào đấu tranh giành quyền bình đẳng cho phụ nữ

11.3. Chính sách của nhà nước đối với vấn đề bình đẳng giới

#### ***Bài 12: Một số vấn đề dân số của xã hội Ấn Độ đương đại***

12.1. Gia tăng dân số và những hệ lụy

12.2. Đại dịch HIV trong xã hội Ấn Độ

12.3. Vấn đề người cao tuổi ở Ấn Độ

***Bài 13: Trẻ em trong xã hội Ấn Độ đương đại***

13.1. Giáo dục dành cho trẻ em tại Ấn Độ

13.2. Vấn đề phá thai chọn giới tính

13.3. Tình trạng sử dụng lao động trẻ em

13.4. Tình trạng tảo hôn

***Bài 14: Chủ nghĩa tiêu dùng tại Ấn Độ***

13.1. Chủ nghĩa tiêu dùng là gì?

14.2. Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tiêu dùng tại Ấn Độ

14.3. Ảnh hưởng của chủ nghĩa tiêu dùng

***Bài 15. Triển vọng xã hội Ấn Độ trong tương lai***

15.1. Những điều kiện phát triển xã hội Ấn Độ trong toàn cầu hóa

15.2. Những thách thức đối với cấu trúc xã hội Ấn Độ truyền thống

**Kết luận**

**Duyệt**

**Chủ nhiệm khoa**

**Giảng viên**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH VÀ NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN ẮN ĐỘ**

1. Mã học phần: *ORS3027*
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Chủ nhiệm Bộ môn ẮN ĐỘ học.

*Họ và tên:* Đinh Hồng Hải

*Chức danh, học hàm, học vị:* Tiến sĩ Nghệ thuật học, Viện Văn hoá Dân gian, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

*Họ và tên:* Phạm Thị Thanh Huyền

*Chức danh, học hàm, học vị:* Thạc sĩ Lịch sử, Bộ môn ẮN ĐỘ học

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nhớ được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu nghệ thuật ẮN ĐỘ, các thời kì phát triển của nghệ thuật ẮN ĐỘ và những thành tựu chủ yếu của từng thời kì, các thành tố chính yếu nhất của nghệ thuật ẮN ĐỘ.

- Sinh viên cần hiểu được những vấn đề đang còn tranh luận trong giới nghiên cứu về nghệ thuật ẮN ĐỘ.

- Sinh viên phải cắt nghĩa được một nhận định của các nhà nghiên cứu: “ẮN ĐỘ là một người khổng lồ mà một chân đặt trên trường quốc tế và chân kia bắt nguồn sâu sắc từ đất làng, mang lại hai thế giới khác nhau về cơ bản trong cùng một lĩnh vực”.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về nghệ thuật ẮN ĐỘ.

- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm, viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề nghệ thuật ẮN ĐỘ.

*Thái độ của sinh viên đối với môn học:*

- Yêu thích môn học, ngành học,
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu,
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học,
- Có ý thức xây dựng một nếp sống mang tính văn hóa cao, phê phán các hành vi thiếu văn hóa.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về nghệ thuật Ấn Độ.
- Yêu thích môn học, ngành học,
- coi trọng các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần.
- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về nghệ thuật Ấn Độ.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

#### 9. Giáo trình bắt buộc

- Suresh Awasthi, *Truyền thống nghệ thuật biểu diễn tại Ấn Độ-Performance Tradition in India*, National Book Trust, India, 2001, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.
- Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Nghệ thuật Ấn Độ*, 11/2011

- Jasleen Dhamija, *Các nghề thủ công tại Ấn Độ-Handicrafts of India*, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.
- Leela Samson, *Niềm vui từ những điệu vũ cổ điển tại Ấn Độ-The Joy of Classical Dances of India*, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt
- C. Sivaramamurti, *Hội họa Ấn Độ-Indian Painting*, National Book Trust, India, 2002, Đỗ Thu Hà dịch ra tiếng Việt.
- Meher McArthur, *Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo*, NXB. Mỹ thuật, Phạm Quang Định dịch, IV/2005.
- *The Indian Theatre*, National Book Trust, New Delhi, India, 1971.

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ có một nền nghệ thuật- cả nghệ thuật biểu diễn lẫn nghệ thuật tạo hình- vô cùng đặc sắc và phong phú. Kho tàng này gần như vô tận, rất khó khám phá vì đa chiều, đa dạng và giữ nhiều nét huyền bí.

Môn học này đề cập tới những thành tố chung nhất của nghệ thuật Ấn Độ như kiến trúc, điêu khắc, sân khấu, múa hát truyền thống, hội họa, điện ảnh... Tất cả những lĩnh vực này đều rất lớn và có sự phát triển lâu dài, phức tạp. Đây mới chỉ là những nét chấm phá đầu tiên để giúp cho sinh viên có những kiến thức ban đầu về một nền nghệ thuật có nhiều thành tựu và vô cùng phong phú thông qua tiến trình phát triển sơ lược và những đặc điểm cơ bản của nó. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến những dạng thức nghệ thuật trong cuộc sống đời thường của người dân Ấn Độ như trang trí lễ hội, đồ trang sức, các nghề thủ công...

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### **Phần 1. Tổng quan về môn học**

#### ***Bài 1. Giới thiệu chung về nghệ thuật Ấn Độ***

- 1.1. Giới thiệu tổng quan môn học.
- 1.2. Hướng dẫn cách học và những tài liệu tham khảo của môn.

#### **2. Các đặc điểm của nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ**

2. 1. Các hình thái động tác sân khấu Ấn Độ: nrta; nrtya và nàtya.
2. 2. Ba loại vận động trong nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Ấn Độ
2. 3. Các phạm vi ảnh hưởng của nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ

#### ***Phần 2. Các thành tố của nghệ thuật Ấn Độ (phần 1) hay Nghệ thuật biểu diễn***

## **Bài 2. Sân khấu cổ Ấn Độ**

2. 1. Định nghĩa
2. 2. Nguồn gốc của sân khấu Ấn Độ cổ đại
  2. 2. 1. Âm nhạc và vũ điệu trong thời xa xưa
  2. 2. 2. Những khúc ca có tính hội thoại
  2. 2. 3. Những nghi lễ thời Veda
  2. 2. 4. Các sử thi
  2. 2. 5. Các tác phẩm ngữ pháp thời cổ đại
  2. 2. 6. Những giáo điều tôn giáo
  2. 2. 7. Nguồn gốc bản địa
  2. 2. 8. Ảnh hưởng của Hy Lạp
  2. 2. 9. Ảnh hưởng của Saka
  2. 2. 10. Nguồn gốc từ người Dravidian
  2. 2. 11. Nguồn gốc từ kịch tiếng sanskrit và prakrit
  2. 2. 12. Nguồn gốc thần thánh

## **Bài 3. Múa cổ Ấn Độ**

- 3.1. Lịch sử và thần thoại
- 3.2. Học thuyết về những điệu múa Ấn Độ
- 3.3. Bharata Natyam:
- 3.4. Manipuri: *Sankirtan* và *Raas-lila*
- 3.5. Kathak
- 3.6. Odissi
- 3.7. Kuchipudi, Mohini-attam and Sattriya
- 3.8. Kathkali và Chhau

## **Bài 4. Múa rối Ấn Độ**

4. 1. Lịch sử và triển vọng
4. 2. Rối người
4. 3. Rối găng
4. 4. Rối que
4. 5. Rối dây
4. 6. Rối bóng
4. 7. Các vùng rối nổi tiếng: Kerala, Karnataka, Andhra Pradesh...

4. 8. Nghệ thuật điều khiển rối

4. 9. Rối hiện đại

### **Bài 5. Kịch mặt nạ và múa trện Ấn Độ**

5.1. Nghề thủ công truyền thống làm mặt nạ tại Ấn Độ

5.2. Sự cử động của vũ công mặt nạ

5.3. Các nghi lễ thực hiện trong biểu diễn

5.4. Ba phạm vi và ba phong cách biểu diễn mặt nạ

5.5. Chủ đề

7.6. Kịch múa mặt nạ của Đạo Phật

5.7. Kịch múa mặt nạ của các bộ lạc tại Ấn Độ

### **Bài 6. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Ấn Độ**

6.1. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống và các sử thi Mahabharata và Ramayana

6.1.1. Nghệ thuật truyền khẩu

6.1.2. Bốn phương diện của nghệ thuật biểu diễn truyền thống và sử thi.

6.1.3. Biểu diễn nghệ thuật truyền thống thông qua người kể chuyện rong

6.2. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống tại các đền đài

6.2.1. Ý nghĩa của các đền đài trong văn hoá Ấn Độ

6.2. 2. Vũ điệu

6.2. 3. Không gian biểu diễn nghệ thuật

6.2. 4. Thời gian biểu diễn nghệ thuật

6.2. 5. Sự ước lệ

6.2.6. Trang phục, mặt nạ

6.2. 7. Đồ dâng cúng

### **Bài 7. Kết hợp nghệ thuật biểu diễn truyền thống và hiện đại Ấn Độ**

7.1. Sự phát triển thịnh vượng của các nhà hát hiện đại

7.2. Tiếp cận với nghệ thuật biểu diễn truyền thống

7.3. Âm nhạc và sự chuyển động

7.4. Tiếp cận công chúng qua các thủ pháp ngoài sân khấu

7.5. Quay trở lại với các tác phẩm cổ điển

7.6. Nhà hát dân gian kiểu mới

5.7. Đào tạo diễn viên

- 7.8. Những tác phẩm kinh điển của thời hiện đại
- 7.9. Nhà hát của người Parsi
- 7.10. Hội nghệ sĩ sân khấu toàn Ấn Độ
- 7.11. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống: ý nghĩa mỹ học và thực hành

## **Bài 8. Âm nhạc Ấn Độ**

- 8.1. Đặc điểm của âm nhạc Ấn Độ
  - 8.1.1. Thang âm, điệu thức trong nhạc Ấn Độ
  - 8.1.2. Chức năng nghệ thuật
- 8.2. Nhạc cụ trong âm nhạc Ấn Độ
  - 8.2.1. Các nhóm nhạc cụ chính
  - 8.2.2. Các loại nhạc cụ tiêu biểu nhất
- 8.3. Các loại vật liệu và kích cỡ của nhạc cụ
- 8.4. Các truyền thống trong âm nhạc Ấn Độ
  - 8.4.1. Âm nhạc cổ điển Hindustani
  - 8.4.2. Âm nhạc Carnatic
  - 8.4.3. Âm nhạc Uttarakhandi
  - 8.4.4. Nhạc phim
- 8.5. Đề tài và chủ đề
- 8.6. Lễ thức biểu diễn
- 8.7. Ảnh hưởng hai chiều Đông- Tây

## **Bài 9. Điện ảnh Ấn Độ (Phần 1)**

- 9.1. Những xu thế chung
- 9.2. Sự phát triển của điện ảnh Ấn Độ
- 9.3. Âm nhạc và điện ảnh Ấn Độ thời hậu chiến
- 9.4. Bơi ngược dòng
  - 9.4.1. Guru Dutt
  - 9.4.2. Ritwik Ghatak
- 9.5. Học thuyết tác giả và Satyajit Ray (1921- 1992)
  - 9.5.1. Sự nảy sinh và lan toả của học thuyết tác giả
  - 9.5.2. Vị trí của tác giả và sự phát triển của nghệ thuật điện ảnh
  - 9.5.2. Satyajit Ray (1921- 1992)



## **Bài 10. Điện ảnh Ấn Độ (Phần 2)**

10.6. Khó khăn và thách thức của điện ảnh Ấn Độ

10.6.1. Đặc điểm phát triển của điện ảnh Ấn Độ.

10.6.2. Vị trí và triển vọng của điện ảnh Ấn Độ trong nền kinh tế, văn hoá xã hội.

10.6.3. Kinh nghiệm cho điện ảnh Việt Nam

## ***Phần 3. Các thành tố của nghệ thuật Ấn Độ (phần 2) hay Nghệ thuật tạo hình Ấn Độ***

### **Bài 11. Lược sử và các trường phái chính trong nghệ thuật tạo hình**

11.1. Thời tiền sử

11.2. Satavahana

11.3. Kushana

11.4. Gupta

11.5. Vakataka

11.5. Chalukya phía tây thời kỳ đầu

11.6. Bhanja

11.7. Pallava

11.8. Pandya thời kỳ đầu

11.9. Chera thời kỳ đầu

11.10. Rashtrakuta

11.11. Chola

11.12. Hoysala

11.13. Kakatitya

11.14. Vijayanagara

11.15. Nayak

11.16. Kerala thời trung đại

11.17. Pala và trường phái phía đông thời trung đại

11.18. Phía tây thời trung đại

11.19. Mughal

11.20. Rajasthani và Pahari

11.21. Trường phái Deccani và các trường phái pha trộn

## **Bài 12. Hội họa Ấn Độ**

- 12.1. Nguồn gốc lịch sử
- 12.2. Những tài liệu về hội họa
- 12.3. Các triển lãm nghệ thuật
- 12.4. Hoạ sĩ
- 12.5. Dụng cụ và chất liệu
- 12.6. Các tiêu chuẩn phê bình nghệ thuật
- 12.7. Tranh tiêu họa Ấn Độ

## **Bài 13. Nghệ thuật điêu khắc cổ điển Ấn Độ**

- 13.1. Lịch sử điêu khắc Ấn Độ
  - 13.1.1. Giai đoạn văn minh sông Ấn
  - 13.1.2. Thời kỳ cổ đại
  - 13.1.3. Phong cách Gandhara
  - 13.1.4. Phong cách Nam Ấn
  - 13.1.5. Điêu khắc Islam
- 13.2. Đặc điểm chung của điêu khắc Ấn Độ
  - 13.2.1. Chủ đề
  - 13.2.2. Chất liệu
  - 13.2.3. Mô típ nghệ thuật

## **Bài 14. Nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ**

- 14.1. Lịch sử kiến trúc Ấn Độ
  - 14.1.1 Văn minh sông Ấn (2700 TCN-1700TCN)
- 14.2. Sau thời kỳ Maha Janapadas (1500 TCN —200 AD)
- 14.3 Kiến trúc cổ đại đến giữa trung đại (200 AD—1200 AD)
- 14.4. Giai đoạn cuối thời trung đại (1100 AD—1526 AD)
- 14.5 Ảnh hưởng của Islam và thời kỳ Mughal (1526 AD-1857 AD)
- 14.6 Giai đoạn thuộc địa (1500 AD—1947 AD)
  - 14.6.1 Giai đoạn thuộc Anh: 1615- 1947
  - 14.6.2 Ảnh hưởng của kiến trúc Pháp 1673 - 1954
  - 14.6.3 Ảnh hưởng của kiến trúc Hà Lan 1605 -1825
  - 14.6.4 Ảnh hưởng của kiến trúc Bồ Đào Nha 1498 -1961
- 14.7 Sau độc lập 1947 đến nay)

- 14. 8 Những kiến trúc sư nổi tiếng
- 14. 9 Gallery nghệ thuật
- 14.10. Đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ
- 14. 11 Những công trình kiến trúc tiêu biểu

### **Bài 15. Các nghề thủ công Ấn Độ**

- 15. 1. Gốm sứ
- 15. 2. Dệt, nhuộm
- 15. 3. Đồ thủ công bằng tre, cói
- 15. 4. Đồ thủ công bằng gỗ
- 15. 5, Đồ trang sức

### **Ôn tập có hướng dẫn**

- Một số đặc điểm của nghệ thuật Ấn Độ
- Ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ đối với văn hoá nghệ thuật Việt Nam và Đông Nam Á.

**Duyệt**

**Chủ nhiệm khoa**

**Giảng viên**

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÔN GIÁO ÁN ĐỘ**

1. Mã học phần: *ORS3022*
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

Họ và tên: Nguyễn Trần Tiến

Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ Lịch sử, Bộ môn Ấn Độ học.

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Chức danh, học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Chủ nhiệm Bộ môn Ấn Độ học.

Họ và tên: Phạm Thị Thanh Huyền

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ Lịch sử, Bộ môn Ấn Độ học

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản về tôn giáo nói chung và tôn giáo ở Ấn Độ nói riêng;
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo Ấn Độ và quan điểm của các nhà nghiên cứu;
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những quan điểm riêng đối với một số vấn đề tôn giáo đang nóng bỏng trong khu vực và trên thế giới.

*Kỹ năng:*

- Trên cơ sở những kiến thức về tôn giáo Ấn Độ, sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu;
- Sinh viên cần có kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến môn học.

*Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về tôn giáo Ấn Độ.
- Yêu thích môn học, ngành học.
- Ý thức tôn trọng, bảo vệ sử liệu và các di tích lịch sử tôn giáo.
- Coi trọng và có ý thức tôn trọng những đặc trưng về tôn giáo của người Ấn Độ để có những ứng xử đúng đắn với những khác biệt về tôn giáo trong mỗi quốc gia.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

## 9. Giáo trình bắt buộc

- Lương Ninh (chủ biên), *Tư tưởng triết lý và tôn giáo Ấn Độ*, ĐHKHXH&NV, Hà Nội, 2005
- John Bowker, *Các tôn giáo trên thế giới*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003
- Hoàng Tâm Xuyên, *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

### *Học liệu tham khảo (HLTK)*

- Gavin Flood, *An Introduction to Hinduism*, Cambridge University Press, 1998
- A. L. Basham, *The Origin and Development of Classical Hinduism*, Oxford University Press. 1992
- P.V. Bapat (General Editor) (1909) *2500 Years of Buddhism*, Publications Division, New Delhi.
- Shah, Natubhai, *Jainism: The World of Conquerors*, Motilal Banarsidass, 2004.
- Karen Armstrong, *Islam- A Short History*. Phonix Press, 2001
- Singh, Khushwant (2006), *The Illustrated History of the Sikhs*, Oxford University Press, India

### 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á, cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn minh phương Đông. Tôn giáo có thể coi như là một phần không thể thiếu trong đời sống người dân nơi đây

Ảnh hưởng của nền văn hoá – văn minh Ấn Độ nói chung trên thế giới là rất đáng kể. Với Việt Nam, sự ảnh hưởng của tôn giáo Ấn độ vào văn hoá bản địa Việt Nam thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, với một ngành khoa học xã hội như Đông phương học, yếu tố tôn giáo đã ít nhiều đã bao trùm lên các mặt văn hoá đời sống của từng quốc gia phương Đông. Do đó, chuyên đề Tôn giáo Ấn Độ đã một phần đáp ứng được những kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu về Ấn Độ nói chung và tôn giáo nói riêng.

Môn học này không chỉ trình bày một cách có hệ thống Tôn giáo Ấn Độ qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu về tôn giáo và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo.

11. Nội dung chi tiết học phần

## **1. Tổng quan về tôn giáo**

### ***1.1. Khái niệm Tôn giáo***

### ***1.2. Tục lệ tôn giáo***

1.2.1. Cầu nguyện

1.2.2. Thờ phụng

### ***1.3. Những quan điểm khác nhau giữa các tôn giáo***

1.3.1. Thần thánh

1.3.2. Giới tính

1.3.3. Kinh sách

1.3.4. Giáo lí

## **2. Nguồn gốc của tôn giáo Ấn Độ**

### ***2.1. Khái quát tôn giáo Ấn Độ***

### ***2.2. Veda và tín ngưỡng đa thần***

### ***2.3. Giải thoát và Nghiệp báo***

## **3. Hindu giáo**

### ***3.1. Nguồn gốc Hindu giáo và các giai đoạn hình thành nên Hindu giáo***

### ***3.2. Tư tưởng Hindu giáo***

3.2.1. Dharma

3.2.2. Tín ngưỡng đa thần

3.2.3. Luân hồi, giải thoát và thiền định trong Hindu giáo

### ***3.3. Hindu giáo, những yếu tố nảy sinh trong xã hội Ấn Độ đương thời (Phong trào cải cách tôn giáo xã hội)***

## **4. Phật giáo**

### ***4.1. Bối cảnh lịch sử - xã hội Ấn Độ thế kỷ 6 TCN và sự hình thành các dòng tôn giáo không chính thống***

### ***4.2. Giáo lí Phật giáo***

4.2.1. Tứ diệu đế và Bát chánh đạo

4.2.2. Nghiệp báo và giải thoát

4.2.3. Luân hồi

4.2.4. Niết bàn

### **4.3. Phật giáo Ấn Độ và sự truyền bá Phật giáo**

4.3.1. Tông phái Phật giáo

4.3.2. Sự truyền bá Phật giáo

### **4.4. Phật giáo nhập thế trong xã hội hiện đại**

## **5. Đạo Jain**

### **5.1. Bối cảnh lịch sử và sự ra đời của đạo Jain**

5.1.1. Bối cảnh lịch sử

5.1.2. Mahavira

### **5.2. Tư tưởng chủ đạo của đạo Jain**

5.2.1. Sùng bái 24 Tirthankaras

5.2.2. Giải thoát

5.2.3. Không giết hại

5.2.4. Hành xác

5.2.5. Bản chất con người và linh hồn

### **5.3. Đạo Jain ngày nay ở Ấn Độ**

## **6. Đạo Hồi**

### **6.1. Bối cảnh lịch sử và sự ra đời của Hồi giáo**

### **6.2. Đôi nét về Muhammed Al Amin (Vị tiên tri được tin yêu) và giáo phái Hồi giáo**

6.2.1. Muhammed Al Amin

6.2.2. Giáo phái Hồi giáo

### **6.3. Giáo nghĩa Hồi giáo**

6.3.1. Tín ngưỡng tôn giáo (Imani)

6.3.2. Nghĩa vụ tôn giáo (Ipatato)

6.3.3. Thiện hành (Ybad)

### **6.4. Giáo pháp Hồi giáo (Shari'a)**

### **6.5. Hồi giáo tại Ấn Độ và những vấn đề tôn giáo có liên quan**



## **7. Đạo Sikh**

### ***7.1. Bối cảnh lịch sử và sự ra đời của đạo Sikh***

- 7.1.1. Bối cảnh lịch sử
- 7.1.2. Guru Nanak và đại sư đạo Sikh khác
- 7.1.3. Sách thiêng của người Sikh

### ***7.2. Giáo lí đạo Sikh***

- 7.2.1. Nhất thần luận - Thượng đế
- 7.2.2. Thuyết nghiệp báo và luân hồi và giải thoát
- 7.2.3. Chức trách của tổ sư
- 7.2.4. Tư tưởng luân lí và cuộc sống giữa cộng đồng
- 7.2.5. Năm biểu tượng niềm tin của đạo Sikh

### ***7.3. Những phát triển của đạo Sikh trong xã hội hiện đại***

## **8. Các tôn giáo bản địa**

### ***8.1. Những tôn giáo bộ lạc***

### ***8.2. Thiên chúa giáo***

### ***8.3. Đạo thờ lửa (Bái hỏa giáo - Zoroastrianism)***

### ***8.4. Đạo Do thái***

## **9. Những vấn đề đặt ra trong thế giới tôn giáo Ấn Độ**

### ***9.1. Tôn giáo với vấn đề đẳng cấp***

### ***9.2. Tôn giáo với vấn đề giới***

### ***9.3. Tôn giáo với vấn đề chính trị đương thời***

**Duyệt**

**Chủ nhiệm Khoa**

**Giảng viên**

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGÔN NGỮ VÀ TỘC NGƯỜI ẤN ĐỘ

1. Mã học phần: *ORS3024*
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết: không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên

*Họ và tên:* Đỗ Thu Hà

*Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Bộ môn Ấn Độ học.

6. Mục tiêu học phần

*Kiến thức:*

- Sinh viên cần nắm được bức tranh tổng quan về các ngôn ngữ hiện đang được sử dụng tại Ấn Độ: đa dạng, phức tạp, độc đáo.
- Khái quát về các tộc người tại Ấn Độ: đa dạng, nhiều vẻ.
- Những biến đổi lớn lao và sâu sắc của ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ kể từ sau độc lập (năm 1947).
- Chính sách ngôn ngữ và dân tộc của chính phủ Ấn Độ, vấn đề đa ngôn ngữ.
- Nhận thức được vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển quốc gia và khối đoàn kết thống nhất dân tộc.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Nắm được một số khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học: tình hình, cảnh huống ngôn ngữ, sự đa dạng ngôn ngữ...
- Hiểu được cảnh huống ngôn ngữ ở Ấn Độ qua các thời kỳ, liên quan đến bối cảnh chính trị xã hội của Ấn Độ.
- Nắm được các vùng ngôn ngữ chính.
- Nắm được toàn cảnh tình hình dân cư và sắc tộc trong mối liên hệ với tôn giáo, xã hội và văn hoá Ấn Độ.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm của mình về một vấn đề nào đó có liên quan đến môn học.

*Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng và học hỏi giảng viên, các nhà nghiên cứu.
- Coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ.
- Yêu thích môn học, ngành học,
- Nhạy bén và có ý thức chính trị đối với vấn đề ngôn ngữ dân tộc.
- Coi trọng và bảo vệ tính đa dạng của ngôn ngữ.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý

kiến của mình.

#### 9. Giáo trình bắt buộc

- Mai Ngọc Chừ (2001) chủ biên, *Các ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Thu Hà, (2013) Bài giảng *Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ*, Hà Nội,
- Phạm Minh Tâm (2004). Bài giảng *Ngôn ngữ và các tộc người Ấn Độ*, Hà Nội,
- Hoàng Trường (2005), *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, NXB. TP. Hồ Chí Minh

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Ấn Độ là một đất nước đa sắc tộc, đa ngôn ngữ. Môn học này rất cần thiết để sinh viên hiểu rõ thêm một khía cạnh quan trọng của đặc điểm văn hóa thống nhất trong sự đa dạng của Ấn Độ.

Môn học trang bị cho sinh viên một cái nhìn toàn cảnh về tình hình ngôn ngữ và các tộc người ở Ấn Độ; nguồn gốc ngôn ngữ, tình hình phát triển, sự chi phối của ngôn ngữ và tộc người đối với sự phát triển của Ấn Độ về văn hoá, chính trị và kinh tế; ... Bài giảng được chia ra làm 08 phần chính như giới thiệu các ngôn ngữ cổ tại Ấn Độ, các tộc người chính, vị trí của tiếng Hindi và tiếng Anh trong văn hoá- xã hội Ấn Độ, các ngôn ngữ thiểu số, chính sách của nhà nước Ấn Độ về ngôn ngữ và dân tộc, những triển vọng và thách thức đối với các ngôn ngữ Ấn Độ trong toàn cầu hoá, ...

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### **Bài 1. Những khái niệm chung**

- 1.1. Lịch sử loài người
- 1.2. chủng tộc
- 1.3. Tộc người
- 1.4. Dân tộc

### **Bài 2. Các tộc người Ấn Độ**

- 2.1. Nguồn gốc chủng tộc
  - 2.1.1. Người Oxtraloit
  - 2.1.2. Người Dravidian
  - 2.1.3. Người Aryan
  - 2.1.4. Người Mongoloit
- 2.2. Các thành phần dân tộc Ấn Độ
- 2.3. Một vài phong tục tập quán sinh hoạt của một số tộc người Ấn
- 2.4. Bức tranh chung về dân số, mật độ cư dân Ấn Độ

### **Bài 3. Lịch sử các ngôn ngữ Ấn Độ (phần 1)**

- 3.1. Giới thiệu các họ ngôn ngữ
- 3.2. Nền văn minh sông Ấn
- 3.3. Ngôn ngữ của nền văn minh sông Ấn

3.4. Ảnh hưởng của người Dravidian đối với các ngôn ngữ Pakistan

3.5. Sự xuất hiện của các ngôn ngữ Ấn – Âu

***Bài 4. Lịch sử các ngôn ngữ Ấn Độ (phần 2)***

4.1. Di sản tiếng Sanskrit

4.2. Sự xuất hiện của tiếng Parcrit

4.3. Ngôn ngữ Gandhara

***Bài 5. Lịch sử các ngôn ngữ Ấn Độ (phần 3)***

5.1. Ảnh hưởng của các ngôn ngữ Ba tư

5.2. Ngôn ngữ Sind

5.4. Các ngôn ngữ Pakistan lúc giao thời của cuộc chinh phục Islam giáo

***Bài 6. Lịch sử chữ viết Ấn Độ***

6.1. Lịch sử ra đời chữ viết ở Ấn Độ

6.1.1. Thời kỳ 2600 TCN - TK 3 TCN

6.1.1.1. Chữ Brahmi

6.1.1.2. Chữ Devanagari

6.1.1.3. Chữ Kharoshthi

6.1.2. TK 3 TCN - TK 12

6.1.2.1. Tiếng Pali

6.1.2.2. Các chữ viết địa phương

6.2. Ảnh hưởng của chữ viết Ấn Độ đối với Đông Nam Á

6.2.1. Tiếng Thái

6.2.2. Tiếng Chăm

6.2.3. Tiếng Malay

***Bài 7. Thực trạng của ngôn ngữ tại Ấn Độ sau độc lập***

7. 1. Khung cảnh chung của các ngôn ngữ Ấn Độ

7.2. Sau Độc lập: lựa chọn và hình thành một ngôn ngữ quốc gia

7.2.1. Đơn ngôn ngữ và đa ngôn ngữ

7.2.2. Khác biệt và giá trị của sự đa dạng trong ngôn ngữ

7.2.3. Ngôn ngữ quốc gia với tư cách là một biểu tượng quốc gia

7.2.4. Nhu cầu về một ngôn ngữ quốc gia

7.2.5. Những khó khăn trong việc lựa chọn những ngôn ngữ quốc gia

## ***Bài 8. Chính sách ngôn ngữ của chính phủ Ấn Độ***

- 8.1. Báo cáo của Ủy ban ngôn ngữ Motilal Nehru năm 1928
- 8.2. Tình hình tiếng mẹ đẻ trong cuộc điều tra dân số năm 1961
- 8.3. Sự phân vùng theo ngôn ngữ
- 8.4. Đạo luật về các ngôn ngữ chính thức năm 1963
- 8.5. Tình hình ngôn ngữ Ấn Độ theo điều tra dân số năm 1991
- 8.6. Vị trí đỉnh cao của ngôn ngữ đang mất dần

## ***Bài 9. Việc sử dụng tiếng Hindi tại Ấn Độ (phần 1)***

- 8.1. Lịch sử hình thành và phát triển của tiếng Hindi
- 8.2. Hindi – Ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ chính thức?
- 8.3. Lý do tiếng Hindi vẫn chưa trở thành ngôn ngữ quốc gia
- 8.4. Sự phổ biến tiếng Hindi và những trở ngại
- 8.5. Sự nổi loạn chống lại sự áp đặt tiếng Hindi

## ***Bài 10. Việc sử dụng tiếng Hindi tại Ấn Độ (phần 2)***

- 10.1. Ba công thức của tiếng Hindi và việc dạy tiếng Hindi
- 10.2. Sự phân bố các phương ngữ ở vùng sử dụng tiếng Hindi
  - 10.2.1. Vùng Trung Ấn, Tây Ấn
  - 10.2.2. Vùng Đông Ấn
  - 10.2.3. Vùng thổ ngữ Rajasthan
  - 10.2.4. Vùng thổ ngữ Phari
  - 10.2.5. Vùng nhóm ngôn ngữ Dravidian
- 10.3. Một vài vấn đề về mối quan hệ Hindi - Urdu và Hindi – Anh
- 10.4. Dự đoán về triển vọng vai trò của tiếng Hindi

## ***Bài 11. Việc sử dụng tiếng Anh tại Ấn Độ***

- 11.1. Sự lan tỏa của tiếng Anh trên thế giới
- 11.2. Sự xâm nhập của tiếng Anh thuở ban đầu
- 11.3. Chủ nghĩa đa ngôn ngữ tại Ấn Độ
- 11.4. Việc sử dụng tiếng Anh tại Ấn Độ trước khi có chính sách ngôn ngữ năm 1971

## ***Bài 12. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa tới các ngôn ngữ Ấn Độ (phần 1)***

- 12.1. Toàn cầu hóa đối với các ngôn ngữ Ấn Độ
- 12.2. Sự chuyển đổi trong giáo dục và vị trí của các ngôn ngữ Ấn Độ

***Bài 13. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa tới các ngôn ngữ Ấn Độ (phần 2)***

13.1. Toàn cầu hóa và tiếng Anh tại Ấn Độ

13.2. Việc pha trộn trong sử dụng ngôn ngữ

***Bài 14. Xung đột ngôn ngữ và sắc tộc tại Ấn Độ hiện nay***

14.1. Xung đột ngôn ngữ

14.1.1. Nguyên nhân

14.1.2. Chính sách

14.2. Xung đột sắc tộc

14.2.1. Nguyên nhân

14.2.2. Chính sách

***Kết luận***

**Duyệt**

**Chủ nhiệm khoa**

**Giảng viên**

**PGS.TS. Đỗ Thu Hà**

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **NHẬP MÔN NGHIÊN CỨU THÁI LAN**

**1. Mã học phần:** ORS3220

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Châu

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

#### **6. Mục tiêu học phần**

Sau khi kết thúc môn học, người học phải nắm được những vấn đề cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển cũng như một số thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực nghiên cứu như lịch sử, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, văn học – nghệ thuật... của ngành Thái Lan học cả trên thế giới và Việt Nam với đối tượng nghiên cứu là đất nước Thái Lan.

#### **7. Chuẩn đầu ra của học phần**

##### *7.1 Kiến thức:*

- Người học phải nắm được những vấn đề tổng quát nhất về đất nước Thái Lan với tư cách là đối tượng nghiên cứu.
- Người học phải nắm được những khái niệm, tên gọi cũng như những vấn đề cơ bản về lịch sử nghiên cứu ngành Thái Lan học trên thế giới và Việt Nam.
- Người học phải nắm được những vấn đề cơ bản trong kết quả nghiên cứu của ngành Thái Lan học trên các lĩnh vực cụ thể như lịch sử, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, văn học – nghệ thuật... để từ đó có được cái nhìn toàn diện và tổng quan về đất nước Thái Lan.

##### *7.2 Về kỹ năng:*

- Người học phải nắm được những thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học, đối tượng nghiên cứu của ngành Thái Lan học.



- Dựa trên các kết quả nghiên cứu của ngành Thái Lan học, sinh viên có thể tự tìm tòi, nghiên cứu về một vấn đề cụ thể thuộc các lĩnh vực mà mình quan tâm.
- Người học phải được rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu.
- Người học cần nắm vững các kỹ năng làm việc nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)
- Người học có kỹ năng trình bày và diễn giảng.

### 7.3 Về thái độ:

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.
- Biết phương pháp đọc các tài liệu tham khảo, hoàn thành tốt các bài tập chuyên đề, tích cực hoạt động theo nhóm.
- Có được thái độ chủ động trong việc tìm tòi, nghiên cứu tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

## 8. Phương pháp kiểm tra - đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

KT thường xuyên	KT định kỳ	Thi hết môn
10%	30%	60%
+	+	=
100%		

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 8.1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt giờ thảo luận trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

### Cách thức đánh giá:

Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

#### *8.2 Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)*

##### Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

##### Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp.

##### Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

##### Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 9, kiểm tra tại lớp học.

#### *8.3 Thi hết môn (60%)*

##### Nội dung thi:

Thi hết môn

##### Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 60 phút hoặc làm tiểu luận.

##### Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải chứng tỏ được khả năng tích lũy kiến thức trong suốt quá trình học tập môn học của người học thông qua việc giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó thuộc phạm vi nội dung bài học.

### Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

### **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Phạm Đức Thành (chủ biên). *Viện nghiên cứu Đông Nam Á 30 năm xây dựng và trưởng thành (1973-2003)* - NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003

2. Quế Lai (chủ biên). *Thái Lan - Truyền thống và hiện đại*. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999.

3. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu lịch sử văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

4. Nguyễn Tương Lai. *Quan hệ lịch sử - văn hoá giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ*. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). *Lịch sử Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

6. Nguyễn Thị Quế. *Phật giáo ở Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

7. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan*. - Trong cuốn: “Văn học Đông Nam Á” (tái bản lần thứ nhất), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

8. Quế Lai. *Kiến trúc Phật giáo Thái Lan*. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 10.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học đề cập đến đối tượng và phương pháp nghiên cứu của ngành Thái Lan học.

Môn học đi sâu vào lịch sử hình thành ngành Thái Lan học trên thế giới, bao gồm Thái Lan học ở Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, ...

Môn học giới thiệu lịch sử Thái Lan học ở khu vực Đông Nam Á: Thái Lan học ở Singapore, Thái Lan, Lào, Malaysia, Indonesia, Brunei, Việt Nam, ...

Môn học cũng nêu lên một số thành tựu của ngành Thái Lan học Việt Nam trên các lĩnh vực nghiên cứu như lịch sử, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, văn học – nghệ thuật...

Môn học còn đưa ra hướng phát triển tương lai của Thái Lan học với tư cách là đất nước học.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### ***Bài 1. Tổng quan về Thái Lan học.***

1. Các khái niệm
2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

### ***Bài 2. Lịch sử hình thành và phát triển ngành Thái Lan học.***

1. Ngành Thái Lan học trên thế giới
2. Ngành Thái Lan học ở Đông Nam Á

### ***Bài 3. Khái quát một số thành tựu của ngành Thái Lan học Việt Nam – Địa lý Thái Lan***

1. Vị trí địa lý và địa hình Thái Lan
2. Các khu vực địa lý, địa hình, khí hậu, tài nguyên và khoáng sản của Thái Lan.

### ***Bài 4. Đặc điểm về tộc người Thái***

1. Nguồn gốc tộc người Thái

2. Quá trình thiên di của tộc người Thái
3. Đặc điểm sự phân bố của tộc người Thái

#### ***Bài 5. Lịch sử Thái Lan***

1. Lịch sử cổ đại Thái Lan
2. Các nhà nước Thái Lan thời trung đại
3. Thái Lan thời kỳ cận – hiện đại

#### ***Bài 6. Xã hội Thái Lan truyền thống và hiện đại***

1. Xã hội truyền thống Thái Lan
2. Xã hội hiện đại Thái Lan

#### ***Bài 7. Phật giáo Thái Lan***

1. Lịch sử Phật giáo Thái Lan
2. Đặc điểm Phật giáo Thái Lan
3. Ảnh hưởng của Phật giáo tới đời sống xã hội và tinh thần của người Thái Lan.

#### ***Bài 8. Ngôn ngữ và văn học Thái Lan***

1. Ngôn ngữ Thái Lan
2. Văn học Thái Lan

#### ***Bài 9. Văn hóa Thái Lan***

1. Văn hóa vật chất
2. Văn hóa tinh thần

#### ***Bài 10. Nghệ thuật và kiến trúc Thái Lan***

1. Nghệ thuật tạo hình
2. Các phong cách kiến trúc tiêu biểu

#### ***Bài 11. Kinh tế Thái Lan***

1. Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1932 – 1960
2. Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1960 – 1980
3. Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1980-1997
4. Kinh tế Thái Lan từ 1997 tới nay

#### ***Bài 12. Nhà nước và thể chế chính trị Thái Lan***

1. Đặc điểm về tổ chức bộ máy nhà nước Thái Lan
2. Đặc điểm về thể chế chính trị Thái Lan

#### ***Bài 13. Quan hệ quốc tế của Thái Lan và quan hệ Việt Nam – Thái Lan***

1. Đặc điểm về đường lối ngoại giao của Thái Lan
2. Đặc điểm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Thái Lan

***Bài 14. Tổng kết***

**Duyệt**  
*(Thủ trưởng đơn vị đào tạo)*

**Chủ nhiệm bộ môn**  
*(Ký tên)*

**Giảng viên**  
*(Ký tên)*

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **LỊCH SỬ THÁI LAN**

**1. Mã học phần:**ORS3313

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

*5.1. Họ và tên: Lê Đình Chinh*

*5.2. Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ,

*5.3. Đơn vị công tác:* Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã

hội và Nhân văn Hà Nội

#### **6. Mục tiêu học phần**

Sau khi học môn học này sinh viên sẽ nắm được những đặc điểm cơ bản của lịch sử Thái Lan từ cổ đại đến hiện đại, đồng thời hiểu được vai trò và sự ảnh hưởng của lịch sử Thái Lan đối khu vực Đông Nam Á nói chung và xã hội hiện đại cũng như sự phát triển hiện đại của Thái Lan.

#### **7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về đất nước, con người và các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử của Thái Lan.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của tộc người Thái nói chung và người Thái ở Thái Lan nói riêng. Đồng thời trên cơ sở đó sinh viên nắm vững thêm về lịch sử truyền thống Thái Lan và tính cách của người Thái Lan.

- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức cần có về các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử Thái Lan được thể hiện qua các giai đoạn lịch sử từ

cổ đại đến hiện đại. Thông qua các giai đoạn lịch sử, sinh viên cần được trang bị các kiến thức khác về văn hoá, văn học, Phật giáo, phong tục và lễ hội... nhằm tăng thêm sự hiểu biết về con người và đất nước Thái Lan.

- Từ những nhận thức về lịch sử Thái Lan, người học có thể có một cái nhìn hệ thống, toàn diện về sự hình thành và phát triển của đất nước này và nhất là những bài học lịch sử góp phần vào việc thúc đẩy Thái Lan tiến lên trên con đường phát triển hiện đại, qua đó liên hệ với Việt Nam.

## 2. Về kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học mà cụ thể ở đây là lịch sử Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một giai đoạn lịch sử cụ thể nào đó về đất nước Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tài liệu trên mạng, tài liệu dịch....

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về lịch sử truyền thống và hiện đại.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành, quan sát, điền dã các di sản văn hoá tiêu biểu của Thái Lan qua các thời kỳ thông qua các chuyến thực tập điền dã tại Thái Lan.

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

## 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.



- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Yêu thích môn học.
- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số @iÓm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra.  
Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra.  
Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Lịch sử Thái Lan ( Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương lai đồng chủ biên), Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội năm 1998
2. Lịch sử Vương Quốc Thái Lan ( Lê Văn Quang), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
3. Vương quốc Thái Lan – Lịch sử và hiện tại ( Vũ Dương Ninh), Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội – 1990

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trước hết môn học trình bày về sự hình thành và phát triển các giai đoạn của lịch sử Thái Lan, thông qua các giai đoạn lịch sử, người học có thể nắm được những thông tin khá cập nhật và đầy đủ về người Thái và cách ứng xử của họ. Qua mỗi giai đoạn lịch sử, môn học sẽ nêu và phân tích về những đặc trưng cơ bản của lịch sử nói chung và vai trò cá nhân trong lịch sử cũng như tính cách và những ứng xử truyền thống của người Thái, v.v...

Môn học miêu tả và phân tích các giai đoạn lịch sử bằng phương pháp diễn giải theo lịch sử hình thành và phát triển.

Sau đó nêu ra các đặc điểm cơ bản của lịch sử Thái Lan, nhất là đề cập đến vai trò của lịch sử Thái lan đối với sự phát triển của xã hội Thái Lan hiện đại.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

*Bài 1. Vài nét về đất nước và con người Thái Lan*

### **1. Vị trí địa lý của Thái Lan**

- Về địa hình, khí hậu, đất đai, sông ngòi...

## 2. Vài nét về tộc người Thái Lan

- Về Nguồn gốc và thành phần tộc người ở Thái Lan.
- Vài nét về tính cách người Thái lan.

### Bài 2: *Thời kỳ tiền sử và sơ sử ở Thái Lan*

#### 1. Thời kỳ đã cũ

- Về bộ sưu tập đá cũ của H.R Van Heckeren
- Bộ sưu tập của Chande A và Tamanao
- Bộ sưu tập đôi Cum
- Bộ sưu tập Maetha và PS III

#### 2. Thời kỳ đá mới

- Một số di tích văn minh hậu kỳ đá mới.
- Những dấu tích văn minh sơ sử

### Bài 3. *Lịch sử Thái Lan từ thời kỳ tiền Xukhôthay đến thế kỷ XIII*

1. Vương triều Tharavadi và Hariphunxay
2. Sự hình thành, phát triển và suy sụp của Nhà nước Xukhôthay.
3. Cuộc kháng chiến chống nguyên Mông của Xukhôthay.

### Bài 4. *Vương quốc Agiutthagia (1350-1569)*

1. Sự sụp đổ của Vương quốc Xukhôthay và sự ra đời của vương quốc Agiutthagia (Xiêm).
2. Chế độ chính trị- xã hội của Nhà nước phong kiến Agiutthagia (Xiêm).
3. Chính sách đối ngoại của Nhà nước phong kiến Agiutthagia (Xiêm).
4. Tình hình ngoại thương của Agiutthagia (Xiêm).
5. Chiến tranh Miến Điện- Agiutthagia và sự sụp đổ của Agiutthagia thế kỷ XVI.

### Bài 5. *Sự phồn thịnh của nhà nước Hậu Agiutthagia ( thế kỷ XVI-XVII)*

1. Sự phục hồi nền độc lập dưới thời Narexuan
2. Vương quốc Agiutthagia (Xiêm) dưới sự nắm quyền của vương triều Praxattông 1629-1656 và Narai 1657-1668
3. Chính sách đối ngoại của vương triều Narai
4. Một số cuộc đấu tranh của nông dân
5. Vương quốc Agiutthagia (Xiêm) từ năm 1668 đến năm 1767
6. Văn hoá xã hội Thái Lan từ thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XVIII

*Bài 6. Vương Quốc Agiutthagia (Xiêm) từ năm 1767 đến năm 1932*

1. Sự xâm nhập của tư bản Hà Lan và tư bản Anh ở Agiutthagia (Xiêm)
2. Sự xâm nhập của Pháp ở Agiutthagia (Xiêm)
3. Sự suy sụp của Nhà nước Agiutthagia (Xiêm)

*Bài 7. Sự phục hồi và phát triển của Xiêm giai đoạn 1767-1851*

1. Cuộc kháng chiến của Phìà Tàxìn và triều đại Thôn Buri (1767-1782)
2. Thời kỳ các vương triều dòng Rama cuối thế kỷ XVIII- đến nửa đầu thế kỷ XIX.
3. Rama I (1782-1809)
4. Rama II ( 1809-1824)
5. Rama III ( 1824-1851)

*Bài 8. Vương Quốc Xiêm giai đoạn 1851-1932*

1. Những hiệp ước bất bình đẳng dưới thời Rama IV (1851- 1868)
2. Những cải cách của Rama V (1868- 1910) và những hệ quả
3. Xiêm dưới thời Rama VI (1910-1925)
4. Xiêm dưới thời Rama VII (1925 - 1934)
5. Tình hình kinh tế Xiêm 30 năm đầu thế kỷ XX
6. Văn hoá xã hội Xiêm từ cuối thế kỷ XVIII đến năm 1932

*Bài 9. Vương quốc Thái Lan từ năm 1932 đến nay*

1. Cuộc cách mạng năm 1932
2. Cách mạng năm 1932 bùng nổ
3. Học thuyết cải tạo xã hội của Pridi panômông
4. Cuộc đảo chính tháng 6.1933 và chính phủ của tướng Phahôn
5. Nền độc tài quân sự của tướng Phi bun
6. Vương quốc Thái Lan trong chiến tranh thế giới thứ II (1939-1945)

*Bài 10. Tình hình Thái Lan sau chiến tranh thế giới lần thứ II và nền độc tài quân sự (1946-1957)*

1. Phong trào đấu tranh dân chủ hoá đất nước sau chiến tranh ( 1946-1947)
2. Cuộc đảo chính tháng 11-1947 Phi bun Songkram trở lại nắm quyền

*Bài 11. Thái Lan trong thời kỳ nắm quyền của tướng Xarít Thanarát và Thanom Kítchicachon ( 1958-1973)*

1. Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1947-1972

2. Chính sách đối ngoại của Thái Lan trong những năm cuối thập niên 1950 đến đầu thập niên 1970

3. Tình hình chính trị xã hội Thái Lan trong những năm 1960 đến 1970

*Bài 12. Thái Lan trong thập niên 1970*

1. Thời kỳ dân chủ thử nghiệm (1973-1976)

2. Cuộc đấu tranh vì nền dân chủ của sinh viên

3. Cuộc đảo chính tháng 10. 1976 chấm dứt chế độ dân chủ thử nghiệm

4. Tình hình kinh tế và chính sách đối ngoại của Thái Lan trong những năm 1970

*Bài 13. Thái Lan trong thập kỷ 1980*

1. Chính quyền quân sự của tướng Prem Tinxulanon (1980-1988)

2. Chính sách đối ngoại của Thái Lan trong thập niên 1980

3. Chính phủ dân sự Chatchai Chunhavan (1988-1991)

*Bài 14. Thái Lan trong những năm 1990*

1. Cuộc đảo chính ngày 23/2/1991

2. Chính phủ Anã Pănggiachun (1991-1992)

3. Vài nét về quan hệ Việt Nam-Thái Lan từ 1990 đến nay.

## VĂN HOÁ THÁI LAN

**1. Mã học phần:**ORS3222

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

*5.1. Họ và tên: Nguyễn Trương Lai*

*5.2. Chức danh, học hàm, học vị:* Phó Giáo sư, Tiến sĩ,

*5.3. Đơn vị công tác:* Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã

hội và Nhân văn Hà Nội

### **6. Mục tiêu học phần**

Sau khi học môn học này sinh viên sẽ nắm được những đặc điểm cơ bản của nền văn hoá truyền thống Thái Lan, đồng thời hiểu được vai trò của văn hoá truyền thống đối với xã hội hiện đại và sự phát triển hiện đại của Thái Lan.

### **7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về đất nước và con người của Thái Lan.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về tộc người Thái nói chung và người Thái ở Thái Lan nói riêng. Đồng thời trên cơ sở đó sinh viên nắm vững thêm về xã hội truyền thống Thái Lan và tính cách của người Thái Lan.

- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức cần có về văn hoá truyền thống của Thái Lan được thể hiện qua các lĩnh vực văn hoá quan trọng như: Phật giáo, phong tục và lễ hội, ngôn ngữ và chữ viết, văn học, kiến trúc và điêu khắc truyền thống, sân khấu truyền thống.

- Sinh viên có được những nhận thức về bản sắc văn hoá Thái Lan như một di sản của quá khứ góp phần tích cực thúc đẩy Thái Lan tiến lên trên con đường phát triển hiện đại, qua đó liên hệ với Việt Nam.

## 2. Về kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học mà cụ thể ở đây là đất nước Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về đất nước Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về văn hoá vật chất hay tinh thần.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành văn hoá sinh hoạt như: nấu nướng và thưởng thức một số món ăn, mặc một số trang phục truyền thống, học hát một số bài dân ca và múa một số điệu múa truyền thống,...

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

## 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.



- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận vụ thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận vụ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia thảo luận vụ thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### **3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

### **1. Bắt buộc cho cả môn học**

1. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

2. Nguyễn Tương Lai. *Phật giáo ở Thái Lan*. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 4. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

3. Quế Lai. *Kiến trúc Phật giáo Thái Lan*. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 10. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

4. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu lịch sử văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). *Lịch sử Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

6. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan*. - Trong cuốn: “Văn học Đông Nam Á” (tái bản lần thứ nhất), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

7. Quế Lai (chủ biên). *Thái Lan - Truyền thống và hiện đại*. - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

8. Nguyễn Tương Lai. *Quan hệ lịch sử - văn hoá giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ*. Trong cuốn: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

9. Nguyễn Tương Lai. *Các phong cách điêu khắc Phật giáo trên đất nước Thái Lan*. Trong cuốn: “Văn hoá Phương Đông - Truyền thống và hội nhập”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006. (có tại: Thư viện Khoa Đông Phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

10. Nguyễn Thị Quế. *Phật giáo ở Thái Lan*. - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

11. Nguyễn Tương Lai. *Kịch truyền thống của Thái Lan*. - Tạp chí Diễn đàn văn nghệ Việt Nam, Hà Nội, 1998, số 6. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH)

## **2. Nên tìm đọc thêm**

12. *Kỷ yếu hội nghị khoa học về Thái Lan*. Bản in của Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội, 1980. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

13. Tịnh Hải Pháp sư. *Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 2 - Phật giáo Nam truyền)*. Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992. (có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trước hết môn học trình bày những đặc điểm tự nhiên của Thái Lan cũng như giới thiệu về chủ nhân của lịch sử và văn hoá Thái Lan là tộc người Thái ở Thái Lan với các đặc điểm cơ bản như nguồn gốc và quá trình tộc người, tính cách và những ứng xử truyền thống, v.v...

Môn học miêu tả và phân tích các thành tố văn hoá bằng phương pháp diễn giải theo lịch sử hình thành và phát triển.

Sau đó nêu ra các đặc điểm cơ bản của nền văn hoá truyền thống Thái Lan.

Và cuối cùng môn học đề cập đến vấn đề văn hoá truyền thống Thái Lan trong thời kỳ phát triển hiện đại.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 1. Vài nét về điều kiện tự nhiên của Thái Lan*

I. Vị trí và địa hình của Thái Lan

II. Các vùng địa lý của Thái Lan

III. Khí hậu, tài nguyên và khoáng sản

### *Bài 2. Tộc người Thái và xã hội truyền thống Thái Lan*

1. Tộc người Thái với các nẻo đường thiên di

## 1.1. Địa bàn cư trú của tộc người Thái

### 1.1.1. Các tộc người Thái ngoài Thái Lan

### 1.1.2. Các tộc người Thái ở Thái lan

## 1.2. Người Thái từ đâu đến?

1.2.1. Giả thiết cho người Thái từ vùng Altai (Mông Cổ) di cư xuống vùng Đông Nam Á

1.2.2. Giả thiết cho người Thái từ nhà nước Nam Chiếu (Nan Chao) di cư xuống vùng Đông Nam Á

1.2.3. Giả thiết cho người Thái từ Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam di cư vào vùng Vân Nam Trung Quốc và sau đó đi xuống vùng Đông Nam Á

1.2.4. Giả thiết cho người Thái chính là người bản địa Đông Nam Á

## 2. Xã hội truyền thống Thái Lan

### 2.1. Cơ cấu gia đình và làng xã của người Thái ở Thái Lan

### 2.2. Người Thái ở Thái Lan làm ruộng nước như thế nào?

### 2.3. Các loại nhà sàn của người Thái ở Thái Lan

### 2.4. Tính cách của người Thái Lan

## *Bài 3. Một số phong tục trong cuộc sống gia đình của người Thái Lan*

1. Ý nghĩa và tầm quan trọng của các phong tục cổ truyền đối với người Thái Lan

### 2. Phong tục về sinh nở

### 3. Các nghi lễ dành cho trẻ sơ sinh

### 4. Nghi lễ cắt chỏm tóc cho trẻ

### 5. Các nghi lễ về cưới xin

### 6. Lễ hoả táng và các tục về ma chay

## *Bài 4. Một số lễ hội chính của Thái Lan*

1. Ý nghĩa và tầm quan trọng của các lễ hội đối với người Thái Lan

### 2. Lễ Phra-wét đọc Ma-hả Xạt

### 3. Lễ hội hành hương về Phra-bạt

### 4. Lễ hội chọi voi Băm-rung

### 5. Lễ hội Loi Kra-thông

### 6. Ngày tết Xông-kran

### 7. Lễ hội Rék Na

8. Lễ tạ được mùa
9. Hội đua thuyền
10. Hội hát đối đáp trên sông

*Bài 5. Quá trình hình thành và phát triển Phật giáo ở Thái Lan*

1. Tình hình Phật giáo thời kỳ Tiền Thái
  - 1.1. Phật giáo Môn trên đất Thái Lan
  - 1.2. Phật giáo Khome trên đất Thái Lan
  - 1.3. Phật giáo Myanma trên đất Thái Lan
  - 1.4. Phật giáo Sri-lan-ka trên đất Thái Lan
2. Phật giáo Thái Lan qua các thời kỳ
  - 2.1. Phật giáo Thái Lan thời kỳ Xụ-khồ-thay
  - 2.2. Phật giáo Thái Lan thời kỳ A-giút-tha-gia
  - 2.3. Phật giáo Thái Lan thời kỳ Thôn-bu-ri
  - 2.4. Phật giáo Thái Lan thời kỳ Rắt-ta-na-kô-xin

*Bài 6. Đặc điểm và tổ chức của Phật giáo Thái Lan*

1. Đặc điểm
  - 1.1. Sự hoà trộn giữa tín ngưỡng truyền thống và Phật giáo
  - 1.2. Nhấn mạnh các quy phạm đạo đức của Phật giáo
2. Tổ chức
  - 2.1. Tổ chức Phật giáo Thái Lan trước năm 1963
  - 2.2. Tổ chức Phật giáo Thái Lan từ năm 1963 đến nay

*Bài 7. Vai trò của Phật giáo Thái Lan*

1. Vai trò về mặt tinh thần
2. Vai trò về mặt văn hoá, xã hội
3. Phật giáo trong thời kỳ hiện đại

*Bài 8. Phật giáo của Hoa kiều và Việt kiều ở Thái Lan*

1. Phật giáo Chin-ni-kai ở Thái Lan
  - 1.1. Quá trình hình thành và phát triển
  - 1.2. Đặc điểm
  - 1.3. Tổ chức
  - 1.4. Vai trò xã hội và các nghi lễ chính
2. Phật giáo A-năm-ni-kai ở Thái Lan

- 2.1. Quá trình hình thành và phát triển
- 2.2. Đặc điểm
- 2.3. Tổ chức
- 2.4. Vai trò xã hội và các nghi lễ chính

### *Bài 9. Văn học Thái Lan*

#### 1. Những đặc điểm chung của văn học Thái Lan

##### 1.1. Văn học Thái Lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ

###### 1.1.1. Ảnh hưởng về chủ đề

###### 1.1.2. Ảnh hưởng về thể giới quan và nhân sinh quan

##### 1.2. Các dòng văn học Thái Lan; sự đan xen và tác động lẫn nhau

###### 1.2.1. Văn học dân gian

###### 1.2.2. Văn học Phật giáo

###### 1.2.3. Văn học cung đình

###### 1.2.4. Những đan xen và tác động lẫn nhau giữa 3 dòng

văn học

#### 2. Văn học Thái Lan qua các thời kỳ

##### 2.1. Văn học dân gian

##### 2.2. Văn học thời kỳ Xụ-khỏ-thay (TKXIII - TKXIV)

###### 2.2.1. Văn bia Ram-khăm-hêng

###### 2.2.2. Các tác phẩm của vua Li-thay

##### 2.3. Văn học thời kỳ A-giút-tha-gia (TKXIV - TKXVIII)

###### 2.3.1. Văn học dưới vương triều Ra-ma Thíp-bo-đi đệ nhất

###### 2.3.2. Văn học dưới vương triều Tray-lô-ka-nát

###### 2.3.3. Văn học dưới vương triều Phra Na-rai

###### 2.3.4. Văn học dưới vương triều Bo-rôm-ma-kột

###### 2.3.5. Kiệt tác Ra-ma-kiên

##### 2.4. Văn học thời kỳ Thôn-bụ-ri

- 2.5. Văn học thời kỳ Rắ-ta-na-kô-xỉn
  - 2.5.1. Văn học dưới vương triều Rama I
  - 2.5.2. Văn học dưới vương triều Rama II
  - 2.5.3. Văn học dưới vương triều Rama IV
  - 2.5.4. Văn học dưới vương triều Rama V
- 2.6. Văn học Thái Lan hiện đại
  - 2.6.1. Các chủ đề của văn học hiện đại
  - 2.6.2. Các thể loại văn học
  - 2.6.3. Các nhân vật văn học và vấn đề xã hội nóng bỏng

### ***Bài 10. Kiến trúc Phật giáo ở Thái Lan***

- 1. Kiến trúc Phật giáo giai đoạn Tiền Thái
  - 1.1. Tháp Phật giáo phong cách Môn
  - 1.2. Tháp Phật giáo phong cách Myanmar
  - 1.3. Tháp Phật giáo phong cách Khơ-me
- 2. Kiến trúc Phật giáo của người Thái
  - 2.1. Các tháp Chê-đi của người Thái ở Bắc Thái Lan
  - 2.2. Các tháp Chê-đi thời kỳ Xụ-khỏ-thay
  - 2.3. Các tháp Chê-đi và Prăng thời kỳ A-giút-tha-gia
  - 2.4. Kiến trúc chùa và tháp thời kỳ Rắ-ta-na-kô-xỉn

### ***Bài 11. Điều khắc Phật giáo ở Thái Lan***

- 1. Điều khắc Phật giáo giai đoạn Tiền Thái
  - 1.1. Tượng Phật phong cách Môn
  - 1.2. Tượng Phật phong cách Khơ-me
  - 1.3. Tượng Phật phong cách Srivijaya
- 2. Điều khắc Phật giáo của người Thái
  - 2.1. Tượng Phật phong cách Chiêng-xên
  - 2.2. Tượng Phật phong cách Xụ-khỏ-thay
  - 2.3. Tượng Phật phong cách Ò-thoong
  - 2.4. Tượng Phật phong cách A-giút-tha-gia
  - 2.5. Tượng Phật phong cách Rắ-ta-na-kô-xỉn

### ***Bài 12. Kịch truyền thống Thái Lan***

- 1. Vai trò của sân khấu truyền thống Thái Lan trong xã hội xưa và nay



2. Kịch Khôn của Thái Lan
3. Kịch Ra-băm
4. Kịch Bọc-rông
5. Kịch La-khon
6. Kịch La-khon Nay (kịch nội cung)
7. Kịch La-khon Noók (kịch ngoài)
8. Kịch Năng
9. Kịch Xê-pha
10. Kịch Li-kê

***Bài 13. Múa và âm nhạc truyền thống Thái Lan***

1. Múa
  - 1.1. Múa phục vụ cho sân khấu kịch
  - 1.2. Múa cung đình
  - 1.3. Múa trong dân gian
2. Âm nhạc
  - 2.1. Các đặc trưng cơ bản của âm nhạc truyền thống Thái Lan
  - 2.2. Các nhạc cụ truyền thống Thái Lan

***Bài 14. Tình hình văn hoá, xã hội Thái Lan trong quá trình phát triển hiện đại***

1. Tốc độ hiện đại hoá theo mẫu hình Phương Tây trong văn hoá, xã hội
2. Số phận của văn hoá truyền thống
3. Nông thôn và thành thị của Thái Lan
4. Vấn đề môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội của Thái Lan

**Duyệt**

**Chủ nhiệm bộ môn**

**Giảng viên**

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **ĐỊA LÝ THÁI LAN**

**1. Mã học phần:**ORS3223

**2. Số tín chỉ:**2

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:**Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Trần Thị Quỳnh Trang

- Học vị: Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

**6. Mục tiêu học phần**

Môn học sẽ trang bị cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về đặc điểm của địa lý Thái Lan bao gồm địa lý tự nhiên và địa lý nhân văn. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể có cái nhìn toàn diện và hệ thống về những điều kiện tự nhiên, xã hội và con người Thái lan cũng như những điều kiện thuận lợi của đất nước Thái Lan trong quá trình hình thành và phát triển ở khu vực và thế giới.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu, nhất là nghiên cứu đặc điểm từng khu vực, vùng miền của địa lý Thái lan.

- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tiếp tục nghiên cứu địa lý- cư dân, môi trường tự nhiên và nhân văn ở Thái lan và nhất là những thành tựu nghiên cứu gần đây.

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề địa lý-cư dân Thái lan nói riêng và địa lý cư dân Đông Nam Á nói chung.

*2. Về kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học mà cụ thể ở đây là Địa lý Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một khu vực địa lý cụ thể nào đó ở Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tài liệu trên mạng, tài liệu dịch....

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về địa lý tự nhiên và địa lý nhân văn Thái lan.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành, quan sát, điền dã các khu vực cảnh quan về địa lý tự nhiên và nhân văn tiêu biểu của Thái Lan qua các thời kỳ thông qua các chuyến thực tập điền dã tại Thái lan.

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{KT thường xuyên} & & \text{KT định kỳ} & & \text{Thi hết môn} & & \\ 10\% & + & 30\% & + & 60\% & = & 100\% \end{array}$$

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### **1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)**

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### **2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

#### Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

#### Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

#### Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

#### Cách thức đánh giá:

- + Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.
- + Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### **3. Thi hết môn (60%)**

#### Nội dung thi:

Thi hết môn

#### Hình thức thi:

Làm bài tiểu luận

#### Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

#### Cách thức đánh giá: đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

### **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Huỳnh Văn Giáp; Địa lý Đông Nam Á- Môi trường tự nhiên và các đặc điểm nhân văn kinh tế xã hội; Nxb Đại học Quốc gia T.P Hồ Chí Minh- 2013

2. Đoàn Mạnh Giao-Trần Đình Nghiêm ( chủ biên) (2001),*Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Thông tin tổng hợp, Văn phòng chính phủ, Nxb Chính trị Quốc gia

3.Lịch sử Thái Lan ( Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương lai đồng chủ biên), Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội năm 1998.

### **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trên bản đồ thế giới, Thái lan không chỉ là một nước có địa lý phong phú bởi yếu tố tự nhiên và tộc người, mà còn là nước có nền kinh tế năng động và thống nhất trong đa dạng về văn hoá. Vì vậy, việc nghiên cứu về các yếu tố địa lý, tộc người

cũng như sự phát triển của nền kinh tế-xã hội của Thái Lan có ý nghĩa quan trọng đối với sinh viên các ngành khoa học xã hội, nhân văn nói chung trong đó có sinh viên ngành Thái Lan học.

Môn học sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản cho sinh viên về điều kiện địa lý tự nhiên, môi trường, yếu tố dân cư và những đặc điểm kinh tế-xã hội nhân văn khác của Thái Lan. Trên cơ sở nắm được những kiến thức của môn học, sinh viên sẽ có những thuận lợi cơ bản trong việc nghiên cứu và nhận thức các môn học tiếp theo.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 1. Vài nét về đất nước Thái Lan*

- Giới thiệu về đất nước Thái Lan qua bản đồ hành chính Thái Lan
- Vị trí địa lý, kinh độ, vĩ độ,...
- Tên gọi chính thức (Mương Thay hay Prạ-thét Thay)
- Diện tích, dân số, mật độ dân số, dân thành thị,
- Tiền tệ, ngôn ngữ chính, tôn giáo chính
- GDP/người/năm,

### *Bài 2. Về điều kiện địa lý tự nhiên*

- Điều kiện địa chất, địa hình
- Điều kiện khí hậu
- Đất đai thổ nhưỡng
- Hệ thống sông ngòi, biển

### *Bài 3: Các vùng tự nhiên và các tỉnh, thành phố*

- Vùng đồng bằng trung tâm
- Miền Bắc Thái Lan
- Miền Cao nguyên Khorat

### *Bài 4: Các vùng tự nhiên*

- Miền Đông Nam
- Miền Bán đảo
- Các tỉnh, thành phố và thủ đô
- Tài nguyên thiên nhiên

*Bài 5: Vài nét về tộc người Thái Lan*

- Thành phần, phân bố và nguồn gốc tộc người ở Thái Lan
- Đời sống kinh tế các tộc người
- Hình thái cư trú và nhà ở
- Quần áo và trang sức
- Giáo dục và đào tạo
- Lao động và việc làm
- Khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn

*Bài 6: Sự phát triển kinh tế*

- Kinh tế Thái Lan từ sau năm 1945 đến năm 2000
- kinh tế Thái Lan thập niên 1950-1960
- Thập niên 1970
- Thập niên 1980
- Thập niên 1990

*Bài 7: Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997*

- Nguyên nhân
- Tác động
- Biện pháp phục hồi kinh tế
- Cải cách khu vực ngân hàng và công ty
- Điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư

*Bài 8: Thành tựu và thách thức*

- Thành tựu
- Thách thức
- Sự yếu kém về giáo dục và cơ sở hạ tầng
- Chế độ phân phối và khoảng cách giàu nghèo chênh lệch
- Sự ô nhiễm môi trường
- Sự tăng trưởng cao nhưng phát triển chưa bền vững.

*Bài 9: Các ngành kinh tế chủ yếu*

- Nông lâm ngư nghiệp
- Công nghiệp

- Các thời kỳ phát triển công nghiệp
- Hệ thống pháp luật hỗ trợ công nghiệp
- Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp sau khủng hoảng năm 1997
- Giao thông và thương mại du lịch

### ***Bài 10: Sự phân vùng địa - kinh tế***

*Khái quát đặc điểm kinh tế phân theo vùng ở Thái Lan*

- Quá trình hình thành kinh tế phân theo vùng ở Thái Lan
- Đặc điểm về mặt không gian: khoảng cách tiềm năng kinh tế giữa các vùng
- Đặc điểm về phân bố nguồn thu nhập

*. Kinh tế khu vực thành phố lớn*

- Kinh tế khu vực Băng Cốc
- Kinh tế khu vực Chiang Mai, Nakhon Ratchasima

*Kinh tế các vùng miền*

- Kinh tế khu vực Đồng Bằng trung tâm
- Kinh tế khu vực miền Bắc
- Kinh tế khu vực miền Đông ( Cao nguyên Khorat)
- Kinh tế miền Đông Nam
- Kinh tế miền Bán đảo

### ***Bài 11. Các vấn đề môi trường***

+ *Dẫn nhập về môi trường*

- Khái niệm môi trường
- Những hình thức tác động của con người vào môi trường
- Một số vấn đề môi trường toàn cầu
- Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

+ *Các vấn đề về môi trường ở Thái Lan*

- Ô nhiễm không khí
- Ô nhiễm nguồn nước
- Ô nhiễm chất thải.



## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

### TIẾNG THÁI NÂNG CAO 1

**1. Mã học phần:ORS3314**

**2. Số tín chỉ:4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái cơ sở3 (FLF1907)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:**Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Tương Lai
- Chức danh, học vị: PGS. TS.

**6. Mục tiêu học phần**

Cung cấp các kiến thức về lý thuyết tiếng Thái để sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Thái Lan trong đó có các vấn đề về ngôn ngữ như ngữ âm, âm vị, chữ viết, từ vựng, các vấn đề về hình vị và cấu tạo từ, các vấn đề về cụm từ và câu. Với những hiểu biết này sinh viên sẽ nắm được một cách sâu sắc tiếng Thái Lan để vận dụng vào việc học tiếng Thái Lan của mình đạt được kết quả tốt nhất bằng những phương pháp ngôn ngữ học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*7.1. Kiến thức*

- Sinh viên cần biết ở mức độ sâu sắc hơn về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.
- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về tộc người Thái nói chung và người Thái ở Thái Lan nói riêng.
- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức cần có về tiếng Thái Lan trên phương diện loại hình học và những quan hệ cội nguồn.
- Sinh viên có được những hiểu biết khá kỹ càng về những đặc điểm ngữ âm và chữ viết của tiếng Thái Lan trên phương diện ngôn ngữ học.
- Sinh viên nắm được các cơ chế cấu tạo từ của tiếng Thái Lan, quá trình hình thành và phát triển vốn từ của tiếng Thái Lan, từ loại tiếng Thái Lan, các loại cụm từ và câu của tiếng Thái Lan.

## 7.2. Kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Có được những kỹ năng học tiếng Thái Lan một cách nhanh chóng và chuẩn xác theo phương pháp ngôn ngữ học.
- Trên cơ sở các hiểu biết về ngữ âm và âm vị học tiếng Thái Lan sinh viên có được các kỹ năng phát âm, sửa lỗi phát âm để đi tới kết quả đọc và phát âm được một cách chính xác tiếng Thái Lan.
- Hỗ trợ cho sinh viên có được năng lực viết đúng và viết đẹp các con chữ của tiếng Thái Lan.
- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và tìm hiểu một ngoại ngữ.
- Có thể trình bày và diễn giảng một vấn đề nào đó về ngôn ngữ học.

## 7.3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.
- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên cần chủ động đọc các tài liệu tham khảo về môn học và từng phần học trước khi lên lớp nghe giảng.
- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.
- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn	
10%	+	30%	+	60%	= 100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### *1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)*

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### *2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)*

#### Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

#### Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

#### Tiêu chí đánh giá:

Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

#### Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### *3. Thi hết môn (60%)*

#### Nội dung thi:

Thi hết môn

#### Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

### **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Tương Lai. *Ngữ âm và chữ viết tiếng Thái Lan*. - Công trình khoa học cấp Đại học Quốc gia, Mã số: QX. 05 - 08, Hà Nội, 2007.

2. Nguyễn Tương Lai. Bài giảng Lý thuyết tiếng Thái 2.

3. Quế Lai. *Những vấn đề cấu tạo từ tiếng Thái Lan hiện đại*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994.

4. Nguyễn Tương Lai. *Tiếng Thái Lan*. - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587

5. Quế Lai. *Tiếng Thái Lan trong bối cảnh các ngôn ngữ nhóm Thái ở Đông Nam Á*. - Trong: “Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Thái Lan” (tập 1); Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994.

6. Quế Lai. *Tiếng Thái Lan*. - Tạp chí Ngôn ngữ, 1976, số 4.

7. Quế Lai. *Xu hướng biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ nhóm Thái và những biểu hiện của nó trong các phương ngữ Tày Nùng*. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 1992, số 1.

8. Quế Lai. *Chữ viết Thái Lan*. - Tạp chí Ngôn ngữ, Hà Nội, 1998, số 5.

9. Nguyễn Tương Lai. *Một số suy nghĩ về chữ viết của người Thái ở Việt Nam*. - Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Các ngôn ngữ liên Á”, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

10. Zinder. *Ngữ âm học đại cương*. - Tài liệu dịch của Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

11. Xtepanov Ju. X. *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội, 1977.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trước hết môn học trình bày những đặc điểm về loại hình và vị trí của tiếng Thái Lan trong các ngôn ngữ nhóm Thái ở Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ.

Môn học đã đi sâu phân tích và xác định các âm vị phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan. Nêu lên các đặc điểm cơ bản nhất của các loại âm vị của tiếng Thái Lan, khả năng kết hợp của các loại âm vị, cấu trúc âm tiết của tiếng Thái lan.

Tiếp theo môn học còn nêu lên quá trình hình thành và phát triển chữ viết của Thái Lan từ khi người Thái Lan còn được gọi là người Thái Xiêm thành lập được nhà nước đầu tiên của mình vào thế kỷ XIII cho đến nay. Môn học phân tích các đặc điểm của chữ viết Thái Lan hiện đại, cách sử dụng và cách học nhanh nhất chữ Thái Lan hiện đại. Môn học cũng bước đầu so sánh chữ Thái Lan với các chữ viết của một số tộc người Thái khác trong khu vực để thấy rõ vị trí của chữ viết Thái Lan trước đây và hiện nay.

Môn học trình bày các cơ chế cấu tạo từ của tiếng Thái Lan, vốn từ và từ loại của tiếng Thái Lan, các loại cụm từ và câu của tiếng Thái Lan.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 1. Vài nét về ngữ âm và âm vị học*

- I. Về các đơn vị ngữ âm và âm vị trong ngôn ngữ
- II. Những đặc điểm ngữ âm học của các phụ âm
- III. Những đặc điểm ngữ âm học của các nguyên âm
- IV. Những đặc điểm ngữ âm học của các thanh điệu
- V. Giới thiệu bảng phiên âm quốc tế theo phương pháp phiên âm ngữ âm học.

### *Bài 2. Vài nét về tộc người Thái*

1. Địa bàn cư trú của tộc người Thái
  - 1.1. Các tộc người Thái ngoài Thái Lan
  - 1.2. Các tộc người Thái ở Thái lan
2. Người Thái từ đâu đến?

2.1. Giả thiết cho người Thái từ vùng Altai (Mông Cổ) di cư xuống vùng Đông Nam Á

2.2. Giả thiết cho người Thái từ nhà nước Nam Chiếu (Nan Chao) di cư xuống vùng Đông Nam Á

2.3. Giả thiết cho người Thái từ Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam di cư vào vùng Vân Nam Trung Quốc và sau đó đi xuống vùng Đông Nam Á

2.4. Giả thiết cho người Thái chính là người bản địa Đông Nam Á

*Bài 3. Vị trí tiếng Thái Lan trong bối cảnh các ngôn ngữ nhóm Thái*

1. Bối cảnh các ngôn ngữ nhóm Thái

1.1. Xu hướng biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ nhóm Thái

1.2. Phân loại các ngôn ngữ nhóm Thái

2. Một số đặc điểm cơ bản của tiếng Thái Lan

*Bài 4. Hệ thống phụ âm tiếng Thái Lan*

1. Phân xuất âm vị phụ âm tiếng Thái Lan

2. Vị trí các âm vị phụ âm

3. Đặc điểm ngữ âm của các âm vị phụ âm

4. Các âm vị phụ âm kép

5. Chức năng và khả năng kết hợp của các âm vị phụ âm

*Bài 5. Hệ thống nguyên âm tiếng Thái Lan*

1. Phân xuất âm vị nguyên âm tiếng Thái Lan

2. Vị trí của các âm vị nguyên âm

3. Đặc điểm ngữ âm của các âm vị nguyên âm

4. Các âm vị nguyên âm đôi

5. Các âm vị nguyên âm ngắn

6. Chức năng và khả năng kết hợp của các âm vị nguyên âm

*Bài 6. Hệ thống thanh điệu tiếng Thái Lan*

1. Phân xuất âm vị thanh điệu tiếng Thái Lan

2. Nhận diện và miêu tả các thanh điệu của tiếng Thái Lan

3. Chức năng của các thanh điệu

4. Khả năng kết hợp của các thanh điệu

*Bài 7. Âm tiết tiếng Thái Lan*

1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Thái Lan
2. Cấu trúc âm tiết tiếng Thái Lan
3. Phân loại âm tiết tiếng Thái Lan
4. Ước tính số lượng vần và âm tiết tiếng Thái Lan

***Bài 8. Chữ viết Thái Lan***

1. Sự hình thành và quá trình phát triển chữ viết Thái Lan
2. Đặc điểm chữ viết Thái Lan hiện đại
3. Chữ Lào với chữ Thái Xiêm
4. Chữ San với chữ Thái Xiêm
5. Chữ Khm̄n với chữ Thái Xiêm
6. Chữ Tay Không với chữ Thái Xiêm
7. Chữ Thái Việt Nam với chữ Thái Xiêm

***Bài 9. Vốn từ và từ loại của tiếng Thái Lan***

1. Các từ thuần Thái trong tiếng Thái Lan
2. Các từ vay mượn từ tiếng Pali - Sanskrit trong tiếng Thái Lan
3. Các từ vay mượn từ tiếng Anh trong tiếng Thái Lan
4. Các từ loại của tiếng Thái Lan

***Bài 10. Các cơ chế cấu tạo từ của tiếng Thái Lan***

1. Về đơn vị ngữ nghĩa của tiếng Thái Lan
2. Hình vị của tiếng Thái Lan
3. Cấu tạo từ đơn tiếng Thái Lan
4. Cấu tạo từ ghép của tiếng Thái Lan
5. Quá trình hình thành và phát triển vốn từ tiếng Thái Lan
6. Vấn đề hình vị phụ tố của tiếng Thái Lan

***Bài 11. Các loại cụm từ của tiếng Thái Lan***

1. Cụm danh từ
2. Cụm Động từ
3. Cụm tính từ

***Bài 12. Các loại câu của tiếng Thái Lan***

1. Cấu tạo câu đơn của tiếng Thái Lan
2. Các thành phần của câu
3. Cấu tạo câu ghép của tiếng Thái Lan

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI NÂNG CAO 2**

**1. Mã học phần:ORS3315**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái cơ sở 3(FLF1907)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

- Họ tên: Nguyễn Tương Lai

- Chức danh, học vị: PGS. TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

#### **6. Mục tiêu học phần**

Sau khi được trang bị những kiến thức về lý thuyết tiếng Thái, sinh viên sử dụng những kiến thức học được áp dụng vào việc học và thực hành tiếng Thái ở bậc nâng cao. Học xong học phần này sinh viên sẽ có được khả năng đọc, nói và viết tiếng Thái Lan với những bài đọc khó hơn trước, những bài hội thoại được nâng cao hơn một bậc.

#### **7. Chuẩn đầu ra của học phần**

##### *1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải có những kiến thức nâng cao hơn nữa về ngữ âm tiếng Thái Lan, cộng thêm những kiến thức về từ loại tiếng Thái Lan.

- Có được những kiến thức nâng cao hơn nữa về các đơn vị ngữ âm và chữ viết của tiếng Thái Lan, từ đó áp dụng vào việc phát âm tiếng Thái Lan được nhanh hơn và đúng hơn, viết chữ Thái Lan được thuần thục hơn và đẹp hơn.

##### *2. Về kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ rèn luyện được các kỹ năng đọc, nói và viết tiếng Thái Lan ở mức độ cao hơn trước. Có được những thuần thục trong thực hành về từ loại tiếng



Thái Lan. Đặc biệt biết sử dụng đúng và tốt các từ loại tiếng Thái Lan trong giao tiếp và dịch thuật.

### 3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.

- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.

- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn			
10%	+	30%	+	60%	=	100%	

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

## 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

+ Kiểm tra vấn đáp tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận và kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

## 3. Thi hết môn (60%)

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

+ Làm bài thi viết tự luận 90 phút

+ Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài thi viết tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với thi vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận và thi vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tuỳ thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với thi vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm thi viết và thi vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm thi hết môn.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan (tập 1)*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2001.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trước hết môn học trình bày một cách chi tiết hơn và ở mức cao hơn về những đặc điểm ngữ âm của phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan.

Môn học cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Môn học hướng dẫn ở mức độ cao hơn về các cách phát âm các đơn vị ngữ âm đã được biểu thị bằng các con chữ. Hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được thuần thục hơn.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 11. Cách sử dụng từ điển*

1. Giới thiệu về các loại từ điển của Thái Lan
2. Hướng dẫn cách sử dụng từ điển của Thái Lan
3. Các bài luyện tập việc sử dụng từ điển
4. Dùng từ điển dịch bài đọcชีวิตยุคใหม่ (Cuộc sống thời hiện đại)
5. Bài tập

### *Bài 12. Danh từ*

1. Lý thuyết: Phân loại và chức năng của danh từ
2. Thực hành: Thực hiện các câu trong bài thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ที่ท่าอากาศยานกรุงเทพฯ (Tại sân bay Băng Cốc)
4. Đọc hiểu: ลอยกระทง (Ngày hội thả phao đăng)
5. Bài tập

### *Bài 13. Loại từ. Con chữ phụ âm*

1. Lý thuyết: Loại từ. Con chữ phụ âm
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ในร้านค้า (Trong cửa hàng)
4. Đọc hiểu: หมู่บ้านทอดผ้า (Làng dệt)
5. Bài tập

### *Bài 14. Đại từ nhân xưng*

1. Lý thuyết: Các ngôi của đại từ nhân xưng
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การทักทายและสนทนา (Chào hỏi và trò chuyện)

4. Đọc hiểu: ลอยกระทง(Ngày hội thả phao đăng)

5. Bài tập

*Bài 15. Đại từ chỉ định. Các chữ phụ âm ghép*

1. Lý thuyết: Đại từ chỉ định. Các chữ phụ âm ghép

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ไปเยี่ยมชมนวัด(Đi thăm chùa)

4. Đọc hiểu: นำใจในเมือง(Tâm lòng người thành thị)

5. Bài tập

*Bài 16. Đại từ nghi vấn*

1. Lý thuyết: Đại từ nghi vấn. Các chữ phụ âm dẫn

2. Thực hành:

- Luyện đọc các từ có phụ âm dẫn

- Đọc và dịch bài หมากับเพื่อน(Chó và bạn)

3. Các tình huống hội thoại: ที่ศูนย์การค้า(Ở siêu thị)

4. Đọc hiểu: สงกรานต์ที่บ้านย่า(Ngày tết Xông-kran ở nhà bà nội)

5. Bài tập

*Bài 17. Đại từ tách - gộp*

1. Lý thuyết: Đại từ tách - gộp. Đại từ quan hệ

2. Các tình huống hội thoại: ช่วยกันทบทวนบทเรียน(Giúp nhau ôn bài)

3. Thực hành:

- Tìm các đại từ tách - gộp trong bài hội thoại

- Thực hiện câu số 2 của bài thực hành

- Tìm các đại từ quan hệ trong bài hội thoại

- Thực hiện câu số 3 của bài thực hành

4. Đọc hiểu: สื่อสารด้วยการยิ้ม(Giao tiếp bằng nụ cười)

5. Bài tập: Thực hiện các câu của bài tập

*Bài 18. Thời của động từ*

1. Lý thuyết: Thời của động từ tiếng Thái Lan

2. Các tình huống hội thoại

3. Thực hành:

- Tìm các từ chỉ thời trong bài hội thoại

- Đặt câu có các từ chỉ thời

#### 4. Bài tập

*Bài 18 (tiếp theo). Chức năng biểu thị phụ âm cuối của một số con chữ phụ âm*

1. Lý thuyết: Chức năng biểu thị phụ âm cuối của một số con chữ phụ âm.

2. Thực hành: Thực hiện các câu số 3 và 4 của bài thực hành.

3. Đọc hiểu: นิทานเรื่องเรียน(Truyện kể về sự học)

#### 4. Bài tập

*Bài 19. Thức của động từ: Thức tường giải*

1. Lý thuyết: Thức tường giải

2. Các tình huống hội thoại: ไปหาหมอ(Đi khám bệnh)

3. Thực hành: Thực hiện câu số 1 của bài thực hành

4. Bài tập: Thực hiện câu số 1 và 2 của bài tập

*Bài 19 (tiếp theo). Các con chữ nguyên âm*

1. Lý thuyết: Các con chữ nguyên âm

2. Thực hành: Thực hiện các câu 2, 3 và 4 của bài thực hành

3. Đọc hiểu: สุราเมรัย(Tửu - Rượu)

4. Bài tập: Thực hiện câu số 3 của bài tập

*Bài 20. Thức của động từ: Thức đoán định*

1. Lý thuyết: Thức đoán định

2. Các tình huống hội thoại: เยี่ยมชมหมู่บ้านทำตุ๊กตาไทย(Tham quan làng làm búp bê Thái)

3. Thực hành: Thực hiện các câu 1 và 2 của bài thực hành

4. Bài tập: Thực hiện câu số 1 của bài tập

*Bài 20 (tiếp theo). Các ký hiệu và phương pháp ghi thanh điệu*

1. Lý thuyết: Các ký hiệu và phương pháp ghi thanh điệu

2. Thực hành: Thực hiện các câu 3, 4 và 5 của bài thực hành

3. Đọc hiểu: จดหมายจากเพื่อน(Thư của bạn)

4. Bài tập: Thực hiện câu số 2 của bài tập

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI NÂNG CAO 3**

**1. Mã học phần:ORS3316**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái nâng cao 2 (ORS3315)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Tương Lai

- Chức danh, học vị: PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã

hội và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số từ loại của tiếng Thái Lan, áp dụng những kiến thức đó vào việc thực hành học tiếng Thái Lan qua việc hội thoại, đọc và dịch các bài đọc với mức độ dài hơn và khó hơn.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên phải có những kiến thức về các từ loại còn lại của tiếng Thái Lan như: Các thức và thể của động từ, tính từ, giới từ, liên từ.

*2. Kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ rèn luyện được các kỹ năng nghe, đọc, nói và viết tiếng Thái Lan ở mức độ cao hơn trước. Những mức độ này được thể hiện bằng các bài hội thoại phức tạp hơn, những bài luyện tập nâng cao hơn, những bài đọc có nội dung phong phú hơn, khó hơn. Đặc biệt biết sử dụng đúng và tốt các từ loại tiếng Thái Lan trong sử dụng ngôn ngữ.

*3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:*

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.

- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.

- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:



+ Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

+ Kiểm tra vấn đáp tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận và kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

*3. Thi hết môn (60%)*

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

+ Làm bài thi viết tự luận 90 phút

+ Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài thi viết tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với thi vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

### Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận và thi vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với thi vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm thi viết và thi vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm thi hết môn.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan (tập 1)*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2001.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học tiếp tục cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Môn học hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật các bài văn với nhiều chủ đề khác nhau được dễ dàng hơn và chuẩn xác hơn.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

*Bài 21. Thức của động từ: Thức giả định*

1. Thức giả định
2. Thức hành
3. Các tình huống hội thoại: ของขวัญวันเกิด (Quà sinh nhật)

4. Đọc hiểu: รอให้น้ำลายไหลเสียก่อน(Chờ cho nước bọt chảy hết đã)

5. Bài tập

*Bài 22. Thức của động từ: Mệnh lệnh thức*

1. Lý thuyết: Mệnh lệnh thức

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ที่ร้านอาหารไทย(Tại nhà hàng ăn Thái)

4. Đọc hiểu: แม่ของฉัน (Mẹ của tôi)

5. Bài tập

*Bài 23. Thể của động từ: Thể chủ động; Thể bị động*

1. Lý thuyết: Thể chủ động và thể bị động

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ในโรงพยาบาล (Trong bệnh viện)

4. Đọc hiểu: อยู่กันอย่างไรให้เป็นสุข (Ở với nhau như thế nào cho yên ấm)

5. Bài tập

*Bài 24. Tính từ và chức năng của tính từ*

1. Lý thuyết: Tính từ và chức năng của tính từ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ในโรงแรม(Trong khách sạn)

4. Đọc hiểu: สัญญาของเธอ(Lời hứa của Êđêk)

5. Bài tập

*Bài 25. Các loại tính từ*

1. Lý thuyết: Các loại tính từ chia theo từ loại

2. Thực hành: Thực hiện câu số 1 và số 4 của bài thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ซื้อเสื้อผ้า(Mua quần áo)

4. Bài tập: Thực hiện câu số 3 của bài tập

*Bài 25 (tiếp theo). Các loại tính từ*

1. Lý thuyết: Các loại tính từ chia theo ý nghĩa ngữ pháp

2. Thực hành: Thực hiện các câu số 2, số 3 và số 5 của bài thực hành.

3. Đọc hiểu: ทำคุณบูชาโทษไปรอดสัตว์ได้บาป (Làm phúc phải tội, làm ơn nên oán)

4. Bài tập: Thực hiện các câu số 1, số 2, số 4 của bài tập

*Bài 26. Giới từ và chức năng của giới từ*

1. Lý thuyết: Giới từ và chức năng của giới từ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ที่ทำการไปรษณีย์ (Trong bưu điện)
4. Đọc hiểu: ชีวิตผู้คนริมน้ำ (Đời sống của người trên sông nước)
5. Bài tập

*Bài 27. Các loại giới từ*

1. Lý thuyết:
  - Giới từ biểu thị mối quan hệ giữa danh từ với danh từ, danh từ với đại từ, danh từ với động từ.
  - Giới từ biểu thị mối quan hệ giữa đại từ với danh từ, đại từ với đại từ, đại từ với động từ.
2. Các tình huống hội thoại: แลกเงิน (Đổi tiền)
3. Thực hành: Thực hiện câu số 3 của bài thực hành
4. Bài tập: Thực hiện câu số 2, câu số 3 của bài tập

*Bài 27 (tiếp theo). Các loại giới từ*

1. Lý thuyết:
  - Giới từ biểu thị mối quan hệ giữa động từ với danh từ, động từ với đại từ, động từ với động từ hoặc động từ với tính từ.
  - Giới từ biểu thị mối quan hệ giữa mệnh đề với mệnh đề.
2. Thực hành: Thực hiện câu số 1 và số 2 của bài thực hành
3. Đọc hiểu: ไข่และไก่อาหารเพื่อสุขภาพ (Trứng và gà, món ăn bồi bổ sức khoẻ)
4. Bài tập: Thực hiện câu số 1 và 4 của bài tập

*Bài 28. Liên từ và chức năng của liên từ*

1. Lý thuyết:
  - Chức năng nối từ với từ của liên từ
  - Chức năng nối mệnh đề với mệnh đề của liên từ
2. Các tình huống hội thoại: ซื้อตั๋วรถไฟ (Mua vé tàu hoả)
3. Thực hành: Thực hiện các câu số 1, số 2, số 3 của bài thực hành.
4. Bài tập: Thực hiện câu số 1 và số 3 của bài tập

*Bài 28 (tiếp theo). Liên từ và chức năng của liên từ*

liên từ

1. Lý thuyết:

- Chức năng nối một thông báo này với một thông báo khác của

- Chức năng gắn vào mệnh đề hoặc câu

2. Thực hành: Thực hiện câu số 4 của bài thực hành.

3. Đọc hiểu: สวนหลังบ้าน(Vườn sau nhà)

4. Bài tập: Thực hiện các câu số 2 và số 4 của bài tập

*Bài 29. Liên từ gắn kết tạo câu phức hợp*

1. Lý thuyết:

- Liên từ gắn kết các nội dung nối tiếp nhau

- Liên từ gắn kết các nội dung đối lập nhau

2. Các tình huống hội thoại: ไปทัศนอาจร(Đi du lịch)

3. Thực hành: Thực hiện câu số 1 và số 3 của bài thực hành

4. Bài tập: Thực hiện câu số 3 của bài tập

*Bài 29 (tiếp theo). Liên từ gắn kết tạo câu phức hợp*

5. Lý thuyết:

- Gắn kết các nội dung vốn là kết quả của nhau

- Gắn kết các nội dung để lựa chọn

6. Thực hành: Thực hiện các câu 2 và 4 của bài thực hành

7. Đọc hiểu: อยู่อย่างไทยไม่ไร้คุณค่า(Cách sống Thái - cách sống hữu ích)

8. Bài tập: Thực hiện các câu số 1 và số 2 của bài tập

*Bài 30. Liên từ gắn kết tạo câu hỗn hợp*

5. Lý thuyết:

- Gắn kết nội dung thể hiện đặc trưng, tình trạng

- Gắn kết nội dung thể hiện số lượng

- Gắn kết nội dung thể hiện thời gian

6. Các tình huống hội thoại: ในร้านตัดผม(Trong hiệu cắt tóc)

7. Thực hành: Thực hiện các câu 1 và 3 của bài thực hành

8. Bài tập: Thực hiện câu số 1 và câu số 3 của bài tập

*Bài 30 (tiếp theo). Liên từ gắn kết tạo câu hỗn hợp*

1. Lý thuyết:

- Liên từ gắn kết nội dung thể hiện nguyên nhân
- Liên từ gắn kết nội dung thể hiện kết quả
- Liên từ gắn kết nội dung thể hiện sự so sánh

2. Thực hành: Thực hiện câu 2 và câu 4 của bài thực hành

3. Đọc hiểu: รักชาติ (Yêu nước)

4. Bài tập: Thực hiện câu số 2 của bài tập

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI NÂNG CAO 4**

**1. Mã học phần: ORS3317**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái nâng cao 3 (ORS3316)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Thị Thùy Châu

- Học vị: Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Người học phải nắm bắt và vận dụng được những kiến thức như các lớp từ, mẫu câu để dùng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Thái Lan.

Người học phải có được những kỹ năng về nghe hiểu tiếng Thái Lan nhằm phục vụ cho giao tiếp hàng ngày cũng như trong công việc.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*7.1 Kiến thức:*

- Người học nhớ được lớp từ và các mẫu câu thông dụng dùng để giao tiếp hàng ngày trong cuộc sống và công việc cũng như cách nói theo các chủ đề văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị bằng tiếng Thái Lan.

- Người học phải nắm được cách sử dụng từ và các mẫu câu trong giao tiếp hàng ngày và cách nói theo các chủ đề văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị bằng tiếng Thái Lan.

*7.2 Kỹ năng:*

- Người học có được kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái Lan trong sinh hoạt giao tiếp và trong công việc hàng ngày.

- Người học biết cách vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Thái Lan.

### 7.3 Thái độ:

- Tạo được sự chủ động trong việc tự luyện tập các bài thực hành nghe và hoàn thành các yêu cầu của bài học.
- Người học có được khả năng chủ động trong việc sử dụng tiếng Thái Lan để trao đổi, giao tiếp với bạn cùng học cả trong và ngoài giờ học.
- Người học có thái độ chủ động trong việc tìm và luyện nghe tiếng Thái trên các phương tiện truyền thông.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{KT thường xuyên} & & \text{KT định kỳ} & & \text{Thi hết môn} & & \\ 10\% & + & 30\% & + & 60\% & = & 100\% \end{array}$$

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 9.1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt giờ thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài thực hành, luyện tập.

Cách thức đánh giá:

Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 9.2 Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái tại lớp.



Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 9, kiểm tra tại lớp học.

*9.3 Thi hết môn (60%)*

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi kiểm tra kỹ năng nghe hiểu 90 phút

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

Bài thi đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. ดวงใจไทยอุญญ ,ทักษะการเขียนภาษาไทย ,กรุงเทพฯ ,สำนักพิมพ์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย ,2549
2. พระยาอุปถัมภ์ศิลปสาร,หลักภาษาไทย,สำนักพิมพ์ไทยวัฒนาพานิช, กรุงเทพฯ, ๒๕๔๘
3. สุนันท์อัญชิตินุกูล,ระบบคำภาษาไทย,โครงการเผยแพร่ผลงานวิชาการคณะอักษรศาสตร์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัยลำดับที่78, กรุงเทพฯ,2552

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Môn học Tiếng Thái nâng cao 4 là môn học rèn kỹ năng nghe tiếng Thái cho người học ở trình độ nâng cao. Qua môn học này, người học sẽ được rèn kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái ở các chủ đề về giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và công việc, văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị thông qua các bài thực hành và luyện tập.

Ngoài ra, môn học cũng cung cấp các lớp từ và những mẫu câu thông dụng được dùng trong giao tiếp ở trình độ nâng cao và các tin bài trong lĩnh vực văn hoá – xã hội, kinh tế - chính trị, ... để người học được rèn luyện thêm kỹ năng nghe và giao tiếp bằng tiếng Thái Lan.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

### Bài 1. บทที่ ๑ การแนะนำ

- 1.1 ฟังบทสนทนาการแนะนำเพื่อน
- 1.2 ฟังบทสนทนาระหว่างบุคคลทั่วไปจากละครโทรทัศน์
- 1.3 ฟังสารคดีเทศกาลสงกรานต์

### Bài 2. บทที่ ๒ การพูดคุยโทรศัพท์

- 2.1 ฟังบทสนทนาการโทรคิดการพูดคุยโทรศัพท์ ,
- 2.2 ฟังบทสนทนาชวนเพื่อนไปดูหนัง
- 2.3 ฟังสารคดีเทศกาลลอยกระทง

### Bài 3. บทที่ ๓ ไปหาหมอ

- 3.1 ฟังบทสนทนาไปหาหมอ
- 3.2 ฟังรายการโทรทัศน์พบหมอศิริราชตอนออกกำลังกายเพื่อสุขภาพ
- 3.3 ฟังสารคดีการศึกษาไทย(๑ตอนที่)

### Bài 4. บทที่ ๔ ที่โรงแรม

- 4.1 ฟังบทสนทนาการจองห้องพักที่โรงแรมการเช็คอินโรงแรม ,
- 4.2 ฟังรายการโทรทัศน์เกี่ยวกับโรงแรม 5 ดาว
- 4.3 ฟังสารคดีการศึกษาไทย(๒ตอนที่)

### Bài 5. บทที่ ๕ การนั่งรถแท็กซี่

- 5.1 ฟังบทสนทนาการนั่งแท็กซี่ไปสนามบินสุวรรณภูมิ

5.2 ฟังรายการโทรทัศน์เกี่ยวกับข้อควรระวังเมื่อใช้บริการรถแท็กซี่สำหรับผู้หญิง

5.3 ฟังข่าวเศรษฐกิจไทย(๑ตอนที่)

#### Bài 6. บทที่๖ การเชิญชวน

6.1 ฟังบทสนทนาชวนเพื่อนมาร่วมงานเลี้ยงวันเกิดของคนชวนเพื่อนไปทานอาหาร ,

6.2 ฟังบทสนทนาระหว่างเพื่อนจากละครโทรทัศน์

6.3 ฟังข่าวเศรษฐกิจไทย (๒ตอนที่)

#### Bài 7. บทที่๗ การพูดคุยทั่วไป

7.1 ฟังบทสนทนาการพูดคุยทั่วไป

7.2 ฟังรายการโทรทัศน์โฆษณาการท่องเที่ยวไทย

7.3 ฟังสารคดีการเมืองไทย(๑ตอนที่)

#### Bài 8. บทที่๘ การซื้อของ

8.1 ฟังบทสนทนาการซื้อของและต่อรองราคาการซื้อตั๋วรถไฟ ,

8.2 ฟังรายการโทรทัศน์เกี่ยวกับการแนะนำวรรณคดีไทย(๑ตอนที่)

8.3 ฟังสารคดีการเมืองไทย(๒ตอนที่)

#### Bài 9. บทที่๙ การถามทาง

9.1 ฟังบทสนทนาการถามทางไฟสยามพารากอนการบอกสถานที่ ,

9.2 ฟังรายการโทรทัศน์เกี่ยวกับการแนะนำวรรณคดีไทย(๒ตอนที่)

9.3 ฟังสารคดีภาวะโลกร้อน(๑ตอนที่)

#### Bài 10. บทที่๑๐ การถามคำถามทั่วไป

10.1 ฟังบทสนทนาการถามคำถามทั่วไป

10.2 ฟังรายการโทรทัศน์เกี่ยวกับการทำอาหารไทย

10.3 ฟังสารคดีภาวะโลกร้อน(๒ตอนที่)

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI CHUYÊN NGÀNH**

**(Tiếng Thái Văn hóa – Xã hội 1)**

**1. Mã học phần:ORS3318**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái nâng cao 4 (ORS3317)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Trương Lai

- Chức danh, học vị: PGS. TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Cung cấp cho sinh viên những vấn đề về các đơn vị lớn hơn từ, đó là các cụm từ của tiếng Thái Lan. Trên cơ sở đó sinh viên áp dụng vào thực hành tiếng Thái Lan gồm đọc các bài đọc với chủ đề về văn hóa – xã hội của Thái Lan, dịch xuôi, dịch ngược với các chủ đề về văn hóa – xã hội Thái Lan.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên phải có những kiến thức về một số đơn vị ngôn ngữ trên từ; đó là cụm từ mà trước mắt là cụm danh từ và cụm động từ.

*2. Kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ rèn luyện được các kỹ năng nghe, đọc, nói và viết tiếng Thái Lan ở mức độ nâng cao hơn trước. Đặc biệt biết sử dụng đúng và tốt các cụm từ vốn là các đơn vị giúp xây dựng các câu mà trong văn phong hiện đại đang rất phổ biến.

*3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:*

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.

- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.

- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

+ Kiểm tra vấn đáp tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận và kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

3. *Thi hết môn (60%)*

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

+ Làm bài thi viết tự luận 90 phút

+ Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài thi viết tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với thi vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận và thi vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với thi vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm thi viết và thi vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm thi hết môn.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái lan, tập 2*. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2014

2. Nguyễn Tương Lai. *Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 3)*. Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội; Hà Nội, 2006.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức về cụm danh từ và cụm động từ của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, cấu trúc, chức năng của từng loại cụm từ.

Môn học hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những cụm từ khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật các bài văn có các chủ đề về văn hóa - xã hội Thái Lan được dễ dàng hơn. Nói và viết được những chủ đề về văn hóa - xã hội của Thái Lan.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

*Bài 31. Cụm danh từ*

1. Lý thuyết: Cụm danh từ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การทักทาย (Chào hỏi)
4. Đọc hiểu: คนเก่งเมืองลับแล (Một nhân tài ở Lấp-lẻ)
5. Bài tập

*Bài 32. Thành tố mở rộng của cụm danh từ*

1. Lý thuyết: Thành tố mở rộng của cụm danh từ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การแนะนำ (Giới thiệu)
4. Đọc hiểu: ศูนย์ภูทักทั่วโลก (Xũn-thon-phu, Đại thi hào thế giới)
5. Bài tập

*Bài 33. Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng trước thành tố trung tâm*

1. Lý thuyết: Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng trước thành tố trung tâm
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: พูดคุยเกี่ยวกับบุคคล (Chuyện trò về một cá nhân)
4. Đọc hiểu: เรื่องย่อของเรื่องสังข์ทอง (Tóm tắt truyện Ốc Vàng)
5. Bài tập

*Bài 34. Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng sau thành tố trung tâm*

1. Lý thuyết: Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng sau thành tố trung tâm
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การขอเรื่อง (Đề nghị)
4. Đọc hiểu: ตัดตอนเรื่องขุนช้างขุนแผน (Trích đoạn truyện Khun Chàng và Khun Phấn)
5. Bài tập

*Bài 35. Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng sau thành tố trung tâm có từ nối*

1. Lý thuyết: Cụm động từ: Các thành tố phụ đứng sau thành tố trung tâm có từ nối
2. Thực hành



3. Các tình huống hội thoại: การขออนุญาต (Xin phép)

4. Đọc hiểu: เรื่องพระสุธนพรานบุญช่วยชีวิตท้าวชมพุกิต (Truyện ông hoàng Xu-thôn: Phran-bun cứu Tháo-chôm-phu-chịt)

5. Bài tập

*Bài 36. Thành tố mở rộng của cụm động từ*

1. Lý thuyết: Thành tố mở rộng của cụm động từ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: การเชิญชวน (Mời mọc)

4. Đọc hiểu: เรื่องพระสุธนพรานบุญขอยืมปวงบาทเพื่อจับนางกินรี (Truyện ông hoàng Xu-thôn: Phran-bun mượn dây thòng lọng để bắt nàng tiên chim)

5. Bài tập

*Bài 37. Cụm tính từ*

1. Lý thuyết: Cụm tính từ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: การขอบคุณและการขอโทษ (Cảm ơn - Xin lỗi)

4. Đọc hiểu: เรื่องพระสุธนพรานบุญจับนางกินรีถวายพระสุธน (Truyện ông hoàng Xu-thôn: Phran-bun bắt nàng tiên chim dâng lên

ông hoàng Xu-thôn)

5. Bài tập

*Bài 38. Các thành phần của câu: Chủ ngữ*

1. Lý thuyết: Các thành phần của câu: Chủ ngữ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: การแสดงความยินดีหรือเสียใจ (Thể hiện sự vui mừng hoặc nỗi buồn)

4. Đọc hiểu: เรื่องพระสุธนแผนกำจัดนางมโนห์รา (Truyện ông hoàng Xu-thôn: Âm mưu giết hại nàng Ma-nô-ra)

5. Bài tập

*Bài 39: Thành phần mở rộng của chủ ngữ*

1. Lý thuyết: Thành phần mở rộng của chủ ngữ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: วันและเวลา (Ngày tháng và giờ giấc)

4. Đọc hiểu: เรื่องพระสุธนพระสุธนาออกตามนางมโนห์ราและอภิเษก(Truyện ông hoàng Xạ-thôn: Ông hoàng Xạ-thôn ra đi tìm nàng Ma-nô-ra và lễ cưới)

5. Bài tập

*Bài 40. Các thành phần của câu: Vị ngữ*

1. Lý thuyết: Các thành phần của câu: Vị ngữ

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: การพูดโทรศัพท์(Gọi điện thoại)

4. Đọc hiểu:เรื่องพระสุธนพระสุธนาออกตามนางมโนห์ราและอภิเษก(บทอ่านต่อ)(Truyện ông hoàng Xạ-thôn: Ông hoàng Xạ-thôn ra đi tìm nàng Ma-nô-ra và lễ cưới) (tiếp theo)

5. Bài tập

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI CHUYÊN NGÀNH**

**(Tiếng Thái Văn hóa - Xã hội 2)**

**1. Mã học phần: ORS3319**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái nâng cao 4 (ORS3317)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Thị Thùy Châu

- Học vị: Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Người học phải nắm bắt và vận dụng được những kiến thức như các lớp từ thuộc các chủ đề văn hóa – xã hội, kinh tế - chính trị, giải trí, nghệ thuật... cũng như các mẫu câu dùng trong giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Thái Lan.

Người học phải có được những kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái Lan một cách thuần thục nhằm phục vụ cho giao tiếp hàng ngày cũng như công việc.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### *1 Kiến thức*

- Sinh viên nhớ được lớp từ và các mẫu câu thông dụng dùng để giao tiếp hàng ngày trong cuộc sống và công việc cũng như cách trình bày theo các chủ đề văn hóa – xã hội, giải trí, nghệ thuật... bằng tiếng Thái Lan.

- Sinh viên phải nắm được cách sử dụng từ và các mẫu câu trong giao tiếp hàng ngày và cách thuyết trình theo các chủ đề văn hóa – xã hội, giải trí, nghệ thuật... bằng tiếng Thái Lan.

#### *2 Kỹ năng*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái Lan với chủ đề Văn hóa .xã hội, giải trí, nghệ thuật,...

- Sinh viên cần biết cách vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng trong giao tiếp hàng ngày và trình bày các chủ đề về văn hóa – xã hội, bằng tiếng Thái Lan một cách thuần thục.

### *3 Thái độ:*

- Tạo được sự chủ động trong việc tự luyện tập các bài thực hành nghe và hoàn thành các yêu cầu của bài học.

- Người học có được khả năng chủ động trong việc sử dụng tiếng Thái Lan để trao đổi, giao tiếp với bạn cùng học cả trong và ngoài giờ học.

- Người học có thái độ chủ động trong việc tìm và luyện nghe tiếng Thái trên các phương tiện truyền thông.

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá**

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{KT thường xuyên} & & \text{KT định kỳ} & & \text{Thi hết môn} & & \\ 10\% & + & 30\% & + & 60\% & = & 100\% \end{array}$$

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### *1 Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)*

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu: Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt giờ thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài thực hành, luyện tập.

#### Cách thức đánh giá:

Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### *2 Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)*

#### Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái tại lớp.

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 9, kiểm tra tại lớp học.

*3 Thi hết môn (60%)*

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi kiểm tra kỹ năng nghe hiểu 90 phút

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

Bài thi đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. ดวงใจไทยอุบล ,ทักษะการเขียนภาษาไทย ,กรุงเทพฯ ,สำนักพิมพ์แห่งจุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย ,2549
2. พระยาอุปกิตศิลปสาร,หลักภาษาไทย,สำนักพิมพ์ไทยวัฒนาพานิช, กรุงเทพฯ, ๒๕๔๘

## 10. Tóm tắt nội dung học phần

Môn học Tiếng Thái chuyên ngành 2 là môn học rèn kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái cho người học đạt mức thuần thục. Người học sẽ được rèn kỹ năng nghe hiểu tiếng Thái ở mức độ cao với các chủ đề về giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và công việc, văn hóa – xã hội, nghệ thuật, giải trí... thông qua các bài thực hành và luyện tập. Ngoài ra, môn học còn cung cấp những mẫu câu thông dụng được dùng trong giao tiếp và các tin bài liên quan tới các lĩnh vực văn hoá – xã hội, nghệ thuật, giải trí ... để người học được rèn luyện thêm kỹ năng nghe, giao tiếp và thuyết trình bằng tiếng Thái.

## 11. Nội dung chi tiết học phần

Bài 1. บทที่๑การพูดคุยระหว่างเพื่อน

- 1.1 ฟังบทสนทนาการพูดคุยระหว่างเพื่อน ,๑ตอนที่๒และตอนที่๓(
- 1.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับวิถีไทย(๑ตอนที่)
- 1.3 ฟังข่าวต่างประเทศ

Bài 2. บทที่๒การติดต่อกับผู้อื่น

- 2.1 ฟังบทสนทนาการติดต่อกับธนาคารการซื้อตั๋วรถไฟ ,การพูดคุยกับแม่ค้า ,
- 2.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับวิถีไทย(๒ตอนที่)
- 2.3 ฟังข่าวเกี่ยวกับวัฒนธรรมไทย

Bài 3. บทที่๓รายการโทรทัศน์

- 3.1 ฟังบทสนทนาจากรายการโทรทัศน์ ,๑ตอนที่๒และตอนที่๓(
- 3.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับประวัติศาสตร์ไทย(๑ตอนที่)
- 3.3 ฟังข่าวในพระราชสำนัก(๑ตอนที่)

Bài 4. บทที่๔เรียนรู้จากเพลงและละครโทรทัศน์

- 4.1 ฟังเพลงและบทสนทนาจากละครโทรทัศน์ ,๑ตอนที่๒และตอนที่๓(
- 4.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับประวัติศาสตร์ไทย(๒ตอนที่)
- 4.3 ฟังข่าวในพระราชสำนัก(๒ตอนที่)

Bài 5. บทที่๕สารคดีน่ารู้

- 5.1 ฟังบทสนทนาระหว่างบุคคลทั่วไปในหัวข้อต่างๆ(๑ตอนที่)

5.2 ฟังสารคดีน่ารู้

5.3 ฟังโฆษณาการท่องเที่ยว

Bài 6. บทที่๖ ข่าวก้าวต่อไป

6.1 ฟังบทสนทนาระหว่างบุคคลทั่วไปในหัวข้อต่างๆ(๒ตอนที่)

6.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับการท่องเที่ยวไทย(๑ตอนที่)

6.3 ฟังข่าวทั่วไป

Bài 7. บทที่๗ ข่าวกีฬา

7.1 ฟังบทสนทนาระหว่างเพื่อนร่วมงานในหัวข้อต่างๆ

7.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับการท่องเที่ยวไทย(๒ตอนที่)

7.3 ฟังข่าวกีฬา

Bài 8. บทที่๘ ข่าวเศรษฐกิจ

8.1 ฟังบทสนทนาระหว่างสมาชิกภายในครอบครัวในหัวข้อต่างๆ

8.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับสังคมไทย(๑ตอนที่)

8.3 ฟังข่าวเศรษฐกิจ

Bài 9. บทที่๙ การกล่าวสุนทรพจน์

9.1 ฟังบทสนทนาระหว่างอาจารย์กับนักศึกษา

9.2 ฟังสารคดีเกี่ยวกับสังคมไทย(๒ตอนที่)

9.3 ฟังบทกล่าวสุนทรพจน์

Bài 10. บทที่๑๐ ข่าวการเมือง

10.1 ฟังบทสนทนาระหว่างบุคคลทั่วไป

10.2 ฟังสารคดีน่ารู้ทั่วไป

10.3 ฟังข่าวการเมืองไทย

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **TIẾNG THÁI CHUYÊN NGÀNH (Tiếng Thái Kinh tế)**

**1. Mã học phần: ORS3320**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái chuyên ngành 1 (ORS3318)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Tương Lai

- Chức danh, học vị: PGS. TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội

và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có thêm những kiến thức về một số đơn vị ngôn ngữ trên từ; đó là cụm từ và câu. Ngoài cụm danh từ và cụm động từ đã biết, môn học tiếp tục cung cấp những kiến thức tiếp theo về cụm động từ rồi đến cụm tính từ và sau đó là câu mà trước mắt là xem xét về các thành phần của câu.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên tiếp tục có thêm những kiến thức về câu của tiếng Thái Lan. Ngoài chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ cùng các thành phần đi theo chúng, môn học tiếp tục cung cấp những kiến thức tiếp theo về thành phần khác của câu là thành phần nối. Sau đó môn học sẽ hoàn thiện kiến thức ngữ pháp cho sinh viên bằng những bài nói về cấu trúc câu của tiếng Thái Lan.

*2. Kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch tiếng Thái Lan ở mức độ thuần thục. Sinh viên sẽ thuần thục các thao tác phân tích câu nhờ đó mà có thể viết được những câu có tính diễn đạt cao một cách chặt chẽ và mạch lạc. Lúc này sinh viên đã có khả năng viết được những bài



bình luận ngắn bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề kinh tế của Thái Lan. Sinh viên đã có thể dịch được các tài liệu nghiên cứu về các chủ đề trên và có thể trình bày và thảo luận bằng tiếng Thái Lan về những chủ đề đó.

### 3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.

- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.

- Coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn			
10%	+	30%	+	60%	=	100%	

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

## 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

+ Kiểm tra vấn đáp tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận và kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

## 3. Thi hết môn (60%)

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

+ Làm bài thi viết tự luận 90 phút

+ Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài thi viết tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với thi vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận và thi vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với thi vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm thi viết và thi vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm thi hết môn.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan tập 2*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.

2. Nguyễn Tương Lai. *Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 3)*. Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội; Hà Nội, 2006.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức tiếp theo về thành phần của câu là thành phần nối.

Tiếp đến môn học hướng dẫn sinh viên phân tích các cấu trúc của câu.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Môn học tăng cường cho sinh viên tự dịch và tự viết các bài bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề kinh tế khác nhau được thể hiện trong các bài đọc hiểu.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học đã giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật được thuần thục hơn, chuẩn xác hơn. Hay nói cách khác, sinh viên đã bước đầu sử dụng tiếng Thái Lan một cách thuần thục về mọi phương diện.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 41. Thành phần mở rộng của vị ngữ*

1. Lý thuyết: Thành phần mở rộng của vị ngữ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การถามและบอกทิศทาง (Hỏi và chỉ đường)
4. Đọc hiểu: การผ่าตัดใหญ่เพื่อแก้ปัญหาวิกฤตเศรษฐกิจ(Cuộc đại phẫu thuật giải quyết vấn đề khủng hoảng kinh tế)
5. Bài tập

### *Bài 42. Các thành phần của câu: Tân ngữ*

1. Lý thuyết: Các thành phần của câu: Tân ngữ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การจับจ่ายซื้อของ (Mua hàng)
4. Đọc hiểu: คนไทยยังพออยู่ได้(Người Thái Lan vẫn còn đang no đủ)
5. Bài tập

### *Bài 43. Thành phần mở rộng của tân ngữ*

1. Lý thuyết: Thành phần mở rộng của tân ngữ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ราคาและการต่อรองราคา (Giá cả và mặc cả)
4. Đọc hiểu: ฝันร้ายอเมริกันชนทำเศรษฐกิจโลก-ไทยหลุดเป้า(Cơn ác mộng dân Mỹ làm kinh tế thế giới - Thái Lan ngật ngưỡng)
5. Bài tập

### *Bài 44. Các thành phần của câu: Thành phần nối*

1. Lý thuyết: Các thành phần của câu: Thành phần nối
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: การแลกเปลี่ยน(Đổi tiền)

4. Đọc hiểu: ข่าวร้ายและข่าวดีของเศรษฐกิจไทย(Tin buồn và tin vui về kinh tế Thái Lan)

5. Bài tập

*Bài 45: Các cấu trúc của câu*

1. Lý thuyết: Các cấu trúc của câu

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: ที่ธนาคาร (Trong ngân hàng)

4. Đọc hiểu: เก็บตกจากการประชุม ASEM 2(Lượm lặt từ Hội nghị ASEM

2)

5. Bài tập

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

### TIẾNG THÁI CHUYÊN NGÀNH

(Tiếng Thái chính trị)

**1. Mã học phần: ORS3321**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết:** Tiếng Thái chuyên ngành 3 (ORS3320)

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

- Họ tên: Nguyễn Tương Lai

- Chức danh, học vị: PGS. TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội

và Nhân văn Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần**

Cung cấp cho sinh viên những đơn vị ngôn ngữ là các loại câu của tiếng Thái Lan. Trên cơ sở đó sinh viên sẽ áp dụng vào thực hành tiếng Thái Lan bằng tất cả các mặt nghe, nói, đọc, viết về chủ đề chính trị của Thái Lan. Ngoài ra sinh viên còn phải có khả năng viết bài, bình luận về các vấn đề chính trị như đã nói trong các bài đọc.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên tiếp tục có thêm những kiến thức về câu của tiếng Thái Lan. Ngoài chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ cùng các thành phần đi theo chúng, môn học tiếp tục cung cấp những kiến thức tiếp theo về thành phần khác của câu là thành phần nối. Sau đó môn học sẽ hoàn thiện kiến thức ngữ pháp cho sinh viên bằng những bài nói về cấu trúc của câu và các loại câu khác nhau của tiếng Thái Lan.

*2. Kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch tiếng Thái Lan ở mức độ cao hơn trước. Sinh viên sẽ thuần thục các thao tác phân tích câu nhờ đó mà có thể viết được những câu có tính diễn đạt cao một

cách chặt chẽ và mạch lạc. Lúc này sinh viên đã có khả năng viết được những bài bình luận ngắn bằng tiếng Thái Lan về chủ đề chính trị. Sinh viên đã có thể dịch được các tài liệu nghiên cứu về các chủ đề chính trị Thái Lan và cũng có thể trình bày và thảo luận bằng tiếng Thái Lan về những chủ đề đó.

### 3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.
- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.
- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.
- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.
- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Gồm kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

#### Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

#### Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

## 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra viết tự luận 90 phút tại lớp

+ Kiểm tra vấn đáp tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài kiểm tra tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận và kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với kiểm tra vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm kiểm tra – đánh giá định kỳ.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

## 3. Thi hết môn (60%)

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

+ Làm bài thi viết tự luận 90 phút



+ Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

+ Đối với bài thi viết tự luận: Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ, chữ viết đẹp.

+ Đối với thi vấn đáp: Đọc và phát âm chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Nói chuyện bằng tiếng Thái Lan với giảng viên một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài thi tự luận và thi vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

+ Đối với thi vấn đáp: Điểm tối đa cho việc đọc và phát âm là 4 điểm; Điểm tối đa cho việc trả lời câu hỏi là 3 điểm; Điểm tối đa cho việc nói chuyện với giảng viên là 3 điểm.

+ Cộng điểm thi viết và thi vấn đáp rồi chia đôi để có được điểm thi hết môn.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan tập 2*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014

2. Nguyễn Tương Lai. *Giáo trình tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 4)*. Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội; Hà Nội, 2006.

3. Nguyễn Tương Lai. *Bài giảng tiếng Thái Lan (Chương trình nâng cao dành cho năm thứ 4)*. Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội; Hà Nội, 2007.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học hướng dẫn sinh viên phân tích các cấu trúc của câu, phân loại câu thành nhiều loại khác nhau với những cấu trúc cụ thể của từng loại câu để thấy mỗi loại câu có một cấu trúc, một đặc điểm và một chức năng riêng với những thế mạnh diễn đạt riêng của mình.

Môn học hướng dẫn cho sinh viên biết cách phân tích câu, biết cách sử dụng chuẩn xác các loại câu khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiến thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Môn học tăng cường cho sinh viên tự dịch và tự viết các bài bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong bài đọc hiểu.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học đã giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật được thuần thục hơn, chuẩn xác hơn. Hay nói cách khác, sinh viên đã bước đầu sử dụng tiếng Thái Lan một cách thuần thục về mọi phương diện.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

### *Bài 46. Cấu trúc câu đơn*

1. Lý thuyết: Cấu trúc câu đơn
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ข่าวและประกาศ(Tin tức và thông báo)
4. Đọc hiểu: การเมืองไทย: ภาพสะท้อนความเหลื่อมล้ำในสังคม(Chính trị Thái Lan:

Một hình ảnh thể hiện sự bất bình đẳng trong xã hội)

5. Bài tập

### *Bài 47. Câu ghép đẳng lập*

1. Lý thuyết: Câu ghép đẳng lập
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ที่ทำการไปรษณีย์(Trong bưu điện)
4. Đọc hiểu: ทหารกับการเมืองไทย(Quân đội với chính trị Thái Lan)
5. Bài tập

### *Bài 48. Câu ghép chính phụ*

1. Lý thuyết: Câu ghép chính phụ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: หามหมอ(Khám bệnh)
4. Đọc hiểu: พรรคการเมืองไทย(Các đảng chính trị Thái Lan)
5. Bài tập

*Bài 49. Các cấu trúc của câu ghép đẳng lập*

1. Lý thuyết: Các cấu trúc của câu ghép đẳng lập
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: สถานที่ท่องเที่ยว(Các điểm du lịch)
4. Đọc hiểu: การแก้ไขของกรมพรรคการเมืองไทย(Việc cải tổ lại các tổ chức đảng chính trị Thái Lan)
5. Bài tập

*Bài 50. Các loại câu ghép đẳng lập*

1. Lý thuyết: Các loại câu ghép đẳng lập
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: วันหยุดงาน(Ngày nghỉ)
4. Đọc hiểu: สาเหตุแห่งความอ่อนแอของระบอบประชาธิปไตยไทย(Nguyên nhân yếu kém của chế độ dân chủ Thái Lan)
5. Bài tập

*Bài 51. Các loại câu ghép chính phụ*

1. Lý thuyết: Các loại câu ghép chính phụ
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ที่โรงแรม(Tại khách sạn)
4. Đọc hiểu: ภูเขาติ- ภูเขาประชาธิปไตย(Cứu lấy đất nước - cứu lấy nền dân chủ)
5. Bài tập

*Bài 52. Câu ghép hỗn hợp - Các loại câu ghép hỗn hợp*

1. Lý thuyết: Câu ghép hỗn hợp - Các loại câu ghép hỗn hợp
2. Thực hành
3. Các tình huống hội thoại: ที่ภัตตาคาร(Tại nhà hàng)

4. Đọc hiểu: เทศบาล— อีกริธีของการปฏิรูปการเมือง(Tổ chức thị chính: Thêm một cách thức cải cách nền chính trị)

5. Bài tập

*Bài 53. Câu ghép hỗn hợp - Các loại câu ghép hỗn hợp (tiếp theo)*

1. Lý thuyết: Câu ghép hỗn hợp - Các loại câu ghép hỗn hợp (tiếp theo)

2. Thực hành

3. Các tình huống hội thoại: เดินทางกลับสู่เวียดนามโดยเครื่องบิน(Lên đường trở về Việt Nam bằng máy bay)

4. Đọc hiểu: การปฏิรูปการเมืองโดยการแก้ไขรัฐธรรมนูญ(Cải cách nền chính trị bằng hiến pháp)

5. Bài tập

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á**

12. Mã học phần: ORS3030

13. Số tín chỉ: 02

14. Học phần tiên quyết: Lịch sử phương Đông

15. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

16. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác): Th.S. Hồ Thị Thành, Khoa Đông Phương, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**17. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên nắm được các thời kỳ phát triển chính của lịch sử khu vực với những sự kiện tiêu biểu diễn ra trong khu vực hay tại một số quốc gia
- Sinh viên biết vận dụng kiến thức lịch sử đã học để phân tích, đánh giá những sự kiện lịch sử trong khu vực đang diễn ra.
- Sinh viên có quan điểm độc lập về các vấn đề lịch sử

*Kỹ năng:*

- Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tư liệu
- Thực hành kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, thảo luận, trao đổi ý kiến), viết, trình bày báo cáo.

*Thái độ học tập:*

- Học tập nghiêm túc (trong việc tìm và đọc tài liệu, thảo luận, viết tiểu luận, thi)
- Tôn trọng giờ dạy và học của giáo viên và bạn học
- Ý thức về các giá trị lịch sử khu vực, trong đó có lịch sử Việt Nam

**18. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp tư liệu và làm việc nhóm
- Có kiến thức lịch sử các nước trong khu vực để vận dụng giải quyết các công việc liên quan

- Có thái độ tôn trọng lịch sử văn hóa các nước Đông Nam Á và có ý thức đoàn kết khu vực

### 19. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên (10%): Đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc, tích cực thảo luận.

- Kiểm tra, đánh giá định kỳ (30%): Hình thức: Chuẩn bị bài thảo luận và Thuyết trình một vấn đề lịch sử cụ thể

- Thi hết môn: Hình thức:Viết tiểu luận

Tiêu chí đánh giá: (1) Có cấu trúc tốt; (2) Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, khoa học; (3) Phải có chú thích khi trích dẫn, sao chép và có mục tài liệu tham khảo.

### 20. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

#### Tài liệu bắt buộc:

1. Lương Ninh (chủ biên)- Đỗ Thanh Bình - Trần Thị Vinh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Clive J. Christie (2000), *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

#### Tài liệu tham khảo:

3. D.G.E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

4. Ngô Văn Doanh (1995), *Indonesia- những chặng đường lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Châu Thị Hải, 2006, *Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Nguyễn Văn Hồng- Vũ Dương Ninh (1999), *Lịch sử cận đại thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Vũ Dương Ninh (1994), *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

8. Lương Ninh (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

9. Lương Ninh (2005), *Vương quốc Phù Nam- lịch sử và văn hoá*, NXB Văn hoá- Thông tin, Hà Nội.

10. Lương Ninh (1996), *Nước Lào- lịch sử và văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
11. Phạm Đức Thành (1995), *Lịch sử Campuchia*, NXB Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.
12. Vũ Quang Thiện (1997), *Quá trình phát triển của Mianma*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
13. Huỳnh Văn Tông (1993), *Lịch sử Philippin*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
14. Viện nghiên cứu Đông Nam Á (1998), *Liên bang Malaysia- Lịch sử- Văn hoá và những vấn đề hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. David Joel Steinberg (1987), *In Search of Southeast Asia- A Modern History*, University of Hawaii Press, Honolulu.

## **21. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học “Lịch sử Đông Nam Á” nhằm trình bày những kiến thức cơ bản nhất của lịch sử khu vực nói chung và lịch sử từng quốc gia Đông Nam Á nói riêng từ thời kỳ nguyên thủy sơ khai cho đến nay. Phần lịch sử cổ đại trình bày quá trình tiến hoá và những nền văn hoá đầu tiên của người Đông Nam Á cũng như sự hình thành, phát triển của những quốc gia cổ. Phần lịch sử trung đại tập trung bàn về sự ra đời, phát triển, suy vong của các vương triều phong kiến tiêu biểu của Đông Nam Á. Phần lịch sử cận đại khái quát lại quá trình xâm lược, thống trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á và các phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước này. Cuối cùng, phần lịch sử hiện đại từ năm 1945 đến nay đề cập đến con đường đấu tranh, xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á và một số vấn đề lớn khác của khu vực.

## **22. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương/mục/tiểu mục)**

**Tuần 1.** Chương 1: Tổng quan về Đông Nam Á thời kỳ tiền và sơ sử

- 1.1. Sơ lược về khu vực địa lý, lịch sử Đông Nam Á
- 1.2. Các thời kỳ nguyên thủy Đông Nam Á
- 1.3. Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa ở ĐNA

**Tuần 2.** Chương 2: Các quốc gia Đông Nam Á sơ kỳ

- 2.1. Các vương quốc Phù Nam, Chân Lạp, Champa
- 2.2. Các vương quốc Srivijaya, Kalinga, Mataram

**Tuần 3. Chương 3:** Đông Nam Á từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX

3.1. Khái quát nền kinh tế, chính trị, xã hội các quốc gia phong kiến ĐNA

3.2. Mông Cổ xâm lược ĐNA

3.3. Tìm hiểu một số vương quốc phong kiến tiêu biểu ở ĐNA

**Tuần 4:** Chương 4: Thực dân phương Tây xâm lược các nước Đông Nam Á và chính sách cai trị

4.1. Quá trình thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á

4.2. Chính sách cai trị của thực dân phương Tây tại Đông Nam Á

4.2.1. Chính trị

4.2.2. Kinh tế

4.2.3. Văn hóa xã hội

**Tuần 5. Chương 5:** Cuộc đấu tranh bảo vệ và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á

5.1. Cuộc đấu tranh tự vệ của nhân dân Đông Nam Á (XVI - cuối XIX)

5.1.1. Phong trào đấu tranh do triều đình và quý tộc phong kiến lãnh đạo

5.1.2. Phong trào đấu tranh của nông dân

5.1.3. Cải cách, mở cửa để bảo vệ nền độc lập

**Tuần 6. Chương 5:** Cuộc đấu tranh bảo vệ và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á

5.2. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc (cuối XIX-1945)

5.2.1. Phong trào dân tộc theo xu hướng tư sản và phong trào dân tộc tư sản

5.2.2. Phong trào đấu tranh mang xu hướng vô sản

**Tuần 7.** Chương 6: Các nước ĐNA đấu tranh giành và bảo vệ độc lập sau năm 1945

6.1. Các nước Philippines, Mianma, Malaysia, Brunei, Indonesia

6.2. Việt Nam, Lào, Campuchia

**Tuần 8. Chương 6: Các nước ĐNA đấu tranh giành và bảo vệ độc lập sau năm 1945**

6.3. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Timor Leste

6.3.1. Lịch sử Đông Timor Leste trước khi sát nhập vào Indonesia

6.3.2. Quá trình đấu tranh của nhân dân Đông Timor trong thời gian bị sát nhập vào Indonesia



**Tuần 9.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.1. Thái Lan

7.1.1. Chính trị-xã hội

- Chế độ chính trị theo mô hình quân chủ lập hiến
- Các chế độ độc tài quân sự và các cuộc đảo chính
- Phong trào dân chủ

7.1.2. Các thời kỳ phát triển kinh tế

**Tuần 10.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.2. Malaysia

7.2.1. Chính trị - xã hội

- Mô hình chính trị
- Vai trò của Thủ tướng Mahathir Mohammad trong nền chính trị
- Vấn đề mâu thuẫn sắc tộc

7.2.2. Kinh tế

**Tuần 11.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.3. Indonesia

7.3.1. Chính trị - xã hội

- Các chế độ chính trị từ sau độc lập (1950) đến nay
- Vấn đề xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Indonesia

7.3.2. Kinh tế

**Tuần 12.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.4. Philippines

7.4.1. Chính trị xã hội

- Mô hình chính trị
- Vấn đề phân cấp trong xã hội
- Thời kỳ độc tài Marcos
- Phong trào đấu tranh dân chủ

7.4.2. Kinh tế

**Tuần 13.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.5. Mianma

7.5.1. Chính trị xã hội

- Con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội ở Mianma
- Chế độ độc tài quân sự
- Cải cách dân chủ
- Xung đột sắc tộc, tôn giáo

7.5.2. Kinh tế

**Tuần 14.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.6. Singapore

7.6.1. Chính trị xã hội

- Vai trò của Đảng Nhân dân Hành động và Thủ tướng Lý Quang Diệu trong nền kinh tế chính trị xã hội Singapore

- Tính minh bạch và công bằng xã hội

7.6.2. Kinh tế

**Tuần 15.** Chương 7: Tình hình phát triển kinh tế chính trị xã hội của các nước ĐNA từ sau năm 1945/ sau khi giành độc lập cho đến nay

7.7. Một số các quốc gia Đông Nam Á khác (Việt Nam, Lào, Campuchia, Brunei, Timor Leste)

7.7.1. Cải cách mở cửa ở Việt Nam, Lào

7.7.2. Các đảng phái trong đời sống chính trị Campuchia

7.7.3. Xung đột chính trị và phát triển kinh tế xã hội tại Timor Leste sau khi tách khỏi Indonesia (2002)

7.7.4. Chế độ quân chủ chuyên chế tại Brunei

7.7.5. Ôn tập

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### VĂN HOÁ ĐÔNG NAM Á

**1. Mã môn học:** ORS3322

**2. Số tín chỉ:** 02

**3. Môn học tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

- Mai Ngọc Chừ, Giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học KHXH&NV

- Hồ Thị Thành, Thạc sĩ, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học KHXH&NV

**6. Mục tiêu môn học:**

***Kiến thức:***

- Sinh viên phải nhớ được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu văn hóa Đông Nam Á, đặc điểm của các thời kỳ phát triển lịch sử của văn hóa Đông Nam Á, những thành tựu chủ yếu của từng thời kỳ, các thành tố chính yếu nhất của văn hóa Đông Nam Á.
- Sinh viên cần hiểu được những vấn đề đang còn tranh luận trong giới nghiên cứu về văn hóa Đông Nam Á.
- Sinh viên phải cắt nghĩa được một nhận định khá quen thuộc của các nhà nghiên cứu: “Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ”.

***Kỹ năng:***

- Sinh viên phải nắm được kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về văn hóa Đông Nam Á.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm, viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề văn hóa Đông Nam Á.

***Thái độ:***

- Yêu thích môn học, ngành học,

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu,
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học,
- Có ý thức bảo vệ các công trình, di tích lịch sử - văn hóa,
- coi trọng các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần.
- Có ý thức xây dựng một nếp sống mang tính văn hóa cao, phê phán các hành vi thiếu văn hóa.

## **7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Điểm thường xuyên (10%)
- Kiểm tra viết giữa kì (30%)
- Làm tiểu luận kết thúc môn học (60%)

## **8. Giáo trình bắt buộc:**

1. Mai Ngọc Chừ, Văn hoá Đông Nam Á, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999.
2. Nguyễn Tấn Đắc, Văn hoá Đông Nam Á, NXB ĐHQG Tp Hồ Chí Minh, 2005.

## **9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học trình bày phạm vi không gian của văn hóa Đông Nam Á, với các đặc điểm tự nhiên và nguồn gốc tộc người – chủ thể của văn hóa Đông Nam Á.

Môn học đề cập đến tiến trình lịch sử của văn hóa Đông Nam Á từ thời sơ sử đến tận ngày nay với những nội dung cụ thể như bối cảnh lịch sử - văn hóa của mỗi thời kì, các thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần của mỗi thời kì, ...

Môn học cũng đi sâu vào các thành tố văn hóa như lễ hội - lễ tết; tín ngưỡng - tôn giáo; các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại; ngôn ngữ; nghệ thuật, v.v.

## **10. Nội dung chi tiết môn học:**

### **Mở đầu**

*Quá trình nhận thức về khu vực lịch sử - văn hóa Đông Nam Á*

### **Chương I**

*Đặc điểm tự nhiên và nguồn gốc tộc người*

#### **1.1. Đặc điểm tự nhiên**

1.1.1 Vị trí địa lí

1.1.2 Tính chất gió mùa

1.1.3 Sự đối lập giữa lục địa và hải đảo

1.1.4 Mạng lưới sông ngòi

- 1.1.5 Khoáng sản
- 1.1.6 Đường giao lưu quốc tế
- 1.1.7 Những bất lợi về thời tiết, thiên tai
- 1. 2. Nguồn gốc tộc người
  - 1.2.1 Cái nôi của nhân loại
  - 1.2.2 Người tinh khôn
  - 1.2.3 Chủng Mongoloid và Melanesien
  - 1.2.4 Chủng Indonesien
  - 1.2.5 Chủng Austronesien

## ***Chương II***

### *Tiến trình lịch sử văn hóa Đông Nam Á*

- 2.1. Thời tiền sử và sơ sử
  - 2.1.1 Thời tiền sử
  - 2.1.2 Thời sơ sử
  - 2.1.3 Khái quát những thành tựu chung của lớp văn hóa bản địa
- 2.2. Từ buổi đầu lịch sử đến thế kỉ X
  - 2.2.1 Bối cảnh lịch sử - văn hóa
  - 2.2.2 Sự tiếp xúc và giao lưu với văn hóa Trung Hoa
  - 2.2.3 Sự tiếp xúc và giao lưu với văn hóa Ấn Độ
- 2.3. Từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX
  - 2.3.1 Bối cảnh lịch sử - văn hóa
  - 2.3.2 Những thành tựu văn hóa
- 2.4. Từ nửa sau thế kỉ XIX đến 1945
  - 2.4.1 Bối cảnh lịch sử - văn hóa
  - 2.4.2 Những thành tựu văn hóa
- 2.5. Từ 1945 đến nay
  - 2.5.1 Bối cảnh lịch sử - văn hóa
  - 2.5.2 Các thành tựu văn hóa

## ***Chương III***

### *Các thành tố của văn hóa Đông Nam Á*

- 3.1. Văn hóa vật chất phục vụ đời sống
  - 3.1.1 Trang phục

- 3.1.2 Ăn uống
- 3.1.3 Nhà cửa
- 3.2. Tín ngưỡng bản địa
  - 3.2.1 Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên
  - 3.2.2 Tín ngưỡng phồn thực
  - 3.2.3 Tín ngưỡng thờ cúng người đã mất
- 3.3. Tôn giáo
  - 3.3.1 Khái quát
  - 3.3.2 Hồi giáo
  - 3.3.3 Phật giáo
  - 3.3.4 Kito giáo
- 3.4. Lễ hội – lễ Tết
  - 3.4.1 Lễ hội
  - 3.4.2 Lễ Tết
- 3.5. Các phong tục tập quán
  - 3.5.1 Hôn nhân
  - 3.5.2 Tang lễ
  - 3.5.3 Các phong tục khác
  - 3.5.4 Các trò chơi dân gian
- 3.6. Nghệ thuật
  - 3.6.1 Nghệ thuật tạo hình
  - 3.6.2 Nghệ thuật biểu diễn
- 3.7. Ngôn ngữ
  - 3.7.2 Các ngữ hệ chính
  - 3.7.3 Quá trình phát triển của các ngôn ngữ
  - 3.7.4 Chữ viết

## **Kết luận**

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA THÁI LAN VÀ QUAN HỆ THÁI LAN VIỆT NAM

**1. Mã học phần:** ORS3323

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

- *Giảng viên thứ nhất:*

- Họ và tên: Nguyễn Quế Thương

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 Liễu Giai, Ba Đình,

Hà Nội

- *Giảng viên thứ hai:*

- Họ và tên: Nguyễn Trương Lai

- Chức danh, học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội

và Nhân văn Hà Nội.

**6. Mục tiêu học phần**

Sau khi học môn học này sinh viên sẽ nắm được truyền thống đối ngoại, những chính sách và những thành tựu về đối ngoại của Thái Lan. Trên cơ sở này sinh viên sẽ hiểu rõ thêm Thái Lan đã làm những gì để giữ được quyền độc lập dân tộc, tránh được các cuộc chiến tranh xâm lược, tận dụng các cơ hội trong các mối quan hệ quốc tế để phát triển đất nước. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quá trình phát triển mối quan hệ hợp tác giữa Thái Lan và Việt Nam trải qua từng giai đoạn lịch sử từ năm 1976 đến nay.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1- Kiến thức:*

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về truyền thống đối ngoại của Thái Lan.

- Nắm vững được các chính sách đối ngoại của Thái Lan.

- Biết được những thành công và hạn chế trong quá trình thực hiện các chính sách đối ngoại.

- Hiểu được các mối quan hệ đối ngoại giữa Thái Lan với các nước lớn là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước ASEAN,

- Hiểu được và rút ra được những bài học kinh nghiệm trong mối quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam.

### 2- Về kỹ năng:

Qua môn học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học mà cụ thể ở đây là đất nước Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về đất nước Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về quan hệ quốc tế.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.



- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Yêu thích môn học.
- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra.  
Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra.  
Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Tương Lai. *Truyền thống đối ngoại của các vương triều Thái Lan*. - Trong: “Đông Phương hợp tác và phát triển” (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông Phương học Việt nam lần thứ hai); Nxb. Đại học Quốc gia, H., 2003.

(có tại: Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội; Thư viện Khoa Đông Phương học Đại học KHXH&NV)

2. Nguyễn Tương Lai. *Chính sách đối ngoại của Thái Lan dưới chế độ quân chủ lập hiến (1932-2000)*. - Tạp chí khoa học Đại học quốc gia, chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2005, T.XXI, Số 1 (có tại: Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

3. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (đồng chủ biên). *Lịch sử Thái Lan*. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội,; Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

4. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Quế Thương. *Thái Lan những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI*. - Công trình khoa học Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. (có tại: Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

5. Nguyễn Tương Lai. *Vai trò của Thái Lan trong ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI*. - Trong: “ASEAN 40 năm nhìn lại và hướng tới”; Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

6. Hoàng Khắc Nam. *Quan hệ Việt Nam - Thái Lan 1976 - 2000*. - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

7. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). *Quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong những năm 90*. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001. (Có tại: Thư viện Quốc gia, Thư

viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học trình bày về truyền thống đối ngoại của vương quốc Thái Lan được thể hiện qua các thời kỳ lịch sử khác nhau. Các chính sách ngoại giao của Thái Lan và những thành tựu và hạn chế của Thái Lan trong quá trình thực hiện các chính sách ngoại giao. Các quan hệ ngoại giao của Thái Lan với các cường quốc như Mỹ, Liên xô, Trung quốc, Nhật Bản,... trong thời kỳ chiến tranh lạnh và sau chiến tranh lạnh.

Ngoài ra bài học còn trình bày về quá trình quan hệ về các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa..... giữa Thái Lan với Việt Nam; Những thành tựu và những bài học rút ra đồng thời nêu lên triển vọng trong hợp tác giữa Thái Lan với Việt Nam.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

*Bài 1. Truyền thống đối ngoại của các vương triều Xụ-khỏ-thay và A-giút-tha-gia*

I. Vài nét về vương triều Xụ-khỏ-thay và vương triều A-giút-tha-gia.

II. Đối ngoại của vương triều Xụ-khỏ-thay

1. Bối cảnh lịch sử dẫn đến chính sách đối ngoại của vương triều Xụ-khỏ-thay

2. Hoạt động ngoại giao của vương triều Xụ-khỏ-thay

III. Đối ngoại của vương triều A-giút-tha-gia

1. Bối cảnh lịch sử dẫn đến chính sách đối ngoại của vương triều A-giút-tha-gia

2. Hoạt động ngoại giao của vương triều A-giút-tha-gia

*Bài 2. Truyền thống đối ngoại của vương triều Rát-ta-na-kô-xỉn*

I. Bối cảnh lịch sử dẫn đến chính sách đối ngoại của vương triều Rát-ta-na-kô-xỉn

II. Hoạt động ngoại giao của vương triều Rát-ta-na-kô-xỉn

*Bài 3. Đối ngoại Thái Lan từ 1932 đến 1945*

I. Bối cảnh lịch sử trong nước và thế giới từ 1932 đến 1945

II. Chính sách đối ngoại và các hoạt động ngoại giao

*Bài 4. Đối ngoại Thái Lan từ 1945 đến 2000*

I. Bối cảnh lịch sử trong nước và thế giới từ 1945 đến 2000

II. Chính sách đối ngoại và các hoạt động ngoại giao

*Bài 5. Quan hệ Thái Lan - Mỹ*

I. Bối cảnh thế giới và Đông Nam Á những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI dẫn đến mối quan hệ Thái Lan - Mỹ

II. Quan hệ ngoại giao

III. Quan hệ về kinh tế

IV. Các mối quan hệ khác

*Bài 6. Quan hệ Thái Lan - Trung Quốc*

I. Những nhân tố mới thúc đẩy hình thành mối quan hệ Thái Lan - Trung Quốc

II. Quan hệ ngoại giao

III. Quan hệ kinh tế

IV. Các mối quan hệ khác

*Bài 7. Quan hệ Thái Lan - Nhật Bản*

I. Những điều chỉnh trong quan hệ Thái Lan - Nhật Bản

II. Quan hệ về các lĩnh vực giữa Thái Lan và Nhật Bản

*Bài 8. Quan hệ Thái Lan - Ấn Độ*

I. Tầm quan trọng của Ấn Độ đối với khu vực

II. Hợp tác kinh tế Thái Lan - Ấn Độ

III. Hợp tác về các mặt khác

*Bài 9. Quan hệ Thái Lan với các nước ASEAN*

I. Vai trò của Thái Lan trong ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI

II. Thái Lan với Cộng đồng kinh tế ASEAN

III. Thái Lan với Cộng đồng an ninh ASEAN

IV. Thái Lan với Cộng đồng xã hội - văn hoá ASEAN

*Bài 10. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ 1976 đến 1978*

I. Vài nét về quan hệ Thái Lan - Việt Nam trước 1976

II. Những nhân tố chế định mối quan hệ Thái Lan - Việt Nam

III. Quan hệ trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

***Bài 11. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ 1979 đến 1989***

I. Bối cảnh quốc tế và khu vực

II. Những thăng trầm trong mối quan hệ

***Bài 12. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ 1989 đến 1995***

I. Quan hệ trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

II. Quan hệ trong lĩnh vực kinh tế

III. Quan hệ trong các lĩnh vực khác

***Bài 13. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam từ 1995 đến 2000***

I. Quan hệ trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao

II. Quan hệ trong lĩnh vực kinh tế

III. Quan hệ trong các lĩnh vực khác

IV. Quan hệ Thái Lan - Việt Nam bước vào thế kỷ XXI

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### THÁI LAN TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI

**1. Mã môn học:**ORS3324

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Môn học tiên quyết:** không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

PGS. TS. Nguyễn Tương Lai; Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

**6. Chuẩn đầu ra của học phần :**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về đất nước và con người của Thái Lan, lịch sử khái quát về quá trình phát triển kinh tế và xã hội của Thái Lan.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội Thái Lan nói riêng và mối quan hệ của nó với các nền kinh tế xã hội khu vực và thế giới nói chung. Đồng thời trên cơ sở đó, sinh viên nắm vững thêm về tiến trình phát triển của kinh tế xã hội Thái Lan trong bối cảnh liên kết khu vực và toàn cầu hóa.

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về quá trình xây dựng và phát triển về các mặt kinh tế, xã hội của Thái Lan từ khi Thái Lan tiến hành công cuộc canh tân đất nước cho đến nay.

*2. Về kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về kinh tế xã hội của một nước mà cụ thể ở đây là kinh tế xã hội Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về kinh tế xã hội Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, bảng, biểu thống kê kinh tế...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề về phát triển kinh tế xã hội.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận về một vấn đề kinh tế...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập về kinh tế xã hội.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số tính điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)



- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

**2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 4, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **8. Giáo trình bắt buộc:**

1. Trương Duy Hòa ( 1996), “*Quan hệ đầu tư Thái Lan - Đông Dương*”; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/1996, Hà Nội; tr. 80.
2. Trương Duy Hòa ( 1997), “*Kinh tế ASEAN và cuộc hành trình tiến tới khu vực mậu dịch tự do AFTA*”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2/1997, Hà Nội; tr. 76.
3. Trương Duy Hòa (2000), “*Kinh tế Thái Lan: Sự lựa chọn chính sách phục hồi và triển vọng phát triển*”. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6/2000. Hà Nội; tr. 35 – 47.

4. Trương Duy Hòa (2001), “*Thái Lan điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư*”; Tạp chí Đông Nam Á, số 2/2001, tr. 8; Hà Nội.
5. Trương Duy Hòa (2003), “*Chính sách thương mại hướng về xuất khẩu của Thái Lan*”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, Hà Nội, số tháng 6/2003; tr. 52 – 65.
6. Trương Duy Hòa (2003), “*Công nghiệp hóa nông nghiệp ở Thái Lan*”; Tạp chí Nghiên cứu kinh tế; số tháng 5/2003, Hà Nội, tr. 69 – 78.
7. Trương Duy Hòa (2003), “*Các quy chế thương mại hướng về xuất khẩu của Thái Lan từ giữa những năm 70 thế kỷ XX đến nay*”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số tháng 5/2003, Hà Nội; tr. 64 – 68.
8. Trương Duy Hòa (2009): “*Kinh tế Thái Lan: Một số chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong ba thập niên cuối thế kỷ XX*”, NXB Thế giới, Hà Nội – 2009; 306 trang.
9. Trần Khánh (2001), “*Phát triển thiếu bền vững: Trường hợp của Thái Lan*”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/2001; Hà Nội, tr. 62 – 67.
10. Trần Khánh chủ biên (2002): “*Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, NXB KHXH, Hà Nội.
11. Nguyễn Tương Lai chủ biên (2001), “*Quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong những năm 1990*”. NXB KHXH, Hà Nội.
12. Lim Chong Yah (2002), “*Đông Nam Á: Chặng đường dài phía trước*”; bản dịch tiếng Việt của NXB Thế giới, Hà Nội, 463 tr.
13. Phạm Nguyên Long và Nguyễn Tương Lai đồng chủ biên (1998), “*Lịch sử Thái Lan*”, mục “*Kinh tế Thái Lan giai đoạn 1972-1992*”, NXB KHXH, Hà Nội, tr. 420 - 456.
14. Nguyễn Ngọc Mạnh (2001), “*Cải cách khu vực tài chính, ngân hàng và công ty của Thái Lan su khủng hoảng*”. Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, số 4/2001. Hà Nội, tr. 35 – 40.
15. Mohamed Ariff & Hal Hill (1992), “*Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN*”, Bản dịch của NXB KHXH, Hà Nội.
16. Nguyễn Thu Mỹ (1988), “*Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Thái Lan 1960 – 1986*”; Thông tin chuyên đề kinh tế Thái Lan, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương xuất bản, Hà Nội; số 8/1988, tr. 1 – 75.

17. Nguyễn Thu Mỹ (1990), “*Chính sách công nghiệp hướng ra xuất khẩu: Kinh nghiệm của Thái Lan*”; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/1990; Hà Nội; tr. 58 – 66.
18. Nguyễn Thu Mỹ (1991), “*Các công ty đa quốc gia của Nhật Bản và việc tiến tới quy chế nước công nghiệp mới của Thái Lan*”; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3/1991; Hà Nội; tr. 88 -99.
19. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà (1992), “*Thái Lan: cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới*”, NXB Sự thật, Hà Nội, 127 tr.
20. Nguyễn Thu Mỹ (1994), “*Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tại Thái Lan đầu những năm 80 và tác động của nó tới nền kinh tế Thái Lan*”, in trong cuốn: “*Tìm hiểu lịch sử – Văn hóa Thái Lan*”, tập 1, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
21. Nguyễn Thu Mỹ (1996), “*Con đường phát triển kinh tế – xã hội của Vương quốc Thái Lan*”, in trong cuốn: “*Các con đường phát triển của ASEAN*”, NXB KHXH, Hà Nội, tr. 85 – 132.

## **9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học trình bày khái quát về công cuộc canh tân đất nước của Thái Lan.

Đó là cơ sở để Thái Lan có được những bước tiến về văn hóa xã hội về sau này.

Môn học cung cấp những hiểu biết về các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội ở Thái Lan qua các giai đoạn phát triển. Trong từng giai đoạn phát triển, môn học sẽ làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của từng loại chiến lược phát triển này ở Thái Lan.

Môn học cung cấp những hiểu biết về sự thay đổi và phát triển của xã hội Thái Lan; những mặt thành công và những mặt tiêu cực mà người Thái Lan phải cố gắng khắc phục và xóa bỏ.

Môn học sẽ giới thiệu và dự báo tổng quan về vai trò, vị thế và triển vọng của kinh tế Thái Lan hiện nay và sắp tới trong Cộng đồng ASEAN và thế giới, các chiến

lược và phản ứng chính sách về phát triển kinh tế của Thái Lan trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

## **10. Nội dung chi tiết môn học:**

### **Chương I:**

#### **CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THÁI LAN**

##### **I. Tự nhiên**

1. Vị trí địa lý.
2. Khí hậu.
3. Tài nguyên.
4. Môi trường.

##### **II. Xã hội**

1. Xã hội truyền thống Thái Lan
2. Xã hội Thái Lan trong thời kỳ canh tân đất nước

##### **III. Kinh tế**

1. Kinh tế Thái Lan trước thời kỳ canh tân đất nước
2. Kinh tế Thái Lan trong thời kỳ canh tân đất nước
3. Dân số và nguồn nhân lực

### **Chương II:**

#### **KINH TẾ XÃ HỘI THÁI LAN SAU CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN NĂM 1932**

##### **I. Xã hội Thái Lan sau năm 1932**

1. Cơ sở lịch sử của cách mạng dân chủ tư sản 1932
2. Những biến đổi sâu sắc theo hướng Phương Tây hóa của xã hội Thái Lan.
3. Đặc điểm của chế độ quân chủ lập hiến của Thái Lan

##### **II. Kinh tế Thái Lan sau năm 1932**

1. Tình hình kinh tế Thái Lan sau năm 1932
2. Kế hoạch phát triển kinh tế của chính phủ Pridi Phanomjong
3. Kế hoạch phát triển kinh tế sau khi chính phủ Pridi Phanomjong bị lật đổ.

### **Chương III:**

#### **CÁC CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

## **CHỦ YẾU CỦA THÁI LAN**

- I. Chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu
  1. Cơ sở lý luận.
  2. nội dung, tính chất, đặc điểm và thành tựu.
- II. Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu
  1. Cơ sở lý luận.
  2. Nội dung, tính chất, đặc điểm và thành tựu.
- III. Các chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Thái Lan
  1. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
  2. Chính sách công nghiệp hóa nông nghiệp.
  3. Chính sách tài chính – tiền tệ.
  4. Chính sách phát triển nguồn nhân lực và khoa học-công nghệ.
  5. Chính sách kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.
- IV. Chiến lược phát triển kinh tế hỗn hợp ở Thái Lan hiện nay
  1. Cơ sở lý luận.
  2. Nội dung, tính chất, đặc điểm và xu hướng

### **Chương IV:**

## **XÃ HỘI THÁI LAN THỜI HIỆN ĐẠI**

- I. Những đặc điểm về tính cách và xã hội truyền thống góp phần thúc đẩy sự phát triển trong thời hiện đại.
  1. Về các quan hệ trong thời hiện đại
  2. Về sự hội nhập với thế giới hiện đại
- II. Những cách biệt và bất công bằng trong xã hội Thái Lan hiện đại.
  1. Sự cách biệt trong lĩnh vực hiện đại hóa
  2. Sự cách biệt về kinh tế và vị trí xã hội giữa các tầng lớp dân chúng
  3. Những thách thức của cuộc sống hiện đại đối với xã hội Thái Lan hiện nay.

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### **THỰC HÀNH THUYẾT TRÌNH BẰNG TIẾNG THÁI LAN**

**1. Mã môn học:**ORS3325

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Môn học tiên quyết:** Tiếng Thái chuyên ngành 2

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt và tiếng Thái Lan

**5. Giảng viên:**

PGS. TS. Nguyễn Tương Lai; Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

**6. Chuẩn đầu ra của học phần:**

*1. Kiến thức:*

Sinh viên tiếp tục có thêm những kiến thức cơ bản về lịch sử và văn hoá của Thái Lan thông qua các bài viết được trích dẫn từ các cuốn sách và băng đĩa của Thái Lan. Những kiến thức về ngữ pháp của tiếng Thái Lan đã được học sẽ được áp dụng vào việc viết các bài luận bằng tiếng Thái Lan nhờ đó mà sinh viên được củng cố và phát huy thêm những kiến thức mà mình đã được học.

*2. Kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật tiếng Thái Lan. Sinh viên sẽ có khả năng nghe hiểu tốt được tiếng Thái Lan ở các điều kiện khác nhau như nghe qua lời giảng viên đọc, nghe qua băng đĩa của Thái Lan và sau đó có thể nói lại được bằng tiếng Thái Lan nội dung những điều vừa nghe được. Những bài các sinh viên được nghe đều thuộc các chủ đề về lịch sử, văn hoá của Thái Lan và Việt Nam, đồng thời sinh viên có thể trình bày và thảo luận bằng tiếng Thái Lan những chủ đề đó.

*3. Thái độ của sinh viên đối với môn học:*

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần chủ động đọc từng phần học trong giáo trình trước khi lên lớp nghe giảng.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè.

- Yêu thích môn học tiếng Thái Lan.

- coi trọng di sản văn hoá về ngôn ngữ và chữ viết của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## **7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

- Trọng số:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### **1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)**

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp (4điểm)

+ Tham gia thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành (4 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### **2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra vấn đáp tại lớp



Tiêu chí đánh giá:

Nghe nhanh và chuẩn xác các bài đọc trong đề bài. Kể lại bằng tiếng Thái Lan đầy đủ nội dung của bài đọc. Trả lời tốt bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra. Bình luận bằng tiếng Thái Lan một cách tự tin, thoải mái và chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra vấn đáp đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Điểm tối đa kể lại bằng tiếng Thái Lan nội dung của bài đọc là 5 điểm. Điểm tối đa trả lời bằng tiếng Thái Lan các câu hỏi mà giảng viên đưa ra là 2 điểm. Điểm tối đa bình luận bằng tiếng Thái Lan là 3 điểm.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá:

Như kiểm tra giữa kỳ

Cách thức đánh giá:

Như kiểm tra giữa kỳ

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

**8. Giáo trình bắt buộc:**

1. นิทานเวียดนาม: สถาบันวิจัยภาษาและวัฒนธรรมเพื่อพัฒนาชนบทมหาวิทยาลัยมหิดลจังหวัดนครปฐม 2541

(ผู้แปล: Trịnh Diệu Thìn)

2. Các đĩa VCD nói về lịch sử và văn hoá Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan.

**9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học này hoàn toàn là môn học có tính thực hành. 100% số giờ là giờ thực hành. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghe, nói tiếng Thái Lan cho sinh viên. Qua những bài viết được nghe từ lời đọc của giảng viên và băng đĩa môn học tăng cường cho sinh viên khả năng nghe, nói, tự dịch và tự viết các bài

bình luận bằng tiếng Thái Lan và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong các bài được nghe.

## 10. Nội dung chi tiết môn học

### *Bài 1. สาวน้อยแต่งงานกับงูเห่า(Cô gái lấy chồng trăn)*

1. Nghe đọc toàn bộ truyện cổ tích *สาวน้อยแต่งงานกับงูเห่า(Cô gái lấy chồng trăn)*

2. Thực hành tóm tắt câu chuyện.

3. Thực hành kể lại nội dung câu chuyện.

4. Thực hành bình luận về nội dung câu chuyện.

### *Bài 2. ตำนานหมากพลู(Sự tích trầu cau)*

1. Nghe đọc toàn bộ truyện cổ tích *ตำนานหมากพลู(Sự tích trầu cau)*

2. Thực hành tóm tắt câu chuyện.

3. Thực hành kể lại nội dung câu chuyện.

4. Thực hành bình luận về nội dung câu chuyện.

### *Bài 3. แก้ววิเศษ(Viên ngọc thần)*

1. Nghe đọc toàn bộ truyện cổ tích *แก้ววิเศษ(Viên ngọc thần)*

2. Thực hành tóm tắt câu chuyện.

3. Thực hành kể lại nội dung câu chuyện.

4. Thực hành bình luận về nội dung câu chuyện.

### *Bài 4. นางเทพธิดาองค์ที่เก้า(Truyện nàng tiên thứ chín)*

1. Nghe đọc toàn bộ truyện cổ tích *นางเทพธิดาองค์ที่เก้า(Truyện nàng tiên thứ chín)*

2. Thực hành tóm tắt câu chuyện.

3. Thực hành kể lại nội dung câu chuyện.

4. Thực hành bình luận về nội dung câu chuyện.

*Bài 5. ภูมยพงศาวต(Chànggré cóc)*

1. Nghe đọc toàn bộ truyện cổ tíchภูมยพงศาวต(Chànggré cóc)

2. Thực hành tóm tắt câu chuyện.

3. Thực hành kể lại nội dung câu chuyện.

4. Thực hành bình luận về nội dung câu chuyện.

*Bài 6. Quốc kỳ Thái Lan qua các thời kỳ*

1. Nghe và xem đĩa VCD nói về Quốc kỳ Thái Lan qua các thời kỳ.

2. Thực hành tóm tắt nội dung củadĩa.

3. Thực hành kể lại nội dung củadĩa.

4. Thực hành bình luận về nội dung củadĩa.

*Bài 7. Trang phục truyền thống Thái Lan*

1. Nghe và xem đĩa VCD nói về trang phục truyền thống Thái Lan.

2. Thực hành tóm tắt nội dung củadĩa.

3. Thực hành kể lại nội dung củadĩa.

4. Thực hành bình luận về nội dung củadĩa.

Duyệt

Chủ nhiệm bộ môn

Giảng viên

## PHẬT GIÁO Ở THÁI LAN

**1. Mã môn học:**ORS3326

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Môn học tiên quyết:** không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

**1) Giảng viên thứ nhất:**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Quế

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

**2) Giảng viên thứ hai:**

- Họ và tên: Nguyễn Trương Lai

- Chức danh, học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

**6. Chuẩn đầu ra của học phần :**

**1. Kiến thức:**

- Sinh viên phải nắm được những kiến thức chung, cơ bản về Phật giáo.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm của từng tông phái Phật giáo ở Thái Lan.

- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức về vai trò của Phật giáo đối với xã hội và nền văn hoá truyền thống của Thái Lan.

- Sinh viên có được những nhận thức về Phật giáo như một yếu tố rất quan trọng của nền văn hoá truyền thống Thái đồng thời Phật giáo cũng đã góp phần tích cực thúc đẩy Thái Lan tiến lên trên con đường phát triển hiện đại.

**2. Về kỹ năng:**

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước học mà cụ thể ở đây là đất nước Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về đất nước Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về văn hoá vật chất hay tinh thần.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số@iÓm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn	
10%	+	30%	+	60%	= 100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### **1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)**

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### **2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### **3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## **8. Giáo trình bắt buộc:**

1. Nguyễn Thị Quế . *Phật giáo ở Thái Lan*. - Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)

2. Nguyễn Tương Lai. *Phật giáo ở Thái Lan*. - Nội san nghiên cứu Phật học, Hà Nội, 1993, số 4. (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

3. Tịnh Hải Pháp sư. *Lịch sử Phật giáo thế giới (Tập 2; phần “Phật giáo Thái Lan”)*. - Nxb. Đại học giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992 (có tại: Thư viện Quốc gia; Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

4. Narada Maha Thera. *Đức Phật và Phật pháp*. - Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1989 (Có tại: Thư viện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Thư viện Quốc gia)

5. Pháp sư Thánh Nghiêm. *Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 1, Phần “Phật giáo Ấn Độ”)*. - Nxb. Hà Nội, 1995. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Hà Nội)

6. Nguyễn Tương Lai. *Bàn về Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiện đại*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, năm 2013 (có tại: Thư viện Quốc gia; Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

### **9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học nói về quá trình hình thành và phát triển Phật giáo ở Thái Lan. Các tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Đặc điểm của từng tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Tổ chức của các tông phái Phật giáo ở Thái Lan. Vai trò của Phật giáo ở Thái Lan.

Ngoài ra môn học còn nêu tình hình Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiện đại; những thách thức cũng như những con đường đi tới của Phật giáo Thái Lan nhằm khắc phục những yếu kém và duy trì vai trò của mình trong xã hội Thái Lan đã được hiện đại hóa.

### **10. Nội dung chi tiết môn học:**

*Bài 1. Vài nét về Phật giáo nói chung*

- Vài nét về đức Phật Thích-ca Mâu-ni
- Những nội dung chính của giáo lý Phật giáo
- Sự lan toả của Phật giáo

*Bài 2. Bốn lần truyền bá đạo Phật vào Thái Lan*

- Phật giáo Tiểu thừa từ Ấn Độ vào Thái Lan
- Phật giáo Đại thừa Malaysia và Campuchia vào Thái Lan
- Phật giáo Tiểu thừa Pa-gan (Myanma) vào Thái Lan
- Phật giáo Sri-lan-ka vào Thái Lan

*Bài 3. Quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan*



- Phật giáo Thế-ra-wát của nhà nước Thái đầu tiên Xu-khồ-thay
- Phật giáo Thế-ra-wát của Vương triều A-giút-tha-gia

*Bài 4. Quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan (tiếp theo)*

- Phật giáo Thế-ra-wát của Vương triều Thôn-bụ-ri
- Phật giáo Thế-ra-wát của Vương triều Rát-ta-na-kô-xin

*Bài 5. Đặc điểm của Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan*

- Sự hoà trộn giữa tín ngưỡng truyền thống và Phật giáo
- Nhấn mạnh các quy phạm đạo đức của Phật giáo

*Bài 6. Đặc điểm của Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan (tiếp theo)*

- Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan song hành cùng đất nước
- Phật giáo Thế-ra-wát Thái Lan và nhà vua
- Một Phật giáo Thế-ra-wát cởi mở

*Bài 7. Thực hành*

Xem phim CD về Phật giáo Thế-ra-wát của Thái Lan và một số nghi lễ Phật giáo ở Thái Lan

*Bài 8. Tông phái Phật giáo Chin Ni-kai*

- Quá trình hình thành và phát triển
- Đặc điểm của Phật giáo Chin Ni-kai

*Bài 9. Tông phái Phật giáo Chin Ni-kai (tiếp theo)*

- Tổ chức của Phật giáo Chin Ni-kai
- Một số nghi lễ chính của Phật giáo Chin Ni-kai

*Bài 10. Tông phái Phật giáo A-năm Ni-kai*

- Quá trình hình thành và phát triển
- Đặc điểm của Phật giáo A-năm Ni-kai

*Bài 11. Tông phái Phật giáo A-năm Ni-kai (tiếp theo)*

- Tổ chức của Phật giáo A-năm Ni-kai
- Một số nghi lễ chính của Phật giáo A-năm Ni-kai

*Bài 12. Vai trò của Phật giáo ở Thái Lan*

- Phật giáo đối với Hoàng gia
- Phật giáo đối với xã hội Thái truyền thống

***Bài 13. Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiệnđại***

- Thực trạng của Phật giáo Thái Lan trong thời kỳ hiệnđại
- Phật giáo Thái Lan hội nhập hiệnđại

***Bài 14. Thực hành***

Xem phim CD một số hình ảnh về những hoạtđộng Phật sự của dân chúng Thái Lan trong thời kỳ hiệnđại.

**Duyệt**

**Chủ nhiệm bộ môn**

**Giảng viên**

## NHÀ NƯỚC VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THÁI LAN

**1. Mã môn học:**ORS3327

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Môn học tiên quyết:** không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

**1. Giảng viên thứ nhất:**

- Họ và tên: Nguyễn Quế Thương

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

**2. Giảng viên thứ hai:**

- Họ và tên: Nguyễn Trương Lai

- Chức danh, học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi học môn học này sinh viên sẽ nắm được những đặc điểm cơ bản của nhà nước và hệ thống chính trị của Thái Lan kể từ khi nhà nước Thái Lan đầu tiên hình thành cho tới nhà nước Thái Lan ngày nay, từ chế độ quân chủ chuyên chế đến chế độ quan chủ lập hiến. Ngoài ra sinh viên còn biết được vai trò của hệ thống chính trị trong quá trình quản lý điều hành đất nước để đưa đất nước Thái Lan phát triển về mọi mặt.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần :**

**1. Kiến thức:**

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về đất nước và con người

và lịch sử của Thái Lan.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về đặc điểm, cơ cấu chính trị và hệ thống pháp luật của nhà nước Thái Lan qua từng thời kỳ.

- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức cần có về nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan dưới chế độ quân chủ chuyên chế khác với dưới chế độ quân chủ lập hiến như thế nào.

- Sinh viên có được những hiểu biết cơ bản về chính sách đối nội và đối ngoại của các nhà nước và chính phủ Thái Lan.

## 2. Về kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về một khía cạnh của đất nước học mà cụ thể ở đây là Nhà nước và hệ thống chính trị, pháp luật của đất nước Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về nhà nước và hệ thống chính trị, pháp luật của Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về nhà nước và chính trị.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

## 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.
- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

### **9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Nguyễn Quế Thương. *Bài giảng về Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan*.

2. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). *Lịch sử Thái Lan*. - Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998 (có tại Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia)

3. *Hiến pháp Vương quốc Thái Lan (bản hiện nay)*. Nhà in Ni-ti-thăm, Bangkok, 2544 Phật lịch (2001), Bằng tiếng Thái Lan

4. Xạ-vẻng Bun-chạ-lỏm-wi-pat. *Lịch sử luật pháp Thái Lan*. Nhà in Win-giu-chôn, Bangkok, 2547 Phật lịch (2004), Bằng tiếng Thái Lan

5. Ni-giôm Rát-tha-a-ma-rit. *Chính trị Thái Lan - quá trình phát triển, những vấn đề đặt ra và phương hướng giải quyết*. - Nxb. Ưa-ạt, Bangkok, 1997, Bằng tiếng Thái Lan

### **10. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở, cơ bản về nhà nước và hệ thống chính trị, pháp luật của Thái Lan.

Môn học đi sâu vào quá trình hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nhà nước và hệ thống chính trị, pháp luật của Thái Lan.

Từ những kiến thức của môn học, sinh viên có thể hiểu và lí giải được những hiện tượng chính trị diễn ra trên đất nước Thái Lan cũng như trong khu vực Đông Nam Á liên quan tới Thái Lan.

### **11. Nội dung chi tiết môn học**

*Bài 1. Vài nét khái quát về lịch sử của Thái Lan*

1. Con đường thiên di của người Thái vào Thái Lan

2. Các nhà nước Thái trên đất Thái Lan

*Bài 2. Nhà nước Xụ khỏ-thay*

1. Sự ra đời nhà nước Xụ-khổ-thay

2. Pháp luật của nhà nước Xụ-khổ-thay

*Bài 3. Nhà nước Xụ-khổ thay (tiếp theo)*

1. Hệ thống chính trị của nhà nước Xụ-khổ-thay

2. Chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Xụ-khổ-thay

*Bài 4. Nhà nước A-giút-tha-gia*

1. Sự ra đời của nhà nước A-giút-tha-gia

2. Pháp luật của nhà nước A-giút-tha-gia

*Bài 5. Nhà nước A-giút-tha-gia (tiếp theo)*

1. Hệ thống chính trị của nhà nước A-giút-tha-gia

2. Chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước A-giút-tha-gia

*Bài 6. Nhà nước Rát-ta-na-kô-xin dưới chế độ quân chủ chuyên chế*

1. Sự ra đời của nhà nước Rát-ta-na-kô-xin

2. Pháp luật của nhà nước Rát-ta-na-kô-xin

*Bài 7. Nhà nước Rát-ta-na-kô-xin dưới chế độ quân chủ chuyên chế (tiếp theo)*

1. Hệ thống chính trị của nhà nước Rát-ta-na-kô-xin

2. Chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Rát-ta-na-kô-xin

*Bài 8. Nhà nước Thái dưới chế độ quân chủ lập hiến*

1. Sự ra đời của nhà nước Thái dưới chế độ quân chủ lập hiến

2. Quá trình xây dựng Hiến pháp theo mẫu hình Phương Tây của nhà nước Thái

*Bài 9. Nhà nước Thái dưới chế độ quân chủ lập hiến (tiếp theo)*

1. Những cải cách trong hệ thống chính trị của nhà nước Thái

2. Chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Thái

***Bài 10. Về Hiến pháp của nhà nước Thái***

1. Những nội dung cơ bản của Hiến pháp Thái

2. Những ảnh hưởng của Phương Tây trong Hiến pháp Thái

***Bài 11. Hệ thống chính trị của nhà nước Thái theo quy định của Hiến pháp năm 2540 Phật lịch (1997)***

1. Nghiên cứu các sơ đồ của hệ thống chính trị

2. Nhận xét về hệ thống chính trị



***Bài 12. Tình hình chính trị của nhà nước Thái***

1. Chính trị thể hiện sự bất bình đẳng trong xã hội
2. Quân đội với chính trị

***Bài 13. Tình hình chính trị của nhà nước Thái (tiếp theo)***

1. Về chính quyền tự trị
2. Về các đảng phái chính trị

***Bài 14. Tổng ôn tập***

**Duyệt**

**Chủ nhiệm bộ môn**

**Giảng viên**

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **KINH TẾ ĐÔNG NAM Á**

1. Mã học phần: ORS3032
2. Số tín chỉ: 02
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):  
TS. Trương Duy Hòa, Nghiên cứu viên chính, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

**\* Kiến thức:**

Sinh viên cần nắm vững các kiến thức cơ bản về:

- Sự hình thành, biến đổi cơ cấu kinh tế Đông Nam Á từ khi các nước này giành được độc lập từ sự thống trị của các nước Phương Tây đến nay.
- Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các nước ASEAN.
- Chủ nghĩa khu vực về kinh tế của các nước ASEAN.
- Liên kết và hội nhập kinh tế ASEAN.
- Những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của các nước ASEAN trong bối cảnh mới.
- Hiểu rõ tính đặc thù của môn kinh tế Đông Nam Á trong mối liên hệ với môn kinh tế học nói chung, khu vực học nói riêng.

**\* Kỹ năng:**

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về các vấn đề nổi trội hiện nay trong phát triển kinh tế - xã hội và chính trị của các nước, nhóm nước và khu vực Đông Nam Á.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), viết báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề kinh tế Đông Nam Á.

**\* Thái độ:**

- Yêu thích môn học, ngành học.

- Tôn trọng các giảng viên, nhà nghiên cứu, coi trọng bạn đọc, biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Có ý thức tìm kiếm, sưu tầm, bảo vệ tài liệu về các vấn đề kinh tế.

- Biết tự hào về đất nước mình và vai trò của kinh tế đối với sự phát triển của đất nước.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và chính trị của các nước, nhóm nước và khu vực Đông Nam Á.

- Sinh viên biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), viết báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề kinh tế Đông Nam Á.

- Có ý thức tìm kiếm, sưu tầm, bảo vệ tài liệu về các vấn đề kinh tế.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Điểm thường xuyên: 10%

- Kiểm tra giữa kỳ: 30%

- Thi viết hoặc tiểu luận : 60%

#### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

##### 9.1. Giáo trình bắt buộc (HLBB) đối với cả môn học:

1. Phạm Đức Thành chủ biên (2001): “*Đặc điểm con đường phát triển kinh tế – xã hội các nước ASEAN*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Phạm Đức Thành và Trương Duy Hòa chủ biên (2002): “*Kinh tế các nước Đông Nam Á: Thực trạng và triển vọng*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Trần Khánh chủ biên (2002): “*Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Lim Chong Yah (2002): “*Đông Nam Á: Chặng đường dài phía trước*”; NXB Thế giới (dịch và xuất bản), Hà Nội.

5. Trần Khánh chủ biên (2006): “*Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Phạm Đức Thành chủ biên (2006): “*Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

##### 9.2. Giáo trình tham khảo (HLTK) trong quá trình học:

7. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch (1992): “*Kinh tế học*” (Tập 2); NXB Giáo dục và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

8. Nguyễn Trí Dĩnh, Đại học Kinh tế Quốc dân, chủ biên (1997): “*Lịch sử kinh tế quốc dân*”, NXB Giáo dục, Hà Nội.

9. Nhiều tác giả (1998): “*Khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á: Nguyên nhân và bài học*”; NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. Hoa Hữu Lân (2000): “*Kinh tế Indonesia: Thực tế và triển vọng*”; NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

11. Phạm Đức Thành và Trần Khánh chủ biên (2006): “*Việt Nam trong ASEAN: Nhìn lại và hướng tới*”; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

## **10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Đông Nam Á vừa là một khu vực địa – sinh thái nhân văn, vừa là một khu vực địa – chính trị, kinh tế, có vị trí chiến lược quan trọng.

Cuối thời kỳ lịch sử cận đại, hầu hết các nước Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của các cường quốc Phương Tây (trừ Thái Lan). Đến giữa thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á giành được độc lập và bắt đầu con đường phát triển kinh tế – xã hội của riêng mình. Ban đầu, hầu hết các nước Đông Nam Á đều lựa chọn mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu; về sau, chuyển sang mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, coi trọng liên kết kinh tế khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay, các nền kinh tế Đông Nam Á ngày càng có vị trí quan trọng trong liên kết ASEAN+1 (ASEAN với Trung Quốc), ASEAN+3 (ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) và liên kết kinh tế Đông Á nói chung. Tuy nhiên, kinh tế ASEAN cũng đang đứng trước thách thức cạnh tranh gay gắt với nhau trong nội bộ khu vực, với Trung Quốc và nhiều nước khác.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

*Chương I: Khái quát chung về địa lý, lịch sử và con đường phát triển kinh tế – xã hội của Đông Nam Á.*

1.1. Đặc điểm sinh thái nhân văn, địa-chính trị, kinh tế Đông Nam Á.

1.2. Quá khứ thực dân và di sản của nó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Đông Nam Á.

1.3. Những thay đổi về chính sách kinh tế của các nước Đông Nam Á từ sau độc lập đến nay.

1.4. Sự hình thành Hiệp hội ASEAN và quá trình phát triển của ASEAN về khía cạnh kinh tế.

1.5. Các con đường phát triển kinh tế-xã hội hiện nay ở Đông Nam Á.

### *Chương II: Sự đa dạng về kinh tế của Đông Nam Á*

2.1. Sự chênh lệch về phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, tỷ lệ đầu tư và định hướng thương mại, v.v...

2.2. Chênh lệch về phát triển xã hội.

2.3. Sự khác nhau về các con đường phát triển kinh tế – xã hội (hình thái kinh tế xã hội).

2.4. Những vấn đề và xu hướng tiến triển của tình hình kinh tế - xã hội hiện nay ở các nước, nhóm nước Đông Nam Á.

### *Chương III: Cơ cấu kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành, lĩnh vực kinh tế của các nước ASEAN hiện nay*

3.1. Khái quát về cơ cấu kinh tế.

3.1.1. Cơ cấu ngành, lĩnh vực kinh tế.

3.1.2. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.

3.1.3. Cơ cấu vùng kinh tế.

3.2. Nền nông nghiệp các nước Đông Nam Á.

3.2.1. Các lĩnh vực, ngành sản xuất nông nghiệp

3.2.2. Sản xuất lúa gạo và cách mạng xanh.

3.2.3. Các cây trồng công nghiệp.

3.2.4. Chính sách phát triển nông nghiệp.

3.3. Công nghiệp các nước Đông Nam Á

3.3.1. Các ngành công nghiệp Đông Nam Á.

3.3.2. Các mô hình công nghiệp hóa và xu hướng phát triển.

3.4. Thương mại và dịch vụ

3.4.1. Cơ cấu của thương mại và dịch vụ.

3.4.2. Đặc điểm của thương mại và dịch vụ.

3.4.3. Xu hướng phát triển của các ngành thương mại và dịch vụ.

3.5. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của chúng đến sự phát triển kinh tế và biến đổi xã hội và nghề nghiệp.

3.5.1. Các yếu tố tác động đến dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế.

3.5.2. Sự chuyển dịch theo ngành, khu vực kinh tế.

3.5.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến cơ cấu xã hội và nghề nghiệp.

*Chương IV: Khái quát về chính sách tài khóa, tài chính, lao động và tiền lương của các nước ASEAN*

4.1. Chính sách tài khóa và tài chính.

4.1.1. Sự cân bằng tài chính và thu chi của chính phủ các nước ASEAN.

4.1.2. Chính sách tài chính và tiền tệ.

4.2. Chính sách lao động và tiền lương.

4.3. Tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ đến phát triển kinh tế các nước ASEAN.

*Chương V: Chủ nghĩa khu vực về kinh tế*

5.1. Mục tiêu, động lực và tiến trình (các giai đoạn tiến triển) hợp tác kinh tế ASEAN.

5.2. Các chương trình hợp tác kinh tế ASEAN.

5.3. Hợp tác Tiểu vùng trong ASEAN.

5.4. Những thành công và hạn chế của sự hợp tác (đánh giá mức độ hợp tác hiện nay).

5.5. Triển vọng hợp tác kinh tế ASEAN.

*Chương VI: Triển vọng phát triển kinh tế của ASEAN và các nước thành viên*

6.1. Tác động của sự thay đổi môi trường địa chính trị và kinh doanh quốc tế đến sự phát triển kinh tế của Đông Nam Á hiện nay.

6.1.1. Sự gia tăng của toàn cầu hóa và sự chuyển nhanh sang nền kinh tế tri thức.

6.1.2. Sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và sự cạnh tranh giữa các nước lớn ở Đông Nam Á.

6.1.3. Khủng hoảng về dầu mỏ và vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên.

6.1.4. Vấn đề nguồn nhân lực, sự phân hóa giàu nghèo.

6.1.5. Thiên tai, dịch bệnh.

6.1.6. Khủng bố bạo lực, ly khai dân tộc và chạy đua vũ trang, v.v.

6.2. Triển vọng kinh tế vĩ mô các nước Đông Nam Á.

6.2.1. Tình hình chung.

6.2.3. Tình hình cụ thể từng nước.

6.3. Tác động của tình hình kinh tế Đông Nam Á đến Việt Nam.

6.3.1. Tác động vĩ mô.

6.3.2. Tác động vi mô.

Bài 15: Ôn tập

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Người biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**TS. Trương Duy Hòa**

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### TIẾN TRÌNH VĂN HỌC THÁI LAN

**1. Mã môn học/chuyên đề: ORS3328**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Môn học tiên quyết: không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

PGS. TS. Nguyễn Tương Lai; Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

**6. Mục tiêu môn học:**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về một nét văn hóa của người Thái Lan đó là những đặc trưng của văn học Thái Lan từ xưa cho đến nay; những phong cách văn học truyền thống của người Thái Lan thông qua các tác phẩm văn học đặc sắc của Thái Lan qua các thời kỳ.

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tiến trình của nền văn học Thái Lan từ khi lập quốc cho đến nay. Biết được những nội dung chính của các tác phẩm văn học lớn nổi tiếng của Thái Lan.

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về quá trình tiếp thu có sáng tạo những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn học truyền thống của Thái Lan.

*2. Về kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về văn học của một nước mà cụ thể ở đây là văn học Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về văn học Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, bảng, biểu, hình ảnh...



- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề về văn học.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận về một vấn đề nào đó về văn học...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập về văn học.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số tính điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### **2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### **3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

**8. Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan thế kỷ XIII-XVIII* . - Tạp chí Văn học, 1984, Số 4.
2. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Văn hoá, H., 1991.
3. Quế Lai. *Văn học Thái Lan qua các triều đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX*. - Trong: “Tìm hiểu lịch sử-văn hoá Thái Lan”, (Tập 1); Nxb. KHXH, H., 1994.
4. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan*. - Trong: “Văn học Đông Nam Á”; Nxb. Giáo dục, H., 1998.
5. Quế Lai (chủ biên). *Thái Lan - Truyền thống và hiện đại*. - Nxb. Thanh niên, H., 1998.

## **9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học nêu lên tiến trình văn học từ thế kỷ XIII cho đến nay. Trong tiến trình văn học này môn học sẽ trình bày từng giai đoạn văn học theo các triều đại khác nhau của Thái Lan. Mỗi giai đoạn văn học có những đặc điểm và các tác phẩm văn học tiêu biểu từ văn học dân gian đến văn học thành văn. Qua việc trình bày tiến trình văn học sẽ toát lên sự phát triển liên tục của văn học Thái Lan. Cuối cùng môn học sẽ nêu ra những đặc điểm chung của văn học Thái Lan.

## **10. Nội dung chi tiết môn học:**

### **Bài 1. Văn học dân gian Thái Lan**

1. Thần thoại
2. Truyện cổ tích
3. Ca dao dân ca

### **Bài 2. Văn học Thái Lan thời kỳ Xụ-khồ-thay**

2. Văn học viết truyền thống.
3. Đặc điểm của văn học Xụ-khồ-thay

### **Bài 3. Văn học Thái Lan thời kỳ A-giút-tha-gia**

2. Văn học viết truyền thống
3. Đặc điểm của văn học A-giút-tha-gia

### **Bài 4. Văn học Thái Lan thời kỳ Rát-ta-na-kô-xỉn**

2. Văn học viết truyền thống
3. Đặc điểm của văn học Rát-ta-na-kô-xỉn

### **Bài 5. Văn học Thái Lan hiện đại**

1. Các đề tài của văn học Thái Lan hiện đại
2. Đặc điểm của văn học Thái Lan hiện đại

### **Bài 6. Những đặc điểm chung của văn học Thái Lan.**

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

### NGHỆ THUẬT THÁI LAN

**1. Mã môn học/chuyên đề: ORS3329**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Môn học tiên quyết: không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

PGS. TS. Nguyễn Tương Lai; Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông Phương học, ĐHKHXH&NV

**6. Mục tiêu môn học:**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về một nét văn hóa của người Thái Lan đó là nghệ thuật, cụ thể là những phong cách nghệ thuật truyền thống của người Thái Lan thông qua các công trình kiến trúc và điêu khắc Phật giáo.

- Sinh viên phải có những kiến thức về đặc điểm chung và riêng của từng phong cách kiến trúc và điêu khắc Phật giáo của Thái Lan. Hiểu được những sáng tạo về kiến trúc và điêu khắc của người Thái Lan xưa.

- Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về quá trình tiếp thu có sáng tạo những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trong quá trình xây dựng và phát triển nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc truyền thống của Thái Lan.

*2. Về kỹ năng:*

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về nghệ thuật của một nước mà cụ thể ở đây là nghệ thuật Thái Lan.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về nghệ thuật Thái Lan.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, bảng, biểu, hình ảnh...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề về nghệ thuật.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận về một vấn đề nào đó về nghệ thuật...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập về nghệ thuật.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

### 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số tính điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

**2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)**

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

**3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

**8. Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan thế kỷ XIII-XVIII* . - Tạp chí Văn học, 1984, Số 4.
2. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Văn hoá, H., 1991.
3. Quế Lai. *Kiến trúc Phật giáo Thái Lan*. - Nội san Nghiên cứu Phật học, H., 1993, Số 10.
4. Quế Lai. *Văn học Thái Lan qua các triều đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX*. - Trong: “Tìm hiểu lịch sử-văn hoá Thái Lan”, (Tập 1); Nxb. KHXH, H., 1994.
5. Nguyễn Tương Lai. *Văn học Thái Lan*. - Trong: “Văn học Đông Nam Á”; Nxb. Giáo dục, H., 1998.
6. Quế Lai (chủ biên). *Thái Lan - Truyền thống và hiện đại*. - Nxb. Thanh niên, H., 1998.



7. Nguyễn Tương Lai. *Quan hệ lịch sử-văn hoá giữa các tộc người trên đất Thái Lan thời cổ*. Trong: “10 năm Khoa Đông Phương học”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, năm 2005.

8. Nguyễn Tương Lai. *Các phong cách điêu khắc Phật giáo trên đất nước Thái Lan*. Trong: “Văn hoá Phương Đông - Truyền thống và hội nhập” (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông Phương học Việt nam lần thứ ba); Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2006.

### **9. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học sẽ nêu rõ quá trình hình thành và phát triển của nền kiến trúc truyền thống Thái Lan thể hiện ở kiến trúc Phật giáo. Môn học phân tích các đặc điểm của các công trình kiến trúc của từng thời kỳ và từng vùng của Thái Lan, nêu lên những đặc trưng nghệ thuật đặc sắc của các công trình kiến trúc Phật giáo của Thái Lan.

Môn học sẽ nêu rõ quá trình hình thành và phát triển của điêu khắc Phật giáo truyền thống Thái Lan vốn là điêu khắc tượng Phật. Môn học sẽ trình bày đặc điểm của từng phong cách điêu khắc tương ứng với từng giai đoạn lịch sử của Thái Lan. Môn học cũng sẽ phân tích từng phong cách điêu khắc và nêu rõ mối tương quan và kế thừa lẫn nhau của các phong cách điêu khắc tượng Phật ở Thái Lan.

### **10. Nội dung chi tiết môn học:**

#### **Bài 1. Kiến trúc Phật giáo Thái Lan**

- 1) Kiến trúc tháp Phật giáo Môn Tharavadi
  - Các tháp Chê-đi miền Bắc Thái Lan
  - Các tháp Chê-đi miền Trung Thái Lan
- 2) Kiến trúc tháp Phật giáo của Khơme ở miền Trung Thái Lan
  - Những đặc điểm tháp Chê-đi của người Khơme ở Thái Lan
  - So sánh tháp Chê-đi Khơme Thái Lan với các tháp của Angko
- 3) Kiến trúc tháp Phật giáo thời kỳ Xụ-khồ-thay thế kỷ XIII
- 4) Kiến trúc tháp Phật giáo thời kỳ A-giút-tha-gia
- 5) Kiến trúc chùa và tháp Phật giáo thời kỳ Rát-ta-na-kô-xin

#### **Bài 2. Điêu khắc Phật giáo Thái Lan**

- 1) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Môn trên đất Thái Lan
- 2) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Khơ me trên đất Thái Lan
- 3) Đặc điểm phong cách điêu khắc Srivijaya trên đất Thái Lan
- 4) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Chiêng-xên
- 5) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Xụ-khồ-thay

- 6) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Ò-thoong
- 7) Đặc điểm của phong cách điêu khắc A-giút-tha-gia
- 8) Đặc điểm của phong cách điêu khắc Rát-ta-na-kô-xin

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**NHẬP MÔN KOREA HỌC**

**Mã học phần:**       **ORS3234**

**Số tín chỉ:** 2

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, tiếng Hàn

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nhớ được các khái niệm cơ bản về Korea học, lịch sử hình thành phát triển của ngành Korea học, về khu vực học, phương pháp nghiên cứu khu vực, các khái niệm, phương pháp nghiên cứu và học tập về Korea nói chung và Hàn Quốc nói riêng.

- Sinh viên hiểu được các vấn đề cơ bản còn tranh luận trong nghiên cứu Korea học, quan điểm của các nhà nghiên cứu tiêu biểu và tác phẩm của họ.

- Khi hoàn thành môn học, sinh viên bước đầu xác định cho mình lĩnh vực nghiên cứu về Korea/ Hàn Quốc và phương pháp tiếp cận cần thiết.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như nghiên cứu thực địa, điều tra phỏng vấn, làm việc theo nhóm, thu thập và phân tích tư liệu về Hàn Quốc...

- Sinh viên biết cách xử lý tài liệu, soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề.

- Sinh viên bước đầu làm quen với việc tự mình lựa chọn vấn đề nghiên cứu, lập chương trình, thu thập, phân tích tư liệu về một vấn đề của Hàn Quốc.

6.3. Thái độ:

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ yêu thích môn học, ngành học hơn, có thái độ tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và biết cách chia sẻ thông tin

trong học tập và nghiên cứu, đồng thời có ý thức tôn trọng các nguồn tư liệu, đối tượng điều tra, nghiên cứu.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

#### 7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

#### 7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng và hợp tác với đối tác

#### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận):

10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết hoặc thuyết trình trong tuần thứ 9):

40%

- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận):

50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

#### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

Lê Quang Thiêm, *Khái niệm văn hóa văn minh và văn hóa truyền thống Hàn*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004.

Arnold Toynbee, *Nghiên cứu lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

Andrew C. Nam, *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, *Lịch sử Hàn Quốc*, NXB Đại học

Quốc gia Seoul, Seoul, 2005.

Lê Đình Chinh, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, *Hàn Quốc - lịch sử và văn hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.

N. Konrat, *Phương Đông và phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.

*Introduction to Korean History and Culture*, Hollym, 1993.

Hoa Hữu Lân, *Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

### **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Kiến thức khu vực học về một nước là tổng hòa của nhiều môn học, ngành học cụ thể. Nó là những tri thức có được từ các tổng kết tự nhiên, xã hội, lịch sử, kinh tế mà trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của các cộng đồng, các nhà nước tích hợp được. Nó là cái gì của riêng dân tộc, đất nước đó trong lịch đại cũng như đồng đại mang tính chất khu vực và những biến động của trái đất, của nhân loại. Korea nằm vào một khu vực và một địa bàn, địa thế rất đặc trưng, độc đáo của khu vực Đông Bắc Á và châu Á nói chung. Nét đặc trưng khu vực có được từ lịch sử lâu đời, từ đất đai, khí hậu, từ hình sông thế núi, những tích tụ lý khí, âm dương, ngũ hành, thiên địa nhân mà các chủ nhân trên bán đảo đã thụ hưởng, trải nghiệm, tạo dựng từ bao đời cho đến hiện nay. Môn học khái quát các khía cạnh địa lý tự nhiên sinh thái, đó là địa nhân văn, địa lịch sử, địa kinh tế, xã hội khu vực, địa bán đảo Korea.

### **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

#### **1. Định vị địa vĩ mô Korea**

1.1. Hệ định vị toàn cầu thuộc bắc bán cầu, ôn đới, địa thế bán đảo, gió mùa.

1.2. Địa thế tự nhiên. Núi sông, cao nguyên, biên giới tiếp giáp. Địa hình bán đảo điển hình.

1.3. Địa tài nguyên, lợi thế cạnh tác. Núi đồi chủ yếu. Bắc bán đảo cao, thấp dần tây nam. Tài nguyên, mỏ có ít ở Bắc.

1.4. Lợi thế và hạn chế so sánh với các bán đảo khác như Việt Nam - Đông Dương.

#### **2. Đặc điểm địa nhân văn, quan hệ nguồn cội**

2.1. Thuộc tính khu vực của một quốc gia, vùng miền quyết định ở khía cạnh nhân văn, chủ nhân cội nguồn của nó. Chủ thể khu vực thuộc về yếu tố quyết định của sinh thái nhân văn.

2.2. Chủ thể này đối với bán đảo là kết quả của một sự thiên di từ trung tâm Á - Âu lục địa. Vùng Ural-antai là gốc nguồn của chủ nhân bán đảo. Cư dân Hàn về cội nguồn gần gũi với Mông Cổ, A dec bai zan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hung, Phần Lan. Chứng cứ là ngữ hệ Ural-antai. Ngôn ngữ cổ xưa như tộc người, có con người là có ngôn ngữ. Khác với giả thiết về nguồn gốc Nam phương.

2.3. Những di chỉ khảo cổ học đậm đặc ở phía bắc, gần với Mãn Châu, Mông Cổ, Đông Siberia...

2.4. Gốc gác tộc người chủ nhân bán đảo là phương bắc: Mông Cổ bắc. Tan gun, Maek...

### **3. Đặc điểm địa lịch sử**

3.1. Lịch sử dân tộc, quốc gia Hàn, Korea từ thời tiền sử đã có dấu vết lưu lại. Đó là truyền thuyết, cổ tích mang dấu ấn tinh thần. Đó là hiện vật khảo cổ.

3.2. Một địa bàn nhà nước cách nay 5000 năm. Ngày khánh tiết là ngày 3/10 vào năm 333 trước Công nguyên.

3.3. Các hình thái tổ chức xã hội loài người lưu lại qua di vật khảo cổ, hình thức mộ táng, các loại công cụ đồ đá, đồng, sắt, gốm. Nói chung là lâu đời.

3.4. Liên hệ với truyền thuyết, lịch sử Việt Nam ta để thấy nét chung và riêng cần đào sâu, tìm hiểu, giải thích.

### **4. Đặc điểm địa xã hội - lịch sử**

4.1. Sự sinh tụ, lập nhà nước của người bản địa. Nhà nước Choson cổ. Các di vật mộ táng.

4.2. Ảnh hưởng pha trộn và đô hộ ngoại bang. Ảnh hưởng do di dân, lánh nạn. Ảnh hưởng do xâm chiếm, thôn tính cai trị ngoại bang các thời từ Trung Quốc, Mông Cổ, Nga, Nhật.

4.3. Hình thái nhà nước bản địa, tín ngưỡng đa thần Shaman, Nhà nước “con trời” Choson cổ. Các hình thái nhà nước do ảnh hưởng Phật, Nho và hệ tư tưởng cận hiện đại.

Các hình thái xã hội trải qua các thời Tiền sử, cổ đại, cận đại, hiện nay (thông qua tên gọi quốc gia Koguryo, Koryo, Paecche, Shilla, Nam - Bắc Hàn...

4.4. Đặc điểm hợp tan, chung riêng xứ Korea liene hệ với Việt Nam trong quá khứ

và hiện đại.

### **5. Đặc điểm địa văn hóa bán đảo Korea**

5.1. Văn hóa Korea là tích hợp giá trị sáng tạo lâu dài trong trường kỳ phát triển của dân tộc và các nhà nước trên bán đảo Korea.

5.2. Văn hóa hữu hình có mặt trên bán đảo từ xưa và ngày nay.

5.3. Văn hóa phi hữu hình của Korea trải qua các thời kỳ phát triển. Tính bản địa, tính nhập ngoại, giá trị tiếp biến và hiện đại.

5.4. Liên hệ có tính so sánh đại quan với văn hóa Việt Nam và bán đảo Đông Dương.

### **6. Đặc điểm địa kinh tế Korea**

6.1. Nhân tố quy định tồn tại hiện thực của dân tộc, nhà nước Korea. Các hình thái kinh tế tồn tại cơ tầng: yếu tố săn bắn (du mục), yếu tố nông nghiệp (trồng tría), yếu tố ngư nghiệp (sông nước, biển vịnh)

6.2. Những bảo tàng lịch sử - kinh tế ở Seoul và một số địa phương; Logo biểu trưng.

6.3. Các hình thái kinh tế đã trải qua trên bán đảo Korea.

6.4. Kinh tế Hàn Quốc hiện đại.

### **7. Địa khu vực kinh tế Hàn Quốc điển hình**

7.1. Không có điều kiện xác định phía Bắc Hàn, riêng Nam Hàn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công nổi rõ nét phát triển.

7.2. Thủ đô tập trung cao độ và các khu vực kinh tế khác: Busan, Kwangju, Cheju...

7.3. Các tập đoàn kinh tế lớn - các Chaebol xuyên quốc gia với các ngành sản xuất chính.

7.4. Kinh tế đô thị và vùng tập trung với kinh tế nông thôn - phong trào Saemaeul.

### **8. Đặc điểm, vị trí địa kinh tế Hàn Quốc trong khu vực**

8.1. Kinh tế Hàn Quốc quan hệ với Mỹ, Nhật, Trung (vĩ mô)

8.2. Kinh tế Hàn Quốc với các nước phát triển.

8.3. Quan hệ kinh tế với Việt Nam.

8.4. Vài dấu hiệu kinh tế Nam - Bắc Korea.

### **9. Vị thế và ảnh hưởng Korea**

9.1. Những vấn đề dân tộc - nhà nước Korea với địa chính trị thế giới hiện đại.

9.2. Vấn đề Korea với Trung, Nhật, Mỹ.

9.3. Liên hệ vị thế Korea trong các khu vực khác và những mối quan hệ quốc tế.

9.4. Liên hệ vị thế khu vực Korea với vị thế khu vực Việt Nam ta. Vấn đề tương

đồng, vấn đề khác biệt. Bài học gì có thể rút ra khi nghiên cứu khu vực học Korea liên hệ với Việt Nam.



## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **ĐỊA LÝ HÀN QUỐC**

Mã học phần: ORS3235

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: 80% tiếng Việt, 20% tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

**Lưu Tuấn Anh**, tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội, email: [ltanh@vnu.edu.vn](mailto:ltanh@vnu.edu.vn)

**Lê Đăng Hoan**, tiến sĩ, Hội nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Học phần nhằm trang bị một số khái niệm cơ bản trong địa lý nói chung, qua đó giúp sinh viên nắm bắt được những đặc điểm cơ bản nhất của điều kiện tự nhiên và dân cư của bán đảo Hàn, những đặc điểm địa - kinh tế và môi trường của Hàn Quốc và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hàn Quốc.
- Học phần sẽ giúp sinh viên có kỹ năng mô tả kiến thức về địa lý Hàn Quốc, có so sánh, liên hệ với trường hợp của Việt Nam, áp dụng trong học tập và nghiên cứu. Đồng thời cũng định hướng sinh viên có thái độ đúng đắn trong cách nhìn nhận vấn đề, nâng cao kiến thức hiểu biết về Hàn Quốc học.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

#### *7.1. Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện được kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu (đặc biệt là các bản đồ, biểu đồ...)
- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng phân tích những ảnh hưởng của những nhân tố tự nhiên, dân cư, môi trường đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.
- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng và thao tác so sánh, liên hệ (với Việt Nam và một số nước trong khu vực) khi tiếp xúc với các tri thức về địa lý Hàn Quốc.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm của mình về một vấn đề nào đó có liên quan đến môn học.

## 7.2. Thái độ:

- Sinh viên cần phải hiểu và tôn trọng đặc trưng của đất nước, khu vực mà mình đang học - cụ thể là Hàn Quốc, từ đó có sự hiểu biết về cội nguồn của sự khác biệt về địa lý, văn hóa để có ứng xử đúng đắn trong mọi tình huống.
- Sau khi học xong học phần này, sinh viên cần có sự quan tâm nhất định đối với Hàn Quốc, khu vực mà mình đang theo học.

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Đánh giá thường xuyên*: Có mặt đầy đủ và tham gia các hoạt động trên lớp: 10%
- *Đánh giá giữa kỳ*: (thảo luận hoặc bài thi viết): 30%
- *Đánh giá cuối kỳ*: (thi trắc nghiệm): 60%

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1) Trịnh Cẩm Lan & Lưu Tuấn Anh, *Địa lý Hàn Quốc*, Bài giảng chuyên đề, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, Hà Nội, 2003.

2) 權赫在, 韓國地理: 우리國土의自然과人文, 法文社, 2003

(Gwon Hyeokjae, *Địa lý Hàn Quốc: tự nhiên và con người trên lãnh thổ*, 2003)

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần có nội dung trình bày một cách hệ thống những tri thức cơ bản liên quan đến điều kiện tự nhiên và dân cư của bán đảo Hàn và đặc biệt là của Hàn Quốc, các đặc điểm về sự phân vùng địa - kinh tế và các ngành kinh tế trọng điểm của Hàn Quốc, một số đặc điểm về môi trường ảnh hưởng đến cuộc sống và sự phát triển xã hội của Hàn Quốc.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### **Chương 1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

##### **1.1.1. Biên giới lãnh thổ**

##### **1.1.2. Vị trí trên bản đồ thế giới**

##### **1.1.3. Phân giới Nam - Bắc Hàn**

#### **1.2. Diện tích lãnh thổ**

#### **1.3. Các vùng địa lý và các khu vực hành chính**

#### **1.4. Đặc điểm địa hình**

- 1.4.1. Núi
- 1.4.2. Sông
- 1.4.3. Đồng bằng và thảo nguyên
- 1.4.4. Biển và bờ biển

*1.5. Đặc điểm khí hậu*

- 1.5.1. Khí hậu lục địa
- 1.5.2. Gió mùa và lượng mưa
- 1.5.3. Các mùa trong năm

*1.6. Đặc điểm thổ nhưỡng*

*1.7. Đặc điểm của hệ sinh thái tự nhiên*

- 1.7.1. Thực vật
- 1.7.2. Động vật

**Chương 2. Dân cư Korea và dân số Hàn Quốc qua các thời kỳ**

*2.1. Những tri thức về chủng tộc, dân tộc Hàn*

- 2.1.1. Những quan điểm khác nhau về nguồn gốc người Hàn
- 2.1.2. Đặc điểm về tính thuần nhất dân tộc

*2.2. Những xáo trộn cư dân và sự phân bố dân cư thời hiện đại trên bán đảo Hàn*

- 2.2.1. Bối cảnh lịch sử - chính trị - xã hội
- 2.2.2. Đặc điểm dân cư trước và trong chiến tranh Triều Tiên

*2.2.3. Đặc điểm dân cư của Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên*

*2.3. Đặc điểm dân cư và dân số Hàn Quốc trước năm 1960*

- 2.3.1. Bối cảnh lịch sử - xã hội
- 2.3.2. Đặc điểm về quy mô dân số
- 2.3.3. Đặc điểm về cấu trúc dân số
- 2.3.4. Đặc điểm về tuổi thọ bình quân
- 2.3.5. Đặc điểm về hệ số giới

*2.3.6. Những ảnh hưởng của dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn này*

*2.4. Đặc điểm dân cư và dân số Hàn Quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước (1960-1990)*

- 2.4.1. Bối cảnh lịch sử - xã hội
- 2.4.2. Đặc điểm về quy mô dân số

- 2.4.3. Đặc điểm về cấu trúc dân số
- 2.4.4. Đặc điểm về tuổi thọ bình quân
- 2.4.5. Đặc điểm về hệ số giới
- 2.4.6. Những ảnh hưởng của dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn này

### *2.5. Đặc điểm của những biến động dân cư và sự đô thị hóa*

- 2.5.1. Xu thế chung của những biến động dân cư và sự đô thị hóa
  - 2.5.2. Sự di cư lớn
  - 2.5.3. Hiện tượng tập trung hóa cao và nhanh
  - 2.5.4. Nhận xét về sự phân bố dân cư trong quá trình đô thị hóa
  - 2.5.5. Liên hệ với đặc điểm đô thị ở Việt Nam

## ***Chương 3. Sự phân vùng địa - kinh tế***

### *3.1. Khái quát đặc điểm kinh tế phân theo vùng ở Hàn Quốc*

- 3.1.1. Quá trình hình thành kinh tế phân theo vùng ở Hàn Quốc
- 3.1.2. Đặc điểm về mặt không gian: khoảng cách tiềm năng kinh tế giữa các vùng
  - 3.1.3. Đặc điểm về phân bố nguồn thu nhập

### *3.2. Kinh tế khu vực thành phố lớn*

- 3.2.1. Kinh tế khu vực Seoul
  - 3.2.2. Kinh tế khu vực In-cheon, Gyeonggi

### *3.3. Kinh tế các vùng miền Trung*

- 3.3.1. Kinh tế khu vực Daejeon, Chungnam
- 3.3.2. Kinh tế khu vực Chungbuk
- 3.3.3. Kinh tế khu vực Gangwon

### *3.4. Kinh tế các vùng phía Đông nam*

- 3.4.1. Kinh tế khu vực Busan
  - 3.4.2. Kinh tế khu vực Gyeongnam
  - 3.4.3. Kinh tế khu vực Daegu

### *3.5. Kinh tế các vùng phía Tây nam*

- 3.5.1. Kinh tế khu vực Gwangju, Jeonnam
- 3.5.2. Kinh tế khu vực Jeonbuk
  - 3.5.3. Kinh tế khu vực Jeju

## ***Chương 4. Các vấn đề môi trường***

#### *4.1. Dẫn nhập về môi trường*

4.1.1. Khái niệm môi trường

4.1.2. Những hình thức tác động của con người vào môi trường

4.1.3. Một số vấn đề môi trường toàn cầu

4.1.4. Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

#### *4.2. Các vấn đề về môi trường ở Hàn Quốc*

4.2.1. Ô nhiễm không khí

4.2.2. Ô nhiễm nguồn nước

4.2.3. Ô nhiễm chất thải

#### *4.3. Chính sách bảo vệ môi trường của Hàn Quốc*

4.3.1. Các hình thức duy trì quy tắc bảo vệ môi trường

4.3.2. Triển vọng phát triển của phong trào bảo vệ môi trường

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ KOREA**

**Mã học phần: ORS3236**

**Số tín chỉ: 2**

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Hàn**

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử Korea, các thời kì chính của lịch sử Korea, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Korea và quan điểm của các nhà nghiên cứu.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử.

*6.2 Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.
- Sinh viên nên bước đầu làm quen với một số sử liệu gốc bằng tiếng Hàn cổ, tư liệu khảo cổ học, dân tộc học... và biết phân tích các tư liệu đó.

*6.3 Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Ý thức bảo vệ sử liệu và các di tích lịch sử.
- coi trọng lịch sử đất nước mình và vai trò của lịch sử đối với sự phát triển của đất nước.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

#### 7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

#### 7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng Hàn Quốc

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận):

10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết hoặc thuyết trình trong tuần thứ 9):

40%

- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận):

50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Ki baik Lee, người dịch Lê Anh Minh (2002) *Korea xưa và nay Lịch sử Hàn Quốc tân biên*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh
2. Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Lê Đình Chinh (1996), *Hàn Quốc Lịch sử và Văn hoá*, Nxb Văn Hoá
3. Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội đồng biên soạn giáo trình Đại học Quốc gia Seoul (2005), *Lịch Sử Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Seoul.
4. Hàn Quốc Lịch sử và văn hóa, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội- 1995

5. Andrew C. Nahm, Lịch sử và văn hoá bán đảo triều Tiên, Biên dịch Nguyễn Kim Dân, Nxb Văn hoá Thông tin -2005.

**Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Trên bản đồ chính trị thế giới, bán đảo Korea chiếm vị trí chiến lược quan trọng trong khu vực Đông Bắc Á, không chỉ là chiếc cầu nối giữa đại lục châu Á và Thái Bình Dương, mà còn là nơi giao lưu, hội tụ của nhiều nền văn hoá đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới. Vốn là một dân tộc thuần Hàn và nói chung một ngôn ngữ, trong lịch sử, cư dân trên vùng bán đảo đã làm nên những trang sử truyền thống của mình. Việc nghiên cứu lịch sử Korea không chỉ giúp chúng ta hiểu được đất nước và con người Korea, mà còn góp phần tạo ra một cái nhìn toàn diện, hệ thống về vai trò của vùng bán đảo này đối với khu vực và thế giới.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Phần 1. Bán đảo Korea thời Tiên sử**

- 1.1 Vài nét về đất nước, con người Korea
- 1.2 Thời đồ đá cũ ở Korea
  - 1.2.1 Văn hoá và lối sống của người đồ đá cũ ở Korea.
- 1.3 Thời đồ đá mới ở Korea
  - 1.3.1 Các giai đoạn đá mới
  - 1.3.2 Lối sống của cư dân đá mới
  - 1.3.3 Xã hội, văn hoá và nghệ thuật đá mới.
- 1.4 Thời kì đồ đồng
  - 1.4.1 Đời sống của người Korea thời kỳ đồ đồng

**Phần 2. Sự hình thành các quốc gia cổ đại**

- 2.1 Sự hình thành của nhà nước Gojoseon (Triều Tiên cổ)
- 2.2 Sự biến đổi xã hội thời kì đồ sắt
- 2.3 Sự thành lập và diệt vong của vương quốc Wiman Gojoseon
- 2.4 Chế độ cai trị của Nhà Hán.
- 2.5 Sự hình thành các quốc gia liên minh
  - 2.5.1 Vương quốc Puyo
  - 2.5.2 Vương quốc Goguryeo
  - 2.5.3 Vương quốc Chin và các nước Tam Hàn (Shamhan)



2.5.4 Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của các quốc gia liên minh.

### **Phần 3. Bán đảo Korea thời kì Tam quốc (khoảng thế kỷ I Tr. CN đến thế kỷ VII)**

3.1 Sự phát triển của Goguryeo

3.2 Sự hình thành phát triển và suy sụp của Baekje

3.3 Quá trình hình thành và phát triển của Silla

3.4 Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá của Tam quốc.

3.5 Chính Sách đối ngoại thời Tam quốc

### **Phần 4. Thời kì thống nhất bán đảo của Silla và sự thành lập vương quốc Balhae (thế kỷ VII đến thế kỷ X)**

4.1 Shilla thống nhất bán đảo Korea.

4.2 Sự thành lập vương quốc Balhae

4.3 Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Silla thống nhất

4.4 Văn hoá Shilla phần thịnh

4.5 Tình hình xã hội, văn hoá và vị trí của Balhae trong lịch sử

4.6 Sự sụp đổ của Silla và quá trình hình thành Hậu Tam quốc

### **Phần 5. Thời kỳ Goryeo (918-1392)**

5.1 Koryo thống nhất Hậu Tam quốc

5.2 Quá trình hoàn chỉnh chế độ chính trị của Goryeo

5.3 Tình hình kinh tế, xã hội và văn hoá thời kì Goryeo

5.4 Chính sách đối ngoại của Goryeo

5.5 Những xáo trộn trong hàng ngũ quý tộc Goryeo

5.5.1 Sự mưu phản của I Ja-gyeom (Lý Tư Khiêm)

5.5.2 Cuộc nổi loạn của Myocheong (Diệu Thanh)

### **Phần 6. Thời kỳ nắm quyền của giới quân sự (khoảng nửa cuối thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XII)**

6.1 Cuộc nổi dậy của các sĩ quan quân đội.

6.2 Các cuộc nổi dậy của nông dân và nô lệ

6.3 Chính quyền quân sự của họ Choessi (Thôi thị)

6.4 Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ

6.5 Sự đầu hàng Mông Cổ

6.6 Cải cách của vua Gongmin (Cung Mẫn vương)

6.7 Văn hoá thời kỳ giới quân sự nắm quyền.

### **Phần 7. Nhà nước Joseon (1392-1910)**

7.1 I Seong- gye (Lý Thành Quế) nắm quyền và việc thiết lập triều đại Choson

7.2 Sự hình thành xã hội Lưỡng Ban tại Korea

7.3 Tổ chức chính trị của nhà nước Lưỡng Ban ở Korea

7.4 Cơ cấu xã hội, kinh tế của Nhà nước quan lại Lưỡng Ban

7.5 Văn hoá quan lại Lưỡng Ban

7.6 Chính sách đối ngoại thời kì đầu của nhà nước Joseon

### **Phần 8. Sự xuất hiện và phát triển của phái Sarim (Sĩ lâm)**

8.1 Sự đối lập giữa phái Cựu thần và phái Sarim

8.2 Cuộc kháng chiến chống Nhật Bản

8.3 Cuộc kháng chiến chống Mãn châu

8.4 Văn hoá của giới Sarim

### **Phần 9. Nhà nước trong tay các dòng họ thế phiệt**

9.1 Đỉnh cao của sự chia rẽ phe phái

9.2 sự thay đổi trong chế độ thuế và nền kinh tế tăng trưởng

9.3 Sự ra đời của trường phái Silhak (Thực học)

9.4 Công giáo truyền vào Korea.

9.5 Sự thống trị của các gia đình thông gia hoàng tộc

9.6 Sự thay đổi địa vị của những người Lưỡng Ban và cuộc khởi nghĩa của nông dân

9.7 Sự phát triển của Công giáo và sự xuất hiện của Donghak (Đông học)

### **Phần 10. Các cuộc cải tổ và chính sách cô lập của Heungseon Daewongun (Đại Viện Quân)**

10.1 cuộc cải cách của Heungseon Daewongun

10.2 Chính sách cô lập và những va chạm với phương Tây.

10.3 Sự phát triển của các lực lượng khai hoá và nội dung tính chất của Điều ước Ganghwa-do (đảo Giang Hoa).

10.4 Sự can thiệp của Nhật Bản và Trung Quốc vào bán đảo Korea

10.5 Sự ra đời của phái Gaehwa (Khai hoá)

10.6 Cuộc đảo chính 1884

10.7 Cuộc cách mạng Donghak (Đông học) và hệ quả của nó

10.8 Cuộc cải cách năm 1894

## **Phần 11. Sự thành lập Hiệp Hội Độc Lập và Đại Hàn đế quốc**

11.1 Sự xâm lược của Nhật và cuộc chiến đấu của nghĩa binh Korea

11.2 Nhật Nga tranh giành không chế Korea

11.3 Điều ước Bảo hộ 1905

11.4 Bán đảo Korea trở thành thuộc địa của nhật

11.5 Nghĩa binh Korea Kháng chiến chống Nhật

11.6 Nhật xâm lược kinh tế Korea

11.7 Phong trào khai hoá yêu nước và phong trào 1/3

11.8 Sự hình thành Chính phủ Lâm thời Korea

## **Phần 12. Sự phát triển của phong trào dân tộc**

12.1 Những thay đổi trong chính sách cai trị của Nhật

12.2 Các doanh nghiệp và đời sống công nhân và nông dân Korea

12.3 Sự phát triển của phong trào dân tộc Korea

13.3.1 Phong trào người “Triều Tiên mua hàng Triều Tiên”

12.3.2 Hoạt động của phong trào Singanhoe (Tân Cán hội)

12.3.3 Phong trào độc lập 10/6/1926 và phong trào sinh viên tại Gwangju

12.3.4 Phong trào độc lập ở hải ngoại

12.4 Bảo tồn văn hoá Korea

12.4.1 Các hoạt động giáo dục quốc dân

12.4.2 Các công trình nghiên cứu về Korea.

12.4.3 Sự phát triển của văn học hiện đại

## **Phần 13. Bán đảo Korea giải phóng 15/8/1945 và sự phân chia Nam-Bắc**

13.1 Tình hình trong và ngoài nước sau giải phóng và sự chia cắt đất nước

13.2 Quá trình thành lập chính phủ đại Hàn Dân Quốc và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên

13.3 Cuộc nội chiến Nam -Bắc Korea và hậu quả của nó

## **Phần 14. Bán đảo Triều Tiên sau chiến tranh**

14.1 Cuộc cách mạng dân chủ 4/1960

14.2 Sự thành lập các nền cộng hoà

14.3 Các chính quyền dân sự của Hàn Quốc

14.4 Quá trình phát triển và những thành tựu kinh tế của Hàn Quốc

14.5 Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên

sau chiến tranh

14.6 Những nỗ lực hướng tới thống nhất, hoà bình

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN VĂN HÓA KOREA**

**Mã học phần:**       **ORS3330**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, Tiếng Hàn

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** ThS. Nguyễn Thủy Giang, ThS Nguyễn Thị Thu Hường - Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên cần trang bị những hiểu biết cơ bản về văn hoá, bản sắc văn hóa văn minh. Cần nắm vững khái niệm, giới thuyết, những quan niệm khác nhau đã được đề xuất. Chọn cho mình một cách hiểu với nội dung và luận cứ cho cách hiểu lựa chọn.
- Sinh viên cần hiểu được toàn cảnh văn hoá Hàn (truyền thống và hiện đại) với các loại hình, bộ phận cấu thành, đặc điểm nội dung của chúng.
- Sinh viên cần hiểu được nét đặc trưng văn hoá Hàn trong liên hệ với văn hoá Việt Nam (nét chung và nét khác biệt). Cần xác định cho mình một thái độ, quan điểm tiếp biến văn hoá.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên cần chịu khó đọc, suy nghĩ trên những tài liệu đã có, những lý thuyết đã được cung cấp hoặc tự đọc, biết cách phân tích, đánh giá những thành tố văn hoá.
- Sinh viên cần có thái độ yêu thích, trân trọng những giá trị văn hoá. Nên tập luyện cách đào sâu, tiếp nhận độc lập; đồng thời biết cách trao đổi, thảo luận học tập theo nhóm hoặc các loại đối tác khác nhau.
  - Sinh viên nên đọc, xem xét hiện vật gốc. Cần thiết liên hệ so sánh với những biểu hiện (có - không) ở Việt Nam để tìm giống/ khác, cái chung / cái riêng của sự kiện văn hoá tiếp nhận.

*Thái độ:*

Yêu thích môn học, ngành học.

Kính trọng giảng viên, các nhà nghiên cứu.

Coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Trân trọng những sáng tạo đóng góp của các nguồn thông tin, những thành tựu văn hoá của bạn và của dân tộc mình.

- Hành động phù hợp với văn hoá, nếu có thể cần tham gia cổ xúy, sáng tạo văn hoá.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

Văn hoá và bản sắc văn hoá là hiện thân, biểu hiện đặc điểm tồn tại và sáng tạo của một dân tộc. Dân tộc Hàn là dân tộc có lịch sử lâu đời, có sức sáng tạo dồi dào nên văn hóa của Korea thật phong phú và đậm đà bản sắc riêng.

Văn hoá Korea có nhiều nét tương đồng với văn hoá Việt nam, đồng thời cũng có nhiều, rất nhiều nét riêng, đặc điểm bản sắc riêng đậm nét. Mỗi nền văn hoá luôn gắn với điều kiện tự nhiên và xã hội lịch sử - Văn hoá Korea trong quá khứ cũng như hiện tại cũng nằm trong qui định chung đó.

Học tập, nghiên cứu văn hoá Korea không chỉ để biết mà còn để hành động, để hiểu bạn và làm giàu thêm cho văn hoá đất nước, dân tộc mình. Hơn nữa cũng cần ý thức dân tộc mình cũng có một nền văn hoá lâu đời phong phú và đầy bản sắc để tự hào mà học tập tốt.

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 30% điểm toàn chuyên đề

- Thi hết môn học/chuyên đề:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 60% điểm toàn chuyên đề.

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

*Học liệu bắt buộc đối với cả môn học*

Lê Quang Thiêm, *Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005.

Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007.

Nhiều tác giả, *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hoá, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2002.

### ***Học liệu tham khảo***

Đỗ Huy, Nguyễn Phúc, Lê Quang, *Chân thiện mỹ - sự thống nhất và đa dạng trong văn hoá nghệ thuật*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

Đỗ Huy, Trường Lưu, Lê Quang Thiêm, *Nhân cách văn hoá trong bảng giá trị Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

Peter H.Lee (ed), *Source book of Korean Civilization - Volum I: from early times to the sixteenth century*. .

*Introduction of History and Culture*, Hollym, 1993.

*Assimilation of Buddhism in Korea*, Berkeley, California, 1991.

Chai Shin Yu, *Shamanist the spirit of world of Korea*, California

Chung Chai-sik, *Confucian Tradition and Values: Implication for Conflict in Modern Korea*, 1996.

Im Dong-Kwon, *Village rites - A rich communal heritage, Koreana, No 1, 1994*.

### **10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về những nét văn hóa truyền thống độc đáo của Hàn Quốc. Bước vào xã hội hiện đại trước nguy cơ những nét đẹp văn hóa truyền thống dần dần bị mai một và mất đi thì việc tìm hiểu những nét đẹp văn hóa truyền thống của Hàn Quốc càng được đề cao. Môn học sẽ cung cấp những kiến thức liên quan đến các phong tục theo mùa, các yếu tố ăn- mặc - ở, những trò chơi dân gian, các loại hình lễ hội, các nghi lễ của đời người. Ngoài ra môn học cũng dành một phần nội dung đề cập đến văn học dân gian để giúp người học có cái nhìn xuyên suốt và đầy đủ về mọi lĩnh vực của văn hóa truyền thống Hàn Quốc.

**11.Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

Tuần 1: Giới thiệu chung về Hàn Quốc

1. Tổng quan Hàn Quốc.

2. Tìm hiểu định nghĩa về văn hóa và các cách phân loại văn hóa.

Tuần 2: 10 biểu tượng văn hóa Hàn Quốc

Tuần 3: Nghiên cứu ba thành tố văn hóa ăn - mặc - ở và những biến đổi của các yếu tố này trong thời hiện đại. (1)

Tuần 4: Nghiên cứu ba thành tố văn hóa ăn - mặc - ở và những biến đổi của các yếu tố này trong thời hiện đại. (2)

Tuần 5: Phong tục theo mùa: Khái niệm, tính chất, ý nghĩa và sự biến đổi trong xã hội hiện đại (1)

Tuần 6: Phong tục theo mùa: Khái niệm, tính chất, ý nghĩa và sự biến đổi trong xã hội hiện đại (1)

Tuần 7: Các nghi lễ trong đời người của người Hàn Quốc: Nghi lễ trước khi ra đời, Lễ trưởng thành, hôn lễ, sinh nhật tuổi 61, tang lễ, tế lễ (1)

Tuần 8: Thảo luận và kiểm tra giữa kỳ

Tuần 9: Các nghi lễ trong đời người của người Hàn Quốc: Nghi lễ trước khi ra đời, Lễ trưởng thành, hôn lễ, sinh nhật tuổi 61, tang lễ, tế lễ (2)

Tuần 10: Lễ hội theo mùa của Hàn Quốc (1)

Tuần 11: Lễ hội theo mùa của Hàn Quốc (2)

Tuần 12: Các trò chơi dân gian của Hàn Quốc (1)

Tuần 13: Các trò chơi dân gian của Hàn Quốc (2)

Tuần 14: Văn học dân gian Hàn Quốc

Tuần 15: Tổng kết - ôn thi

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**ThS Nguyễn Thủy Giang**



**TIẾNG HÀN NÂNG CAO 1**  
**(Advanced Korean Language 1)**

Mã học phần: **ORS3331**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Hàn

**Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thủy Giang

Học vị: Thạc sĩ ngành Khoa học xã hội - Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương.

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

Môn học lấy đối tượng là những sinh viên đã học tiếng Hàn cơ bản. Mục tiêu đề ra là cung cấp cho người học thêm khoảng 200 từ mới của trình độ trung cấp giúp người học sử dụng thành thạo các biểu hiện ngữ pháp để áp dụng cho phần đọc hiểu giúp người học hiểu và dịch được nội dung bài đọc. Đồng thời hướng người học ứng dụng hệ thống từ vựng và ngữ pháp của mỗi bài một linh hoạt để viết bài luận tiếng Hàn ngắn khoảng 150 đến 250 chữ. Bên cạnh đó, môn học mong muốn cung cấp thêm cho người học những kỹ năng đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình, tranh luận trên cơ sở nội dung bài đọc.

Sau khi hoàn thành môn học, người học có thể sử dụng thành thạo ngữ pháp, cách biểu hiện hay nắm được từ vựng theo chủ đề ở trình độ trung cấp 1, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, hiểu biết được về văn hóa Hàn Quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp. Môn học tiếng Hàn nâng cao 2 có mục tiêu nhằm nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt học tiếng Hàn.

Mục tiêu cụ thể của môn học như sau:

*6.1. Kiến thức:*

- Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp, sử dụng nhuần nhuyễn các từ mới theo từng chủ đề xuất hiện trong 15 bài được bố trí cho 15 tuần của học kỳ. Biết vận dụng thành thạo ngữ pháp và từ mới để viết các bài ngắn theo chủ đề như: cuộc sống của sinh

viên đại học, sức khỏe, shopping, nấu ăn, tính cách, mắc lỗi, chuyển nhà, du lịch, quan hệ con người, nỗi lo lắng, internet, hy vọng, phim truyền hình và phim điện ảnh, quy tắc và lễ nghi.

- Bổ sung vốn từ vựng tương đương với trình độ trung cấp 1 - 200 từ theo các chủ đề riêng.

- Đọc và hiểu được những bài viết theo các chủ đề ở mức độ trung cấp 1 từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

### 6.2 Kỹ năng:

- Biết cách quan sát, đánh giá vấn đề có định hướng cho các hoạt động đọc hiểu, nghe nói.

- Có chiến lược, chủ động rèn luyện nâng cao các kỹ năng đọc hiểu.

- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình về những chủ đề liên quan trong những bài viết ngắn và kỹ năng làm việc nhóm có thể tóm tắt, trao đổi và truyền đạt lại nội dung bài đọc.

- Thành thạo cách sử dụng từ điển, biết cách khai thác thêm các nguồn tài liệu khác.

### 6.3. Thái độ:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.

- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.

- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

## **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

### 7.1. Kỹ năng:

- Hoạt dụng tốt các kỹ năng cơ bản trong tiếng Hàn, có thể sử dụng tiếng Hàn ở mức độ trung cấp 1 (tương đương cấp 3 - TOPIK).

- Đọc hiểu, nghe nói và sử dụng từ vựng ở một số lĩnh vực một cách tương đối thành thạo.

### 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.

- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

## **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10% bao gồm:
  - + Đi học đầy đủ (13-15 buổi/15 buổi): 3%
  - + Tích cực tham gia hoạt động trên lớp: 3%
  - + 4 bài kiểm tra 10 phút: 4%
- Bài giữa kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 30%
- Bài cuối kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 60%

**Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, 2009
2. 문화속한국어 1, 랭기지플러스, 2008.
3. 유학생을위한대학한국어 1 읽기-쓰기, 이화여자대학교출판부, 2008.
4. 한국어읽기 3 급, 연세대학교출판부, 2008.

**Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 1" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 1. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài đọc hiểu theo từng chủ đề đa dạng và phong phú, người học hiểu sâu hơn về sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc và có thể dễ dàng hòa nhập với người Hàn Quốc, cũng như cuộc sống của người Hàn Quốc nếu có cơ hội tiếp xúc với người Hàn Quốc hoặc sống tại nước bản địa.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người đọc những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt

động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

**Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Tuần 1 (제1과: 학교생활)**

	<i>Nội dung</i>	<i>Yêu cầu</i>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 18) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 밖에 (2) (이)라고하다 (3) 게되다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:19~20) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 밖에, (이)라고하다, 게되다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:21~22) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:30 ~ 32)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:24~25) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cuộc sống của sinh viên đại học

**Tuần 2 (제2과: 대인관계)**

	<i>Nội dung</i>	<i>Yêu cầu</i>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (2: 36) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 는길이다 (2) (으)ㄴ덕분에 (3) 나요/(으)ㄴ가요?	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (2:37~38) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ 는길이다, (으)ㄴ덕분에, 나요/(으)ㄴ가요?
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (2:39~41)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (2:42~43) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cách duy trì mối quan hệ tốt giữa những mọi người.

**Tuần 3 (제3과: 건강)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 54) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 는게 좋다 (2) 아/어보이다 (3) (으)ㄴ/는것같다.	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:55~56) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~는게 좋다, 아/어보이다, (으)ㄴ/는것같다.
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:57~ 59)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1: 60~61) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cách chăm sóc sức khỏe

**Tuần 4: (제4과: 쇼핑)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 72) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 대신에 (2) ~ (으)ㄴ/는대신(에) (3) ~ 기는하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (2:73~ 74) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 대신에, ~ (으)ㄴ/는대신(에), ~ 기는하다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1: 75~77)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1: 78 ~ 80) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về sở thích shopping của con gái

**Tuần 5: (제5과: 요리)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 90 ~ 91) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 고나서 (2) (으)로 (3) ~ 다가 (4) ~ 게	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:92 ~ 93) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 고나서, (으)로, ~ 다가, ~ 게
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:94~96) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1: 102 ~ 104)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:97~98) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về một món ăn Hàn Quốc mà bạn yêu thích



**Tuần 6: (제6과: 은행)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 108) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 기쉽다 (2) ~ 는동안 (3) ~ (으)려면	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:109~110) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 기쉽다, ~ 는동안, ~ (으)려면.
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:111~113) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:120 ~ 122)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:114~115) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về công việc của một nhân viên ngân hàng

**Tuần 7: (제7과: 성격)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 126) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 처럼 (2) 군요/ 구나 (3) (으)ㄴ편이다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:127~128) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 처럼, 군요/ 구나, (으)ㄴ편이다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:129~131) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:138~140)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:132~134) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về tính cách của bản thân hoặc của một ai đó.

**Tuần 8: (제8과: 실수)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 144) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 는바람에 (2) ~ 는중이다. (3) ~ 도록하다 (4) ~ (으)ㄴ/는/ (으)ㄴ줄알다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:145~146) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ 는바람에, ~ 는중이다, ~ 도록하다, ~ (으)ㄴ/는/ (으)ㄴ줄알다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:147~149) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:156 ~ 158)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1: 150 ~ 152) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về lỗi mà bản thân từng mắc phải

**Tuần 9: (제9과: 이사)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 162) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) (으)르줄알다/모르다 (2) 에비해(서) (3) 기를바라다.	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:163 ~ 164) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc (으)르줄알다/모르다 , 에비해(서), 기를바라다.
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:165~166) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1: 174 ~ 175)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:168~170) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về dịch vụ chuyển nhà của Hàn Quốc

**Tuần 10 (제 10 과: 여행)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 180) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 다고하다 (2) 냐고하다 (3) (으)르까하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:181~182) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 다고하다, 냐고하다, (으)르까하다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:183~185) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:192 ~ 194)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:86~187) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cuộc sống của sinh viên đại học

**Tuần 11 (제11과: 고민)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 198) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 반말 (2) 아/야 (3) ~다(가) 보면	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:199~200) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 반말, 아/야, ~다(가) 보면
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:201~202) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:210~ 212)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:204~205) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về nỗi lo lắng của bản thân

**Tuần 12 (제 12 과: 인터넷)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 216) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ (으)ㄴ (2) ~ (으)라고하다 (3) ~ 자고하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:217~218) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ (으)ㄴ, ~ (으)라고하다, ~ 자고하다
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:21~22) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:23)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:24~25) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về mặt tích cực và hạn chế của Internet

**Tuần 13 (제13과: 희망)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 234) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 아/어가다/ 오다 (2) 아/어야겠다 (3) 왔/왔으면 좋겠다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:235~236) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 아/어가다/ 오다, 아/어야겠다, 왔/왔으면 좋겠다.
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:237~239) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:247 ~ 247)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:24~25) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về hy vọng của bản thân.



**Tuần 14 (제 14 과: 영화와드라마)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 252) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 아무리아/어도 (2) ~ 거든요 (3) ~ 던데요	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1: 253~254) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 아무리아/어도, 거든요, 던데요
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:255~257) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:23)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:258~259) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về chủ đề sức hấp dẫn của điện ảnh Hàn Quốc

**Tuần 15 (제 15 과: 예절과규칙)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 270) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 대로 (2) ~ 지않으면안되다 (3) ~ (으)려던참이다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:271 ~ 272) - Hoạt động nhóm: - Đặt câu có sử dụng cấu trúc 대로, 지않으면안되다, (으)려던참이다.
3	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:273~275) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:282 ~ 283)
4	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:276~277) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
5	Bài tập	Viết và phát biểu về chủ đề phép tắc và lễ nghi tại Hàn Quốc.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN NÂNG CAO 2**  
**(Advanced Korean Language 2)**

Mã học phần: **ORS3332**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Hàn

**Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thủy Giang

Học vị: Thạc sĩ ngành Khoa học xã hội - Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương.

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

Môn học lấy đối tượng là những sinh viên đã học tiếng Hàn cơ bản. Mục tiêu đề ra là cung cấp cho người học thêm khoảng 200 từ mới của trình độ trung cấp giúp người học sử dụng thành thạo các biểu hiện ngữ pháp mới thông qua các bài đọc cụ thể. Sau đó, sinh viên có thể vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng đã học để viết các bài luận tiếng Hàn ngắn khoảng 200-300 chữ. Bên cạnh đó, môn học mong muốn cung cấp thêm cho người học những kỹ năng đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình, tranh luận trên cơ sở nội dung bài đọc.

Sau khi hoàn thành môn học, người học có thể sử dụng thành thạo ngữ pháp, cách biểu hiện hay nắm được từ vựng theo chủ đề ở trình độ trung cấp, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, hiểu biết được về văn hóa Hàn Quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp. Môn học tiếng Hàn nâng cao 1 có mục tiêu nhằm nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt học tiếng Hàn.

Mục tiêu cụ thể của môn học như sau:

*6.1. Kiến thức:*

- Nắm vững các cấu trúc ngữ pháp, sử dụng nhuần nhuyễn các từ mới theo từng chủ đề xuất hiện trong 15 bài được bố trí cho 15 tuần của học kỳ. Biết vận dụng thành thạo ngữ pháp và từ mới để viết các bài ngắn theo chủ đề như: cuộc sống của sinh

viên đại học, sức khỏe, shopping, nấu ăn, tính cách, mắc lỗi, chuyển nhà, du lịch, quan hệ con người, nỗi lo lắng, internet, hy vọng, phim truyền hình và phim điện ảnh, quy tắc và lễ nghi.

- Bổ sung vốn từ vựng tương đương với trình độ trung cấp 1 - 200 từ theo các chủ đề riêng.

- Đọc và hiểu được những bài viết theo các chủ đề ở mức độ trung cấp 1 từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

### 6.2 Kỹ năng:

- Biết cách quan sát, đánh giá vấn đề có định hướng cho các hoạt động đọc hiểu, nghe nói.

- Có chiến lược, chủ động rèn luyện nâng cao các kỹ năng đọc hiểu.

- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình về những chủ đề liên quan trong những bài viết ngắn và kỹ năng làm việc nhóm có thể tóm tắt, trao đổi và truyền đạt lại nội dung bài đọc.

- Thành thạo cách sử dụng từ điển, biết cách khai thác thêm các nguồn tài liệu khác.

### 6.3. Thái độ:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.

- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.

- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

## **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

### 7.1. Kỹ năng:

- Hoạt dụng tốt các kỹ năng cơ bản trong tiếng Hàn, có thể sử dụng tiếng Hàn ở mức độ trung cấp 1 (tương đương cấp 3 - TOPIK).

- Đọc hiểu, nghe nói và sử dụng từ vựng ở một số lĩnh vực một cách tương đối thành thạo.

### 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.

- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

## **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10% bao gồm:
  - + Đi học đầy đủ (13-15 buổi/15 buổi): 3%
  - + Tích cực tham gia hoạt động trên lớp: 3%
  - + 4 bài kiểm tra 10 phút: 4%
- Bài giữa kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 30%
- Bài cuối kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 60%

**Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, 2009
2. 문화속한국어 1, 랭기지플러스, 2008.
3. 유학생을위한대학한국어 1 읽기-쓰기, 이화여자대학교출판부, 2008.
4. 한국어읽기 3 급, 연세대학교출판부, 2008.

**Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 1" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 1. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài đọc hiểu theo từng chủ đề đa dạng và phong phú, người học hiểu sâu hơn về sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc và có thể dễ dàng hòa nhập với người Hàn Quốc, cũng như cuộc sống của người Hàn Quốc nếu có cơ hội tiếp xúc với người Hàn Quốc hoặc sống tại nước bản địa.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phân giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực hành nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người đọc những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt

động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

**Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Tuần 1 (제 1 과: 학교생활)**

	<i>Nội dung</i>	<i>Yêu cầu</i>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 18) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 밖에 (2) (이)라고하다 (3) 게되다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:19~20) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 밖에, (이)라고하다, 게되다
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cuộc sống của sinh viên đại học

**Tuần 2 (제 2 과: 대인관계)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (2: 36) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 는길이다 (2) (으)ㄴ덕분에 (3) 나요/(으)ㄴ가요?	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (2:37~38) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ 는길이다, (으)ㄴ덕분에, 나요/(으)ㄴ가요?
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cách duy trì mối quan hệ tốt giữa những mọi người.

**Tuần 3 (제3과: 건강)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 54) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 는게 좋다 (2) 아/어보이다 (3) (으)ㄴ/는것같다.	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:55~56) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~는게 좋다, 아/어보이다, (으)ㄴ/는것같다.
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cách chăm sóc sức khỏe



**Tuần 4: (제4과: 쇼핑)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 72) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 대신에 (2) ~(으)ㄴ/는대신(에) (3) ~ 기는하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (2:73~ 74) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 대신에, ~(으)ㄴ/는대신(에), ~ 기는하다
3	Luyện đọc	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1: 75~77)
4	Luyện viết	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
5	Bài tập	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.

**Tuần 5: (제5과: 요리)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 90 ~ 91) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 고나서 (2) (으)로 (3) ~ 다가 (4) ~ 게	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:92 ~ 93) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 고나서, (으)로, ~ 다가, ~ 게
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện nghe	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về một món ăn Hàn Quốc mà bạn yêu thích

**Tuần 6: (제6과: 은행)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 108) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 기쉽다 (2) ~ 는동안 (3) ~ (으)려면	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:109~110) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 기쉽다, ~ 는동안, ~ (으)려면.
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về công việc của một nhân viên ngân hàng

**Tuần 7: (제7과: 성격)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 126) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 처럼 (2) 군요/ 구나 (3) (으)ㄴ편이다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:127~128) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 처럼, 군요/ 구나, (으)ㄴ편이다
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về tính cách của bản thân hoặc của một ai đó.

**Tuần 8: (제8과: 실수)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 144) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 는바람에 (2) ~ 는중이다. (3) ~ 도록하다 (4) ~ (으)ㄴ/는/ (으)ㄴ줄알다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:145~146) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ 는바람에, ~ 는중이다, ~ 도록하다, ~ (으)ㄴ/는/ (으)ㄴ줄알다
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về lỗi mà bản thân từng mắc phải

**Tuần 9: (제9과: 이사)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 162) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) (으)르줄알다/모르다 (2) 에비해(서) (3) 기를바라다.	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:163 ~ 164) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc (으)르줄알다/모르다 , 에비해(서), 기를바라다.
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về dịch vụ chuyển nhà của Hàn Quốc

**Tuần 10 (제 10 과: 여행)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 180) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 다고하다 (2) 냐고하다 (3) (으)르까하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:181~182) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 다고하다, 냐고하다, (으)르까하다
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về cuộc sống của sinh viên đại học

**Tuần 11 (제 11 과: 고민)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 198) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 반말 (2) 아/야 (3) ~다(가) 보면	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:199~200) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 반말, 아/야, ~다(가) 보면
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về nỗi lo lắng của bản thân



**Tuần 12 (제 12 과: 인터넷)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 216) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ (으)ㄴ (2) ~ (으)라고하다 (3) ~ 자고하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:217~218) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc ~ (으)ㄴ, ~ (으)라고하다, ~ 자고하다
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về mặt tích cực và hạn chế của Internet

**Tuần 13 (제13과: 희망)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 234) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 아/어가다/ 오다 (2) 아/어야겠다 (3) 왔/왔으면 좋겠다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:235~236) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 아/어가다/ 오다, 아/어야겠다, 왔/왔으면 좋겠다.
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về hy vọng của bản thân.

**Tuần 14 (제 14 과: 영화와드라마)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 252) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~ 아무리아/어도 (2) ~ 거든요 (3) ~ 던데요	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1: 253~254) - Hoạt động nhóm: + Đặt câu có sử dụng cấu trúc 아무리아/어도, 거든요, 던데요
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về chủ đề sức hấp dẫn của điện ảnh Hàn Quốc

**Tuần 15 (제 15 과: 예절과규칙)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 270) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
2	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 대로 (2) ~ 지않으면안되다 (3) ~ (으)려던참이다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:271 ~ 272) - Hoạt động nhóm: - Đặt câu có sử dụng cấu trúc 대로, 지않으면안되다, (으)려던참이다.
3	Luyện đọc	- Luyện đọc và trả lời các câu hỏi trong phần đọc hiểu.
4	Luyện viết	- Luyện viết với hai nội dung chính: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và điền từ vào chỗ trống theo yêu cầu của phần viết trong giáo trình.
5	Bài tập	Viết và phát biểu về chủ đề phép tắc và lễ nghi tại Hàn Quốc.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN NÂNG CAO 3**  
**(Advanced Korean Language 3)**

Mã học phần: **ORS333**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Hàn

**Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hương

Học vị: Thạc sĩ Châu Á học

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề(kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*6.1. Kiến thức:*

- Hình thành được hệ thống tri thức mới về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp ở trình độ cao hơn (trung cấp 2, tương đương trình độ cấp 4). Bổ sung vốn từ vựng trung cấp bậc 2 khoảng 400 từ.
- Có khả năng nghe hiểu và nói hội thoại dài theo 15 chủ đề với lượng từ vựng và ngữ pháp qui định trong chương trình.
- Biết cách phát âm đúng ngữ điệu bản xứ.
  - Sau khi kết thúc môn học, sinh viên sẽ hoàn toàn có thể giao tiếp tiếng Hàn ở các tình huống sinh hoạt thường nhật.

*6.2. Kỹ năng:*

- Biết cách quan sát, đánh giá vấn đề có định hướng cho các hoạt động nghe hiểu, thuyết trình bằng tiếng Hàn.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình về những chủ đề liên quan trong những bài thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm có thể tóm tắt, trao đổi và truyền đạt lại nội dung bài đọc.

### 6.3. Thái độ:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.
- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.
- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

#### 7.1. Kỹ năng:

- Hoạt dụng tốt các kỹ năng cơ bản trong tiếng Hàn, có thể sử dụng tiếng Hàn ở mức độ trung cấp (tương đương cấp 4 - TOPIK).
- Nghe nói và sử dụng từ vựng ở một số lĩnh vực, chủ đề chuyên sâu một cách tương đối thành thạo.
- Vận dụng tốt các kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học trong các bài nói.

#### 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.
- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- *Kiểm tra đánh giá thường xuyên*: 10% bao gồm:
  - + Đi học đầy đủ(13-15 buổi/15 buổi): 3%
  - + Tích cực tham gia hoạt động trên lớp: 3%
  - + 4 bài kiểm tra 10 phút: 4%
- Bài giữa kỳ(thi trắc nghiệm + vấn đáp): 30%
- Bài cuối kỳ(thi trắc nghiệm + vấn đáp): 60%

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. KF - KB (2009), 베트남인을위 한종합한국어 4 권
2. 국립국어원 (2005), 국인을위 한한국어문법 1-2, 커뮤니케이션북스
3. 서강대학교한국어교육원 (2008), 서강한국어 4A Workbook, 도서출판하우

### **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 3" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 2. Với đặc thù giảng dạy cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, các hoạt động nghe nói của học phần này sẽ được gắn với các kiến thức chuyên ngành, giúp người học được thực hành với nhiều mẫu hội thoại khác nhau, thực hành khả năng thuyết trình, thảo luận tán thành và phản đối... Thông qua những bài khoá người học không những biết được sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc mà còn hiểu về cách tư duy của người Hàn Quốc.

Cấu trúc của mỗi buổi học gồm 4 phần chính. Thứ nhất là phần giải thích từ vựng, thứ hai là giải thích và luyện tập các cấu trúc ngữ pháp mới, thứ ba là phần vận dụng các từ vựng, ngữ pháp để thực làm nói theo chủ đề hoặc làm bài tập; cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng nghe hiểu, trả lời thông tin liên quan hoặc tóm tắt nội dung nghe. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người học những kỹ năng nghe hiểu, tóm tắt, thuyết trình hoặc tranh luận ở trình độ trung cấp.

Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như thuyết trình, hoạt động nhóm, thảo luận, nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

**Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Tuần 1 (제1과: 유행)**

	<i>Nội dung</i>	<i>Yêu cầu</i>
1	Giới thiệu môn học	
2	Giải thích từ vựng	- Đặt câu liên quan từ vựng trong bài (1: 18) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 나보다/ ㄴ가보다 (2) 다고요? (3) (N)에 따라	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:19~20); (3:76) - Hoạt động nhóm: + Nhìn hành động miêu tả theo hình vẽ/ thẻ từ (GV chuẩn bị) để đặt câu có sử dụng 나보다/ ㄴ가보다 + Bắt thăm thẻ từ (GV chuẩn bị), đọc và hoạt động 다고요? để xác nhận lại thông tin.
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:21~22) - Viết và luyện nói hội thoại theo chủ đề (1:23)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:24~25) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
6	Bài tập	Viết và phát biểu theo nhóm về một nhà thiết kế yêu thích



**Tuần 2 (제 2 과: 집안일)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	3 SV phát biểu về một nhà thiết kế yêu thích
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ từ vựng qua trò chơi nhìn hành động đoán từ liên quan (1:36) - Làm bài tập điền từ vựng thích hợp (GV chuẩn bị) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 잭아요 (2) 자마자 (3) 사동사 (4) 게하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:37~38); (3:115); - Hoạt động nhóm: + Sử dụng ngữ pháp mới học hoàn thành hội thoại (GV chuẩn bị) + Bắt thăm từ (GV chuẩn bị), chuyển sang dạng gây khiến và đặt câu liên quan
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:39~40) - Hội thoại tình huống: khuyên nhủ về phương pháp làm công việc nhà (1:41)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:42~43) - Nâng cao: + Nghe những khúc mắc về việc nhà và cho lời khuyên + Nghe và tóm tắt lại nội dung tham gia vào công việc gia đình theo từng độ tuổi
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Chia sẻ kiến thức về việc cần phân công công việc giữa các thành viên gia đình.

**Tuần 3 (제3과: 감정)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra thường xuyên 10 phút	
2	Giải thích từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhớ từ vựng qua trò chơi nhìn hành động đoán từ liên quan (1:54)</li> <li>- Làm bài tập điền từ vựng thích hợp (GV chuẩn bị)</li> <li>- Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan</li> </ul>
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 왔/왔었 (2) 던 (3) 왔/왔던 (4) 아/어하다	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem video clip để nhận biết sự khác biệt về các biểu hiện tương tự (왔/왔던 &amp; 던) (GV chuẩn bị)</li> <li>- Hoạt động nhóm: + Đóng kịch với các tình huống sử dụng ngữ pháp mới học + Bắt thăm thẻ từ (GV chuẩn bị), chuyển tính từ sang dạng động từ (아/어하다) và đặt câu liên quan</li> </ul>
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:55~56)</li> <li>- Hoạt động nhóm: chia sẻ về các trải nghiệm tình cảm bản thân đã trải qua (1:58~59)</li> </ul>
5	Luyện nghe	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:60~61)</li> <li>- Nâng cao: + Nghe cuộc phỏng vấn về trải nghiệm và cảm nhận của nhân vật chính, trả lời câu hỏi của GV + Nghe bài hát Forever điền cụm từ và biểu hiện ngữ pháp vào chỗ trống</li> </ul>
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Kể cho các thành viên nhóm về một trải nghiệm vui/ buồn nhất của bản thân trong cuộc sống.

**Tuần 4 (제 4 과: 생활정보)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	3 SV phát biểu về một trải nghiệm vui/ buồn nhất của bản thân trong cuộc sống
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ và đặt câu với từ vựng trong bài (1:72) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 대요 (2) 내요 (3) (으)래요 (4) 재요	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:73~74) - Hoạt động nhóm: Nghe bạn đọc câu trong thẻ từ (GV chuẩn bị), truyền đạt lại bằng đuôi câu gián tiếp rút gọn.
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:75~76) - Hoạt động nhóm: + Chia sẻ về cách thức tiếp nhận thông tin của bản thân + Xem tờ rơi và hỏi - đáp thông tin mua bán đồ cũ tại Hàn Quốc
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:78~79) - Nâng cao: Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Thuyết trình về dịch vụ chuyển phát nhanh ở nơi bạn sống.

**Tuần 5 (제5과: 취직)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	2 cặp SV hỏi - đáp tự do trong 3 phút/ cặp
2	Giải thích từ vựng	- Trò chơi giải thích - đoán từ vựng trong bài (1:90) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 3/4Æ/3/4ì3/4ß (2) À°Áö 3/4Ë Ñ/ ,đ,£ Ñ (3) 3/4Æ/3/4ì 3/4õ Ñ	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:91~92) - Hoạt động bổ trợ: + Tìm bạn ghép hai mệnh đề có sử dụng 3/4Æ/3/4ì3/4ß thành câu có nghĩa (GV chuẩn bị) + Chia nhóm thực hành viết và giới thiệu bản thân
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:93~94) - Hoạt động nhóm: + Đàm thoại và nói chuyện về việc chuẩn bị xin việc (1:95) + Xem tờ rơi, hỏi - đáp thông tin việc làm và hồ sơ chuẩn bị
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:96~97) - Nâng cao: Nghe phỏng vấn về kinh nghiệm phỏng vấn xin việc, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV (GV chuẩn bị)
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Chia sẻ kinh nghiệm khi phỏng vấn xin việc làm thêm tại công ty Hàn Quốc

**Tuần 6 (제 6 과: 공장)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra thường xuyên 10 phút	
2	Giải thích từ vựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhớ từ vựng qua trò chơi nhìn hành động đoán từ liên quan (1:108)</li> <li>- Làm bài tập điền từ vựng thích hợp (GV chuẩn bị)</li> <li>- Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan</li> </ul>
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 아/어지다 (2) 피동사 (3) 왔/었을 때	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem video clip ghi chú biểu hiện ngữ pháp mới.</li> <li>- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:109~110)</li> <li>- Hoạt động bổ trợ: + Phân biệt cách sử dụng của 아/어지다 &amp; 게되다 (3:24)</li> <li>+ Bắt thăm thật từ (GV chuẩn bị), chuyển sang dạng bị động và đặt câu liên quan.</li> </ul>
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:111~112)</li> <li>- Hoạt động bổ trợ: + Nhìn tranh miêu tả về sự hỏng hóc của những vật dụng sinh hoạt và yêu cầu sửa chữa. Nói được cách sửa chữa các vật dụng đó.</li> </ul>
5	Luyện nghe	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:114~115)</li> <li>- Nâng cao: + Nghe và ghi chú lại yêu cầu sửa chữa đồ dùng gia đình, trả lời câu hỏi của GV</li> <li>+ Nghe ghi âm cuộc gọi điện tới Trung tâm dịch vụ khách hàng, điền cụm từ và biểu hiện ngữ pháp vào chỗ trống (GV chuẩn bị)</li> </ul>
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Kể về một kinh nghiệm sửa chữa

		đọc trong gia đình.
--	--	---------------------

**Tuần 7 (제 7 과: 예절)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	Nhóm đôi: nghe - viết chính tả(1~6 과)
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ và đặt câu với từ vựng trong bài (1:126~127) - Bắt thăm tình huống, nói lời chúc tết phù hợp - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 얼마나 ~ㄴ/은지 (2) 곤하다 (3) 에다가	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:128~129) - Hoạt động bổ trợ: + Nghe bạn đọc mệnh đề 1 (얼마나 ~ㄴ/은지) trong thẻ từ (GV chuẩn bị), nối tiếp mệnh đề 2 để hoàn thành câu. + Sử dụng ngữ pháp hoàn thành hội thoại theo yêu cầu đề bài (GV chuẩn bị)
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:130~131) - Hoạt động nhóm: + Liệt kê các lời chúc mừng phù hợp với các tình huống bốc thăm (1:132) + Đọc và tóm tắt nội dung liên quan phong tục tết cổ truyền Hàn Quốc
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:133~134) - Nâng cao: + Nghe, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV + Nghe và hát theo bài hát dân gian "±Ā; ±Ā; ¼ <sup>33</sup> "
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: So sánh phong tục tết cổ truyền Việt Nam & Hàn Quốc

**Tuần 8 (제8과: 여가생활)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	3 sinh viên bắt thăm thêừ, giải thích bằng tiếng Hàn (5 thẻ/ sinh viên)
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ và đặt câu với từ vựng trong bài (1:144) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~더라고요 (2) ~야말로 (3) ~을만하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:145~146) - Hoạt động nhóm: Viết và thực hành hội thoại có sử dụng các biểu hiện ngữ pháp trong bài
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:147~148) - Hoạt động nhóm: + Chia sẻ về hoạt động giải trí của bản thân + Chia 2 nhóm tranh luận về ưu - nhược điểm của hoạt động giải trí ngoài trời và nghỉ ngơi tại nhà
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:150~151) - Nâng cao: Nghe và ghi chú thông tin trong hội thoại về hoạt động giải trí của sinh viên, cách giải trí của người đi làm (1:152).
6	Bài tập	Nói về một hoạt động giải trí đang tham gia, nói đến ưu điểm của hoạt động này và thuyết phục các bạn trong nhóm cùng tham gia

**Tuần 9 (제9과: 직장)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Thi giữa kỳ	Chia nhóm đóng kịch có sử dụng các biểu hiện ngữ pháp đã học
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ và đặt câu với từ vựng trong bài (1:162~163) - Bắt thăm tình huống, nói lời chúc tết phù hợp - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~르/을뿐만아니라 (2) ~든지... 든지 (3) ~아/어가지고	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:164~165) - Hoạt động hỗ trợ: Sử dụng ngữ pháp hoàn thành hội thoại theo yêu cầu đề bài (GV chuẩn bị)
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:166~167) - Thảo luận về các lí do thôi việc, chuyển công ty của cựu sinh viên ngành Hàn Quốc.
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:169~170) - Nghe bản tin và bình luận về chế độ làm việc 5 ngày/tuần
6	Bài tập	Thảo luận với nhóm bạn về chủ đề xin việc ở công ty nhà nước hay công ty tư nhân.



**Tuần 10 (제10과: 절약)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	3 sinh viên bắt thăm thêừ, giải thích bằng tiếng Hàn (5 thê/ sinh viên)
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhóv và đặt câu với từ vựng trong bài (1:180~181) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) ~-(으)ㄴ, ㄹ ~르/을 수록 (2) ~는 모양이다 (3) 느라고	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:182~183) - Phân biệt 느라고 và ~아/어서; ~는 모양이다 & 나보다 - Hoạt động nhóm: Viết và thực hành hội thoại có sử dụng các biểu hiện ngữ pháp trong bài
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:184~185) - Hoạt động nhóm: + Chia nhóm thảo luận và phát biểu về các phương pháp tiết kiệm điện/ nước/ tiêu dùng/tài nguyên... (1:186)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:187~188) - Nâng cao: Xem clip và tóm tắt nội dung phỏng vấn 'vua tiết kiệm' (저축왕)
6	Bài tập	Giới thiệu tám gương tiết kiệm tiêu biểu

**Tuần 11 (제10과: 결혼)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	2 cặp SV hỏi - đáp tự do trong 3 phút/ cặp
2	Giải thích từ vựng	- Xem video, liệt kê từ vựng xuất hiện trong bài (1:198) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 다면 (2) 르/을 텐 데 (3) 을 까 봐	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:199~200); (3:40) - Hoạt động bổ trợ: + Tìm bạn ghép hai mệnh đề có sử dụng 다면 thành câu có nghĩa (GV chuẩn bị) + Hỏi đáp theo bài tập yêu cầu của giáo viên
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:201~202) - Hoạt động nhóm: + Thảo luận phản đối và tán thành vấn đề kết hôn quốc tế, kết hôn qua mai mối + Nói về mong ước của bản thân, thảo luận những vấn đề liên quan đến hôn nhân qua các hội thoại ngắn (1:203)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:204~205) - Nâng cao: + Nghe về bí quyết để có cuộc hôn nhân hạnh phúc, nghe kết quả điều tra về cuộc sống độc thân (1:206) + Nghe và điền cụm từ còn thiếu trong bài hát ¼Ö, ®ÄÄ
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Hoàn thành bảng điều tra các ý kiến về cuộc sống độc thân và phát biểu tóm tắt

**Tuần 12 (제 12 과: 사고과사건)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra thường xuyên 10 phút	
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ từ vựng qua trò chơi nhìn hành động đoán từ liên quan (1:216) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 아/어 보니까 (2) ~르/을 뻔하다 (3) ~아/어 있다	- Xem video clip ghi chú biểu hiện ngữ pháp mới. - Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:217~218) - Hoạt động bổ trợ: + Xem tranh và đặt câu phù hợp với ~르/을 뻔하다; ~아/어 있다 + Phân biệt ~아/어 있다 & ~고 있다
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:219~220) - Hoạt động bổ trợ: + Chia sẻ về một sự cố từng gặp và cách khắc phục (1:221) + Xem và bình luận về video liên quan tới hỏa hoạn
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:222~223) - Nâng cao: Nghe đoạn tin về tai nạn giao thông, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Phát biểu cảm tưởng về tình hình tai nạn giao thông hiện nay

**Tuần 13 (제13과: 교육제도)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	3 sinh viên bắt thăm thêừ, giải thích bằng tiếng Hàn (5 thẻ/ sinh viên)
2	Giải thích từ vựng	- Ghi nhớ và đặt câu với từ vựng trong bài (1:234) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 도록 (2) 는데다가 (3) 으며	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:235~236) - Hoạt động nhóm: Viết và thực hành hội thoại có sử dụng các biểu hiện ngữ pháp trong bài
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:237~239) - Hoạt động nhóm: Chia nhóm thảo luận và phát biểu về các nội dung + Nói về ưu và nhược điểm của mỗi chế độ giáo dục. + Đưa ra ý kiến tán thành và phản đối việc cho trẻ học sớm (1:242)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:240~241) - Nâng cao: + Xem và bình luận clip về tinh thần giáo dục (±³À°;-) của người Hàn Quốc
6	Bài tập	Bình luận so sánh chế độ giáo dục của Việt Nam - Hàn Quốc

**Tuần 14 (제 14 과: 생활과 환경)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra bài cũ	2 cặp SV hỏi - đáp tự do trong 3 phút/ cặp
2	Giải thích từ vựng	(1:252) - Làm bài tập GV chuẩn bị - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 는반면에 (2) 르/을정도이다 (3) 에따르면	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:253~254) - Mở rộng: Viết và thực hành hội thoại có sử dụng các biểu hiện ngữ pháp trong bài
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:255~257) - Hoạt động nhóm: + Xem tranh và bình luận về ô nhiễm môi trường + Giới thiệu về các phương pháp bảo vệ môi trường
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:258~259) - Nâng cao: Xem video, liệt kê từ vựng xuất hiện trong bài và tóm tắt nội dung
6	Bài tập	Hoạt động nhóm: Hoàn thành bảng điều tra các ý kiến về cuộc sống độc thân và phát biểu tóm tắt

**Tuần 15 (제15과: 옛날이야기)**

	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
1	Kiểm tra thường xuyên 10 phút	
2	Giải thích từ vựng	- Xem video '100 vĩ nhân Hàn Quốc' (한국 100 위인들) ghi chú từ vựng liên quan (1:270) - Liên hệ phát triển thêm vốn từ liên quan
3	Giải thích và thực hành ngữ pháp (1) 자 (2) 다보니까 (3) (으)ㄴ/는척하다	- Luyện tập đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp mới (1:271~272); (3:8); - Hoạt động bổ trợ: + Sử dụng (으)ㄴ/는척하다 miêu tả tranh + Làm bài tập theo nội dung GV chuẩn bị
4	Luyện nói theo mẫu hội thoại và thực hành	- Luyện nói theo yêu cầu đề bài (1:273~274) - Hoạt động bổ trợ: + Tìm hiểu và kết nối tất một số câu chuyện cổ tích truyện tương tự ở Việt Nam - Hàn Quốc (1:275)
5	Luyện nghe	- Nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu đề bài (1:276~277) - Nâng cao: Nghe video giới thiệu vua Sejong, tóm tắt nội dung và trả lời câu hỏi của GV
6	Bài tập	Trò chơi xúc xắc ôn tập cấu trúc và từ vựng môn học (GV chuẩn bị)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN NÂNG CAO 4**  
**(Advanced Korean Language 4)**

Mã học phần: **ORS3334**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Hàn

**Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hương

Học vị: Thạc sĩ Châu Á học

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*6.1. Kiến thức:*

- Ghi nhớ các tư vựng, cấu trúc ngữ pháp xuất hiện trong môn bài đọc, vận dụng để viết các bài luận tiếng Hàn ngắn khoảng 400-500 chữ theo chủ đề liên quan tới cuộc sống thường nhật và công việc như: thời trang, xin việc, lễ tết, cưới xin, chế độ giáo dục...

- Đọc hiểu, dịch được những bài viết về các vấn đề thời sự, xã hội tương đối chuyên sâu ở mức độ trung cấp 2 từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

*6.2. Kỹ năng:*

- Biết cách quan sát, đánh giá vấn đề có định hướng cho các hoạt động đọc hiểu, viết luận, dịch thuật tiếng Hàn.

- Có chiến lược, chủ động rèn luyện nâng cao các kỹ năng đọc hiểu, viết luận và dịch thuật.

- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình về những chủ đề liên quan trong những bài viết ngắn và kỹ năng làm việc nhóm có thể tóm tắt, trao đổi và truyền đạt lại nội dung bài đọc.

- Rèn luyện kỹ năng dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

- Thành thạo cách sử dụng từ điển, biết cách khai thác thêm các nguồn tài liệu khác.

### 6.3. Thái độ:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.
- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.
- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

## **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

### 7.1. Kỹ năng:

- Hoạt dụng tốt các kỹ năng cơ bản trong tiếng Hàn, có thể sử dụng tiếng Hàn ở mức độ trung cấp (tương đương cấp 4 - TOPIK).
- Đọc hiểu, sử dụng và dịch tương đối thành thạo ở một số lĩnh vực, chủ đề chuyên sâu.
- Vận dụng tốt các kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học trong các bài viết luận.

### 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.
- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ.

## **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- *Kiểm tra đánh giá thường xuyên*: 10% bao gồm:
  - + Đi học đầy đủ : 5%
  - + Tích cực tham gia hoạt động trên lớp: 5%
- Bài giữa kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 30%
- Bài cuối kỳ (thi trắc nghiệm + vấn đáp): 60%

## **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. KF - KB (2009), 베트남인을위 한종합한국어 4 권
2. 국립국어원 (2005), 국인을위 한한국어문법 2, 커뮤니케이션북스
3. 연세대학교한국어교육원 (2008), 한국어독본,



### **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần "Tiếng Hàn nâng cao 4" được cấu thành gồm 15 nội dung được phân chia theo chủ đề đa dạng với biểu hiện ngữ pháp và lượng từ vựng phong phú tương đương với trình độ trung cấp 2. Thông qua những bài khoá, người học không những biết được sinh hoạt thực tế của người Hàn Quốc mà còn hiểu về cách tư duy của người Hàn Quốc.

Cấu trúc của mỗi buổi học đều bao gồm 3 phần chính. Thứ nhất là củng cố và mở rộng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp mới, thứ hai là phần luyện đọc, dịch, trả lời câu hỏi hoặc làm bài tập để hiểu nội dung bài khoá và cuối cùng là phần luyện tăng cường khả năng viết của người học. Với cấu trúc như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người học những kỹ năng đọc hiểu, tóm tắt, thuyết trình và viết ở trình độ trung cấp.

Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học kỹ năng ngoại ngữ sinh động, hứng thú và hiệu quả.

### **Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

#### ***Bài 1 - Thời trang, một thịnh hành (옷향)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề đã cho (1:27~29)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:30~32)

#### ***Bài 2 - Công việc trong gia đình (집안일)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:45~47)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:48~50)

### ***Bài 3 - Tình cảm ( 감정 )***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:63~65)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:66~68)

### ***Bài 4 - Thông tin trong cuộc sống hàng ngày ( 생활정보 )***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:81~83)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:84~86)

### ***Bài 5 - Xin việc ( 취직 )***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:99~101)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:102~104)

### ***Bài 6 - Hổng hóc và sửa chữa ( 고장 )***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:117~119)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:120~122)

### ***Bài 7 - Lễ tết ( 명절 )***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:135~137)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:138~140)

### **Bài 8 - Sinh hoạt giải trí (여가생활)**

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:153~155)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:156~158)

### **Bài 9 - Ở công ty, nơi làm việc (직장)**

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:171~173)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:174~177)

### **Bài 10 - Tiết kiệm (절약)**

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:189~191)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:192~194)

### **Bài 11 - Cưới xin (결혼)**

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:207~209)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:210~212)

### ***Bài 12 - Sự cố và tai nạn (사건과사고)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:225~227)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:228~230)

### ***Bài 13 - Chế độ giáo dục (교육제도)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:243~245)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:246~248)

### ***Bài 14 - Cuộc sống và môi trường (생활과환경)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:261~263)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:264~266)

### ***Bài 15 - Truyện cổ tích xưa (옛날이야기)***

Ôn tập lại nội dung kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề

Củng cố và mở rộng phát triển thêm vốn từ vựng, biểu hiện ngữ pháp

Luyện đọc - dịch bài khóa và trả lời câu hỏi theo chủ đề (1:279~281)

Luyện viết và phát biểu theo chủ đề sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong bài (1:282~284)

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG HÀN CHUYÊN NGÀNH (LỊCH SỬ)

1. Mã học phần: **ORS3335**

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Nguyễn Minh Chung, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học,  
Trường ĐHKHXH&NV

Lê Thị Thu Giang, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học, Trường  
ĐHKHXH&NV

Lưu Tuấn Anh, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học, Trường  
ĐHKHXH&NV

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### 6.1. Kiến thức:

- Biết kiến thức nền cơ bản về lịch sử Hàn Quốc
- Nắm vững ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao.
- Nắm bắt được các nội dung về lịch sử văn hóa Hàn Quốc qua các đọc
- Viết được các nội dung về lịch sử Hàn Quốc bằng tiếng Hàn.

### 6.2. Kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo ngữ pháp tiếng Hàn trình độ cao cấp
- Đọc hiểu tiếng Hàn trình độ cao cấp chủ đề lịch sử
- Trình bày được nội dung tiếng Hàn trình độ cao cấp chủ đề lịch sử văn hóa

### 6.3. Thái độ:

- Nghiêm túc tiếp thu bài học và phát huy khả năng cá nhân.
- Ý thức tốt trong làm cá nhân (đọc thầm, viết)
- Tích cực và chủ động thực hiện các bài viết và thuyết trình

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### 7.1. Kỹ năng:

- Nắm chắc và sử dụng tốt ngữ pháp tiếng Hàn cao cấp (cấp 5)
- Biết vận dụng tốt lượng từ vựng theo các chủ đề Lịch sử

- Thuyết trình tốt được các nội dung lịch sử Hàn Quốc
- Tóm tắt lại được bằng tiếng Hàn các nội dung đã đọc

## 7.2. Thái độ:

- Có hứng thú với môn học
- Yêu thích, tự tìm hiểu về lịch sử Hàn Quốc

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10%
- Thi giữa kỳ: 30%
- Thi cuối kỳ: 60%

## 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Tiếng Hàn tổng hợp 5 (textbook/ workbook), Korea Foundation, Kookmin Bank

Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Yonsei)

Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Sogang)

## Các học liệu khác do giảng viên biên tập

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (lịch sử) cung cấp cho sinh viên các bài đọc và luyện tập viết về chủ đề lịch sử Hàn Quốc bao gồm. Sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ cấp 5 và lượng từ vựng về chủ đề lịch sử. Với mỗi bài học, sinh viên được thực hành với các kỹ năng đa dạng như đọc và tóm tắt, đọc và thuyết trình, viết theo chủ đề lịch sử, viết và thuyết trình... Môn học chú trọng đến chủ đề lịch sử Hàn Quốc, thực hành tất cả các kỹ năng nghe nói đọc viết trong đó tập trung nhiều vào kỹ năng đọc và viết về lịch sử Hàn Quốc.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

## Nội dung 1 만남과교류

Đọc các bài về danh nhân, nhân vật lịch sử

Viết về một việc có ý nghĩa sâu sắc, công việc của nhân vật nổi tiếng đã làm

## Nội dung 2: 서울

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는만큼, -(으)ㄹ뿐이다, (으)로서

Đọc các bài giới thiệu di tích lịch sử ở Seoul

Viết bài giới thiệu đặc điểm địa lý và nguồn gốc Seoul

### Nội dung 3: 현대인의건강

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ 채로, -(으)ㄹ 수밖에 없다, -되

Đọc những mẫu chuyện về sức khỏe, thường thức trong giữ gìn sức khỏe

Viết bài giới thiệu về nền công nghiệp liên quan đến sức khỏe

### Nội dung 4: 사회와봉사

Học các cấu trúc ngữ pháp -아/어다가, -았/었더니, -자면

Đọc bài giới thiệu về văn hóa đóng góp từ thiện, các công tác từ thiện

Viết bài xin được sự giúp đỡ

### Nội dung 5: 뉴스와신문

Học các cấu trúc ngữ pháp -고말다, -(ㄴ/는)다지요?, -는한

Đọc bài về các loại hình báo chí

Viết bài báo về lịch sử các kỳ thi, nhiệt huyết học tập của dân tộc Hàn

### Nội dung 6: 역사속의인물

Học các cấu trúc ngữ pháp -다시피, -(으)ㄴ으로써, 이며, -았/었더라면

Đọc bài viết về các nhân vật lịch sử, 한국의역사인물

Viết bài theo phương thức diễn giải theo thứ tự thời gian có liên quan đến nhân vật lịch sử.

### Nội dung 7: 속담과관용표현

Học các cấu trúc ngữ pháp -(ㄴ/는)다고, -(으)ㄴ/는법이다, -(으)ㄴ/는듯이

Đọc bài viết có quán ngữ tiếng Hàn

Viết bài so sánh tục ngữ các quốc gia

Nội dung 8: 광고

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는가하면, -

(ㄴ/는)단/란말이에요?

Đọc bài về kỹ năng quảng cáo, lịch sử ngành quảng cáo báo chí - truyền hình

Viết quảng cáo đặc sản địa phương, món ăn truyền thống.

Nội dung 9: 생활의변화와주거

Học các cấu trúc ngữ pháp (이)라도, -는통에, -기에

Đọc về nhà ở truyền thống Hàn Quốc

Bài viết về các loại hình nhà ở được ưa chuộng xưa và nay

Nội dung 10 : 대중문화

Học các cấu trúc ngữ pháp -더니, -(으)ㄴ/는걸요, -아/어버리다

Đọc về những loại hình và những biến đổi của văn hóa đại chúng theo thời gian

Viết ý kiến và những chủ trương thông qua tác động của văn hóa đại chúng

Nội dung 11: 관광과안내

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는데도, -(으)ㄴ/는셈이다, 여간 -지않다

Đọc bài giới thiệu về du lịch theo chủ đề (thắng cảnh lịch sử); đọc bài viết giải thích về ngành công nghiệp du lịch

Viết bài về các nỗ lực để phát triển ngành du lịch

Nội dung 12: 산업과경제



Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ에 따라, 만해도, -는대로

Đọc bài về khu vực tự do kinh tế và công nghiệp có triển vọng trong tương lai;  
Các mốc quan trọng trong phát triển kinh tế Hàn Quốc

Viết bài giải thích về những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế;  
Quan hệ giao lưu kinh tế Việt Nam Hàn Quốc

Nội dung 13: 한국인의 사고 방식

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)면서도, -기가 무섭게, -아/어서 그런지

Đọc các bài về truyền thống nho giáo của người Hàn trong quá khứ và các  
biến đổi nhằm phù hợp với xã hội hiện đại

Tám gương hiếu thảo của người Hàn (nhân vật lịch sử)

Nội dung 14: 한국인의 일생

Học các cấu trúc ngữ pháp -(ㄴ/는)다면 서요?, -게 마련이다, 조차

Đọc bài phóng sự của nhà báo về bữa tiệc mừng thọ; Cuộc đời của các nhân  
vật nổi tiếng trong lịch sử.

Viết về các sự kiện trọng đại trong đời (của nhân vật tiêu biểu)

Nội dung 15: 한국 유학

Học các cấu trúc ngữ pháp -거든, -아/어 내다, (이)라든가

Đọc bài báo về ngành học mới lạ; Tư tưởng đổi mới của các nhân vật trong  
lịch sử sau khi đi du học (Phan Bội Châu)

Viết kế hoạch học tập khi đi du học; Viết về các công việc Ju Si-kuyng đã  
làm sau khi đi du học về.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN CHUYÊN NGÀNH (VĂN HÓA)**

Mã học phần: **ORS3336**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Nguyễn Minh Chung, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học,  
Trường ĐHKHXH&NV

Nguyễn Thủy Giang, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học,  
Trường ĐHKHXH&NV

Hà Minh Thành, Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông phương học, Trường  
ĐHKHXH&NV

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Biết kiến thức nền cơ bản về văn hóa Hàn Quốc
- Nắm vững ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao.
- Nắm bắt được các nội dung về văn hóa Hàn Quốc qua các bài nghe bằng tiếng Hàn.
- Trình bày được các nội dung về văn hóa Hàn Quốc bằng tiếng Hàn.

6.2 Kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo ngữ pháp tiếng Hàn trình độ cao cấp
- Nghe hiểu tiếng Hàn trình độ cao cấp chủ đề văn hóa.
- Trình bày được nội dung tiếng Hàn trình độ cao cấp chủ đề văn hóa

6.3. Thái độ:

- Nghiêm túc tiếp thu bài học và phát huy khả năng cá nhân.
- Ý thức tốt trong làm việc nhóm, thực hành với bạn học
- Tích cực và chủ động trong các giờ thuyết trình

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Nắm chắc và sử dụng tốt ngữ pháp tiếng Hàn cao cấp (cấp 5)
- Biết vận dụng tốt lượng từ vựng theo các chủ đề Văn hóa

- Thuyết trình tốt được các nội dung văn hóa Hàn Quốc
- Tóm tắt hoặc viết lại được bằng tiếng Hàn các nội dung văn hóa đã nghe.

#### 7.1. Thái độ:

- Có hứng thú với môn học
- Yêu thích, tự tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên: 10%
- Thi giữa kỳ: 30%
- Thi cuối kỳ: 60%

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Tiếng Hàn tổng hợp 5 (textbook/ workbook), Korea Foundation, Kookmin Bank

Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Yonsei)

Giáo trình tiếng Hàn cao cấp (ĐH Sogang)

*Các học liệu khác do giảng viên biên tập*

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (văn hóa) cung cấp cho sinh viên các bài nghe và thuyết trình về chủ đề văn hóa Hàn Quốc bao gồm văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại. Sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn ở trình độ cấp 5 và lượng từ vựng về chủ đề văn hóa. Với mỗi chủ đề văn hóa Hàn Quốc, sinh viên được thực hành với các kỹ năng đa dạng như nghe và thuyết trình, nghe và viết lại, đọc và thuyết trình. Môn học chú trọng đến chủ đề văn hóa, thực hành tất cả các kỹ năng nghe nói đọc viết trong đó chú trọng đến kỹ năng nghe và thuyết trình về Văn hóa Hàn quốc.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

Nội dung 1: 만남과류

Nghe giới thiệu chương trình trại hè quốc tế cho thanh thiếu niên, chương trình biểu diễn nghệ thuật.

Giới thiệu danh nhân văn hóa, phỏng vấn nhân vật nổi tiếng

Nội dung 2: 서울

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는만큼, -(으)ㄴ/는뿐이다, (으)로서  
So sánh quá khứ và hiện tại của Seoul  
Nghe bài đối thoại giới thiệu và hướng dẫn về Seoul

Nội dung 3: 현대인의건강

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는채로, -(으)ㄴ/는수밖에없다, -되  
Nghe các tin tức liên quan đến thói quen quản lý sức khỏe của người Hàn  
Quốc  
Nói về những thói quen trong việc giữ gìn sức khỏe của người Hàn

Nội dung 4: 사회와봉사

Học các cấu trúc ngữ pháp -아/어다가, -왔/왔더니, -자면  
Thảo luận về việc tham gia tình nguyện  
Nghe nội dung liên quan đến kết quả điều tra nhận thức của người dân đối với  
văn hóa tình nguyện xã hội

Nội dung 5: 뉴스와신문

Học các cấu trúc ngữ pháp -고말다, -(ㄴ/는)다지요?, -는한  
Thảo luận các về văn hóa sử dụng các phương tiện giao thông  
Nghe tin tức về dịch vụ cổng thông tin, nghe các chương trình trao đổi về tội  
phạm trên

Nội dung 6: 역사속의인물

Học các cấu trúc ngữ pháp -다시피, -(으)ㄴ/는으로써, 이며, -왔/왔더라면  
So sánh các nhân vật lịch sử  
Nghe hội thoại cung cấp thông tin về các nhân vật lịch sử

Nội dung 7: 속담과관용표현

Học các cấu trúc ngữ pháp -(ㄴ/는)다고, -(으)ㄴ/는법이다, -(으)ㄴ/는듯이  
Dùng các biểu hiện quán ngữ khi nói, phát biểu nhấn mạnh dùng các câu tục  
ngữ

Bài giảng văn hóa về những biểu hiện quán ngữ liên quan đến các bộ phận trong cơ thể

Nội dung 8: 광고

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)르 테니까, -(으)ㄴ/는가하면, -(ㄴ/는)단/란말이에요?

Thuyết trình về văn hóa quảng cáo ở Hàn Quốc, quảng cáo công ích

Nghe chương trình tọa đàm về quảng cáo ở Hàn Quốc

Nội dung 9: 생활의변화와주거

Học các cấu trúc ngữ pháp (이)라도, -는통에, -기에

Nói về những điều bất tiện trong sinh hoạt cộng đồng, tán thành và phản đối về việc chỉ định ra khu vực nhà ở truyền thống

Nghe bài nói chuyện về tính ưu việt của ngôi nhà truyền thống Hàn Quốc

Nội dung 10 : 대중문화

Học các cấu trúc ngữ pháp -더니, -(으)르걸요, -아/어버리다

Nói về những hình thức văn hóa tiêu biểu và đặc tính

Nghe về những hiện tượng liên quan đến làn sóng Hàn và văn hóa đại chúng

Nội dung 11: 관광과안내

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ/는 데도, -(으)ㄴ/는셈이다, 여간 -지않다

Nói về hiện trạng ngành du lịch, phân tích những tư liệu thống kê về tham quan du lịch; So sánh văn hóa du lịch của người Hàn và người Việt

Bài nghe về các vấn đề văn hóa người hướng dẫn du lịch cần biết

Nội dung 12: 산업과경제

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)ㄴ에 따라, 만해도, -는대로

Thuyết trình về văn hóa kinh doanh của người Hàn; Thảo luận về các chỉ tiêu kinh tế.

Nghe câu chuyện liên quan đến phát triển kinh tế

Nội dung 13: 한국인의 사고 방식

Học các cấu trúc ngữ pháp -(으)면서도, -기가무섭게, -아/어서 그런지

Nói về cách nghĩ của người Hàn Quốc và so sánh với người Việt.

Nghe về một câu chuyện kinh nghiệm về việc không biết lỗi suy nghĩ của người Hàn; Phỏng vấn một chuyên gia nói về lỗi suy nghĩ của người Hàn Quốc

Nội dung 14: 한국인의 일생

Học các cấu trúc ngữ pháp -(ㄴ/는)다면서요?, -게 마련이다, 조차

Văn hóa chuẩn bị cho đám cưới

Nghe hội thoại buổi phát thanh về thức ăn trong lễ cúng giỗ

Nội dung 15: 한국유학

Học các cấu trúc ngữ pháp -거든, -아/어내다, (이)라든가

Nói về việc thích nghi văn hóa khi đi du học

Nghe câu chuyện về những khó khăn của cuộc sống du học, nghe nội dung tư vấn về định hướng tương lai

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN CHUYÊN NGÀNH**  
**KINH TẾ HÀN QUỐC**

Mã học phần: **ORS3337**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Lê Thị Thu Giang, giảng viên, Thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Bộ môn Hàn Quốc học

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học môn Tiếng Hàn chuyên ngành 3, sinh viên sẽ nắm được những từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực kinh tế Hàn Quốc qua các chủ đề như chiến lược kinh doanh, quản lý sản xuất, lý thuyết marketing, quản lý nhân sự.... Trên cơ sở này, sinh viên có thể thao tác được các kỹ năng về đọc, dịch tài liệu hay đọc thuyết trình nội dung tài liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quản trị doanh nghiệp. Điều này giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Hàn chuyên ngành và các kiến thức của chuyên ngành có liên quan. Có nền tảng để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dịch thuật tài liệu, viết báo cáo, triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan ở mức độ vừa và nhỏ trong quá trình học tập tại trường và công tác sau này.

- Về kiến thức:

- Tiếp thu được khối lượng từ vựng, kết cấu biểu đạt thường gặp trong lĩnh vực kinh tế Hàn Quốc.
- Tiếp thu được những kiến thức cơ bản về kinh tế Hàn Quốc.

- Về kỹ năng:

Kỹ năng đọc - hiểu:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và hiểu nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về kinh tế Hàn Quốc qua các chủ đề trong học phần.

Kỹ năng đọc -thuyết trình

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và thuyết trình được nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về kinh tế Hàn Quốc.

Kỹ năng đọc - dịch:

- Đọc được tài liệu về kinh tế Hàn Quốc và dịch được nội dung sang tiếng Việt.

Kỹ năng viết:

- Rèn luyện kỹ năng viết giới thiệu bản thân, viết bài thuyết trình, quảng cáo, điều tra thị trường, điều tra bảng hỏi, phân tích tài liệu đọc và viết tóm tắt hay nhận xét đánh giá nội dung tài liệu.

Kỹ năng nghe - nói:

- Luyện tập và thực hành các tình huống thực tế trong hoạt động kinh tế như: phỏng vấn, hội nghị, đề xuất ý tưởng, giới thiệu và giải thích về sản phẩm, điện thoại công việc, dịch vụ khách hàng...

- Về thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, yêu cầu của giáo viên; sau tiết học cần nghiêm túc ôn tập, củng cố kiến thức đã học.
- Sinh viên cần có thái độ tích cực xây dựng bài ở trên lớp. Thực hiện các yêu cầu đối với hoạt động nhóm, cá nhân với thái độ hợp tác.
- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan được ghi trong đề cương. Chủ động tìm đọc các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành bằng tiếng Hàn.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sinh viên có thể đọc các loại tài liệu tương đối chuyên sâu về kinh tế Hàn Quốc và thao tác được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những nội dung liên quan đến kinh tế Hàn Quốc

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1 Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và thái độ học tập của sinh viên trên lớp.
- Các bài tập thường xuyên: Kiểm tra bài chuẩn bị ở nhà và các bài làm trên lớp theo hình thức kiểm tra ngẫu nhiên (trọng số 10% )

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)



- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành kỹ năng (4 điểm)
- + Tự học: Chuẩn bị bài, làm bài và nộp đầy đủ bài tập, đúng thời hạn theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, đánh giá và ghi nhận tinh thần thái độ học tập của sinh viên đối với từng hoạt động trên lớp, ở nhà theo yêu cầu của giảng viên.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

## 8.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ (30%)

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra theo hình thức viết luận, thuyết trình hoặc bài tập lớn theo nhóm hoặc cá nhân với đề tài được phân công.

Tiêu chí đánh giá:

Đối với bài viết, bài làm phải đảm bảo tính chính xác về thông tin và ngôn ngữ dịch trong sáng, chính xác. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Đối với bài thi thuyết trình phải đầy đủ nội dung, trình bày rõ ràng, mạch lạc, chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra viết nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Mỗi câu hỏi của đề bài viết được chấm điểm theo thang điểm được ghi trong đề bài và theo đáp án kèm theo.

+ Bài thuyết trình nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Bài thuyết trình được tính theo nội dung (4 điểm); từ vựng, ngữ pháp (3 điểm), biểu cảm (2 điểm), sáng tạo (1 điểm).

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7 đến tuần thứ 8, kiểm tra tại lớp học.

## 8.3. Thi hết môn (60%)

- Làm bài thi tự luận hoặc thuyết trình

Các tiêu chí chung

+ Nội dung:

- 1) Sử dụng được chính xác các từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực trong học phần.
- 2) Dịch đúng những thuật ngữ chuyên ngành trong các lĩnh vực có trong học phần.
- 3) Câu văn trình bày đúng với quy tắc ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt.

+ Hình thức:

- 4) Viết đúng quy tắc ngôn ngữ tiếng Hàn . Bài viết sạch sẽ.

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

베트남인을위한종합한국어 6, 한국국제교류재단, 2013.

강현화, 민재훈, 외국인유학생을위한경영한국어, 다락원, 2007.

연세대학교, 비즈니스한국어, 연세대학교출판부, 2010.

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu ngữ pháp, biểu hiện thường gặp trong lĩnh vực kinh tế của Hàn Quốc qua các chủ đề như chiến lược kinh doanh, quản lý sản xuất, lý thuyết marketing, quản lý nhân sự....

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung 1: Các lý thuyết liên quan đến kinh tế

- + Lý thuyết cung cầu
- + Lý thuyết marketing
- + Kinh doanh quốc tế
- + Quản lý nhân sự
- + Quản lý sản xuất
- + Quản lý tài chính
- + Quản lý chất lượng
- + Thông tin kinh doanh
- + Kế toán

Nội dung 2: Kinh tế Hàn Quốc

- + Quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc
- + Đặc trưng kinh tế Hàn Quốc

- + Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc
- + Đầu tư Hàn Quốc tại Việt Nam

Nội dung 3: Hoạt động liên quan đến kinh tế

- + Phỏng vấn
- + Hội nghị
- + Thuyết trình
- + Trao đổi thư tín, điện thoại kinh doanh
- + Dịch vụ khách hàng
- + Hợp đồng
- + Giới thiệu sản phẩm mới
- + Quảng cáo
- + Điều tra, phỏng vấn
- + Phân tích tài liệu

Xác nhận của Ban chủ nhiệm Khoa

Giáo viên phụ trách

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TIẾNG HÀN CHUYÊN NGÀNH**  
**CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI HÀN QUỐC**

Mã học phần: **ORS3338**

Số tín chỉ: 04

Học phần tiên quyết:

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Lê Thị Thu Giang, giảng viên, Thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Bộ môn Hàn Quốc học

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học môn Tiếng Hàn chuyên ngành 3, sinh viên sẽ nắm được những từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực chính trị - xã hội Hàn Quốc qua các chủ đề như bầu cử, chế độ chính trị, chế độ xã hội truyền thống và hiện đại, gia đình truyền thống và hiện đại, các vấn đề của xã hội hiện đại.... Trên cơ sở này, sinh viên có thể thao tác được các kỹ năng về đọc, dịch tài liệu hay đọc thuyết trình nội dung tài liệu liên quan đến lĩnh vực chính trị và xã hội Hàn Quốc. Điều này giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Hàn chuyên ngành và các kiến thức của chuyên ngành có liên quan. Có nền tảng để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dịch thuật tài liệu, viết báo cáo, triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan ở mức độ vừa và nhỏ trong quá trình học tập tại trường và công tác sau này.

- Về kiến thức:

- Tiếp thu được khối lượng từ vựng, kết cấu biểu đạt thường gặp trong lĩnh vực chính trị - xã hội Hàn Quốc.

- Tiếp thu được những kiến thức cơ bản về chính trị - xã hội Hàn Quốc.

- Về kỹ năng:

Kỹ năng đọc - hiểu:

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và hiểu nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về chính trị - xã hội Hàn Quốc qua các chủ đề trong học phần.

Kỹ năng đọc -thuyết trình

- Đọc những tài liệu chuyên ngành và thuyết trình được nội dung tài liệu tương đối chuyên sâu về chính trị - xã hội Hàn Quốc.

Kỹ năng đọc - dịch:

- Đọc được tài liệu về chính trị - xã hội Hàn Quốc và dịch được nội dung sang tiếng Việt.

Kỹ năng viết:

- Rèn luyện kỹ năng viết luận về các vấn đề chính trị - xã hội Hàn Quốc, phân tích tài liệu đọc và viết tóm tắt hay nhận xét đánh giá nội dung tài liệu.

Kỹ năng nghe - nói:

- Luyện tập và thực hành các tình huống thực tế liên quan đến chính trị - xã hội Hàn Quốc như: thảo luận về các vấn đề chính trị - xã hội,

- Về thái độ của sinh viên đối với môn học:

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, yêu cầu của giáo viên; sau tiết học cần nghiêm túc ôn tập, củng cố kiến thức đã học.

- Sinh viên cần có thái độ tích cực xây dựng bài ở trên lớp. Thực hiện các yêu cầu đối với hoạt động nhóm, cá nhân với thái độ hợp tác.

- Sinh viên phải đọc giáo trình và các tài liệu tham khảo có liên quan được ghi trong đề cương. Chủ động tìm đọc các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành bằng tiếng Hàn.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sinh viên có thể đọc các loại tài liệu tương đối chuyên sâu về các vấn đề chính trị - xã hội Hàn Quốc và thao tác được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết những nội dung liên quan đến chính trị - xã hội Hàn Quốc

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1 Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

- **Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và thái độ học tập của sinh viên trên lớp.**

- **Các bài tập thường xuyên: Kiểm tra bài chuẩn bị ở nhà và các bài làm trên lớp theo hình thức kiểm tra ngẫu nhiên (trọng số 10% )**

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thực hành kỹ năng (4 điểm)

+ Tự học: Chuẩn bị bài, làm bài và nộp đầy đủ bài tập, đúng thời hạn theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, đánh giá và ghi nhận tinh thần thái độ học tập của sinh viên đối với từng hoạt động trên lớp, ở nhà theo yêu cầu của giảng viên.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

## 8.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ (30%)

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

+ Kiểm tra theo hình thức viết luận, thuyết trình hoặc bài tập lớn theo nhóm hoặc cá nhân với đề tài được phân công.

Tiêu chí đánh giá:

Đối với bài viết, bài làm phải đảm bảo tính chính xác về thông tin và ngôn ngữ dịch trong sáng, chính xác. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Đối với bài thi thuyết trình phải đầy đủ nội dung, trình bày rõ ràng, mạch lạc, chính xác.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra viết nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Mỗi câu hỏi của đề bài viết được chấm điểm theo thang điểm được ghi trong đề bài và theo đáp án kèm theo.

+ Bài thuyết trình nếu đạt được đầy đủ các yêu cầu trên sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm. Bài thuyết trình được tính theo nội dung (4 điểm); từ vựng, ngữ pháp (3 điểm), biểu cảm (2 điểm), sáng tạo (1 điểm).

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7 đến tuần thứ 8, kiểm tra tại lớp học.

### 8.3. Thi hết môn (60%)

- Làm bài thi tự luận hoặc thuyết trình

Các tiêu chí chung

+ Nội dung:

- 1) Sử dụng được chính xác các từ ngữ, kết cấu câu thường gặp trong lĩnh vực được học trong học phần.
- 2) Dịch đúng những thuật ngữ chuyên ngành trong các lĩnh vực được học trong học phần.
- 3) Câu văn trình bày đúng với quy tắc ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt.

+ Hình thức:

Trình bày đúng theo nguyên tắc được giáo viên quy định.

Bài viết sạch sẽ.

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

한국국제교류재단, 베트남인을위한종합한국어 6, 2013.

한국국제교류재단, 한국정치 - 경제, 2013.

조현용, 김남예, 유학생을위한한국어읽기, 하우도서출판, 2008

허용, 유학생을위한인문한국어, 다락원, 2009

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần sẽ cung cấp 1 lượng từ ngữ, kết cấu ngữ pháp, biểu hiện thường gặp trong lĩnh vực chính trị - xã hội của Hàn Quốc qua các chủ đề như chế độ xã hội, chế độ chính trị, hoạt động bầu cử, chế độ gia đình truyền thống và hiện đại, tự trị địa phương, chủ nghĩa địa phương, đảng phái chính trị ....

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung 1: Các vấn đề liên quan đến xã hội Hàn Quốc

- + Chế độ xã hội truyền thống và hiện đại
- + Gia đình truyền thống và hiện đại
- + Các vấn đề xã hội hiện đại
- + Lão hóa dân số và giảm tỷ lệ sinh
- + Hàn Quốc và xã hội quốc tế
- + Tình trạng thất nghiệp

Nội dung 2: Các vấn đề liên quan đến chính trị Hàn Quốc

- + Chế độ chính trị Hàn Quốc
- + Các sự kiện chính trị Hàn Quốc
- + Chế độ bầu cử Hàn Quốc
- + Đảng phái và văn hóa đảng phái của Hàn Quốc
- + Tổng thống Hàn Quốc
- + Người Hàn Quốc và vấn đề thống nhất

Xác nhận của Ban chủ nhiệm Khoa

Giáo viên phụ trách





# ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LÝ THUYẾT DỊCH HÀN VIỆT

Mã học phần: **ORS3339**

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: 60% tiếng Việt, 40% tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Lưu Tuấn Anh, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Nguyễn Minh Chung, Thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- “Lý thuyết dịch Hàn - Việt” là học phần nhằm cung cấp cơ sở lý luận, hệ thống kiến thức cơ bản trong phiên dịch tiếng Hàn dành cho đối tượng người Việt, giúp người học trau dồi kinh nghiệm, hiểu biết cần thiết trong khi dịch (dịch nói, dịch viết), các lỗi thường gặp và biện pháp khắc phục, rèn luyện để có được hiệu quả trong dịch thuật. Đồng thời học phần cũng hướng đến bổ túc thêm một số kiến thức liên quan đến ngôn ngữ, văn hoá, xã hội, kinh tế...của Việt Nam và Hàn Quốc.
- Sau khi kết thúc học phần người học sẽ có được kỹ năng, kỹ xảo dịch nói và viết, đồng thời có thái độ tự bồi dưỡng, tạo được cho mình phong cách dịch chuyên nghiệp.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

*7.1. Kỹ năng:*

- Tự tin, xử lý tình huống tốt khi giao tiếp và phiên dịch.
- Hoàn thiện phát âm và ngữ điệu khi nói tiếng Hàn.
- Có khả năng đọc hiểu tiếng Hàn với những bài viết hoặc tư liệu, sách vở có kiến thức chuyên sâu theo từng lĩnh vực.
- Hiểu được kỹ năng tư duy theo kiểu Hàn Quốc.

*3.1.3. Thái độ*

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, xây dựng kế hoạch học tập có định hướng lâu dài, áp dụng kỹ năng dịch thuật vào học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức tự trang bị kiến thức, công cụ hướng nghiệp trong tương lai. Tự tin, chủ động trong công tác biên phiên dịch.
- Làm chủ trong học tập, biến việc học tiếng Hàn trở thành ngoại ngữ phục vụ cho công việc một cách phù hợp, có lợi cho bản thân. Giữ thái độ đúng mực trong ứng xử, quan hệ đối ngoại với Hàn Quốc.

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Đánh giá thường xuyên*: Theo số giờ có mặt trên lớp và việc thực hiện đầy đủ bài tập kiểm tra hàng ngày: 10%
- *Đánh giá giữa kỳ*: Thi viết: 30%
- *Đánh giá cuối kỳ*: Thi viết: 60%

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 1) 최정화, 외국어와통역-번역, 한국외국어대학교출판부, 2008 (Choi Jeong-hwa, "Ngoại ngữ và việc thông dịch, phiên dịch", NXB Đại học Ngoại ngữ Hankuk, 2008)
- 2) Các tài liệu dịch thuật cập nhật hàng ngày (tài liệu khoa học, văn bản dịch, tin tức) do giáo viên cung cấp.

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần trình bày một số cơ sở lý luận trong dịch thuật và các kỹ năng trong biên phiên dịch tiếng Hàn. Học phần giúp người học nắm vững và ứng dụng toàn bộ các kiến thức về ngữ pháp, từ vựng cùng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết vào công tác dịch thuật. Nội dung gồm các phần: cơ sở lý luận về phiên dịch, một số đặc điểm trong phiên dịch Hàn - Việt, các trường hợp lỗi thường mắc phải, biện pháp khắc phục, cách thức rèn luyện kỹ năng phiên dịch - trường hợp dịch nói và dịch viết. Ngoài ra học phần cũng trang bị cho người học thêm nhiều kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá, xã hội, kinh tế của Việt Nam và Hàn Quốc.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### **1. Lý thuyết dịch 1**

1.1. Giới thiệu chung về học phần

1.2. Kiến thức, công cụ cần thiết phục vụ cho việc dịch thuật:

- 1.2.1. Từ vựng
- 1.2.2. Ngữ pháp
- 1.2.3. Ngữ âm (phát âm, đọc, nói)
- 1.2.4. Sử dụng từ điển

## **2. Lý thuyết dịch 2**

- 2.1. Kỹ năng dịch
  - 2.1.1. Dịch nói
  - 2.1.2. Dịch viết
- 2.2. Giới thiệu số cấu trúc câu, thuật ngữ thông dụng trong dịch thuật

## **3. Lý thuyết dịch 3**

- 31. Phương pháp phát huy khả năng giao tiếp tiếng nước ngoài
- 32. Lỗi thường gặp trong khi dịch và biện pháp khắc phục

## **4. Dịch viết**

- 4.1. Dịch viết - Cách đọc tài liệu tiếng Hàn, phân tích và chuyển nghĩa
- 4.2. Một số trường hợp thường gặp trong dịch thuật văn bản

## **5. Dịch nói**

- 5.1. Dịch nói - Cách tập trung lắng nghe tiếng Hàn
- 5.2. Một số vấn đề trong quá trình dịch trực tiếp các hình thức nói chuyện

## **6. Cách thức tập luyện**

- 6.1. Kiến thức luyện đọc, nói và khả năng tập trung khi đọc, đọc thành tiếng
- 6.2. Kiến thức về luyện nghe, khả năng tập trung và ứng biến trong khi dịch

## **7. Ôn tập**

Ôn tập - Tự học xác định

## **8. Ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ**

- 8.1. Rèn luyện, tu dưỡng để trở thành người giỏi ngoại ngữ (về mặt tinh thần)
- 8.2. Tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ

## **9. Đặc điểm của người phiên dịch**

- 9.1. Đặc điểm của người phiên dịch tiếng Hàn
- 9.2. Môn học và chuyên ngành của người phiên dịch tiếng Hàn

## **10. Phiên dịch và kiến thức văn hóa**

- 10.1. Dịch về văn hóa, du lịch
- 10.2. Một số vấn đề then chốt: khả năng ngoại ngữ và vốn kiến thức

## ***11. Dịch thuật và phong cách chức năng***

11.1. Dịch văn bản theo phong cách chức năng

11.2. Một số vấn đề về thuật ngữ, độ chính xác trong phiên dịch

## ***12. Dịch văn bản công ty***

12.1. Dịch văn bản trong công ty

12.2. Một số loại hình, mẫu văn bản sử dụng trong công ty

## ***13. Sử dụng kính ngữ trong phiên dịch***

13.1. Kính ngữ, tôn ti trật tự trong quan hệ gia đình, xã hội

13.2. Kính ngữ sử dụng trong phiên dịch

## ***14. Dịch từ thiết bị nghe nhìn***

14.1. Kỹ năng dịch từ các thiết bị nghe nhìn.

14.2. Cách phân tích nội dung để dịch, cách thể hiện nội dung dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt.

## ***15. Hiệu đính và đánh giá kết quả phiên dịch***

15.1. Phiên dịch và hiệu đính

15.2. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả phiên dịch

# ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

## LÝ THUYẾT HÀN NGỮ HIỆN ĐẠI

Mã học phần: **ORS3340**

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: 20% tiếng Việt, 80% tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

Nguyễn Minh Chung, Thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Lưu Tuấn Anh, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### 6.1 Kiến thức:

- Tiếp cận với các khái niệm, hiện tượng ngôn ngữ đặc thù có trong tiếng Hàn, có khả năng tư duy trong việc học và nghiên cứu Hàn ngữ (căn cứ theo các công trình nghiên cứu đạt được hiện nay của các nhà ngữ học Hàn Quốc).
- Nắm được đặc điểm loại hình ngôn ngữ của tiếng Hàn ở các cấp độ ngữ âm, từ vựng, hình thái, cú pháp.

### 6.2 Kỹ năng:

- Hiểu và phân tích được những khái niệm, hiện tượng đặc thù căn bản trong Hàn ngữ (theo những chuẩn mực của giới ngữ học Hàn Quốc).
- Nắm được các thuật ngữ ngôn ngữ trong tiếng Hàn, làm công cụ cho việc học và nghiên cứu sau này.
- Ứng dụng lý luận vào thực tiễn, cụ thể hoá trong việc học tiếng, kiểm chứng lại những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tiếng, phát huy tiếp trong giai đoạn sau.
- Đọc được tư liệu nghiên cứu về Hàn ngữ (Dưới sự hướng dẫn của giáo viên), trên cơ sở những nghiên cứu của giới Hàn ngữ học, bước đầu đặt vấn đề, phân tích và tìm hướng giải quyết đối với các hiện tượng ngôn ngữ xảy ra trong quá trình học tiếng.

### 6.3 Thái độ

- Thêm hứng thú với môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

*Kỹ năng:*

- Hệ thống được các nội dung lý thuyết tiếng tương ứng với các vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp được học trong các môn liên quan đến tiếng Hàn.
- Thuyết trình tốt bằng tiếng Hàn các nội dung của môn học
- Đọc và tổng hợp tốt các tài liệu ngôn ngữ học bằng tiếng Hàn

*Thái độ*

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, xây dựng kế hoạch học tập có định hướng.
- Có ý thức tự trang bị kiến thức, chủ động trong học tập

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Đánh giá thường xuyên:* 10%
- *Đánh giá giữa kỳ:* Thi viết: 30%
- *Đánh giá cuối kỳ:* Thi viết: 60%

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Lưu Tuấn Anh, *Bài giảng Lý thuyết tiếng Hàn hiện đại* (tiếng Việt)
2. Heo Ung, *Quốc ngữ học - hôm qua và hôm nay*, NXB Shaem, 1983. (Tiếng Hàn)
3. Nam Gi Sim, Ko Yeong Keun, *Nghiên cứu ngữ pháp chuẩn của quốc ngữ*, NXB T'ap, 1983 (tiếng Hàn)
4. Lưu Tuấn Anh, *Về vấn đề đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt*, Hội thảo quốc tế Việt -Hàn: “Văn hóa truyền thống Việt Nam - Hàn Quốc trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa”, trường đại học dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, 2000. (tiếng Việt)
5. Lee Ik Seop, *Ngôn ngữ của Hàn Quốc*, Sin Gu munhwa-sa, 1997.

*Học liệu tham khảo:*

1. Heo Ung, *Ngữ âm quốc ngữ*, NXB Shaem, 1990. (tiếng Hàn)
2. Han Yeong Kyun, *Tiếp cận thống kê từ vựng để tạo từ điển cho người học tiếng Hán*, Tập công trình nghiên cứu ngành ngữ văn đại học Ulsan, tập 15, 2001. (tiếng

Hàn)

3. Heo Ung, *Cú pháp học của chúng ta thế kỷ 20*, NXB Shaem, 1999.
4. Lưu Tuấn Anh, *Bước đầu tìm hiểu về ngôn từ ứng xử trong hội thoại tiếng Hàn*, Hội thảo Đông phương học lần thứ II, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005. (tiếng Việt)
5. Heo Ung, *Hình thái học của chúng ta thế kỷ 20*, NXB Shaem, 1995. (tiếng Hàn)
6. Mai Ngọc Chừ chủ biên, *Các ngôn ngữ phương Đông*, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội. (tiếng Việt)
7. *Từ điển quốc ngữ* (tiếng Hàn) (phần phụ lục - các quy tắc ngữ âm tiếng Hàn) (các nhà xuất bản từ các năm 2004 đến nay) (tiếng Hàn)
8. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, tái bản 2003, (tiếng Việt)
9. Lưu Tuấn Anh, *Một vài khó khăn trong việc diễn đạt tiếng Hàn đối với người Việt*, Tọa đàm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 1999. (Tiếng Việt)
10. Lee Ik Seop, *Lý luận chung về quốc ngữ*, Hak Yeon-sa, 1999

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

“ Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại” là học phần cung cấp các kiến thức về lý thuyết Hàn ngữ cụ thể về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, lịch sử ngôn ngữ.... Sau khi đã học hết các học phần tiếng Hàn nâng cao, sinh viên một lần nữa hệ thống lại toàn bộ các lý thuyết tiếng đã học và đồng thời học phần này giúp sinh viên nhận thức tiếng Hàn theo phương diện ngôn ngữ học. Môn học chủ yếu thực hiện bằng tiếng Hàn nên sinh viên được nâng cao khả năng thuyết trình, đọc và viết bằng tiếng Hàn.



Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

**Mở đầu:** Khái quát chung

1. Tiếng Hàn, vấn đề ngữ hệ và loại hình ngôn ngữ, các đặc điểm chung, khái quát
  - 1.1. Ngữ hệ và loại hình ngôn ngữ
  - 1.2. Đặc điểm chung
2. Lịch sử ngôn ngữ, lịch sử chữ viết của Hàn Quốc
3. Tình hình nghiên cứu Hàn ngữ hiện đại tại Hàn Quốc, Việt Nam
4. Thuật ngữ ngôn ngữ sử dụng trong nghiên cứu Hàn ngữ

**Nội dung chính:** Đặc trưng tiếng Hàn ở các cấp độ ngôn ngữ

**Phần I. Ngữ âm**

- 1.1. Nghiên cứu ngữ âm trong Hàn ngữ, lý luận và thực tiễn.
- 1.2. Nghiên cứu ngữ âm dưới góc độ âm hưởng âm thanh học (acoustic phonetics)
- 1.3. Vấn đề phát âm và ký tự ghi âm
- 1.4. Hệ thống phụ âm và nguyên âm, những kiến thức đã được đúc kết và vấn đề đặt ra.
  - 1.4.1. Phụ âm
  - 1.4.2. Nguyên âm
- 1.5. Quy tắc ngữ âm, Bảng quy định phát âm chuẩn trong tiếng Hàn.
- 1.6. Âm tiếng Hàn và bảng ghi ký hiệu phiên âm quốc tế (IPA)

**Phần 2. Hình thái**

- 2.1. Hình vị, biến thể hình vị (Quy tắc biến thể)
- 2.2. Hình vị và từ
- 2.3. Cấu tạo từ
- 2.4. Biến đổi dạng thức

**Phần 3. Từ vựng**

- 3.1. Trường từ vựng (word field), họ từ (word family), tập hợp từ (word cluster)
- 3.2. Các hiện tượng đồng nghĩa, đa nghĩa, đồng âm.
- 3.3. Âm và nghĩa (trường hợp tượng hình và tượng thanh)

**Phần 4. Cú pháp**

#### 4.1. Vấn đề từ loại và cú pháp

##### 4.1.1. Từ loại

##### 4.1.2. Cú pháp

(các phạm trù cú pháp: kính ngữ, bị động và gây khiến, thời thể)

#### 4.2. Thể từ và tiểu từ

#### 4.3. Vị từ và đuôi từ

#### 4.4. Thành phần câu: các vấn đề trọng tâm

##### 4.4.1. Chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ

##### 4.4.2. Trạng ngữ, định ngữ

#### 4.5. Câu đơn và câu phức: các khái niệm liên quan, phân loại, các vấn đề trọng tâm

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA HÀN QUỐC**  
**VÀ QUAN HỆ VIỆT NAM - HÀN QUỐC**

**Mã học phần:**       **ORS3341**

**Số tín chỉ: 2**

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, tiếng Hàn

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm được các mối quan hệ đối ngoại chính của Hàn Quốc, đặc điểm của các chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong từng thời kỳ lịch sử đối với từng đối tác quan hệ; đặc điểm, các mốc phát triển chính và thực trạng của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.....

- Sinh viên cần nắm được những nhân tố, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, địa lý... ảnh hưởng đến các chính sách đối ngoại của Hàn Quốc.

- Sinh viên nên tìm hiểu những quan điểm khác nhau và bước đầu có những quan điểm riêng về một số vấn đề trong chính sách quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.

- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề .

*Thái độ:*

- Sau khi học môn học này, sinh viên cần có sự quan tâm nhất định đối với tình hình quan hệ quốc tế của Hàn Quốc, đặc biệt với tư cách là một nước có sự phát triển nhanh chóng trong quan hệ với Việt Nam.

- Sinh viên cần phải hiểu và tôn trọng đặc trưng mang tính lịch sử của đất nước, khu vực mà mình đang học, từ đó có sự hiểu biết, những ứng xử đúng đắn, khách quan trước những sự thực lịch sử và những quan điểm đa chiều.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức đánh giá và trao đổi ý kiến của bản thân của từng và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp về những vấn đề liên quan đến môn học.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

#### 7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

#### 7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng và hợp tác với đối tác

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận):

10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết hoặc thuyết trình trong tuần thứ 9):

40%

- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận):

50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

Andrew C. Nahm (2005), *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên*, Nguyễn Kim Dân dịch, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

Kim Hak-joon (1993), *Korea's relation with her neighbors in a changing world*, NXB Hollym, Seoul, S.Korea.

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005), *Lịch sử Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Seoul, S.Korea.

한중일 3 국공동역사편찬위원회 (2005), 『미래를여는역사』, 한겨레신문사, 서울.

Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hăng, Lê Đình Chinh (1996), *Hàn Quốc lịch sử và văn hoá*, NXB Văn hoá, Hà Nội.

손중국, 류영옥 (1997) 『북한학』, 학문사, 서울.

Hội khoa học lịch sử Việt Nam (1997), *Người Việt Nam ở Triều Tiên và mối giao lưu văn hoá Việt Triều trong lịch sử*, NXB Viên Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

### **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Hàn Quốc không phải là một quốc gia được ưu đãi về nhiều mặt về vị trí tự nhiên, tài nguyên, khí hậu .... thuận lợi cho sự phát triển. Nhưng đây lại là nơi có vị trí chiến lược quan trọng trong lịch sử chính trị thế giới. Chính bởi vị trí chiến lược đó mà lịch sử Hàn Quốc đã phải chịu những tác động và ảnh hưởng không nhỏ trong quá trình biến đổi của trật tự thế giới. Để phát triển trong hoàn cảnh như vậy, Hàn Quốc đã phải xây dựng cho mình những chính sách phù hợp. Một trong những chính sách đó là chính sách đối ngoại nhằm phát triển đồng thời duy trì, bảo tồn được bản sắc của Hàn Quốc trong sự biến động chung của tình hình thế giới.

Môn học này chủ yếu cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của Hàn Quốc qua các thời kỳ lịch sử từ cổ đại đến hiện đại: hoàn cảnh lịch sử, các yếu tố tác động, đặc điểm của các chính sách đối ngoại đối với từng đối tác quan hệ chủ yếu và những kết quả đạt được. Trong đó, tập trung đề cập và phân tích các mối quan hệ có tính chất chi phối đối với sự phát triển và định hình của Hàn Quốc trong lịch sử phát triển chung của trật tự thế giới như chính sách quan hệ đối với bốn cường quốc thế giới là: Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc. Ngoài ra, chúng tôi cũng dành một phần để đề cập tới đặc điểm, thực trạng và triển vọng của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

***Chương 1. Quan hệ của các quốc gia trong cộng đồng dân tộc Hàn với các nước xung quanh trong thời kỳ cổ đại (BC.2333 ~ 936)***

***1.1. Tổng quan về đất nước Hàn Quốc***

1.1.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của bán đảo Hàn

1.1.2. Những đặc điểm văn hoá xã hội của cộng đồng dân cư bán đảo Hàn

1.1.3. Vị trí địa chính trị của Hàn Quốc

***1.2. Quan hệ của các quốc gia dân tộc Hàn trong thời kỳ cổ đại.***

1.2.1. Sự hình thành của các quốc gia trong thời kỳ cổ đại

1.2.2. Quan hệ đối ngoại của các quốc gia trên bán đảo Hàn trong thời kỳ cổ đại

\* Trọng tâm là các quốc gia: Gojoseon (2333 tr.CN - 108 tr.CN), Goguryo (37 tr.CN - 668), Baekje (18 tr.CN - 660), Silla và Silla thống nhất (57 tr.CN - 935), Balhae (696 - 926).

***1.3. Những kết quả để lại trong quan hệ đối ngoại của các quốc gia trên bán đảo Hàn thời cổ đại***

1.3.1. Hồn dung tộc người

1.3.2. Sự di trú của lưu dân

1.3.3. Ảnh hưởng của Trung Quốc

***Chương 2. Quan hệ của các quốc gia trên bán đảo Hàn trong thời kỳ trung đại (936 ~ 1910)***

***2.1. Thời kỳ trung thế (sơ kỳ trung đại): Thời Goryo (918 - 1392)***

2.1.1. Sự hình thành nhà nước Goryo

2.1.2. Chính sách đối ngoại của nhà nước Goryo với các nước láng giềng

***2.2. Thời kỳ cận thế (hậu kỳ trung đại): Thời Joseon (1392 - 1910)***

2.2.1. Sự hình thành nhà nước Joseon

2.2.2. Những biến động chính trị, xã hội trong thời kỳ Joseon

2.2.3. Tình hình thế giới và khu vực thời cận thế

2.2.4. Chính sách ngoại giao của nhà nước Joseon

***Chương 3. Quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc trong thời kỳ cận đại (Mở cửa thông***

## ***thương và thời kỳ thuộc địa Nhật Bản)***

### ***3.1. Sự lớn mạnh của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới***

#### ***3.1.1. Bối cảnh chung của thế giới***

#### ***3.1.2. Sự lớn mạnh của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới***

#### ***3.1.3. Sự lớn mạnh và tham vọng của đế quốc Nhật trong bối cảnh khu vực***

### ***3.2. Thời kỳ cận đại với sự xâm lược của ngoại bang và Nhật Bản do những thất bại trong quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc***

#### ***3.2.1. Những thất bại trong quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc***

#### ***3.2.2. Quá trình mở cửa thông thương của Hàn Quốc đối với các nước phương Tây***

#### ***3.2.3. Sự xâm lược của Nhật Bản***

## ***Chương 4. Chiến tranh Nam - Bắc (1950 - 1953) và sự phân chia bán đảo Hàn dưới tác động của chiến tranh lạnh***

### ***4.1. Tình hình trong và ngoài nước sau giải phóng***

#### ***4.1.1. Tình hình thế giới và khu vực***

#### ***4.1.2. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước***

### ***4.2. Chiến tranh Nam - Bắc Hàn (1950 - 1953)***

#### ***4.2.1. Nguyên nhân của cuộc chiến tranh Nam - Bắc***

#### ***4.2.2. Tiến trình chiến tranh Nam - Bắc Hàn***

#### ***4.2.3. Hậu quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc Hàn***

### ***4.3. Quan hệ Nam - Bắc Hàn***

#### ***4.3.1. Quan hệ Nam - Bắc sau chiến tranh***

#### ***4.3.2. Quan hệ Nam - Bắc và vấn đề thống nhất bán đảo***

## ***Chương 5. Hàn Quốc trong quan hệ đối ngoại với bốn cường quốc: Mỹ, Nga, Nhật và Trung Quốc***

### ***5.1. Quan hệ với Mỹ***

#### ***5.1.1. Vai trò của Mỹ trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc***

#### ***5.1.2. Vai trò của Mỹ đối với Hàn Quốc thời kỳ sau chiến tranh và khôi phục đất nước***

#### ***5.1.3. Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong quan hệ với Mỹ***

#### ***5.1.4. Quan hệ Hàn Quốc - Mỹ và vấn đề hoà bình thống nhất bán đảo***

### ***5.2. Quan hệ với Nga***

- 5.2.1. Ảnh hưởng của Nga đối với Hàn Quốc
- 5.2.2. Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong quan hệ với Nga
- 5.2.3. Quan hệ Hàn Quốc - Nga và vấn đề hoà bình thống nhất bán đảo

### 5.3. *Quan hệ với Nhật Bản*

- 5.3.1. Quan hệ Hàn Quốc - Nhật Bản sau giải phóng
- 5.3.2. Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong quan hệ với Nhật Bản
- 5.3.3. Quan hệ Hàn Quốc - Nhật Bản trong tiến trình hoà bình thống nhất bán đảo

đảo

### 5.4. *Quan hệ với Trung Quốc*

- 5.3.1. Vai trò của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Nam - Bắc
- 5.3.2. Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong quan hệ với Trung Quốc
- 5.2.3. Quan hệ Hàn Quốc - Trung Quốc trong tiến trình hoà bình thống nhất bán đảo

bán đảo

## **Phần II. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc: Quá khứ, hiện tại và tương lai**

### ***Chương 6. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (22. 12. 1992)***

#### *6.1. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử*

- 6.1.1. Những cuộc gặp gỡ trong lịch sử
- 6.1.2. Dòng họ Lý của Việt Nam tại Hàn Quốc
- 6.1.3. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong biến động chung của tình hình thế giới thời kỳ cận hiện đại

### ***Chương 7. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (22. 12. 1992)***

#### *7.1. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức*

- 7.1.1. Quan hệ ngoại giao
- 7.1.2. Hợp tác kinh tế
- 7.1.3. Hợp tác về năng lượng, tài nguyên
- 7.1.4. Hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học
- 7.1.5. Hợp tác giao lưu văn hoá, nghệ thuật, du lịch

#### *7.2. Triển vọng quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong tương lai*



## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ HÀN QUỐC**

**Mã học phần:** **ORS3342**

**Số tín chỉ:** **2**

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

5.1 Hà Minh Thành(Tiến sĩ văn học Hàn Quốc, trường Đại học Inha, Hàn Quốc), giảng viên Bộ môn Korea, Khoa Đông Phương học, trường ĐHKHXH & NV Hà Nội.

5.2 Lê Thị Thu Giang(Thạc sĩ Đông phương học (Khoa Đông phương học), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội) giảng viên Bộ môn Korea, Khoa Đông Phương học, trường ĐHKHXH & NV Hà Nội.

**Mục tiêu học phần/chuyên đề(kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

6.1. *Kiến thức:* Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản, cấu trúc cơ bản của hệ thống chính trị và pháp luật Hàn Quốc truyền thống và hiện đại, đặc trưng cơ bản của nền chính trị Hàn Quốc, nội dung cơ bản của một số bộ luật quan trọng. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên cần bước đầu có những nhìn nhận riêng về hệ thống chính trị và pháp luật Hàn Quốc đối với những mặt tích cực và tiêu cực của nó.

6.2. *Kỹ năng:* Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu. Sinh viên cần nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề .

6.3. *Thái độ:* Tạo cho sinh viên một thái độ đúng đắn và lòng say mê nhất định đối với môn học. Góp phần hình thành cho sinh viên lập trường và quan điểm rõ ràng, hiểu biết đúng đắn về các vấn pháp luật và nhà nước. Sinh viên cần hiểu được những khác biệt giữa hai hệ thống chính trị và luật pháp của Hàn Quốc và Việt Nam để có những thái độ ứng xử đúng đắn trước những vấn đề liên quan đến chính trị và pháp luật khi tiếp xúc với người Hàn.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

1. *Kỹ năng:* Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.

Sinh viên cần nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề .

**7.2. Thái độ:** Tạo cho sinh viên một thái độ đúng đắn và lòng say mê nhất định đối với môn học. Góp phần hình thành cho sinh viên lập trường và quan điểm rõ ràng, hiểu biết đúng đắn về các vấn đề pháp luật và nhà nước. Sinh viên cần hiểu được những khác biệt giữa hai hệ thống chính trị và luật pháp của Hàn Quốc và Việt Nam để có những thái độ ứng xử đúng đắn trước những vấn đề liên quan đến chính trị và pháp luật khi tiếp xúc với người Hàn.

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận, hoặc bài thi viết, hoặc viết tiểu luận): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận khoảng 10 trang): 60%

## **9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

### **9.1 Học liệu bắt buộc cho cả môn học**

Hoàng Văn Việt (2006), *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP HCM.

Choko Choi (2005), *Law and Justice in Korea - South and North*, Seoul National University Press, Seoul.

민준기, 신명순, 양설철, 이정복, 장달중 (1996), *한국의정치*, 나남출판사, 서울.

### **9.2 Học liệu tham khảo cho các phần**

4. Hwang Gwi-yeon, Trịnh Cẩm Lan (2002), *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

5. Hoàng Văn Việt (2003), *Vài nét về văn hóa chính trị Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

6. Andrew C. Nahm (2005), *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nguyễn Kim Dân dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

7. Jasper Kim (2005), *Crisis and Change - South Korea in a Post-1997 New Era*, Ewha Womans University Press, Seoul.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về hệ thống chính trị và nhà nước Hàn Quốc từ trong lịch sử đến thời hiện đại với những đặc trưng của quốc gia này. Môn học còn cung cấp những tri thức về cấu trúc, về vai trò của các yếu tố cấu thành hệ thống luật pháp Hàn Quốc từ quá khứ đến hiện tại và một vài gợi mở liên quan đến văn hóa luật pháp của người Hàn.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề(trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**CHƯƠNG I. DẪN NHẬP NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN**

- 1.1. Khái niệm hệ thống chính trị
- 1.2. Cấu trúc cơ bản của hệ thống chính trị
- 1.3. Khái niệm pháp luật
- 1.4. Cấu trúc cơ bản của hệ thống luật pháp

**CHƯƠNG II. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ NHÀ NƯỚC HÀN QUỐC**

***2.1. Chế độ chính trị của Hàn Quốc trong lịch sử***

***Hệ thống chính trị Hàn Quốc***

*Cơ sở kinh tế và lực lượng đại diện cho hệ thống chính trị Hàn Quốc*

*Hệ thống các cơ quan nhà nước Hàn Quốc*

*Hệ thống chính quyền địa phương*

***Chính đảng Hàn Quốc và nền chính trị chính đảng***

Lịch sử chính đảng Hàn Quốc

Những quy định luật pháp liên quan đến chính đảng

Tổ chức và đảng viên của chính đảng

Chính đảng và bè phái

Đặc trưng của đảng cầm quyền và đảng đối lập

Chính đảng và bầu cử

***Nền chính trị đại nghị của Hàn Quốc***

Sự hình thành quốc hội và những thách thức của nền chính trị đại nghị

Tổ chức và nhiệm kỳ quốc hội

Sự vận hành của quốc hội

Quan hệ giữa quốc hội và nhà nước

### ***Văn hóa chính trị Hàn Quốc***

Đặc trưng của văn hóa chính trị Hàn Quốc

Những biến đổi của văn hóa chính trị Hàn Quốc

Chính trị Hàn Quốc và văn hóa chính trị tầng lớp thấp của Hàn Quốc

Chính trị Hàn Quốc và văn hóa chính trị elite

### **CHƯƠNG III. PHÁP LUẬT HÀN QUỐC**

#### ***Pháp luật Hàn Quốc truyền thống***

Luật pháp và công bằng trong xã hội Hàn Quốc truyền thống

Những tư tưởng luật pháp truyền thống ở Hàn Quốc

#### ***Hiện đại hóa pháp luật Hàn Quốc***

Sự tiếp nhận pháp luật phương Tây của Hàn Quốc

Nho giáo và pháp luật ở Hàn Quốc

#### ***Pháp luật Hàn Quốc hiện đại***

*Hệ thống luật Hàn Quốc hiện đại*

*Hệ thống tòa án*

*Pháp luật Hàn Quốc và quá trình toàn cầu hóa*

*Văn hóa luật pháp truyền thống và ý thức luật pháp hiện đại ở Hàn Quốc*

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THUYẾT TRÌNH HÀN QUỐC HỌC**

- 1. Mã học phần: ORS4067**
- 2. Số tín chỉ: 2**
- 3. Học phần tiên quyết:**
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn**
- 5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**
  1. Họ và tên: Lê Thị Thu Giang  
Học vị: Thạc sĩ  
Đơn vị công tác: Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

**6.1. Kiến thức**

- Môn học được tiến hành bằng tiếng Hàn nên sinh viên sẽ được hoàn thiện và nâng cao các vốn từ vựng thuộc các lĩnh vực chuyên sâu.
- Sinh viên phải nắm vững và vận dụng được một cách linh hoạt và chính xác các cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng đã học cũng như kỹ thuật thuyết trình.
- Sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học về Hàn Quốc để xây dựng nội dung thuyết trình bằng tiếng Hàn.
- Sinh viên hình thành hệ thống kiến thức về Hàn Quốc trên cơ sở tư duy bằng tiếng Hàn.

**6.2. Kỹ năng**

- Tự tin, xử lý tình huống tốt khi giao tiếp và trình bày một vấn đề bằng tiếng Hàn.
- Có khả năng nghe hiểu, đọc hiểu và trình bày bằng tiếng Hàn về các vấn đề chuyên sâu theo từng lĩnh vực.
- Hoàn thiện kỹ năng phát âm, ngữ điệu khi phát biểu.
- Sinh viên có thể phát biểu thuyết trình bằng tiếng Hàn về một vấn đề cụ thể liên quan đến Hàn Quốc học, hình thành kỹ năng tư duy bằng tiếng Hàn.

### **6.3. Thái độ**

- Hình thành được thái độ làm việc nghiêm túc và chuyên nghiệp trong quá trình chuẩn bị tài liệu, phân tích tài liệu và xử lý tài liệu.

- Rèn luyện thái độ tôn trọng người khác, cầu thị và biết bảo vệ ý kiến của bản thân một cách đúng mực khi thảo luận và làm việc nhóm.

- Xây dựng ý thức coi trọng tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ của quốc gia khác.

## **7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

### **7.1. Kỹ năng**

- Kỹ năng đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, trình bày báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

### **7.2. Thái độ:**

- Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc
- Thái độ tôn trọng Hàn Quốc

## **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận):

10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài thuyết trình trong các tuần):

40%

- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận):

50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

***Học liệu bắt buộc đối với cả môn học***

1. 김중섭, 최문석, 유학생을위한한국어말하기, 도서출판하우, 2008.

***Học liệu tham khảo với cả môn học***

2. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, Lịch sử Hàn Quốc, NXB Đại học Quốc gia Seoul, 2005.

2. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, Xã hội Hàn Quốc hiện đại, NXB Đại học Quốc gia Seoul, 2007.

3. Lê Quang Thiêm, Văn hóa văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

4. 강준만, 대중문화의겉과속 1, 2, 3, 인물과사상사, 2007.

5. Cục thông tin hải ngoại Hàn Quốc, Hàn Quốc đất nước con người, 2010.

6. Bài giảng Địa lý - cư dân - môi trường Hàn Quốc, Lưu Tuấn Anh, Trịnh Cẩm Lan.

7. Ngô Xuân Bình (chủ biên), Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới, NXB Từ điển bách khoa, 2012.

8. Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên), Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, Nxb Chính trị quốc gia, 2009.

9. Trần Thanh Phương, Chính trị khu vực Đông Bắc Á từ sau chiến tranh lạnh, NXB Khoa học Xã hội, 2007

10. Ngô Xuân Bình (chủ biên), Cải cách giáo dục ở Hàn Quốc, NXB Khoa học Xã hội, 2002.

**7. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

“Thuyết trình về Hàn Quốc học” là môn học cuối cùng trong chương trình đào tạo tiếng Hàn chuyên ngành. Môn học chủ yếu tập trung vào việc rèn luyện và thực hành kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Hàn. Đây là một trong hai môn học bắt buộc đối với các sinh viên ngành Korea học không làm khóa luận tốt nghiệp. Để thực hiện tốt môn học người học sẽ phải nắm vững và ứng dụng được toàn bộ các kiến thức về ngữ pháp, từ vựng cùng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Môn học sẽ

củng cố, hệ thống lại những kiến thức về Hàn Quốc học đồng thời bổ sung và hoàn thiện cho sinh viên vốn cấu trúc ngữ pháp cao cấp, các từ chuyên môn sâu và nâng cao kỹ năng thuyết trình, phản biện và phát biểu ý kiến về một vấn đề nào đó. Nội dung của môn học được tiến hành theo chủ đề do giảng viên quy định. Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm khi khai thác các tài liệu đã học về Hàn Quốc để xây dựng ý tưởng và hình thành nội dung thuyết trình. Sau khi kết thúc môn học, ngoài kiến thức người học sẽ có được kỹ năng tư duy, phản biện bằng tiếng Hàn, đồng thời tạo được phong cách thuyết trình tương đối chuyên nghiệp.

## **11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

### **1. Nội dung 1**

- 1.1. Phổ biến yêu cầu môn học, cách thức tiến hành và tài liệu chuẩn bị
- 1.2. Hướng dẫn các bước chuẩn bị cho một bài thuyết trình
- 1.3. Cách thức thuyết trình và những yêu cầu đặt ra khi thuyết trình về một vấn đề
- 1.4. Các cấu trúc, biểu hiện thường được sử dụng khi phát biểu ý kiến, phản biện và bảo vệ ý kiến trong tiếng Hàn
- 1.5. Phân nhóm thuyết trình và nhóm phản biện

### **2. Nội dung 2**

- 2.1. Thuyết trình chủ đề văn hóa truyền thống Hàn Quốc
- 2.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 2.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **3. Nội dung 3**

- 3.1. Thuyết trình chủ đề văn hóa đại chúng Hàn Quốc
- 3.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 3.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **4. Nội dung 4**

- 4.1. Thuyết trình chủ đề quảng bá văn hóa Hàn Quốc
- 4.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 4.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **5. Nội dung 5**



- 5.1. Thuyết trình chủ đề lịch sử Hàn Quốc (cổ đại, trung đại, hiện đại)
- 5.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 5.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **6. Nội dung 6**

- 6.1. Thuyết trình chủ đề xã hội truyền thống Hàn Quốc
- 6.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 6.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **7. Nội dung 7**

7.1. Tự học xác định: Xây dựng ý tưởng và nội dung thuyết trình theo chủ đề cho sẵn

#### **8. Nội dung 8**

- 8.1. Thuyết trình chủ đề các vấn đề trong xã hội hiện đại Hàn Quốc
- 8.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 8.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **9. Nội dung 9**

- 9.1. Thuyết trình chủ đề kinh tế Hàn Quốc
- 9.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 9.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **10. Nội dung 10**

- 10.1. Thuyết trình về các vấn đề vấn đề môi trường của Hàn Quốc và liên hệ với Việt Nam
- 10.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 10.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **11. Nội dung 11**

- 11.1. Thuyết trình chủ đề quan hệ quốc tế của Hàn Quốc
- 11.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 11.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

#### **12. Nội dung 12**

- 12.1. Thuyết trình về các doanh nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam và vấn đề đặt ra cho sinh viên ngành Hàn Quốc
- 12.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình
- 12.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **13. Nội dung 13**

13.1. Thuyết trình chủ đề tôn giáo - tín ngưỡng Hàn Quốc

13.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình

13.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **14. Nội dung 14**

14.1. Thuyết trình về chủ đề giáo dục của Hàn Quốc

14.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình

14.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

### **15. Nội dung 15**

15.1. Thuyết trình về vấn đề gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc và hôn nhân có yếu tố Hàn ở Việt Nam

15.2. Đặt câu hỏi, phản biện và thảo luận về nội dung thuyết trình

15.3. Nhận xét và đánh giá của giáo viên

15.4. Tổng kết

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

### **KINH TẾ HÀN QUỐC**

**(Korean Economy)**

Mã học phần: **ORS3059**

Số tín chỉ: 02

Học phần tiên quyết: không

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Hàn

**Giảng viên:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hương

Học vị: Thạc sĩ Châu Á học

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ Đông Phương học

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*6.1. Kiến thức:*

- Cung cấp khối kiến thức cơ bản về quá trình phát triển kinh tế của Hàn quốc từ thời kỳ phục hồi sau chiến tranh đến nay.
- Khái quát về những nội dung, kiến thức cơ bản ở một số lĩnh vực kinh tế tiêu biểu của Hàn Quốc: Chính sách phát triển công nghiệp, nông nghiệp, chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách đầu tư thương mại....
- Tham chiếu với nghiên cứu kinh tế Việt Nam.

*6.2. Kỹ năng:*

- Biết cách tìm kiếm dữ liệu, thông tin và tài liệu kinh tế trên mạng
- Biết phân tích và tổng hợp các tài liệu, đọc hiểu các số liệu, chỉ số viết tắt, các thuật ngữ kinh tế.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình

về những chủ đề liên quan trong những bài nghiên cứu ngắn và kỹ năng làm việc nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn thảo báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề kinh tế.

- Thành thạo cách sử dụng các chương trình chuyên dùng báo cáo như Powerpoint, excel...

### *6.3. Thái độ:*

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.

- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.

- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

## **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

### *7.1. Kỹ năng:*

- Sinh viên rèn luyện được kỹ năng tìm kiếm, đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu (đặc biệt là các bảng biểu, đồ thị...)

- Sinh viên biết cách soạn thảo báo cáo, có thao tác so sánh, liên hệ (với Việt Nam và một số nước trong khu vực) khi trình bày quan điểm về một vấn đề kinh tế.

### *7.2. Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.

- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành thông qua ngoại ngữ tiếng Hàn.

- Có quan điểm riêng về các vấn đề kinh tế của đất nước.

## **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- *Kiểm tra đánh giá thường xuyên:* 10% bao gồm:

+ Đi học đầy đủ: 5%

+ Tích cực tham gia hoạt động trên lớp: 5%

- Bài giữa kỳ (thuyết trình/ trắc nghiệm): 30%

- Bài cuối kỳ (thuyết trình/ vấn đáp): 60%

## **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. 한국경제 60 년사편찬위원회 (2010), 한국경제 60 년사 (전 5 권), 한국개발연구원
2. OECD 한국경제보고서 (2014 ),  
(<http://www.oecd.org/eco/surveys/Korean-Overview.pdf>)
3. Hoa Hữu Lân (2002), Hàn Quốc câu chuyện kinh tế về một con rồng, NXB chính trị quốc gia
4. Tập bài giảng của giảng viên

**Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học này được cấu thành với 4 phần nội dung chính. Ở phần 1, người học sẽ được tiếp cận với cơ sở lý luận nghiên cứu về kinh tế Hàn Quốc, tìm hiểu tính cấp thiết và bối cảnh phát triển kinh tế Hàn Quốc thời điểm sau cuộc nội chiến 1950-1953. Nội dung giảng dạy ở phần 2 sẽ cung cấp một cách hệ thống những tri thức cơ bản liên quan quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc từ năm 1950 đến nay. Phần 3, người học sẽ được giới thiệu một số chính sách phát triển kinh tế cụ thể của Hàn quốc như chính sách phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại... Ở phần 4, nội dung môn học hướng tới tìm hiểu về những thành tựu phát triển và vấn đề tồn tại của kinh tế Hàn Quốc. Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học chuyên môn hiệu quả bằng ngoại ngữ chuyên ngành.

**Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

***Phần 1: Nhập môn***

- 1.1. Tính cấp thiết phát triển kinh tế của Hàn Quốc sau 1950-1953
- 1.2. Cơ sở phát triển của kinh tế Hàn Quốc

***Phần 2: Khái quát quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc từ 1950 - nay***

- 2.1. Giai đoạn tái thiết nền kinh tế (1950-1960).
- 2.2. Giai đoạn thực hiện thay thế nhập khẩu (1960-1970)
- 2.3. Giai đoạn thực hiện hướng về xuất khẩu (1970-1980)
- 2.4. Giai đoạn thực hiện công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao (1980-1992)

- 2.5. Giai đoạn thực hiện chính sách kinh tế mới (1992-1997)
- 2.6. Giai đoạn khủng hoảng kinh tế và khôi phục phát triển (1997- 2008)
- 2.7. Giai đoạn tăng trưởng xanh (2008-nay)

### **Phần 3: Các chính sách kinh tế của Hàn quốc**

#### **3.1. Chính sách phát triển công nghiệp công nghiệp Hàn Quốc**

- 3.1.1. Khái quát về tình hình phát triển công nghiệp Hàn quốc
- 3.1.2. Sự thay đổi cơ cấu công nghiệp
- 3.1.3. Các chính sách phát triển công nghiệp
- 3.1.4. Môi quan hệ giữa các tổ hợp công nghiệp và xí nghiệp vừa và nhỏ

#### **3.2. Chính sách phát triển nông nghiệp Hàn Quốc**

- 3.2.1. Khái quát về tình hình phát triển nông nghiệp Hàn Quốc
- 3.2.2. Cải cách ruộng đất và chính sách sở hữu nông nghiệp
- 3.2.3. Sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp
- 3.2.4. Các chính sách giải quyết lương thực và hỗ trợ nông nghiệp
- 3.2.5. Tác động công nghiệp hoá đối với chương trình nông thôn mới ở Hàn quốc.

#### **3.3. Chính sách đầu tư của Hàn Quốc**

- 3.3.1. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc
- 3.3.2. Chính sách hướng đầu tư Hàn Quốc ra nước ngoài

#### **3.4. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực**

- 3.4.1. Vị trí của con người trong nền kinh tế Hàn quốc
- 3.4.2. Chính sách đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực
- 3.4.3. Chính sách lao động việc làm và công đoàn của Hàn quốc

### **Phần 4: Thành tựu phát triển và vấn đề tồn tại của kinh tế Hàn Quốc**

- 4.1. Thành tựu phát triển
- 4.2. Vấn đề tồn tại của nền kinh tế Hàn Quốc
- 4.3. Bài học kinh nghiệm

# ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN VĂN HỌC HÀN QUỐC

**Mã học phần:** **ORS3344**

**Số tín chỉ:** 2

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt(30%) + tiếng Hàn(70%)

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** Hà Minh Thành(Tiến sĩ văn học Hàn Quốc, trường Đại học Inha, Hàn Quốc), giảng viên Bộ môn Korea, Khoa Đông Phương học, trường ĐHKHXH & NV Hà Nội.

**Mục tiêu học phần/chuyên đề(kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

## *6.1. Kiến thức*

Sinh viên phải có được cái nhìn khái quát về văn học - một nét quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của Hàn Quốc, cần hiểu được những đặc trưng của văn học Hàn Quốc qua từng thời kỳ, cần nắm được nội dung của các tác phẩm văn học tiêu biểu, tư tưởng của các tác giả của nó. Trong khi học sinh viên nên có sự liên hệ với tình hình văn học của Việt Nam để hiểu bài sâu hơn

## *6.2. Kỹ năng*

Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, hiểu và phân tích các tài liệu; phải tự tin, tạo kỹ năng phát biểu ý kiến và tranh luận về nội dung học; cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm của mình về một tác phẩm văn học, một tác giả. Ngoài ra, sinh viên nên phát huy trí tưởng tượng và sự liên tưởng khi học môn học này

## *6.3. Thái độ*

Thêm yêu thích môn học, ngành học; tự tin mạnh dạn trao đổi ý kiến với giáo viên, bạn học và các nhà nghiên cứu; tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu; có cái nhìn sâu hơn về vai trò của văn học trong đời sống tinh thần; coi trọng thành quả tư duy của các nhà văn cũng như vai trò của họ trong việc duy trì giá trị nhân văn, nhân bản

**Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

## *7.1 Kỹ năng*

Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, hiểu và phân tích các tài liệu; phải tự tin, tạo kỹ năng phát biểu ý kiến và tranh luận về nội dung học; cần biết cách làm việc theo

nhóm, soạn báo cáo, và trình bày quan điểm của mình về một tác phẩm văn học, một tác giả. Ngoài ra, sinh viên nên phát huy trí tưởng tượng và sự liên tưởng khi học môn học này

## 7.2 Thái độ

Thêm yêu thích môn học, ngành học; tự tin mạnh dạn trao đổi ý kiến với giáo viên, bạn học và các nhà nghiên cứu; tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu; có cái nhìn sâu hơn về vai trò của văn học trong đời sống tinh thần; coi trọng thành quả tư duy của các nhà văn cũng như vai trò của họ trong việc duy trì giá trị nhân văn, nhân bản

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (chuyên cần, tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 20%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài thuyết trình): 30%
- Bài cuối kỳ (theo hình thức viết tiểu luận khoảng 10 trang): 50%

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

#### 9.1 Tài liệu tiếng Việt

- Đào Thị Mỹ Khanh. Văn học cổ điển Hàn Quốc. Nxb Văn nghệ. 2009
- Trần Thúc Việt. Văn học Korea. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 2006
- Bae Yang Soo, 「So sánh Truyện Kiều và Truyện Xuân Hương」, Luận văn tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001.
- Lê Đăng Hoan, 「Thực tế dịch thuật, giáo dục và nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam những năm gần đây」, Học hội Giáo dục tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam. 2010.
- Lý Xuân Chung, 「Thơ văn xướng họa của các tác giả-sứ giả Việt Nam, Hàn Quốc: Những thành tựu nghiên cứu về văn bản học」, Thông báo Hán Nôm học, 2009,
- Trần Thúc Việt. 「Văn học Korea (Triều Tiên-Hàn Quốc)」. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2006.

#### Tác phẩm dịch

- Gang Ha-na dịch, Hyun Jin Geon, 「Một ngày may mắn」, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2006.



- Hà Minh Thành dịch, Lee-sang, 『Đôi cánh』, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2011.
  - Huỳnh Hoa Thủy Tiên dịch, Lee Hyoseok, 『Khi hoa kiêu mạch nở』, Nhà xuất bản trẻ, 2011.
  - Lê Đăng Hoan dịch, Yom Sang-seop, 『Trước phong trào Manse』, Nhà xuất bản văn học, 2009.
  - Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch, Kim You-jeong, 『Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong』, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 2011.
  - Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch, Shim Hun, 『Cây thường xanh』, Nhà xuất bản hội nhà văn, 2007.
  - Hà Minh Thành dịch. 『Truyện ngắn hiện đại Hàn Quốc』. NXB Hội nhà văn. 2007.
  - Oh Eun-chun dịch, Yom Sang Sop, 『Ba thế hệ』, Nhà xuất bản văn học, 2006.
  - Bang Hyun Suk (Hà Minh Thành dịch) . *Thời gian ăn tôm hùm*. NXB Hội nhà văn. 2004.
  - Kim So Wol (Lê Đăng Hoan dịch). *Hoa Chintalle*. NXB Văn học 2004.
  - Oh Jung Hee (Hoàng Hải Vân dịch). *Ván bài lúc hoàng hôn*. NXB Văn học. 2005.
- 9.2 Tài liệu tiếng Hàn
- 김윤식. 김우종의 34 인지음. 『한국현대문학사』. 현대문학사. 개정중보관 3쇄. 2004
  - 하밍타잉, 「한국문학의베트남어번역연구」, 문학박사학위논문. 2014

## **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Việc nghiên cứu tìm hiểu về Văn học Hàn Quốc giúp người học hiểu hơn về đất nước và con người Hàn Quốc. Nhiều thành tựu nổi bật trong lĩnh vực này của Hàn Quốc đã được khẳng định qua các công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước cũng như những giá trị nhân văn, nhân bản của nó đang tồn tại như là một minh chứng cho tầm quan trọng của Văn học.

Trong khoảng thời gian có hạn với thời lượng tương đối lớn môn học cố gắng không chỉ đem đến cho người đọc có cái nhìn tổng quan về đặc điểm, đặc trưng của văn học Hàn Quốc qua từng thời kỳ mà còn thông qua các tác phẩm văn học giúp người học có thể hiểu sâu hơn, đưa ra được những ý kiến tranh luận về các vấn đề liên quan đến môn học.

## **Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề(trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

### ***Chương 1. Tình hình dịch thuật và nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam***

#### *1.1 Tình hình dịch thuật văn học Hàn Quốc tại Việt Nam*

##### *1.1.1 Chia theo thể loại*

##### *1.1.2 Chia theo thời kỳ*

#### *1.2 Tình hình nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam*

### ***Chương 2. Văn học cổ điển Hàn Quốc***

#### *2.1. Khái quát về văn học cổ điển*

#### *2.2 Thể loại và đặc trưng của văn học cổ điển*

#### *2.3. Một số tác phẩm tiêu biểu*

### ***Chương 3. Văn học cận đại Hàn Quốc***

#### *3.1 Quá trình hình thành và phát triển*

#### *3.2 Thể loại và đặc trưng của văn học cận đại*

#### *3.3 Một số tác phẩm tiêu biểu*

### ***Chương 4. Văn học hiện đại Hàn Quốc***

#### *4.1 Bối cảnh lịch sử và quá trình phát triển của văn học hiện đại*

#### *4.2 Thể loại và đặc trưng*

#### *4.3 Một số tác phẩm tiêu biểu*

### ***Chương 5. Những nghiên cứu mới về văn học Hàn Quốc***

#### *5.1 Tình hình văn học Hàn Quốc hiện nay*

#### *5.2 Tìm hiểu những nghiên cứu mới về văn học Hàn Quốc*

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**TƯ TƯỞNG & TÔN GIÁO HÀN QUỐC**

23. Mã học phần: **ORS3345**

24. Số tín chỉ: 02

25. Học phần tiên quyết: không

26. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Hàn

27. Giảng viên:

Họ và tên: Nguyễn Thủy Giang

Học vị: Thạc sĩ KHXH

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hường

Học vị: Thạc sĩ Châu Á học

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**28. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*6.1. Kiến thức:*

- Cung cấp một số khái niệm cơ bản trong tư tưởng và tôn giáo.
- Giới thiệu tổng quát về quá trình hình thành quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của tư tưởng Hàn Quốc trong lịch sử, nêu được đặc trưng của dòng tư tưởng này, cũng như sự đóng góp của nó đối với sự phát triển của tư tưởng phương Đông
- Giới thiệu những tri thức tổng quát về các tôn giáo trên bán đảo Hàn như: thời điểm và con đường du nhập, quá trình phát triển, vị trí và những ảnh hưởng của nói đối với đời sống tinh thần của người Hàn.
- Tham chiếu với nghiên cứu tư tưởng và tôn giáo của Việt Nam.

*6.2. Kỹ năng:*

- Biết cách tìm kiếm dữ liệu, biết phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy logic, có khả năng thể hiện được suy nghĩ của mình về những chủ đề liên quan trong những bài nghiên cứu ngắn và kỹ năng làm việc nhóm

(phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn thảo báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan.

### 6.3. Thái độ:

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, có ý thức cầu thị trong học tập.
- Tích cực trong việc trao đổi, làm việc nhóm và tham gia các hoạt động thực hành trên lớp.
- Nghiêm túc và chủ động trong việc thực hành bài tập, trao đổi với giảng viên về những điểm chưa hiểu rõ trong phần bài giảng.

## 29. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### 7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên rèn luyện được kỹ năng tìm kiếm, đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu nghiên cứu
- Sinh viên biết cách soạn thảo báo cáo,biếtthao tác so sánh, liên hệ và tự rút ra những cách ứng xử thích hợp trong những tình huống giao tiếp cụ thể với người Hàn.

### 7.2. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học hơn; xác định việc học tập tiếng nhằm tích lũy kiến thức cho bản thân, mang tính hướng nghiệp cao.
- Chủ động tìm hiểu, mở rộng vốn kiến thức chuyên ngành thông qua ngoại ngữ tiếng Hàn.
- Góp phần hình thành lập trường và quan điểm rõ ràng, tránh những hiểu biết lệch lạc về các vấn đề tư tưởng và tôn giáo.

## 30. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

<b>Điểm</b>	<b>Hình thức đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Tổng</b>
Thường xuyên	<i>Chuyên cần</i>	5%	<b>10%</b>
	<i>Phát biểu ý kiến</i>	5%	
Giữa kỳ	<i>Bài tập nhóm</i>	15%	<b>30%</b>
	<i>Bài thi trắc nghiệm/ viết</i>	15%	
Thi cuối kỳ	<i>Tiểu luận (10 trang)</i>	60%	<b>60%</b>

**31. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. [한국갤럽조사연구소](#) (2015), 한국인의종교 1984-2014
2. 김월덕 (2006), 한국마을곳연구, 지식산업사
3. 이희근 (2007), 우리민속신앙이야기, 삼성당
4. Nguyễn Long Châu (2000), Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc, NXB Giáo Dục, TP. Hồ Chí Minh.
5. Hwang Gwi Yeon & Trịnh Cẩm Lan (2002), *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Kim Seong Beom - Kim Sang Ho - Đào Vũ Vũ (2011), *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc*, Nxb Khoa học Xã hội
7. Phạm Hồng Thái(2007), Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam nghiên cứu so sánh, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
8. Lê Quang Thiêm (2005), Khái niệm văn hóa, văn minh và Văn hóa truyền thống Hàn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

**32. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực Đông Á, cụ thể là những trào lưu tư tưởng ở Hàn Quốc và vị trí của nó trong đời sống tinh thần của người dân Hàn Quốc. Môn học cũng trang bị những hiểu biết cơ bản, có tính chất đại cương về những tôn giáo lớn ở Hàn Quốc với những đặc điểm và sự phát triển của nó. Từ đó, giúp sinh viên có tri thức nhất định về tín ngưỡng, tôn giáo để hiểu và lý giải các vấn đề khác liên quan đến văn hóa để từ đó có những ứng xử thích hợp trong giao tiếp với người Hàn. Môn học được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như hoạt động nhóm, thảo luận... nhằm đem đến những giờ học chuyên môn hiệu quả bằng ngoại ngữ chuyên ngành

**33. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

1.1. *Quá trình hình thành và đặc điểm tư tưởng Hàn Quốc*

1.2. *Nho giáo Hàn Quốc*

1.2.1. Bối cảnh lịch sử và sự du nhập của Nho giáo vào bán đảo Hàn

- 1.2.2. Tư tưởng và giáo huấn của Nho giáo
- 1.2.3. Nghi lễ Nho giáo ở Hàn Quốc
- 1.2.4. Nho giáo và truyền thống văn hóa, xã hội Hàn Quốc
- 1.2.5. Nho giáo và tư tưởng huyết thống, thể chế và tập tục
- 1.2.6. Nho giáo trong xã hội Hàn Quốc hiện đại

### *1.3. Phật giáo Hàn Quốc*

- 1.3.1. Bối cảnh lịch sử và sự du nhập của Phật giáo vào bán đảo Hàn
- 1.3.2. Tư tưởng Phật giáo
- 1.3.3. Phật giáo Hàn Quốc qua các thời kỳ
- 1.3.4. Phật giáo trong văn hóa Hàn Quốc
- 1.3.5. Vài nét về kiến trúc Phật giáo Hàn Quốc

### *1.4. Lão giáo Hàn Quốc*

- 1.4.1. Sự du nhập của Lão giáo vào bán đảo Hàn
- 1.4.2. Tư tưởng Lão giáo
- 1.4.3. Lão giáo Hàn Quốc qua các thời kỳ
- 1.4.4. Lão giáo trong văn hóa Hàn Quốc

### *1.5. Kitô giáo*

- 1.5.1. Vài nét về Kitô giáo trong các xã hội châu Á
- 1.5.2. Sự du nhập của Kitô giáo vào bán đảo Hàn
- 1.5.3. Tư tưởng Kitô giáo
- 1.5.4. Tin lành, nhánh Kitô giáo phát triển nhất ở Hàn Quốc
- 1.5.5. Kitô giáo và văn hóa - xã hội Hàn Quốc

### *1.6. Hồi giáo*

- 1.6.1. Sự du nhập của Hồi giáo vào bán đảo Hàn
- 1.6.2. Tư tưởng Hồi giáo
- 1.6.3. Hồi giáo và văn hóa - xã hội Hàn Quốc

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN QUAN HỆ LIÊN TRIỀU**

**Mã học phần: ORS3346**

**Số tín chỉ: 2**

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Hàn**

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Korea học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm được tình hình, các sự kiện tiêu biểu, đặc điểm chính và những biến đổi trong chính sách đối ngoại giữa hai nước trong từng thời kỳ lịch sử kể từ sau chiến tranh Nam - Bắc đến nay.
- Sinh viên cần nắm được các vấn đề còn tồn tại, những khó khăn, thách thức và những vấn đề còn tranh cãi trong quan hệ Nam - Bắc Hàn cũng như trong tiến trình thống nhất bán đảo hiện nay.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những bình luận và đánh giá riêng về quan hệ giữa hai quốc gia trên con đường hướng tới thống nhất bán đảo Hàn.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề .

*Thái độ:*

- Sau khi học môn học này, sinh viên cần có sự quan tâm nhất định đối với Hàn Quốc, khu vực mà mình đang theo học.

- Sinh viên cần phải hiểu và tôn trọng đặc trưng mang tính lịch sử của đất nước, khu vực mà mình đang học, từ đó có sự hiểu biết, những ứng xử đúng đắn, khách quan trước những quan điểm đa chiều.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức đánh giá và trao đổi ý kiến của bản thân và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp về những vấn đề liên quan đến môn học.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

#### 7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

#### 7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc

Thái độ tôn trọng Hàn Quốc

#### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết hoặc thuyết trình trong tuần thứ 9): 40%
- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận): 50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo



**Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

손중국, 류영옥 (1997) 『북한학』, 학문사, 서울.

임현진, 정영철 (2005), 『21세기동인 한국을 향한 모색: 분단과 통일 변증법』, 서울대학교출판부, 서울.

Andrew C. Nahm (1996), *A history of Korean people - Korea Tradition & Transformation* (second edition), NXB Hollym, S. Korea..

Kim Hak-joon (1993), *Korea's relation with her neighbors in a changing world*, NXB Hollym, Seoul, S.Korea.

Andrew C. Nahm (2005), *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

**Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Với vị trí địa chính trị quan trọng trong trật tự thế giới sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bán đảo Hàn bị phân chia thành hai quốc gia riêng rẽ đi theo hai thể chế chính trị xã hội và đường lối phát triển khác nhau. Hiện nay, trên bán đảo Hàn cùng tồn tại hai nhà nước riêng biệt, đó là Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc bán đảo. Cùng với những ảnh hưởng quốc tế và khu vực trong sự biến đổi chung của tình hình thế giới, sự vận động trong nội bộ mỗi quốc gia, quan hệ giữa hai nước cũng có nhiều thay đổi.

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những đặc điểm, chính sách và những biến động trong quan hệ đối ngoại trong từng thời kỳ khác nhau cũng như những nỗ lực hướng tới thống nhất dân tộc của hai quốc gia này. Đồng thời cũng chỉ rõ những yếu tố ảnh hưởng, thách thức và triển vọng trong quá trình thống nhất bán đảo.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

***Chương 1. Sự phân chia hai miền Nam - Bắc và cuộc chiến tranh Nam - Bắc (1950 - 1953)***

*1.1. Tình hình trong nước và quốc tế sau khi bán đảo Hàn được giải phóng*

*1.1.1. Tình hình quốc tế sau chiến tranh thế giới II*

*1.1.2. Tình hình khu vực Đông Bắc Á*

*1.1.3. Tình hình trong nước sau khi được giải phóng*

## *1.2. Sự phân chia của bán đảo Hàn*

1.2.1. Nguyên nhân phân chia bán đảo Hàn

1.2.2. Quá trình chia cắt bán đảo Hàn

1.2.3. Tính chất của việc chia cắt bán đảo Hàn

## *1.3. Chiến tranh Nam - Bắc Hàn*

1.3.1. Nguyên nhân của cuộc chiến tranh Nam - Bắc

1.3.2. Diễn biến của cuộc chiến tranh Nam - Bắc

1.3.3. Kết quả của cuộc chiến tranh Nam - Bắc

## ***Chương 2. Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên sau chiến tranh Nam - Bắc (1950 - 1953)***

### *Hàn Quốc sau chiến tranh Nam - Bắc*

Kinh tế Hàn Quốc và các chính sách phát triển kinh tế nhằm khôi phục đất nước.

Những biến động chính trị của Hàn Quốc

Xã hội Hàn Quốc

### *CHDCND Triều Tiên sau chiến tranh Nam - Bắc*

Thế chế chính trị của CHDCND Triều Tiên

Quá trình phát triển kinh tế của CHDCND Triều Tiên

Xã hội CHDCND Triều Tiên

Chính sách quân sự của CHDCND Triều Tiên

## ***Chương 3. Quan hệ đối ngoại giữa Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.***

### *Chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đối với CHDCND Triều Tiên*

Chính sách đối ngoại dưới thời dân chủ đại nghị theo kiểu phương Tây

Chính sách đối ngoại dưới thời độc tài quân sự

Chính sách đối ngoại của chính phủ quốc dân

### *Chính sách đối ngoại của CHDCND Triều Tiên đối với Hàn Quốc*

Chính sách đối ngoại đối với Hàn Quốc dưới thời Kim Il-seong

Chính sách đối ngoại với Hàn Quốc dưới thời Kim Jung-il

## ***Chương 4. Chính sách thống nhất bán đảo của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên***

### *4.1. Chính sách thống nhất bán đảo của Hàn Quốc*

Chính sách phương Bắc

Hoàn cảnh ra đời, khái niệm và mục tiêu của chính sách phương Bắc

Quá trình thực hiện chính sách phương Bắc

Kết quả và ảnh hưởng của chính sách phương Bắc đối với quan hệ hai nước

Chính sách Ánh Dương

Hoàn cảnh ra đời, khái niệm và mục tiêu của chính sách Ánh Dương

Quá trình thực hiện chính sách Ánh Dương

Kết quả và ảnh hưởng của chính sách Ánh Dương đối với quan hệ hai nước

Đặc trưng của chính sách thống nhất của Hàn Quốc

*Chính sách thống nhất bán đảo của CHDCND Triều Tiên*

Chính sách thống nhất trong những năm 1960 - 1970

Chính sách thống nhất sau những năm 1980

Đặc trưng của chính sách thống nhất của CHDCND Triều Tiên

*So sánh chính sách thống nhất của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên*

Tính tượng trưng trong chính sách thống nhất của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên

Cơ sở của chính sách thống nhất của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên

Phương án thống nhất của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên

***Chương 5. Những mô hình và kịch bản thống nhất được nghiên cứu trong nỗ lực thống nhất bán đảo Hàn***

*Mô hình thống nhất trong lịch sử*

Mô hình thống nhất của Đông Đức và Tây Đức

Mô hình thống nhất của Yemen

5.2. *Những kịch bản thống nhất được dự kiến*

5.2.1. Thống nhất theo phương thức

5.2.2. Thống nhất theo sự thay đổi thể chế

5.2.3. Thống nhất theo hình thái quốc gia

5.2.4. Thống nhất theo tình hình quốc tế và các nước xung quanh

***Chương 6. Vai trò của các quốc gia có liên quan đối với vấn đề thống nhất bán đảo Hàn***

6.1. *Vai trò của Mỹ*

6.2. *Vai trò của Nga*

6.3. *Vai trò của Nhật*

6.4. *Vai trò của Trung Quốc*

***Chương 7. Những thách thức và giải pháp cho quá trình tiến tới thống nhất bán đảo Hàn***

*7.1. Những thách thức trong quá trình tiến tới thống nhất*

7.1.1. Những khác biệt phát sinh trong quá trình phát triển riêng rẽ

7.1.1.1 Trong lĩnh vực kinh tế

7.1.1.2. Sự khác biệt trong thể chế chính trị xã hội

7.1.1.3. Sự khác biệt về văn hóa và tín ngưỡng

7.1.1.4. Sự khác biệt trong chính sách phát triển ngôn ngữ

7.1.2. Vấn đề phát triển sau thống nhất

*7.2. Những giải pháp cho quá trình thống nhất*

7.2.1. Giáo dục nhận thức về vấn đề thống nhất

7.2.2. Hướng tiếp cận văn hóa xã hội đối với vấn đề thống nhất

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN HÁN HÀN CƠ SỞ**

Mã học phần: **ORS3347**

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: không

Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt (70%), tiếng Hàn (30%)

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

**Lưu Tuấn Anh**, tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội, email: ltanh@vnu.edu.vn

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Học phần nhằm giúp sinh viên nắm được lớp từ vựng Hán-Hàn (nhóm từ vựng cơ bản trong đời sống sinh hoạt hàng ngày), có kỹ năng đọc hiểu và sử dụng được từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Hàn ở dạng Hán tự (phồn thể), phục vụ cho việc học tập. Thông qua đó, sinh viên cũng sẽ hiểu được vai trò của chữ Hán trong đời sống ngôn ngữ của người Hàn, phân tích và sử dụng được chính xác chữ Hán trong các trường hợp đồng âm khác nghĩa... Ngoài ra, với kiến thức học phần trang bị, người học sẽ biết được các đặc trưng của lớp từ Hán-Hàn để từ đó có thể vận dụng ưu thế kiến thức về lớp từ Hán-Việt trong tiếng mẹ đẻ thành một biện pháp hỗ trợ cho học tập tiếng Hàn, nâng cao năng lực về từ vựng tiếng Hàn.
- Học phần hướng tới việc giúp cho người học có thái độ tự tin hơn, chủ động hơn khi tiếp cận với các văn bản, tài liệu tiếng Hàn có chữ Hán.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### *7.1. Kỹ năng:*

- Nhận biết được lớp từ vựng Hán-Hàn, nắm được đặc điểm của lớp từ Hán-Hàn trong kho từ vựng tiếng Hàn về âm, về hình thái, về nghĩa và khả năng kết hợp trong các kết cấu cú pháp.
- Nhớ được bộ thủ, cách xác định nét, số nét của chữ Hán, xác định âm Hán-Việt và quy tắc chuyển sang đọc bằng âm Hán-Hàn, đọc được 200 chữ Hán bằng âm Hán - Hàn.
- Hiểu được ý nghĩa và cách dùng của các từ Hán-Hàn (bao gồm cả 90 thành ngữ, tục ngữ vay mượn từ tiếng Hán), vận dụng được trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Hàn.

## 7.2. Thái độ:

- Người học cần có thái độ quan tâm hơn đến việc nhận diện lớp từ Hán-Hàn, tìm kiếm những điểm tương đồng với từ Hán - Việt, vận dụng có hiệu quả vào việc học tiếng Hàn.
- Sắp xếp lại kiến thức cơ bản để tự sáng tạo hơn trong cách học. Điều chỉnh lại cách học từ vựng, lựa chọn được cho mình biện pháp học tránh sai lỗi về từ vựng.
- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, xây dựng kế hoạch học tập hướng lâu dài, có hứng thú hơn với môn học, ngành học. Tích cực lựa chọn, sắp xếp các kỹ năng học tiếng Hàn có hiệu quả, đáp ứng mục tiêu học tập.

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Điểm đánh giá thường xuyên*: Điểm chuyên cần theo số giờ có mặt trên lớp và thực hiện đầy đủ các bài tập kiểm tra hàng ngày: 10%
- *Điểm đánh giá giữa kỳ*: Thi trắc nghiệm: 30%
- *Điểm đánh giá cuối kỳ*: Thi trắc nghiệm: 60%

(Hình thức thi trắc nghiệm: Xem nội dung rồi chọn đáp án đúng; Điền vào chỗ trống; Xem Hán tự và ghi âm đọc bằng âm Hán Hàn; Xem bài đọc và trả lời câu hỏi; Giải nghĩa từ Hán Hàn ghi bằng Hán tự; Ghép Hán tự thích hợp, cấu tạo thành từ Hán Hàn có nghĩa)

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 1) Son Yeon-ja, "외국인을 위한 생활한자" (Hán tự trong sinh hoạt ngôn từ <tiếng Hàn> dành cho người nước ngoài < học tiếng Hàn>), NXB Đại học Yonsei, Hàn Quốc, 1992.
- 2) Hán tự dành cho người nước ngoài học tiếng Hàn, NXB Tap, 2000.

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Đây là học phần cung cấp kiến thức có tính chất nhập môn về từ vựng Hán Hàn cơ sở, cả về phương diện lý thuyết và thực hành. Bên cạnh phần lý thuyết giới thiệu chung về đặc điểm của từ Hán-Hàn, học phần chia làm 15 bài học có nội dung tập kỹ năng và thực hành cụ thể về Hán tự và từ Hán - Hàn. Cấu trúc của một bài sẽ gồm: phần bài đọc, giải thích chữ viết, cách nhận diện Hán tự (Bộ thủ, số nét), giải thích âm đọc, ý nghĩa và cách sử dụng (về hình thái và chức năng ngữ pháp) của từ

Hán - Hàn. Bài đọc có nội dung liên quan đến đời sống ngôn ngữ hàng ngày, mỗi bài đều giới thiệu từ 10 đến 15 Hán tự dưới dạng chữ phồn thể và các từ Hán Hàn là từ vựng cơ bản, xếp theo trình tự từ dễ đến khó.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### **1. Giới thiệu chung kiến thức về từ Hán Hàn - từ Hán Hàn chỉ số**

1.1. Vị trí, vai trò của lớp từ Hán-Hàn trong đời sống ngôn ngữ của người Hàn, quá trình vay mượn, sử dụng tiếng Hán của người Hàn.

1.2. Đặc điểm của lớp từ Hán-Hàn trong kho từ vựng tiếng Hàn về âm, về hình thái, về ý nghĩa và khả năng kết hợp trong các kết cấu cú pháp.

1.3. Bộ thủ, cách xác định nét, số nét của chữ Hán, quy tắc chuyển sang đọc bằng âm Hán-Hàn, âm Hán - Hàn đối chiếu với âm Hán - Việt, rút ra quy tắc chung và việc tận dụng kiến thức tiếng mẹ đẻ trong học tập, cách sử dụng, tra từ điển Hán - Hàn, Hán - Việt.

1.4. Từ Hán Hàn chỉ số (số đếm, số lượng): Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 1)

1.5. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài, giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét.

1.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

### **2. Từ Hán Hàn chỉ thời gian**

2.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

2.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

2.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 2)

2.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

2.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

2.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

### **3. Từ Hán Hàn chỉ thứ ngày**

3.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

3.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

3.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 3)

3.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

3.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

3.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

#### ***4. Từ Hán Hàn chỉ vị trí và mức độ***

4.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

4.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

4.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 4)

4.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

4.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

4.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

#### ***5. Từ Hán Hàn chỉ sự vật tự nhiên***

5.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

5.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

5.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 5)

5.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

5.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

5.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

#### ***6. Từ Hán Hàn chỉ khí hậu***

6.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

6.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

6.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 6)

6.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

6.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

6.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.



## ***7. Từ Hán Hàn chỉ phương hướng***

- 7.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.
- 7.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học
- 7.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 7)
- 7.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài
- 7.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét
- 7.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

## ***8. Từ Hán Hàn chỉ tiết mùa***

- 8.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.
- 8.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học
- 8.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 8)
- 8.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài
- 8.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét
- 8.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

## ***9. Từ Hán Hàn chỉ gia đình và quan hệ gia đình***

- 9.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.
- 9.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học
- 9.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 9)
- 9.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài
- 9.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét
- 9.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

## ***10. Từ Hán Hàn chỉ thân thể***

- 10.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.
- 10.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học
- 10.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 10)

10.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

10.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

10.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

### **11. Từ Hán Hàn chỉ động vật**

11.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

11.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

11.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 11)

11.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

11.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

11.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

### **12. Từ Hán Hàn chỉ màu sắc**

12.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

12.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

12.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 12)

12.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

12.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

12.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

### **13. Từ Hán Hàn chỉ tên họ**

13.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

13.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

13.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 13)

13.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

13.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

13.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

#### ***14. Từ Hán Hàn chỉ tên quốc gia***

14.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

14.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

14.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 14)

14.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

14.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

14.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

#### ***15. Một số từ Hán Hàn cơ bản khác***

15.1. Kiểm tra bài đã học, luyện tập đọc bài có từ Hán Hàn (ghi dưới dạng Hán tự), đặt câu hỏi.

15.2. Giới thiệu mục tiêu bài học, cấu trúc bài học

15.3. Giới thiệu bài đọc có các từ Hán Hàn ghi dưới dạng Hán tự (Bài 15)

15.4. Giải thích ý nghĩa của từng từ Hán Hàn trong bài

15.5. Giải thích cấu tạo từng chữ Hán, bộ thủ, số nét

15.6. Giải thích cách đọc âm Hán Hàn, khả năng kết hợp ở cấp độ cấu tạo từ và cấu tạo đoạn ngữ, câu của các từ Hán Hàn.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**  
**VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG HÀN QUỐC**

**Mã học phần:**       **ORS3330**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, Tiếng Hàn

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** ThS. Nguyễn Thủy Giang, ThS Nguyễn Thị Thu Hường - Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- Sinh viên cần trang bị những hiểu biết cơ bản về văn hoá, văn hóa đại chúng. Cần nắm vững khái niệm, giới thuyết, những quan niệm khác nhau đã được đề xuất. Chọn cho mình một cách hiểu với nội dung và luận cứ cho cách hiểu lựa chọn.
- Sinh viên cần hiểu được toàn cảnh văn hoá đại chúng Hàn Quốc với các loại hình, bộ phận cấu thành, đặc điểm nội dung của chúng.
- Sinh viên cần hiểu được nét đặc trưng văn hoá đại chúng Hàn và hiểu được những ảnh hưởng, tác động của văn hóa đại chúng Hàn Quốc với các nước trong khu vực đặc biệt là tới Việt Nam.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên cần chịu khó đọc, suy nghĩ trên những tài liệu đã có, những lý thuyết đã được cung cấp hoặc tự đọc, biết cách phân tích, đánh giá những thành tố văn hoá đại chúng.
- Sinh viên cần có thái độ yêu thích, trân trọng những giá trị văn hoá. Nên tập luyện cách đào sâu, tiếp nhận độc lập; đồng thời biết cách trao đổi, thảo luận học tập theo nhóm hoặc các loại đối tác khác nhau.
  - Sinh viên nên đọc, xem xét hiện vật gốc. Cần thiết liên hệ so sánh với những biểu hiện (có - không) ở Việt Nam để tìm giống/ khác, cái chung / cái riêng của sự kiện văn hoá tiếp nhận.

*Thái độ:*

Yêu thích môn học, ngành học.

Kính trọng giảng viên, các nhà nghiên cứu.

Coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Trân trọng những sáng tạo đóng góp của các nguồn thông tin, những thành tựu văn hoá của bạn và của dân tộc mình.

- Hành động phù hợp với văn hoá, nếu có thể cần tham gia cổ xúy, sáng tạo văn hoá.

### **Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

Văn hoá và bản sắc văn hoá đại chúng là hiện thân, biểu hiện đặc điểm tồn tại và sáng tạo của một bộ phận (giới trẻ) dân tộc. Văn hoá đại chúng Hàn Quốc có sức ảnh hưởng nhất định tới một bộ phận người Việt nam, đồng thời cũng có nhiều, rất nhiều nét riêng, đặc điểm bản sắc riêng đậm nét. Mỗi nền văn hoá luôn gắn với điều kiện tự nhiên và xã hội lịch sử - Văn hoá đại chúng Hàn Quốc cũng nằm trong qui định chung đó.

Học tập, nghiên cứu văn hoá đại chúng không chỉ để biết mà còn để hành động, để hiểu bạn và làm giàu thêm cho văn hoá đất nước, dân tộc mình. Hơn nữa cũng cần ý thức dân tộc mình cũng có một nền văn hoá lâu đời phong phú và đầy bản sắc để tự hào mà học tập tốt.

### **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 30% điểm toàn chuyên đề

- Thi hết môn học/chuyên đề:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 60% điểm toàn chuyên đề.

### **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

### ***Học liệu bắt buộc đối với cả môn học***

강준만, “한국대중문화겉과속”, 선인, 2012.

강준만, “한국대중문화, 겉과속”, 인물과사상사, 2013

전은경, “한국현대대중문학과대중문화”, 역락, 2012.

Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007.

Nhiều tác giả, *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hoá, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 2002.

### ***Học liệu tham khảo***

신성원, “한국대중문화 101 장면”, 선인, 2012.

김상민, “박정희시대와한국대중문화”, 선인, 2012

Chai Shin Yu, *Shamanist the spirit of world of Korea*, California

Chung Chai-sik, *Confucian Tradition and Values: Implication for Conflict in Modern Korea*, 1996.

Im Dong-Kwon, *Village rites - A rich communal heritage, Koreana, No 1, 1994.*

### **10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):**

Môn học giúp người học có cái nhìn, hiểu đúng về khái niệm văn hóa đại chúng và phạm vi nghiên cứu của văn hóa đại chúng. Từ khái niệm văn hóa đại chúng môn học mở rộng ra và đề cập đến vấn đề mối liên quan giữa ngôi sao và giới trẻ. Từ đây giúp người học - đối tượng là giới trẻ hiểu và có sự điều chỉnh bản thân một cách phù hợp tránh sự hâm mộ thần tượng quá đà.

### **11.Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

Nội dung 1: Văn hóa đại chúng và giới trẻ

1. Văn hóa đại chúng là gì?
2. Thời đại của văn hóa đại chúng.

3. Giới trẻ và văn hóa đại chúng
4. Ngôi sao và văn hóa đại chúng.

Nội dung 2: Internet trong xã hội hiện đại

1. Hội chứng nghiện internet của giới trẻ
2. Chúng đa nhân cách hình thành từ hội chứng nghiện internet.
3. Khắc phục hội chứng nghiện internet ở giới trẻ.

Nội dung 3: Internet và điện thoại di động trong xã hội hiện đại và ảnh hưởng tới giới trẻ.

1. Vì sao Hàn Quốc trở thành cường quốc của điện thoại di động, internet.
2. Lý giải sức hấp dẫn của điện thoại di động và internet với giới trẻ ngày nay.

Nội dung 3 Lịch sử phát triển của phim điện ảnh Hàn Quốc

1. Các giai đoạn phát triển của phim điện ảnh Hàn Quốc
2. Bàn về sức hấp dẫn của điện ảnh Hàn Quốc
3. Ảnh hưởng của điện ảnh Hàn Quốc tới đời sống của giới trẻ

Nội dung 4: Công nghiệp giải trí Hàn Quốc

1. Điện ảnh và Kpop
2. Các hình thức giải trí ăn theo khác

Nội dung 5: Thực trạng văn hóa đại chúng Hàn Quốc.

1. Phản ánh nhu cầu và thực trạng xã hội Hàn Quốc.
2. Sự tác động trở lại xã hội Hàn Quốc.
3. Sự liên thông giữa các nền văn hóa đại chúng.

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**ThS Nguyễn Thủy Giang**

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**  
**PHONG TỤC TẬP QUÁN HÀN QUỐC**

Đại học Quốc gia Hà Nội

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

Khoa Đông Phương học, Bộ môn Hàn Quốc học

**Mã học phần:**       **ORS3349**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:**

**Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt, Tiếng Hàn

**Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** ThS. Nguyễn Thủy Giang, TS Hà Minh Thành - Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):**

*Kiến thức:*

- *Cần* biết và mô tả được những phong tục tập quán của văn hoá Hàn Quốc như tang ma, cưới xin, xây nhà, sinh con, hành hương, thờ cúng tổ tiên...

- *Nên* biết những biến đổi những phong tục tập quán đó trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại Hàn Quốc.

*Kỹ năng*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề văn hoá vật chất hay tinh thần, xã hội.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành văn hoá sinh hoạt như nấu nướng và thưởng thức một số món ăn, mặc, trang trí nhà ở...



### *Thái độ*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.
- Sinh viên *phải* đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Sinh viên *nên* tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

### **7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)**

Yêu thích môn học và ngành học hơn.

Thay đổi một số quan niệm sai về phong tục tập quán Hàn Quốc

Thấy được nguồn gốc, nền tảng của phong tục tập quán Hàn Quốc.

Nhận thức được sự phức tạp, phong phú, hấp dẫn của đối tượng. Tự giác chuyên cần học tập hơn để mở rộng kiến thức về chuyên ngành.

### **8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Các buổi học trên lớp, làm bài tập, tham gia đàm thoại, giao tiếp trên lớp
- Hỗ trợ bạn học cùng lớp, làm việc nhóm
- Tổng điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên = 10% điểm toàn bộ chuyên đề.

*Kiểm tra - đánh giá định kì*

- Kiểm tra giữa kì:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 30% điểm toàn chuyên đề

- Thi hết môn học/chuyên đề:

Hình thức: Viết tiểu luận

Điểm và tỷ trọng: 60% điểm toàn chuyên đề.

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

*Học liệu bắt buộc đối với cả môn học*

임동권, “한국세시풍속”, 서문당, 1984.

안혜숙, “한국가정의의례와세시풍속”, 신정, 2002.

Nhiều tác giả, *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007.

**Học liệu tham khảo đối với môn học.**

Đỗ Huy, Nguyễn Phúc, Lê Quang, *Chân thiện mỹ - sự thống nhất và đa dạng trong văn hoá nghệ thuật*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

Đỗ Huy, Trường Lưu, Lê Quang Thiêm, *Nhân cách văn hoá trong bảng giá trị Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

오영자, “한국의풍습”, 오늘의문학사, 2000.

최준식, “한국문화교과서”, 소나무, 2011.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)**

Trong chuyên đề này, chúng tôi xin đi sâu vào những nét chính của phong tục tập quán Hàn Quốc như tang ma, cưới xin, xây nhà, sinh con, thờ cúng tổ tiên, hnah hương... bên cạnh những vấn đề lý luận chung về tiến trình lịch sử văn hoá và các thành tố văn hoá chính. Ngoài ra, môn học này còn góp phần nâng cao vốn hiểu biết của sinh viên về tiếng Hàn vì nhiều tài liệu tham khảo được viết bằng tiếng Hàn cũng như nhiều phần học qua tiếng Hàn. Đây chính là bước đầu để sinh viên làm quen với việc sử dụng tiếng Hàn chuyên ngành.

**11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):**

**Phần 1. Giới thiệu môn học- các khái niệm cơ bản và phương pháp tiếp cận**

Các khái niệm chính: Phong tục, tín ngưỡng, tập quán, nghi lễ, phép bí tích

Phương pháp tiếp cận: liên ngành và đa ngành

## ***Phần 2: Phong tục tập quán, nghi lễ cổ truyền***

### ***Bài 1. Mang thai, sinh nở, đặt tên***

2.1.1. Cầu tự

2.1.2. Thai nghén

2.1.3. Sinh con (may mắn hay rủi ro)

2.1.4. Các nghi lễ dành cho một đứa trẻ sơ sinh

2.1.5. Tên, cách đặt tên, các loại tên

### ***Bài 2. Ăn, mặc***

#### ***2.2.1. Ăn***

2.2.1. 2. Phép tắc trong ăn uống

2.2.1. 3. Những món ăn đặc trưng của Hàn Quốc

2.2.1.4. Những thay đổi trong thói quen ăn uống hiện nay

#### ***2.2.2. Mặc***

2.2.2.1. Chất liệu

2.2.2.2. Kiểu dáng

### ***Bài 3. Phong tục cưới xin***

2.3.2.1. Đính hôn, trang điểm cho đôi tân hôn như thế nào

2.3.2.2. Nghi lễ trước đám cưới

2.3.2.3. Đám cưới

2.3.2.4. Cửa hôn môn và những vấn nạn xã hội

### ***Bài 4. Tang ma***

#### ***2.4.1. Quan niệm chung***

2.4.1.1. Quan niệm của người Hàn Quốc về linh hồn, ma quỷ và thần thánh

#### ***2.5.2. Nghi lễ***

2.5.2.1. Nghi lễ trước và sau khi chết (những món quà cúng các thần, tắm rửa cho tử thi)

2.5.2.2. Lễ mai táng

2.5.2.3. Sau lễ mai táng

2.5.2.4. Ảnh hưởng của cái chết (người già, người còn độc thân, vợ hay chồng, trẻ con...)

### ***Bài 6. Nghi lễ cúng tế tổ tiên***

***Phần 3. Những vấn đề đặt ra hiện nay***

***Bài 7. Những thay đổi***

3.1. Nguyên nhân của sự thay đổi

3.2. Tác động của sự thay đổi.

Xác nhận của Chủ nhiệm Khoa

Giảng viên biên soạn

**TS. Lưu Tuấn Anh**

**ThS. Nguyễn Thủy Giang**

## PHƯƠNG ĐÔNG TRONG TOÀN CẦU HÓA

1. Mã học phần: **ORS1105**

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên ;

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Chức danh , học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần:

### *Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, ...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề về ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với phương Đông.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Kỹ năng thực hành như phân tích, tìm hiểu một hiện tượng hay trào lưu cụ thể...

### *Kiến thức:*

- Biết khái quát về tiến trình toàn cầu hóa, các thành tố bị ảnh hưởng cũng như đặc điểm của những ảnh hưởng toàn cầu hóa đối với phương Đông.

- Biết các phương diện tiêu biểu nhất của ảnh hưởng toàn cầu hóa đối với phương Đông.

- Biết những xu hướng biến đổi, mô hình, đặc điểm cũng như chính sách đối phó của các chính phủ trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại phương Đông.

### *Thái độ:*

- Sinh viên *phải* nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên *cần* coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sau mỗi phần *phải* viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

#### 7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Sinh viên đạt được vốn kiến thức tương đối phong phú về các phương diện tiêu biểu nhất của ảnh hưởng toàn cầu hóa đối với phương Đông.

- Yêu thích môn học, ngành học.

- Tự tin thuyết trình hay bày tỏ quan điểm về những xu hướng biến đổi, mô hình, đặc điểm cũng như chính sách đối phó của các chính phủ trong giai đoạn hiện đại hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ tại phương Đông.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 10%

- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận hay làm bài tại lớp): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Nắm được trọng tâm vấn đề.

(2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.

(3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.

(4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

#### 9. Giáo trình bắt buộc:

##### **Tiếng Việt**

1. Thomas L. Friedman, *Chiếc Lexus và cây ô liu*, Lê Minh dịch, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 2005.

2. Nguyễn Văn Dân, *Những vấn đề của toàn cầu hoá kinh tế*, Nxb. KHXH, H., 2001.

3. Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Phương Đông trong toàn cầu hóa*, 2015.

### **Tiếng Anh**

1. David Held and Anthony McGrew (eds). *Globalization Theory. Approaches and Controversies*. Cambridge: Polity Press, 2007.
2. Anderson, Benedict. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. New York: Verso. 1991.
3. Chun, Rossiter, Shoemith ed., *Refashioning Pop Music in Asia: Cosmopolitan Flows, Political Tempos, and Aesthetic Industries*. New York: RoutledgeCourzon. 2004.
4. Crane, Diana and Nobuko Kawashima. *Global Culture: Media, Arts, Policy, and Globalization*. New York: Routledge. 2002.
5. Russell Newman. *The Structure of Communication. Continuity and Change in a Digital Age*. Chicago: University of Chicago Press, 2013.
6. Steven Heine and Charles S. Prebish, eds. *Buddhism in the Modern World: Adaptations of an Ancient Tradition*. Oxford: Oxford University Press, ISBN: 0-19-514698-0, 2003.

### **10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Môn học tập trung đề cập, giải thích và phân tích:

- Sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế ở mức độ chưa từng có, bị chi phối bởi sự luân chuyển vốn xuyên biên giới, sự chuyển giao kỹ thuật và công nghệ nhanh chóng, những dòng chảy trong giao lưu văn hoá và thông tin có tính “ngắn hạn”, tạm thời.

- Sự trỗi dậy của những nhân tố mới thách thức chủ quyền có tính quốc gia riêng biệt, nhất là những tổ chức phi chính phủ và các nhóm dân chúng, mạng lưới sản xuất đa quốc gia, và cả thị trường tài chính cũng làm thay đổi cục diện, sự phát triển và tính chất của các nền văn hoá trong khu vực.

- Áp lực ngày càng tăng đối với các nước trong khu vực vì buộc phải tuân theo những tiêu chuẩn quốc tế mới về việc điều hành, quản lý văn hoá nghệ thuật - nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến những vấn đề nhạy cảm như nhân quyền, dân chủ, minh bạch và công khai- hay sự xử lý khéo léo mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

- Sự nảy sinh và phát triển nhanh chóng của nền văn hoá quốc tế ngày càng bị phương Tây chi phối, một xu hướng khiến nhiều nước phương Đông tỏ rõ mối quan tâm và lo ngại trước sự xói mòn và băng hoại về bản sắc dân tộc và những giá trị truyền thống.

- Sự nảy sinh của những nguy cơ liên quốc gia đòi hỏi sự hợp tác đa cực và có tính quốc tế mới mong giải quyết được như ngôn ngữ dân tộc và sự bùng nổ của tiếng Anh, các trào lưu âm nhạc và thời trang, tình trạng của văn hoá đọc và văn hoá nghe- nhìn, vai trò của điện ảnh và các hình thái nghệ thuật biểu diễn, sự ám ảnh của những thần tượng được truyền thông đại chúng dựng lên đối với lối sống và định hướng của lớp trẻ, những chính sách cụ thể của các nước trong khu vực khi phải đối phó với những thách thức và cơ hội chưa từng có tiền lệ này...

## **11.Nội dung chi tiết học phần:**

### ***Phần 1. Những khái niệm cơ bản***

#### ***Bài 1. Toàn cầu hóa***

- 1.1. Khái niệm toàn cầu hóa
- 1.2. Tám quỹ đạo toàn cầu hoá
- 1.3. Lịch sử của toàn cầu hoá
- 1.4. Ý nghĩa của toàn cầu hóa
- 1.5. Biểu hiện của toàn cầu hóa
- 1.6. 10 yếu tố nên được áp dụng trong chính sách
- 1.7. Phản ứng xung quanh toàn cầu hoá
  - 1.7.1 Chống toàn cầu hoá
  - 1.7.2 Ủng hộ toàn cầu hoá (chủ nghĩa toàn cầu)

#### ***Bài 2. Toàn cầu hóa và phương Đông***

- 2.1. Thời điểm bắt đầu toàn cầu hóa tại phương Đông
- 2.2. Đặc điểm cơ bản của tiến trình toàn cầu hóa tại phương Đông
- 2.3. Hai nguồn tiếp xúc của phương Đông với toàn cầu hóa
- 2.4. Hiện đại hóa văn hóa và quá trình cộng sinh văn hóa tại phương Đông
- 2.5. Hai xu hướng chính của văn hóa phương Đông trong toàn cầu hóa
  - 2.5.1. Hội nhập
    - 2.5.1.1. Đa dạng
    - 2.5.1.2. Đồng nhất
  - 2.5.2. Giữ gìn bản sắc



2.5.2.1. Giữ gìn sự khác biệt/ độc đáo

2.5.2.2. Đề cao tự do cá nhân

### ***Bài 3. Tìm kiếm mô hình mới về toàn cầu hoá***

3.1. Một thế giới rạn nứt

3.2. Sự chuyển đổi mô hình bước 1: Từ bộ phận đến tổng thể

3.3. Sự chuyển đổi mô hình bước 2: Từ khách quan sang chủ quan, văn hóa và tôn giáo

3.4. Đặc điểm của mô hình mới về toàn cầu hóa

3.4.1. Không chỉ liên quan tới tính khách quan và quan hệ đối ngoại, mà là đặc điểm bên trong về tính chủ quan của con người

3.4.2. Là một tổng thể

3.4.3. Được đánh dấu bởi cảm nhận về sự hài hòa của phương Đông

3.4.4. Là mối quan tâm vô thượng, nỗ lực hướng tới một sự thống nhất

### ***Bài 4. Những khuynh hướng chính của văn hóa phương Đông trong toàn cầu hóa***

4.1. Chủ nghĩa đế quốc văn hoá

4.1.1. Viện Khổng tử hay Chủ nghĩa đế quốc văn hóa

4.1.2. Chủ nghĩa đế quốc trong ngôn ngữ

4.2. Toàn cầu hoá dân chủ

4.2.1. Dân chủ hóa thông tin

4.2.2. Dân chủ hóa công nghệ

4.2.3. Dân chủ hóa nhân quyền

4.3. Văn minh toàn cầu

4.3.1. Công dân thế giới

4.3.2. Luật quốc tế

4.4. Trật tự thế giới mới

4.4.1. Các tổ chức đa phương

4.4.2. Tập đoàn trị - Corporatocracy

4.4.3. Thương mại tự do

### ***Phần 2. Các phương diện phương Đông chịu ảnh hưởng của toàn cầu hóa***

#### ***Bài 5. Những nhân tố mới thách thức chủ quyền quốc gia riêng biệt***

5.1. Sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế

- 5.1.1. Luân chuyển vốn xuyên biên giới
- 5.1.2. Chuyển giao kỹ thuật và công nghệ nhanh chóng
- 5.2. Các mạng lưới xuyên quốc gia
  - 5.2.1. Những dòng chảy trong giao lưu văn hoá và thông tin
  - 5.2.2. Những tổ chức phi chính phủ và các nhóm dân chúng
  - 5.2.3. Các tập đoàn và mạng lưới sản xuất đa quốc gia,
  - 5.2.4. Sự phát triển và tính chất của các nền văn hoá trong khu vực.

### ***Bài 6. Tiêu chuẩn quốc tế mới***

- 6.1. Bản quyền
- 6.2. Điều hành, quản lý văn hoá nghệ thuật
- 6.3. Nhân quyền
- 6.4. Dân chủ, minh bạch và công khai
- 6.5. Truyền thông và hiện đại.

### ***Bài 7. Nền văn hoá quốc tế ngày càng bị phương Tây chi phối***

- 7.1. Sự xói mòn về bản sắc dân tộc
- 7.2. Xói mòn của những giá trị truyền thống
  - 7.2.1. Giá trị đạo đức
  - 7.2.2. Giá trị gia đình
  - 7.2.3. Giá trị tôn giáo
- 7.3. Bốn quyền tự do của con người – Four Freedoms

### ***Sự nảy sinh của những nguy cơ liên quốc gia***

### ***Bài 8. Ngôn ngữ dân tộc và sự bùng nổ của tiếng Anh***

- 8.1. Ngôn ngữ đa số và ngôn ngữ thiểu số
- 8.2. Ngôn ngữ trong thời đại thông tin đa phương tiện
- 8.3. Nguy cơ của ngôn ngữ dân tộc trước sự bùng nổ của tiếng Anh
- 8.3. Ngôn ngữ, văn hóa, tư tưởng và chính sách

### ***Bài 9. Các trào lưu âm nhạc và thời trang của giới trẻ***

- 9.1. Thân tượng truyền thông đại chúng
- 9.2. Văn hóa giới trẻ
  - 9.2.1. Hippi
  - 9.2.2. Emo
  - 9.2.3. Goth

9.2.4. Otaku

9.2.5. Punk

### ***Bài 10. Văn hóa đại chúng phương Đông trong toàn cầu hóa***

10.1. Một số khái niệm cơ bản về văn hóa đại chúng

10.2. Văn học đại chúng

10.3. Âm nhạc đại chúng

10.4. Điện ảnh đại chúng

10.5. Các nghệ thuật đại chúng khác

10.6. Thể thao

### ***Bài 11. Công nghiệp giải trí ở phương Đông***

11.1. Vai trò của điện ảnh và các hình thái nghệ thuật biểu diễn

11.2. Định nghĩa về công nghiệp giải trí

11.3. Thị phần công nghiệp giải trí ở châu Á

11.4. Đặc điểm công nghiệp giải trí ở châu Á

11.5. Con đường phát triển và dự báo tương lai

### ***Bài 12. Bất bình đẳng giới ở phương Đông***

12.1. Mất cân bằng giới tính

12.1.1. Chọn giới tính cho thai nhi

12.1.2. Môi giới cô dâu xuyên quốc gia

12.2. Bất bình đẳng giới

12.2.1. Trong gia đình

12.2.2. Trong giáo dục

12.2.3. Trong cơ hội việc làm

12.3. Nguyên nhân bất bình đẳng giới ở phương Đông

12.4. Giải pháp của chính phủ và quốc tế

### ***Bài 13. Xung đột tôn giáo và tộc người ở phương Đông***

13. 1. Khái niệm xung đột/ xung đột tôn giáo/ chiến tranh tôn giáo

13. 2. Nguyên nhân dẫn đến xung đột sắc tộc, tôn giáo tại phương Đông

13. 3. Những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo lớn

13. 4. Tác động của xung đột sắc tộc, tôn giáo đến nền kinh tế, chính trị

13. 5. Giải quyết xung đột sắc tộc, tôn giáo

13. 5.1. Phát triển kinh tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội

- 13. 5.2. Giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc, tôn giáo với chính quyền
- 13. 5.3. Tăng cường đối thoại để giải quyết những mâu thuẫn, xung đột

#### ***Bài 14. Thảm họa môi trường ở phương Đông***

- 14.1. Đô thị hóa
  - 14.2. Phá rừng và sa mạc hóa
- 14. 3. An ninh về nước
- 14.4. Ấm lên toàn cầu và mực nước biển dâng lên
- 14.5. Ô nhiễm không khí
- 14.6. Đánh cá quá mức

#### ***Bài 15. Di dân ở phương Đông***

- 15.1. Lý do di dân
  - 15.1.1. Nạn nhân mãn ở châu Á
  - 15.1. 2. Nạn thất nghiệp ở châu Á
- 15.2. Mô hình di dân
  - 15.2.1. Lao động nữ
  - 15.2.2. Lừa tuổi
  - 15.2.3. Nghề nghiệp chính
- 15.3. Nạn buôn người
  - 15.3.1. Buôn bán phụ nữ và trẻ em
  - 15.3.2. Di cư bất hợp pháp
- 15.4. Lợi và hại của việc di dân
  - 15.4.1. Chảy máu chất xám
  - 15.4.2. Trao đổi chất xám
- 15. 5. Xu hướng di dân và thách thức

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**  
**Xã hội Nhật Bản hiện đại**

1. Mã học phần: ORS4060
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt (20%) và Tiếng Nhật (80%)
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Thị Thu Giang

Chức danh: Phó chủ nhiệm Khoa Đông phương học

Học vị: TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. *Kiến thức:*

- Sinh viên phải nhớ và hiểu 200 từ khóa về xã hội Nhật Bản hiện đại và 60 mẫu ngữ pháp cao cấp được đưa vào các bài khóa
- Sinh viên cần hiểu các vấn đề về xã hội Nhật Bản hiện đại được nêu trong nội dung các bài khóa
- Sinh viên nên áp dụng được các mẫu ngữ pháp, từ vựng vào viết luận và hội thoại để trao đổi về vấn đề xã hội Nhật Bản hiện đại được đề cập trong các bài khóa

6.2. *Kỹ năng:*

- Nâng cao các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói tiếng Nhật cao cấp
- Biết cách học theo nhóm (4-5 người)
- Thông thạo kỹ năng thảo luận, thuyết trình theo vấn đề

6.3. *Thái độ:*

- Có hứng thú với môn học, ngành học.

- Có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.

- Tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học.

- Có thái độ đúng mực khi thảo luận, biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác.

## 7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

### 7.1. Kỹ năng

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn.

- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện

- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu được số hóa, máy tính, internet...

- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng tiếng Nhật.

- Có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp

- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản.

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Nhật Bản.

### 7.2. Thái độ

- Chủ động tìm hiểu, tra cứu thông tin liên quan đến môn học.

- Vận dụng các kỹ năng và kiến thức đã học để xử lý các tình huống trên thực tế khi tiếp xúc với người Nhật.

## 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%

- Bài giữa kỳ (điểm trung bình các bài luận):

30%

- Bài cuối kỳ (bài thi): 60%

Bài luận và bài thi cuối kỳ (gồm các hình thức trắc nghiệm, viết luận, đọc hiểu) được chấm theo thang điểm 100, sau đó sẽ chuyển sang hệ điểm 10.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1] Nakanishi Shintaro, Minowa Akiko chủ biên; Xã hội Nhật Bản hiện đại (現代日本社会), NXB Junposha, 2012.
- [2] Kamaga Masafumi, Xã hội, kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản hiện đại (現代日本企業、経済、社会), NXB Gakubunsha, 2013.
- [3] Kawano Shigemi, Nhập môn dân số học - Qua đó chúng ta có thể giải thích về vấn đề thiếu trẻ em và lão hóa dân số đến mức độ nào- (人口学への招待—少子化・高齢化はどこまで解明されたか), Chuokoron-Shinsha, 2007.
- [4] Ato Kamoto, Nishioka Hachiro, Tsuya Noriko, Fukuda Nobutaka biên soạn, Những biến đổi của gia đình trong thời đại thiếu trẻ em (少子時代の家庭変容), NXB Đại học Tokyo, 2011.
- [5] Trung tâm nghiên cứu tổng hợp về xã hội lão hóa, Đại học Tokyo, Tương lai siêu lão hóa- “Lão khoa” sẽ biến nước Nhật thành trung tâm của thế giới (超高齢未来—「ジェロントロジー」が、日本を世界の中心にする), NXB Toyo Keizai Shimposha, 2010.
- [6] Yamanishi Hitoshi, Chiến lược nhân sự toàn cầu hóa của các doanh nghiệp Nhật Bản (日本企業のグローバル人事戦略), NXB Nihon Keizai Shimbun-sha, 2012
- [7] Báo Yomiuri, Những ghi chép trong 1 tháng xảy ra trận đại động đất ở miền Đông Nhật Bản (読売新聞特別縮刷版東日本大震災 1 か月の記録), 2011.
- [8] Kawakatsu Heita, Togo Kazuhiko, Masuda Hiroya chủ biên, Đại động đất ở phía Đông Nhật Bản và tương lai của Nhật Bản (東日本大震災と日本の未来), Fujiwara Shoten, 2011.

[9] Isa Masako, Xã hội đa văn hóa và đối thoại đa văn hóa (多文化社会と多文化コミュニケーション), NXB Shanshusha, 2007.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản là đất nước được thế giới biết đến với sự độc đáo của nền văn hóa truyền thống với những hình ảnh như Kimono, Samurai, Ninja..., nhưng trong quá trình phát triển đã có nhiều vấn đề, nhiều hiện tượng nảy sinh trong xã hội Nhật Bản mà người nước ngoài không dễ nắm bắt. Vì vậy, môn học sẽ hướng tới những vấn đề của xã hội Nhật Bản hiện đại trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để trang bị cho người học hình ảnh chân thực nhất về nước Nhật hiện nay. Trên cơ sở đó, không chỉ về kiến thức mà môn học sẽ rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng tìm hiểu, tra cứu và sử dụng tiếng Nhật ở cấp độ cao cấp.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

Chương 1: Dân số và những vấn đề xã hội Nhật Bản hiện đại

1.1 Lão hóa dân số và những vấn đề trong xã hội Nhật Bản hiện đại

1.1.1 Hiện trạng lão hóa dân số của Nhật Bản hiện nay và triển vọng đến năm 2030

1.1.2 Vai trò của thể hệ Dankai trong xã hội Nhật Bản hiện nay

1.1.3 Những chính sách đối phó với vấn đề lão hóa dân số của chính phủ Nhật Bản

1.2 Vấn đề giảm tỷ lệ sinh và những hệ lụy trong xã hội Nhật Bản hiện đại

1.2.1 Hiện trạng giảm tỷ lệ sinh của Nhật Bản hiện nay

1.2.2 Những vấn đề nảy sinh trong xã hội Nhật Bản do tỷ lệ sinh giảm

1.2.3 Chính sách xã hội và vấn đề tỷ lệ sinh giảm

Chương 2: Những biến đổi về hôn nhân và gia đình trong xã hội Nhật Bản hiện đại

2.1 Vấn đề kết hôn trong giới trẻ Nhật Bản hiện nay



2.1.1 Hiện tượng kết hôn muộn và không kết hôn trong giới trẻ Nhật Bản hiện nay

2.1.2 Giới trẻ và hoạt động mai mối

2.1.3 Ảnh hưởng của hiện tượng kết hôn muộn đến việc giảm tỷ lệ sinh trên toàn nước Nhật hiện nay

2.2 Sự đa dạng hóa các hình thức gia đình trong xã hội Nhật Bản hiện đại

2.2.1 Các hình thức gia đình trong xã hội Nhật Bản hiện đại

2.2.3 Sự phân chia trách nhiệm trong gia đình

Chương 3: Vai trò của phụ nữ trong xã hội Nhật Bản hiện đại

3.1 Vị trí của người phụ nữ trong xã hội Nhật Bản hiện đại

3.1.1 Vấn đề trọng nam khinh nữ trong xã hội Nhật Bản hiện đại

3.1.2 Sự cải thiện vai trò của người phụ nữ trong xã hội Nhật Bản hiện đại

3.2 Vấn đề lao động nữ trong các doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay

3.2.1 Sự phân biệt đối xử phụ nữ trong các doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay

3.2.2 Phụ nữ Nhật Bản và sự thăng tiến trong công việc

Chương 4: Vấn đề việc làm trong xã hội Nhật Bản hiện nay

4.1 Sự bất ổn về việc làm trong xã hội Nhật Bản hiện nay

4.1.1 Tình hình kinh tế Nhật Bản hiện nay

4.1.2 Doanh nghiệp Nhật Bản và sự gia tăng lực lượng lao động không chính thức

4.2 Những biến đổi tại các doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay

4.2.1 Những biến đổi về cách quản lý trong doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay

4.2.2 Những biến đổi về chế độ làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay

Chương 5: Thiên tai và các vấn đề xã hội Nhật Bản

5.1 Xã hội Nhật Bản sau cuộc động đất-sóng thần 11.3

5.1.1 Hiện trạng các vùng trực tiếp chịu thảm họa động đất- sóng thần 11.3

5.1.2 Những vấn đề xã hội nảy sinh sau cuộc động đất- sóng thần 11.3

5.2 Các hoạt động phục hồi kinh tế sau cuộc động đất-sóng thần 11.3

5.2.1 Hoạt động tự nguyện của người dân sau cuộc động đất-sóng thần 11.3

5.2.2 Những biến đổi về chính sách đối phó với thiên tai sau cuộc động đất-sóng thần 11.3

Chương 6: Toàn cầu hóa và các vấn đề xã hội Nhật Bản

6.1 Sự xuất hiện các yếu tố đa văn hóa trong xã hội Nhật Bản hiện đại

6.1.1 Sự hình thành các địa phương đa văn hóa

6.1.2 Phụ nữ Nhật Bản và sự thích ứng đa văn hóa

6.2 Ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa đối với sự phát triển của kinh tế, xã hội trong nước

6.2.1 Toàn cầu hóa và vấn đề bản sắc dân tộc Nhật Bản

6.2.2 Sự dịch chuyển sản xuất ra nước ngoài của các doanh nghiệp ra nước ngoài và những ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội trong nước

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**  
**TRUNG QUỐC ĐƯƠNG ĐẠI**

**1. Thông tin về giảng viên giảng dạy môn học**

TT	HỌ VÀ TÊN	HỌC HÀM, HỌC VỊ	GHI CHÚ
1	<b>Nghiêm Thúy Hằng</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>GV Cơ hữu</b>
2	<b>Trần Như Bồng</b>	<b>GVC</b>	<b>GV Cơ hữu</b>
3	<b>Ngô Tuyết Lan</b>	<b>Ths</b>	<b>GV Cơ hữu</b>

**2. Thông tin về môn học**

- **Tên môn học: Trung Quốc đương đại**
- **Mã môn học: ORS4071**
- **Số tín chỉ: 2**
- **Môn học: Bắt buộc , thi tốt nghiệp**
- **Môn học tiên quyết:**
- **Môn học kế tiếp: Không có**

*Yêu cầu đối với môn học:* Phòng học có trang bị DVD, thiết bị chiếu power-point

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Nghe giảng lý thuyết: 4
  - + Làm bài tập trên lớp: 26
  - + Thảo luận: 26
  - + Thực hành, thực tập: 4
  - + Tự học: 0

*Địa chỉ Khoa/Bộ môn phụ trách môn học:*

Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học.

**3. Mục tiêu của môn học**

*Kiến thức:*

- Cung cấp và củng cố cho người học vốn từ vựng và tri thức cập nhật trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa
- Giúp người học làm quen với thể thức và phương pháp thuyết trình, hùng biện theo chủ đề, phục vụ cho việc tham dự hội nghị, hội thảo, giảng dạy và nghiên cứu Trung Quốc học.

*Kỹ năng:*

- Rèn luyện kỹ năng tra cứu, phân tích, cập nhật thông tin về tình hình Trung Quốc đương đại

- Rèn luyện kỹ năng tư duy lô gic, biểu đạt thành đoạn, thành văn bản, thuyết trình trước đám đông.

*Thái độ, chuyên cần:*

- Yêu thích môn học.

- Tự tin, có ý thức tự học, tự đào tạo.

- Tích cực, chủ động học nhóm, chủ động tạo cơ hội giao tiếp và chia sẻ thông tin.

- Tích cực phát biểu ý kiến phân tích, phản biện

#### **4. Tóm tắt nội dung môn học**

Môn học này song song rèn luyện hai kỹ năng là kỹ năng đọc và kỹ năng biểu đạt theo chủ đề, cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và một số tri thức về Trung Quốc đương đại, hướng dẫn phương pháp thảo luận, diễn giảng, biện luận trước đám đông. Môn học tổng cộng có 14 bài, biên soạn theo các chuyên đề xoay quanh lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Trung Quốc đương đại.... Mỗi bài được chia làm 2 nội dung: phần bài đọc và phần thuyết trình. Phần bài đọc cung cấp cho người học một số thông tin cập nhật về một vấn đề cụ thể, phần thuyết trình nêu một chủ đề yêu cầu người học thảo luận, diễn giảng hoặc biện luận về chủ đề đó.

#### **5. Nội dung chi tiết của môn học**

Bài 1: Hướng dẫn phương pháp kết hợp kỹ năng đọc và kỹ năng thuyết trình

Bài 2: Chúng ta đang bước vào thời đại nhãn mác

***Bài đọc:***

*Tiêu dùng của thanh niên thành thị trong thời đại nhãn mác*

***Thuyết trình:***

*Thảo luận theo chủ đề* Chúng ta đang bước vào thời đại nhãn mác

Bài 3: Chúng ta nên giữ lại lịch sử

***Bài đọc:***

*Hãy cứu Tư hợp viện của Bắc Kinh*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề *Chúng ta nên giữ lại lịch sử*

Bài 4: Trung Quốc và WTO

**Bài đọc:**

*WTO sẽ làm thay đổi cuộc sống của chúng ta*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề *Trung Quốc và WTO*

Bài 5: Tỷ lệ ly hôn tăng là tiến bộ xã hội hay là nỗi bất hạnh

**Bài đọc:**

*Hôn nhân gia đình sẽ đi về đâu?*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề *Tỷ lệ ly hôn tăng là tiến bộ xã hội hay là nỗi bất hạnh*

Bài 6: Nên sống cuộc sống đơn giản hay nên ra sức kiếm tiền

**Bài đọc:**

*-Thời thượng trong thế kỷ 21: Sống cuộc sống đơn giản*

*-Tăng trưởng kinh tế có làm tăng niềm vui hay không?*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề *Nên sống cuộc sống đơn giản hay nên ra sức kiếm tiền*

Bài 7: Cách nhìn nhận của tôi về toàn cầu hóa và văn hóa dân tộc

**Bài đọc:**

*Toàn cầu hóa và văn hóa dân tộc*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề *Cách nhìn nhận của tôi về toàn cầu hóa và văn hóa dân tộc*

Bài 8: Cái gì là tài sản thực sự ?

**Bài đọc:**

*Thiên hạ mênh mang, đâu mới là tài sản thực?*

**Thuyết trình:**

Diễn giảng theo chủ đề *Cái gì là tài sản thực sự ?*

Bài 9: Tại Trung Quốc, siêu thị có chiến thắng được các cửa hiệu nhỏ hay không?

**Bài đọc:**

*Nét đặc sắc của siêu thị tại Trung Quốc*

**Thuyết trình:**

Biện luận theo chủ đề *Tại Trung Quốc, siêu thị có chiến thắng được các cửa hiệu nhỏ hay không?*

Bài 10: Từ “tuổi già có người nuôi dưỡng” đến “tuổi già có ích”

**Bài đọc**

- Người già Trung Quốc chờ đợi được biến thành “nguồn tài nguyên”*
- Bình tĩnh đối mặt với tuổi già*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề: *Từ “tuổi già có người nuôi dưỡng” đến “tuổi già có ích”*

Bài 11: Phát triển kinh tế có mâu thuẫn với bảo vệ môi trường hay không?

**Bài đọc:**

- Các khía cạnh của phát triển bền vững*
- Vấn đề và giải pháp trong xây dựng môi trường tại các thành phố ở Trung Quốc*
- Bảo vệ môi trường phải dựa vào sự tham gia của người dân*
- Bảo vệ môi trường văn hóa và môi trường tự nhiên*

**Thuyết trình:**

Biện luận theo chủ đề: *Phát triển kinh tế có mâu thuẫn với bảo vệ môi trường hay không?*

Bài 12: Quan hệ tương hỗ giữa văn hóa Phương Đông và văn hóa Phương Tây

**Bài đọc:**

*Quan hệ tương hỗ giữa văn hóa Phương Đông và văn hóa Phương Tây*

**Thuyết trình:**

Thảo luận theo chủ đề: *Quan hệ tương hỗ giữa văn hóa Phương Đông và văn hóa Phương Tây*

Bài 13: Tôi yêu khoa học

**Bài đọc:**

- Bước tới viễn cảnh Khoa học và xã hội cùng phồn thịnh*
- Vẻ đẹp của khoa học*

**Thuyết trình:**

Diễn giảng theo chủ đề: *Tôi yêu khoa học*

Bài 14: Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế tới các nước đang phát triển

### **Bài đọc:**

- Toàn cầu hóa kinh tế không phải là vực thẳm đối với các nước đang phát triển
- Kết luận toàn cầu hóa kinh tế có lợi nhiều hơn có hại cho các nước đang phát triển là quá sớm

### **Thuyết trình:**

Biện luận theo chủ đề *Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế tới các nước đang phát triển*

## **6.Học liệu tham khảo**

### **- Học liệu bắt buộc đối với cả môn học**

- \* Thẩm Trị Quân, Cao Điền biên soạn, *Khái quát xã hội Trung Quốc*, quyển 1 Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006
- \* Thẩm Trị Quân, Cao Điền biên soạn, *Khái quát xã hội Trung Quốc*, quyển 2 Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006

### **- Học liệu tham khảo của môn học**

- \*Tài liệu mạng [www.baidu.com](http://www.baidu.com)
- \*Tài liệu mạng [www.sina.com](http://www.sina.com)
- \*Tài liệu mạng CNKI

## **7. Chính sách đối với môn học và các yêu cầu khác của giảng viên**

### **7.1. Yêu cầu :**

- Sinh viên phải có ý thức tự học, tự chuẩn bị bài theo hướng dẫn trong tài liệu hướng dẫn môn học.
- Sinh viên cần biết chia sẻ thông tin, tham gia nhiệt tình các hoạt động theo nhóm.
- Sinh viên nên tích cực chủ động trình bày ý kiến cá nhân về những nội dung liên quan đến môn học.

### **7.2. Chính sách đối với môn học:**

Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc môn học với điều kiện:

- Phải đi học đầy đủ, đúng giờ (có mặt ít nhất 80% thời lượng lên lớp của môn học).
- Phải tham gia các hoạt động theo nhóm

- Phải hoàn thành ít nhất 50% các bài chuẩn bị thuyết trình ở nhà, 50% các bài thuyết trình phải đạt từ 5 trở lên.

## 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập

### 8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm): 20%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bảng trung bình cộng của các bài chuẩn bị thuyết trình làm ở nhà hoặc 1 bài thuyết trình trên lớp bằng tiếng Hán): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi vấn đáp hoặc viết tiểu luận bằng tiếng Hán): 50%

### 8.2. Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài thuyết trình và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:
  - \* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo
  - \* Biết liên hệ so sánh với tình hình Việt Nam
  - \* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

Điểm	Tiêu chí
A	Đạt tất cả 4 tiêu chí trên
B	Đạt tiêu chí 1, 2, 3
C	Đạt tiêu chí 1, 2
D	Không đạt cả 4 tiêu chí trên

- Chấm điểm theo nhóm (3-5 sinh viên) hoặc từng cá nhân với 4 thang độ A,B,C,D tương đương với 4 mức điểm:

- \* Điểm A: 9- 10
- \* Điểm B: 7- 8
- \* Điểm C: 5- 6
- \* Điểm D: Dưới 5



- Người thay mặt nhóm để thuyết trình hoặc điều hành nhóm trước lớp sẽ được cộng thêm 1 điểm.

- Nếu thi theo hình thức vấn đáp thì thang điểm sẽ công bố trên lớp

Chủ nhiệm bộ môn

*(Thủ trưởng đơn vị đào tạo)*

Giảng viên

## ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

### ẤN ĐỘ ĐƯƠNG ĐẠI

1. Mã học phần: ORS 4053
2. Số tín chỉ: 03
3. Học phần tiên quyết: Không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Anh
5. Giảng viên ;

Họ và tên: Phùng Thị Thảo

Chức danh, học vị: Thạc sĩ, Quan hệ Quốc tế

Họ và tên: Đỗ Thu Hà

Chức danh, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn

Họ và tên: Nguyễn Trần Tiến

Chức danh, học vị: Tiến sĩ Lịch sử

Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần:

*Kiến thức:*

*Kiến thức:*

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về những vấn đề nổi bật trong giai đoạn đương đại Ấn Độ như tôn giáo; văn hóa-xã hội; kinh tế - chính trị ...
- Kết hợp chặt chẽ giữa việc học ngôn ngữ và tiếp thu kiến thức chuyên ngành, phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu Ấn Độ học.
- Sinh viên phải nắm được các vấn đề cơ bản về những xu hướng mới trong tôn giáo, văn hóa-xã hội hay kinh tế-chính Ấn Độ đương đại;
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu Ấn Độ đương đại và quan điểm của các nhà nghiên cứu;

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những quan điểm riêng đối với một số vấn đề đang nóng bỏng trong khu vực và trên thế giới trong mối quan hệ với Ấn Độ.

*Kỹ năng:*

- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để phục vụ cho công tác nghiên cứu các môn học khác có liên quan khi nghiên cứu về Ấn Độ.

- Bằng những kiến thức đã học, sinh viên có thể nhìn nhận, so sánh hay nghiên cứu về một vấn đề cụ thể trong các giai đoạn lịch sử của Ấn Độ.

- Thông qua những kiến thức đã học, sinh viên có thể vận dụng sự hiểu biết của mình nghiên cứu Ấn Độ trong mối quan hệ khu vực và quốc tế hiện nay.

- Để giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát và hợp lý, chúng tôi sẽ *mở rộng* so sánh những vấn đề được đặt ra trong Ấn Độ đương đại cùng mối quan hệ với các nước trong khu vực, trên thế giới và cũng như với Việt Nam.

*Thái độ, chuyên cần:*

- Sinh viên phải nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học, làm tốt các bài tập seminar..., tích cực hoạt động theo nhóm.

- Sinh viên cần coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sinh viên nên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Sau mỗi phần phải viết một bài thu hoạch dài 2-3 trang A4 hoặc làm bài kiểm tra trắc nghiệm 15 phút.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Yêu thích môn học, ngành học.

- Có thái độ khách quan khoa học đối với các vấn đề tôn giáo- văn hóa- xã hội tại Ấn Độ đương đại.

- Sinh viên coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Sinh viên tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

#### 8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, hoạt động theo nhóm):  
10%
- Bài giữa kỳ (Thuyết trình theo nhóm): 30%
- Bài kiểm tra cuối kỳ (Viết tiểu luận): 60%

Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá chất lượng các bài viết và tiểu luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Nắm được trọng tâm vấn đề.
- (2) Biết vận dụng, mô phỏng các bài mẫu trong giáo trình.
- (3) Từ ngữ qui phạm, văn phong mạch lạc trong sáng.
- (4) Có một trong các ưu điểm sau:

\* Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

\* Biết liên hệ với tình hình Việt Nam

\* Biết đưa ra ý kiến riêng và có đầy đủ các luận cứ, luận chứng để bảo vệ ý kiến của mình.

#### 9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

##### **Học liệu bắt buộc:**

- Đỗ Thu Hà, Bài giảng môn *Những xu hướng mới trong tôn giáo Ấn Độ thời kỳ toàn cầu hóa*, 2010.
- Phùng Thị Thảo, Bài giảng *Viết luận và thuyết trình tiếng Anh nâng cao*, 12.2013
- *Indian Economic Reviews*, Delhi School of Economics, 2006
- *Direct Foreign Investment in India*, Delhi, 2003
- Manjari Uil, Foreign Influence on Indian Culture, ([ISBN 81-88629-60-X](#))

##### **Học liệu tham khảo**

- Abdul Momin Chowdhury, *Conversion to Islam in Bengal: An Exploration*, trong Rafiuddin Ahmet, ed. *Islam in Bangladesh: Society, Culture and Politics* (Dharka: Bangladesh Itihas Samiti, 2003).
- Ashis Nandy, *The Romance of the State And the Fate of Dissent in the Tropics* (New Delhi: Oxford University Press, 2003).
- Catarina Kinnvall, *Globalization and Religious Nationalism in India*, Routledge Advances in International Relations and Global Pol, Routledge; Reissue edition (December 2, 2006), ISBN-10: 0415544505, ISBN-13: 978-0415544504
- Columnists in *US Today*, *Washington Post*, *MNS*, *News of India*, ...

#### 10. Tóm tắt nội dung học phần;

Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, châu Á, là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn minh phương Đông. Những vấn đề đang được các học giả, nhà nghiên cứu quan tâm về Ấn Độ đương đại cần phải nhắc đến là tôn giáo, văn hóa-xã hội, kinh tế- chính trị. Môn học giới thiệu xu thế chính trị hóa tôn giáo tại Ấn Độ trong các hoạt động nhằm tạo ra một bước chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, xã hội tại Ấn Độ, tác động và hệ quả của những chính sách đó. Phần này cũng giới thiệu về một hiện tượng mới trong tôn giáo Ấn Độ- hiện tượng cải đạo với số đông từ tôn giáo này sang tôn giáo khác với những nguyên nhân sâu xa và hệ lụy của nó. Một nội dung khác cũng được đề cập là giới thiệu các trào lưu tôn giáo mới, mối quan hệ giữa tôn giáo, xung đột và hòa hợp dân tộc tại Ấn Độ.

Bên cạnh đó, các vấn đề về văn hóa-xã hội trong đó nổi bật là vấn đề giới và bất bình đẳng giới, vấn đề đẳng cấp luôn là chủ đề nóng. Về kinh tế Ấn Độ đương đại hay trong bối cảnh toàn cầu hóa có nhiều bước chuyển biến. Đây cũng là nội dung đáng quan tâm khi Ấn Độ đang trở dậy với việc đổi mới chính sách kinh tế, đối ngoại trong khu vực, với các quốc gia ASEAN và trên thế giới.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề:

***Bài 1. Một số vấn đề về xã hội Ấn Độ đương đại***

1.1. Tổng quan về Ấn Độ đương đại

1.1.1. Phân kỳ trong nghiên cứu về Ấn Độ

1.1.2. Thay đổi - tiếp nối (Changes and Continuity) trong Ấn Độ đương đại

1.2. Khái quát phạm vi nghiên cứu giai đoạn Ấn Độ đương đại

1.2.1. Tôn giáo

1.2.2. Văn hóa – xã hội Ấn Độ đương đại

1.2.3. Kinh tế - chính trị đối ngoại

***Bài 2. Xu thế chính trị hóa tôn giáo tại Ấn Độ trong toàn cầu hóa***

2.1. Giai đoạn hậu thế tục hóa về chính trị và quyền lực của các bang

2.1.1. Hindu giáo và cộng đồng người theo đạo Hindu

2.1.2. Trường phái thế tục theo chân Jawaharlal Nehru

2.1.3. Cộng đồng Hindu giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo

2.2. Ấn Độ đã chấp nhận toàn cầu hóa và mở cửa cho Mỹ

2.2.1. Chính sách của Đảng Quốc Đại

2.2.2. Chính sách của BJP

2.2.3. Ràng buộc kinh tế với Mỹ

2.3. Xã hội Ấn Độ được tổ chức hiệu quả hơn với sức sáng tạo mới mẻ

2.3.1. Dòng chảy chính- khung cảnh văn hóa và dân tộc tại Ấn Độ

2.3.2. Sự tái sinh của đạo đức Thiên Chúa giáo và tư tưởng phương Tây

2.3.3. Sự phản bác Âu hóa toàn cầu, phương Tây hóa văn hóa và giáo dục

2.3.4. Không chối bỏ cả tôn giáo lẫn hiện đại hóa

2.3.5. Quan hệ chính trị và tôn giáo trên ba phương diện: học thuật, thông tin đại chúng và tâm linh

2.4. Chính sách khoan dung tôn giáo hay thống nhất ép buộc

2.4.1. Hậu quả của chính sách tôn giáo sai lầm BJP

- 2.4. 2. Chính trị và phản chính trị
- 2.4.3. Hai điều kiện trong thực tiễn chính trị tại Ấn Độ
- 2.4.5. Sự mâu thuẫn quyền lợi- hậu quả của chính sách tôn giáo
- 2.4.6. Cách biệt trong chính trị từ quan niệm không gian và nguy cơ xung đột

### ***Bài 3. Xã hội đẳng cấp ở Ấn Độ đương đại***

- 3.1. Thực trạng về đẳng cấp và tôn giáo ở Ấn Độ
  - 3.1.1. Sự tái sinh đẳng cấp ở Ấn Độ
  - 3.1.2. Những tranh luận quyết liệt về vấn đề đẳng cấp hiện nay
- 3.2. Chủ nghĩa thế tục nước đôi
  - 3.2.1. Khác biệt về khoan dung tôn giáo của Phương Tây và Ấn Độ
  - 3.2.2. Hiện tượng người Dalit
- 3.3. Sự ám ảnh
  - 3.3.1. Nỗi sợ trong mối quan hệ với tôn giáo và chính trị
  - 3.3.2. Nỗi sợ trong toàn cầu hóa
- 3.4. Tự do tín ngưỡng và áp lực đối với chính phủ

### ***Bài 4. Hiện tượng cải đạo trong xã hội Ấn Độ đương đại***

- 4.1. Cải đạo từ Hindu giáo sang Phật giáo
  - 4.1. 1. Hình thức cải đạo
  - 4.1. 2. Số lượng cải đạo tại các vùng
  - 4.1. 3. Đặc điểm nhóm
  - 4.1. 4. Tình hình sau cải đạo
- 4.2. Cải đạo từ Hindu giáo và Phật giáo sang Thiên Chúa giáo
  - 4.2 1. Hình thức cải đạo
  - 4.2. 2. Số lượng cải đạo tại các vùng
  - 4.2. 3. Đặc điểm nhóm
  - 4. 2.4. Nguyên nhân văn hóa- xã hội
  - 4.2. 5. Tình hình sau cải đạo

### 4.3. Cải đạo từ Hindu giáo và Phật giáo sang Islam giáo

#### 4.3. 1. Hình thức cải đạo

#### 4.3. 2. Số lượng cải đạo tại các vùng

#### 4.3. 3. Đặc điểm nhóm

#### 4.3. 4. Nguyên nhân văn hóa- xã hội

#### 4.3. 5. Tình hình sau cải đạo

#### 4.3. 6. Nhìn nhận của giới chuyên môn

## ***Bài 5. Các trào lưu tôn giáo mới trong Ấn Độ đương đại***

### 5.1. Chủ nghĩa dân tộc trong tôn giáo Ấn Độ

#### 5.1.1. Vai trò của tôn giáo trong xã hội Ấn Độ hiện nay

##### 5.1.1.1. Trong gia đình

##### 5.1.1.2. Trong giáo dục

##### 5.1.1.3. Trong kinh tế và chính trị

##### 5.1.1.4. Trong văn hóa

### 5.2. Những phương diện tích cực của toàn cầu hóa đối với tôn giáo Ấn Độ

#### 5.2.2. 1. Nhất nguyên luận (Monism)

#### 5.2. 2. 2. Thực tại của thế giới (Reality of the world)

#### 5.2. 2. 3. Trực giác (Intuition)

#### 5.2.2. 4. Tự do (Freedom)

#### 5.2.2. 5. Hoàn cảnh sống (Life situation)

#### 5.2.2. 6. Hội nhập (Integration)

#### 5.2.2. 7. Chủ nghĩa nhân văn (Humanism)

### 5. 3. Những phương diện tiêu cực của toàn cầu hóa đối với tôn giáo Ấn Độ

#### 5.3.3.1. Hủ tục và mê tín

#### 5.3. 3.2. Chủ nghĩa khủng bố

#### 5.3.3.3. Phản tiến hóa

#### 5.3. 4. Mô hình của Chủ nghĩa dân tộc trong tôn giáo Ấn Độ trong toàn cầu hóa



## 5.4. Tôn giáo và nữ quyền tại Ấn Độ

5.4.1. Hin đū giáo và nữ quyền

5.4.2. Islam giáo và nữ quyền

5.4.3. Phật giáo và nữ quyền

5.4.4. Thiên Chúa giáo và nữ quyền

5.4.5. Nhận định của các chuyên gia

## ***Bài 6. Các phong trào Guru trong toàn cầu hóa tại Ấn Độ***

6.1. Satya Sai Baba

6.2. Bhagavan Rajneesh

6.3. The International Society for Krishna Consciousness (ISKCON)

6.4. Ravi Shankar và Hiệp hội Quốc tế về Giá trị nhân văn (IAHV)

6.5. Đặc điểm chung của các phong trào Guru

## ***Bài 7. Quyền ưu tiên của chính phủ Ấn Độ dành cho các đẳng cấp thấp***

7.1. Khái niệm về Quyền ưu tiên/ đẳng cấp thấp

7.2. Thực trạng cuộc sống của các đẳng cấp thấp

7.3. Các chính sách của Chính phủ

7.4. Thành tựu của Quyền ưu tiên

7.5. Nhược điểm của Quyền ưu tiên

## ***Bài 8. Mối quan hệ giữa tôn giáo, xung đột và hòa hợp dân tộc tại Ấn Độ***

8.1. Khái niệm xung đột/ xung đột tôn giáo/ chiến tranh tôn giáo

8.2. Nguyên nhân dẫn đến xung đột sắc tộc, tôn giáo tại Ấn Độ

8.3. Những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo lớn tại Ấn Độ

8.4. Tác động của xung đột sắc tộc, tôn giáo đến nền kinh tế, chính trị Ấn Độ

8.5. Giải quyết xung đột sắc tộc, tôn giáo tại Ấn Độ

8.5.1. Phát triển kinh tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội

- 8. 5.2. Giải quyết tốt mối quan hệ dân tộc, tôn giáo với chính quyền
- 8. 5.3. Tăng cường đối thoại để giải quyết những mâu thuẫn, xung đột

### ***Bài 9. Văn hóa Ấn Độ đương đại***

#### 9.1. Diện mạo mới của văn hóa Ấn Độ

##### 9.1.1. Những làn sóng giao lưu văn hóa ở Ấn Độ

##### 9.1.2. Sự đan cài giữa văn hóa đô thị và văn hóa nông thôn

##### 9.1.3. Văn hóa gia đình Ấn Độ truyền thống trước những thách thức mới

##### 9.1.4. Văn hóa nghệ thuật đang biến đổi theo xu hướng hiện đại

##### 9.1.5. Văn hóa thông tin đa dạng, phong phú, cập nhật với thế giới đương đại

#### 9.2. Những tác động của văn hóa đối với xã hội Ấn Độ đương đại

##### 9.2.1. Văn hóa Ấn Độ với quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa

##### 9.2.2. Văn hóa tác động đến nền kinh tế thị trường

##### 9.2.3. Văn hóa tác động đến sự nghiệp giáo dục đào tạo và y tế cộng đồng

##### 9.2.4. Văn hóa và tác động đến thay đổi tâm lý và tập quán xã hội, hình thành lối sống, nếp sống mới

##### 9.2.5. Văn hóa tác động đến việc chống tiêu cực và tệ nạn xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội

### ***Bài 10. Những thách thức và xu thế phát triển văn hóa Ấn Độ trong thời kỳ mới***

#### 10.1. Bối cảnh và tình hình thế giới cũng như trong nước

##### 10.1.1. Bối cảnh và tình hình thế giới

##### 10.1.2. Bối cảnh và tình hình trong nước

#### 10.2. Hội nhập mang tính toàn cầu và phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin

#### 10.3. Nhận diện những thách thức và xu thế phát triển của văn hóa Ấn Độ

### ***Bài 11. Một số vấn đề về kinh tế và phát triển ở Ấn Độ đương đại***

- 11.1. Khái quát về kinh tế Ấn Độ từ sau 1947
- 11. 2. Ấn Độ: Phát triển kinh tế trên nền tảng Khoa học và Công nghệ
  - 11. 2.1. Công nghệ thông tin Ấn Độ
  - 11. 2.2. Công nghệ sinh học
  - 11. 2.3. Nghiên cứu không gian
  - 11. 2.4. Năng lượng hạt nhân

## **Bài 12. Thách thức và tiềm năng phát triển kinh tế Ấn Độ**

- 12.1. Thách thức trong quá trình phát triển kinh tế ở Ấn Độ đương đại
  - 12.1.1 Khủng hoảng kinh tế toàn cầu
  - 12.1. 2. Kinh tế lạm phát cao
  - 12.1. 3. Sự gia tăng trong thâm hụt ngân sách ở Ấn Độ
  - 12.1. 4. Sự bất cập cơ cấu kinh tế ở Ấn Độ
- 12.2. Đánh giá tiềm năng phát triển của kinh tế Ấn Độ
  - 12.2.1. Xây dựng mô hình tăng trưởng mới
  - 12.2.2. Những thử thách đối với mô hình tăng trưởng

## **Bài 13. Ấn Độ từ chính sách hướng đông đến hành động ở phía đông**

- 13.1. Sự hình thành và tầm quan trọng của chính sách hướng đông ở Ấn Độ
- 13.2. Quá trình thúc đẩy chính sách hướng đông
- 13.3. Hành động hướng đông và việc bảo vệ các lợi ích của Ấn Độ trong khu vực và trên thế giới.

## **Bài 14. Nền dân chủ tại Ấn Độ đương đại**

- 14.1. Các nguyên tắc dân chủ của Ấn Độ
  - 14.1.1. Toàn vẹn lãnh thổ
  - 14.1.2. Bình quyền xã hội
  - 14.1.3. Thế tục
  - 14.1.4. Dân chủ

14.1.5. Cộng hòa

14.2. Các thành tố ảnh hưởng đến nền dân chủ Ấn Độ đương đại

14.2.1. Giáo dục

14.2.2. Vấn đề giới

14.2.3. Chiến lược lãnh đạo

14.2.4. Thiết chế chính trị

14.2.5. Vấn đề đẳng cấp

14.2.3. Đầu tư nước ngoài

14.3. Dự đoán

## **Bài 15. Tổng luận**

## NGÔN NGỮ VÀ TỘC NGƯỜI THÁI Ở ĐÔNG NAM Á

**1. Mã học phần:**ORS4066

**2. Số tín chỉ:** 2

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

- Họ và tên: Nguyễn Tương Lai

- Chức danh, học hàm, học vị:

Phó Giáo sư, Tiến sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội

và Nhân văn Hà Nội.

**6. Mục tiêu học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về sự phõn bố đồn cư và ngôn ngữ của các tộc người thuộc nhóm Thái ở Đông Nam Á. Về mặt dân cư sinh viên sẽ nắm được ở khu vực Đông Nam Á hiện nay có những tộc người nào thuộc nhóm Thái, họ định cư ở đâu, họ có một quá trình di cư như thế nào. Về mặt ngôn ngữ hiện nay ở Đông Nam Á có những ngôn ngữ nào là những ngôn ngữ thuộc nhóm Thái, những ngôn ngữ đó được phõn bố như thế nào, các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái có những đặc điểm chung gì và có những đặc điểm gì khác biệt.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*1. Kiến thức:*

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về ngôn ngữ và tộc người

Thái ở Đông Nam Á.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về tộc người Thái nói chung và người Thái ở từng vùng nói riêng. Đồng thời trên cơ sở đó sinh viên nắm vững thêm về sự đa dạng nhưng lại thống nhất về ngôn ngữ của tộc người Thái.

- Sinh viên có được những nhận thức về ngôn ngữ Thái như một di sản văn hóa của quá khứ góp phần tích cực thúc đẩy dân tộc Thái ở mỗi quốc gia góp phần mình vào sự phát triển đi lên của quốc gia và dân tộc.

## 2. Về kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về đất nước, con người mà cụ thể ở đây là các tộc người Thái ở các quốc gia khác nhau trong khu vực Đông Nam Á.

- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về tộc người Thái.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...

- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về ngôn ngữ và dân tộc.

- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)

- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.

- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

## 3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.

- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.

- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.

- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

- Yêu thích môn học.

- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

## 8. Phương pháp kiểm tra - đánh giá

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

KT thường xuyên		KT định kỳ		Thi hết môn		
10%	+	30%	+	60%	=	100%

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

### 1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)

+ Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

### 2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

### **3. Thi hết môn (60%)**

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra.

Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đó sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.



Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

## 9. Giáo trình bắt buộc

### *Bắt buộc cho cả môn học*

1. เรื่องเขป็นเชื่อนชติย. ภาษาถิ่นตระกูลไทย. - มหาวิทยาลัยมหิดล, กรุงเทพฯ, 2531 PL (1988).
2. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu lịch sử văn hoá Thái Lan tập 1*. - Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994, số 4. (Có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)
3. Nguyễn Tương Lai (chủ biên). *Lịch sử Thái Lan*. - Nxb. KHXH, H., 1998.(có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)
4. Quế Lai (chủ biên). *Thái Lan - Truyền thống và hiện đại*. - Nxb. Thanh niên, H., 1998.(có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)
5. Quế Lai. *Xu hướng biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ nhóm Thái và những biểu hiện của nó trong các phương ngữ Tày Nùng*. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 1992, Số 1.(có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)
6. Nguyễn Tương Lai. *Sự biến đổi ngữ âm của các phương ngữ Tày Nùng*. - Tạp chí Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá (của Trường Đại học Mahidol Thái Lan), Nakhon Pathom Thái Lan, 1998, Số 1. (Bằng tiếng Thái Lan)
7. Nguyễn Tương Lai. *Một số suy nghĩ về chữ viết của người Thái ở Việt Nam* - Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Các ngôn ngữ Liên Á”, Hà Nội, 2004 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội)
8. Cẩm Trọng. *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*. – Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006(có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)

9. Cẩm Trọng. *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*. – Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)

10. Cẩm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. – Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Dân tộc học)

### ***Tài liệu tham khảo thêm***

11. Nguyễn Tương Lai. *55 năm nghiên cứu ngôn ngữ của các tộc người Thái ở Việt Nam*. - Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, H., 2000, Số 4. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

12. Nguyễn Tương Lai. *Về hệ thống chuyển tự từ chữ viết Thái Lan sang chữ viết thuộc hệ La-tinh* (viết chung). Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11, 2010 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

13. Nguyễn Tương Lai. *Hệ thống phiên âm các từ ngữ tiếng Thái Lan bằng chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 12, 2010 (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

14. Nhiều tác giả. *Tìm hiểu văn hoá Thái Lan*. - Nxb. Văn hoá, H., 1991. (có tại: Thư viện Quốc gia, Thư viện KHXH, Thư viện Viện Nghiên cứu Đông Nam Á)

## **10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản về các ngôn ngữ nhóm Thái ở khu vực Đông Nam Á trong đó có bối cảnh của các ngôn ngữ nhóm Thái, các đặc điểm của các ngôn ngữ nhóm Thái, quá trình và xu hướng phát triển của các ngôn ngữ nhóm Thái.

Môn học còn nêu lên những đặc điểm tộc người của các tộc người Thái ở Đông Nam Á. Thực trạng cư trú của các tộc người Thái trong khu vực Đông Nam Á. Những đặc điểm chung và riêng về mặt văn hóa, xã hội của các tộc người Thái ở Đông Nam Á.

## **11. Nội dung chi tiết học phần**

*Bài 1. Vài nét về nguồn gốc tộc người và quá trình thiên di của người Thái*

1. Những giả thiết về nội hình thành của người Thái
2. Sự phân bố cư dân của người Thái ở Đông Nam Á

*Bài 2. Các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái*

1. Những đặc điểm chung của các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái
2. Phân loại các ngôn ngữ nhóm Thái theo địa lý

*Bài 3. Các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái (tiếp theo)*

1. Phân loại các ngôn ngữ nhóm Thái theo đặc điểm ngôn ngữ học
2. Số lượng các ngôn ngữ nhóm Thái

*Bài 4. Các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái (tiếp theo)*

1. Những điểm khác biệt giữa các ngôn ngữ nhóm Thái
2. Phân loại các ngôn ngữ nhóm Thái dựa trên những điểm khác biệt

*Bài 5. So sánh về mặt ngữ âm các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái*

1. So sánh hệ thống phụ âm
2. So sánh hệ thống nguyên âm

*Bài 6. Các ngôn ngữ nhóm Thái ở Thái Lan*

1. Đặc điểm của từng ngôn ngữ thuộc nhóm Thái ở Thái Lan
2. Bốn phương ngữ Thái ở Thái Lan

*Bài 7. Hệ thống ngữ âm của 4 phương ngữ Thái ở Thái Lan*

1. Hệ thống ngữ âm của tiếng Thái Băng Cốc
2. Hệ thống ngữ âm của tiếng Thái miền Nam Thái Lan
3. Hệ thống ngữ âm của tiếng Thái I-xản
4. Hệ thống ngữ âm của tiếng Thái miền Bắc Thái Lan

*Bài 8. Việc chuyển tự từ chữ viết Thái Lan sang chữ viết La-tinh*

1. Chuyển tự hệ thống con chữ phụ âm đầu
2. Chuyển tự hệ thống con chữ phụ âm cuối
3. Chuyển tự hệ thống con chữ nguyên âm

*Bài 9. Việc chuyển tự từ chữ viết Thái Lan sang chữ Quốc ngữ*

1. Khái quát về sự tương đồng và khác biệt trong hệ thống ngữ âm giữa tiếng Việt và tiếng Thái Lan
2. Những đề xuất về chuyển tự từ chữ viết Thái Lan sang chữ Quốc ngữ

***Bài 10. Các ngôn ngữ nhóm Thái ở Việt Nam***

1. Các phương ngữ Thái ở Việt Nam
2. Hệ thống ngữ âm của các phương ngữ Thái ở Việt Nam

***Bài 11. Chữ viết của người Thái ở Việt Nam***

1. Chữ viết của người Thái Đen và Thái Trắng ở Việt Nam
2. Việc Latinh hoá chữ viết của người Thái ở Việt Nam

***Bài 12. Văn hoá, xã hội cổ truyền của người Thái ở Thái Lan***

1. Cơ cấu xã hội và phong tục tập quán
2. Lao động sản xuất
3. Ăn, mặc, ở

***Bài 13. Văn hoá, xã hội cổ truyền của người Thái ở Việt Nam***

1. Cơ cấu xã hội và phong tục tập quán
2. Lao động sản xuất
3. Ăn, mặc, ở

***Bài 14. Tổng ôn tập***

<b>Duyệt</b>	<b>Chủ nhiệm bộ môn</b>	<b>Giảng viên</b>	
<i>(Thủ trưởng đơn vị đào tạo)</i>		<i>(Ký tên)</i>	<i>(Ký tên)</i>

## **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN XÃ HỘI HÀN QUỐC**

Mã học phần: **ORS3343**

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: 20% tiếng Việt, 80% tiếng Hàn

Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

- Nguyễn Minh Chung, Thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

- Hà Minh Thành, Tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

### *6.1 Kiến thức*

- Sinh viên phải cái nhìn tổng thể về xã hội Hàn Quốc hiện đại được tính từ năm 1945 theo cách phân kỳ của lịch sử cho tới hiện nay.
- Sinh viên cần hiểu các khái niệm mang tính chuyên môn của môn học.
- Nắm được tình hình xã hội Hàn quốc và những đặc trưng của nó qua từng thời kỳ.
- Hiểu được sự biến đổi của xã hội Hàn Quốc hiện đại gắn liền với lịch sử của từng chính quyền cùng với quá trình phát triển kinh tế.
- Sau khi học xong môn học sinh viên cần nắm được những vấn đề của xã hội Hàn Quốc hiện đại, đặc biệt là những điểm tranh luận trong nghiên cứu xã hội Hàn Quốc của các học giả.
- Bước đầu hình thành được những đánh giá theo cách suy nghĩ của riêng mình cho mỗi vấn đề.

### *6.2 Kỹ năng*

- Rèn luyện và nâng cao các kỹ năng như đọc, hiểu, phân tích và tổng hợp tài liệu (bao gồm cả khả năng sử dụng tài liệu gốc từ tiếng Hàn).
- Rèn khả năng viết báo cáo và kỹ năng trình bày, tranh luận về các nội dung liên quan đến môn học.
- Sinh viên cần biết cách học theo nhóm như phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận để đưa ra chính kiến của mình.

- Làm quen với cách thức nghiên cứu đa ngành và liên ngành ví dụ như có thể so sánh và liên hệ với thực tế xã hội Việt Nam cũng như trong khu vực.

### 6.3 Thái độ

- Thêm hứng thú với môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

#### 7.1 Kỹ năng:

- Hệ thống được các nội dung lý thuyết tiếng của học phần
- Thuyết trình tốt bằng tiếng Hàn các nội dung của môn học
- Đọc và tổng hợp tốt các tài liệu xã hội học bằng tiếng Hàn

#### 7.2 Thái độ

- Tuân thủ theo các nguyên tắc học tập, xây dựng kế hoạch học tập có định hướng.
- Có ý thức tự trang bị kiến thức, chủ động trong học tập

Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Đánh giá thường xuyên*: 10%
- *Đánh giá giữa kỳ*: Thi viết: 30%
- *Đánh giá cuối kỳ*: Thi viết: 60%

Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học. Trường Đại học Quốc gia Seoul . *Lịch sử Hàn Quốc*. 2005

Dong-Myeon Shin. *Social and Economic Policies in Korea*. Routledge Curzon. 2003.

Paik Nak Whan. *Tập bài giảng môn -Xã hội chính trị Hàn Quốc hiện đại-* 2005.

Trường Đại học Quốc gia Seoul, khoa Xã hội học. Giáo trình môn học. *Xã hội hiện đại Hàn Quốc*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2007.

경상대학교사회과학연구원역음. 이시원. 김영기.이성진.하상근지음.

*한국의지역사회인구변동*. 한울출판사. 2005

김귀옥.김동노.김수태.김필동.김혜경.박승길.박찬식.양현아.은기수.이준식.

이혜숙. 장세훈. 정근식. 정공식. 조성윤. 지승중. *한국사회사연구*. 나남출판. 2003.

Chongho Kim. *Korean Shamanism*. MPG Books Ltd. 2003.

Hoa Hữu Lân. *Hàn Quốc - câu chuyện kinh tế về một con rồng*. NXB Chính trị Quốc gia. 2002.

Kim Yong Bok. *Cuộc cách mạng xanh trên xa mạc*. NXB Chính trị Quốc gia. 2001.

Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. *10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.

Lê Quang Thiêm. *Khái niệm văn hoá văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1998.

Young Hwan Kihl. *Transforming Korean Politics*. M.E.Sharpe. Inc.2005.

William Stueck. *Korean war in word history*. The University Press of Kentucky. 2004.

강문구지음. *한국민주화의비판적탐색*. 당대출판사. 2003.

박태균지음. *한국전쟁*. 책과함께. 2006

박상섭편. *세계화를지향하는한국정치*. 나남출판사. 1996.

박은봉지음. *한국사 100 장면*. 실천문학사. 1997.

안상훈. 조성은. 길현종. *한국근대의사회복지*. 서울대학교출판부. 2005.

안전지음. *미군정과한국의민주주의*. 한울. 2005.

역사학연구소지음. *강좌한국근현대사*. 풀빛출판사. 1995.

이명진. *한국 2030 신세대의의식과사회정체성*. 삼성경제연구소. 2006.

이원덕. *한국의노동 1987~2002*. 한국노동연구원. 2003.

이은선지음. *유교기독교그리고페미니즘*. 지식산업사. 2003.

전승수. 채창균지음. *금융위기와한국경제*. 을유문화사. 1999.

조홍윤. *한국의샤머니즘*. 서울대학교출판부. 1999.

26. 하밍타잉. 석사논문. *한국과베트남의국제결혼-베트남신부한국문화적응집심으로*. 서울대국제대학원. 2005.

27. 한국정치연구회정치사분과지음. *한국현대사* 73 장면, *한국현대사이야기주머니*. 녹두출판사.

Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần “ Xã hội Hàn Quốc” giới thiệu về xã hội Hàn Quốc hiện đại theo như cách phân kỳ của lịch sử thì được tính từ năm 1945 là năm giành giải phóng khỏi ách thực dân của Nhật Bản. Hàn Quốc là một trong những đất nước chịu ảnh hưởng rõ nhất của các phe phái trên trường quốc tế, cộng với những biến cố ngay trong nội tại Hàn Quốc đang mang đến cho xã hội Hàn Quốc sự đa dạng và phức tạp như đang tồn tại. Việc nghiên cứu xã hội Hàn Quốc không chỉ được các nhà xã hội học Hàn Quốc mà rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm nên cũng có nhiều trường phái khác nhau xuất hiện. Nội dung môn học được trình bày một cách có hệ thống về xã hội hiện đại Hàn Quốc sẽ giúp người học tiếp cận một cách khoa học với những nguồn tư liệu đa dạng, đáng tin cậy.

Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

### ***Phần 1. Sự biến đổi của xã hội Hàn Quốc từ truyền thống tới hiện tại***

#### ***1.1. Sự hình thành của xã hội Hàn Quốc hiện đại***

1.1.1. Old Korea

1.1.2. New Korea

#### ***1.2. Từ truyền thống tới hiện đại: những thời cơ lịch sử***

1.2.1. Những thay đổi cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20

1.2.2. Chủ nghĩa thực dân Nhật

1.2.3. Chia cắt bán đảo Hàn và hậu đại chiến thế giới lần thứ 2

### ***Phần 2. Quá trình phát triển kinh tế và biến động chính trị của Hàn Quốc***

***2.1. Những lý luận giải thích quá trình công nghiệp hoá sau đại chiến thế giới lần thứ 2***

2.1.1. Thuyết lấy thị trường làm trọng tâm

2.1.2. Thuyết lấy quốc gia làm trọng tâm

2.1.3. Thuyết lấy nhà nước làm trọng tâm

#### ***2.2. Kinh tế chính trị trong không gian giải phóng***

2.2.1. Tàn dư của chế độ thực dân

2.2.2. Chiến tranh Hàn Quốc và vai trò của Mỹ

#### ***2.3. Sự hình thành quốc gia phát triển kiểu Hàn Quốc***



- 2.3.1. Kỳ tích tăng trưởng kinh tế
- 2.3.2. Ưu nhược điểm của tăng trưởng kinh tế
- 2.3.3. Những ảnh hưởng mang tính xã hội từ tăng trưởng

#### *2.4 Những thay đổi từ sự phát triển*

- 2.4.1. Dân chủ hoá về mặt chính trị và tự do hoá nền kinh tế
- 2.4.2. Tăng trưởng khu vực kinh tế tư nhân

#### *2.5. Điều chỉnh cấu trúc kinh tế và khủng hoảng Châu Á: 1997-2006*

- 2.5.1. Cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á
- 2.5.2. Những thay đổi về chính trị và cuộc bầu cử năm 2002

### ***Phần 3. Sự biến đổi dân số Hàn Quốc***

#### *3.1. Đặc tính của sự biến đổi dân số*

- 3.1.1. Mối quan hệ giữa biến đổi xã hội và dịch chuyển dân số
- 3.1.2. Biến đổi dân số lần 1
- 3.1.3. Mối quan hệ giữa công nghiệp hoá và biến đổi dân số
- 3.1.4. Biến đổi dân số lần 2

#### *3.2. Sự biến đổi dân số hậu kỳ Choson và thời kỳ thực dân Nhật*

- 3.2.1. Gia tăng dân số hậu kỳ Choson
- 3.2.2. Gia tăng dân số thời kỳ thực dân Nhật

#### *3.3. Áp lực dân số và đói nghèo*

- 3.3.1. Thời kỳ khó khăn nhất và sự bùng nổ dân số (1945-1960)
- 3.3.2. Các vấn đề xã hội chủ yếu

#### *3.4. Biến động dân số tập trung và tăng trưởng cao*

- 3.4.1. Biến động dân số đô thị (1960-1999)
- 3.4.2. Các vấn đề xã hội chủ yếu

#### *3.5. Dân số tăng trưởng thấp và bất bình đẳng xã hội*

- 3.5.1. Dao động dân số sau những năm 90
- 3.5.2. Những biến đổi về mặt xã hội

#### *3.6. Hiệu quả của chính sách dân số*

- 3.6.1. Khuyến khích và hạn chế sinh đẻ
- 3.6.2. Sự mất cân đối giữa nông thôn và thành thị
- 3.6.3. Hàn Quốc - một xã hội tổng hợp đa dân tộc

### ***Phần 4. Cấu trúc giai tầng với giáo dục và nghề nghiệp***

#### *4.1. Biến đổi giai tầng và mô hình bất bình đẳng của xã hội Hàn Quốc*

4.1.1. Giai cấp: thượng lưu, trung lưu, lao động và nghèo khó

4.1.2. Nghề nghiệp

#### *4.2. Giáo dục và chuyển đổi giai tầng*

4.2.1. Chuyển đổi giai tầng

4.2.2. Vai trò của giáo dục trong sự chuyển đổi giai cấp

### ***Phần 5. Xã hội công dân***

#### *5.1. Định nghĩa về xã hội công dân*

5.1.1. Những quan điểm về xã hội công dân

5.1.2. Các loại hình xã hội công dân

5.1.3. Thuyết xã hội công dân nhìn từ đặc điểm xã hội

#### *5.2. Lộ trình hình thành xã hội công dân ở Hàn Quốc*

#### *5.3. Phong trào công dân và sự phân hoá của các phong trào xã hội*

5.3.1. Phong trào xã hội mới và chủ nghĩa dân chủ 1987

5.3.2. Sự phân hoá và gia tăng của các tổ chức công dân những năm 90

#### *5.4. Hoạt động và vai trò của xã hội công dân*

5.4.1. Xã hội công dân và thế giới hoá

5.4.2. Phân tích các trường hợp cụ thể

5.4.3. Xã hội công dân và phát triển xã hội

### ***Phần 6. Gia đình Hàn Quốc***

#### *6.1. Gia đình trong xã hội truyền thống Hàn Quốc*

6.1.1. Chế độ gia đình trước đây trong xã hội Nho giáo

6.1.2. Gia đình trong xã hội Choson

#### *6.2. Gia đình và quá trình cận đại hoá*

6.2.1. Sự xuất hiện của khái niệm gia đình mới

6.2.2. Gia đình giai cấp lao động và quá trình công nghiệp hoá

6.2.3. Sự phân biệt và ý thức về giới

#### *6.3. Gia đình ít con và kế hoạch hoá gia đình*

6.3.1. Chính sách hạn chế sinh con (1960-1980)

6.3.2. Tư tưởng trọng nam khinh nữ và tỷ lệ giới tính

6.3.3. Tỷ lệ sinh con giảm và quan niệm về nuôi dạy con cái

#### *6.4. Kết hôn và những quan hệ phức tạp*

- 6.4.1. Điều kiện và khuynh hướng kết hôn
- 6.4.2. Kết hôn và gia đình không hôn nhân
- 6.4.3. Kết hôn quốc tế và xu hướng sống độc thân

*6.5. Sự thay đổi trong quan hệ vợ chồng trong gia đình*

- 6.5.1. Sự thay đổi vị trí của người cha trong gia đình
- 6.5.2. Tăng cường vị trí của người phụ nữ trong gia đình
- 6.5.3. Sự thay đổi trong quan hệ vợ chồng
- 6.5.4. Đại gia đình và gia đình hạt nhân

***Phần 7. Tôn giáo với xã hội Hàn Quốc***

*7.1. Tôn giáo từ xã hội truyền thống tới hiện đại*

- 7.1.1. Trước thời kỳ thực dân
- 7.1.2. Sự phân bố tôn giáo ở xã hội hiện đại theo từng thời kỳ

*7.2. Sự phát triển của cơ đốc giáo*

- 7.2.1. Lịch sử truyền bá đạo cơ đốc giáo vào Hàn quốc
- 7.2.2. Sự lớn mạnh và đặc điểm của cơ đốc giáo tại Hàn quốc
- 7.2.3. Nguyên nhân lớn mạnh của đạo cơ giáo tại Hàn Quốc

*7.3. Sự thống nhất giữa tôn giáo và gia đình Hàn Quốc*

- 7.3.1. Tôn giáo-nguyên nhân gây xung đột gia đình
- 7.3.2. Những ảnh hưởng của tôn giáo đến quan hệ gia đình
- 7.3.3. Sự thống nhất tôn giáo trong gia đình

*7.4. Xã hội và tôn giáo Hàn Quốc*

- 7.4.1. Những đóng góp của tôn giáo với xã hội
- 7.4.2. Vai trò của tôn giáo trong quá trình dân chủ hoá
- 7.4.3. Nguyên nhân và sự xuất hiện của các loại tôn giáo mới

***Phần 8. Quan hệ xã hội ở Hàn Quốc***

*8.1. Đặc tính của quan hệ xã hội Hàn Quốc*

- 8.1.1. Từ truyền thống tới hiện tại

*8.1.2. So sánh với Phương Tây*

*8.2. Sinh hoạt xã hội của người Hàn Quốc*

- 8.2.1. Hội, hiệp hội, tổ chức mang tính xã hội
- 8.2.2. Quan hệ xã hội mang tính đồng tộc
- 8.2.3. Quan hệ mang tính bè phái

8.2.4. Sự biến đổi của quan hệ xã hội

8.3. *Mạng liên kết cá nhân với quốc tế và xã hội thông tin hoá*

8.3.1. Vai trò của thông tin hoá trong xã hội hiện đại

8.3.2. Sự thay đổi của quan hệ xã hội trong xã hội thông tin hoá

8.3.3. Ý thức xã hội và mạng liên kết của người Hàn Quốc

***Phần 9. Tương lai của xã hội Hàn Quốc: triển vọng và bất cập***

9.1. *Vấn đề quốc tế hoá và thông tin hoá với xã hội Hàn Quốc*

9.1.1. Quốc tế hoá trên lĩnh vực sinh hoạt và thương hiệu

9.1.2. Xã hội loại hình network - thông tin hoá

9.1.3. Sự đối lập văn hóa giữa các thế hệ với thông tin hoá

9.2. *Vấn đề môi trường và chủ nghĩa phát triển*

9.3. *Xu hướng của xã hội Hàn Quốc*

9.3.1. Làn sóng Hàn Quốc

9.3.2. Kết hôn quốc tế và sự xuất hiện của người nước ngoài

9.3.3. Giảm mạnh tỷ lệ sinh đẻ

9.3.4. Quan hệ Nam-Bắc Hàn

9.3.5. Xuất hiện phong trào chống Mỹ và quan hệ Hàn-Mỹ

9.4. *Những vấn đề bất cập*

9.4.1. Một xã hội thương phẩm hoá

9.4.2. Coi trọng kết quả hơn quá trình và phương pháp

9.4.3. Bình đẳng cực đoan

9.4.4. Chủ nghĩa thống nhất kiểu trào lưu